

NGUYỄN ĐÔNG A

**SÀI
GÒN
DƯỚI
LỚP
SÀI
GÒN
TẬP
1**

SÀI GÒN DƯỚI LỚP SÀI GÒN * TẬP 1 - NGUYỄN ĐÔNG A

NGUYỄN ĐÔNG A

SÀI GÒN DƯỚI LỚP SÀI GÒN

TẬP 1

TÙY BÚT – KHẢO CỨU

NHÀ XUẤT BẢN KHƠI DÒNG

MỞ ĐẦU TẬP 1

Ngày trước, khi viết tùy bút, tôi thường để tư duy trôi theo lối phi tuyến tính. Nghĩ gì viết nấy rồi dùng cách thức liên kết để nối câu chữ lại, bên dưới là một tầng suy tư và cảm xúc ẩn kín. Tôi gọi lối viết ấy là "hỗn văn". Lối viết ngắn gọn đó khá phù hợp với độc giả Facebook nên từng được nhiều người tìm đọc. Về sau, tôi chuyển hẳn sang tùy bút dài, kết hợp giữa văn chương và khảo cứu. Thỉnh thoảng tôi vẫn đăng những bài viết đó lên mạng xã hội, nhưng không đều, bởi chúng kén người đọc hơn. Dẫu vậy, chúng vẫn có độc giả riêng. Từ đó, đối tượng bạn đọc của tôi cũng dần thay đổi, từ số đông phổ biến sang một lớp độc giả chọn lọc hơn.

Tuy nhiên, tôi chưa bao giờ viết cho giới nghiên cứu. Tôi không theo lối bác học với những trang sách dày đặc thuật ngữ, chú giải và trích dẫn, vì tin rằng một công trình dù giá trị đến đâu cũng khó đến được với đông đảo người đọc nếu chỉ dành cho học giả. Điều tôi hướng tới là những cuốn sách mà người đọc phổ thông, chỉ cần có trình độ học vấn trung bình khá, vẫn có thể cầm lên đọc, hiểu và thấy hứng thú.

Từ những bài viết theo hướng ấy, tôi đã tuyển chọn thành năm cuốn sách. "Hồn phách núi sông" viết về miền Đông. "Cánh cò sông nước" gồm hai tập viết về miền Tây. Trong đó tập 1 thiên về lịch sử, dư địa chí và văn hóa, còn tập 2 đi sâu vào tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh, với nhiều chương khảo cứu kỹ về Phật giáo. Tiếp theo là hai cuốn viết về Công giáo: "Người trên thánh giá" và "Đồng lúa và Dấu

lặng Ngôi Lờ", vẫn là tùy bút nhưng nghiêng về ký nhiều hơn. Trong năm cuốn sách ấy, tôi đều vận dụng những tri thức đã tích lũy qua nhiều năm, từ khảo cổ, sử liệu, địa lý, dân tộc học, văn hóa học, xã hội học, văn học dân gian đến tín ngưỡng và tôn giáo, tùy theo mạch của từng bài mà khai thác theo cách khác nhau.

Ban đầu, tôi dự định thực hiện tiếp cuốn tùy bút - khảo cứu thứ sáu viết về vùng biển miền Trung. Nhân chuyến trở về Việt Nam năm 2025, tôi đã đi qua lại nhiều vùng duyên hải, tư liệu và bản thảo cũng gần như hoàn tất. Nhưng rồi tôi quyết định tạm gác lại để dành vào một thời điểm thích hợp hơn.

Đúng vào lúc ấy, vài người bạn gợi ý tôi viết về Sài Gòn. Thật ra, trong tay tôi đã có không ít bài viết được viết từ hơn mười năm trước, nhưng chưa bao giờ nghĩ sẽ gom lại thành sách. Một phần vì Sài Gòn đã được quá nhiều người viết, lại viết rất hay, khiến tôi ngần ngại đặt thêm tiếng nói của mình. Nhưng chính lời gợi ý ấy lại khiến tôi nhận ra mình cũng có một góc nhìn và một cách cảm riêng về thành phố này. Nếu không viết ra, có thể sau này sẽ tiếc. Thế là tôi bắt đầu rà soát những bài cũ, đồng thời viết thêm về những vùng đất mình chưa từng chạm tới, cho đến khi có đủ 80 tùy bút, dài ngắn khác nhau, để chia thành hai tập. Tập 1 gồm 38 bài, tập 2 gồm 42 bài.

Ban đầu, tôi dự định đặt tên sách là "Ký ức Sài Gòn", nhưng sau cùng chọn "Sài Gòn dưới lớp Sài Gòn". Tôi thấy đây là nhan đề dung hòa được cả chất văn chương lẫn khảo cứu, đồng thời bao quát tinh thần của toàn bộ tác phẩm. Hai chữ "Sài Gòn" lặp lại không phải để nhấn mạnh, mà nhằm gợi ra hai lớp không gian và thời gian. Một Sài Gòn của hiện

tại, một Sài Gòn đã lùi vào quá vãng. Chữ "dưới" cũng mang nhiều tầng nghĩa. Nó là di tích nằm dưới lòng đất, là lớp ký ức bị thời gian phủ lấp, và cả điều lặn chìm trong tâm thức của người Sài Gòn. Vì thế, chính cấu trúc nhan đề đã gợi nên hình ảnh một "địa tầng", cũng là tinh thần xuyên suốt cuốn sách. Mỗi con đường, ngôi chợ hay dòng kênh đều được nhìn như một lớp trầm tích, nơi bề mặt hôm nay đang che phủ vô vàn lớp Sài Gòn của thời đã qua.

Đây là một tập tùy bút - khảo cứu, kết hợp giữa văn chương và biên khảo. Trong quá trình biên tập, tôi chủ ý tăng thêm chất ký, tự sự, tự luận để cuốn sách gần gũi, cuốn hút hơn, nhưng vẫn giữ sự cẩn trọng cần có của phần khảo cứu. Vì thế, bên cạnh những ghi chép, trải nghiệm, suy ngẫm và cảm nhận cá nhân, sách vẫn chứa đựng những tri thức được chắt lọc từ nhiều nguồn tư liệu đáng tin cậy. Những điều tôi viết không phải phát hiện của riêng mình, mà là sự tiếp nối tri thức của người đi trước, được hệ thống lại và soi chiếu qua góc nhìn cá nhân.

Nói đúng hơn, đây không phải một công trình sử học thuần túy, cũng không chỉ là một tập tùy bút giàu cảm xúc. Tôi luôn cố giữ thế cân bằng giữa hai vai trò, một người khảo cứu cần mẫn với niên đại, tư liệu và sự kiện, và một người kể chuyện đã sống, từng đi qua, gắn bó với những vùng đất ấy. Chính sự song hành giữa "văn" và "sử" đã trở thành mạch ngầm của toàn bộ tác phẩm.

Cái "tôi" cá nhân trong sách không đứng ngoài câu chuyện. Đó là người từng sống ở Chợ Lớn, ở quận Tám, quận Ba, có má gốc Sài Gòn, có cậu dì ở Quận 5, Quận 6, Quận 8, từng học chỗ Vạn Hạnh cũ, nay hồi cố từ một phương trời xa. Nhờ vậy, những địa danh, nhân vật hay tư

liệu lịch sử không chỉ hiện lên như những dữ kiện khô cứng mà còn mang theo hơi ấm của ký ức. Nhiều lúc, đọc lại những trang mình viết, tôi cũng tự hỏi không biết mình đang kể chuyện Sài Gòn, hay chính Sài Gòn đang mượn tôi để kể lại câu chuyện của mình.

Toàn bộ hai tập sách được xây dựng trên một cấu trúc. Lớp nền là địa chí, lịch sử, kiến trúc, nhân vật và những tư liệu hành chính. Lớp trên là dòng hồi ức, trải nghiệm và cảm xúc của người kể chuyện. Hai lớp ấy đan cài tự nhiên, nâng đỡ lẫn nhau, chứ không tồn tại như hai mạch riêng biệt. Về không gian, tập 1 chủ yếu đi qua các quận trung tâm rồi mở rộng dần về phía Đông và phía Tây, đến Thủ Đức, Quận 5, Quận 8, Bình Tân và Bình Chánh. Tập 2 tiếp tục với những vùng đất còn lại, trong đó có phần lớn không gian của tỉnh Gia Định xưa, trải dài về Nhà Bè, Cần Giò, Hóc Môn và Củ Chi. Về thời gian, cả hai tập đều không đi theo trình tự lịch sử tuyến tính mà di chuyển linh hoạt giữa các lớp thời gian, tùy theo từng bài viết. Mỗi bài viết dù dài hay ngắn đều là một chỉnh thể độc lập, nhưng khi liên kết với nhau trong một cuốn sách thì trở thành một chỉnh thể thống nhất. Một hệ thống nhỏ nằm trong một hệ thống lớn hơn.

Trong suốt 38 tùy bút của tập 1 là một mạch tư duy nhất quán. Sài Gòn hôm nay được hình thành từ những lớp Sài Gòn đã khuất. Mỗi công trình, mỗi địa danh đều là kết quả của một quá trình chồng lấp, thay thế và viết tiếp không ngừng. Thành Bát Quái nhường chỗ cho Nhà thờ Đức Bà, Kinh Lấp trở thành đại lộ Nguyễn Huệ, ga xe lửa cũ trước chợ Bến Thành hóa thành Công viên 23 Tháng 9, rồi đến lượt nghĩa trang Bình Hưng Hòa cũng sẽ nhường chỗ cho một công viên cây xanh. Như tôi từng viết: "Sài Gòn hôm

nay cứ vậy mà sống chồng lên những lớp Sài Gòn đã mất...". Ý niệm ấy đã chi phối cách tôi tiếp cận tư liệu trong hầu hết các bài viết.

Rất ít địa danh được nhìn như một thực thể đứng yên. Tôi luôn lần theo dấu vết của chúng từ buổi đầu còn là rừng rậm, đầm lầy hay bến nước, qua từng lớp biến đổi của người Khmer, người Hoa, người Pháp, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, đến sau năm 1975, những chuyển động gần đây mà chợ Bến Thành là một ví dụ. Điều còn lại sau bao lần thay đổi là ký ức và tình cảm của biết bao thế hệ. Nói cách khác, ký ức đô thị không trung thành với nguyên bản, mà trung thành với cảm xúc.

Tuy vậy, tôi không muốn nhìn quá khứ bằng tâm thế hoài cổ cực đoan. Mỗi điều mất đi đều có thể mở đường cho một điều khác được hình thành, và ngược lại. Cầu quay Khánh Hội không còn quay, nhưng câu ca dao về nó vẫn còn. Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè từng ô nhiễm nặng rồi thì cũng hồi sinh. Điều tôi muốn đặt ra không phải là sự phủ nhận đô thị hóa, mà là cách con người ứng xử với quá trình ấy. Mọi sự đổi thay chỉ thật sự có ý nghĩa khi vẫn giữ được mạch sống và ký ức của vùng đất.

Đó cũng là lý do tôi luôn cố dung hòa giữa khảo cứu và cảm xúc. Trong mỗi bài viết, những tư liệu, niên đại, số liệu hay tên người được đặt cạnh những hồi ức, trải nghiệm và suy ngẫm cá nhân. Hai mạch ấy không tách rời mà bổ sung cho nhau, để phần khảo cứu không khô cứng, còn phần văn chương vẫn giữ được điểm tựa của sự chính xác.

Một thủ pháp tôi sử dụng khá thường xuyên là nhân hóa các thực thể vô tri. Con đường, dòng kênh, cây cổ thụ hay một tòa nhà đều có "cuộc đời" và "số phận" riêng.

Đường Hàm Nghi như một con người nhiều lần đổi tên. Thương xá Tax cũng trải qua bao lần thay đổi trước khi trở thành một biểu tượng. Kinh Tàu Hủ cũng vậy, nó lớn lên cùng thành phố, mang trên mình dấu vết của từng thời kỳ lịch sử.

Một luận điểm khác xuyên suốt tập sách là bản sắc cội rễ của Sài Gòn. Tôi nhìn thành phố này là nơi nhiều cộng đồng cùng hội tụ và chung sống như người Việt, người Hoa, người Khmer, người Chăm, người Ấn... Cụm bài viết về Chợ Lớn dành nhiều dung lượng để khảo cứu các bang hội, nghề nghiệp, tín ngưỡng và đời sống văn hóa của người Hoa. Trong khi đó, các bài về Công giáo Sài Gòn và tính cách người Sài Gòn là dịp để tôi lý giải những phẩm chất như phóng khoáng, nghĩa khí, thực tế và cội rễ từ chính điều kiện địa lý, lịch sử của vùng đất này.

Nếu phải chọn một ý để tóm lược toàn bộ tập 1, tôi vẫn muốn nhắc lại câu mình từng viết: "Ký ức chính là hình thức tồn tại bền bỉ nhất mà con người có thể dành cho nhau." "Thành quách, dinh thự hay tên gọi hành chính rồi sẽ đổi thay, nhưng ký ức được lưu giữ qua địa danh, qua câu chuyện truyền miệng và trong tiếng nói của con người vẫn có thể tồn tại rất lâu". Tôi tin rằng, "chỉ cần một cái tên còn được gọi đúng, câu chuyện của vùng đất ấy vẫn chưa hề kết thúc." Cũng vì đi theo dòng vận động của ký ức nên các bài viết không sắp xếp theo trình tự niên đại. Thời gian trong sách luôn dịch chuyển tự nhiên theo dòng liên tưởng. Từ hiện tại trở về quá khứ rồi lại quay về hiện tại. Một buổi cà phê sáng có thể dẫn đến câu chuyện của thế kỷ XVIII, trước khi khép lại bằng một suy ngẫm ở hôm nay. Tôi mong người đọc có cảm giác như cùng tôi đi bộ qua từng con đường,

dừng lại ở mỗi góc phố, lắng nghe những lớp ký ức còn vang vọng dưới bước chân.

Trong quá trình viết, tôi vẫn tham khảo nhiều công trình như Trịnh Hoài Đức, Vương Hồng Sển, Nguyễn Đình Đầu, An Chi, Ann Marie Leshkovich..., cùng nhiều tư liệu, ca dao về Sài Gòn. Những trích dẫn ấy không nhằm phô bày tư liệu, mà để những điều mình viết có thêm điểm tựa xác tín. Đây là một tập tùy bút dành cho đông đảo bạn đọc, không phải một công trình nghiên cứu hàn lâm. Vì vậy, những tri thức quen thuộc được tôi diễn đạt bằng ngôn ngữ của mình. Chỉ những trích dẫn mới đặt trong ngoặc kép và ghi nguồn ngay sau đó khi thấy cần thiết, thay vì chú thích dày đặc ở cuối sách. Sách cũng không kèm bản đồ hay hình minh họa cho từng bài, nếu muốn tìm hiểu sâu hơn, bạn đọc có thể tiếp tục tra cứu ở thư viện hoặc trên Internet. Những hình ảnh trong sách chủ yếu mang giá trị mỹ thuật, để cuốn sách gần gũi và đẹp hơn.

Điều tôi mong mỗi là dung hòa được hai yêu cầu tưởng như đối lập, sự chính xác của khảo cứu và sức rung động của văn chương. Tất cả đều hướng về một niềm tin giản dị rằng, tên gọi có thể đổi thay, cảnh vật có thể biến mất, nhưng hồn cốt của một vùng đất vẫn được lưu giữ bền bỉ nhất trong ký ức của những con người đã sống, đã yêu và từng gắn bó với nó. Trong mạch ấy, tập 1 đi qua không gian Trung tâm - Đông - Tây.

Vài dòng bạch bạch mở đầu tập 1. Xin mời bạn đọc bước vào và tự mình khám phá.

Nguyễn Đông A



Ảnh: Chợ Bến Thành

LỜI NGỎ

Tôi ngồi viết mấy dòng này vào một buổi chiều Sài Gòn trở gió, cái kiểu gió lưng chừng, không hẳn mưa mà cũng chẳng còn nắng, thứ gió hay khiến người ta bỗng dưng nhớ vẩn nhớ vợ chuyện gì đó xa lắc. Tôi tự hỏi, mình đã từng sống ở đất này bao lâu rồi mà sao vẫn còn thấy nó lạ. Đi qua một con đường quen, ngồi một quán cà phê cũ, vậy mà cứ như mỗi lần bước chân xuống là đạp lên một lớp gì đó chưa kịp nhìn thấy hết.

Sài Gòn, tên gọi lên nghe quen thuộc vậy đó, mà càng đào càng thấy sâu, càng gỡ càng thấy còn. Dưới lớp nhựa đường bây giờ là lớp gạch của Sài Gòn hôm qua, dưới lớp gạch đó lại là lớp bùn của một con kinh đã lấp, dưới lớp bùn là dấu chân của người khai hoang, của lính tráng, của dân thương hồ, của cả những oan hồn chưa chắc đã siêu thoát. Tôi cứ đi, cứ hỏi, cứ ghi, cứ suy diễn, rồi nhận ra mình đang làm cái việc mà một đứa con vắn hay làm với má mình lúc về già, ngồi lục lại từng tấm hình cũ, hỏi cho ra chuyện xưa, sợ mai mốt không còn ai kể nữa thì tiếc.

Tôi chẳng dám nhận mình rành rẽ Sài Gòn hơn ai. Tôi chỉ là người đi ngang, thấy cái gì hay hay thì dừng lại, cúi xuống ngó cho kỹ, rồi biên ra đây, kèm theo chút tình riêng của mình trong đó. Nhiều khi đang kể chuyện lịch sử nghiêm trang, tự nhiên lại chen vô một câu nhớ má, nhớ dì, nhớ buổi sáng uống cà phê bên bờ kinh. Bạn đọc thông cảm, đó là cái tật của người viết tùy bút, không kiểm được lòng mình.

Tập Một này, tôi khoanh vùng ở mấy quận trung tâm rồi tản ra hai phía Đông Tây, từ Quận Nhứt, Quận Ba cho tới Chợ Lớn, xuống Quận Tám, vòng qua Bình Chánh, Bình Tân, ngược lên Thủ Đức. Còn bao nhiêu đất nữa, bao nhiêu chuyện nữa, xin hẹn ở tập sau. Sài Gòn đâu phải một vài buổi chiều là kể hết, mà đời người viết cũng có hạn. Thôi thì cứ đi tới đâu, ghi tới đó, để lại cho ai còn thương đất này có cái mà đọc.

Giờ mời bạn, mình cùng đi. Đi chậm thôi, đừng vội.

Tùy bút 1

29 TẾT – SÀI GÒN PHÙ HOA

Tôi rời Sài Gòn vào một buổi chiều không nắng cũng không mưa, cái thứ trời lửng lửng, ươn ướt, như còn muốn níu người ta lại thêm chút nữa. Một người bạn, PN Thường Đoan viết vài câu ngắn mà như trách:

— “Bạn không ăn tết quê nhà. Bạn bay về Mỹ. Còn đúng 29 ngày nữa thì tết rồi...”

Hai mươi chín ngày, nghe tưởng dài lắm. Vậy mà đời nhiều khi không phải trôi, nó vụt. Một cái chớp mắt thôi. Thoắt cái, đã đến ngày thứ 29.

Maryland lạnh đến lạng người. Buổi sáng mở cửa, tuyết vẫn còn đóng lớp dày trắng đục. Cái lạnh ở đây không giống Đà Lạt, cũng không giống mấy đợt gió bắc miền Tây. Nó không thổi ào ào mà thấm, thấm vô khớp vô xương, khiến người ta lười cả suy nghĩ. Những ngày giáp Tết tôi cũng làm biếng, không muốn viết, không muốn đọc, sáng chỉ muốn ngồi nhắm nháp cốc cà phê nóng bốc khói ...

Nhưng đến buổi tối nọ, mở ti vi lên, thấy video ghi cảnh Sài Gòn cuối năm, tự nhiên trong ngực có cái gì nhói nhẹ. Tôi đổi ý. Viết một chút, coi như ghi lại gì đó ngày 29 Tết, khép lại một năm. Mới 29 ngày thôi, mà Sài Gòn như thay da đổi thịt. Đường phố mặt tiền đã khác. Màu sắc vàng đỏ tràn lan. Mai giả, đào giả, lộc treo giả ... Tất cả đều sáng, đều rực, đều hồi hả như muốn chạy đua với thời gian. Ban ngày đã đủ màu, ban đêm lại thêm hoa điện giăng giăng, từng màn ánh sáng đỏ xuồng mặt đường như nước. Các

cô gái áo dài đứng tạo dáng, nghiêng đầu, giờ điện thoại, cười rất tươi. Nụ cười dành cho máy chụp nhiều hơn cho người đứng cạnh.

Tôi nhìn qua màn hình mà nghe như có tiếng xe máy, tiếng rao bánh mì nóng, bánh tráng nướng, mùi bắp nướng thoảng qua. Thứ mùi không thể truyền qua sóng truyền hình, mà ký ức thì lại truyền được. Một người bạn sống ở Mỹ, còn đang ở Việt Nam gọi video cho tôi, đứng ngay Nguyễn Huệ, phía sau là biển người:

— “Thấy hông? Đường hoa mở rồi. Đông nghẹt luôn!”

Tôi hỏi: “Còn bán bông thiệt không?”

Bạn cười: “Ít rồi. Chủ yếu chụp hình.”

Tôi tắt máy, ngồi im một hồi.

Những nơi 29 ngày trước được rào chắn, che kín cẩn thận nay lộ ra rồi. Trước và sau chợ Bến Thành sáng rực. Con đường hoa Nguyễn Huệ khai mạc, người chen người, nối đuôi nhau. Chợ Bến Thành, Hồ Con Rùa được sơn sửa lại, màu mới, nét mới. Nhà Văn hóa Thanh niên dựng tiểu cảnh “Đại mã - Khai xuân”. Ngựa đứng khắp nơi, lớn nhỏ đủ kiểu, từ nhựa, mốp xốp tới composite bóng lưỡng.

Tôi nhận ra, thành phố đang vui, hoặc đang cố vui.

Tôi nhớ Sài Gòn cũ không phải không có màu. Nhưng cái màu đó khác: màu bảng hiệu bạc nắng, màu tường loang nước mưa, màu mái tôn sét, màu quán cóc khói nghi ngút. Còn bây giờ, màu được thiết kế. Đẹp đó,

sáng đó, công phu đó, nhưng hơi... phẳng. Nó không có tuổi. Chợ Bến Thành được chỉnh trang, sơn phết, nhìn qua màn hình thấy mới tinh. Nhưng chính cái mới đó làm người ta bối rối. Mấy người quen trong nước tranh luận dữ lắm. Người khen sáng sủa, người tiếc cổ kính. Tôi coi hình mà cứ ngờ ngợ, giống một bà cụ bảy mươi tuổi đi căng da mặt. Tươi, nhưng không còn quen. Sài Gòn giống cô gái một thời tôi biết, nay lớn rồi, giàu rồi, biết trang điểm. Phấn son đủ lớp, ánh sáng đủ màu, hình ảnh qua app mịn màng. Đẹp, không phải không. Nhưng cái đẹp đó có phần mệt. Như phải luôn luôn vui, luôn luôn rục rờ, luôn luôn chứng minh mình đang hạnh phúc.

Tôi chợt nhớ mấy cái Tết cũ. Đêm 30, tôi ngồi quán cà phê vỉa hè, ly đen đá đậm đặc, gió thổi lồng lộng, nghe xa xa tiếng nhạc Xuân rề rề từ chiếc loa treo trước tiệm băng đĩa. Người bán dưa hấu ngủ gục trên xe, tay còn ôm nón lá. Không lung linh, không ánh sáng hoành tráng, mà lòng lại yên.

Ở Maryland, đêm im ắng quá. Không pháo, không xe, không khói nhang Tết. Tôi pha ly trà nóng, ngồi một mình, bỗng hiểu:

Sài Gòn bây giờ đẹp hơn xưa, nhưng Sài Gòn trong lòng tôi thì không bao giờ chịu... “thay đổi”. Nó vẫn là cô gái hơi lem nhem, hay cười, nóng nảy, hào sảng, thương người quá tay rồi quên thương mình. Còn Sài Gòn trên màn hình, giống cô bạn vừa đi thẩm mỹ về, ai cũng khen, nhưng người quen thì cứ đứng nhìn, không biết nên ôm hay nên chúc mừng.

...

Hai mươi chín ngày trước, tôi còn ở nơi này. Thật ra ở không dài. Vài bữa ở quận 1, đôi ba đêm ở quận 5, có lúc dạt xuống quận 8, mượn phòng khách sạn sáng choang, thang máy êm ru, cửa kính dày, máy lạnh chạy rì rì, tiện nghi đầy đủ mà lòng cứ trống. Ở chừng hai đêm là tôi thấy mình như khách lạ. Rồi tôi quay về cái khách sạn nhỏ quận 3. Cũ, hẹp, hành lang vừa đủ, buổi sáng có mùi nước lau sàn pha xà bông rẻ tiền. Nhưng tôi thích vậy. Ở đó tôi nghe được tiếng đời.

Sáng nào cũng vậy, tôi đi bộ ra quán cóc. Khi thì góc Lê Văn Sĩ, khi thì Lý Chính Thắng. Ly cà phê đen đặc, đắng, nóng. Bà bán cà phê quen mặt hỏi:

— “Anh mới về hả?”

— “Ừ, về chút rồi đi.”

— “Ai cũng vậy... về rồi đi.”

Bà nói tỉnh queo, mà tôi nghe như một câu tổng kết cho cả thành phố.

Tôi ngồi nhìn xe chạy buổi sáng. Dòng người lao đi, áo khoác bay lật phật, mấy đứa học sinh ngồi sau xe ngủ gục, tay ôm cặp. Có hôm tôi ra bờ Nhiêu Lộc, đứng tựa lan can. Nước kênh vẫn màu ngầu đục, không hẳn hôi, cũng không hẳn sạch. Người già đi bộ, người trẻ chạy bộ, tai đeo tai nghe, mồ hôi rịn lấm tấm. Thành phố thức dậy không bằng tiếng chuông mà bằng nhịp chân.

Tôi không gặp nhiều người.

Lạ, về Sài Gòn mà càng lớn tuổi lại càng ít hẹn. Chỉ đôi ba lần gặp vài người thân tình. Khi thì cà phê phía sau

Dinh Độc Lập, khi thì phía trước Nhà thờ Đức Bà, ngồi dưới mấy hàng cây xanh nhìn khách du lịch giơ máy ảnh. Có người tôi chưa kịp gặp. Thôi hẹn dịp khác vậy. Câu nói quen đến mức ai cũng hiểu: có khi không còn dịp.

Nhưng nhờ vậy tôi có một ít thời gian đi lòng không một mình, tôi thích vậy. Tôi đi lại những con đường cũ, đi mà không cần đến đâu. Đi chỉ để đi. Không phải hoài cổ. Tôi biết thời gian không bao giờ quay lại. Đường cũ còn đó nhưng người cũ thì không, quán cũ đổi tên, nhà cũ thành tiệm thuốc tây, hoặc thành shop quần áo sáng choang. Tôi không vui, cũng không buồn. Tôi nhận ra đời người cũng như con đường, cứ nối tiếp nhau mà đi, không ai quay đầu lại được, mà cũng không cần. Đi một mình ở nơi từng gắn bó, lạ lẫm là không cô đơn.

Một buổi trưa, tôi nghe chị thuê mặt tiền kế bên khách sạn nói chuyện điện thoại với chủ nhà:

— “Em chịu hết nổi rồi chị ơi, tiền mặt bằng cao quá... buôn bán giờ không ra.”

Chiều khác, ở tiệm hớt tóc trong hẻm. Anh thợ vừa cắt vừa gọi một người nào đó:

— “Anh hỏi giùm em với, giờ tách nhập phường phải đăng ký lại sao? Không có giấy phép là phạt đó...”

Ngoài đầu hẻm, mấy anh chạy Grab ngồi uống trà đá. Một anh nói:

— “Bạn tui bị phạt, nhiều tiền quá, bán luôn xe, giờ đi phụ hồ.”

Không ai tỏ vẻ bị kích. Họ kể như kể chuyện trời mưa nắng. Nhưng tôi nghe ra phía sau là cả một quãng đời gập ghềnh.

Đêm nọ, tôi nghe cô bán nước khuya bên lề đường thở dài:

— “Trật tự đi dẹp bắt nờ, chạy không kịp, mất hết đồ.”

Tôi nghe quá nhiều chuyện. Những mảnh đời rời rạc, không biết ghép sao thành một câu trả lời. Tôi cũng không rõ lỗi thuộc về ai, quản lý, xã hội hay số phận. Nhiều khi chẳng thuộc về ai cả. Đời sống, vốn dĩ không bằng phẳng.

Nhưng thôi, tôi chỉ muốn ghi lại chút gì về Sài Gòn ngày giáp Tết.

Thấy người ta hối hả đi mua sắm tết, tôi không thể không nói đến chợ hoa, thứ “món ăn tinh thần” mà thiếu nó, mứt bánh cũng nhạt. Tôi từng vài lần ghé qua chợ hoa Hồ Thị Kỷ quận 10. Mới bước vào đã nghe mùi hoa trộn lẫn mùi lá, mùi đất ẩm, mùi nước xịt. Hoa chất cao thành vách: hồng, cúc, ly, hướng dương, baby trắng như sương. Phần lớn từ Đà Lạt xuống trong đêm. Người mua chen, người bán gọi, tới một hai giờ sáng vẫn sáng trưng. Qua màn hình ti vi tôi thấy hoa bán ở đây mấy ngày nay thì cũng như vậy. Nhưng hình như nhiều loại hoa mới và rực hơn.

Một cô gái ôm bó hoa lớn hỏi giá, chần chừ. Bà bán nói:

— “Tết mà con, mua đi, năm mới cho tươi.”

Nghe đơn giản, mà đúng. Người ta mua hoa không phải chỉ để chưng, mà để tin rằng năm tới sẽ khá hơn.

Nhiều công viên cũng chia lô, thành chợ hoa tạm: 23/9, Lê Văn Tám, Gia Định, Lê Thị Riêng, khu Tên Lửa Bình Tân... Hoa ngập lối đi. Những cây mai, cây đào vài triệu, vài chục triệu đứng chễm chệ. Người có tiền mua sớm. Đến cận Tết, người bán bắt đầu hạ giá, giọng mềm lại, nụ cười cũng thật hơn.

Nhưng tôi thích nhất là chợ hoa ở Bến Bình Đông, quận 8, “trên bến dưới thuyền”. Qua video clip, tôi thấy đến đêm 27, ghe bầu từ Chợ Lách, Bến Tre vẫn còn cập bến lên hoa. Mai, tắc, cúc, vạn thọ phủ kín mặt nước. Đèn treo vàng vọt, bóng cây rung theo sóng. Ở đó Sài Gòn bỗng... hiền lại. Không còn cao ốc, không còn kính, chỉ còn con nước lên xuống và tiếng người miền Tây nói chuyện rồn rảng.

Tôi nghĩ, chợ này giống lát cắt của Sài Gòn xưa, khi mùa Xuân còn đi bằng ghe.

Sáng 29, nhiều chỗ xả hàng. Cúc, vạn thọ chỉ còn hai, ba chục ngàn, mai chậu nhỏ, chậu vừa chừng năm chục hoặc một, hai trăm. Người mua không còn lựa kỹ nữa. Mua để có Tết.

Rồi tôi lại xem video clip Hội hoa xuân Tao Đàn. Hoa bày lớp lớp, lan Cattleya, Dendro, lan rừng thủy tiên, long tu, kim điệp... bonsai, non bộ, đá cảnh. Qua bàn tay nghệ nhân, đẹp thiệt, kiểu đẹp công phu, trau chuốt. Cổng Trương Định dựng đại cảnh “Sắc Ngộ nghinh Xuân”, ngựa phi trên sóng tre cách điệu. Người đứng chụp hình đông nghịt. Những con ngựa hướng về Đền tưởng niệm Vua

Hùng, như một cách nhắc người ta nhớ gốc gác giữa thành phố quá nhanh này.

Trưa 29, nhiều nhà vườn đập chậu, bỏ đi những cây hoa không bán kịp. Tiếng chậu vỡ khô khốc. Tôi đứng nhìn mà thấy lạ. Cái đẹp khi hết mùa bỗng trở thành vật thừa. Chiều xuống, vài đoàn lân Quận 5 nhảy nhót, múa võ ngoài đường. Trống dồn dập, trẻ con chạy theo reo hò. Thành phố chuẩn bị giao thừa.

...

Tôi ngồi trước ti vi. Bên đây tuyết trắng. Bên kia mai vàng.

Khoảng cách nửa vòng trái đất, kỷ ức không đo được.

Tôi chợt hiểu:

Sài Gòn không chỉ là nơi người ta sống.

Nó là nơi người ta rời đi mà vẫn còn ở lại.

29 Tết.

Năm hết.

Mà nỗi nhớ lại không chịu qua năm.



Ảnh: Hồ Con Rùa

Tùy bút 2

QUẬN 1 – CÁI TÊN CÒN Ở LẠI

GỐC RỄ CỦA MỘT SÀI GÒN

Nói tới Sài Gòn mà không nhắc Quận 1 thì cũng giống như nói về một cái cây mà quên mất bộ rễ đã cắm sâu trong lòng đất. Hồi còn sống ở đất này, tôi rành từng con hẻm nhỏ, từng góc phố, từng đoạn đường của cái quận chỉ rộng vồn vện 7,72 km², vậy mà lại ôm trong mình trái tim của cả thành phố.

Trên từng khoảng đất không lớn ấy, trụ sở chính quyền, lãnh sự quán, những công trình kiến trúc lịch sử và các biểu tượng của Sài Gòn cứ đứng cạnh nhau, chen vai sát cánh qua bao thế hệ. Chính từ sự chật chội đó mà Quận 1 tạo nên một sức sống rất riêng, lúc nào cũng đông đúc, náo nhiệt mà khó nơi nào sánh được.

Sau đợt sáp nhập hành chính năm 2025, Quận 1 chính thức khép lại vai trò của mình để chia thành bốn phường mới gồm Sài Gòn, Tân Định, Bến Thành và Cầu Ông Lãnh. Tên gọi thay đổi, ranh giới cũng được vẽ lại, nhưng cái hồn của vùng đất này thì dường như chẳng hề xê dịch. Những dãy nhà Pháp cổ vẫn đứng bên các tòa cao ốc hiện đại, như một con người vừa thay chiếc áo mới mà đáng đi, giọng nói và ánh mắt vẫn là của ngày xưa.

Điều đáng nhớ nhất của một vùng đất chưa bao giờ nằm ở cái tên hành chính. Điều còn lại sau mọi lần đổi thay chính là ký ức con người gửi vào từng góc phố, từng mái nhà và từng bước chân đã đi qua nơi đó.

TỪ MỘT KHÚC SÔNG ĐẾN TRÁI TIM ĐÔ THỊ

Lịch sử của vùng đất này dài lắm, dài như dòng Bến Nghé lặng lẽ uốn mình qua biết bao lớp người và bao cuộc đổi thay.

Năm 1859, người Pháp chiếm Sài Gòn. Đến năm 1861, họ mới chính thức xác lập ranh giới của "Ville de Saigon", rộng khoảng 25 km², nằm giữa rạch Bến Nghé, rạch Thị Nghè và sông Sài Gòn. Sau đó, diện tích đô thị liên tục thay đổi. Có lúc thu hẹp chỉ còn khoảng 3 km² vào năm 1865, rồi từng bước mở rộng qua nhiều nghị định và những

lần sáp nhập các làng xã lân cận, từ 4,06 km² lên 7,91 km², rồi 13,17 km² và đạt 16,38 km² vào năm 1912.

Dân số cũng lớn lên cùng nhịp phát triển ấy. Từ hơn mười nghìn người vào năm 1866, đến năm 1930 đã gần một trăm năm mươi nghìn người sinh sống. Nhìn lại cả chặng đường ấy, tôi có cảm giác như đang xem một thước phim quay rất nhanh, thấy một vùng đất ven sông từng bước trở thành phố thị, thấy những con đường đông dần lên theo từng lớp người tìm đến dựng nghiệp và mưu sinh.

Tháng 9 năm 1889, Sài Gòn được chia thành hai quận là Quận 1 và Quận 2. Qua nhiều biến động lịch sử, vùng đất này lần lượt mang những tên gọi như Sài Gòn – Chợ Lớn, Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn rồi Đô thành Sài Gòn. Hai cái tên Quận Nhứt và Quận Nhì cũng theo đó mà tồn tại, nhiều lần điều chỉnh ranh giới, tách rồi nhập theo từng giai đoạn phát triển.

Đến năm 1959, đường Công Lý trở thành ranh giới phân định Quận Nhứt và Quận Nhì. Tháng 5 năm 1976, hai quận hợp nhất thành Quận 1 và cái tên ấy được giữ nguyên suốt gần nửa thế kỷ, cho đến cuộc sắp xếp hành chính năm 2025.

Nhìn lại cả hành trình ấy, tôi càng thấy tên gọi của một đơn vị hành chính chỉ giống như lớp áo khoác bên ngoài. Hôm nay mặc chiếc áo này, ngày mai thay chiếc áo khác, nhưng ký ức của đất, nếp sống của người và linh hồn của một đô thị thì không dễ gì đổi thay.

NƠI SÔNG NƯỚC GẶP PHỐ PHƯỜNG

Quận 1 có một cái duyên rất riêng khi ba mặt đều được ôm lấy bởi sông và kênh. Phía đông là sông Sài Gòn, phía bắc là kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè, phía nam là kênh Bến Nghé. Vì vậy mà nơi đây có rất nhiều cây cầu nối những bờ vui với nhau. Cầu Kiệu, cầu Bông, cầu Điện Biên Phủ bắc qua dòng Nhiêu Lộc để sang Bình Thạnh, Phú Nhuận, cầu Ba Son cùng đường hầm vượt sông mở lối sang Thủ Thiêm. Còn cầu Khánh Hội, cầu Mống, cầu Ông Lãnh thì nối Quận 1 với Quận 4 qua kênh Bến Nghé.

Một quận nhỏ mà có nhiều cây cầu đến vậy cũng là điều dễ hiểu. Bởi đây từ lâu đã là điểm giao nhau của những dòng người, nơi người ta từng đi ngang qua. Thế nhưng lạ ở chỗ, khi ghé qua người ta lại muốn nán lại, mảnh đất này luôn biết cách giữ chân người.

Nơi đây hội tụ nhiều công trình, để rồi làm nên diện mạo của Sài Gòn. Nhà hát Thành phố, Nhà thờ Đức Bà, Bưu điện Trung tâm, Dinh Độc Lập, rồi tòa Bitexco vươn cao giữa bầu trời, thuộc nhóm những công trình nổi bật của thành phố. Xen giữa những dãy phố đông đúc là Công viên Tao Đàn, Thảo Cầm Viên với những tán cây xanh mát, đem đến khoảng thở hiếm hoi giữa cái nắng đặc trưng của Sài Gòn. Đêm xuống, Bùi Viện, Đồng Khởi và những quán cà phê, quán bar lại bùng lên một nhịp sống khác, sôi động, trẻ trung, còn náo nhiệt hơn cả ban ngày.

Chính sông nước đã mở đường cho phố thị lớn lên, còn những cây cầu thì nối không chỉ hai bờ, mà còn nối quá khứ với hiện tại, nối người đến với người. Quận 1 chưa bao giờ chỉ là trung tâm của thành phố, mà còn là nơi mọi dòng chảy đều tìm về.

MỖI GÓC PHỐ LÀ MỘT LÁT CÁT CỦA SÀI GÒN

Nhắc đến Quận 1, nhiều người sẽ nghĩ ngay tới phố đi bộ Nguyễn Huệ, quảng trường rộng mở với những tòa nhà cao tầng bao quanh, cứ mỗi khi chiều xuống lại đông nghịt người qua lại, tạo nên một bầu không khí lúc nào cũng rộn ràng. Cách đó không xa là Café Apartment ở số 42 Nguyễn Huệ, khu chung cư cũ được cải tạo thành những quán cà phê, studio và cửa hàng nhỏ mang đậm vẻ hoài cổ. Ngồi trên ban công, nhấp một ngụm cà phê rồi lặng lẽ nhìn dòng người xuôi ngược dưới phố, đôi khi cũng đủ để cảm nhận một Sài Gòn rất khác.

Muốn ngắm toàn cảnh trung tâm từ trên cao thì có Bitexco Skydeck. Đứng sau lớp kính trong suốt, tôi nhìn thấy sông Sài Gòn lượn mình qua thành phố, thấy Thủ Thiêm phía bên kia mỗi ngày một đổi khác. Ngay trên trục Lê Lợi, Saigon Garden và Takashimaya vẫn là điểm hẹn quen thuộc của nhiều người, từ những đôi tình nhân đến nhóm bạn cuối tuần tìm nơi gặp gỡ giữa lòng đô thị.

Trái ngược với sự nhộn nhịp ấy, Quận 1 vẫn giữ cho mình nhiều khoảng xanh đủ để người ta tìm lại nhịp thở chậm rãi. Bến Bạch Đằng và công viên ven sông luôn mát gió, nhất là vào buổi sớm hoặc khi chiều buông. Đứng nhìn mặt nước lững lờ trôi cũng thấy lòng nhẹ đi ít nhiều. Tao Đàn và Lê Văn Tám rợp bóng cây cổ thụ, sáng nào cũng đông người tập thể dục, đi bộ. Hồ Con Rùa vẫn lặng lẽ như một chứng nhân của bao biến đổi, Công viên Chi Lăng nép mình giữa phố xá, còn Công viên 23 Tháng 9 lúc nào cũng đầy sức sống với những hoạt động cộng đồng.

Tôi để ý, giữa một thành phố luôn tất bật, chỉ cần có một khoảng cây xanh là sẽ có người ngồi xuống thật lâu.

Người đọc sách, người ngắm trời, cũng có người chẳng làm gì cả. Họ đi tìm cho mình một chút bình yên giữa những âm thanh không bao giờ chịu ngủ.

NHỮNG LỚP KÝ ỨC NẪM LẠI GIỮA LÒNG ĐÔ THỊ

Nếu muốn tìm về lịch sử, Quận 1 có rất nhiều nơi để bắt đầu. Dinh Độc Lập vẫn còn nguyên hàm chỉ huy và nhiều căn phòng mang dấu tích của một giai đoạn nhiều biến động. Chợ Bến Thành với tháp đồng hồ đã trở thành biểu tượng quen thuộc của thành phố, trong khi Chợ Tân Định lại mang vẻ gần gũi, phản chiếu nhịp sống buôn bán bình dị của người Sài Gòn qua nhiều thế hệ. Bưu điện Thành phố và Tòa Đô chính cũ cũng lặng lẽ đứng đó, như những mảnh kiến trúc châu Âu được gìn giữ giữa lòng đô thị phương Nam.

Không chỉ có lịch sử, Quận 1 còn là nơi nhiều nền văn hóa và tín ngưỡng cùng hiện diện. Nhà thờ Đức Bà mang phong cách Roman – Gothic, chùa Ngọc Hoàng đậm dấu ấn người Hoa, đền Mariamman rực rỡ sắc màu của cộng đồng Ấn Độ, rồi nhà thờ Huyện Sỹ, nhà thờ Tân Định với gam hồng nổi bật, chùa An Lạc và chùa Linh Sơn thanh tịnh giữa phố đông.



Ảnh: Đền Mariamman Ấn Độ

Điều khiến tôi quý mảnh đất này không chỉ là những công trình đẹp, mà còn là cách chúng cùng tồn tại rất tự nhiên. Bao nhiêu tôn giáo, bao nhiêu sắc dân cùng sống trên một vùng đất nhỏ mà vẫn hài hòa với nhau. Sài Gòn dường như có một tấm lòng rộng rãi, ai đến cũng thấy mình có chỗ đứng, ai ở lâu cũng dễ xem nơi đây như quê hương.

MỘT QUẬN 1 KHÔNG THỂ ĐO BẰNG BẢN ĐỒ

Người yêu nghệ thuật có thể ghé Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Thành phố hoặc The Factory để khám phá những

không gian sáng tạo đương đại. Gia đình có trẻ nhỏ thì có Thảo Cầm Viên, Snow Town Saigon, Jump Arena hay TiniWorld với nhiều hoạt động vui chơi, trải nghiệm. Muốn tìm một buổi chiều nhẹ nhàng, chỉ cần dạo Đường sách Nguyễn Văn Bình, ngồi dưới bóng cây đọc vài trang sách hoặc thong thả bước qua quảng trường cũng đủ thấy lòng thư thái.

Còn nếu thích khám phá những mảng màu khác của thành phố, Quận 1 vẫn có rất nhiều điều để níu chân. Phố Tây Bùi Viện rực sáng khi đêm xuống, hẻm Lost in Hong Kong mang vẻ hoài cổ dưới ánh đèn neon, Little Japan Town gợi không khí Nhật Bản giữa lòng Sài Gòn, còn Chợ Nga lại thấp thoáng hơi thở Đông Âu. Mỗi nơi một sắc thái, một câu chuyện, nhưng khi ghép lại lại tạo thành một Sài Gòn quen mà lạ, rất riêng và khó lẫn với bất kỳ đô thị nào khác.

Tôi tin rằng nơi này chưa bao giờ chỉ là một đơn vị hành chính. Đó là lớp trầm tích của thời gian, nơi ký ức của bao thế hệ âm thầm chồng lên nhau như từng lớp phù sa bồi đắp đôi bờ sông Sài Gòn. Tên gọi có thể đổi, địa giới rồi cũng sẽ khác, nhưng hồn đất và tình người thì vẫn lặng lẽ ở lại. Nhiều điều không còn hiện hữu trên bản đồ, nhưng lại sống rất lâu trong ký ức. Và đôi khi, chính ký ức mới là thứ định nghĩa một vùng đất bền vững hơn bất kỳ đường ranh giới nào.

Tùy bút 3

DƯỚI CHÂN SÀI GÒN LÀ MỘT VÙNG KÝ ỨC

DẤU THÀNH XƯA, BÓNG ĐẤT CŨ

Hôm nay, tôi lại lặng lẽ lần theo những dấu tích xưa của đất Sài Gòn. Từ Thành Quy, Thành Phụng, qua Đại đồn Chí Hòa rồi ghé Đồn Cây Mai, bước chân cứ chậm rãi nối nhau từ Quận 1 xuống Quận 5 – Chợ Lớn, vòng lên Quận 10, Quận 11 rồi sang Tân Bình. Càng đi, lòng tôi càng như bị kéo ngược về phía sau, trở về một Sài Gòn đã khuất bóng. Thành quách năm nào không còn hiện hữu trên mặt đất, chỉ còn lặng lẽ sống trong những trang sử cũ, vài bức ảnh bạc màu và cả trong tên những con đường, góc phố mà người ta vẫn gọi mỗi ngày, dù chẳng mấy ai còn nhớ cái tên ấy bắt đầu từ đâu.

Ngày trước, nơi đây từng có hai tòa thành lớn do triều Nguyễn dựng nên để trấn giữ vùng đất phương Nam. Vậy mà qua bao phen binh lửa và dâu bể, giờ tìm lại cũng không còn một viên gạch nào nguyên vẹn. Đất mình hình như vẫn vậy. Những gì làm bằng đất, bằng gỗ thường mong manh trước chiến tranh và thời cuộc, chỉ cần một cơn biến động đi qua là dấu tích vật chất gần như tan biến. Thế nhưng, có những thứ tưởng đã mất lại âm thầm ở lại trong ký ức của đất và trong lời ăn tiếng nói của con người. Những cái tên còn sót lại không chỉ để gọi một địa danh, mà như một lời nhắc nhở nhẹ nhàng rằng nơi này đã từng có một quá khứ rất đáng để nhớ. Tôi vẫn tin, có những di tích không còn đứng trên mặt đất, nhưng lại đứng rất vững trong ký ức

của một thành phố. Chính những ký ức ấy mới là nền móng bền lâu nhất mà thời gian không dễ gì xóa nhòa.

THÀNH QUY — CÁI BÓNG BÁT QUÁI GIỮA LÒNG PHỐ

Chuyện phải kể từ hồi rất xa, năm 1623, khi chúa Nguyễn cho đặt trạm thu thuế ở Bến Nghé và Sài Gòn, chỗ nay là Quận 1, Quận 5. Rồi năm 1679 lập đồn dinh ở Tân Mỹ, gần ngã tư Cống Quỳnh - Nguyễn Trãi bây giờ. Người Minh Hương qua đây từ năm 1680, khai hoang lập ấp. Đến năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý, thấy đất đã mở mang ngút ngàn, dân cư đã hơn bốn vạn hộ, mới lập phủ Gia Định, chia hai huyện Phước Long và Tân Bình, một vùng đất rộng chừng ba vạn cây số vuông. Từ đó cái tên Gia Định mới thành hình, rồi lần hồi phủ Gia Định gồm năm dinh trấn, kéo dài từ Sài Gòn xuống tới Hà Tiên.

Đất này không yên được lâu. Gần mười năm ròng, từ 1776 đến 1783, chúa Nguyễn với quân Tây Sơn cứ giằng co nhau chiếm rồi mất, mất rồi chiếm, cái vòng lẩn quẩn ấy cứ lặp đi lặp lại trên mảnh đất Gia Định. Tới tháng 8 năm Mậu Thân, nhằm lúc Tây Sơn còn bận đối phó với quân Thanh ngoài Bắc Hà, Nguyễn Ánh mới thừa cơ lấy lại Sài Gòn, và từ cái mốc đó, ông quyết định xây thành, biến nơi đây thành căn cứ để tính chuyện lâu dài.

Năm 1790, thành Bát Quái ra đời, xây ở làng Tân Khai theo bản vẽ của một người Pháp tên Olivier de Puymanel, kiến trúc pha trộn Đông Tây, nhưng dáng hình thì tám cạnh, gọi là Bát Quái, mà nhìn trên bản đồ lại giống hình con rùa khổng lồ, nên dân gian quen miệng gọi là

Thành Quy. Ba mươi ngàn dân phu thợ thầy đã đổ mồ hôi ra để đắp nên nó. Con số ấy, nghĩ lại, đủ biết công sức một thời cha ông mình bỏ ra cho một tòa thành mà rốt cuộc cũng chỉ tồn tại được không tới nửa thế kỷ.

Thành xây theo kiểu Vauban, kiên cố ba lớp. Trong cùng là tường đá cao hơn sáu thước, ngoài là hào sâu gần bảy thước, rộng đến bảy mươi sáu thước, và ngoài cùng là lũy đất chu vi gần bốn cây số. Tám cửa thành mang tên theo bát quái: Càn Nguyên, Ly Minh, Khôn Hậu, Khảm Hiền, Chấn Hanh, Cấn Chí, Tốn Thuận, Đoài Duyệt. Tôi nghe thôi đã thấy cái ý đồ phòng thủ mà lại muốn gửi gắm phong thủy Á Đông vào trong từng viên gạch. Đến đời Minh Mạng, tên cửa đổi khác đi, nhưng cái hồn thành thì vẫn vậy.

Lạ là từ khi thành Bát Quái mọc lên, quân Tây Sơn không còn đánh vào Gia Định lần nào nữa. Một tòa thành, đôi khi không cần đánh cũng đã thắng, nó chỉ cần đứng đó, đủ khiến người ta chùn tay. Vậy mà cái thành từng bất khả xâm phạm với ngoại địch, cuối cùng lại gãy đổ vì chính người trong nhà. Năm 1833, Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt, chiếm thành làm căn cứ chống lại triều đình. Triều đình phải huy động hàng chục ngàn quân, vây ròng rã hai năm trời mới hạ được, vì bên trong thành đủ khí giới, đủ lương thực để cầm cự. Đến năm 1836 thì san bằng hẳn, xây một thành khác nhỏ hơn.

Dấu tích còn sót lại của Thành Quy giờ chỉ là những mảnh vụn nằm im dưới lòng đất. Năm 1926, đào móng xây cao ốc ở góc Tự Do - Gia Long, nay là Đồng Khởi - Lý Tự Trọng, người ta gặp đá ong lục lảng, đoán là chân tường thành cũ. Năm 1935, đào ở khu nhà thương Đồn Đất cũng gặp dấu tích tương tự. Theo lời ông Trương Vĩnh Ký, thì

trung tâm thành nằm ngay chỗ Nhà thờ Đức Bà bây giờ. Hồi đào móng xây nhà thờ, thợ gặp một lớp tro than dày ba tấc, lẫn trong đó là tiền điều tiền kẽm cháy quánh lại thành khối, có cả đạn gang đạn đá, có lẽ là tàn tích kho lương của Lê Văn Khôi bị thiêu năm 1835. Đứng trước nhà thờ bây giờ, chỗ tượng Đức Mẹ thấy đông người qua lại, chụp hình, cười nói, mấy ai ngờ dưới chân mình từng là tro cốt của một cuộc vây thành kéo dài hai năm.

Thành nằm giữa một mạng lưới giao thông thủy bộ chằng chịt. Đường bộ nối Cao Miên, nối miền Tây, nối Đồng Nai, đường sông có sông Sài Gòn che chắn và là cửa ngõ giao thương, có xưởng Ba Son làm tiền tiêu. Lại thêm hệ thống kênh rạch Thị Nghè, Bến Nghé, kênh Tẻ, kênh Tàu Hủ nối liền miền Tây, chở lúa gạo về nuôi cả một vùng đô hội đang thành hình. Xung quanh thành, phố xá, chợ búa, xưởng thợ mọc lên theo, người Hoa từ Hà Tiên, Định Quán cũng dạt về đây lánh loạn, dần dà thành ra vùng Chợ Lớn. Năm 1819, dân trong vùng đã lên tới một trăm tám mươi ngàn người bản xứ, cộng thêm mười ngàn người Hoa. Con số không nhỏ cho một vùng đất mới khai phá chưa đầy trăm năm.

THÀNH PHỤNG — ĐƯA CON SINH SAU, MỆNH MỎNG

Thành mới xây năm 1836, đề lên một góc nền thành cũ, ở phía Đông Bắc, nhỏ hơn, vuông vắn hơn, gọi là thành Phụng, cũng chính là thành Gia Định. Nhìn theo bản đồ hôm nay, thành nằm lọt giữa bốn con đường Nguyễn Du, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bình Khiêm ở Quận 1. Mười ngàn binh lính cùng dân bốn tỉnh Gia Định, Biên

Hòa, Vĩnh Long, Định Tường đã bỏ ra hai tháng ròng để đắp nên nó.

So với người anh Bát Quái, thành Phụng chu vi gần hai ngàn thước, cao chưa tới năm thước, hào rộng năm mươi hai thước, chỉ có bốn pháo đài thay vì tám. Người ta xây thành theo lối Vauban như cũ, nhưng quy mô đã thu nhỏ lại đáng kể. Có lẽ vì e dè cái họa nội loạn mới trải qua, cũng có lẽ vì của cải, sức người sau một trận binh biến đã hao hụt quá nhiều.

Sự mỏng manh của thành mới lộ ra ngay khi gặp phải đối thủ thật sự lợi hại. Tháng 2 năm 1859, quân Pháp đánh thành Gia Định, chỉ một ngày sau là hạ được. Án sát Lê Tứ, Hộ đốc Vũ Duy Ninh tự vẫn, các tướng khác đành rút lui về Tây Thái. Đến tháng 3 cùng năm, quân Pháp cho nổ ba mươi hai ỏ mìn, châm lửa đốt sạch, thành Phụng tan thành gạch vụn chỉ trong một trận hỏa công. Lửa thiêu rụi hai ngàn cây sừng gươm giáo cổ, tám mươi lăm thùng thuốc súng, kho lúa đủ nuôi sáu bảy ngàn người ăn cả năm, tiền bạc bản xứ ước tính cả trăm ngàn France. Thành cháy dai dẳng đến cả tuần lễ vì lúa gạo trong kho nhiều quá.

Vậy đó, một tòa thành đắp bằng mồ hôi của bốn tỉnh, dựng lên chưa đầy hai mươi ba năm, chỉ cần một buổi sáng là hóa thành tro. Nếu Thành Quy mang dáng dấp tư duy quân sự phương Tây, thì Thành Phụng lại hoàn toàn do người Việt tự tay dựng nên, một biểu hiện của ý chí tự chủ. Nhưng ý chí, tiếc thay, không phải lúc nào cũng đủ sức chống lại đại bác. Bốn mươi lăm năm của Thành Quy, hai mươi ba năm của Thành Phụng cộng lại cũng chưa tới bảy mươi năm, mà đủ để khắc vào lịch sử đất miền Nam dấu ấn không phai. Dấu tích ngày nay chỉ còn một bức tranh vẽ

cảnh Pháp công thành, với vài tàn tích rải rác dọc đường Đinh Tiên Hoàng, gần xưởng Ba Son.

ĐẠI ĐỒN CHÍ HÒA — TẦM LƯNG CHẶN CUỐI CÙNG

Mất thành Gia Định rồi, triều đình không chịu buông. Năm 1860, vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương vào Nam, giao trọng trách trấn giữ. Ông cho biến cái đồn nhỏ Chí Hòa mà tướng Tôn Thất Hiệp dựng trước đó, thành một đại đồn đồ sộ, dài tới ba ngàn thước, ngang một ngàn thước, chia làm năm khu, tường đất đá ong cao ba thước rưỡi, dày hai thước, đầy lỗ châu mai, ngoài còn rào tre, hố chông, ao nước chằng chịt. Trên tường bố trí một trăm năm mươi khẩu đại bác, quân số có tới hai mươi ngàn thường trực cộng mười ngàn dân dưng.

Vị trí đại đồn được chọn không phải ngẫu nhiên. Sở dĩ chọn Chí Hòa - Phú Thọ, dọc rạch Nhiêu Lộc, là vì ba lẽ, một là có thể cắt đứt đường tiếp tế của Pháp từ đồng bằng sông Cửu Long vào Sài Gòn - Chợ Lớn, hai là thuận đường cho quân từ Gò Công, Mỹ Tho tới lui vận lương tiếp viện, ba là phía Bắc giáp Mười Tám Thôn Vườn Trầu, đất hiểm, dân nghĩa khí, dùng làm hậu cứ vững chắc. Nhìn trên bản đồ, hình thế đại đồn tựa như một lực sĩ giang hai cánh tay ôm lấy Sài Gòn - Chợ Lớn, ý đồ là ép quân Pháp phải lùi ra sông mà chết.

Ngày 23 tháng 2 năm 1861, Đề đốc Charner đem khoảng mười ngàn quân cùng chiến thuyền tấn công. Nguyễn Tri Phương chỉ huy khoảng mười hai ngàn quân chống trả quyết liệt, nhất là trong hai ngày 24, 25 tháng 2.

Nhưng vũ khí hiện đại của đối phương quá chênh lệch, quân ta phải rút lui, để Đại đồn rơi vào tay giặc rồi bị san bằng.

Một viên sĩ quan Pháp trực tiếp tham chiến từng ghi lại rằng đồn Kỳ Hòa rộng lớn, xây vuông vức, có ụ phòng thủ nhô ra hai góc, mặt sau là một tòa thành kín gọi thành Giữa, dùng làm cửa hậu cho cả doanh trại. Bên trong lại chia đôi bằng một lớp tường ngăn có bệ bắn, có hào, có cọc nhọn cài chéo để phòng thủ thêm một lớp nữa. Cách bố trí không hề đơn giản, gồm tầng tầng lớp lớp, mưu tính hẳn hoi. Nhưng người đời sau cũng nhận ra cái yếu chết người của đại đồn. Đồn quá rộng mà quân phòng thủ lại mỏng, hai bên hông yếu, chỉ mặt tiền hướng ra sông Sài Gòn là mạnh, nên đối phương dễ bề đánh tạt sườn, đánh vòng ra sau lưng. Vũ khí trăm rươi khẩu đại bác, nếu đem ra đối đầu với chiến tranh thời trung cổ thì đã đủ gọi là kiên cố, nhưng đặt cạnh hỏa lực hiện đại của liên quân, thì chẳng là gì cả.

Gần một năm trời, ba mươi ngàn quân dân đổ mồ hôi xây dựng, vậy mà chỉ giữ được hơn một ngày là thất thủ. Người đời sau gọi thắng đó là một chiến lược phòng thủ tai hại. Tôi cứ tần ngần mãi, đâu thể trách cứ gì người xưa, mà thấy rõ cái bi kịch của một thời. Người ta dốc hết tâm sức, niềm tin vào một bức tường đất, trong khi đối phương đã cầm trong tay thứ vũ khí của một thời đại khác hẳn. Sau trận thua, triều đình Huế như người mất phương hướng, vội vã điều thêm quân vào Biên Hòa, để rồi chính viên tướng cầm quân tâu về rằng việc nước bây giờ, ngoài một chữ hòa, không còn cách nào khác. Một câu thôi, mà nghe ra cả một nỗi bất lực của thời cuộc.

ĐỒN CÂY MAI — TỪ GÒ HOA THƠM ĐẾN ĐỒN LỮ MÁU LỬA

Nếu ba tòa thành trên mang dáng vẻ uy nghiêm của binh đao, thì Gò Cây Mai lại khởi đầu bằng một câu chuyện của hoa và thơ, của những tao nhân mặc khách.

Xưa kia, ở khu vực nay là đường Hùng Vương, Quận 5, có một gò đất cao, trên đó mọc bảy cây mai cổ thụ. Chúng không phải mai vàng ngày Tết mà là giống nam mai, mai mù u, hoa nở không cần tuyết, chỉ cần lá che chở hương thơm phảng phất. Vua Gia Long cùng các danh sĩ liệt gò này vào hàng Gia Định thập cảnh. Trịnh Hoài Đức, một trong Gia Định tam gia, từng tả lại cảnh nơi đây đẹp tựa chốn bồng lai: “gò cao nổi giữa đồng bằng, có ngôi chùa Ân Tông trên đỉnh, đêm về tiếng chuông tiếng kinh vang vọng trong sương khói, dưới chân gò suối trong lượn quanh, chiều mát thấy các cô gái chèo thuyền hái sen, còn văn nhân thi sĩ thì mang bầu rượu leo lên từng bậc gò mà ngâm vịnh, câu thơ như còn vương mùi hương hoa”. Nhóm Bạch Mai thi xã với những tên tuổi như Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thông, Tôn Thọ Tường từng lấy nơi này làm chốn xướng họa văn chương suốt một thời thái bình hiếm hoi, trước khi quân Pháp kéo tới.

Gò này vốn xưa là nền chùa tháp của người Cao Miên để lại, móng cũ vẫn còn nhận ra được. Năm 1816, khi sửa chùa, người ta đào được ngói gạch cùng hai tấm vàng lá chạm hình Phật cưỡi voi, có lẽ là vật trấn yểm của các sư Miên thuở trước. Đến đời Minh Mạng, vì kỵ húy tên vua, chùa đổi tên từ Ân Tông sang Mai Sơn. Cũng dưới thời ấy, khi Nguyễn Tri Phương cùng Phan Thanh Giản vào Nam,

ông còn cho dựng thêm một nhà chòi có lầu bên cạnh chùa, gọi là Phương đình.

Cảnh đẹp thanh bình ấy chấm dứt vào năm 1858, khi quân Pháp bắt đầu uy hiếp Đà Nẵng, rồi chuyển hướng đánh Gia Định năm 1859. Quân triều đình từ Định Tường, Vĩnh Long kéo lên chi viện, tụ tập quanh chùa Cây Mai, nhưng rồi cũng phải thua chạy. Đến tháng 7 năm 1860, quân Pháp chiếm hẳn gò Mai, biến chùa thành đồn lũy, nối liền với một chuỗi đồn bót khác dọc từ Thị Nghè đến Phú Lâm mà họ gọi là Phòng tuyến các chùa, dùng làm bàn đạp đánh lên Đại đồn Chí Hòa. Ngoài mục đích quân sự, đồn Cây Mai còn được giữ chặt vì đây là nơi trấn giữ nguồn lúa gạo dồi dào nhất của cả xứ lúc bấy giờ, quân Việt từng tìm cách đào hào cô lập đồn này khỏi khu phố Tàu Chợ Lớn để cắt đường tiếp tế, nhưng không thành.

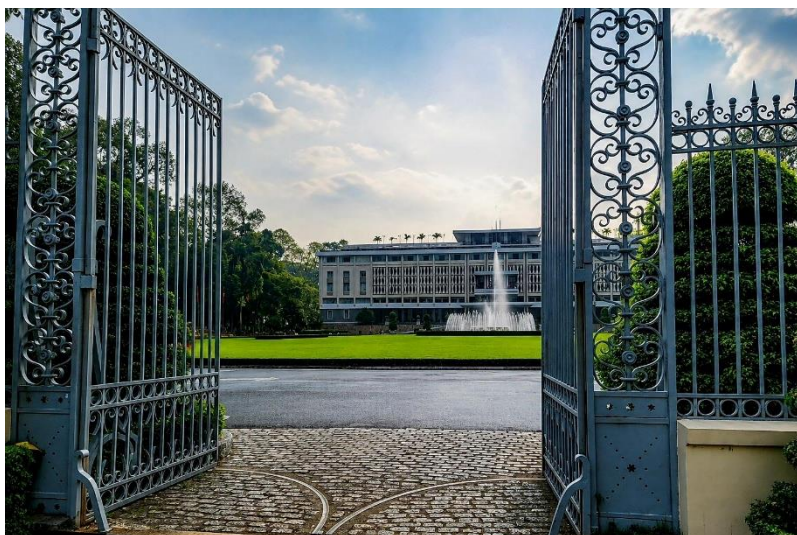
Từ khi chùa bị triệt phá làm đồn lính, tương truyền các vong hồn cứ quấy nhiễu binh lính Pháp không thôi, đến mức viên chỉ huy phải cho mời một vị hòa thượng ở chùa Giác Viên tới lập đàn cầu siêu, mới yên. Chuyện thực hư ra sao không ai dám chắc, nhưng cái cách người đời truyền miệng câu chuyện ấy, tôi nghĩ, chính là cách một cộng đồng bị tước mất chốn linh thiêng của mình, giữ lại một chút uy nghi cuối cùng. Chùa có thể bị phá, nhưng oai linh của đất thì không ai chiếm đoạt được.

Sau này chùa được dời ra chân gò, rồi lại dời tiếp vào vùng Bà Hom vì nhu cầu chỉnh trang đô thị đầu thế kỷ hai mươi. Còn gò Mai ngày nay đã thành doanh trại quân đội, chỉ còn sót lại một cái miếu nhỏ bên gốc mai già cỗi. Một chút tàn dư cuối cùng của một trong mười cảnh đẹp Gia Định năm xưa. Một chi tiết dễ gây lầm lẫn, người đời

sau, nghe chữ "mai" trong tên chùa, tên gò, tên thi xã, hay nghĩ ngay đến mai vàng ngày Tết, nhưng kỳ thực đó là giống mai mù u thuộc họ măng cụt, một loài hoa hoàn toàn khác. Sự trùng tên ấy, qua bao đời, đã khiến không ít người ngộ nhận.

Đi hết một vòng bốn chốn cũ, tôi chợt nhận ra, thành quách, đồn lũy, chùa chiền dù được dựng lên bằng đá ong hay bằng đất sét, bằng mưu lược quân sự hay bằng lòng thành kính của kẻ tu hành, rốt cuộc đều không địch nổi thời gian và súng đạn. Nhưng lạ một điều, chính vì chúng biến mất khỏi mặt đất, cái tên của chúng lại càng bám riết lấy con đường, lấy góc phố, lấy trí nhớ người đời. Nhà thờ Đức Bà đứng trên nền tro của thành Quy, một doanh trại đứng trên nền hoa của gò Mai, một con đường mang tên Cách Mạng Tháng Tám chạy ngang qua nơi từng là chiến lũy Chí Hòa đầm máu.

Sài Gòn hôm nay cứ vậy mà sống chồng lên những lớp Sài Gòn đã mất, lớp nọ đè lên lớp kia, như phù sa bồi năm này qua năm khác. Người đi ngang qua, mấy ai dừng chân, mấy ai biết dưới gót giày mình là cả một tầng lịch sử đang lặng thinh nằm đó. Sau một buổi rong ruổi, tôi thấy lòng mình như nặng đi vì hiểu ra rằng, đất này đâu có im lặng, nó chỉ đang kể chuyện bằng một thứ ngôn ngữ mà người ta phải cúi xuống thật gần mới nghe thấy được.



Ảnh: Dinh Độc Lập

Tùy bút 4

DẤU XƯA GIỮA LÒNG PHỐ THỊ

Sài Gòn, khoanh lại trong địa giới Quận 1 thôi, mà đã ngợp mắt biết bao nhiêu là chốn đáng ghé. Đứng giữa ngã tư nào cũng thấy có một câu chuyện nằm khuất phía sau, cứ như thành phố này giấu lịch sử trong từng viên gạch, từng tán cây. Thôi thì cứ bắt đầu từ những gì quen thuộc nhất, từ ly cà phê buổi sáng, rồi lần theo đó mà đi ngược thời gian.

LY CÀ PHÊ SAU LƯNG MỘT BIỂU TƯỢNG

Năm 2025, tôi về lại Sài Gòn, tôi vẫn có thói quen uống cà phê sáng ở phía sau Dinh Độc Lập. Hai quán cà phê kéo dài hai bên, mang số 1, số 2, vào bằng cổng đường Huyền Trân Công Chúa. Không gian ở đó thoáng, nhiều cây, ngồi cả buổi với bạn bè cũng chẳng thấy chán. Lưng quán dựa vào bức tường của một dinh thự từng chứng kiến bao cuộc bể dâu, mà nghe tách cà phê rơi từng giọt xuống ly, cũng lạ, cứ như thời gian đang chảy chậm lại.

Dinh Độc Lập bây giờ đã thành di tích quốc gia đặc biệt. Lăn ngược lại thời gian, tôi thấy cái hình hài ấy, không phải sinh ra một lần rồi ở yên đó. Nó đổi chủ, đổi tên, đổi cả số phận theo từng khúc quanh của lịch sử, y như một con người phải sống qua nhiều kiếp.

Chuyện bắt đầu từ năm 1863, khi người Pháp cho xây một dinh thự mang tên Dinh Norodom, kiến trúc sư Hermit thiết kế, vật liệu chở từ tận bên Pháp sang, dựng nên giữa vùng đất Nam Kỳ còn hoang sơ một tòa nhà nguy nga đến lạ. Qua tay Toàn quyền Đông Dương, rồi đến tay quân Nhật hồi tháng 3 năm 1945, sau 1954 mới đổi tên thành Dinh Độc Lập, trở thành nơi làm việc của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Coi vậy mà cái dinh cũ ấy cũng bạc mệnh, năm 1962, một trận bom của hai phi công đảo chính đã làm nó hư hại nặng, buộc lòng chính quyền Sài Gòn phải đập bỏ, xây mới hoàn toàn.

Người được giao trọng trách ấy là kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, người mà càng về sau bài viết càng phải nhắc tới nhiều hơn. Công trình khởi công năm 1962, dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm. Nhưng đời không chiều lòng người, dinh còn dở dang thì ông Diệm đã bị phe đảo chính ám sát

vào ngày 2 tháng 11 năm 1963. Rốt cuộc, người đứng chủ tọa lễ khánh thành năm 1966 lại là Nguyễn Văn Thiệu, lúc bấy giờ là Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia. Từ đó Dinh Độc Lập mới trở thành nơi ở và làm việc chính thức của tổng thống Việt Nam Cộng hòa, và ông Thiệu ở đó từ 1967 cho đến 1975.

Đứng nhìn tòa nhà đồ sộ ấy hôm nay, khoảng 20.000m² diện tích sử dụng, cao 26 mét, ba tầng chính, hai tầng lửng, hai tầng hầm, một sân thượng có cả sân bay trực thăng, hơn trăm phòng ốc mỗi phòng một công năng riêng, phòng Đại Yến chứa nổi năm trăm người với cửa kính chống đạn dày hai phân. Tôi mới thấm cái độ công phu của người xưa khi làm một công trình mang tầm vóc quốc gia. Riêng hệ thống tầng hầm bê tông cốt thép chịu được bom đạn cỡ lớn, chi phí xây dựng thời đó đã ngốn đến 150.000 lượng vàng, mới hay ý chí dựng xây của một chính thể, trong hoàn cảnh chiến tranh, lớn lao đến mức nào.

Nhưng cái làm tôi mê nhất không phải là con số, mà là triết lý giấu trong từng đường nét kiến trúc. Nhìn từ trên cao, dinh mang hình chữ CÁT (吉), tốt lành. Phòng Trình Quốc Thư ở giữa, lầu thượng vẽ nền chữ KHẨU (口), biểu tượng của tự do ngôn luận. Cột cờ chính giữa dựng thành chữ TRUNG (中), mái hiên hình chữ TAM (三) hòa cùng các chi tiết khác kết thành chữ VƯƠNG (王). Một công trình tưởng là bê tông cốt thép khô khan, lại là một áng văn viết bằng ngôn ngữ kiến trúc, đọc kỹ mới thấy cả một tầng triết lý phương Đông nằm gọn trong đó.

Khuôn viên rộng 12 hecta bao quanh dinh có gần 2.000 cây xanh thuộc 99 loài, những gốc trắc, gỗ đỏ, giáng hương, cẩm lai, sao đen cổ thụ hàng trăm năm tuổi, cùng

bộ sưu tập cây kiểng quý với những thế uốn mang tên đầy chất Nho học: Tam Cương Ngũ Thường, Ngũ Phúc, Trục Liên Chi, Quần Thụ, Thất Hiền, Phụ Tử Giao Chi... Ngồi cả phê phía sau bức tường rào ấy, tôi vẫn hay nghĩ, người xưa xây dinh thự không chỉ để ở, để làm việc, mà còn gửi gắm cả một quan niệm sống, một cách nhìn đời vào từng gốc cây, từng nét chạm. Bởi thế mà người đi thăm thành phố vẫn hay nói với nhau, đến Sài Gòn mà chưa ghé Dinh Độc Lập thì coi như chưa thật sự đặt chân tới Sài Gòn.

ĐƯỜNG HẦM BÍ MẬT VÀ MỘT ĐỜI DINH THỰ KHÁC

Ở Quận 1 còn lăm dinh thự cổ, tôi lần bước sang Dinh Gia Long ở trên đường Lý Tự Trọng, xưa vốn là Dinh Phó Toàn quyền Đông Dương. Đây cũng là dinh thự duy nhất mà một vị tổng thống, ông Ngô Đình Diệm từng ở cả hai nơi, trước là Gia Long, sau mới sang Độc Lập.

Câu chuyện của tòa nhà này còn xưa hơn cả Dinh Độc Lập. Khởi công năm 1885, hoàn thành năm 1890, do kiến trúc sư người Pháp Alfred Foulhoux vẽ kiểu theo phong cách tân cổ điển, ban đầu định làm Bảo tàng Thương mại Nam Kỳ để trưng sản vật trong xứ. Vậy mà đời không theo dự tính, vừa xây xong, tòa nhà đã bị Phó Toàn quyền Đông Dương Henri Éloi Danel trưng dụng làm tư dinh. Từ đó nó cứ đổi chủ xoành xoạch, từ Dinh Phó soái, đến Dinh Thống đốc Nam Kỳ. Rồi năm 1945 loạn lạc, một năm mà đổi chủ đến bốn năm lần, Nhật đảo chính Pháp, giao cho chính phủ Trần Trọng Kim làm Dinh Khâm sai Nam Kỳ, rồi quân Anh chiếm làm trụ sở Phái bộ Đồng minh, rồi tướng Leclerc của Pháp lại dùng làm Phủ Cao ủy tạm thời. Một tòa nhà mà

chứng kiến gần ấy cuộc đổi ngôi trong vòng chưa đầy một năm, kẻ cũng hiếm có.

Sau Hiệp định Genève, ông Ngô Đình Diệm về Sài Gòn nhận chức thủ tướng, tạm dùng nơi này làm dinh thủ tướng, được Quốc trưởng Bảo Đại đặt tên mới là Dinh Gia Long, theo tên con đường La Grandière trước mặt cũng đổi thành đường Gia Long. Sau cuộc trưng cầu dân ý phế truất Bảo Đại năm 1955, ông Diệm dùng nơi này làm dinh Quốc khách. Rồi đến năm 1962, khi Dinh Độc Lập bị bom đánh sập một góc, cả gia đình họ Ngô mới dọn hẳn về đây mà ở, mà làm việc, cho đến ngày bị đảo chính vào năm 1963.

Trong giai đoạn ấy, vì lo sợ đảo chính, lo sợ bom đạn, gia đình ông Diệm mới nghĩ đến chuyện đào một đường hầm trú ẩn. Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ lại được giao vẽ kiểu, khởi công tháng 5 năm 1962, hoàn thành tháng 10 năm 1963, đúng một tháng trước khi ông Diệm bị lật đổ. Vì yêu cầu bí mật, giấy tờ liên quan chỉ dám ghi vắn vắn là "công tác xây cất ở Dinh".

Tôi có dịp ghé đây vài lần, cốt để coi tận mắt cái đường hầm mà dư luận đồn thổi bấy lâu, nói rằng nó có thể dẫn tuốt ra ngoài, thông cả về Chợ Lớn như một địa đạo. Nhưng nhìn kỹ mới hay, đó chỉ là một hầm trú ẩn kiên cố, không hơn không kém, giống như loại hầm cũng từng được xây trong Dinh Độc Lập để tránh bom đạn nhắm vào tổng thống. Tuy nhiên đúng là hầm có hai lối thoát thật, một ra phía đường Công Lý, một ra đường Pasteur, cả hai đều nằm khuất trong sân trước, xây thành những hộp bê tông thấp lè tè ngang đầu người, cửa sắt đóng kín, ai đi ngang cũng khó mà đoán ra đó là cửa thoát hiểm.

Và đêm trước ngày đảo chính, chính hai lối ấy đã được dùng thật. Ông Diệm cùng ông Nhu lặng lẽ ra khỏi dinh bằng cửa hầm phía đường Pasteur, đi xe đến Tòa Đô Chánh gặp ông Cao Xuân Vỹ để bàn chuyện lánh vào Chợ Lớn, tạm trú nhà ông Mã Tuyên, Bang trưởng người Hoa chờ cơ hội thương thuyết với phe đảo chính. Tướng Trần Văn Đôn trong hồi ký còn kể lại, hai ông "đã ra ngã sau đường Lê Thánh Tôn bằng một xe thường... hẹn sẽ gặp tại Đại Thế Giới, Chợ Lớn". Tôi bỗng hình dung ra cảnh hai người đàn ông quyền lực bậc nhất một chế độ, giữa đêm khuya, phải lặng lẽ chui qua cái cửa hầm thấp tè, ngồi trên chiếc xe hàng bít bùng như dân thường trốn chạy. Quyền lực, thì ra có lúc mong manh tới vậy.

Đường hầm ấy đào sâu 4 mét dưới đất, đúc bê tông cốt thép với 170 kg sắt trên mỗi mét khối, tường dày cả mét, tổng diện tích gần 1.400 mét vuông, chia làm sáu phòng nối nhau qua hành lang, đủ sức chịu bom 500kg và trọng pháo. Vậy mà đến ngày ông Diệm bị lật đổ, công trình vẫn còn dở dang, hệ thống quạt điều hòa chưa kịp lắp, máy móc còn nằm trong kho. Người ta tính làm trong 18 tháng, mà thời cuộc chẳng cho phép hoàn thiện trăm phần trăm.

Sau đảo chính, dinh được tu sửa dùng làm nơi ở của Quốc trưởng, rồi trở thành trụ sở Tối cao Pháp viện Việt Nam Cộng Hòa cho đến tận 30 tháng 4 năm 1975. Sau đó, thành phố dùng làm nơi sinh hoạt văn hóa, từ năm 1978 chính thức thành Bảo tàng Thành phố, được công nhận Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia năm 2012.

Bảo tàng bây giờ nằm ở số 65 Lý Tự Trọng, rộng gần 2 hecta, mặt tiền còn giữ được nét pha trộn Âu – Á đặc trưng. Đường nét tầng lầu mang dáng Tây phương, còn

phần mái lại cong cong kiểu Á Đông. Ngày trước, hai bên cửa chính từng có hai pho tượng nữ thần Thương mại và Công nghiệp, đến năm 1943 Thống đốc Nam Kỳ Ernest Thimothée Hoeffel cho phá bỏ để xây mái hiên. Một điểm nhỏ thôi, đủ nói lên cái cách người ta tùy tiện xóa đi những dấu tích của người đi trước, để lại cho hậu thế chỉ còn những mảnh vụn phải chấp nối lại bằng trí tưởng tượng.

Ghé vào trong, tôi la cà mấy phòng trưng bày. Phòng Thiên nhiên và Khảo cổ kể chuyện đời sống cư dân cổ ba ngàn năm trước qua rìu đá, cuốc đá, đồ trang sức tìm được ở Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt; phòng Địa lý và Hành chính vẽ lại quá trình Sài Gòn từ một đô thị năm chục ngàn dân lớn lên thành phố sáu triệu người; phòng Thương cảng kể chuyện cảng Sài Gòn, chợ Bến Thành, chợ xưa; phòng Văn hóa tái hiện đám cưới truyền thống của bốn dân tộc Việt, Chăm, Hoa, Khmer, tục ăn trầu, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ Thổ Địa – Thần Tài. Đứng giữa những hiện vật ấy, tôi chợt nghĩ, một thành phố mà lưu giữ được cả xác lẫn hồn của quá khứ như vậy, kể cũng là một cái phước hiếm có giữa thời buổi người ta xây rồi đập, đập rồi xây không thương tiếc.

NGƯỜI VẼ NỀN NHỮNG GIÁC MƠ BẰNG GẠCH ĐÁ

Nhắc đến Dinh Độc Lập, đến đường hầm Dinh Gia Long, mà không nói về ông Ngô Viết Thụ thì cũng thiếu sót lắm. Ông sinh ngày 17 tháng 9 năm 1926 tại làng Lang Xá, Thừa Thiên Huế, mất đột ngột vì đột quỵ ngày 9 tháng 3 năm 2000 tại nhà riêng ở Quận 3. Cuộc đời ông, tính ra,

cũng là một tấm gương phản chiếu những biến động của đất nước.

Ông lấy vợ là bà Võ Thị Cơ từ năm 1948, khi còn học dự bị kiến trúc ở Đà Lạt, sinh được tám người con, trong đó có tiến sĩ Ngô Viết Nam Sơn, sau này cũng nổi nghiệp cha làm kiến trúc sư và đô thị gia. Giai đoạn 1950-1955, ông theo học tại Viện Kiến trúc Hoa Kỳ, rồi năm 1955 đoạt Giải thưởng lớn ở Rôma, giải Khôi nguyên La Mã, một vinh dự không phải ai cũng chạm tới. Ba năm sau đó, ông lưu trú tại Biệt thự Medicis của Viện Hàn lâm Pháp ở Roma, các cuộc triển lãm của ông cùng nhóm khôi nguyên La Mã năm nào cũng được tổng thống Pháp và Ý đích thân đến cắt băng.

Năm 1960, theo lời mời của Tổng thống Ngô Đình Diệm, ông về nước, mở văn phòng tư vấn kiến trúc tại 104 Nguyễn Du và số 8 Nguyễn Huệ. Ông từng ấp ủ một dự án nổi Sài Gòn với Chợ Lớn bằng một trung tâm hành chính quốc gia mới, tiếc là vì ngân sách và thời cuộc mà dự án ấy chẳng bao giờ thành hình, một trong không ít giấc mơ kiến trúc dang dở của đời ông. Năm 1962, ông trở thành người châu Á đầu tiên được bầu làm Viện sĩ Danh dự của Viện Kiến trúc Hoa Kỳ, đứng chung hàng với những tên tuổi lớn như Arne Jacobsen, Steen Eiler Rasmussen.

Danh mục công trình ông để lại dày đặc như Dinh Độc Lập, Viện Đại học Huế, Viện Nguyên tử Đà Lạt, Nhà thờ chính tòa Phủ Cam, Chợ Đà Lạt, Trường Đại học Nông nghiệp Sài Gòn, Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Y khoa Sài Gòn, cùng hàng chục đồ án quy hoạch đô thị, tỉnh lỵ mới ở miền Nam. Sau năm 1975, ông ở lại Việt Nam, đi học tập cải tạo, rồi vẫn tiếp tục làm nghề. Ông thiết kế Ty Thủy lợi Đắc Lắc, Bệnh viện Sông Bé, Khách sạn

Century Huế, phác thảo chùa Trúc Lâm Đà Lạt, tham gia quy hoạch Hà Nội và Hải Phòng, làm giám khảo quốc tế cho cuộc thi quy hoạch Nam Sài Gòn năm 1993. Một người từng vẽ nên biểu tượng của một chính thể, rồi vẫn lặng lẽ cầm bút vẽ tiếp cho một đất nước đã đổi màu cờ. Đó mới thật là cái bản lĩnh của một người nghệ sĩ, không để chính trị làm gãy đi cây bút của mình.

Mà ông đâu chỉ giỏi kiến trúc. Ông còn vẽ tranh. Bộ “Sơn hà cẩm tú” bảy bức treo trong Dinh Độc Lập, mỗi bức dài hai mét rộng một mét. Ông còn là nhà điêu khắc, biết chơi đàn nguyệt, đàn tranh, đàn kìm, thổi sáo, lại còn làm thơ để lại hàng trăm bài. Một con người tài hoa tới vậy, cả đời gắn liền với việc dựng xây những công trình mang tầm quốc gia, mà cuối đời lại ra đi lặng lẽ trong căn nhà riêng nhỏ bé của mình. Người tài hoa thường sống một đời khá giản dị, để dành hết cái phi thường cho tác phẩm.

VÒNG XOAY CỦA NHỮNG GIAI THOẠI

Đi ngang những con đường lớn khu trung tâm, thế nào cũng có lúc thấy Hồ Con Rùa hiện ra từ xa. Nó là một nút giao thông hình bùng binh, nhưng lại mang trong mình cả một pho truyền thuyết dày cộp.

Tên chính thức của nơi này là Công trường Quốc tế, nằm giữa ngã ba đường Võ Văn Tần, Phạm Ngọc Thạch và Trần Cao Vân. Ban ngày nó là vòng xoay, ban đêm nó hóa thành một khu ẩm thực sầm uất, quán cà phê mọc dày đặc chung quanh, đèn giăng lung linh, đài phun nước cuối tuần rực rỡ sắc màu. Tôi vẫn hay ghé đây ngồi cà phê cà pháo với bạn bè, nhìn dòng xe cộ lượn quanh cái vòng xoay mà

ngĩ, không biết bao nhiêu thế hệ người Sài Gòn đã từng ngồi y như vậy, ở đúng chỗ này, qua bao nhiêu tên gọi khác nhau của con đường.

Vị trí này, tính ra cũng trải qua không biết bao lần đổi thay. Năm 1790 đây là cổng thành Khảm Khuyết của thành Bát Quái, sau vua Minh Mạng đổi tên là cửa Vọng Khuyết. Đến năm 1837, sau khi dẹp xong cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi, triều đình phá thành cũ xây thành Phụng nhỏ hơn, vị trí cửa thành trở thành điểm ngoài vòng thành. Người Pháp chiếm được, san bằng năm 1859, rồi quy hoạch lại thành phố năm 1862, biến nơi đây thành cuối một con đường mang số 16, sau này chính là đường Catinat lừng danh.

Năm 1878, một tháp nước được dựng lên đúng chỗ này để cấp nước cho dân trong vùng, tồn tại đến năm 1921 thì bị phá bỏ vì không còn đủ sức đáp ứng nhu cầu. Từ đó nơi này thành giao lộ, mang tên Công trường Maréchal Joffre, rồi người Pháp dựng một tượng đài ba binh sĩ bằng đồng cùng hồ nước nhỏ để đánh dấu công cuộc xâm chiếm Đông Dương, người dân thường gọi là Công trường Ba Hình. Tượng đài ấy tồn tại đến năm 1956 thì bị chính quyền Việt Nam Cộng Hòa phá bỏ, chỉ còn lại cái hồ nước nhỏ, giao lộ đổi tên thành Công trường Chiến Sĩ.

Hồ Con Rùa như ta biết hôm nay, theo một số tài liệu được xây năm 1965, tài liệu khác lại nói 1967, do kiến trúc sư Nguyễn Kỳ thiết kế, được chọn ra từ một cuộc thi. Đến giai đoạn 1970 - 1974 được trùng tu, chỉnh trang thêm năm cột bê tông cao dạng bàn tay xò ra như cánh hoa đón đỡ nhụy, tháp chính cao 34 mét, vòng xoay đường kính gần trăm mét, hồ phun nước hình bát giác với bốn lối đi bộ xoắn ốc dẫn vào đài tưởng niệm trung tâm. Nơi có hình tượng

con rùa hợp kim đội bia đá ghi tên các nước từng công nhận Việt Nam Cộng Hòa. Người dân gọi là Hồ Con Rùa cũng do từ đó mà ra, dù tên chính thức lúc bấy giờ là Công trường Chiến Sĩ Tự Do, sau đổi thành Công trường Quốc tế năm 1972.

Nhưng cái làm người ta nhớ Hồ Con Rùa lâu bền nhất, không phải kiến trúc, mà là giai thoại phong thủy gắn liền với nó. Chuyện kể rằng năm 1967, khi tướng Nguyễn Văn Thiệu lên làm tổng thống, có mời một thầy phong thủy người Hoa đến xem thế đất Dinh Độc Lập. Thầy phán, dinh nằm trên long mạch. Đầu rồng chính là Dinh Độc Lập, còn đuôi rồng nằm tại Công trường Chiến Sĩ, đuôi rồng hay vùng vẫy nên sự nghiệp khó bền, cần đúc một con rùa lớn để trấn lại. Vì thế người ta đồn rằng, cái tháp cao dựng giữa hồ chẳng khác nào một thanh gươm, một cây đinh khổng lồ đóng xuống để ghim chặt long mạch, còn khuôn viên hồ hình bát quái, giữ âm dương giao hòa.

Giai thoại thì hay, nhưng số phận con rùa ấy cũng chẳng yên ổn gì. Đêm 1 tháng 4 năm 1976, một vụ nổ đã phá hủy cả tấm bia lẫn con rùa hợp kim. Theo lời chính quyền lúc đó là do một nhóm người phản đối muốn "giải thoát cho đuôi rồng". Vụ án ấy sau này còn được dựng thành một bộ phim cùng tên vào năm 1985, thời trào lưu "phim mì ăn liền". Con rùa không còn, nhưng cái tên vẫn ở lại, bám riết lấy vùng đất này như một lời nhắc rằng, có những thứ người ta có thể phá hủy được bằng thuốc nổ, nhưng không cách nào xóa được trong ký ức tập thể của một thành phố.

Ngồi ở Hồ Con Rùa vào một buổi tối, nhìn dòng người qua lại tấp nập, tôi cứ vẫn lơ nghĩ, cái vòng xoay be

bé này đã đi qua tên gọi của không biết bao nhiêu chế độ, chứng kiến bao lớp người đến rồi đi, mà rốt cuộc, tên mà nó mang bây giờ lại là cái tên dân gian đặt cho một con rùa đã không còn tồn tại. Thứ sống lâu nhất với một vùng đất không phải là những công trình đồ sộ, mà chính là câu chuyện người ta kể cho nhau nghe, đời này qua đời khác, bên ly cà phê, dưới bóng cây, giữa tiếng xe rộn rang của một Sài Gòn chẳng bao giờ chịu ngủ yên.

Mới rào qua có mấy chỗ ở Quận 1 mà tùy bút đã dài đến vậy. Thôi, tạm dừng chân nơi đây, để dành những nơi khác cho những lần sau.



Ảnh: Tòa đô chánh Sài Gòn

Tùy bút 5

MỘT CHIỀU NGƯỢC NẮNG LÊ THÁNH TÔN

Một buổi chiều, nắng còn vương trên những mái ngói cũ, để viết về Sài Gòn tôi lại rảo bộ trên phố. Khởi đầu từ đường Lê Thánh Tôn, phía sau lưng chợ Bến Thành, tôi không đi xuôi mà lại đi ngược, tà tà về hướng Quận 3. Đi ngược vậy mà hay, vì ký ức mình vốn cũng chẳng bao giờ chịu đi theo một chiều.

TÒA DINH XƯA CUỐI ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ

Trước hết, tôi xin viết về một tòa nhà cổ, nay là trụ sở Ủy ban ở số 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, đứng sừng sững ngay đầu đường Nguyễn Huệ, mặt hướng ra sông. Công trình xây từ năm 1898, ròng rã mười năm mới xong, khánh thành năm 1909, do kiến trúc sư Fernand Gardès vẽ kiểu, lấy cảm hứng từ Tòa thị chính Paris, đáng đáp những lầu chuông miền Bắc nước Pháp. Thời Pháp gọi là Hôtel de ville, người dân quen miệng kêu Dinh xã Tây, sang thời Việt Nam Cộng Hòa lại đổi thành Tòa Đô Chánh Sài Gòn, nơi các quan chức thủ đô ngồi bàn việc hành chánh.

Khuôn viên rộng chừng bảy ngàn rưỡi mét vuông, ba mặt tiền giáp ba con đường: Đồng Khởi, Lê Thánh Tôn, Pasteur. Lúc mới cất, tòa nhà chỉ có một khối sảnh chính giữa với tháp đồng hồ nhô cao, hai bên là hai dãy nhà một tầng thấp thoáng. Đến khoảng thập niên 1940, người ta mới

xây thêm lầu cho hai dãy nhà ấy. Gần đỉnh tháp là chiếc đồng hồ tròn xoay đều đều qua năm tháng, chính giữa đắp phù điêu một nữ thần cùng hai thiên thần nhỏ đang chế ngự thú dữ. Hình tượng nữ thần Marianne, biểu trưng cho tự do, bình đẳng, bác ái mà người Pháp mang theo trong hành trang thuộc địa.

Mặt tiền công trình là một bức tranh pha trộn đủ trường phái: nét Baroque uy nghi, trang trí Rococo mềm mại, cửa sắt uốn theo kiểu Art Nouveau. Hàng cột tròn thức Corinth đỡ lấy tầng lầu, xen giữa là những khung cửa vòm cho gió lùa vào thông thoáng. Trục giữa tòa nhà rợp những tràng hoa, lá phong, phù điêu mặt người mặt sư tử, cứ như một khúc nhạc chạm khắc bằng đá. Cổng chính nằm vòm cong nối liền nhau, sắt uốn hoa văn tinh xảo. riêng cổng phụ 86B giản dị hơn với vài tràng hoa cách điệu. Bước qua cổng vào sảnh lớn. Trần và tường nội thất thì chỗ nào cũng chạm trổ hoa lá kiểu Louis XV, xen lẫn kính màu lấp lánh.

Năm 1966, phía sau tòa nhà cổ Đô Chánh Sài Gòn, người ta xây thêm ba dãy nhà bốn tầng làm nơi cho các phòng ban làm việc. Rồi hết trùng tu lại tôn tạo, năm 1990 xây thêm khu hai tầng bên trái, năm 1998 xây dọc theo đường Pasteur, đến 2005 mời cả chuyên gia ánh sáng từ Lyon qua thiết kế đèn chiếu cho tòa nhà đẹp lung linh về đêm. Năm 2016, 2017 lại đào thêm hầm để xe từ phía Đồng Khởi, bên trên là một công viên nhỏ cho người ta dạo mát. Năm 2020, công trình được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia. Đến 2023 lần đầu tiên mở cửa cho khách vào tham quan, chứ trước đó ai đi ngang cũng chỉ dám đứng xa xa nhìn, hoặc đứng lại chụp vài tấm hình kỷ niệm.

Hơn trăm năm rồi, cái dáng vẻ bên ngoài của tòa nhà gần như vẫn nguyên vẹn, chỉ có bên trong là thay đổi chút ít theo thời cuộc. Một công trình mà giữ được hình hài qua bao tao loạn như vậy, ấy cũng là một dạng phước phần của đất, chứ đâu phải chuyện thường.

TRANG SÁCH CŨ GIỮA LÒNG PHỐ

Rời tòa nhà cổ, đi thêm một quãng là tới Thư viện Khoa học Tổng hợp, số 69 Lý Tự Trọng, nằm giữa bốn con đường Lý Tự Trọng, Lê Thánh Tôn, Nguyễn Trung Trực, Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Nó được xem là một trong những thư viện lâu đời nhất đất nước. Thời còn cấp sách, ai mà không ghé qua đây. Nhưng thú thật, tôi lại hay lui tới Thư viện Khoa học xã hội nhỏ hơn, gần đó, cái thư viện nghe đâu có liên hệ với Viện Bác cổ Đông Dương ngày trước. Sách khoa học xã hội ở đây phong phú, mượn cả chồng cùng lúc đem vào phòng đọc mà nghiền ngẫm, thỉnh thoảng lại chạm mặt vài người quen trong giới nghiên cứu, gật đầu chào nhau rồi ai lo việc nấy.

Chuyện thư viện này, phải kể từ năm 1868, khi Thống đốc Nam Kỳ Gustave Ohier lập ra Thư viện Tư liệu Chính phủ cho hai Hội đồng chiến tranh. Đến năm 1882 mới thành thư viện công cộng đầu tiên của Việt Nam, nhưng hoạt động èo uột vì thiếu kinh phí. Năm 1902 đổi tên Thư viện Nam Kỳ, còn gọi Thư viện Sài Gòn, đặt tại Dinh Thượng thơ trên đường De La Grandière. Đến năm 1909 đã có mười ngàn đầu sách về luật, sử, văn chương. Năm 1919 dời sang địa chỉ khác, dùng chung với Kho Văn khố, nhưng vẫn chật chội, không đủ sức chứa cho một thư viện hiện đại.

Rồi cuộc đời thư viện cứ thế trôi theo vận nước, năm 1946 giao cho chính quyền Nam Kỳ tự trị, năm 1949 đổi Thư viện Nam phần, có ông Đoàn Quang Tấn làm thủ thư đầu tiên. Năm 1955, mười bảy ngàn quyển sách quý cùng ba mươi lăm ngàn tài liệu lưu chiếu từ Tổng Thư viện Hà Nội được chuyển vào Nam, lập thành Tổng Thư viện thuộc Viện Đại học Sài Gòn. Năm 1959, Thư viện Quốc gia ra đời, tách bạch với Tổng Thư viện, cơ sở vẫn chật hẹp nên chính quyền Ngô Đình Diệm phải mở tới bốn kỳ xổ số mới đủ tiền xây trụ sở mới, khởi công cuối năm 1968 tại số 69 Gia Long. Nơi đây chính là nền đất Khám Lớn Sài Gòn khi xưa, do hai kiến trúc sư Bùi Quang Hanh và Nguyễn Hữu Thiện vẽ kiểu.

Năm 1971, tòa nhà mới khánh thành, cao mười sáu tầng, chia hai khối. Một dãy dài bảy mươi mốt mét với hầm, trệt, hai lầu, sân thượng, một khối tháp vuông vức mười bốn tầng cao bốn mươi ba mét chuyên chứa sách. Trong lễ khánh thành, ông Mai Thọ Truyền gọi nơi đây là "bộ não khổng lồ của quốc gia". Một câu nói nghe kiêu hãnh làm sao, bởi giữa thời buổi chiến tranh mà người ta còn nghĩ tới chuyện gây dựng tri thức cho hậu thế. Thư viện còn tổ chức xe lưu động chở sách xuống tận vùng xa, mười hai ngàn quyển cho người lớn, sáu ngàn quyển cho con nít.

Năm 1976 đổi tên Thư viện Quốc gia II, năm 1978 hợp nhất với Thư viện Khoa học Kỹ thuật thành Thư viện Khoa học Tổng hợp như bây giờ. Ngày nay ở tầng một có thêm thư viện số S-Hub, máy tính, mạng tốc độ cao, chỗ hội thảo, câu lạc bộ. Cái cũ và mới cứ thế chồng lên nhau trong cùng một mái nhà. Tôi ngồi nghĩ, một thư viện mà đổi tên biết bao lần, dời chỗ biết bao bận, vẫn cứ ngoan cường tồn tại, ấy chẳng khác nào một con người đi qua giông bão mà vẫn giữ được cái chữ trong lòng.



Ảnh: Cây da xưa ở Công viên Bách Tùng Diệp

CÂY DA GIỮA CHỖN THỊ THÀNH

Loanh quanh khu này, tôi hay tạt vào Công viên Bách Tùng Diệp ngồi nghỉ chân, uống miếng nước, nhai vội cái gì đó. Công viên còn có tên khác là Lý Tự Trọng, nằm giữa trung tâm Quận 1, là một trong những mảng xanh quý hiếm của đô thị. Đa phần công viên Sài Gòn đặt tên theo địa danh hay nhân vật lịch sử như 23 tháng 9, Gia Định, Lê Văn Tám. Riêng cái công viên góc Nam Kỳ Khởi Nghĩa với Lý Tự Trọng này lại mang tên một loài cây, Bách Tùng Diệp. Nhưng cây được nhắc ở đây kỳ thực lại là cây da, chứ chẳng phải tùng bách gì cả.

Mảnh đất này có lai lịch lòng vòng, đủ để viết thành một thiên tiểu thuyết ngắn. Năm 1866, đất thuộc về người Tây Ban Nha, họ định xây lãnh sự quán, đặt tên mỹ miều "Jardin d'Espagne", Vườn Tây Ban Nha nhưng rồi việc xây cất chẳng thành. Năm 1919, đất sang tay Tổng lãnh sự Anh, nhưng nước Anh sau đó lại xin đổi chỗ khác. Dừng dằng qua lại vậy mà tới năm 1955 mới thành công viên Liên Hiệp, rồi đổi Lý Tự Trọng, còn cái tên Bách Tùng Diệp thì tới nay chẳng ai tra ra được gốc gác vì sao. Những xoay vần ấy, chỉ có cây đa đứng đó là chứng kiến từ đầu tới cuối. Mảnh đất này, số phận đã định sẵn chỉ để làm công viên mà thôi.

Giữa công viên, không phải đứng sừng sững mà là chan hòa. Gốc rễ da lớn bằng cả căn nhà, tuổi đời xấp xỉ tuổi Sài Gòn, năm thân rũ xuống từ trên cao, tạo thành hai cổng tự nhiên, cổng lớn cho người lớn, cổng nhỏ cho con nít chui qua chơi. Theo lời Đội Quản lý Cây xanh số 1, khi xưa cụ đa còn có một người anh em sống chung trên đất, nhưng vì người ta đào móng nhà dựng phải rễ, cụ kia cứ thế mà lụi dần, dù bác sĩ cây xanh đã hết lòng cứu chữa. Cụ già như chuối chín cây, rồi cũng phải đi. Giờ chỉ còn lại một mình cụ ông cô đơn giữa cõi đời ô trọc, chứng kiến bao lớp người, bao vòng thời gian trôi qua trước mặt. Mà mừng thay, cụ vẫn khỏe, tán lá vẫn xum xuê tỏa rộng bốn phương. Trưa trưa, biết bao người lao động rong ruổi ngoài đường tấp vào, trải chiếu nằm ngủ một giấc dưới vòm tay xanh mát của cụ. Bóng mát ấy, còn quý hơn vàng đối với người nghèo giữa trưa nắng Sài Gòn.

Cây cao chừng hai mươi mét, thân to đến độ phải hàng chục người nối tay nhau mới ôm xuể, hàng ngàn rễ phụ đâm chằng chịt xuống đất tạo thành những cổng vòm tự nhiên kỳ dị, đủ khơi gợi trí tưởng tượng dân gian về đủ

thứ chuyện tâm linh huyền hoặc. Công viên rộng chừng năm ngàn mét vuông, được ví như lá phổi xanh giữa lòng Quận 1, sáng sáng có người tập yoga, chạy bộ, ngồi thiền, cuối tuần thì gia đình, bạn bè trải chiếu ăn uống, đọc sách, chuyện trò.

Một tòa nhà, một công trình kiến trúc, dù nguy nga cỡ nào rồi cũng có ngày tàn phai theo năm tháng, gạch đá cũng mòn, sơn son cũng bạc. Nhưng một cụ cây tự nhiên thì khác. Cứ thêm cành thêm lá, xum xuê nảy nở, chẳng cần bao nhiêu công sức con người. Chỉ cần ta đừng táy máy, đừng tranh giành từng tấc đất, đừng lấn át gốc rễ của nó, thì cụ cứ nguyên vẹn màu xanh, lặng lẽ góp phần làm cho phố thị bớt ngọt nhạt hơn mỗi ngày. Mọi thứ trên đời đều dễ mất, huống chi một cây già cỗi im lìm chẳng có sức chống trả. Vậy mà cụ vẫn còn đó tới hôm nay, kể cũng là một kỳ tích lạ thường. Mong cụ được giữ gìn, khỏe mạnh thêm vài trăm năm nữa.

Ngồi đây, tôi lại chợt nhớ tới một cây da khác, ở một góc trời khác của Sài Gòn, là cây Da Sà, nơi ngã tư đường Bà Hom và An Dương Vương, giáp ranh phường Bình Trị Đông quận Bình Tân với phường 13 quận 6. Tên gọi bắt nguồn từ một cây đa cổ thụ cành lá sà xuống sát đất, riết rồi "da sà" thành tên quen miệng của người dân. Nhưng khác với cụ đa hiền hòa ở Bách Tùng Diệp, khu Cây Da Sà những năm 1950 đến 1975 lại nổi tiếng vì lý do chẳng mấy vẻ vang. Nơi đây là tụ điểm cờ bạc, tệ nạn, "thủ phủ" thuốc phiện một thời. Giới giang hồ xưa còn truyền câu: "Nhứt Da Sà, nhì Tôn Đản, thứ ba Mả Lạng" để chỉ ba vùng đất dữ dằn nhất Sài Gòn, và đây cũng được xem là một trong những nơi khởi phát nạn cờ bạc số đề. Cùng mang tên một loài cây, mà một bên là bóng mát bình yên, một bên lại là vùng đất

khét tiếng. Âu cũng là cái duyên cái nợ khác nhau của đất đai, chẳng phải tại cây.

DẤU XƯA KHÔNG CÒN CHỖ ĐỨNG

Tôi lại nhớ ra chuyện Viện Bác Cổ Đông Dương, tên Pháp là *École française d'Extrême Orient*, tiền thân lập tại Sài Gòn cuối năm 1898, ban đầu mang tên Phái đoàn Khảo cổ Đông Dương, đến tháng Giêng năm 1900 mới được Toàn quyền Paul Doumer ký nghị định đổi thành Học viện Viễn Đông Bác Cổ. Trụ sở đầu tiên đặt tại số 140 đường Pellerin, nay là Pasteur. Dù chỉ trụ ở Sài Gòn vồn vẹn bốn năm rồi dời trung tâm ra Hà Nội năm 1902, Viện đã kịp đặt nền móng cho cả một ngành Đông phương học, với những phát hiện lừng lẫy về các nền văn hóa Óc Eo, Đông Sơn, Sa Huỳnh.

Bây giờ, khu đất ấy nằm ngay lõi trung tâm, sát bên khách sạn Rex, mặt bằng 138 - 140 Pasteur được dùng làm nhà hàng ẩm thực cao cấp. Một nơi từng ấp ủ những cổ vật ngàn năm, giờ thành chỗ người ta nhâm nhi bít tết. Đời vốn vẫn hay đổi thay như vậy, chẳng có gì đứng yên.

Dấu tích của Viện Bác Cổ giờ gắn liền với Bảo tàng Lịch sử ở Quận 1. Năm 1904, các hiện vật cổ được thuê chỗ lưu giữ tạm tại 140 Pellerin, thành tiền thân của bảo tàng ngày nay. Nhưng phải chờ tới năm 1929 bảo tàng mới có trụ sở chính thức trong Vườn Bách thảo, thời Pháp gọi là Bảo tàng Blanchard de la Brosse, theo tên vị thống đốc Nam Kỳ đã cho khởi công. Ý tưởng lập bảo tàng manh nha từ năm 1882, khi Hội đồng quản hạt chấp thuận đề nghị của Giáo sư Milne Edwards, nhưng rong rã gần nửa thế kỷ, bảo

tàng phải dời chỗ hết nơi này sang nơi khác. Mướn nhà ở Pellerin, rồi Lý Tự Trọng, rồi Lê Duẩn mới yên vị được trong vườn bách thảo.

Câu chuyện xây bảo tàng gắn với một con người đáng nhớ, đó là bác sĩ Victor Thomas Holbé, người mê sưu tầm cổ vật, nhà ở quảng trường Hồ Con Rùa bây giờ, quy tụ biết bao trí thức Pháp Việt tới đàm đạo. Khi ông mất năm 1927, sợ bộ sưu tập bị phân tán bán đấu giá, Hội Nghiên cứu Đông Dương đã đứng ra kêu gọi quyên góp được bốn mươi lăm ngàn đồng, mua lại toàn bộ hiến tặng chính phủ, thúc đẩy việc xây dựng viện bảo tàng để lưu giữ cho đời sau. Nhờ vậy mà thống đốc Blanchard de la Brosse mới ký nghị định thành lập Bảo tàng Sài Gòn cuối năm ấy. Qua bao đổi thay chính thể, từ Bảo tàng quốc gia Việt Nam thời Cộng Hòa, rồi Bảo tàng Lịch sử Thành phố sau 1975. Tòa nhà do kiến trúc sư Auguste Delaval thiết kế vẫn đứng đó, một trong hai công trình tiêu biểu cho lối kiến trúc Đông Dương pha trộn Đông Tây của Sài Gòn xưa.

Rồi tôi lại nghĩ tới Ga xe lửa Sài Gòn, nay là công viên 23 Tháng 9. Một câu chuyện buồn nhiều hơn vui. Trước năm 1915, ga chính nằm ở bến Bạch Đằng, đầu đường Hàm Nghi, đến tháng 9 năm 1915 mới dời về vị trí công viên hôm nay. Đây chính là điểm khởi đầu tuyến xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, được khánh thành năm 1885, chuyến tàu đầu tiên chạy ngày 20 tháng 7 năm ấy, chở theo mấy vị công dân Pháp hơn hở. Từ miền Tây lên Sài Gòn thời đó, thanh niên đi học hay thương gia buôn bán thường đi ghe tới Mỹ Tho, ngủ lại một đêm, sáng hôm sau lên tàu về ga trước chợ Bến Thành. Từ thôn quê ra thành thị, vậy mà đã kể là tiện lợi, nhanh chóng lắm rồi.

Năm 1928, trên chuyến tàu từ Mỹ Tho về, ở trạm Bến Lức, hai nhà cách mạng Nguyễn An Ninh và Phan Văn Hùm từng chạm trán với cai lính nhà ga sau khi đi cổ động lòng yêu nước khắp các tỉnh. Phan Văn Hùm bị bắt, Nguyễn An Ninh thoát được. Vài chi tiết nhỏ thôi, đủ thấy sân ga ngày xưa không chỉ là chỗ người ta lên xuống tàu, mà còn là nơi chứng kiến bao khúc quanh của lịch sử.

Năm 1914, cùng lúc xây chợ Bến Thành, người Pháp dựng luôn trụ sở công ty Hỏa Xa đối diện nhà ga, tòa nhà ấy nay vẫn còn ở số 136 Hàm Nghi, vẫn phục vụ ngành đường sắt tới bây giờ. Kể cũng lạ, một tòa nhà sống dai hơn cả cái nhà ga nó từng đứng đối diện. Ngoài ga còn có bến xe chở mộ đưa đón khách, cảnh nhộn nhịp ấy góp phần sinh ra câu "ngựa xe như nước" quen thuộc, mượn từ câu Kiều mà tả cảnh phồn hoa khu trung tâm.

Năm 1955, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa tiếp quản đường sắt từ tay người Pháp, tuyến đường mở xa tới tận miền Trung. Nhưng chiến sự mỗi lúc một lan rộng, đường sắt miền Trung bị tàn phá, cuối cùng chỉ còn chạy được tới Biên Hòa, Long Khánh. Sau biến cố 1975, ga tạm ngừng hoạt động ít lâu, rồi năm 1978 dời về ga Bình Triệu, nhà ga cũ gần chợ Bến Thành bị dỡ bỏ, ga Hòa Hưng, vốn chỉ là ga hàng hóa được nâng cấp thành ga Sài Gòn mới, hoàn tất năm 1983. Từ đó, cái tên "ga Sài Gòn" trong tâm trí người ta dần gắn với Hòa Hưng, còn nhà ga cũ đối diện chợ Bến Thành cứ nhạt nhòa dần theo năm tháng.

Khu đất ấy sau đó quy hoạch thành công viên 23 Tháng 9, nhưng rồi lại giao cho một tập đoàn Đài Loan xây khu phức hợp cao ốc, dự án trị giá bảy, tám trăm triệu đô. Ai dè khủng hoảng kinh tế ập tới, tập đoàn gặp khó khăn tài

chính, dự án đình chỉ nửa chừng, công viên bỏ hoang, thành nơi trú ngụ của tội phạm suốt thời gian dài. Mãi tới giữa thập niên 2000 mới được tu sửa chỉnh trang lại, trở thành mảng xanh hiếm hoi giữa trung tâm thành phố như bây giờ. Một khoảnh đất mà trải qua bao lớp phận. Từ nhà ga tấp nập, tới công trường bỏ hoang, rồi thành công viên, đâu khác gì đời người, khi huy hoàng, lúc chìm lắng, rồi cũng tìm được về với sự bình yên của chính nó.

TIẾNG ĐÀN CŨ TRÊN ĐƯỜNG NGUYỄN DU

Viết về Quận 1, ký ức trong tôi cứ ủa về không muốn dừng. Nhưng thôi, bài này xin khép lại ở một điểm cuối, Trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn, trước năm 1975. Tôi có thằng bạn học ở đó, có lần còn dẫn tôi tới giới thiệu với ông thầy để học ké vài lớp guitar cổ điển. Không rõ nó học khoa gì, chỉ nhớ lúc người ta còn ngủ say thì nó đã lục đục leo lên sân thượng luyện thanh nhạc, nghe đâu phải học ròng rã sáu, bảy năm, chớ không phải bốn năm như trường khác. Xạo hay thiệt, tới giờ tôi cũng chẳng dám chắc.

Trường thành lập năm 1956, dưới thời Đế nhất Cộng hòa, tọa lạc tại số 112 đường Nguyễn Du, Quận 1. Trong số người sáng lập có nhạc sĩ Hùng Lân, giám đốc đầu tiên là ông Nguyễn Phụng. Ngày khai giảng có một trăm năm mươi sinh viên ghi danh, trường có hai ngành. Quốc nhạc dạy nhạc cụ truyền thống, ca xướng ba miền, nhạc sử Việt Nam và Nhạc Cổ điển Tây phương dạy nhạc khí, nhạc lý, hòa âm, đối âm kiểu phương Tây. Đến năm 1960 mới đổi tên thành Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, sau khi mở thêm phân khoa kịch nghệ với cải lương, hát bội, thoại kịch.

Ban giảng huấn toàn những tên tuổi lẫy lừng gồm nhạc trưởng Nghiêm Phú Phi, Nguyễn Hữu Ba, Phạm Duy, Dương Thiệu Tước, Lê Thương, Phùng Há, Bích Thuận, Vũ Khắc Khoan, Thanh Tâm Tuyền... Học trò ra trường cũng lắm người thành danh như Đỗ Đình Phương thủ khoa Tây Ban cầm năm 1960, Phạm Thúy Hoan thủ khoa đàn tranh năm 1962, rồi Trần Quang Hải, Ngô Thụy Miên. Sau năm 1975, trường bị giải thể, cơ sở nhường chỗ cho Nhạc viện Thành phố, còn phần đào tạo diễn xuất thì chuyển về Đại học Sân khấu - Điện ảnh.

Nhạc viện bây giờ đã lớn mạnh hơn xưa nhiều, đào tạo bảy ngành đại học với ba mươi sáu chuyên ngành, từ trung cấp lên tới tiến sĩ, là một trong ba cơ sở đào tạo âm nhạc chuyên nghiệp lớn nhất nước. Từ năm 2001 tới nay đã thực hiện được năm mươi lăm công trình nghiên cứu khoa học. Ngồi nghĩ lại, cái sân thượng nơi thằng bạn tôi từng lén luyện thanh nhạc giữa đêm khuya, chắc giờ cũng chẳng còn, nhưng tiếng đàn, tiếng hát của bao thế hệ học trò trường ấy, tôi tin vẫn còn văng vẳng đâu đó trong không khí phố phường, chỉ là tai người thường không còn nghe thấy được nữa mà thôi.

Thôi, chiều cũng đã muộn rồi, hôm nay tôi chỉ dẫn các bạn đi loanh quanh Quận 1 chừng ấy thôi. Mai mốt rảnh, tôi lại kể tiếp.



Ảnh: Đền thờ trong Tao Đàn

Tùy bút 6

SÀI GÒN – NHỮNG LỚP THỜI GIAN IM LẶNG

Bữa nay tôi cũng từ Quận 3 tà tà qua Quận 1, chân bước mà lòng không định trước, vậy mà rốt cuộc lại tấp vô Tao Đàn, cái chỗ tôi vào hoài đến mức thuộc từng gốc cây, từng khúc quanh, chỗ ghé tựa ngồi.

VƯỜN ÔNG THƯỢNG – MỘT KHOẢNG XANH ĐI XUYỀN BAO LỚP THỜI GIAN

Giữa trung tâm Quận 1, có một khoảng xanh mà mỗi lần ghé qua tôi đều thấy lòng mình dịu lại, đó là Công viên Tao Đàn. Khu đất này nằm ở vị trí mà giới địa ốc vẫn gọi là "đất vàng", bốn phía giáp các đường Huyền Trân Công Chúa, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Du và Cách Mạng Tháng Tám. Con đường Trương Định chạy ngang qua giữa công viên như một nét cắt ngay ngắn, chia khoảng xanh thành hai phần mà vẫn không làm mất đi cảm giác liền mạch của không gian.

Điều khiến Tao Đàn khác với nhiều công viên khác không chỉ là diện tích hay vị trí, mà còn là màu xanh của những hàng cổ thụ. Giữa trưa Sài Gòn nắng chang chang, bước vào đây vẫn cảm nhận được hơi mát lan khắp người. Những tán cây đan kín trên cao như âm thầm giữ lại một khoảng trời riêng, để giữa phố xá đông đúc và nóng bức, con người vẫn còn một nơi có thể thở chậm và bình yên hơn đôi chút.

Nhưng điều níu chân tôi lâu hơn cả lại không nằm ở bóng cây, mà ở những lớp lịch sử đã lặng lẽ bồi đắp trên mảnh đất này suốt hàng trăm năm. Trước khi người Pháp đặt chân đến Sài Gòn, nơi đây từng là khu vườn riêng của Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt. Sau những giờ giải quyết việc công, ông thường về đây uống trà, xem hát bội và nghỉ ngơi. Bởi mang tước Thượng công nên người dân quen gọi nơi này là Vườn Ông Thượng. Cách gọi ấy nghe mộc mạc mà kính trọng, rất đúng với cái tình của người miền Nam, vốn thích gọi những bậc đáng quý bằng một cái tên gần gũi hơn là những mỹ từ xa cách.

Thuở ấy, khu vườn rộng mênh mông, kéo dài đến khu vực Dinh Thống Nhất ngày nay, giáp cả chợ Đũi và chợ Cây Da Còm. Ngoài tư thất của quan Tổng trấn còn có rạp hát bội, vườn hoa, cây cảnh và nhiều khoảng đất rộng để dạo chơi. Khó ai có thể hình dung giữa trung tâm thành phố náo nhiệt hôm nay lại từng tồn tại một không gian thanh nhàn và khoáng đạt đến vậy.

Thế nhưng, số phận của khu vườn cũng trải qua không ít biến động. Sau khi cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi thất bại, vua Minh Mạng hạ lệnh phá bỏ cả thành Bát Quái lẫn Vườn Ông Thượng, xem như xóa đi dấu tích gắn với Lê Văn Duyệt. Một thời huy hoàng khép lại theo cách lặng lẽ nhưng cũng đầy nghiệt ngã.

Đến khi người Pháp chiếm Sài Gòn, khu đất được quy hoạch lại. Một phần dành để xây Dinh Toàn quyền, phần còn lại trở thành công viên công cộng đầu tiên của thành phố. Từ chỗ là khu vườn riêng của một vị Tổng trấn, nơi đây trở thành không gian mà bất cứ người dân nào cũng có thể bước vào, thong thả dạo chơi mà không còn phải xin phép hay e dè trước cánh cổng quyền uy.

Năm 1869, khi đường Miss Cavell, nay là đường Huyền Trân Công Chúa, được mở, khu vườn chính thức tách khỏi Dinh Toàn quyền. Người Pháp gọi nơi này là Jardin de la Ville, còn người Sài Gòn vẫn quen miệng gọi là Vườn Ông Thượng. Người ta còn gọi nó là Vườn Bờ Rô, được cho là đọc chệch từ chữ “préau” trong tiếng Pháp. Những cái tên ấy cứ song hành với nhau qua nhiều thế hệ, như chính lịch sử của Sài Gòn luôn là sự đan xen giữa nhiều lớp văn hóa mà không lớp nào hoàn toàn xóa được lớp nào.

Qua từng giai đoạn, Tao Đàn tiếp tục được bồi đắp thêm nhiều công trình mới. Năm 1896 có Hội Hiếu nhạc, năm 1897 có Hội Tam Điểm, rồi đến năm 1902 là Câu lạc bộ Thể thao Sài Gòn với sân bóng đá, sân quần vợt và hồ bơi. Đây từng là sân vận động hiếm hoi đủ tiêu chuẩn để đón các đội bóng nước ngoài đến thi đấu giao hữu. Nhà nghiên cứu Jean Bouchot từng nhận xét rằng, “sự xuất hiện của câu lạc bộ này đã làm công viên trở nên nhộn nhịp sau nhiều năm khá vắng vẻ.”

Đến năm 1926, Viện Dục nhi được xây dựng ở góc đường Chasseloup Laubat và Verdun để chăm sóc, giáo dục trẻ em. Sau này, công trình ấy trở thành trụ sở Bộ Y tế dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Mỗi giai đoạn lịch sử lại để lại trên mảnh đất này thêm một dấu vết mới. Chúng nối tiếp nhau tự nhiên đến mức nếu không tìm hiểu kỹ, đôi khi người ta khó nhận ra mình đang đứng trên một nơi đã chứng kiến biết bao lần đổi thay của thành phố.

Sau khi người Pháp rút đi, Dinh Toàn quyền trở thành Phủ Tổng thống, còn khu vườn chính thức mang tên Tao Đàn. Tên này nghe thanh nhã, gọi không khí tao nhân mặc khách, như muốn biến nơi đây thành chốn gặp gỡ của văn hóa và thi ca. Sau năm 1975, công viên đổi tên thành Công viên Văn hóa Tao Đàn, bổ sung thêm khu vui chơi trẻ em, còn Câu lạc bộ Thể thao trước kia cũng chuyển thành Câu lạc bộ Văn hóa. Đường Trương Định vẫn lặng lẽ chạy ngang công viên như bao năm trước, giống một đường chỉ nối những mảnh thời gian tưởng rời rạc lại thành một câu chuyện dài chưa bao giờ đứt đoạn.

Năm 1992, Đền tưởng niệm các Vua Hùng được xây dựng trong khuôn viên công viên và đến cuối năm 2011

được trùng tu khang trang hơn. Sự hiện diện của ngôi đền khiến khoảng xanh giữa lòng thành phố dường như có thêm một chiều sâu khác. Giữa nhịp sống hiện đại, vẫn còn một nơi để con người dừng lại, nhớ về cội nguồn và lặng lẽ nói mình với những lớp lịch sử đã đi qua.

Ngày nay, Tao Đàn có hơn một ngàn cây xanh, trong đó nhiều cây cổ thụ đã sống qua hàng chục, thậm chí hàng trăm năm. Mỗi sáng, tôi vẫn bắt gặp những cụ già thong thả đi bộ dưới tán lá, những nhóm người tập dưỡng sinh, những người trẻ đá cầu, chạy nhảy và cười vang cả một góc công viên. Cuộc sống cứ bình dị diễn ra như vậy, ngày này qua ngày khác, dưới bóng những hàng cây đã chứng kiến bao đổi thay của thành phố.

Trong công viên còn có miếu Ngũ Hành tồn tại từ trước năm 1940 và ngôi mộ cổ họ Lâm, được công nhận là Di tích lịch sử cấp thành phố vào năm 2014. Chúng nằm lặng lẽ giữa màu xanh cây lá, lại khiến tôi tin rằng lịch sử không chỉ hiện diện ở những công trình đồ sộ. Đôi khi, nó chỉ là một ngôi miếu nhỏ, một ngôi mộ cũ hay một gốc cây già vẫn âm thầm đứng đó qua bao mùa mưa nắng.

Thành phố này phát triển từng ngày, những tòa nhà mới vẫn không ngừng mọc lên, nhưng chỉ cần còn những khoảng xanh như thế này thì Sài Gòn vẫn còn giữ được nhịp thở của mình. Giá trị lớn nhất của Tao Đàn không nằm ở vị trí "đất vàng", cũng không chỉ ở những dấu tích lịch sử, mà ở chỗ nó cho con người một nơi để tạm gác lại sự vội vã, để nghe tiếng lá xào xạc thay cho tiếng còi xe, và để nhận ra rằng có những điều tưởng như lặng im, nhưng lại bền bỉ nuôi dưỡng ký ức của cả một thành phố. Một đô thị chỉ thật sự trưởng thành khi nó biết gìn giữ những khoảng

lặng như thế, bởi chính những khoảng lặng ấy mới làm nên chiều sâu của thời gian.

KHI MÀN ĐÊM BUÔNG XUỐNG – NHỮNG LỜI ĐỒN VÀ BÓNG DÁNG THỜI GIAN

Ban ngày, Tao Đàn hiền hòa là vậy. Người già đi bộ, trẻ nhỏ vui đùa, những tán cây già che mát cả một góc thành phố. Nhưng cứ khi mặt trời lặn, dòng người thưa dần, ánh đèn hắt xuống loang loáng giữa những lối đi vắng, không gian nơi đây lại mang một vẻ khác hẳn. Chính sự tĩnh lặng nơi ấy đã nuôi lớn biết bao câu chuyện truyền miệng, để rồi theo năm tháng, ranh giới giữa sự thật và huyền thoại cũng dần nhòe đi.

Vì vậy mà Tao Đàn được Tạp chí Rough Guides của Anh, rồi sau đó là Travel + Leisure của Mỹ, đưa vào danh sách những địa điểm nổi tiếng vì các lời đồn "ma ám". Cả hai đều nhắc đến câu chuyện về hồn ma một chàng trai trẻ vẫn lang thang trong công viên mỗi đêm để tìm người yêu thất lạc. Rough Guides còn mô tả rằng, ban ngày nơi đây là chốn để người dân thành phố tìm chút bình yên giữa nhịp sống ồn ào, nhưng khi màn đêm phủ xuống thì sự thư thái ấy dường như cũng nhường chỗ cho một cảm giác lạnh băng ma mị. Người ta kể, chàng trai ấy bị sát hại trong một vụ thanh toán và từ đó linh hồn vẫn chưa thể rời khỏi nơi mình đã nằm xuống.

Nghe qua thì thật ly kỳ, nhưng khi lần tìm lại những tư liệu cũ, câu chuyện lại hiện lên đơn giản hơn. Cuối tháng 6 năm 1989, một thanh niên tên Tuấn bị sát hại ngay trong công viên và chiếc xe máy của anh cũng bị cướp mất. Vụ

án sau đó nhanh chóng được điều tra, thủ phạm bị bắt và mọi chuyện tưởng như đã khép lại. Nhưng nỗi ám ảnh về một cái chết giữa nơi vốn yên bình cứ truyền từ người này sang người khác, mỗi lần kể lại lại thêm một chi tiết, một lớp tưởng tượng, để rồi dần dần trở thành một câu chuyện liêu trai mà nhiều người tin là có thật. Đâu ít câu chuyện ở thành phố này cũng bắt đầu từ những điều rất đời thường như vậy. Một biến cố có thật, đi qua ký ức của nhiều người, rồi lặng lẽ khoác lên mình chiếc áo của huyền hoặc ma mị. Câu chuyện truyền miệng càng xa với sự thật, nhưng lại gần hơn với trí tưởng tượng của con người.

Ngay trong Tao Đàn còn có một nơi khác cũng gần với không ít lời đồn, đó là ngôi mộ cổ họ Lâm nằm bên đường Trương Định, cách mặt đường chừng ba mươi lăm mét, sát trụ sở Công ty Công viên Cây xanh. Giữa những hàng cây um tùm, ngôi mộ rêu phong ấy luôn tạo cho người ta một cảm giác trầm mặc, khiến không ít người đi ngang chỉ dám nhìn rồi bước vội.

Ngôi mộ được xây bằng hợp chất ô dước, loại vật liệu truyền thống pha từ vôi sống, cát mịn, bột vỏ sò và mật mía, vốn rất phổ biến trong kiến trúc lăng mộ Việt Nam từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX. Cổng mộ chỉ cao khoảng một mét bốn, đủ để bất cứ ai bước vào cũng phải khom người. Tôi không biết người xưa có thật sự chú ý như vậy hay không, nhưng cái kiểu cúi mình ấy khiến mỗi người bước qua đều tự nhiên chậm lại, như sự thành kính đã được gửi gắm ngay từ cách dựng cổng.

Trên bia mộ ghi tên ông Lâm Tam Lang, tự Nguyên Thát, cùng phu nhân là bà Mai Thị Xã. Tài liệu cũ cho rằng ngôi mộ được xây từ năm 1795, nhưng nhiều nhà nghiên

cứu lại dựa vào hai chữ "Đại Nam" khắc trên bia để cho rằng niên đại phải muộn hơn, bởi quốc hiệu ấy chỉ xuất hiện từ thời vua Minh Mạng. Cũng có ý kiến cho rằng phần bia được bổ sung vào khoảng năm 1895. Đến nay, niên đại chính xác vẫn còn là điều để giới nghiên cứu tiếp tục bàn luận.

Điều làm tôi thích thú hơn cả lại không nằm ở những tranh luận ấy, mà ở câu chuyện về dòng họ. Hậu duệ đời thứ tư của ông Lâm Tam Lang là Phó tướng Lâm Quang Ky, người từng cùng Nguyễn Trung Trực lập nên chiến công Nhật Tảo lẫy lừng. Đến đời thứ bảy, dòng họ ấy lại có nhạc sĩ Lam Phương, người để lại biết bao ca khúc đã đi cùng ký ức của nhiều thế hệ người Sài Gòn. Cũng lạ thật, từ một ngôi mộ cổ nằm lặng dưới bóng cây già, mạch thời gian vẫn âm thầm chảy qua nhiều thế hệ, nối từ lịch sử giữ nước đến những giai điệu làm dịu lòng người. Những sợi dây liên kết tưởng như rất xa, nhưng lịch sử vẫn kiên nhẫn buộc chúng lại bằng một cách rất tự nhiên.

Rời ngôi mộ, nhìn những lối đi đã ngả bóng, tôi lại nghĩ đến những câu chuyện ma mà người ta vẫn truyền nhau về Tao Đàn. Điều khiến con người bất an chưa hẳn là ma quỷ. Thứ đáng sợ hơn nhiều chính là khoảng lặng của màn đêm, khi mọi âm thanh quen thuộc đều lùi xa và trí tưởng tượng bắt đầu cất tiếng. Bóng tối vốn không có hình dạng, nhưng con người luôn muốn đặt cho nó một gương mặt, một cái tên hay một câu chuyện để tự giải thích điều mình không nhìn thấy.

Do vậy mà những lời đồn chưa bao giờ biến mất. Chúng tồn tại không hẳn vì người ta tin, mà vì chúng lấp đầy khoảng trống giữa điều đã biết và điều chưa thể giải thích.

Điều còn ở lại sau mỗi câu chuyện không phải là nỗi sợ, mà là sự tò mò về những lớp ký ức đang nằm khuất dưới bóng cây già. Thành phố cũng giống con người, ban ngày ai cũng nhìn thấy gương mặt của nó, nhưng chỉ khi đêm xuống, những điều sâu kín nhất mới lặng lẽ hiện ra. Và biết đâu, đó mới là vẻ đẹp khiến tôi muốn trở lại Tao Đàn thêm nhiều lần nữa, không phải để đi tìm ma, mà để lắng nghe những câu chuyện mà thời gian vẫn còn thì thầm dưới tán lá.

THẢO CẨM VIÊN MỘT TRĂM RUỖI NĂM – CHUYỆN NGƯỜI TRỒNG CÂY VÀ MUỒNG THÚ TỪ BỐN PHƯƠNG

Rời Tao Đàn, tôi đi thêm vài đoạn nữa, quẹo qua quẹo lại thì tới cổng trước Thảo Cẩm Viên, nơi người Sài Gòn vẫn quen gọi bằng cái tên quen thuộc, là Sở Thú. Với nhiều người, đây chỉ là một điểm đến quen thuộc của tuổi thơ, nơi có những con thú lạ, những hàng cây rợp bóng và những buổi chiều theo cha mẹ đi chơi. Nhưng ít ai để ý rằng phía sau những lối đi tưởng như bình thường ấy là một câu chuyện kéo dài hơn trăm năm, gắn với quá trình hình thành của thành phố này.

Thảo Cẩm Viên ở Sài Gòn hiện là một trong tám vườn thú có tuổi đời lâu nhất thế giới vẫn còn hoạt động. Với ba lối vào quen thuộc là cổng Thống Nhất, Nguyễn Du và Thị Nghè. Hồi trước, tôi vẫn thường đi tắt ngang từ cổng bên đây để qua chợ Thị Nghè. Từ đường Nguyễn Bình Khiêm, chỉ cần đi xuyên qua Sở Thú là qua Nguyễn Thị Minh Khai. Khi ấy, người ta vẫn cho qua lại tự nhiên, bởi nó đã trở thành một lối đi quen thuộc trong đời sống của người dân quanh vùng từ bao giờ không rõ.

Trước khi trở thành một nơi vui chơi, nghỉ mát giữa lòng thành phố, khu đất này từng là một vùng hoang sơ bên rạch Thị Nghè. Năm 1864, Chuẩn đô đốc Pierre Paul de La Grandière ký nghị định thành lập Vườn Bách Thảo. Một bác sĩ thú y quân đội Pháp tên Louis Adolphe Germain được giao nhiệm vụ khai phá khoảng mười hai héc-ta đất hoang ở phía đông bắc rạch Thị Nghè để xây dựng chuồng trại, gây giống cây và tổ chức việc nuôi trồng động thực vật.

Thế nhưng, để nơi này thực sự trở thành một trung tâm nghiên cứu và bảo tồn cho cả vùng Đông Dương, chính quyền nhận thấy cần một người có chuyên môn sâu hơn. Vì vậy, năm 1865, họ mời ông J.B. Louis Pierre, lúc ấy đang phụ trách Vườn Bách Thảo Calcutta ở Ấn Độ, sang làm giám đốc đầu tiên của Vườn Bách Thảo Sài Gòn.

Ông Pierre là mẫu người mà cả cuộc đời gần như chỉ dành trọn cho cây cỏ. Trong mười hai năm điều hành Thảo Cầm Viên, ông đã đưa về đây vô số giống cây từ nhiều vùng đất khác nhau, từ những cây rừng lớn của các châu lục xa xôi đến những giống cây ăn trái trong khu vực Đông Nam Á. Không chỉ để lại những hàng cây xanh cho thành phố, ông còn để lại một kho tư liệu thực vật vô cùng quý giá với hơn một trăm ngàn tiêu bản, hiện vẫn được lưu giữ tại Bảo tàng Thực vật thuộc Viện Sinh học Nhiệt đới. Những dấu ấn của ông không chỉ nằm trong sách vở hay phòng nghiên cứu, mà còn hiện diện ngay giữa đời sống thường ngày, trong những cây cỏ thụ đứng lặng bên đường phố trung tâm, trong những tán lá từng che bóng cho bao thế hệ người Sài Gòn.

Năm 1877, ông Pierre rời Sài Gòn trở về Paris. Những năm cuối đời của ông trôi qua khá lặng lẽ, nhưng

tình yêu dành cho thực vật chưa bao giờ nguôi đi. Khi mất năm 1905, ông vẫn để lại một câu nói khiến nhiều người sau này phải suy nghĩ: "Tôi đã nghỉ hưu nhưng còn quá nhiều việc để làm cho ngành thực vật, chỉ tiếc là không còn thời gian và cuộc đời thì quá ngắn ngủi."

Với ông Pierre, cây cối không chỉ là đối tượng nghiên cứu, mà là những sinh mệnh cần được chăm sóc và gìn giữ. Năm 1933, người ta dựng một cột bia đá hoa cương trong khu vườn kiềng để tưởng nhớ ông. Đến năm 1994, nhân dịp kỷ niệm 130 năm thành lập Thảo Cầm Viên, cột bia ấy được di dời ra trục đường chính, đặt thêm tượng bán thân bằng đá hoa cương màu hồng, nằm giữa Bảo tàng Lịch sử và Đền thờ Vua Hùng. Từ đó, mỗi ngày có biết bao người đi ngang qua, có thể nhiều người không biết rõ ông là ai, nhưng vẫn nhìn thấy khuôn mặt bằng đá của một người từng dành cả đời để trồng cây cho thành phố.

Sau những năm đầu hình thành, khu vườn tiếp tục lớn lên theo thời gian. Năm 1867, nơi đây đã có 509 loài thực vật, 120 loài thú, 344 loài chim và 45 loài bò sát. Đến năm 1924, Thảo Cầm Viên được mở rộng thêm mười ba hecta ở bờ bắc rạch Thị Nghè. Một cây cầu nối hai khu vực được xây dựng vào năm 1927, cũng trong năm đó, vườn tiếp nhận thêm chín trăm giống cây quý từ Nhật Bản.

Đến năm 1956, sau một đợt tu sửa lớn, nơi đây chính thức mang tên Thảo Cầm Viên Sài Gòn và giữ tên gọi ấy cho đến hôm nay. Hiện nay, khu vườn đang chăm sóc hơn một ngàn cá thể thuộc khoảng một trăm hai mươi lăm loài động vật, trong đó có nhiều loài quý hiếm như trĩ sao, chà vá, vượn má vàng, báo lửa, báo gấm. Bên cạnh đó là hơn hai ngàn cây xanh thuộc hàng trăm loài thực vật khác

nhau, tiếp tục duy trì vai trò của một khoảng rừng nhỏ giữa lòng đô thị.

Nhưng có lẽ điều khiến Thảo Cầm Viên sống lâu trong ký ức của nhiều người là nó nằm trong những khoảnh khắc rất nhỏ của tuổi thơ. Đưa trẻ đứng sát hàng rào, tay cầm nắm cỏ run run đưa cho mấy con dê, con cừu. Hồi hộp chờ chúng thò đầu ra, nhẹ nhàng liếm vào lòng bàn tay rồi bật cười thích thú. Niềm vui ấy giản dị đến mức khi trưởng thành rồi, đôi khi người ta mới nhận ra đó là một trong những ký ức trong trẻo nhất của đời mình.

ĐỀN QUỐC TỔ VÀ BẢO TÀNG – NƠI THỜI GIAN CHỌN CÁCH Ở LẠI

Trong khuôn viên Sở Thú, đối diện Bảo tàng Lịch sử, có một nơi lúc nào cũng giữ chân tôi lâu hơn những chỗ khác, đó là Đền thờ Vua Hùng. Ngôi đền được dựng từ năm 1926, thuở đầu mang tên Đền Kỷ Niệm để tưởng nhớ những người Việt tử trận khi đi lính cho Pháp trong Thế chiến thứ nhất. Đến sau năm 1954, đền đổi tên thành Đền Quốc tổ Hùng Vương, đồng thời phối thờ thêm Lê Văn Duyệt, Trần Hưng Đạo và Quang Trung, như gom nhiều lớp ký ức lịch sử về chung dưới một mái ngói.

Kiến trúc của đền mang dáng dấp những ngôi đền cổ ở Huế. Mái chồng diêm ba tầng cong vút, các mảng chạm rồng phượng theo lối cung đình được thực hiện khá tinh xảo. Mười hai cột gỗ mật đen bóng nâng cả tòa chính điện, tượng trưng cho mười hai con giáp. Ngoài sân đặt hai đỉnh đồng mô phỏng Cửu Đỉnh triều Nguyễn, còn nổi bật nhất là cột đá thờ, phỏng theo tích Vua Hùng cùng An Dương

Vương nguyện giữ gìn non sông. Đứng giữa khoảng sân ấy, tôi luôn có cảm giác nơi đây không chỉ thờ những con người đã khuất, mà còn gìn giữ một lời hứa chưa bao giờ cũ của dân tộc.

Ngay bên cạnh đền là Bảo tàng Lịch sử, công trình mang phong cách Đông Dương cách tân do kiến trúc sư Auguste Delaval thiết kế, được xây dựng trong ba năm, từ 1926 đến 1928. Sự ra đời của bảo tàng cũng là một câu chuyện đáng nhớ. Năm 1927, nhà sưu tầm cổ vật Holbé qua đời, để lại bộ sưu tập trị giá bốn mươi lăm ngàn đồng bạc Đông Dương, một khoản tiền rất lớn vào thời điểm ấy. Hội Nghiên cứu Đông Dương phải nhờ năm hội viên ứng tiền trước để mua lại, rồi phát động quyên góp trong dân nhằm hoàn trả số tiền đó, với lời hứa sau cùng sẽ hiến toàn bộ cổ vật cho nhà nước.

Họ đã giữ đúng lời hứa. Từ đề nghị ấy, chính quyền Nam Kỳ quyết định xây dựng bảo tàng. Cuối tháng 11 năm 1927, Thống đốc Blanchard de la Brosse ký quyết định thành lập, và đầu năm 1929 khánh thành. Từ 2.893 hiện vật ban đầu, đến cuối thế kỷ XX, nơi đây đã lưu giữ hơn ba mươi ngàn cổ vật cùng hơn hai mươi lăm ngàn đầu sách, tư liệu quý phục vụ cho khảo cổ học, dân tộc học và sử học.

Trong hàng vạn hiện vật ấy, thứ khiến ai cũng thấy hơi sò sọ, mà không thể rời mắt lại là xác ướp Xóm Cải. Đó là thi hài bà Nguyễn Thị Hiệu, một nữ quý tộc triều Nguyễn, có quan hệ hoàng thân với vua Gia Long, qua đời vào khoảng sáu mươi tuổi. Ngôi mộ của bà được khai quật năm 1994 tại khu Xóm Cải, quận 5.

Toàn bộ khu mộ được xây dựng như một ngôi đình thu nhỏ. Lớp quách làm bằng hợp chất dày và cứng đến

mức đoàn khảo cổ phải thuê mười lăm thanh niên khỏe mạnh đục liên tục suốt bốn mươi ngày mới chạm được tới đáy, sâu gần tám thước. Bên trong, người xưa lát chiếu cói, giấy bản hút ẩm và phủ một lớp "lá triệu bằng lụa", trên đó còn đọc được bốn chữ: "Hoàng gia cung liệm". Quan tài được bọc kín bằng nhiều lớp sơn ta giống như một lớp dầu chống thấm, khiến dung dịch bảo quản không hề rò rỉ suốt hơn hai trăm năm.

Khi nắp quan tài được mở ra, các nhà khảo cổ đều sửng sốt. Thi hài của bà gần như còn nguyên vẹn. Làn da vẫn mềm mịn, mái tóc vẫn đen, các khớp xương vẫn còn co duỗi được. Một người trực tiếp tham gia khai quật kể lại rằng, "khi nhẹ nhàng gỡ lớp mạng che mặt, ai nấy đều có cảm giác như bà chỉ vừa khép mắt trong một giấc ngủ rất dài." Một lời kể thôi, đủ gợi lên sự kính cẩn và xót xa của những người đứng trước khoảnh khắc hiếm có ấy.

Ngày nay, xác ướp được bảo quản trong lồng kính. Cứ ba tháng một lần, các chuyên gia của Đại học Y Dược lại đến kiểm tra, xử lý chống nấm mốc và theo dõi tình trạng bảo quản. Sự cẩn trọng ấy không chỉ để gìn giữ một thi hài đặc biệt, mà còn để giữ lại một chứng tích gần như không thể lặp lại của lịch sử.

Người ta bỏ biết bao công sức để giữ cho một thân xác không tan biến theo đất, có lẽ vì trong đó còn cất giữ dấu vết của cả một thời đại. Một con người còn hiện hữu nằm đó, dù chỉ trong im lặng, nhưng nếp sống, lễ nghi, tập tục và hơi thở của quá khứ cũng vẫn còn. Đó cũng là ý nghĩa sâu xa nhất của bảo tàng, lưu giữ không phải cái đã chết, mà là điều thời gian vẫn chưa nỡ đánh mất.

DƯỚI NHỮNG TÁN CÂY GIÀ – THÀNH PHỐ VÀ NHỮNG ĐIỀU CHƯA BAO GIỜ KẾT HẾT

Trong Thảo Cầm Viên còn có một câu chuyện mà không phải ai cũng biết, gắn với cây cầu bắc qua rạch Thị Nghè từ thời khu vườn còn mở rộng sang bờ bên kia. Sau năm 1954, phần đất ấy dần bị nhà cửa và chợ búa lấn chiếm, chỉ còn khu vực phía bên này tiếp tục thuộc về Sở Thú. Cây cầu vẫn còn đó, lặng lẽ nối hai bờ, như giữ lại chút dấu vết của một không gian đã đổi thay theo năm tháng.

Đến năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức hội chợ Quốc khánh ngay trong khuôn viên Thảo Cầm Viên. Đêm hôm ấy xảy ra một tai nạn. Một người từng có mặt kể rằng, khoảng bảy giờ tối, dòng người chen kín trên cầu để vào hội chợ thì bất ngờ có tiếng hô cộp cộp chuông. Tức thì, đám đông hoảng sợ, xô đẩy, giẫm đạp lên nhau. Cảnh sát bắn chỉ thiên để lập lại trật tự nhưng mọi chuyện đã quá muộn. Sáng hôm sau, báo chí đưa tin mười bảy người thiệt mạng, hàng chục người khác bị thương.

Về sau, câu chuyện được truyền miệng thành chuyện "cầu gãy", "cầu sập". Thực ra, cây cầu vẫn nguyên vẹn. Thứ đổ vỡ hôm ấy không phải là nhịp cầu, mà là sự thiếu bình tĩnh của con người giữa cơn hoảng loạn. Nhiều ý kiến cho rằng kẻ xấu đã lợi dụng cảnh đông đúc để tung tin thất thiệt, gây náo loạn nhằm cướp giật. Dù nguyên nhân là gì, kết cục vẫn là một ký ức buồn mà thành phố đã phải trả giá bằng sinh mạng của nhiều người vô tội. Tôi vẫn thấy những câu chuyện như vậy thường nhắc mình rằng, đôi khi điều đáng sợ nhất không nằm ở hiểm họa thật, mà nằm ở nỗi sợ do chính con người tạo ra.

Cũng trong khuôn viên Thảo Cầm Viên, người ta còn truyền tai nhau về một hầm giam bí mật mang ký hiệu P42, được cho là tồn tại từ trước năm 1975. Từ câu chuyện ấy, tôi lại liên tưởng đến hệ thống hầm ngầm dưới Dinh Gia Long, nơi từ lâu cũng phủ đầy những lớp sương mù của lời đồn.

Sau cuộc đảo chính ngày 1 tháng 11 năm 1963, chỉ mười hai ngày sau, Trung tướng Tôn Thất Đính đã trực tiếp đưa một số nhà báo vào tham quan dinh để công chúng lần đầu biết đến hệ thống hầm ngầm của “anh em họ Ngô”. Thế nhưng, vì chỉ được nhìn thấy một phần rất nhỏ, trí tưởng tượng của người đời lại bắt đầu nối dài những khoảng trống còn bỏ ngỏ. Người thì nói có ba đường hầm chạy ra sông Sài Gòn, sang Nhà thờ Đức Bà rồi xuống tận Chợ Lớn. Người khác lại kể từng có hai trăm tù nhân bị bịt mắt đưa đi đào hầm lúc nửa đêm. Thậm chí còn xuất hiện lời đồn về bảy nhánh hầm thông thẳng tới sân bay Tân Sơn Nhất.

Phải đến những năm 1990, khi một đơn vị công binh tiến hành bơm nước, rà mìn và kiểm tra toàn bộ khu vực để phục vụ việc tham quan, diện mạo thật của hệ thống hầm mới dần được làm sáng tỏ. Sau tất cả những lời đồn đại kéo dài hàng chục năm, người ta chỉ tìm thấy sáu căn phòng cổ thủ nối tiếp nhau bằng một hành lang và một chiếc máy phát điện đã ngâm nước quá lâu, rỉ sét đến mức gần như không còn nhận ra hình dạng ban đầu.

Đến năm 1999, tại một cuộc hội thảo ở Bảo tàng Thành phố, lại có thêm một câu hỏi được đặt ra. Nếu toàn bộ Dinh Gia Long xây bằng ô dước, còn hầm lại đúc bằng bê tông cốt thép, liệu hai hạng mục ấy có thật sự được xây dựng cùng một thời điểm hay không? Đến nay, câu hỏi ấy

vẫn chưa có lời giải đáp cuối cùng. Lịch sử cũng giống như một dòng sông, càng lần theo càng thấy phía trước còn nhiều khúc quanh mà tư liệu chưa đủ để soi tỏ.

Đi hết một vòng từ Tao Đàn đến Sở Thú, từ Đền Hùng sang Bảo tàng Lịch sử, rồi dừng lại trước những cây cầu cũ hay những lời đồn dưới lòng đất, tôi càng thấy Sài Gòn chưa bao giờ chỉ là một thành phố của những con đường và những tòa nhà. Dưới mỗi gốc cây già, sau mỗi bức tường cũ hay dưới từng nền gạch tường như vô tri, vẫn có một câu chuyện đang nằm im.

Tôi chưa bao giờ thấy chán khi đi lại những nơi tưởng đã quá quen. Mỗi lần trở về Sài Gòn, thành phố lại kể thêm cho tôi một vài điều khác, nhỏ thôi nhưng có khi đủ làm đổi thay cách mình nhìn về điều cũ. Những trang sử không hẳn nằm trong sách, có những ký ức không được khắc lên bia đá, mà chỉ lặng lẽ tồn tại trong một lời kể, một gốc cây, một cây cầu hay một món đồ cũ nằm im bao năm sau lớp kính của bảo tàng.



Ảnh: Bưu điện Thành phố

Tùy bút 7

SÀI GÒN, NHỮNG DẤU XƯA CÒN ẤM

Sáng nay tôi ra Sài Gòn sớm. Nói thật, những chỗ này tôi đã ghé không biết bao nhiêu lần, quen đến mức nhắm mắt cũng hình dung được từng góc phố. Nhưng đã trót mang cái nghiệp, viết về một nơi nào thì thể nào cũng phải quay lại nơi ấy, nhìn tận mắt thêm lần nữa.

Tôi chọn xe bus, phương tiện rẻ nhất mà mạng lưới thì giăng như tơ nhện khắp thành phố. Xe bây giờ sạch sẽ, có máy lạnh, soát vé đàng hoàng, chẳng còn cảnh chen chúc, móc túi, rạch giỏ như hồi xưa. Người có tuổi như tôi ở Sài Gòn hình như được đi miễn phí, mà có tính tiền cũng chỉ vài ngàn bạc, đi đâu chẳng được. Vậy là tôi tà tà xuống trạm, đi về phía Bưu Điện.

TÒA NHÀ GIỮ THỜI GIAN

Quận Nhứt có lăm bưu cục lâu đời. Bưu điện Bến Thành trên đường Lê Lai, bưu điện Tân Định nép mình bên Hai Bà Trưng. Nhưng cổ kính và nổi tiếng hơn hết thấy vẫn là Bưu điện Trung tâm Sài Gòn, nằm sát bên hông Nhà thờ Đức Bà, ngay Công xã Paris.

Câu chuyện của tòa nhà bắt đầu từ cái thời Sài Gòn còn chưa ráo mực những chữ ký nhượng địa. Năm 1860, vừa chiếm được Gia Định chưa bao lâu, người Pháp đã cho khởi công Sở Dây thép, cái tên dân mình quen gọi bưu điện thuở ấy, ngay giữa trung tâm thành phố. Ba năm sau, Sở điện báo Sài Gòn chính thức khánh thành, đặt nền móng cho một công trình rồi sẽ trở thành biểu tượng của đô thị này.

Hình hài ban đầu của công trình thường được nhắc đến cùng cái tên Gustave Eiffel, người về sau nổi danh với ngọn tháp sắt giữa lòng Paris, và ở Việt Nam cũng gắn với nhiều công trình kỹ thuật của một thời. Nhưng Sài Gòn lớn dần, người gửi thư, đánh điện ngày một đông, cái sở nhỏ nhếch thuở đầu chẳng còn kham nổi. Năm 1886, người Pháp cho xây dựng lại với quy mô lớn hơn. Lần này, công trình

gắn với hai kiến trúc sư Auguste Vildieu và Alfred Foulhoux. Mất năm năm, đến 1891 tòa nhà mới hoàn thành, mang dáng dấp kiến trúc châu Âu hòa cùng hơi thở thuộc địa Pháp. Một sự pha trộn tưởng chừng xa lạ, vậy mà đặt giữa Sài Gòn lại hài hòa đến lạ, như thể Đông và Tây đã gặp nhau rồi cùng ở lại trên mảnh đất này.

Đứng trước mặt tiền vàng nhạt điểm những ô cửa xanh, tôi cứ ngó mãi chiếc đồng hồ lớn nằm chính giữa. Hơn một thế kỷ trôi qua, nó vẫn ở đó, lặng lẽ nhìn Sài Gòn trải qua biết bao cuộc bể dâu, trong khi đôi kim cứ đều đặn quay vòng. Trên mặt tiền còn khắc tên những bậc danh nhân của ngành điện, điện báo như Benjamin Franklin, Volta, Faraday, Ampère... Một chi tiết nhỏ thôi, nhưng đủ nhắc người ta rằng phía sau những đường dây nối con người với nhau là trí tuệ được bồi đắp qua biết bao thế hệ.

Bước vào bên trong, tôi có cảm giác mình vừa lạc sang một nhà ga châu Âu của thế kỷ trước hơn là đứng giữa một bưu điện xứ Á Đông. Mái vòm cao vút, những hàng cột và kết cấu sắt nâng đỡ khoảng không rộng lớn; các chi tiết trang trí nơi trụ, kèo được làm công phu đến mức người ta tự nhiên phải ngước lên nhìn. Hai tấm bản đồ cổ vẫn nằm hai bên như đã ở đó từ thuở nào. Một tấm ghi lại hệ thống đường dây điện báo miền Nam Việt Nam và Campuchia năm 1892. Tấm kia là Sài Gòn cùng vùng phụ cận. Chúng không còn đơn thuần là vật trang trí. Giữa một thành phố thay đổi từng ngày, hai tấm bản đồ ấy giống những nhân chứng lặng thinh, giữ lại hình hài của một Sài Gòn mà phần lớn chúng ta chỉ còn có thể tìm gặp qua chuyện kể.

Bưu điện hôm nay vẫn sống đúng với công năng của nó. Quầy nhận thư còn hoạt động, khách nước ngoài vẫn

ghé mua tem, chọn vài món lưu niệm mang chút hồn Việt đem về. Tòa nhà từng trải qua những đợt sửa sang, nhưng cái cốt cách cổ kính vẫn còn nguyên.

Điều đáng quý nhất của Bưu điện Trung tâm Sài Gòn cũng nằm ở đó. Nó không phải một di tích được đóng cửa để cất giữ quá khứ, mà vẫn hiện diện giữa đời sống thường ngày: người đến, người đi, thư từ được gửi, du khách dừng chân, ngoài kia Sài Gòn cứ đổi thay. Còn tòa nhà vẫn đứng đó. Thời gian đi qua nó, nhưng dường như chưa bao giờ đi khỏi.

NGƯỜI VIẾT THƯ CUỐI CÙNG

Một điều lạ mà tôi còn nhớ từ gần bốn chục năm trước. Ở bưu điện này, và cả Bưu điện Quận Năm ngày xưa, từng có nghề viết thư mượn, một nét văn hóa rất riêng của Sài Gòn mà không phải nơi nào cũng có. Người gắn bó với nghề lâu nhất, rồi cũng là người cuối cùng còn lại, là ông Dương Văn Ngộ.

Ông vào làm bưu tá từ năm mười sáu tuổi ở Bưu điện Thị Nghè; mười tám tuổi thi đậu chân thư ký tại Bưu điện Sài Gòn. Tiếng Pháp học từ thuở tiểu học, đến năm ba mươi sáu tuổi ông lại được cử đi học thêm tiếng Anh ở trường Việt - Mỹ. Năm 1990, về hưu mà sức vóc còn khỏe, ông xin ngồi lại ngay trong sảnh bưu điện để viết và dịch thư cho những ai cần. Từ đó, cái bàn nhỏ ấy thành chỗ làm việc của ông suốt những năm tháng còn lại.

Tôi hình dung mỗi sáng ông đạp xe tới, dựng xe dưới bóng cây, vui vẻ chào mấy người bán bưu thiếp rong rồi lấy trong cặp ra hai cuốn từ điển Anh - Pháp đã sờn gáy.

Trên tay áo là tấm băng đỏ, trước mặt một tấm biển nhỏ: "Nơi chỉ dẫn và viết giúp". Khách tìm đến ông đủ hạng người, mỗi người mang theo một câu chuyện. Anh tài xế miền sông nước nhờ viết thư đòi tiền bảo hiểm y tế, cô gái trẻ chia chiếc Nokia, nhờ dịch mấy dòng tin nhắn tiếng Pháp lãng mạn của người tình phương xa. Ông đọc, dịch ngay, rồi lặng lẽ nhìn cô gái mỉm cười thẹn thùng.

Khách nữ hay gọi ông là "người viết thư tình". Người ta còn ví ông như ông mai bà mối, bởi những lá thư qua tay ông đã se nên vài mối duyên. Nhưng đâu chỉ có thư tình. Mấy chục năm ngồi đó, ông nghe đủ chuyện vui buồn của thiên hạ. Người tìm con thất lạc, người mong nối lại tin tức với thân nhân sau chiến tranh, người có những điều chất chứa trong lòng mà chẳng biết phải viết ra sao. Ông nghe, rồi lựa từng chữ mà viết hộ. Bởi vậy, cái nghề tưởng chỉ cần biết ngoại ngữ và thạo câu chữ, rốt cuộc lại cần nhất một người biết lắng nghe.

Ông không thích email, cũng chẳng chuộng điện thoại. "Từ ngữ từ máy móc không có linh hồn", ông nói. Nghe có vẻ như lời của một người thuộc về thời cũ, nhưng nghĩ kỹ lại thấy không hẳn. Có lẽ vì tin vào cái "linh hồn" của chữ nghĩa mà những nét chữ tay mộc mạc của ông đã chờ được biết bao tâm sự của người đời đi xa đến vậy. Ông gọi nghề của mình bằng một cái tên tiếng Anh mà ông cho là sát nghĩa nhất: "public writer", người viết thư cho công chúng. Đó là người chịu ngồi xuống bên một người xa lạ, chậm rãi nghe hết câu chuyện của họ, rồi viết hộ những điều đôi khi chính họ cũng không biết phải nói thành lời.

Rồi ông cũng về với đất, hưởng thọ chín mươi tư tuổi, ra đi thanh thản tại nhà riêng. Tôi thấy tiếc vì thành phố

mất đi một người đã nghe và cất giữ quá nhiều chuyện đời, một người biết lúc nào nên hỏi, lúc nào cần im lặng, và trân trọng từng con chữ như trân trọng một phận người. Bây giờ người ta gõ vài dòng trên bàn phím, chạm một cái là tin nhắn đã đi đến bên kia địa cầu. Nhanh hơn, tiện hơn, chẳng có gì phải bàn. Nhưng giữa cái thời mọi thứ đều vội vã ấy, nghĩ tới một ông già từng ngồi lặng lẽ giữa sảnh Bưu điện Sài Gòn, cúi xuống trang giấy, nắn nót viết hộ người khác từng dòng, tôi vẫn thấy có cái gì rất khó thay thế. Bởi thứ mất đi cùng ông không chỉ là một nghề cũ. Mà còn là một cách người ta từng dành thời gian cho nhau.



Ảnh: Nhà hát Thành phố

Tùy bút 8

ĐỒNG KHỞI – NƠI THỜI GIAN CÒN Ở LẠI

CONTINENTAL – KHÁCH SẠN GIỮ HỒN PHỐ CỔ

Những lần đi ngang đường Đồng Khởi, tôi cứ ngỡ chỉ cần chậm bước một chút là sẽ nghe được tiếng thì thầm của quá khứ vọng về từ những hàng cây, những mái nhà và từng viên gạch cũ. Giữa đoạn phố lúc nào cũng đông đúc, nhộn nhịp ấy, nổi bật lên một tòa nhà màu trắng mang vẻ đẹp trầm mặc mà sang trọng. Đó là khách sạn Continental, công trình được xem như điểm khởi đầu của ngành du lịch hiện đại ở Sài Gòn.

Năm 1878, khi chính quyền Pháp vừa đặt nền cai trị trên vùng đất này chưa lâu, Pierre Cazeaux, một thương nhân chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng và đồ gia dụng, đã nảy ra ý định xây dựng một khách sạn thật hoành tráng để đón những người đồng hương từ chính quốc sang Đông Dương. Sau hai năm miệt mài thi công, đến năm 1880, Continental chính thức mở cửa, trở thành khách sạn sang trọng đầu tiên của Sài Gòn. Từ giai đoạn ấy, hàng loạt công trình mang dấu ấn kiến trúc Pháp lần lượt xuất hiện như Nhà thờ Đức Bà, Bưu điện Trung tâm rồi Tòa Đô chánh, góp phần định hình khu trung tâm hành chính, văn hóa của thành phố.

Con đường Continental tọa lạc ban đầu chỉ mang cái tên rất khô khan là Đường số 6. Đến năm 1865, con đường được đổi tên thành Catinat, nơi tập trung đông người Pháp sinh sống và buôn bán nhất Sài Gòn thời bấy giờ. Chính

trên con đường ấy, năm 1911, Công tước De Montpensier đã dừng chân trong chuyến hành trình từ Sài Gòn sang Angkor. Ông cũng là người đầu tiên đưa ô tô vào Việt Nam, trong khi đường sá lúc đó còn quá sơ sài để phương tiện này có thể vận hành thuận lợi. Chuyển đi nhiều gian nan, vậy mà Continental lại khiến ông yêu thích đến mức quyết định mua lại khách sạn. Sau đó, trong một lần ghé Bình Thuận, ông tiếp tục mua một quả đồi hướng ra biển Phan Thiết để xây biệt thự, nơi người dân quen gọi bằng cái tên Lầu Ông Hoàng.

Đến năm 1930, De Montpensier chuyển nhượng Continental cho Mathieu Francini. Nghe tin ấy, có người bạn đã đùa rằng, "Mathieu, anh vừa mua được cả lịch sử của Sài Gòn.". Tôi thấy câu nói ấy không hề quá lời. Theo tư liệu của khách sạn, Francini vốn là một nhân vật có gốc gác Corse và từng nổi danh trong giới giang hồ, nhưng lại nên duyên với bà Lê Thị Trọng, con gái Đốc phủ Lê Văn Mậu ở Mỹ Tho. Cuộc hôn nhân giữa một người đàn ông phương Tây và một người phụ nữ Việt Nam đã sinh ra Philippe Francini, người tiếp tục quản lý Continental trong suốt giai đoạn chiến tranh từ năm 1965 đến năm 1975.

Trải qua hơn một thế kỷ rưỡi, Continental vẫn giữ nguyên dáng vóc khiêm nhường của nó chỉ một trệt ba lầu, nhưng mái ngói, tường gạch dày, cột trụ phù điêu đều đậm chất Pháp cổ điển. Người ta sơn nó màu trắng, để chống chọi cái nắng nhiệt đới gay gắt, và để tôn lên vẻ sang trọng thanh nhã, bớt đi cái nặng nề của một khối kiến trúc đồ sộ. Các kiến trúc sư thuở ấy cũng khéo léo lắm. Họ tận dụng ánh sáng và gió trời để phòng ốc luôn thoáng mát, trần cao đến bốn mét, tường dày chống nóng, nhưng vẫn chứa riêng những căn phòng khuất nắng cho ai không muốn bị mặt trời

đánh thức. Ở giữa khuôn viên hình chữ nhật là một khu vườn, nơi ba cây hoa sứ trồng từ năm 1880 đến nay vẫn xanh tốt, như ba chứng nhân lặng lẽ của bao cuộc đổi thay.

Những căn phòng nơi đây từng đón biết bao tên tuổi lớn như thi hào Ấn Độ Tagore, người đoạt Nobel Văn chương 1913, văn hào Pháp André Malraux, nhà văn Anh Graham Greene, người đã sống và viết nên "Người Mỹ trầm lặng" ngay tại đây vào năm 1951, giữa những chuyến đi về Sài Gòn – Bến Tre. Chính Marc Phillip Yablonka, một phóng viên chiến trường Mỹ từng nhiều năm bám trụ Sài Gòn, đã thốt lên một câu mà tôi cho là hay nhất về nơi này: "Nếu những bức tường của khách sạn Continental biết nói, chúng sẽ kể cho bạn rất nhiều điều." Nhưng bức tường nào có biết nói, người đời sau vẫn cứ ngồi đó, dưới bóng cây sứ già, mà tưởng tượng ra bao nhiêu câu chuyện đã từng thì thầm qua đây.

Vào thập niên 1960-1970, chính quyền Sài Gòn buộc các cơ sở thương mại phải treo bảng hiệu tiếng Việt, thế là Continental mang một cái tên nghe lạ tai, "Đại Lục Lữ Quán". Đến 1986 thì giao về cho Saigontourist quản lý.

Ngày nay, khách sạn cung cấp sáu loại phòng, từ Superior yên tĩnh, Deluxe nhìn vườn hay nhìn phố, đến Opera Wing nhìn thẳng ra Nhà hát Thành phố, và dòng Heritage đặc biệt dành cho ai muốn sống trọn một đêm giữa quá khứ. Tầng trệt có nhà hàng Le Bourgeois, phục vụ từ sáng sớm đến khuya với đủ món Á Âu như phở đại lục, hủ tíu cá, bò kiêu Âu. Lại có sảnh vườn Continental Patio hơn 500 mét vuông, nơi ba cây sứ trăm tuổi vẫn đứng chứng giám cho bao đám cưới được tổ chức dưới bóng chúng. Khách sạn có hai phòng tiệc VIP, một phòng mang phong

cách "Đế vương" sang trọng, gỗ mạ vàng, sứ trắng, nền lung linh, một phòng nhỏ hơn, ấm cúng cho những cuộc gặp riêng tư.

Continental không chỉ là một khách sạn. Nó là cái cách mà lịch sử chọn để tồn tại, lặng lẽ đứng đó, để cho những ai đi ngang qua Đồng Khởi hồi hử hôm nay, chợt dừng chân một giây, và cảm nhận được rằng thời gian, đôi khi, cũng biết giữ lời hứa với những viên gạch cũ.

GRAND VÀ MAJESTIC – HAI NGƯỜI BẠN CÙNG MỘT CON ĐƯỜNG

Nói đến khách sạn lâu đời của Sài Gòn, người ta thường nhắc tới ba cái tên, và Continental chỉ là một trong số đó. Cách nó không xa, tại số 8 Đồng Khởi, khách sạn Grand ra đời năm 1930. Ban đầu chỉ là một cửa hàng giải khát bé nhỏ, cho đến khi Henry Édouard Charigny de Lachevrotière, tổng biên tập một tờ báo Pháp, xin được giấy phép chính thức mở Grand Hotel Saigon. Bảy năm sau, nó đổi tên thành Saigon Palace, đến 1958 lại khoác thêm cái tên Việt, Sài Gòn Lữ Quán. Rồi năm 1978, một Saigon Palace khác mọc lên ở số 16 Ngô Đức Kế, để rồi năm 1989 cả hai hợp nhất thành khách sạn Đồng Khởi. Sau bao lần đổi tên, đổi chủ, đến 1998 nó mới thật sự "lột xác", trở thành một trong những khách sạn năm sao có tiếng của thành phố. Vòng đời ấy, ngẫm ra, cũng lặn độn chẳng kém gì một kiếp người, sinh ra khiêm nhường, trải qua bao lần thay tên đổi họ, rồi mới tìm được chỗ đứng xứng đáng.

Còn Majestic thì khác, nó mang trong mình một niềm tự hào riêng. Đây là khách sạn năm sao đầu tiên do chính

người Việt bỏ vốn đầu tư, tự tay quản lý và điều hành. Người dựng nên nó là Hui Bon Hoa, người dân quen gọi thân mật là Chú Hỏa, một thương gia Việt gốc Hoa từng giàu có bậc nhất đất Sài Gòn – Gia Định thuở ấy. Tên tuổi ông gắn liền với biết bao công trình đồ sộ khác: Bảo tàng Mỹ thuật, Bệnh viện Từ Dũ, Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn, chợ Bình Tây, chùa Phụng Sơn... Sự giàu có của ông, người đời kể lại, còn phủ thêm một lớp huyền thoại bí ẩn, thực hư khó tường.

Năm 1925, ngay góc đường Catinat và Quai de Belgique, nay là Đồng Khởi giao Tôn Đức Thắng Chú Hỏa cho dựng lên Majestic, ba tầng lầu, bốn mươi bốn phòng ngủ, theo lối kiến trúc hiện đại Pháp do một kiến trúc sư Pháp vẽ kiểu. Năm 1948, khách sạn được giao cho Sở Du lịch và Triển lãm Đông Dương, dưới sự điều hành của ông Francini Mathieu. Vâng, chính là ông chủ Continental năm nào, một sự trùng hợp khiến tôi không khỏi bật cười khi nghĩ đến cái mạng lưới quan hệ chằng chịt của giới thượng lưu Sài Gòn thuở trước.

Đến năm 1965, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cho xây thêm hai tầng, một phòng họp quốc tế, một nhà hàng theo bản vẽ của kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, và đổi tên thành Khách sạn Hoàn Mỹ. Nhưng số phận không chiều lòng người. Năm 1975, Majestic trúng pháo, hư hại nặng nề, rồi được đổi tên thành Cửu Long, dù cái tên giao dịch Majestic vẫn được giữ lại trong lòng người Sài Gòn như một thói quen khó bỏ. Năm 1994, khách sạn được sửa chữa lại theo lối kiến trúc châu Âu thời Phục Hưng; đến 1997 đạt chuẩn bốn sao, và 2007 vươn lên năm sao, ông Tào Văn Nghệ là Tổng giám đốc thời ấy. Năm 2011, Saigontourist còn công bố một dự án mở rộng trị giá gần hai tỷ đô, dự tính

xây thêm hai tòa tháp hai mươi mấy tầng, nâng tổng số phòng lên hơn năm trăm.

Ngót một thế kỷ tồn tại, Majestic đã đón biết bao bậc vương giả và danh nhân như Tổng thống Pháp Mitterrand, Thái tử Nhật Akishino, Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long, Thái tử Đan Mạch, công chúa Thái Lan, minh tinh Catherine Deneuve, giáo sư Trần Văn Khê... Một danh sách dài đến mức tôi tự hỏi, có bao nhiêu câu chuyện đời đã từng lặng lẽ diễn ra sau những cánh cửa phòng nơi đây, mà chẳng ai từng kể lại.

Ba khách sạn, ba số phận, nhưng cùng nằm trên một con đường, cùng chia sẻ một dòng lịch sử. Tôi cứ hình dung, nếu Continental, Grand và Majestic có thể trò chuyện với nhau vào những đêm khuya vắng khách, chắc chúng sẽ kể cho nhau nghe biết bao chuyện đời chồng chéo, biết bao ông chủ đã đến rồi đi, biết bao cuộc chiến đã qua trên chính con phố mà chúng đứng.

NHÀ HÁT THÀNH PHỐ – NỐT NHẠC GIỮA LÒNG PHỐ CỔ

Đi hết dãy khách sạn trên con đường Tự Do xưa, tôi muốn dừng chân trước một công trình khác cũng mang trong mình cả trăm năm ký ức, Nhà hát Thành phố, hay còn gọi Nhà hát Sài Gòn, tọa lạc ngay Công trường Lam Sơn, mặt tiền nhìn thẳng ra Đồng Khởi.

Câu chuyện của nó bắt đầu từ rất sớm, ngay sau khi Pháp chiếm được Nam Kỳ năm 1863, khi chính quyền Pháp mời một đoàn hát từ mẫu quốc sang để giải khuây cho đám lính viễn chinh. Ban đầu chỉ diễn tạm trong nhà gỗ của dinh

Thủy sư đề đốc, rồi dời sang một nhà hát tạm ở ngay vị trí khách sạn Caravelle bây giờ. Mãi đến năm 1998, công trình chính thức mới được khởi công, và ngày đầu năm 1900 thì khánh thành, do ba kiến trúc sư người Pháp Félix Olivier, Eugène Ferret và Ernest Guichard thiết kế, theo phong cách "flamboyant" thịnh hành thời Đệ Tam Cộng hòa Pháp, lấy cảm hứng từ hai công trình lừng danh: Cung điện Garnier và Petit Palais.

Tôi đặc biệt thích cái cách người ta miêu tả sự tinh xảo của nó. Từng mảng phù điêu, từng bức tượng nổi ở mặt tiền lẫn nội thất đều được một họa sĩ danh tiếng bên Pháp vẽ mẫu, rồi gửi vượt biển sang tận đây. Nghĩ mà thấy lạ, giữa cái nắng nhiệt đới gay gắt của Sài Gòn, lại mọc lên một công trình mang trọn vẹn hồn cốt của trời Âu, từ mi đến từng đường nét đá granite, từng ngọn đèn chùm pha lê.

Nhưng không phải ai cũng ưng cái sự cầu kỳ ấy. Người ta chê mặt tiền nhà hát rườm rà quá đỗi, nên đến năm 1943, để "trẻ hóa" phong cách, một số phù điêu, tượng nữ thần nghệ thuật cùng các dây hoa trang trí đã bị gỡ bỏ. Rồi một năm sau, tai họa lớn hơn ập đến. Máy bay Đồng Minh oanh tạc, nhà hát hư hại nặng, phải đóng cửa. Năm 1954, nơi đây tạm làm chỗ trú cho dân Pháp di cư từ miền Bắc vào theo Hiệp định Genève, năm 1955 được tu sửa nhưng lại khoác lên mình một chức năng hoàn toàn khác. Trụ sở Hạ nghị viện của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa. Một nhà hát, bỗng chốc thành nơi tranh luận chính trị, kể cũng là một khúc quanh trớ trêu của lịch sử.

Năm 1967, trước sân nhà hát người ta còn dựng một tượng đài Thủy quân lục chiến cao chín mét, trong tư thế xung phong hướng thẳng vào tòa nhà. Dư luận thời ấy

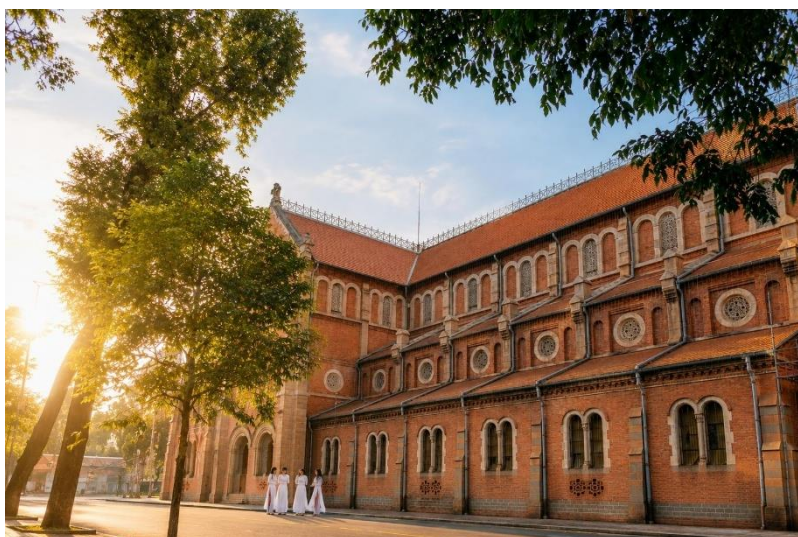
xì xào cho rằng đó là diêm gở, quân đội mà lại chĩa súng vào chính Quốc hội của mình. Sau 1975, tượng đài bị giật đổ, khu vườn trở lại vẻ bình yên vốn có, dù bề tượng cũ vẫn còn tro bụi mãi đến tháng 12 năm 1997, khi thành phố quyết định dựng lên đài phun nước cùng bức tượng đá hoa cương đỏ mang tên "Tình mẫu tử", hình ảnh người mẹ ôm con, được tác giả Nguyễn Quốc Thắng mô tả là "bố cục theo hình khối tròn... người mẹ bao giờ cũng che chở cho con". Dù sau này có tranh cãi về bản quyền với một tác phẩm cùng tên bên Trung Quốc, bức tượng ấy đến nay vẫn đứng đó, lặng lẽ như một lời nhắc về tình thân giữa bao đổi thay thời cuộc.

Sau năm 1975, nhà hát mới được trả lại đúng chức năng là nơi trình diễn nghệ thuật. Năm 1998, một đợt trùng tu lớn được tiến hành với phương châm giữ nguyên phong cách kiến trúc ban đầu. Phục chế lại cả những phù điêu, tượng đã mất từ 1943. Đến tháng 11 năm 2007, một dự án tân trang khác lại được thực hiện, từ việc lợp lại mái ngói đúng khuôn mẫu năm 1900, thay ghế đệm êm ái hơn, cho đến trùng tu từng bức tượng, từng đường điêu khắc trên tường. Dự án hoàn tất cuối năm 2009, và thành phố Lyon bên Pháp còn tài trợ 160.000 euro để lắp đặt hệ thống chiếu sáng nghệ thuật về đêm để nhà hát, khi lên đèn, lại khoác lên mình vẻ lộng lẫy như thuở ban đầu.

Ngày nay, với tổng diện tích 3.200 mét vuông và sức chứa 1.800 chỗ, Nhà hát Thành phố là nơi diễn ra không biết bao nhiêu chương trình đặc sắc như "À Ố Show" đưa khán giả về lại những miền quê miền Nam mộc mạc qua ngôn ngữ xiếc tre và múa đương đại, "The Mist" tái hiện đời sống người nông dân gắn bó với cây lúa từ sớm mai đến chiều tà, "Teh Dar Show" mở ra thế giới huyền bí của người

K'ho vùng cao nguyên, rồi những đêm Opera Gala vang lên giai điệu bất hủ của Mozart, Bach, Beethoven...

Nhà hát Thành phố vào buổi tối, khi ánh đèn đã phủ lên mặt tiền cổ kính một màu vàng ấm, tôi thường để lòng mình trôi theo dòng nghĩ suy rất đỗi vu vơ. Một công trình văn hóa nghệ thuật đi qua năm tháng, lại trở thành nơi bàn chuyện chính sự, ở ngay giữa lằn ranh của những hòng súng chĩa vào nhau, vậy mà cuối cùng vẫn trở về đúng với sứ mệnh đầu tiên của mình. Thời gian có thể làm cũ đi một công trình, có thể phủ lên nó biết bao dấu vết của lịch sử, nhưng cũng chính thời gian đủ sức trả mọi thứ về đúng giá trị vốn có. Dẫu số phận từng nhiều lần rẽ sang những ngã đường khác, nơi này vẫn tìm được lối trở về với chính mình.



Ảnh: Nhà thờ Đức Bà

Tùy bút 9

CÔNG GIÁO SÀI GÒN

Tôi viết những trang này không phải để kể lại một lịch sử, mà để giữ lại một tiếng thờ. Một hơi thờ rất nhẹ, mềm, nhưng đủ sức nâng đỡ bao thế hệ tín hữu giữa thành phố đang gồng mình theo từng cơn nhịp sống. Công giáo ở Sài Gòn như chiếc áo len cũ, mặc vào thấy ấm, thân, thấy mình còn có chốn để tựa vào mỗi khi đời gió ngược. Tôi sinh ra ở miền Nam. Lúc nhỏ và khi trưởng thành có thời gian dài sống ở Sài Gòn, nên gắn bó với từng con đường Sài Gòn, và biết luôn một mái vòm thánh đường, một khung kính màu lấp lánh, một tượng Mẹ mà người đời đến khóc, khấn và tin.

Bạn hỏi tôi: “Sao ông mê viết mấy thứ cũ kỹ vậy?”

– Tôi cười: “Cũ gì đâu, nó còn sống đó, mà sống bằng ký ức, bằng tình người...”

Trong những trang sau đây, tôi không kể hết. Tôi chỉ ghi lại vài nhà thờ Công giáo, như những di tích kiến trúc, tôn giáo, nhưng tôi mong bạn đọc, khi lật từng trang, sẽ thấy một Sài Gòn khác. Một Sài Gòn của hồn cốt, lòng tin len vào từng xóm nghèo, từng mái tóc bạc. Và nếu bạn có một buổi chiều nào đó, đi ngang Nhà thờ Đức Bà, hay Nhà thờ Cha Tam, hoặc đơn giản chỉ ngồi trước tượng Đức Mẹ ở Kỳ Đồng mà thờ nhẹ một tiếng, thì tôi tin, bạn đã hiểu được điều tôi đang viết.

TỔNG GIÁO PHẬN SÀI GÒN – MẠCH NGẦM ĐỨC TIN GIỮA LÒNG THÀNH PHỐ

Sài Gòn, cái tên nghe qua tưởng chỉ có phố xá, dòng xe chen chúc và bụi đường hầm hấp nằng. Nhưng đi sâu vào thành phố này mới thấy, bên dưới cái xô bồ ấy còn có một đời sống tinh thần âm thầm. Đức tin không chỉ nằm trong sách kinh hay sau những lầu chuông, nó len vào từng góc chợ, con hẻm, hòa trong nhịp sống thường ngày. Công giáo hiện diện như một chiếc neo giữ lại phần nào sự bình yên cho đô thị vốn đã quá mỗi một vì bon chen.

Nói đến Công giáo Sài Gòn, khó có thể không nhắc Tổng giáo phận Sài Gòn, một trong ba tổng giáo phận lớn của Việt Nam, cùng Hà Nội và Huế. Nhưng nơi đây đâu chỉ là một trung tâm tổ chức tôn giáo. Qua bao cuộc dịch chuyển của lịch sử, nó còn là chốn quy tụ của nhiều thế hệ tín hữu, tu sĩ và những đoàn người Công giáo tìm về phương Nam lập nghiệp.

Tổng giáo phận Sài Gòn chính thức được thiết lập năm 1960 theo Sắc chỉ *Venerabilium Nostrorum* của Đức Giáo hoàng Gioan XXIII. Nhưng lịch sử Công giáo trên vùng đất phương Nam đã bắt đầu từ rất lâu trước đó. Nếu lần ngược những trang sử cũ, người ta có thể tìm thấy dấu chân các nhà truyền giáo từ thế kỷ XVI. Năm 1550, linh mục Juan de la Cruz thuộc dòng Đa Minh đến Hà Tiên, khi vùng đất này còn thuộc vương quốc Khmer. Đến năm 1624, Alexandre de Rhodes, người Việt quen gọi là Cha Đắc Lộ, vào Đàng Trong. Ông không chỉ truyền bá Phúc Âm mà còn góp phần quan trọng vào quá trình hình thành và phổ biến chữ Quốc ngữ.

Cha Đắc Lộ cũng có công vận động Tòa Thánh thiết lập hai Hạt Đại diện Tông tòa đầu tiên tại Việt Nam vào năm 1659: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Từ đó, Công giáo dần lan xuống vùng Hạ Đàng Trong, tức Nam Bộ ngày nay. Sài Gòn khi ấy còn chưa mang tên Sài Gòn, nhưng những hạt giống đức tin đã bắt đầu bén rễ.

Năm 1698, khi vùng đất phương Nam được tổ chức lại về mặt hành chính, Gia Định dần định hình rõ hơn trên bản đồ. Cũng từ đây, nhiều cộng đoàn Công giáo hình thành dọc theo sông rạch, ở Chợ Quán, Gia Định, Thị Nghè, Thủ Đức... Trong số những người tìm đến vùng đất mới có không ít giáo dân từ miền Trung vào Nam, mang theo gia đình, nếp sống và cả đức tin của mình.

Đến giữa thế kỷ XVIII, vùng Hạ Đàng Trong đã có khoảng 8.000 tín hữu. Những nhà truyền giáo thuộc Dòng Tên, Dòng Phanxicô và Hội Thừa sai Paris lần lượt có mặt. Cùng với việc truyền đạo, họ đem đến nhiều kiến thức về chữ nghĩa, giáo dục, y học và văn hóa phương Tây. Những điều mới mẻ ấy qua thời gian hòa vào nếp sống bản địa, tạo nên một diện mạo Công giáo phương Nam khá riêng biệt.

Một dấu mốc quan trọng đến vào năm 1844, khi Đức Giáo hoàng Grêgôriô XVI chia Đàng Trong thành hai Hạt Đại diện Tông tòa: Đông Đàng Trong và Tây Đàng Trong. Tây Đàng Trong mà Sài Gòn là trung tâm, từ đó trở thành một đầu mối quan trọng của Công giáo miền Nam. Địa giới ban đầu còn rộng, bao gồm cả Campuchia, với khoảng 23.000 giáo dân. Đến năm 1850, Campuchia được tách ra, Tây Đàng Trong còn lại các vùng Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, trong đó Gia Định – Sài Gòn ngày càng giữ vai trò nổi bật.

Năm 1924, tên gọi Tây Đàng Trong được đổi thành Hạt Đại diện Tông tòa Sài Gòn. Tên mới ngắn gọn hơn, nhưng cũng cho thấy vị thế ngày một rõ của Sài Gòn trong đời sống Công giáo miền Nam. Đến năm 1960, khi Tòa Thánh thiết lập hàng giáo phẩm Việt Nam, Sài Gòn chính thức trở thành tổng giáo phận, đứng đầu giáo tỉnh miền Nam. Năm 1965, hai giáo phận Phú Cường và Xuân Lộc được tách ra. Qua nhiều lần thay đổi địa giới và tổ chức, Tổng giáo phận Sài Gòn dần mang diện mạo như ngày nay. Tính đến năm 2019, tổng giáo phận có hơn 697.000 giáo dân, 988 linh mục, 203 giáo xứ và 14 giáo hạt, là một trong những cộng đồng Công giáo đông đảo nhất cả nước.

Trái tim của tổng giáo phận là Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn, Vương cung Thánh đường được xây dựng từ năm 1877 đến 1880. Nằm ở Quận Nhứt, nhà thờ từ lâu đã vượt khỏi ý nghĩa của một nơi hành lễ để trở thành một phần ký ức của thành phố. Người Công giáo đến dự lễ, khách phương xa ghé thăm, người chẳng theo đạo cũng dừng chân ngoài quảng trường, ngược nhìn hai ngọn tháp rồi đứng yên một lát giữa Sài Gòn đang hối hả.

NHÀ THỜ ĐỨC BÀ – BIỂU TƯỢNG ĐỨC TIN GIỮA THÀNH PHỐ PHỒN HOA

Tôi nhớ hoài, mỗi lần đi ngang qua trung tâm quận Nhứt, đứng từ xa nhìn về hướng phía quận Ba, giữa đám xe cộ hối hả và hàng cây sao cổ thụ tỏa bóng xanh rợp một vùng, thì đập vô mắt trước tiên là mái vòm đỏ và hai ngọn tháp vút cao như chọc thẳng lên trời của nhà thờ Đức Bà. Nơi ấy không chỉ là ngôi thánh đường của riêng người Công giáo Sài Gòn, mà còn là một phần ký ức, một phần hồn đô

thị, một tượng đài sống động giữa lòng thành phố, không thể lẫn vào đâu được.

Từ ngày người Pháp chiếm được Sài Gòn năm 1859, việc đầu tiên mà chính quyền thuộc địa lo liệu không chỉ là xây dinh thự hay trạm lính, mà là một nhà thờ để viên chức, thương nhân, và binh lính có chỗ hành lễ, gửi gắm tâm linh nơi vùng đất phương Đông xa lạ. Nhà thờ đầu tiên được lập vội vàng ở Đường số 5, tức đường Ngô Đức Kế bây giờ, chỉ là một kiến trúc nhỏ nhoi. Thấy chật chội, chẳng đủ sức chứa, năm 1863, Đô đốc Victor Auguste Duperré mới cho dựng thêm một nhà thờ gỗ bên bờ “Kinh Lớn”, nơi nay là đường Nguyễn Huệ. Ngặt nổi khí hậu nóng ẩm, mỗi một sinh sôi, chưa tới mười năm nhà thờ gỗ đã bị phá hủy.

Rồi người Pháp quyết chí làm một nhà thờ vững bền, đàng hoàng hơn. Năm 1876, một cuộc thi thiết kế được mở ra với sự tham gia của 18 đồ án từ nhiều kiến trúc sư khác nhau, và cuối cùng, bản vẽ mang đậm phong cách roman cải biên, lồng ghép sắc thái gothic của kiến trúc sư Jules Bourard được chọn. Địa điểm để xây nhà thờ cũng được cân nhắc kỹ: nào là nền Trường Thờ cũ nơi giờ là Lãnh sự quán Pháp, nào là khu Kinh Lớn, rồi sau cùng, mảnh đất giữa bốn ngã đường sầm uất được chọn làm nơi dựng nên công trình linh thiêng này.

Ngày 7 tháng 10 năm 1877, Đức cha Isidore Colombert đặt viên đá đầu tiên, khởi đầu cho một kỳ tích kiến trúc giữa vùng nhiệt đới. Và đúng ba năm sau, năm 1880, ngôi nhà thờ hoàn thành. Ngày lễ cung hiến nhà thờ được tổ chức trọng thể với đủ nghi lễ Công giáo và nghi thức nhà nước thuộc địa, bởi toàn bộ chi phí xây dựng lên tới 2,5 triệu franc, đều do Soái phủ Nam Kỳ chi trả.

Người ta thường hay nhắc về gạch đỏ, gỗ quý, cửa kính Pháp... nhưng ít ai để ý, từng cây đinh, từng khúc sắt, xi măng, ốc vít đều được mang từ bên Pháp sang bằng tàu biển. Vật liệu bền, gạch từ Toulouse đặc biệt dễ trần, không trát vữa, vậy mà qua hơn trăm năm, tường gạch vẫn giữ màu hồng au không phai, không bám rêu.

Năm 1895, hai tháp chuông được dựng thêm, mỗi tháp cao gần 58 mét, bên trong lắp 6 quả chuông đồng lớn đúc từ Pháp, nặng tổng cộng 28 tấn. Riêng bộ chuông này, ngày nay vẫn được xem là một trong những bộ chuông cổ nhất và âm vang nhất Việt Nam. Mỗi dịp lễ trọng, tiếng chuông ngân vang khắp bốn phương, dội vào lòng người một cảm giác linh thiêng khôn tả.

Năm 1903, ngay giữa vườn hoa trước nhà thờ, người Pháp còn dựng tượng đồng của giám mục Bá Đa Lộc, Pigneau de Béhaine nắm tay hoàng tử Cảnh. Bức tượng từng là biểu tượng “hòa hiếu Đông – Tây” nhưng bị tháo dỡ vào năm 1945 trong bối cảnh chính trị thay đổi. Sau này, chính tại nơi ấy, năm 1958, Linh mục Giuse Phạm Văn Thiên đã đặt tạc bức tượng “Đức Mẹ hòa bình” bằng cẩm thạch trắng, tạc từ Ý, cao 4,6 mét, nặng 8 tấn, đưa về bằng tàu Oyanox. Tượng không đánh bóng, để giữ nét thô mộc, cổ kính, biểu hiện cho một niềm tin bền vững, mộc mạc mà sâu xa. Ngày 17/2/1959, Đức Hồng y Krikor Bedros XV Aghagianian cử hành nghi thức làm phép tượng, cũng từ đó, người ta quen gọi luôn nơi đây là “Nhà thờ Đức Bà”.

Tới năm 1959, Tòa Thánh nâng nhà thờ lên hàng “Tiểu vương cung thánh đường”. Một danh hiệu danh giá trong hệ thống nhà thờ Công giáo toàn cầu, chỉ dành cho những công trình tiêu biểu về cả lịch sử lẫn tâm linh. Mái

vòm cao, kiến trúc nguy nga, nội thất lộng lẫy, tất cả đều nói lên một sự nghiêm trang và tôn kính. Cả thánh đường dài 93m, rộng 35m, vòm mái cao 21m, có thể chứa hơn 1.200 giáo dân trong mỗi thánh lễ.

Nhìn vào bên trong, ấn tượng đầu tiên là hàng cột đá sừng sững, mỗi bên sáu cột, tượng trưng cho mười hai thánh Tông đồ. Bàn thờ chính bằng đá nguyên khối, khắc sáu thiên thần nâng đỡ mặt bàn. Dọc theo hai bên là những nhà nguyện nhỏ với bàn thờ các thánh, cùng “14 chặng đường thánh giá” làm bằng đá trắng. Trên cao, ánh sáng đổ qua 56 cửa kính màu, tạo ra một không gian thiêng liêng huyền ảo, như lọc cả bụi trần ra ngoài.

Gác đàn organ nằm phía trên cửa chính, là một trong hai cây đàn cổ nhất Việt Nam. Dù đã hỏng, nhưng cây đàn ấy từng là niềm tự hào, mỗi lần tấu vang là lan khắp vòm đá, chạm vào hồn người. Bộ đồng hồ cổ đặt giữa hai tháp chuông, chế tạo từ Thụy Sĩ năm 1887, vẫn hoạt động bền bỉ sau hơn một thế kỷ.

Tính từ lúc xây đến nay, nhà thờ trải qua ba lần trùng tu đáng kể. Thêm tháp chuông năm 1895, dựng vườn hoa và tượng đài Bá Đa Lộc năm 1903, đặt tượng Đức Mẹ Hòa Bình năm 1959. Gần đây nhất là cuộc đại tu bắt đầu từ 29/6/2017, dự kiến kéo dài đến 2027. Một chặng đường gian nan vì ảnh hưởng dịch bệnh, thiếu vật liệu đặc thù từ châu Âu, nhưng cũng là nỗ lực nghiêm cần nhằm bảo tồn một di sản tâm linh – kiến trúc – văn hóa độc nhất của thành phố này.

Tôi còn nhớ rõ, lần cuối tôi dự lễ ở đây là hơn chục năm trước. Đức cha Phaolô Nguyễn Văn Bình, lúc ấy đã già yếu lắm rồi, vẫn cố gắng chủ tế thánh lễ, đáng ngai chậm

chậm, từng bước bước lên bàn thờ, có cha phụ tế diu hai bên. Ánh sáng xuyên qua các ô kính màu, in bóng lên gương mặt ngài một vẻ thánh thiện đến rưng rưng.

Nhà thờ Đức Bà không chỉ là “vương cung thánh đường”, mà còn là một chứng nhân của bao đổi thay đất Sài Gòn, là cái neo giữ hồn người trong những giờ phút bấp bênh, là nơi trú ẩn của niềm tin giữa lòng đô thị chộn rộn. Mỗi viên gạch, mỗi ô cửa, mỗi tiếng chuông là một hồi ức, một gợi nhắc, một dẫn đường cho những ai còn khát khao điều linh thánh giữa cõi trần bụi bặm này.

NHÀ THỜ TÂN ĐỊNH – MÀU HỒNG KÝ ỨC TRONG TIM ĐỒ THỊ

Tôi nhớ hoài, có bữa một người bạn ở xa vô Sài Gòn chơi, vừa xuống sân bay, việc đầu tiên không phải là đi chợ Bến Thành, không phải chạy ra bến Bạch Đằng, mà là hỏi tôi: “Ê mậy, cái nhà thờ màu hồng ở đâu dzạ, dẫn tao đi coi coi cái!”. Nghe vậy tôi chỉ cười. Ờ, Sài Gòn vậy đó, có nhiều nhà thờ đẹp lắm, mỗi cái một vẻ, nhưng cái nhà thờ hồng phần giữa lòng quận Ba, tức Nhà thờ Tân Định thì đúng là một chuyện riêng, một hồn riêng, một vệt ký ức màu hồng kỳ lạ, vui mắt và linh thiêng, trang nghiêm mà như mộng mị.

Tên đầy đủ là Nhà thờ Thánh Tâm Chúa Jesus Tân Định, nhưng hỏi như vậy thì ít ai biết, người ta quen gọi ngắn gọn là “nhà thờ Tân Định”, thậm chí gọi luôn “nhà thờ màu hồng”, nghe vừa dễ thương, vừa... rất Sài Gòn.

Tọa lạc ngay đường Hai Bà Trưng, Quận 3, con đường lớn xưa gọi là đường Lareynière thời Pháp thuộc, Nhà thờ Tân Định được khởi công năm 1870, chỉ sau Nhà

thờ Đức Bà ít năm, nhưng cũng đã khánh thành từ năm 1876, nghĩa là đến nay đã ngót nghét 150 năm tuổi. Cả một đời người nằm trong cái kiến trúc đồ sộ, vững chãi, mà vẫn bay bổng như lâu đài cổ tích ấy.

Kiến trúc nhà thờ mang phong cách gothơc chủ đạo. Vòm nhọn, tháp chuông cao vút, trần cao hun hút nhưng lại điểm xuyết thêm những chi tiết roman, baroque kiểu Âu châu thế kỷ XIX. Màu hồng phấn phủ cả mặt ngoài lẫn nội thất bên trong được sơn từ năm 1957, khiến nhà thờ có cái vẻ vừa cổ kính, vừa nữ tính, vừa như bước ra từ một cuốn sách thiếu nhi phương Tây, lại vừa chừng chạc như một bà cổ đạo cao niên khoác chiếc áo dòng hồng lạ mắt giữa lòng đô thị phương Đông.

Trên đỉnh tháp chính cao 52,6 mét, đủ cao để nhìn thấy từ xa mỗi buổi hoàng hôn, là cây thánh giá bằng đồng cao ba mét. Trong lòng tháp là năm quả chuông lớn, tổng cộng nặng tới 5,5 tấn. Chúng tạo ra một thứ âm thanh thánh thót, vang xa mỗi khi chuông đổ lễ. Hai tháp phụ hai bên, tuy thấp hơn, nhưng lại xinh xắn với các tháp đèn, ô cửa sổ hoa gió, hoa văn cầu kỳ, mỗi lần ánh nắng chiếu qua lại lấp lánh như có người thấp đèn trời.

Đi vào bên trong, cái ấn tượng đầu tiên là hàng cột gothơc đồ sộ dẫn thẳng tới cung thánh. Bên trái là các tượng thánh nữ, bên phải là các thánh nam, mỗi pho tượng đặt trên một bệ riêng, trang nghiêm mà ấm áp. Cung thánh thì nổi bật với bàn thờ đá cẩm thạch trắng ngà, những bức phù điêu được khắc từ cuối thế kỷ XIX tinh xảo, tỉ mỉ từng đường nét.

Về mặt cấu trúc, nhà thờ chia thành một gian giữa chính với mái vòm cao, được bao quanh bởi các hành lang

hai bên. Phía trên là một phòng trưng bày, kiểu kiến trúc thường thấy trong các nhà thờ phương Tây. Hai bên cánh cung thánh là hai bức tượng quen thuộc: Đức mẹ Maria bên trái, Thánh cả Giuse bên phải gần gũi, hiền từ, như bảo bọc lấy từng ánh mắt cúi đầu cầu nguyện.

Từ lúc khởi sự, nhà thờ đã trải qua biết bao thay đổi. Người gầy dựng nền móng đầu tiên là Cha Donatien Éveillard, một vị linh mục mà người Sài Gòn hồi đó ai cũng kính nể. Ông vừa đi vận động tài chính, vừa chỉ huy công trình. Chỉ có một người Hoa tên A Lộc cùng ông lo phần kỹ thuật. Cả hai đã dầm sương dãi nắng, mài miệt suốt hai năm trời. Cuối cùng, vào năm 1876, một thánh đường nguy nga ra đời với chi phí khoảng 15.000 đồng Đông Dương, thời đó là cả một gia tài kếp xù.

Cha Éveillard mất năm 1883, giáo dân thương tiếc nên an táng ngài ngay trong nhà thờ, phía trước bàn thờ Đức Mẹ, một cái nghĩa cử thiêng liêng, đề đời, đề đạo, cùng hòa làm một.

Những năm 1890, Cha Louis Eugène Louvet Ngôn tiếp nối di sản, lại tổ chức xổ số gây quỹ để mở rộng, tu sửa. Các tòa nhà mới được dựng lên từ năm 1896 đến 1898. Đến năm 1928 - 1929, nhà thờ được nâng cấp lớn: xây tháp chuông hình bát giác cao vút, dựng thêm tiền sảnh đăng trước và làm trần giả cho gian giữa. Cái cách người ta làm, kỹ lưỡng, linh hoạt, giữ gìn bản sắc, lại nâng tầm kiến trúc, thể hiện rõ ý chí của một cộng đồng sống bằng đức tin, bằng lòng thương xót và bằng cái đẹp thánh thiện.

Năm 1949, người ta gia cố lại các trụ chính ở gian giữa. Và rồi, năm 1957, lần sơn màu hồng định mệnh bắt đầu, biến nhà thờ Tân Định thành một biểu tượng thị giác

độc đáo không chỉ của giáo hội, mà cả trong đời sống đô thị. Đến bây giờ, ai đi ngang đường Hai Bà Trưng cũng không thể làm ngơ trước một tòa nhà cổ tích màu hồng ngọt như son, nằm giữa lòng phố thị xám bụi, xe cộ rần rần.

Nhiều du khách quốc tế đến Sài Gòn ghé đến đây, họ không đến vì tôn giáo, nhưng đến vì cái màu hồng này. Người chụp ảnh cưới, kẻ quay clip du lịch, cô dâu Nhật, chú rể Hàn, những bà ngoại người Ý, đủ cả. Nhưng có lẽ ít ai biết, bên dưới lớp sơn rực rỡ kia là một chiều sâu lịch sử gần 150 năm, là mồ hôi và lòng tin của biết bao giáo dân, là bóng mát tâm linh cho hàng chục thế hệ con chiên ở Sài Gòn.

Nhà thờ Tân Định nói sao cho đủ? Màu hồng ấy có thể là màu của hy vọng, màu của lòng mến, màu của tuổi thơ ai đó từng được dắt tay đi lễ sáng Chủ nhật. Nhưng cũng có thể là màu của sự ngóng trông, sự gìn giữ, sự nhẹ nhàng giữa một thành phố đang mỗi một vì quá nhiều tốc độ, quá nhiều đổi thay. Tôi vẫn nhớ như in lần đầu đứng dưới chân tháp chuông, ngược nhìn lên, tháp cao lồng lộng giữa trời, chuông chưa đổ, mà lòng tôi đã rung lên rồi...

NHÀ THỜ CHA TAM – GIAO HÒA ĐÔNG TÂY TRONG HỒN CHỢ LỚN

Tôi hay nói chơi với mấy người bạn ngoài Bắc khi họ vô Sài Gòn chơi rằng: “Muốn hiểu Sài Gòn, thì đừng chỉ coi quận Nhất, mà phải đến nhìn Chợ Lớn, phải nghe cái tiếng leng keng rao hàng dọc đường Hồng Bàng buổi sáng sớm, phải ngửi mùi cháo cá, bánh tiêu ở góc Ông Ích Khiêm, rồi mới coi được cái tâm tình nó mằn nèn cái hồn

phố này”. Nói vậy, thiệt ra cũng không quá lời đâu. Vì chính tôi, má gốc Sài Gòn, bà con ở rải từ quận Năm qua quận Tám, nên tôi lui tới Chợ Lớn cũng như người ta đi chợ về nhà, thành ra thân quen với từng ngách từng ngõ. Và Nhà thờ Cha Tam, một nơi có lạ gì, nhưng mỗi lần ghé lại đều có cảm giác như mới bước vô một mảnh ký ức xưa.

Nhà thờ Cha Tam, nghe dân gian gọi vậy, chứ tên chính thức là nhà thờ Thánh Phanxicô Xaviê. Nằm ngay số 25 đường Học Lạc, phường 14, quận 5, nhà thờ nhỏ thôi, không hoành tráng như Đức Bà hay Tân Định, nhưng ai đã từng đi ngang mà ngó vô một cái, thì hẳn cũng phải ngoái đầu nhìn lần nữa. Nó mang một vẻ đẹp dị biệt, không đồ sộ nhưng vững chãi, vừa tây, tây kiểu Gothique, lại đậm chất Hoa kiều. Một hỗn dung lạ lẫm mà lại hài hòa như một duyên ngầm.

Tên “Cha Tam” là do người ta thương, nhớ mà gọi. Tên thật của ngài là Linh mục Phanxicô Xaviê Tam Assou, người đã dựng nên chính ngôi nhà thờ này vào đầu thế kỷ XX. Mà nhà thờ đâu chỉ là thánh đường nó còn là trường học, là nơi nuôi trẻ, là một phần đời sống của cộng đồng Công giáo người Hoa ở Chợ Lớn. Một cộng đồng nhỏ, kín đáo mà trầm sâu.

Người ta hay nhắc đến Cha Tam gắn với một sự kiện chấn động lịch sử, là cuộc đảo chính ngày 1/11/1963. Ngày ấy, Tổng thống Ngô Đình Diệm và em là Ngô Đình Nhu, sau khi trốn thoát khỏi dinh Gia Long, đã tạm trú tại nhà ông Mã Tuyên, một thương gia gốc Hoa ở Chợ Lớn. Sáng hôm sau, hai ông tới nhà thờ Cha Tam cầu nguyện, lần cầu nguyện cuối cùng. Sau đó bị bắt và sát hại trên đường về Bộ Tổng tham mưu. Câu chuyện đau lòng đó đã gắn tên nhà thờ này

vào lịch sử như một nhân chứng lặng thinh của biến thiên chính trị miền Nam. Người già ở Chợ Lớn giờ vẫn nhớ, và trong cái nhớ ấy, có cả nỗi buồn man mác, rưng rưng.

Nhưng Nhà thờ Cha Tam, dĩ nhiên không chỉ là chốn dừng chân bất đắc dĩ của chính trị. Nó là nơi gieo rắc đức tin từ hơn trăm năm trước. Từ năm 1865, khi Cha Philippe, một thừa sai Paris, thành lập ngôi nhà thờ đầu tiên cho người Hoa ở Chợ Lớn lúc ấy chỉ mới có khoảng chục người gốc Hoa định cư để buôn bán. Nhà thờ đầu tiên dựng bằng kiểu nhà Việt, gần ga xe lửa, giờ là ngã tư Trần Hưng Đạo B – Châu Văn Liêm. Vài mái tranh, vài ghế gỗ, một bàn thờ, vậy mà cũng thành nơi nương tựa tinh thần cho bao người từ phương Bắc phương Đông tìm tới đất phương Nam này.

Năm 1898, Cha Tam về Chợ Lớn. Cha người gốc Hoa, biết nhiều thứ tiếng địa phương như Triều Châu, Hẹ, Phúc Kiến nên được giáo phận Sài Gòn gửi về để mở rộng đạo cho cộng đồng người Hoa. Cha kiếm đất, mua ba mẫu đất ngay trung tâm Chợ Lớn, một vị trí đắt giá không phải chỉ về địa lý mà còn về biểu tượng. Năm 1900, đích thân Đức cha Lucien Mossard làm lễ đặt viên đá đầu tiên. Năm 1902, nhà thờ hoàn thành, trang nghiêm, tĩnh lặng giữa chốn phồn hoa. Sau đó, cha Tam còn xây trường học, nhà nội trú, nuôi trẻ mồ côi. Người Chợ Lớn thương cha như người thân trong nhà, gọi tên “Cha Tam” mà không thêm gì, như nói về một người ông, người cha đầy ân cần, hy sinh.

Đến năm 1934, Cha Tam qua đời, an táng gần cửa nhà thờ. Phần mộ nằm đó, âm thầm, nhưng không cô đơn, vì ngày nào cũng có bước chân người đi ngang khấn vái, có ánh nến lung linh hằng đêm.

Đến năm 1975, số giáo dân gốc Hoa tại Giáo xứ Phanxicô Xaviê lên tới 8.000 người. Nhưng rồi biến cố đổi đời, đất nước sau 1975, người Hoa lần lượt ra đi. Những năm sau 1978, giáo dân tản mác bốn phương, nhà thờ trở nên vắng và buồn hơn.

Kiến trúc nhà thờ là một điểm nhấn độc đáo. Pha trộn giữa Gothic của phương Tây và những yếu tố thuần Hoa của Á Đông. Cổng tam quan rực màu đỏ, mái ngói âm dương, chữ Hán khắc trên biển hiệu, đầu đao uốn cong cong như vẫy gọi tổ tiên. Hai con cá chép châu bên thánh giá, biểu tượng sinh động cho sự chuyển hóa.

Bên trong, nhà nguyện được dựng theo kiểu tiểu đình người Hoa, cột sơn son thếp vàng, câu đối rực rỡ, lồng đèn thắp vàng khung cửa. Mái lợp ngói lưu ly xanh biếc, hoa sen điểm xuyết trên nóc, cột đỏ như lửa. Đỏ của may mắn, nhưng cũng là đỏ của máu, của đạo lý giữ gìn. Cửa sổ cao vút, chớp nhọn kiểu gothic, nhưng hoa văn lại là hoa sen, cá chép, bồ đề, trúc... hình tượng Phật giáo xen kẽ trong kiến trúc Công giáo, như một cách thở của lòng bao dung tôn giáo. Kính màu ở những ô cửa kể lại từng câu chuyện Kinh Thánh như Abraham dâng Isaac, Phêrô chối Chúa, Mẹ Maria buồn bã dưới chân thập giá. Tất cả lung linh như kính vạn hoa, mỗi tia sáng là một tia hy vọng.

NHÀ THỜ HUYỆN SỸ – BẮN GIAO HƯỞNG BẰNG ĐÁ CỦA MỘT PHÚ HỌ NHÂN LÀNH

Tôi đến Nhà thờ Huyện Sỹ giáo xứ Chợ Đũi vào xế chiều nhưng lòng tôi thì lại sáng. Tôi đi từ đầu đường Tôn Thất Tùng, nơi tiếng xe lướt qua inh ỏi, rồi chậm bước khi

bóng tháp chuông ẩn hiện trên nền trời dầu mỡ. Công trình ấy không chỉ là một dấu tích thời gian, mà là bản giao hưởng bằng đá, ánh sáng và đức tin giữa lòng phố thị.

Tôi bước và trong thánh đường, tấm kính màu lung linh phản chiếu trên tường vòm lọt ngay vào tầm mắt. Dưới ánh sáng ấy, ký ức hiện về về một người đàn ông hiếm thấy, có nhiều tiền của mà lại có một trái tim rộng mở, là ông Lê Phát Đạt, người mà người dân gọi là “Huyện Sỹ”. Ông là một trong “Tứ đại phú hộ Nam Kỳ” thời bấy giờ, giàu có bậc nhất, từng học hành ở Pinang, Malaysia, biết nhiều thứ tiếng, gồm Latin, Pháp, Hoa, Quốc ngữ .

Năm 1902, ông đã hiến đất rộng hơn một mẫu và trích đến một phần tư gia tài, khoảng 30.000 đồng Đông Dương, để xây dựng ngôi nhà thờ. Ông chọn tên Thánh Philipphê làm bản mạng, nhưng dân chúng vẫn quen gọi ngôi nhà cầu nguyện này là Nhà thờ Huyện Sỹ, để ghi nhớ ông. Ông qua đời năm 1900, trước khi công trình hoàn thiện. Đến năm 1920, khi vợ ông là bà Huỳnh Thị Tài mất, linh cữu hai vợ chồng mới được đưa vào an táng trang trọng ngay sau cung thánh, cạnh tượng thánh bản mạng.

Nhà thờ Huyện Sĩ dài 40m, rộng 18m. Thiết kế kiểu Gothic vòm nhọn, cột chịu lực cao vút và mái chóp tháp chuông được linh mục Bouttier chọn để xây dựng năm 1902. Năm 1905, thánh đường hoàn thiện, với đá granite Biên Hòa rắn chắc ốp mặt tiền và các cột trụ, phản chiếu ánh sáng chói chang mỗi khi hoàng hôn đổ xuống. Tháp chuông cao đến 57m, nổi bật trên nền trời Sài Gòn, có tượng gà Gaulois trên đỉnh, biểu tượng của ánh sáng và văn minh phương Tây. Bên trong là bốn quả chuông nặng, đúc tại Pháp năm 1905, hai quả lớn được tặng bởi con cháu

Huyện Sỹ, hai quả nhỏ hơn là tình nghĩa của ông bà. Nhà thờ sơn tường màu vàng nhạt, trầm ấm, xen lẫn vẻ cổ kính và sinh động trong từng đường nét, từng chi tiết cửa vòm, từng mái gờ đục thủ công. Mỗi chi tiết đều phản ánh sự hòa quyện giữa kỹ thuật phương Tây và khí hậu nhiệt đới.

Đi vào sâu trong, cảm nhận đầu tiên của tôi là một không gian huyền nhiệm. Mái vòm gắn trần kính từ Ý, tạo cảm giác lung linh như lạc bước vào một dãy Gethsemani khác giữa phố thị nhộn nhịp. Dọc hai bên tường là các tượng thánh điêu khắc tinh xảo, nhưng ấn tượng nhất là tượng thánh Philipphê bằng đá cẩm thạch, tay vững tròn cây thánh giá Phục sinh, ánh mắt hướng thẳng lên trời như dẫn lối.

Đứng lặng nhìn trước phần mộ ông bà Huyện Sỹ, được điêu khắc nguyên khối như người thật. Bà trong tà áo dài khăn đóng, ông đội khăn đóng và đi giày chạm khắc tinh vi từng nếp áo váy, tôi tưởng tượng hình ảnh ông bà đang quỳ xuống, ôm lấy cung thánh như ôm lấy đứa con tinh thần của mình.

Khoảng sân trước nhà thờ rộng hơn một mẫu, được giữ gìn thông thoáng, lát đá granite. Giữa sân là tượng Thánh tử đạo Việt Nam Matthêu Lê Văn Gấm người bị xử giáo vì chuyên chở các linh mục vào Sài Gòn năm 1847. Bên trái là Núi Đức Mẹ Lộ Đức khởi dựng năm 1960 để kính Đức Mẹ và cầu nguyện bệnh nhân mỗi ngày 11/2. Bên phải là đồi Canvê, tượng Chúa dang tay, nơi tín hữu đến giải tội và sám hối, do Cha Dương Hoàng Thanh xây dựng năm 1974.

Nhà thờ không chỉ là xây dựng bằng đá, gạch, thủy tinh mà còn là nơi lưu giữ hơi thở của bao thế hệ tín hữu.

Mỗi sáng, người Sài Gòn cũng đi lễ sớm, áo dài chỉnh tề, tay lần chuỗi Mân Côi, mắt hướng lên thánh giá. Thứ bảy, chủ nhật thì đông đúc, các ban hát, ca đoàn, thiếu nhi xếp hàng trong niềm thành kính. Ở bất kỳ mùa nào, nơi đây đều chứa đựng dấu chân của tín hữu. Từ người nghèo đến người giàu, từ sinh viên đến thương gia, đến để cầu nguyện, để sống một phút tĩnh lặng hiếm hoi giữa Sài Gòn chuyển mình. Ngôi thánh đường này là một cuốn bút ký sống, bằng đá, bằng ánh sáng, bằng âm vang lễ nghi và sự hy sinh lặng thầm. Mỗi viên đá, mỗi mái vòm, mỗi khung kính màu kể câu chuyện của dòng thời gian và của đức tin tồn giáo.

NHÀ THỜ KỲ ĐỒNG – DẤU CHÂN MẸ GIỮA PHỐ CHẠT LÒNG NGƯỜI

Sống ở Sài Gòn, có những ngày tôi thấy lòng mình chọn rộn chẳng vì đâu, như thể gió phố thổi trúng vào một miền ký ức lâu đời, vậy là lại cuộc bộ về nhà thờ Kỳ Đồng. Từ chỗ tôi ở bên cầu Trương Minh Giảng, giờ là đường Lê Văn Sỹ, đi thêm một đoạn là tới số 38 Kỳ Đồng, cái địa chỉ ai cũng biết, ai cũng thân quen, vì nơi ấy không chỉ có một ngôi nhà thờ, mà có cả một hơi thở ấm nồng của niềm tin, của lòng người tìm đến Mẹ trong những bận lòng không nói được nên lời.

Người Sài Gòn đạo dòng hay nói vui với nhau: “Muốn nghe giảng hay, ghé nhà thờ Kỳ Đồng”. Câu đó như đùa mà thiệt. Vì các linh mục Dòng Chúa Cứu Thế, từ lâu, vốn nổi tiếng giảng dạy sâu sắc, nắm chắc Kinh Thánh, mà lời nói lại chan chứa tình người. Mà thiệt ra, đâu phải chỉ các cha dòng. Tôi nhớ hồi bà cụ cố tôi mất, lễ an táng tổ

chức tại đây, giữa một ngày oi ả, cha quản hạt Vũng Tàu hôm đó giảng một bài về “sự chết” mà tôi nghe xong, lòng như được rửa sạch khỏi bụi trần nhẹ hẫng, an nhiên. Giọng cha đặc sệt Nam Kỳ, đều đều như con nước ròng, mà mỗi chữ đều lặn sâu vô tim người ta một cách lặng lẽ.

Nhà thờ Kỳ Đồng, chính danh là “Đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp”, là một phần trong khu tu viện của dòng Chúa Cứu Thế tại Sài Gòn. Người đời quen gọi là “Nhà thờ Kỳ Đồng”, giản dị, thân tình như thể một ngôi nhà quen trong xóm. Nhà thờ này được khởi công năm 1949, dưới sự điều hành của linh mục bề trên Beliemare, và chính thức hoàn thành, khánh thành năm 1952 mà bối cảnh Sài Gòn khi ấy còn thấp thoáng dư âm thời Pháp thuộc, còn lẫn lộn tiếng chuông nhà thờ và tiếng tàu điện leng keng.

Khác với kiến trúc cầu kỳ kiểu gothic của Nhà thờ Đức Bà hay nét baroque pha sắc màu Á Đông của Nhà thờ Tân Định, nhà thờ Kỳ Đồng mang tinh thần cách tân, đơn giản mà trang nghiêm. Bên ngoài là các khối hình học gãy gọn, tam giác, vòm cong, những đường nét ít màu mè, ít họa tiết, nhưng nhờ đó mà ánh mắt người ta khi bước vào liền bị hút thẳng về tượng “Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp” được đặt nổi bật ở chính diện hai vòm cửa. Một hình ảnh thân thương và uy nghi.

Kiến trúc nhà thờ chú trọng ánh sáng, những ô cửa sổ cao vút cho nắng gió len vào thánh đường, làm dịu mát lòng người đang nguyện cầu. Không có các hàng cột nặng nề chần lỏi, không có những chi tiết phù điêu rối rắm, chỉ có Chúa chịu nạn ở cung thánh, giữa một không gian trống thoáng mà lại đầy thiêng liêng, như một trái tim đang đập nhịp đều cho cả cộng đồng giáo dân nơi này.

Thập niên 1960, giáo dân tụ họp quanh khu vực Kỳ Đồng càng ngày càng đông, mà các nhà thờ lân cận như Tân Định, Chợ Đũi, Hòa Hưng đều quá xa. Việc lãnh các bí tích trở nên vất vả. Linh mục chính xứ Tân Định lúc đó ngỏ lời mời dòng Chúa Cứu Thế phụ trách một giáo xứ riêng tại đây. Sau một thời gian cân nhắc, Đức Tổng giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình đã ra quyết định chính thức thành lập giáo xứ “Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp” và ủy thác cho Phụ tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam đảm nhận coi sóc.

Nói về Đức Mẹ Maria, không thể không nhắc đến bức linh ảnh “Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp”, biểu tượng thiêng liêng gắn liền với Dòng Chúa Cứu Thế toàn cầu. Năm 1866, Đức Giáo hoàng Piô IX trao bức ảnh cho Cha bề trên Nicolas Mauron, căn dặn một câu mà người ta vẫn nhắc mãi như một lời sai phái: “Hãy làm cho thế giới biết Mẹ”. Và kể từ đó, mỗi cộng đoàn Dòng Chúa Cứu Thế ở bất kỳ quốc gia nào cũng rước Mẹ về, không chỉ đặt ảnh Mẹ trên bàn thờ, mà đặt Mẹ trong trung tâm của sứ vụ.

Ở Việt Nam, dù người Công giáo vốn đã có lòng sùng kính Đức Mẹ tự bao đời, nhưng theo các thừa sai Canada từng ghi nhận, trước năm 1925, danh hiệu “Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp” chưa phổ biến. Mãi đến sau 1946, với sự hiện diện mạnh mẽ của dòng Chúa Cứu Thế, tượng ảnh Mẹ đã hiện diện ở hầu hết các nhà thờ lớn nhỏ trên cả nước. Tại Kỳ Đồng, các giờ hành hương kính Mẹ bắt đầu diễn ra hai lần một tuần, vào thứ tư và thứ bảy, với các khung giờ riêng biệt cho tiếng Việt, tiếng Pháp, và cả tiếng Tamil dành cho cộng đồng phụ nữ Ấn Độ đang làm việc cho chính quyền Pháp thời đó.

Dòng Chúa Cứu Thế đến Việt Nam vào năm 1933, và chọn Sài Gòn làm điểm khởi đầu cho hành trình truyền giáo. Đặc sủng của dòng là hướng tới người nghèo, người bị bỏ rơi. Và nhà thờ Kỳ Đồng, chẳng bao lâu sau, trở thành trung tâm hành hương Đức Mẹ lớn nhất miền Nam.

Bây giờ, nếu có dịp ghé ngang nhà thờ Kỳ Đồng vào một buổi chiều thứ bảy, bạn sẽ thấy dòng người lặng lẽ xếp hàng chờ đến lượt ghi lời khấn. Người khấn vì bệnh tật, người vì hôn nhân trục trặc, người vì con cái hư hỏng, người thì chỉ khấn cho bình an. Ở đây, Mẹ không chỉ là một tượng thờ, Mẹ là chỗ tựa, là nơi ai cũng có thể trở về, dù trong người mang theo bao nhiêu tổn thương, gầy đổ. Mỗi lần bước ra khỏi nơi này, tôi luôn ngược nhìn lại lần nữa. Trên bức tường trắng đơn sơ, ảnh Mẹ tỏa ra một ánh sáng dịu dàng, như Mẹ muốn nói với tín hữu rằng: “Về đi con, mọi sự rồi sẽ ổn”.



Ảnh: Khách sạn Continental trên đường Lê Lợi

Tùy bút 10

LÊ LỢI – DÒNG KINH HÓA PHỐ, MỘT ĐỜI NGƯỜI HÓA THƯƠNG NHỚ

Hôm nay tôi lại rề rề bước chân dọc đại lộ Lê Lợi, chẳng phải để đi đâu cho có việc, mà để moi lại một khúc chuyện xưa cứ nằm hoài trong bụng, thỉnh thoảng lại cựa mình đòi kể. Người ta đi trên Nguyễn Huệ, Hàm Nghi, Lê Lợi bây giờ, mấy ai còn nhớ rằng hơn hai trăm năm trước, chỗ mình đang đứng đây từng là mặt nước, thuyền bè lững lờ trôi vào tận phố chợ quanh chân thành Quy. Đất này, hóa ra, đã sống qua không biết bao nhiêu kiếp. Kiếp sông nước, kiếp kinh đào, kiếp đại lộ thực dân, kiếp phố xá của những cuộc tình, rồi tới kiếp công trường bê tông ngổn ngang vì metro. Tôi ngồi bên lại, cũng coi như thấp một nén nhang cho cái quá khứ đang lặng lẽ nằm dưới từng viên gạch mình dẫm lên.

TỪ DÒNG KINH LẤP THÀNH ĐẠI LỘ

Năm 1859, khi quân Pháp nổ súng đánh thành Gia Định, vùng đất thấp ngoài tường thành còn nguyên sơ với ba dòng nước nhỏ đổ ra sông Bến Nghé, rạch Cầu Sấu, kinh Chợ Vải, kinh Cây Cám. Đánh chiếm được Sài Gòn chưa được bao lâu, ký xong Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862, người Pháp đã tính chuyện dựng một đô thị kiểu Âu ngay trên đất này. Đô đốc Bonard giao cho đại tá công binh Coffyn vẽ ra một bản đồ tham vọng, dựng một thành phố chứa nổi năm trăm ngàn dân. Nghe thì to tát, nhưng đất Sài Gòn lúc

ấy còn hoang vắng, đường sá vừa vạch ra chưa kịp rải đá, nên cái kế hoạch lớn lao kia đành gác lại phần nhiều, chỉ còn sót lại vài chuyện thiết thực. Quy định lô đất, bề rộng đường, chuyện trồng cây, đặt máy nước, làm cống rãnh.

Ban đầu, người ta còn thấy kinh rạch cũ còn có ích cho thuyền bè qua lại nên cho nạo vét, đắp bờ. Đến khoảng năm 1863, đại tá Coffyn cho đào một dòng kinh mới, nối liền phần ngọn của ba con rạch cũ, chia làm hai đoạn. Đoạn thứ nhất chạy song song đường Isabelle II, chính đoạn này về sau thành đại lộ Lê Lợi, được thiếu tá Bovet đặt tên là "Kinh Gallimard", theo tên của viên đại úy từng dự trận đánh thành Gia Định, ông Trương Vĩnh Ký thì quen miệng gọi là "Kinh Coffine", theo tên người chỉ huy đào nó. Đoạn thứ nhì đổ ra rạch Bến Nghé, sau này lấp đi thành một phần đường Pasteur.

Kinh Gallimard được đào hoàn toàn bằng sức người, cuộc xẻng chừ lúc đó chưa có máy móc gì, đất đào lên dùng đắp nền cho các dinh thự trong tương lai. Hai bên bờ kinh, đường đi tạm mang tên "Số 13", mãi đến năm 1865 mới đổi thành "Bonard". Nếu ngồi thuyền dạo trên dòng kinh ấy thời đó, hai bên bờ chỉ là cảnh hoang vu của một thị trấn vừa được khai sinh. Nó gồm trại lính, kho hàng công binh, dinh thất quan viên, bót cảnh sát. Nhà buôn còn thưa thớt lắm, phần đông tụ về phía sông Sài Gòn hay kinh Chợ Vải cho gần bến cảng. Năm chiếc cầu gỗ bắc ngang, với thêm hai cầu nổi chỗ giao cắt kinh Chợ Vải, ngày nay chính là ngã tư Lê Lợi - Nguyễn Huệ.

Ấy vậy mà cái phận kinh đào cũng ngắn ngủi chẳng khác chi phận người. Dân cư đông lên, kinh rạch giữa phố không ai buồn nạo vét, hóa ra ao tù chứa rác, ổ dịch bệnh.

Năm 1867, chính Bovet, lúc này làm ủy viên hội đồng thành phố phải lên tiếng đề nghị lấp quách đi cho rồi. Không ai biết chính xác kinh Gallimard bị lấp năm nào, chỉ biết đến năm 1878 thì nó đã biến mất khỏi bản đồ. Tính ra, dòng kinh ấy chỉ sống được chưa tới mười lăm năm, ngắn ngủi như một cơn mưa rào giữa Sài Gòn, đến rồi đi, để lại phù sa là cả một đại lộ cho hậu thế.

ĐẠI LỘ BONARD GIỮA BUỔI ĐẦU KHAI SINH PHỐ THỊ

Kinh lấp rồi, một dải đất phẳng phiu dài chừng tám trăm mét, từ đường Đồn Đất đến Nguyễn Trung Trực, hóa thành đại lộ Bonard rộng gần sáu mươi mét vì gồm cả hai bờ kinh cũ gộp lại. Giữa đường trải thảm cỏ xanh, bốn hàng cây đứng thẳng tắp hai bên, người đi ngang cứ ngỡ mình lạc vào công viên. Năm 1887, đúng ngày Quốc khánh Pháp, người ta dựng tượng Francis Garnier ngay giữa đại lộ, khúc này từ đó mang tên công trường Francis Garnier, chính là công viên Lam Sơn sau này. Tượng bị phá năm 1945, hai chục năm sau, 1967, tượng hai người lính thủy quân lục chiến lại được dựng lên thế chỗ.

Đại lộ Bonard thuở đó tuy rộng nhưng ít người lai vãng buôn bán, vì gần phân nửa mặt tiền thuộc cơ quan công quyền. Cuối thế kỷ 19, đường bị thu ngắn lại khi khu phía Bắc đường Hai Bà Trưng được chỉnh trang, một nhà máy điện mọc lên chắn ngang. Năm 1900, nhà hát mới được xây giữa đại lộ, chính là Nhà hát thành phố bây giờ, là công trình của ba kiến trúc sư Félix Olivier, Ernest Guichard, Eugène Ferret, khởi công 1898, xong năm 1900, thay cho những nơi diễn tạm bợ trước đó. Còn đầu phía

Nam, suốt mấy chục năm bị án ngữ bởi bức tường kho vật liệu thành phố, mãi đến những năm 1910, khi khu này dọn dẹp để xây chợ Bến Thành, đại lộ mới được khai thông tới tận công trường Cuniac, nay là công trường Quách Thị Trang. Từ đó, Bonard trở thành đường huyết mạch, có cả xe điện chạy từ Bến Thành, vòng qua Catinat, tới tận Đa Kao, nối trung tâm Sài Gòn với những chợ ngoại thành xa lắc như Bà Chiểu, Hóc Môn, Gò Vấp.

Năm 1955, cái tên Bonard, vốn là tên một phó đề đốc hải quân Pháp từng làm thống đốc Nam Kỳ bị hạ xuống, thay vào đó là Lê Lợi, vị vua đánh giặc giữ nước. Ấy cũng là năm hàng loạt tên đường mang dáng dấp thực dân trong thành phố đồng loạt được đổi để vinh danh anh hùng, danh nhân đất Việt. Học giả Vương Hồng Sển, trong Sài Gòn năm xưa, có nhắc rằng, những con đường như Bonard, Charner, de la Somme, Pellerin ngày trước đều vốn là kinh rạch lấp đi, thời ấy đi đâu cũng gặp nước là nước. Ông cũng kể lại chỗ ngã tư Bồn Kèn, nơi giao giữa Lê Lợi và Nguyễn Huệ ngày nay, từng có một bệ nước hình bát giác, chiều thứ Bảy nào lính Pháp cũng ra thổi nhạc cho dân chúng nghe. Nghĩ cũng lạ, một khúc sông từng chở thuyền bè, vài chục năm sau lại chở nhạc Tây, rồi mấy chục năm nữa lại chở bước chân của bao lứa học trò, bao đôi tình nhân. Đất không biết nói, nhưng nếu biết nói, chắc nó cũng ngán ngẩm mà cười cho cái vòng xoay dầu bể của phận người.

MỘT VÒNG ĐẠO PHỐ LÊ LỢI NHỮNG NĂM BẦY MƯƠI

Giờ thử ngược dòng thời gian, trở về những năm 1970, thong thả đi một vòng đường Lê Lợi xem phố xá Sài Gòn hồi ấy ra sao.

Bắt đầu từ công viên Lam Sơn. Nhà hát Tây cũ lúc này đã thành trụ sở Hạ Nghị viện, từ những bậc thềm cao nhìn xuống là dòng người xe qua lại không ngớt dưới những hàng dầu cao vút. Phía trước, bề tượng hai người lính đứng sừng sững giữa phố. Ngay góc Tự Do là Givral, quán cà phê quen thuộc của giới văn nghệ sĩ, ký giả, chính khách, nơi người ta vừa nhâm nhi tách cà phê vừa bàn đủ chuyện văn chương, thời cuộc. Chỗ này trước kia vốn là Grand Café de la Musique từ đầu thế kỷ, sau qua mấy đời nhà thuốc tây mới trở thành quán cà-phê danh tiếng. Kế bên là hành lang Eden sang trọng, có rạp Eden chuyên chiếu những bộ phim Âu Mỹ mới toanh, trên lầu lại có vũ trường Queen Bee. Chỉ một góc phố mà gần như đủ cả thú ăn chơi, giải trí của Sài Gòn một thuở.

Băng qua Nguyễn Huệ là cao ốc Rex, khai trương năm 1962. Trong tòa nhà còn có Sở Thông tin Hoa Kỳ và thư viện Abraham Lincoln. Đi thêm một quãng là nhà may De Fouquières, nổi tiếng với đồ may thượng hạng từ những năm 1930, rồi nhà hàng Phạm Thị Trước với món bò kho trứ danh, tiệm kem Tuyết Lan, Mai Hương. Những cái tên nghe qua tưởng chỉ là hàng quán, nhưng với người Sài Gòn từng sống thời ấy, có khi mỗi tên lại gọi ra cả một góc phố, một mùi vị, một quãng đời.

Qua khỏi Pasteur, phố càng đông vui. Có nhà hàng Kim Hoa, nhà sách Sài Gòn, rạp Casino Sài Gòn, nơi từ đầu thế kỷ ông Bernard đã dựng lên để chiếu phim, diễn kịch, làm ảo thuật. Nhưng cái làm nên nét riêng của đoạn đường

này có lẽ vẫn là sách. Đọc Lê Lợi san sát những Văn Hữu, Nguyễn Trung, Việt Hương, Thanh Tuân, Dân Trí... và nổi tiếng hơn cả là nhà sách Khai Trí của ông Nguyễn Hùng Trương. Người mê sách có thể bước vào, đứng hoặc ngồi lì cả buổi, thông thả giở hết trang này sang trang khác mà chẳng ai phiền, cũng chẳng ai đuổi. Giữa một con đường buôn bán sầm uất, sách không chỉ là món hàng; nó đã thành một phần nếp sống của phố.

Đi tới ngã năm Công Lý – Nguyễn Trung Trực, không khí lại đổi khác. Ở đó có nhà hàng ca nhạc Quốc Tế đủ chỗ cho bốn trăm thực khách, rồi Kim Sơn, Thanh Thế, những nơi văn nghệ sĩ, ký giả thường lui tới. Người thì ngồi trong nhà hàng, người khác chỉ chọn chiếc ghế ngoài vỉa hè, trước mặt là ly cà-phê mà chuyện văn chương, thời sự cứ nổi nhau không dứt. Trên cao còn có nhà hàng ca nhạc Bồng Lai nằm tận sân thượng, trang trí như một khu vườn treo, khách muốn lên phải đi thang máy. Sài Gòn hồi ấy dường như biết tận dụng từng khoảng phố, từ vỉa hè dưới đất cho tới sân thượng trên cao, để làm chỗ gặp gỡ và vui chơi.

Bên phía số chẵn, trở lại từ công viên Lam Sơn là Thương xá Tax sầm uất. Tiền thân của nó là Grands Magasins Charner, khánh thành năm 1924, một công trình ba tầng mang dáng dấp nửa Âu nửa Á, trên đỉnh có tháp đồng hồ với mái cong kiểu chùa. Người ta tới đây mua sắm, gặp gỡ, ngắm nghía hàng hóa; cũng như nhiều nơi khác trên Lê Lợi, cái thú đi phố đôi khi chẳng nhất thiết phải mua gì. Đi một vòng, nhìn thiên hạ qua lại, ghé một hàng kem, một quán cà-phê hay một tiệm sách, vậy cũng đủ thành một buổi rong chơi.

Đi càng về phía chợ Bến Thành, về sang trọng của những thương xá, nhà hàng bắt đầu nhường chỗ cho một Sài Gòn bình dân hơn. Dọc bờ tường Bộ Công chánh có cả một chợ sách, những sạp nhỏ dựng bằng cột gỗ, lợp mái tôn hoặc chỉ che tạm tấm bạt ni-lông. Sách báo cũ mới chen nhau, đủ thứ tiếng, giá lại rẻ hơn các nhà sách bên kia đường nên lúc nào cũng đông người tìm kiếm, lựa coi. Người có tiền bước vào Khai Trí mua một cuốn sách mới, người ít tiền thì ghé mấy sạp ven đường kiếm cuốn sách cũ. Rốt cuộc, người mê chữ nghĩa nào cũng tìm được một chỗ cho mình.

Đi hết một vòng Lê Lợi như vậy, tôi mới thấm vì sao người ta từng gọi đây là “đường sách” của Sài Gòn. Sách hiện diện từ những nhà sách sáng choang, hàng hoành giữa phố cho tới mấy sạp nhỏ nép bên bờ tường; từ cuốn sách mới thơm mùi giấy mực đến quyển cũ đã qua không biết bao nhiêu bàn tay. Sang trọng hay bình dân, mỗi nơi một vẻ, chẳng nơi nào lẫn át nơi nào.

Mà nghĩ cho cùng, cái làm nên hồn một con phố đâu chỉ là những tòa nhà đẹp hay cửa hiệu nổi tiếng. Chính những người từng ngồi uống cà-phê ở Givral, coi phim ở Eden, ăn một ly kem bên đường, đứng hàng giờ trong Khai Trí hay cúi lựa từng cuốn sách cũ dưới mái bạt ven chợ mới khiến Lê Lợi thành Lê Lợi của một thời. Nhà cửa rồi có thể xây lại, cửa hiệu có thể đóng, những cái tên quen thuộc cũng lần lượt mất đi. Nhưng một khi con phố đã đi vào ký ức của người ta bằng từng chuyện nhỏ như vậy, thì dấu cảnh cũ không còn nguyên vẹn, cái hồn của nó vẫn khó mà mất hết.

ĐẠI LỘ CỦA TÌNH YÊU VÀ TUỔI TRẺ

Nhưng Lê Lợi đâu chỉ là phố buôn bán, nó còn là đại lộ tình yêu của biết bao thế hệ học trò, sinh viên Sài Gòn. Một bà cụ năm nay đã ngoài bảy mươi lăm, người Hà Nội di cư vào Nam năm 1954 kể lại, cuối tuần thời con gái, bà cùng bạn bè hay lên Lê Lợi, Nguyễn Huệ dạo chơi, mua sách, ăn kem, xem phim, và cả... ngóng đợi tín hiệu tình yêu đôi lứa. "Nữ sinh ngày đó thường thông thả đi xe đạp, mặc áo dài trắng trông rất dịu dàng dưới tán xanh cổ thụ." Thời ấy chưa có kem Bạch Đằng, chỉ có tiệm Lan Phương hay Phương Lan gì đó, nữ sinh vào ăn, các chàng sinh viên cũng lân la theo vào.

Đại lộ này còn gắn với thú chụp hình lưu giữ thời xuân sắc. Từ năm 1921, tại số 54 Bonard đã có tiệm Khánh Ký của ông Nguyễn Đình Khánh, người quê Lai Xá, Hà Tây, từng thân với các chí sĩ yêu nước như cụ Phan Chu Trinh và chính ông là người chụp lại đám tang cụ Phan năm 1926 với hai vạn đồng bào đưa tiễn. Sau này còn có Mỹ Lai ảnh viện ở số 48, chủ nhân cũng người Lai Xá, ông giải thích cái tên nghe dễ hiểu lắm ấy rằng: Mỹ là mỹ thuật, Lai là Lai Xá, nghệ thuật của quê hương mình, chẳng dính dáng gì tới chuyện khác. Liền kề đó là tiệm uốn tóc Xuân Ngân Hồng, các cô làm tóc xong bước một bước là qua tiệm chụp hình, khéo léo phối hợp làm ăn không biết có bà con gì với nhau không.

Những tấm hình ấy, bà cụ bảo, nhiều khi mang ý nghĩa đặc biệt lắm, bởi các chàng trai nay còn mai đã ra chiến trường, có khi không về nữa. Đại lộ Lê Lợi vì thế còn là chứng nhân cho những mối tình lãng mạn mà mong manh giữa thời đạn bom. "Những Thanh, những Tuấn, Kiệt,

Thành mới vừa hóng mát sông Sài Gòn... thế mà thời gian vụt vèo ngắn ngủi sau đã chỉ còn trong ký ức". Năm 1963, ngay công trường Diên Hồng cuối đường, nữ sinh Quách Thị Trang mới mười lăm tuổi bị bắn chết trong cuộc biểu tình đòi tự do dân chủ, cái chết ấy rung động cả thành phố, công trường sau đổi tên theo tên cô để tưởng nhớ. Tôi chợt lặng người, thì ra con đường của kem ngọt, áo dài trắng, ảnh cưới hồng cũng chính là con đường từng thấm máu của một cô gái mười lăm tuổi. Đại lộ tình yêu, suy cho cùng, đâu chỉ có tình yêu đôi lứa, mà còn có cả tình yêu nước non, và cái giá phải trả cho nó.

NHỮNG NGƯỜI IN DẤU, PHÁP – VIỆT CÙNG GÂY DỰNG

Lần giờ niên giám Đông Dương năm 1908, tôi thấy đại lộ Bonard thuở ấy đã quy tụ khối nhân vật đáng nhớ. Ở tòa nhà số 41 là gia đình giáo sư Marc-Ange Canavaggio, gốc đảo Corse, một trong số hiếm hoi có bằng luật ở Sài Gòn thời đó; anh em ông còn làm ở Hội đồng Quản hạt, Phòng Canh nông Nam Kỳ, thân thiết với các nhà báo Việt như Nguyễn Chánh Sắt, Lương Khắc Ninh, Trần Chánh Chiếu. Nhóm này đồng sáng lập những tờ báo quốc ngữ đầu tiên như Nông cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn. Số 42bis là văn phòng công ty đồn điền cao su Suzannah, thành lập năm 1907 bởi ông Louis Cazeau, người sau này còn dựng nên khách sạn Continental sang trọng đầu tiên của Việt Nam, khởi công 1878, hoàn thành 1880, ngay góc Bonard - Catinat. Khách sạn ấy về sau còn mang tên Việt là Đại Lục Lữ Quán, từng đón nhà thơ Ấn Độ Tagore, văn hào Pháp André Malraux, văn hào Anh Graham Greene, người viết

Người Mỹ trầm lặng và trong thời chiến còn là nơi tụ họp hằng ngày của ký giả quốc tế.

Nhưng đâu chỉ người Pháp làm nên danh tiếng đại lộ này. Tiệm may Công Tính Thành của một người Hà Nội ở số 80 Bonard được quảng cáo trên báo năm 1926 là "tiệm may lớn nhất Sài Gòn, có trên 30 người thợ". Kề bên là tiệm lụa của ông Nguyễn Khắc Trương hợp tác với huyện sĩ Lê Phát Vĩnh, con trai nhà giàu Lê Phát Đạt, người trong câu ví "Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Đạt". Rồi tiệm giày An Thanh, tiệm xe đạp của những ông chủ người Việt khác. Và đặc biệt, ở số 68 Bonard có ông François Sự, tức Nguyễn Văn Sự, quê Bến Tre, chuyên buôn hột xoàn đá quý, hưởng ứng phong trào Minh Tân, làm ăn lớn tới mức giới buôn bên Paris cũng phải hợp tác. Ông từng viết thư kêu gọi đồng bào ủng hộ mình ứng cử vào Phòng Thương mại Sài Gòn, với những lời tha thiết về chuyện giữ vững thương mại An Nam trước sự cạnh tranh của ngoại bang. Đọc những dòng ấy, tôi bỗng thấy thương, giữa đất người, giữa bao nhiêu vốn liếng ngoại quốc, vẫn có những người Việt lặng lẽ chen chân, giữ lấy một góc phố cho riêng mình, cho đồng bào mình. Người Pháp rồi cũng phải ra đi, nhưng cái tinh thần ấy, tôi tin, mới chính là thứ còn đọng lại lâu bền nhất trên đại lộ này.

NĂM THÁNG KHÓ KHĂN VÀ KHÁT VỌNG ĐỔI THAY

Sau năm 1975, đại lộ Lê Lợi bước vào một kiếp khác, chẳng còn hoa lệ như xưa. Nhà sách Khai Trí không còn, đường sách thu hẹp dần vì người bán đông hơn người mua. Nhiều người phải bán sách để đổi lấy ký gạo, viên

thuốc giữa thời hậu chiến khốn khó. Người từng làm chủ tiệm sách giờ trải bạt ra vỉa hè bán đủ thứ "lạc xoong". Sách cũ, hộp quẹt gas, cây viết bic, đôi giày mòn vẹt. Cảnh dân chợ trời hò nhau chạy mỗi khi "phường quận" đi dẹp lòng lề đường đã thành ký ức khó quên của cả một thế hệ. Thương xá Tax sang trọng năm nào cũng đổi tên thành Cửa hàng Bách hóa Tổng hợp, những hàng xe hơi bóng bẩy nhường chỗ cho xe đạp cũ kỹ, quán xá nổi tiếng phần lớn đóng cửa, người ta quay ra ăn vỉa hè với tô bún riêu, đĩa bột chiên, ổ bánh mì rẻ tiền.

Ấy vậy mà giữa cái khó ấy, vẫn có người lanh lợi tìm được đường sống. Buôn bán chút đỉnh, đổi tiền đô do kiều bào gửi về, hay lặn vào những thùng gỗ nhỏ xíu bán đủ thứ hàng hiếm mà thủy thủ tàu viễn dương lén đưa về. Rồi thành phố cũng từ từ hồi sinh. Cuối thập niên 1980, khi những thùng gỗ vỉa hè đầy lên, khách mua đông hơn, kể cả khách Tây du lịch, thì cái sinh khí đổi mới bắt đầu nhen nhóm. Kem Bạch Đằng bán ly ra đời, người ta được ngồi ghé nệm ăn kem thay vì mút cây kem đá dưới gốc cổ thụ như hồi trước.

Năm 1994, khách sạn New World mọc lên sừng sững ở đường Lê Lai nổi dài, đón tiếp cả tổng thống Mỹ Bill Clinton, George H.W. Bush. Đại lộ từng in dấu giày lính viễn chinh, giờ lại in dấu bước chân nguyên thủ trong thời hợp tác, phát triển. Bốn năm sau, Caravelle hai mươi bốn tầng mọc bên tòa nhà cũ, rồi Saigon Center tiếp nối soi bóng xuống Lê Lợi. Nhưng biến động lớn nhất có lẽ là giữa thập niên 2010, khi đại dự án Metro Bến Thành - Suối Tiên buộc phải dồn hạ hàng chục cây cổ thụ, rào kín cả con đường suốt hơn bảy năm trời để đào ga ngầm. Bao nhiêu chủ tiệm,

cửa hàng bên đường phải "tái khởi nghiệp" lần thứ hai sau thời gian dài tê liệt.

Rồi lô cốt cũng được gỡ bỏ, đường Lê Lợi hiện ra rộng rãi nhưng toàn một màu bê tông xám ngắt giữa cái nắng đỏ lửa của Sài Gòn, khiến dư luận xôn xao chuyện nên trồng lại cây xanh hay làm mái che cho hợp lý. Người thì muốn cây xanh để lọc không khí, tạo bóng mát như xưa, người lại bảo phổ nhiệt đới cần mái che cho khách du lịch, cho an toàn hạ tầng ga ngầm bên dưới. Dù chọn cách nào, thì cũng mong người ta nhớ rằng cái đại lộ này đã có một "cuộc đời" dài hơn một thế kỷ rưỡi, từ dòng kinh nước lợ, qua đại lộ thực dân, qua bom đạn chiến tranh, qua tem phiếu bao cấp, tới cả công trường ngổn ngang thời hiện đại, bất cứ sự tôn tạo nào cũng nên thuận với lòng dân, mới giữ được cái mà người xưa gọi là "long mạch" của thành phố.

THƯƠNG XÁ TAX, VIỆN KIM CƯƠNG LẠN ĐẠN

Nói tới Lê Lợi mà không nhắc Thương xá Tax thì thiếu sót lắm. Công trình xây từ năm 1880 ngay góc Charner - Bonard, gần tòa thị chính, năm 1914 công ty Société Coloniale des Grands Magasins mở tiệm bách hóa Grands Magasins Charner de Saigon, tới năm 1924 thì tái thiết theo phong cách Art Deco, đón khách thượng lưu của cả Liên bang Đông Dương. Lễ khai trương ngày 27 tháng 11 năm 1924 từng là sự kiện nhộn nhịp được báo chí loan tin rộn ràng. Năm 1925 tiệm còn gắn hệ thống còi điện báo tin mới từ chính quốc, năm 1942 xây thêm lầu bốn, phá tháp đồng hồ, thay bằng bảng chữ GMC.

Sang thời Việt Nam Cộng Hòa, GMC đổi tên thành Thương xá TAX vào khoảng năm 1960. Rồi trải qua bao lần đổi chủ, đổi tên, từ Cửa hàng Phục vụ Thiếu nhi, Cửa hàng Bách hóa Tổng hợp, đến Công ty Bán lẻ Tổng hợp Sài Gòn, mãi đến năm 1998 cái tên Thương xá TAX mới được phục hồi. Với người Sài Gòn, Tax không chỉ là chỗ buôn bán, mà là nơi ba mẹ ẵm con nhỏ ra phố chơi, cho chạy lăng quăng dọc hành lang mát rượi, là nơi những cặp tình nhân hẹn hò trốn cái nắng gắt để tìm chút dịu lòng. Nhạc sĩ Trần Thiện Thanh từng phổ nhạc, ghi lại hình ảnh người lính nhớ về giờ thương xá sắp đóng cửa, người lao công quét dọn hành lang, để rồi cả thành phố chìm vào giờ giới nghiêm. Nghe câu hát ấy, tôi mới thấm, một trung tâm buôn bán tấp nập chừng vô tri cũng có thể trở thành biểu tượng của cả một thời đại, một nỗi nhớ khôn nguôi.

Ấy vậy mà năm 2014, lệnh đóng cửa được ban ra, tháng 10 năm 2016 việc tháo dỡ chính thức bắt đầu, nhường chỗ cho dự án Satra Tax Plaza bốn mươi tầng, dự kiến hoàn thành năm 2020, cùng lúc tuyến Metro số 1 đi vào hoạt động. Nhưng đời không như mơ, sáu năm sau ngày đập bỏ, tính đến 2022, khu đất vẫn chỉ là bãi hoang, tạm dùng làm bãi giữ xe. Satra đã chi hơn một ngàn tỷ đồng đền bù, đóng sáu mươi mốt tỷ tiền thuế suốt sáu năm không kinh doanh gì, thiệt hại tạm tính ba trăm sáu mươi tỷ đồng, một cái giá quá đắt cho sự chậm trễ. Dễ đập mà khó xây, câu ấy vận vào Tax đúng không sai một ly.

Mãi tới trước Tết Bính Ngọ 2026, thành phố mới có chủ trương chỉnh trang khu đất này thành công viên tạm, phục vụ người dân và du khách. Những lối đi lát gạch uốn lượn, thảm cỏ xanh mướt, bồn hoa rực rỡ, ghế nghỉ bố trí hợp lý đã biến "khu đất vàng" ngổn ngang năm nào thành

một "ốc đảo xanh" giữa lòng đô thị, kết nối hài hòa với đường hoa Nguyễn Huệ, đường sách, chợ Bến Thành thành một chuỗi trải nghiệm cho người dân từ thưởng hoa, đọc sách, mua sắm, tới nghỉ chân, chụp ảnh. Sáng sáng người già ra tập thể dục, chiều chiều gia đình dẫn con ra chơi, tối đến từng nhóm bạn trẻ tụ họp chụp ảnh giữa không gian đô thị về đêm. Cái công trình từng tồn tại hơn 136 năm, đập bỏ trong hai năm, bỏ hoang sáu năm, giờ lại hồi sinh bằng một hình hài khác, không còn là thương xá sầm uất, mà là mảng xanh tạm bợ giữa khi chờ đợi một tương lai chưa định hình. Tôi đứng nhìn khoảng xanh ấy mà lòng cứ vấn vương, không biết nên mừng vì phố xá có chỗ thở, hay nên tiếc cho một biểu tượng trăm năm giờ chỉ còn là cái bóng của chính mình, đợi một ngày được hồi sinh trọn vẹn, hay mãi mãi chỉ là khoảng trống mang tên "tạm".

Đại lộ Lê Lợi, suy cho cùng, chưa bao giờ chỉ là một con đường. Nó là một dòng kinh đã hóa thân, một chứng nhân đã bao lần đổi áo mà vẫn giữ nguyên cái hồn cốt bên dưới. Hồn cốt của một thành phố không ngừng lột xác, không ngừng đau đáu giữa cũ và mới, giữa giữ và bỏ, giữa thương nhớ và tiến lên. Người ta có thể lấp một dòng kinh, đập một thương xá, đổ một hàng cây, nhưng cái ký ức tụ lại trong lòng người, như bà cụ, như chính tôi đây thì không có công trình nào phá dỡ nổi. Và có lẽ, đó mới chính là thứ "long mạch" thật sự của thành phố này, không nằm dưới lòng đất, mà nằm trong lòng người.



Ảnh: Khu vực Chợ Bến Thành

Tùy bút 11

BẾN THÀNH – TỪ ĐÀM LẦY ĐẾN MIỀN KÝ ỨC PHỒN HOA

Hôm nay tôi lại đón xe buýt qua Quận Một, xe ghé đường Hàm Nghi, trạm dừng ngay trước chợ Bến Thành đương hồi tu sửa. Định bụng viết tiếp về con đường Lê Lợi, nhưng chân vừa chạm đất đã thấy lòng nín lại trước cái chợ già hơn trăm tuổi này. Là biểu tượng của Sài Gòn, không nhắc sao đành. Một số bạn hỏi sao chẳng thấy tôi nói tới Nhà thờ Đức Bà, cũng là một biểu tượng đó chứ. Xin thưa,

chuyện Công giáo Sài Gòn tôi đã dành hẳn một bài dài riêng, ở đây xin phép không lặp lại.

TỪ AO TÙ NƯỚC ĐONG ĐẾN BÃI ĐẤT VÀNG

Chuyện xưa kể rằng, ngôi chợ này vốn không sinh ra ở chỗ nó đang đứng. Thuở đầu, chợ Bến Thành nằm bên bờ sông Bến Nghé, cạnh cái bến ghe tấp nập cho lính tráng và dân chúng ra vào thành thành Quy. Vì có bến, có thành, nên gọi Bến Thành, cái tên ấy theo chợ tới tận bây giờ, dù chợ đã dời chỗ không biết bao lần. Năm 1819, ông thuyền trưởng người Mỹ John White ghé ngang, còn ghi lại trong hồi ký cảnh mua bán rộn ràng, ông nói, “người Sài Gòn hiếu khách, và cái mùi nước mắm len lỏi khắp bến sông”. Một chi tiết nhỏ mà đọc lên thấy thương làm sao, hóa ra mùi vị quê hương đã bám riết đất này từ hai trăm năm trước.

Rồi loạn Lê Văn Khôi nổ ra, thành Quy bị phá, chợ theo đó cũng tàn. Pháp đánh chiếm Sài Gòn năm 1859, quân Việt rút lui còn phóng hỏa thiêu rụi cả thành, chợ cháy trụi theo. Năm 1860 người Pháp dựng lại chợ ngay chỗ cũ, cột gạch, sườn gỗ, mái lá đơn sơ. Tháng 7/1870 chợ lại cháy một gian, phải xây lại bằng sườn sắt, mái ngói, chia năm gian: thực phẩm, cá, thịt, ăn uống, tạp hóa. Trong đó chỉ gian hàng thịt được lợp tôn, nền lát đá xanh, kỹ lưỡng hơn cả.

Khu chợ lúc ấy ở bên bờ nam Kinh Lớn, trước mặt là đường Charner, người dân quen miệng gọi đường Quảng Đông, bởi phần đông người buôn bán ở đây là người Quảng Đông. Ghe thuyền cứ việc cập bến hai bên bờ mà đổ hàng lên chợ, ai đi bộ thì băng qua mấy cây cầu gỗ xinh xắn.

Cảnh ấy náo nhiệt được một thời, nhưng rồi hàng hóa lưu thông nhiều quá, kênh ô nhiễm nặng, người Pháp lấp kênh. Đoạn trên lấp năm 1887 nhập vào đại lộ Charner, người dân gọi nôm na đường Kinh Lấp, chính là đường Nguyễn Huệ ngày nay. Đoạn dưới mãi cuối thập niên 1960 mới lấp nốt.

Đến khoảng giữa năm 1911, ngôi chợ già nua ấy đã mục ruỗng, chực sập bất cứ lúc nào. Người ta đành đập bỏ, chỉ chừa lại gian hàng thịt mái tôn. Và đó cũng là lúc chính quyền thuộc địa nhắm tới một khu đất khác, ở gần nhà ga xe lửa đi Mỹ Tho để dựng nên một ngôi chợ mới, lớn hơn, bề thế hơn. Khu đất ấy, kỳ thực, chỉ là một cái ao tù sinh lầy tên gọi ao Bò Rệt, marais Boresse, nơi những phận người nghèo khổ nhất thành phố từng dựng nhà lá sống qua ngày.

Nhà nhân học Ann Marie Leshkowich, trong công trình nghiên cứu về giới tiểu thương Bến Thành, có nhắc lại những cuộc bàn cãi kéo dài của Hội đồng Thành phố suốt mấy chục năm trời. Năm 1869 người ta đã tính chuyện xây chợ khung sắt kiểu nhà ga Orléans bên Pháp, ngân sách phê chuẩn 110.000 franc, ấy vậy mà năm sau chi phí đội lên gấp ba, kế hoạch phải xếp lại. Đúng lúc ấy, chiến tranh Pháp – Phổ (1870-1871) ập tới, mọi công trình lớn, kể cả Bưu điện Trung tâm đều bị đình trệ hàng chục năm trời. Mãi đến năm 1893, thị trường mới đề xuất lại về ba công trình biểu tượng cho bộ mặt mới của đô thị: nhà hát, tòa thị chính, và chợ trung tâm. Nhà hát xong bảy năm sau, Tòa Thị chính hoàn thành năm 1908, còn ngôi chợ, phải đợi tới tận 1914 mới thực hiện.

Cái ao Bò Rệt ấy, trong mắt các nhà quy hoạch thời đó, là một chương ngại, nó hoang dã đe dọa cái nền văn minh mà họ đang cố công dựng xây. Lấp ao, dựng chợ với

họ đó không chỉ là việc làm ăn, mà còn là một cách khẳng định trật tự mới lên vùng đất cũ. Nghĩ cũng lạ, một khu đất từng bị coi là ô uế, hôi hám, rốt cuộc lại trở thành trái tim thương mại của cả một thành phố. Đời là vậy, chỗ trũng nhất đôi khi lại nở ra bông hoa đẹp nhất.

CHỢ MỚI RA ĐỜI – MỘT "TÒA THÀNH" GIỮA LÒNG SÀI GÒN

Công cuộc xây chợ mới khởi sự năm 1912, do hãng thầu Brossard et Maupin đảm trách, kiến trúc sư chính là ông Eugène Mopin, năm ấy vừa tròn bốn mươi tuổi, từng có tay trong nhiều công trình lớn ở Hà Nội và khắp Đông Dương. Người ta đồn rằng ông lấy cảm hứng từ chợ Les Halles ở giữa lòng Paris, ngôi chợ nhà lồng khổng lồ xây từ 1870, nhưng khi đặt bút vẽ nên Bến Thành, ông vẫn để lại dấu ấn riêng.

Vỏ vện chỉ hai năm, từ một bãi bùn sinh trũng nằm giữa mấy con kênh vừa lấp, một ngôi chợ nhà lồng nguy nga mọc lên, dài trăm mét, rộng tám chục mét, chia bốn phần vuông vắn, có đến mười sáu cửa ra vào, bốn cửa chính hướng Đông, Tây, Nam, Bắc bề thế như thành trì. Nhìn từ trên cao, cả tổng thể trông chẳng khác nào một tòa thành cổ, đặng đối, nghiêm cẩn. Nhà báo Phạm Quỳnh, lần đầu đặt chân vào Sài Gòn năm 1918, đã phải thốt lên rằng “chợ Đồng Xuân Hà Nội chẳng thấm vào đâu so với cái chợ rộng mênh mông này”.

Bên trong, hai lối đi lớn cắt nhau hình chữ thập, rộng những hai mươi mét, vỉa hè bao quanh rộng đến tám mét. Mái ngói hai tầng được nâng bởi vòm thép, loại kết cấu vốn

dùng cho nhà ga, nhà xưởng lớn. Nhờ vậy trụ đỡ chỉ cần đặt ở hành lang vòng ngoài, còn khoảng không bên trong thênh thang, sáng bừng ánh sáng ngày, gió lùa thông thoáng. Dưới nền có hệ thống cống rãnh, hầm nước quy mô, sau này thêm trạm biến thế và mạng lưới điện. Diện tích khuôn viên hơn mười ba ngàn mét vuông, gấp đôi chợ Đồng Xuân cùng thời. Nếu tính luôn dãy phố chữ U bao quanh thì tổng mặt bằng lên tới chín mươi một ngàn năm trăm mét vuông, một khoảnh đất thương mại đồ sộ hiếm nơi nào sánh kịp vào lúc ấy.

Riêng cái tháp đồng hồ nơi cửa chính cao hơn mười tám mét, đứng sừng sững giữa những mái vòm ngói đỏ, tạo cho ngôi chợ dáng vẻ đồ sộ mà thanh nhã, một sự kết hợp không dễ có. Đường nét trang trí bên ngoài tháp mang phong cách Phục Hưng, khỏe khoắn mà phong lưu. Trên đỉnh, quanh cột thu lôi, người ta tạc hình một bầu rượu, biểu tượng sung túc trong quan niệm người Việt. Riêng chi tiết ấy thôi, đã thấy cái khéo léo của người thiết kế. Một công trình Pháp dựng, nhưng biết cách cài vào đó ý niệm phồn thịnh rất Việt Nam, hòa quyện thành một phong cách Pháp – Đông Dương từ rất sớm.

Kinh phí xây chợ gần hết 975.000 franc, tính theo giá gạo xuất khẩu năm 1910 thì tương đương chừng mười chín ngàn tấn gạo, quy ra thời giá hiện đại xấp xỉ 12,7 triệu đô la Mỹ. Số tiền ấy, tất nhiên, đến từ ngân sách chính quyền, mà ngân sách thì lấy từ thuế của dân. Nên nói cho cùng, ngôi chợ này chính là kết tinh của tài lực, trí tuệ và cả mồ hôi của biết bao thế hệ, không riêng gì công lao người Pháp.

Lễ khánh thành, báo chí đương thời gọi là "Tân Vương Hội", kéo dài suốt ba ngày 28, 29, 30 tháng 3 năm 1914, hút về hơn trăm ngàn người từ khắp các tỉnh. Lễ có cộ đèn, có pháo bông, có múa lân, thi võ, hát bội, đá banh ở vườn Bờ Rô, thi xe hoa, xổ số ở Dinh Xã Tây và lạ lùng hơn cả, có màn đấu cọp của cô gái tên Võ Thị Vuông, con gái một lão võ sư, đấu với con cọp vừa bắt được trên rừng cao su Thủ Dầu Một, kết thúc lúc chính Ngọ khi con cọp trúng đòn hiểm nơi yết hầu. Nghĩ về Lễ khánh thành chợ tôi không khỏi bật cười, thời buổi ấy người ta làm marketing, làm PR cho một cái chợ mới mà công phu, náo nhiệt chẳng thua gì lễ hội hiện đại bây giờ, chỉ thiếu mỗi cái livestream.

QUẢNG TRƯỜNG TRƯỚC CHỢ – NHỤY HOA CỦA BẢY, CHÍN CÁNH ĐƯỜNG

Trước cửa Nam chợ là khoảng đất trống được quy hoạch thành quảng trường, ban đầu gọi Place du Marché, rồi tháng 7/1916 đổi thành Place Eugène-Cuniac để tưởng niệm ông thị trưởng vừa qua đời, chính ông là người có công lấp ao Bò Rệt năm xưa. Quảng trường ấy rộng 3.220 mét vuông, quy tụ đến bảy, tám, rồi chín con đường tỏa ra các hướng như Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Hàm Nghi, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Lai, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... Nhìn từ trên cao, cả khối giao lộ ấy tựa như một nhụy hoa, còn bảy tám con đường kia là những cánh hoa xòe ra nhiều phía.

Những năm 1920, nơi đây rộn tiếng xiếc, cải lương, nhạc tài tử, cả những trận quyền anh. Ga Sài Gòn khánh thành năm 1915, trạm xe điện dựng năm 1923, rồi hai trạm xe buýt hai bên Đông – Tây, biến quảng trường thành đầu

mối giao thông sầm uất của thành phố. Năm 1929 người ta xây thêm bùng binh, vườn kiểng ở giữa, năm 1970 dựng hai cầu vượt cho người đi bộ, đến 1972 lại tháo dỡ. Tên gọi cứ đổi theo vận nước, 1955 là quảng trường Diên Hồng, sau 1963 mang tên liệt nữ Quách Thị Trang, tượng tướng quân Trần Nguyên Hãn cưỡi ngựa thả chim được dựng lên bệ đá giữa bùng binh.

Năm 2014, cả khu vực bị trưng dụng để thi công ga metro đầu tiên của thành phố, mặt bằng chỉ mới được tái lập hai năm gần đây. Giờ thành phố lại tính chuyện cải tạo cảnh quan, đã xong trước năm 2025, diện tích chỉnh trang tới 45.000 mét vuông, tượng Trần Nguyên Hãn và Quách Thị Trang có thể sẽ được đặt lại ở vị trí hài hòa hơn ở không gian mới. Ngẫm ra, cái mô hình TOD, phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng mà giới quy hoạch bây giờ hay nhắc, thật ra người Sài Gòn xưa đã làm từ hồi đầu thế kỷ gồm nhà ga, bến cảng, chợ trung tâm gắn liền một khối, để dân đi lại thuận tiện nhất có thể. Cái mới thì ra chỉ là tên gọi, còn cái khôn của người xưa thì vẫn còn nguyên giá trị.

MIẾU NHỎ DƯỚI THÁP, ĐÔI BÀN TAY GÓM BIÊN HÒA

Ở một góc chợ ít người để ý, ngay dưới chân tháp đồng hồ, trong một căn phòng chừng ba chục mét vuông, tiểu thương lập nơi thờ Phật, Thổ Công, Thần Tài, Ông Địa, và cả Thành Hoàng làng Tân Khai xưa. Nơi tướng Nguyễn Hữu Cảnh từng đặt đại bản doanh năm 1698 khi vào Nam lập phủ Gia Định. Một phong tục uống nước nhớ nguồn, âm

thầm, ít chợ nào giữ được không gian tâm linh rộng rãi đến vậy giữa lòng phố thị ồn ào.

Năm 1952, chợ được tu sửa lớn, người ta đặt xưởng mỹ nghệ Biên Hòa làm mười hai bức phù điêu gồm gắn vào bốn cửa chợ. Theo bài viết của tác giả Nguyễn Minh Anh thì người sáng tác là họa sĩ Lê Văn Mậu (1917-2003), cùng các nghệ nhân lành nghề như Sáu Sảnh, Tư Ngô, Hai Sáng thực hiện. Phù điêu dùng hai màu quen thuộc của gốm Biên Hòa trắng ta và xanh đồng, "men ta" pha chế từ đồng và nguyên liệu thiên nhiên, khác hẳn "men tàu" nhập cảng bằng đường biển. Vì nung bằng củi, lửa không đều, nên trên cùng một mảng gốm màu men đậm nhạt loang lổ. "Lỗi" nung ấy, lại làm nên nét duyên hiếm thấy ở dòng gốm hiện đại ngày nay.

Bốn cửa, mỗi cửa để ba bức mang biểu tượng riêng. Cá đuổi với nải chuối ở cửa Tây, vịt xiêm với chuối ở cửa Bắc, bò với vịt ở cửa Đông, đầu bò với cá chép ở cửa Nam. Trước năm 1952, ngôi chợ gần như không có họa tiết trang trí nào cả. Bởi thuở thiết kế ban đầu, Hội đồng Thành phố chỉ chú trọng đến công năng, trần cao thoáng khí, nền lát đá, hệ thống thoát nước, còn chuyện thẩm mỹ bị gác lại phía sau. Mãi gần bốn mươi năm sau, cái đẹp mới được bù đắp, ngôi chợ cần có thời gian để tự tìm ra bản sắc của riêng mình.

TỪ BIỂU TƯỢNG VĂN MINH ĐẾN MIỀN KÝ ỨC CỦA MUÔN NGƯỜI

Ban đầu, các quan chức Hội đồng hình dung ngôi chợ mới như một cơ sở thương mại văn minh, tân tiến bậc

nhất theo chuẩn châu Âu. Nhưng năm tháng trôi qua, cái vẻ "hiện đại" ấy dần bị lấn át bởi chính hơi thở buồn bán rất Việt của bao thế hệ tiểu thương. Từ một biểu tượng của văn minh phương Tây, Bến Thành lặng lẽ chuyển mình thành một cột mốc ký ức, nơi bất cứ người Sài Gòn nào đi xa cũng phải ngoái đầu nhớ về.

Nhà nghiên cứu Maurice Halbwachs từng nói rằng, "ký ức lịch sử văn hóa mang tính tập thể, dù khởi thủy có thể do một cá nhân hay một nhóm nhỏ tạo dựng nên. Một khi số đông cùng tiếp nhận, cùng lưu giữ trong tiềm thức, thì cái công trình ấy không còn là của riêng ai nữa, nó thuộc về tất cả mọi người". Vì vậy mà mọi sự đổi thay ở một di sản như Bến Thành như hình dáng tổng thể, khối cửa chính, chiếc đồng hồ, cả màu sắc mặt ngoài đều chạm tới cảm xúc của công chúng, nên việc trùng tu cần hết sức thận trọng, cần tham vấn cả chuyên gia lẫn dân chúng.

Tôi chợt nhớ chuyện Bưu điện Trung tâm, lúc mới xây, tòa nhà khoác lớp sơn vàng sậm tươi rói, nhưng năm tháng phai bạc dần, để rồi cái đọng lại trong tâm khảm người Sài Gòn lại là màu vàng nhạt quen thuộc. Đến khi chỉnh trang, người ta phải chọn giữa màu gốc và màu ký ức và phần đông bao giờ cũng chọn cái thứ hai. Bởi đó mới là thứ họ mang theo trong lòng để đo lường, để nhận ra "nhà mình". Ký ức, suy cho cùng, không trung thành với nguyên bản, mà trung thành với cảm xúc. Bến Thành cũng vậy, nó không còn là công trình của người Pháp áp đặt lên, mà đã đan cài vào đời sống, trở thành một phần máu thịt của thành phố này, qua từng thế hệ cư dân cứ lặng lẽ chạm vào, sống cùng nó mỗi ngày.

CÁI RỒN QUÝ CỦA HÀNG VÀ NGƯỜI

Nếu kiến trúc là bộ xương, thì đời sống chợ búa mới thực sự là phần hồn của Bến Thành.

Những năm 1990, chánh bếp ở các khách sạn lớn quanh Quận 1 kể rằng sáng nào họ cũng dành thời gian ghé chợ Bến Thành lựa những thứ tươi ngon nhất trong ngày. Hồi ấy siêu thị chưa nhiều, cửa hàng thực phẩm cao cấp cũng chưa có như bây giờ, nên Bến Thành gần như là kho cung ứng hàng ngon cho nhà hàng, khách sạn và những gia đình khá giả. Bởi vậy mới có người gọi vui đây là “chợ nhà giàu”.

Nhưng gọi vậy cũng chỉ đúng một phần. Bến Thành chưa bao giờ chỉ dành cho người có tiền. Trong dòng người ra vào chợ có thương gia, viên chức, quân nhân, học trò; có người khá giả, cũng có phu phen, xích lô. Trong chợ là tiểu thương, đầu nậu; ngoài rìa lại có người buôn thúng bán bưng. Người mua kẻ bán chen vai, trả giá, chuyện trò với nhau, thành thử sang hèn bước vào đây rồi cũng cùng đứng trước một sạp hàng, cùng lựa một mớ rau, miếng thịt hay món đồ vừa ý. Chính cái lẫn vào nhau ấy mới làm nên một khu chợ đúng nghĩa.

Mà hàng ở Bến Thành thì gần như thứ gì cũng có. Ngoài thực phẩm, chợ còn là một “tổng kho” vải vóc, y phục, nữ trang, bánh kẹo, đồ chơi, hàng lưu niệm. Từ trong nhà lồng, sức buôn bán lan ra những con đường chung quanh. Lê Thánh Tôn, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Tạ Thu Thâu, Nguyễn An Ninh hợp thành một vùng “Đại Phố”, chen nhau tiệm vàng, tiệm trà, hàng tơ lụa, ti vi radio, nhà thuốc, nhà hàng. Bến Thành vì vậy đâu chỉ gói gọn trong bốn bức

tường của ngôi chợ; cả một vùng phố chung quanh cũng sống theo nhịp thở của nó.

Nhộn nhịp nhất vẫn là những ngày giáp Tết. Sạp hàng tràn ra dọc mặt tiền chợ, đèn thấp sáng trưng, người mua kẻ bán kéo dài tới tận khuya. Hàng hóa nhiều thêm, người cũng đông thêm, tiếng nói cười, mời chào, trả giá quện vào nhau. Tôi nghĩ, ai từng một lần đi chợ Tết Sài Gòn những năm ấy, chắc khó quên cái không khí vừa chen chúc vừa háo hức đó. Tết hình như chưa cần bước vào nhà, chỉ cần ra tới Bến Thành đã nghe nó tới gần.

Bến Thành bởi vậy giống như một cục nam châm lớn, không chỉ hút hàng hóa mà còn kéo về đủ phận người. Thuở trước, người Ấn Độ từng bán “lụa Bombay” trên đường Sabourain – Lưu Văn Lang cạnh chợ. Người Việt, người Hoa, người Ấn, người Pháp, kẻ làm chủ hiệu, người đứng bán hàng, người tới mua bán làm ăn, cứ thế gặp nhau quanh một khu phố chợ. Mỗi cộng đồng mang tới một thứ hàng, một cách buôn bán, một nếp sống riêng, rồi qua năm tháng cùng góp vào sự phồn thịnh của Bến Thành.

Cái tính chất giao thoa ấy đến nay vẫn còn. Tiểu thương trong chợ có người nói lầu lầu tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Nhật, rồi học thêm vài câu tiếng Thái, tiếng Hàn, tiếng Malaysia để thuận chuyện mua bán với khách phương xa. Chẳng cần trường lớp gì cao xa, đứng giữa một sạp hàng mà ngày ngày gặp người tứ xứ, người ta tự học cách hiểu nhau để làm ăn. Đó cũng là thứ ngôn ngữ riêng của chợ, miễn sao người mua hiểu người bán, rồi vui vẻ mà trao hàng, nhận tiền.

Bến Thành cũng từ lâu vượt khỏi chuyện mua bán thường ngày để thành một phần bộ mặt Sài Gòn. Năm

2000, Tổng thống Mỹ Bill Clinton từng ghé ăn phở ở đầu đường Phan Chu Trinh, một sự kiện hiếm có khiến cả khu vực xôn xao. Từ hè năm 2022, chợ mở cửa đến chín, mười giờ tối, nhập vào nhịp “kinh tế đêm” của thành phố. Khách đến đây bây giờ có khi chẳng mua gì, chỉ đi một vòng, ăn một món, nhìn một ngôi chợ đã quá quen trên hình ảnh về Sài Gòn, vậy cũng thành một cuộc ghé thăm.

Nhưng có lẽ điều đáng nói hơn nằm ở chỗ khác. Từ năm 1935, trong “Một đời tài sắc”, Hồ Biểu Chánh đã kể chuyện một công tử tỉnh lẻ mắc “chứng bệnh buồn” chỉ vì sau một lần ghé chân, trở về lại nhớ chợ Bến Thành, nhớ Sài Gòn hoa lệ. Chuyện văn chương thôi, nhưng soi vào đó lại thấy tâm tình của cả một thời. Người ta tới chợ để mua hàng, rồi khi đi xa, thứ còn mang theo đôi khi chẳng phải món hàng nào hết, mà là tiếng rao, ánh đèn, dòng người và cái náo nhiệt của một thành phố từng đi ngang đời mình.

Bởi vậy, gọi Bến Thành là cái rốn của hàng hóa có lẽ vẫn chưa đủ. Hàng từ bốn phương đổ về đây rồi lại theo chân người tỏa đi khắp chốn; còn con người đến rồi đi, gặp gỡ nhau, làm ăn với nhau, để lại một chút đời mình giữa phố chợ. Qua hơn một thế kỷ, thứ quý nhất Bến Thành giữ lại có lẽ cũng không nằm trong những sạp hàng. Nó nằm trong bao lớp người từng đi qua đó, và trong nỗi nhớ mà khu chợ ấy gieo vào lòng họ.

Một khu chợ, đến lúc khiến người ta nhớ nó như nhớ cả một thành phố, thì nó đã không còn chỉ là chợ nữa.

CHỖ TRƯNG NỞ HOA

Cái nghịch lý dễ thương của Bến Thành vốn nó sinh ra từ một vùng lầy bị người đời chê là ô uế, đe dọa văn minh, vậy mà hơn trăm năm sau lại trở thành trái tim, thành biểu tượng không thể thiếu của cả một đô thành. Tháp đồng hồ vuông vắn kia, đứng sừng sững giữa nắng mưa Sài Gòn, đã chứng kiến bao lớp người đến rồi đi, từ thời Pháp thuộc, qua Đế nhất, Đế nhị Cộng hòa, đến hôm nay khi đoàn tàu metro sắp chui lên ngay trước cửa chợ. Mỗi lần đổi tên quảng trường, từ Cuniac sang Diên Hồng, rồi Quách Thị Trang là một lần lịch sử sang trang, nhưng cái tên Bến Thành thì vẫn vậy, chẳng ai buồn đổi, nó như là phần cốt lõi không thể động vào.

Xét cho cùng, di sản đâu chỉ là gạch đá, cột kèo. Nó là cái cách người ta chọn nhớ điều gì, quên điều gì. Như câu chuyện màu sơn Bưu điện Thành phố, người ta không chọn giữ nguyên bản, mà giữ lại thứ ký ức mình quen thuộc. Bến Thành cũng thế, qua bao lần cháy, bao lần dời, bao lần đổi tên, cái còn lại sau cùng không phải là công trình nguyên thủy của kiến trúc sư Mopin, mà là cảm giác thân thuộc của hàng triệu con người đã từng ngang qua, từng mua một bó rau, từng ăn một tô bún, từng đứng dưới tháp đồng hồ chờ ai đó. Ký ức không cần chính xác tuyệt đối, nó chỉ cần đủ ám để người ta bám vào mà sống tiếp.

Sài Gòn rồi sẽ còn đổi thay nhiều nữa, rồi metro sẽ chạy, quảng trường sẽ khoác áo mới, tượng đài sẽ dời chỗ. Nhưng tôi tin, chừng nào còn người Sài Gòn nào đó, đi xa ngàn dặm, chỉ cần nhắm mắt lại là thấy hiện lên cái tháp đồng hồ cũ kỹ giữa dòng xe cộ, thì chừng đó Bến Thành vẫn còn sống, dù cho bùn lầy năm xưa có bị người đời quên lãng đi mất rồi.

Tùy bút 12

SÀI GÒN, NHỮNG TRANG SÁCH KHÔNG CHỊU GIÀ

THÀNH PHỐ SÁCH CỦA TUỔI THƠ

Những buổi trưa Sài Gòn nắng đổ chan chan trên mặt đường Lê Lợi, mà tôi cứ nhớ mãi cái cảm giác len lỏi qua cánh cửa gỗ của nhà sách Khai Trí, số 60 – 62 đại lộ Bonard ngày trước, để bước vào một thế giới khác hẳn ngoài kia. Với một đứa con nít như tôi hồi đó, đây chẳng khác nào bước chân vào một "thành phố sách" thu nhỏ, sách bày la liệt, kệ kê sát nhau thành từng hàng từng lớp, người ra vào tấp nập mà vẫn chưa được một góc nhỏ cho mấy đứa trẻ ranh ngồi bệt xuống sàn, "đọc kẻ" cho đã đời, không cần mua cũng chẳng ai rầy.

Tôi nhớ mình hay lật tới lật lui, đắn đo coi nên đọc gì trước, đọc gì sau, rồi cuối cùng mới dám rút rờ xin người lớn mua cho một cuốn. Những ngày ấy tôi mê Lucky Luke, gã cao bồi bắn súng lẹ hơn cả cái bóng của chính mình, mê hai chàng hiệp sĩ Lữ Hân - Phi Lục, mê Xi Trum, Tintin, mê Phan Tân - Sĩ Phú, rồi Astérix và Obélix. Những trang bìa báo do họa sĩ Vi Vi hay Đinh Tiến Luyện vẽ, tôi ngắm hoài không chán. Tủ sách Tuổi Hoa, sách Hoa đỏ, mấy cuốn trinh thám thám hiểm như Pho tượng rồng vàng, Ngục thất giữa rừng già... cứ thế mà ngắm vào tôi từ hồi nào không hay.

Chuyện "đọc mà không mua" ấy, sau này tôi mới thấm, không phải chuyện dễ mà một hiệu sách bình thường dám làm. Đó là lối bán hàng tự chọn đầu tiên ở Việt Nam,

khách đứng đọc hàng giờ rồi ra về tay không cũng chẳng sao, nhân viên nữ mặc đồng phục, ân cần mà kín đáo, trông chừng chứ không dòm ngó. Ngày nay chuyện ấy thành chuyện thường ở hầu hết các nhà sách, nhưng hồi đó là mới mẻ dữ lắm, mới tới mức mà nhờ nó, tiệm sách nhỏ ngày nào mới dần nói rộng ra thêm hai căn liền kề, cất cao thêm mấy tầng lầu.

Giờ nhắc lại, tôi vẫn còn nghe văng vẳng cái mùi giấy mới, mùi mực in, cái mùi mà một đứa con nít nhớ hoài tới tận già. Ký ức tuổi thơ là vậy, nó không cần lý do, chỉ cần một mùi hương, một góc kệ sách, cũng đủ neo cả một quãng đời.

NGƯỜI GIEO CHỮ TỪ HAI BÀN TAY TRẮNG

Sau này tôi mới hay, ông chủ nhà sách ấy tên thật là Nguyễn Hùng Trương, sinh năm 1926 ở Thủ Đức, người ta quen gọi bằng cái tên gắn liền với sự nghiệp của ông, "ông Khai Trí". Ông cũng chính là chủ tờ báo Thiếu Nhi mà tôi mua đọc đều đặn mỗi tuần, tờ báo mời được nhà văn Nhật Tiến, tác giả Chim hót trong lồng, về làm chủ bút.

Thuở nhỏ, ông Trương nhịn ăn sáng, dành hai đồng xu mẹ cho để mua báo đọc. Lên Sài Gòn học trung học Petrus Ký, nhà sắm cho chiếc xe đạp cũ, cuối tuần đạp về, đầu tuần trở lên mang theo món tiền tiêu dè sẻn cả tuần. Vậy mà cứ chiều thứ hai là ông tiêu sạch vào sách báo, rồi nhịn đói cả tuần, chỉ uống nước lã cho đỡ cồn cào. Sách ông mua phần nhiều là sách nước ngoài, tới thập niên 1940 đã gầy dựng được một tủ sách kha khá. Bạn bè thấy hay, nhờ ông mua giùm. Một lần tôi năm người nhờ, ông mua tới

mười cuốn để hưởng ba mươi phần trăm hoa hồng, số dư đem ký gửi ở quán sách. Ba bữa sau chủ quán hỏi còn không, vì sách gửi trước bán sạch rồi. Từ cái duyên nhỏ ấy, ông nảy ra ý định mua sách báo nước ngoài về gửi bán, chọn toàn loại sách quý, hiếm, người ta cần mà trong nước không có.

Cứ vậy, tích cóp từng đồng, tới năm 1952 ông đủ vốn mở một hiệu sách nhỏ ở số 62 đại lộ Bonard, đặt tên Khai Trí. Từ một cậu học trò nhịn ăn sáng mua báo, ông trở thành người kinh doanh ngành sách lớn nhất nhì Sài Gòn, rồi không dừng ở đó, ông bước tiếp qua vai trò nhà xuất bản, cho ra đời loạt sách "Học làm người" quy tụ những cây bút uy tín đương thời như Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Duy Cần, Hoàng Xuân Việt, Phạm Cao Tùng. Ông còn có cái thú sưu tầm sách báo khá kỳ công. Riêng tờ Le Monde tiếng Pháp, ông giữ từ số đầu tiên cho tới tận ngày 30/4/1975, cộng thêm bộ Paris Match từ số 1, trong đó lưu biết bao hình ảnh quý về cuộc chiến của Pháp ở Đông Dương. Trong kho ông còn có 4.000 trang bản thảo từ điển tiếng Việt và gần 300 bản thảo sách đang chờ in.

Người quảng bác đến vậy mà lại ít nói về mình, nên chẳng mấy ai biết rõ ông chính là tấm gương sống động của một kẻ đi lên từ hai bàn tay trắng. Tôi lại thấy cái nghiệp sách của ông không phải chuyện làm ăn đơn thuần, mà là một mối tình. Mối tình với con chữ, bền bỉ tới mức nhịn đói cũng cam, cả đời cứ đau đầu muốn đem sách hay đến cho người đọc.

MỘT KIẾP SÁCH, MỘT KIẾP NGƯỜI

Rồi biến cố 1975 ập tới, nhà sách Khai Trí cùng toàn bộ tài sản, nhà cửa của ông bị tịch thu, bản thân ông cũng bị bắt. Chung số phận với ông còn có những người khác trong ngành phát hành sách báo Sài Gòn năm ấy như ông Nguyễn Văn Chà của nhà tổng phát hành Nam Cường, ông Tư Bôn của cơ sở phát hành Thống Nhất. Mặt bằng nhà sách sau đó chuyển thành Nhà sách Sài Gòn, thuộc Fahasa.

Ra tù, ông được sang Hoa Kỳ đoàn tụ gia đình, sống ở California. Nhưng cái nghiệp sách vẫn đeo bám ông tận xứ người, chẳng chịu buông. Ông từng được cho phép đứng tên xuất bản một "Tuyển tập thơ tình chọn lọc", báo chí trong nước cũng từng viết về ý định kinh doanh sách của ông, nhưng rồi mọi chuyện cũng chẳng đi tới đâu. Mang tiếng sống ở Mỹ, nhưng kỳ thực thời gian ông ở Việt Nam nhiều hơn ở xứ người. Ông ở Việt Nam ít nhất ba tháng, có năm gần trọn mười hai tháng. Về già, khi gần tuổi bảy mươi, ông càng về nước thường xuyên hơn, để rồi cuối cùng quyết định làm lại giấy chứng minh nhân dân, xin hộ khẩu thường trú, xin nhập lại quốc tịch Việt Nam, định cư hẳn.

Ông từng trải lòng: "Tôi thấy dù có đi đâu cũng không bằng quê nhà. Càng lớn tuổi cái tình với quê hương càng sâu nặng... Những năm tháng còn lại của đời tôi, tôi mong ước được cống hiến hữu ích cho xứ sở trên lĩnh vực văn hóa." Ông dự tính, số tiền lời kiếm được từ việc mở lại nhà sách sẽ dùng làm từ thiện, cấp học bổng cho học sinh sinh viên nghèo hiếu học, giúp bệnh viện, trường học, và giúp cả những nhà văn khó khăn muốn in sách. Riêng mười năm từ 1993 đến 2003, dẫu tuổi đã cao, ông vẫn tuyển chọn biên soạn được chừng mười lăm cuốn sách, từ Thơ tình

Việt Nam và thế giới chọn lọc đến Những bài thơ hay trong văn chương Việt Nam.

Nhưng kho sách báo quý giá một thời của ông, tiếc thay, phần lớn đã thất tán. Và người đàn ông mang trong mình niềm đam mê mãnh liệt với sách báo ấy, cuối cùng cũng đã ra đi, năm 2005, khép lại một đời người gắn chặt với từng trang giấy. Tôi cứ nghĩ mãi, một đời người có thể mất tất cả, nhà cửa, tài sản, cả tự do nhưng cái nghiệp, cái tình với chữ nghĩa thì không ai tước đoạt được. Ông Khai Trí mất đi thân xác lẫn cơ nghiệp, nhưng cái tên "ông Khai Trí" thì còn sống mãi trong ký ức bao thế hệ học trò Sài Gòn cũ, trong đó có tôi.

PHỐ SÁCH CŨ, NƠI CHỮ NGHĨA TRÔI DẠT

Sách báo cũ ở Sài Gòn, nhất là từ khi nhà sách Khai Trí không còn, dường như cũng có một đời sống riêng, lặng lẽ mà dai dẳng. Trước năm 1975 và cả nhiều thập niên về sau, chúng từng dạt qua những “chợ sách chạy” trên vỉa hè góc Lê Lợi – Nam Kỳ Khởi Nghĩa, một thời đông đúc người mua kẻ bán; rồi tụ về Đặng Thị Nhu ở Quận 1, nơi giới mộ điệu, văn nghệ sĩ sau 1975 thường lui tới. Sau nhiều lần dời đổi, dòng sách cũ ấy cuối cùng “trôi” về Trần Nhân Tôn, Quận 5, neo lại trong những tiệm sách lâu năm như Hiếu Ngọc, Phước Hậu.

Tôi có dịp ghé con phố sách cũ Trần Nhân Tôn ấy. Người bán kể, chừng hai mươi năm trước, sách cũ còn bày rải rác bên lề đường, xen giữa vài tiệm nhỏ. Rồi người tìm sách ngày một đông, cái thú “săn” những cuốn đã mất dấu ngoài thị trường cũng nhiều lên, các cửa hàng mới lần lượt

mọc ra. Cứ vậy, chẳng ai quy hoạch hay sắp đặt từ đầu, một con phố sách cũ tự nhiên mà thành.

Trong số những tiệm tôi ghé có một nơi đặc biệt, bởi nghề bán sách đã truyền qua ba thế hệ. Chuyện bắt đầu sau năm 1975, khi một người phụ nữ đẩy chiếc xe chở sách cũ đi bán dọc đường Trần Nhân Tôn. Thấy nghề nuôi sống được gia đình, đến năm 1994 bà mở hẳn cửa tiệm. Về già, bà giao lại cho con rể. Bây giờ, người đứng giữa những chồng sách cao ngất ấy là đứa cháu ngoại mới hai mươi lăm tuổi.

Đứa cháu từng làm bartender, rồi thấy cha mẹ đã nhiều năm vất vả với cửa tiệm nên trở về tiếp quản để họ được nghỉ ngơi. Lớn lên giữa những chồng sách cũ, quen mùi giấy đến mức rồi thương luôn cái mùi ấy, anh nói một câu tôi còn nhớ: “Dù tiếp xúc nhiều với mạng xã hội, nhiều môi trường giải trí khác nhau... tôi yêu những cuốn sách cũ này... luôn dành thời gian để lắng lại đọc một cuốn sách trước khi ngủ.” Nghe vậy mới hiểu, với anh, sách đâu còn đơn thuần là món hàng. Nó là gia tài của bà ngoại để lại, là công sức của cha mẹ, rồi tới lượt mình nhận lấy mà giữ gìn. Một nghề buôn bán, khi truyền qua ba đời, tự nhiên cũng thành một phần gia phả của gia đình.

Gian nhà sâu hun hút, sách chất từ ngoài vào trong, cao thấp chen nhau, chỉ chừa một lối nhỏ vừa đủ người len qua. Người lạ nhìn vào có khi hoa cả mắt, tưởng muốn tìm một cuốn sách chắc phải mất cả buổi. Vậy mà khách vừa buông tên, người bán đã biết phải lần vào đâu, rút ở chồng nào. Cứ như hàng ngàn cuốn sách kia tuy nằm lộn xộn trước mắt người ngoài, nhưng trong đầu họ, mỗi cuốn đều đã có sẵn một chỗ của mình.

Dọc Trần Nhân Tôn bây giờ còn hơn chục tiệm sách cũ nằm gần nhau. Sách, báo, tạp chí, truyện tranh đủ loại, phần nhiều đã ngả màu thời gian. Nguồn sách cũng muôn nẻo: từ người thu mua đồ cũ, những tủ sách gia đình không còn người giữ, cho tới sách thư viện thanh lý. Bởi vậy, người mê sưu tầm chịu khó lục tìm đôi khi bắt gặp những đầu sách đã ngừng in từ lâu, tưởng chẳng còn đâu nữa.

Giá sách ở đây lại rẻ đến bất ngờ. Sách chỉ vài ngàn đồng, truyện tranh cũ hai chục năm tuổi cũng chỉ mười, mười lăm ngàn một cuốn, nguyên bộ chừng vài trăm ngàn. Một số loại sách người ta bán luôn theo ký, chẳng buồn tính từng cuốn. So với sách mới, nhiều món rẻ hơn hai ba lần. Nhưng cái thú của người tìm sách cũ hình như không nằm hết ở chuyện rẻ. Chính vì những cuốn quý goài kia đã không còn bán nữa.

Một người cha thường ghé mua truyện cho con kể rằng nhiều bộ đứa nhỏ thích đã ngừng xuất bản, tìm khắp nơi không thấy, vậy mà tới đây lại gặp. Giá vừa rẻ, sách vẫn còn lành lặn, con anh lại có thêm nhiều thứ để đọc. Thành thử một cuốn truyện đã đi qua tuổi thơ của đứa trẻ này, nhiều năm sau lại có thể bước vào tuổi thơ của một đứa trẻ khác. Sách cũ là vậy, đời của nó đôi khi dài hơn cả người mua nó lần đầu.

Một lần tôi gặp một người đã rất già, lom khom đi tìm một cuốn sách sử. Ông nói: “Những cuốn sách có thể đã cũ nhưng giá trị trong cuốn sách mà tôi tìm không bao giờ mất đi. Nơi đây giúp tôi tìm lại được kí ức của quá khứ.”

Câu nói ấy khiến tôi nhìn con phố này khác đi.

Hóa ra giữa những gian nhà chật hẹp, trong mùi giấy cũ ngai ngái và những trang sách đã ố vàng, người ta đâu chỉ cất giữ sách. Ở đó còn có tuổi thơ của người này, một thời đi học của người kia, những câu chuyện từng đọc rồi quên, những tên sách tưởng đã thất lạc khỏi đời mình. Người đến tìm một cuốn sách, nhiều khi cầm nó lên, thử tìm lại được đôi khi là cả một quãng đời. Nghĩ vậy mới thấy chữ nghĩa cũng có số phận. Một cuốn sách có thể từng nằm trang trọng trên kệ, rồi bị bán đi, thất lạc, qua tay người thu mua đồ cũ, nằm lẫn trong một chồng sách chẳng ai nhớ tên. Nó trôi dạt hết nơi này sang nơi khác, cho đến một ngày gặp đúng người đang đi tìm mình.

Thời gian làm giấy ngả màu, làm bìa sách sờn đi, có thể xóa mất một cái tên khỏi thị trường. Nhưng có những điều nằm bên trong thì thời gian chẳng lấy đi được. Trái lại, càng qua nhiều bàn tay, càng đi qua nhiều năm tháng, chữ nghĩa dường như càng lắng sâu thêm một lớp đời.

Phố sách cũ Trần Nhân Tôn không chỉ là nơi bán những cuốn sách đã qua tay người khác. Nó giống một bến nhỏ cho chữ nghĩa sau bao năm trôi dạt tìm được chỗ neo lại, để chờ một người nào đó bước vào, phủi lớp bụi thời gian và nhận ra thứ mình tưởng đã mất từ lâu.

ĐƯỜNG SÁCH HÔM NAY, VÀ MỘT NỖI BÂNG KHUÂNG

Khác hẳn với cái xô bồ, tự nhiên của phố sách cũ, Đường Sách Nguyễn Văn Bình ở Phường Bến Nghé, Quận 1 lại là một không gian được quy hoạch bài bản, khai trương ngày 9/1/2016 và ngay sau đó lọt vào danh sách mười sự

kiện nổi bật của thành phố năm ấy. Con đường dài chừng 144 mét, lòng đường rộng 8 mét, hai hàng me cổ thụ phủ bóng mát quanh năm, nằm cạnh Nhà thờ Đức Bà, tiếp giáp Bưu điện Thành phố, cách Dinh Độc Lập và Thảo Cầm Viên chỉ chừng năm trăm mét, một vị trí không thể đẹp hơn giữa lòng Sài Gòn.

Tên "Nguyễn Văn Bình" cũng mang một tầng lịch sử riêng, đặt theo tên vị Giám mục, nhà trí thức và lãnh đạo Công giáo nổi tiếng, chính thức có từ ngày 7/4/2000. Trước đó con đường từng trải qua nhiều tên gọi khác nhau, thời Pháp thuộc gọi là "Hongkong", rồi đổi thành "Cardis" từ 24/2/1897, sau 19/10/1955 lại mang tên "Nguyễn Hậu". Mỗi cái tên như một lớp trầm tích ghi dấu một giai đoạn của thành phố.

Nơi đây quy tụ gần ba mươi gian hàng của khoảng hai mươi đơn vị xuất bản, từ Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố, Văn hóa - Văn nghệ, Trẻ, Kim Đồng, Giáo dục, cho tới các công ty tư nhân như Nhã Nam, Phương Nam, Thái Hà, First News, Đông A, Trường Phát, Alphabooks... Sách bày đủ thể loại, từ chính trị, xã hội, khoa học công nghệ tới văn hóa, văn học, khảo cứu, ngoại văn, tâm lý giáo dục, thiếu nhi. Ngoài ra còn có bốn gian sách quý - sách xưa, hai quán cà phê sách, hai gian hàng lưu niệm, cùng những không gian dành cho nghệ thuật đóng sách, phục chế sách quý, sân chơi thiếu nhi, khu đọc sách tiếng Anh miễn phí, chỗ dừng chân đọc sách hay tổ chức triển lãm, lễ hội.

Mỗi gian hàng được thiết kế theo một phong cách riêng, có kệ sách trưng bày giữa đường, có sách bày trên mô hình xe buýt, khách tha hồ chọn đọc mà không sợ ai làm phiền. Vẫn có những đứa trẻ ngồi lọt thỏm giữa các kệ sách,

đọc say sưa, hay những bạn trẻ ngồi cả buổi sáng bên ly cà phê, mải mê với cuốn sách còn thơm mùi giấy mới. Hình ảnh gợi tôi nhớ về chính mình của mấy chục năm trước, ngồi "đọc ké" giữa nhà sách Khai Trí.

Thế nhưng, thú thật, với riêng tôi, Đường Sách cũng chỉ thường thường bậc trung, sách không phong phú, cũng chẳng có gì thật sự đặc sắc để lôi cuốn tôi ở lại lâu. Có lẽ vì nó được dựng lên quá bài bản, quá gọn gàng, thiếu đi cái bụi bặm, cái tình cờ của một chợ sách chạy vỉa hè hay một tiệm sách cũ ba đời như tôi từng ghé. Ngẫm ra, cái làm người ta lưu luyến một không gian sách không hẳn nằm ở quy mô hay vị trí đẹp, mà nằm ở cái hồn tích tụ qua năm tháng. Thứ mà không quy hoạch nào dựng lên trong vài tháng có thể thay thế được.

Từ nhà sách Khai Trí của ông Nguyễn Hùng Trương, tới phố sách cũ Trần Nhân Tôn ba thế hệ, rồi tới Đường Sách hiện đại hôm nay, tôi nhận ra sách ở Sài Gòn chưa bao giờ thật sự mất đi, nó chỉ đổi chỗ, đổi dạng, đổi người giữ. Cái mất chỉ là hình hài cũ, còn cái tình với con chữ thì cứ âm thầm truyền từ tay người này sang tay người khác, như ngọn lửa nhỏ chuyển qua bao nhiêu thế hệ mà vẫn chưa từng tắt.

Tùy bút 13

CON RẠCH CŨ, CON ĐƯỜNG XƯA – DẤU CHÂN HÀM NGHI GIỮA LÒNG SÀI GÒN

Tôi lại tần ngần trên con đường Lê Lợi quen thuộc. Chân vẫn bước trên phố này mà lòng đã ngoái sang hai con đường đứng cạnh bên, Hàm Nghi và Nguyễn Huệ. Chẳng ai hện ai, ba con đường cứ như ba chị em một nhà, mỗi người một dáng mà đường đi lại quấn quýt lấy nhau. Hàm Nghi gặp Lê Lợi gần phía chợ Bến Thành, nơi không xa đường Trần Hưng Đạo; còn Nguyễn Huệ thì cắt ngang Lê Lợi rồi thẳng một mạch về phía bờ sông.

Ba con đường, ba dáng vẻ, mang theo ba câu chuyện riêng, vậy mà cuối cùng đều hướng về một chỗ: sông Sài Gòn, Bến Bạch Đằng. Nhìn trên bản đồ, tôi cứ hình dung chúng như ba người đi những ngã khác nhau, để rồi cuối đường lại gặp nhau bên một bến nước chung.

Mà đất Sài Gòn này lạ lắm. Đi trên những con đường đông đúc hôm nay, mấy ai nghĩ dưới lớp nhựa, lớp bê tông kia từng có nước chảy. Những con đường tưởng chỉ mang lịch sử của phố xá, hóa ra sâu bên dưới còn giấu cả dấu vết sông rạch của một thuở xa xưa. Bởi Sài Gòn có những con rạch đã biến mất từ đời nào, nhưng chưa chắc đã mất hẳn. Nước không còn chảy trên mặt đất nữa, chỉ có dòng chảy cũ nằm im dưới phố, như ngủ quên trong lòng thành phố. Và đôi khi, muốn hiểu một con đường Sài Gòn, phải lần ngược xuống tận con rạch đã ngủ yên bên dưới nó.

TỪ RẠCH CẦU SÁU ĐẾN ĐẠI LỘ MANG TÊN VUA

Ngó vào gia phả của đường Hàm Nghi, tôi mới hay đây vốn chẳng phải là đường, mà là một con rạch tự nhiên, đổ thẳng ra sông Sài Gòn, tên nôm na là rạch Cầu Sáu. Theo lời ông Trương Vĩnh Ký kể lại, sở dĩ có cái tên nghe rờn rợn ấy là vì hồi xưa, ngay khúc này, người ta dựng hầm nuôi cá sấu để xẻ thịt đem bán. Nghe mà rùng mình, ai mà ngờ đâu, chỗ bây giờ xe cộ bon bon, cao ốc chọc trời, ngày trước lại là nơi cá sấu vùng vẫy.

Rạch Cầu Sáu hồi đó không đi một mình, nó nối liền kinh Chợ Vải (còn gọi kinh Lớn) với kinh Coffyn, cả ba nhánh nước ấy sau này đều chung số phận. Chúng bị lấp lại để hóa thân thành ba đại lộ ta biết hôm nay: Hàm Nghi, Nguyễn Huệ, Lê Lợi. Chợ Bến Thành cũ, cái chợ mà dân gian sau này quen gọi là Chợ Cũ, chính là nơi con rạch và kinh Lớn giao duyên với nhau, nay là đất của đại lộ Nguyễn Huệ.

Người Pháp qua, tay họ động vào đâu là con nước phải nhường chỗ cho con đường. Năm 1863, hai bên bờ rạch được đắp thành hai con đường song song, gọi tên khờ khan là đường số 3. Đến năm 1865, đường phía bắc mang tên Dayot, phía nam là Canton. Rồi năm 1870, con rạch bị lấp hẳn, hai đường nhập một, lấy tên chung Canton. Nó gọi nhớ tới xứ Quảng Đông, bởi khúc này hồi đó đông người Hoa gốc Quảng Đông tụ về buôn bán, biến cả khu Chợ Cũ thành một góc phố phường Tàu - Việt, náo nhiệt sớm hôm.

Đất này hình như có duyên với chuyện tách và nhập. Năm 1897, hai con đường lại bị chia ra bởi một tiểu đảo ở giữa, mang tên hai người đô đốc từng làm Thống đốc Nam Kỳ, Krantz phía bắc, Duperré phía nam. Rồi năm 1920, khi

ga xe lửa Sài Gòn dời về chỗ công viên 23 tháng 9 bây giờ, đường sắt không còn bằng ngang đây nữa, hai con đường lại được nối lại làm một, khoác tên mới đại lộ De la Somme. Mãi đến năm 1955, chính quyền Việt Nam Cộng hòa mới đặt cho nó một cái tên, rồi nó ở lại luôn đến ngày nay, là Hàm Nghi. Tên vị vua thứ tám triều Nguyễn, người từng phát cờ Cần Vương chống Pháp. Lại thật, một con đường do người Pháp khai sinh, cuối cùng lại được đặt tên một vị vua chống Pháp. Đó cũng là một cách người ta lặng lẽ giành lại phần hồn cho một khúc phố vốn dĩ đã quá nhiều lớp áo ngoại lai.

ĐI DỌC CON ĐƯỜNG, GẶP LẠI NGƯỜI XƯA

Đường Hàm Nghi bây giờ dài chưa tới một cây số, chỉ non 988 mét. Vậy mà thông thả đi từ đầu này tới đầu kia, cứ vài bước chân lại chạm phải một câu chuyện cũ.

Bắt đầu từ phía Bến Bạch Đằng. Ngay đầu đường là tòa nhà năm xưa ông Wang Tai, tức Vương Thái, dựng từ năm 1867, từng được dùng làm trụ sở tạm của tòa thị trưởng Sài Gòn, sau trở thành khách sạn Cosmopolitan. Năm 1882, người Pháp mua lại, phá bỏ để xây tòa nhà mới theo bản vẽ của kiến trúc sư Foulhoux. Công trình hoàn thành năm 1887, mang tên Hôtel des Douanes, nay là trụ sở Hải quan. Hơn một trăm ba mươi năm qua, tòa nhà vẫn đứng đó, như một ông già còn minh mẫn giữa phố xá đã bao lần thay hình đổi dạng.

Mà Foulhoux cũng đâu phải cái tên xa lạ. Ông còn để lại dấu ấn trên Bưu điện Sài Gòn, Dinh Thượng Thơ, Dinh Gia Long. Nghĩ ra mới thấy, đôi khi đi qua mấy công

trình quen thuộc giữa trung tâm thành phố, ta tưởng mỗi tòa nhà mang một câu chuyện riêng, nào ngờ phía sau chúng lại thấp thoáng cùng một bàn tay. Cả một phần gương mặt Sài Gòn thuở ấy, ít nhiều mang dấu nét của một người.

Cũng ở quảng đầu Hàm Nghi từng có nhà ga xe lửa đầu tiên của Sài Gòn, khai trương năm 1881, phục vụ tuyến Sài Gòn – Chợ Lớn mà người dân quen gọi là “đường trên”. Từ đây, đoàn tàu chạy dọc Arroyo Chinois, tức khu Bến Chương Dương về sau, qua Nemesis, nay là Phó Đức Chính, rẽ lên Marchaise, tức Ký Con, rồi thẳng về Chợ Lớn. Chừng mười năm sau, nhà ga bị hạ xuống thành trạm và dời sâu vào phía trong, gần vị trí trạm xe buýt trung tâm sau này.

Tới tận thập niên 1980, người ta vẫn còn nhìn thấy những vết đường ray nằm giữa lòng đại lộ. Giữa xe cộ và phố xá ngày một đông, chúng cứ trơ ra như một vết sẹo cũ mà thời gian chưa kịp xóa hết. Tôi cứ hình dung, không biết bao nhiêu người đã bước qua chỗ ấy mà chẳng hề hay dưới gót chân mình từng có những chuyến tàu chở người Sài Gòn về Chợ Lớn. Thành phố nhiều khi là vậy, cái mới cứ phủ lên cái cũ, đến một ngày người ta đi ngay trên dấu tích của quá khứ mà không còn nhận ra.

Đi thêm một quãng, tới chỗ giao Hồ Tùng Mậu và Hải Triều, là đất Chợ Cũ năm xưa. Khu chợ từng thuộc hàng lớn nhất Sài Gòn giờ đã nhường chỗ cho tòa Bitexco sáu mươi tám tầng. Khi chợ Bến Thành mới hoàn thành năm 1914, Chợ Cũ dần giải tán, vậy mà cái tên vẫn còn vương trong lời ăn tiếng nói của người Sài Gòn rất lâu sau khi ngôi chợ đã mất.

Trên vùng đất ấy từng có quảng trường Gambetta, mang tên một thủ tướng Pháp, giữa quảng trường đặt tượng đài rồi sau dời về Vườn Ông Thượng, nay là công viên Tao Đàn. Chợ mất đi, quảng trường đổi khác, đất ấy lại thành tòa kho bạc; rồi đến lượt kho bạc nhường chỗ cho Bitexco. Cứ như một bàn cờ lớn, quân này vừa rời đi đã có quân khác bước vào thế chỗ. Đất giữa trung tâm Sài Gòn hình như chẳng bao giờ chịu nằm yên quá lâu.

Đi dọc Hàm Nghi còn thấy một dấu vết khác của thời cuộc: những tòa ngân hàng. Góc Hàm Nghi – Phủ Kiệt, nay là Hải Triều, từng có Ngân hàng Pháp Hoa trong tòa nhà xây từ năm 1925, về sau trở thành trụ sở BIDV. Phía đối diện, góc Hàm Nghi – Hồ Tùng Mậu, từng là tòa Đại sứ quán Mỹ trước khi cơ quan này chuyển về đại lộ Thống Nhất năm 1965. Tới ngã tư Tôn Thất Đạm, cuối thập niên 1960 xuất hiện tòa Việt Nam Thương Tín, nay là VietinBank; đi thêm nữa, gần Pasteur lại có Giao Thông Ngân Hàng. Chỉ một đoạn phố ngắn mà những cái tên ngân hàng, công sở, cơ quan ngoại giao cứ nối nhau, đủ thấy Hàm Nghi từng giữ vị trí thế nào trong đời sống kinh tế của trung tâm Sài Gòn.

Rồi tới ngã tư với Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lại gặp một câu chuyện khác. Bản thân con đường cắt ngang ấy cũng đã thay tên không biết bao lần: Impératrice, Mac Mahon, cái tên mà dân gian quen kêu đùa thành “Mặt Má Hồng”, rồi Général De Gaulle, Maréchal De Lattre de Tassigny. Đến năm 1955 mới mang tên Công Lý, sau 1975 đổi thành Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Đường vẫn một con đường đó, chỉ có tên gọi cứ thay theo từng lớp thời cuộc đi qua.

Ngay góc này, trước khi tòa Ngân hàng Công Thương được xây vào năm 1970, từng có một công trình

rất dễ nhận ra với mái tháp hình củ hành. Đó là nơi đặt đài phát thanh Pháp Á, một đài phát thanh lừng lẫy thời bấy giờ. Đài phát bằng năm thứ tiếng, có hơn trăm nhân viên, sóng truyền xa tới Ấn Độ, Châu Đại Dương, cả Bắc Âu. Thành lập năm 1949, năm sau đài được giao cho Quốc Gia Việt Nam, rồi đến năm 1956 chuyển về Đài phát thanh Quốc Gia.

Từ cái tháp mái hình củ hành ấy, biết bao giọng nói, tiếng hát của một thời đã theo sóng điện bay khỏi Sài Gòn, vượt qua những khoảng cách mà con người khi ấy khó lòng đi hết. Tòa nhà rồi đổi khác, người nói năm xưa cũng lần lượt không còn, chỉ những bản ghi và vài dòng sách cũ nhắc rằng nơi đây từng có một tiếng nói vang rất xa. Tôi đôi khi nghĩ vẫn vơ, những làn sóng đã phát đi từ mấy chục năm trước, sau khi mang tiếng hát, giọng người vượt khỏi thành phố, rồi tan vào không trung, rốt cuộc đã trôi dạt về đâu? Chẳng ai có thể bắt chúng trở lại. Nhưng lạ thay, có những âm thanh đã mất từ lâu vẫn còn sống trong ký ức người từng nghe nó. Cũng giống như thành phố này, nhiều thứ không còn nhìn thấy nữa, chưa hẳn đã mất hoàn toàn.

Đi hết Hàm Nghi là tới chợ Bến Thành. Ở đó, con đường gặp công trường Diên Hồng, đại lộ Trần Hưng Đạo, Lê Lai, Phó Đức Chính; những dòng xe hôm nay cứ từ nhiều hướng đổ về rồi lại tỏa đi.

Chưa đầy một cây số mà phía dưới lớp phố xá hiện thời đã chồng lên biết bao nhiêu lớp đời: một tòa thị chính tạm, một khách sạn, nhà ga xe lửa, Chợ Cũ, quảng trường, kho bạc, ngân hàng, tòa đại sứ, đài phát thanh... Cái này mất đi, cái khác mọc lên; tên đường đổi, công trình đổi, người cũng đổi.

Bởi vậy, đứng ở cuối Hàm Nghi nhìn về chợ Bến Thành, tôi mới thấy đây không chỉ là một nút giao của đường sá. Nó giống một nút thắt của thời gian hơn. Nơi bao nhiêu con đường, dấu tích và chuyện cũ của Sài Gòn sau hơn một thế kỷ cứ âm thầm đan vào nhau. Người hôm nay đi qua chỉ mất vài phút, nhưng nếu chịu khó ngoái nhìn về phía sau, có khi phải mất cả một buổi vẫn chưa đi hết được quá khứ của chưa đầy một cây số đường.

HÀM NGHI HÔM NAY – PHỐ CŨ MANG HỒN MỚI

Ngày nay, đường Hàm Nghi rộng tới 56 mét, chạy từ Tôn Đức Thắng tới bùng binh chợ Bến Thành, cắt qua Hải Triều, Hồ Tùng Mậu, Tôn Thất Đạm, Pasteur, Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Nó vẫn giữ vai trò huyết mạch nối Bến Bạch Đằng với khu chợ trung tâm. Hai bên đường giờ là trung tâm thương mại, showroom thời trang, quán cà phê, quán bar sáng đèn tới khuya; là hàng quán đủ món từ Việt tới Hàn, Nhật; là phòng gym, spa, trường lớp như Cao đẳng Cao Thắng, Đại học Ngân hàng; là trụ sở Vietcombank, BIDV, ACB, VIB chen chúc cùng cao ốc văn phòng cho thuê. Nó cũng kẹt xe vào giờ cao điểm, ngập nước mùa mưa, những phiền toái rất đời thường của một con đường đã sống qua bao thế kỷ mà vẫn còn phải gánh thêm nhịp sống hối hả hôm nay.

Giờ thì ai đi qua con đường, cứ thử tấp vào tiệm bánh mì Như Lan số 68, hay làm tô phở ở quán Phở Hà số 61, ngồi nhìn dòng xe cộ mà nhớ lại, chỗ mình đang ngồi, một trăm năm trước là con rạch có chứa cá sấu, năm chục năm sau là đường ray xe lửa, rồi tới bây giờ là phố xá đèn màu. Một con đường mà đi qua nó, người ta như đi qua cả

một pho sử ký ngắn của Sài Gòn, từ rạch nước, tới đường ray, tới bê tông nhựa đường, tới ánh đèn neon.

Tôi thấy đường Hàm Nghi cũng giống một người đã thay tên không biết bao lần trong đời. Từ đường số 3, Canton, Krantz, Duperré, de la Somme, rồi cuối cùng mới dừng lại ở cái tên Hàm Nghi. Mỗi tên gọi như một chiếc áo của từng thời khoác lên nó; áo thay hết lớp này sang lớp khác, nhưng cái hình hài sâu xa bên dưới dường như vẫn vậy. Bởi trước khi thành đường, nơi đây từng là một con nước. Con nước ấy từng chảy ra sông, rồi theo sông mà ra biển. Sau này người ta lấp nó đi, trải đường lên trên, dựng nhà cửa, cao ốc hai bên, đến mức chẳng còn mấy ai nhìn ra dấu vết ban đầu. Nhưng tôi vẫn nghĩ, có những thứ bị lấp đi chưa chắc đã mất.

Đường sá Sài Gòn cũng như phận người, trải qua năm tháng mà đổi tên, đổi chủ, có khi đổi cả hình vóc đến chẳng còn nhận ra. Chỉ có cái mạch chảy bên dưới, cái gốc gác đã sinh ra nó, dường như vẫn âm thầm ở lại. Nó nằm im dưới những lớp đất đá, bê tông và bao lớp thời gian phủ lên trên, như một ký ức đã ngủ rất lâu. Chờ đến một ngày có người chịu khó lật giở chuyện cũ, mới hay dưới con đường mình vẫn đi qua mỗi ngày, một dòng nước của Sài Gòn xưa chưa bao giờ mất hẳn.



Ảnh: Bùng binh Nguyễn Huệ - Lê Lợi

Tùy bút 14

KINH LẤP THÀNH ĐẠI LỘ – DẤU XƯA TRÊN PHỐ NGUYỄN HUỆ

**CON KINH CHẢY VÀO LÒNG THÀNH, RỒI CHẢY
LUÔN VÀO LÒNG PHỐ**

Năm 1790, sau khi Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định, ông cho đắp thành Gia Định còn gọi thành Phiên An, thành Quy, thành Bát Quái và đào một con kinh dẫn nước từ sông Sài Gòn vào tận trong thành. Người Pháp sau này

gọi là Kênh Grand, người dân quen miệng kêu Kinh Chợ Vải, có khi gọi gọn là Kinh Lớn. Con kinh ấy không chỉ để dẫn nước, mà còn nuôi cả một khu chợ vải họp suốt sáng đêm. Ghe thuyền chở hàng cập bến rần rần, tiếng rao hàng lẫn trong tiếng mái chèo khua nước. Một Sài Gòn còn thơm mùi bùn, mùi vải mới, chưa có lầy một viên đá lát đường.

Ngay bờ kinh, phía giáp bến sông, từ trước khi người Pháp đặt chân tới, đã có một ngôi chợ nhỏ họp gần bến. Bến dùng cho khách vắng lai và quân lính ra vào thành, nên gọi là Bến Thành, chợ cũng ăn theo mà thành chợ Bến Thành. Năm 1860, người Pháp cho dựng nhà lồng chợ Charner ngay đó. Đó là ngôi chợ đầu tiên của Sài Gòn, hàng hóa tiếp tế bằng chính con kinh chảy ngang trước cửa chợ. Bên phải chợ là đường Vannier (nay Ngô Đức Kế), bên trái là Phủ Kiệt (nay Hải Triều), phía sau là đường Guynemer (từng mang tên d'Adran, sau là Võ Di Nguy, rồi Hồ Tùng Mậu). Mỗi cái tên đường đổi qua đổi lại, tôi lại thấy như đang lật từng trang sách sử mà chữ nghĩa cứ nhòe đi theo thời cuộc.

Rồi tới năm 1887, con kinh bị ô nhiễm nặng, người Pháp quyết định lấp hẳn, nhập hai con đường chạy dọc hai bờ. Bên trái là Rigault de Genouilly, bên phải là Charner thành một đại lộ rộng thênh, đặt tên Boulevard Charner theo tên viên sĩ quan hải quân Pháp. Dân Sài Gòn thì chẳng màng cái tên Tây ấy, cứ gọi mộc mạc là đường Kinh Lấp, thiệt là dân dã, mà lại đúng ý hơn bất cứ mỹ từ nào. Khúc đường phía trên, dọc theo Canton, cũng gọi Quảng Đông, vì người Hoa gốc Quảng Đông tụ về buôn bán đông đúc nơi đây. Mãi tới năm 1956, chính quyền mới đặt cho con đường cái tên ở lại luôn tới bây giờ là Nguyễn Huệ, niên hiệu của Quang Trung, vị vua áo vải cờ đào.

Đất này có cái duyên kỳ lạ, một con đường khởi sinh từ dòng nước dẫn vào một tòa thành của chúa Nguyễn, cuối cùng lại mang tên người anh hùng áo vải đã đánh tan quân Thanh. Cái vòng đời của nó, từ kinh đào tới đại lộ, từ Charner tới Nguyễn Huệ, cứ như một khúc quanh của chính lịch sử dân tộc, gói trọn trong một đoạn đường chưa đầy bảy trăm mét.

CHỐN CỰC PHẨM PHONG LƯU

Sau khi lấp kinh, đại lộ Charner chẳng kém gì Catinat. Phạm Quỳnh, trong chuyến kinh lý Nam Kỳ năm 1918, đã tả lại cảnh ấy bằng những dòng chữ mà đọc lên vẫn còn nghe rần rần không khí phố xá thuở đó: "Các cửa hàng lớn, hàng tây, hàng ta... chen nhau xin xít... chiều chiều cứ từ năm giờ trở đi kẻ đi người lại như nước chảy... trai thanh gái lịch đất Sài Gòn lấy đây làm chốn cực phẩm phong lưu." Tôi hình dung ra cả một dòng xe hơi bóng loáng lướt êm như ru trước cửa khách sạn Continental, những tà áo dài, những bộ veston, tất cả cuốn vào nhau trong ánh đèn phố thị buổi hoàng hôn. Một Sài Gòn kiêu sa mà cũng rất đổi phù hoa.

Ngay góc đường, nơi giao với Bonard, sau là Lê Lợi, có cái bùng binh đầu tiên của Sài Gòn, dựng năm 1890, người dân gọi là "Bùng binh Cây liễu", chiều thứ Bảy có ban nhạc ra chơi giao hưởng hay quân nhạc thổi kèn cho bà con nghe chơi. Thú tản bộ, thú ngồi nghe nhạc giữa phố, hình như đã có từ thời ấy, chớ chẳng phải chuyện của riêng người Sài Gòn hôm nay.

CHIỀU NAM LẦU – NƠI CHIỀU HIỀN ĐÃ SĨ

Nhưng có một góc phố mà tôi cứ suy nghĩ hoài, đó là căn nhà số 49 đường Charner. Nơi ấy, hơn trăm năm trước, ông Nguyễn An Khương thân phụ nhà cách mạng Nguyễn An Ninh dựng lên tiệm may dưới nhà, còn khách sạn Chiều Nam Lầu thì trên gác. Bà Nguyễn Thị Minh, con gái ông Nguyễn An Ninh, có kể lại rằng vua Thành Thái, trước khi bị đày sang đảo Réunion, đã ghé may cả chục áo dài gấm vì nghe tiếng bà Chiều Nam Lầu may khéo. Nhưng đằng sau tấm biển hiệu buôn bán ấy, là một nơi nuôi dưỡng phong trào yêu nước. Nơi mà theo lời bà Minh, là "nơi chiêu hiền đãi sĩ của người Việt Nam, nơi gặp gỡ của anh hùng hào kiệt ba miền, nơi tá túc của những nhà ái quốc Bắc Trung lưu lạc vào Nam."

Nơi đây, hoàng tử Miến Điện Myingun sống lưu vong trên đất Việt đã kết thân với gia đình họ Nguyễn, dạy cho người nhà cách làm dầu cù là kiểu Miến Điện. Loại dầu mà sau này chính Nguyễn An Ninh cũng mang đi bán dạo để có cớ che giấu hoạt động cách mạng của mình. Phan Châu Trinh cũng từng sống những ngày cuối đời tại Chiều Nam Lầu, rồi Phan Bội Châu, Cường Để, bao nhiêu bậc chí sĩ ba miền đã từng ngồi uống chung ấm trà nơi căn gác nhỏ giữa lòng phố thị hoa lệ này.

NHỮNG TÊN TUỔI ĐỂ LẠI DẤU CHÂN

Đi dọc con đường, tôi cứ ngó mỗi viên gạch, mỗi góc nhà đều giấu một câu chuyện. Góc Nguyễn Huệ – Lê Thánh Tôn, chỗ khách sạn Rex mở rộng bây giờ, xưa là tòa nhà bán xe hơi của ông Elime Bainier, người đầu tiên lái xe

buýt chở quan chức dạo phố Sài Gòn năm 1909. Khi gia đình ông về Pháp năm 1953, vợ chồng hoàng tử Nguyễn Phúc Ưng Thi mua lại, phá đi xây khách sạn Rex.

Số 37 là tòa Kho bạc, dựng lên sau khi chợ Bến Thành mới khánh thành, mang dáng vẻ kiến trúc phương Tây cổ kính, từng suýt bị phá bỏ sau 1975 để xây công trình mới, may mà còn giữ lại được tới giờ. Còn số 117, ít ai ngờ, chính là nơi tay đua, à không, phi công Roland Garros từng sống thời thơ ấu, học ở trường Chasseloup Laubat, tức trường Lê Quý Đôn bây giờ. Người mà cái tên lừng lẫy gắn với giải quần vợt danh giá của Pháp, hóa ra lại có một tuổi thơ rất Sài Gòn, ở đường Charner. Tòa nhà ấy, cùng căn số 16 Nguyễn Thiệp, đã bán cho BIDV năm 2007 với giá hơn 359 tỷ đồng, nhưng mười mấy năm qua vẫn nằm im lìm đó, chưa biết "đi đâu, về đâu". Một khu đất vàng mà số phận cứ lửng lơ, chỉ còn cái tiệm Satra Mart bé nhỏ mở cửa ngày đêm là còn giữ chút hơi thở sống động.

ĐƯỜNG VUA, VÀ NHỮNG CÁI NHẤT

Nói không ngoa, Nguyễn Huệ xứng đáng được gọi là "đường vua" vì bao nhiêu kỷ lục nó ôm trọn trong lòng. Con đường, gần nhà hát cổ nhất Sài Gòn, nơi có bùng binh đầu tiên của cả nước, con đường nội thành rộng nhất (64 mét), và cũng là đường đầu tiên của Việt Nam được lát đá granite toàn tuyến.

Năm 1993, Tổng thống Pháp François Mitterrand, trong chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của một nguyên thủ Pháp kể từ sau Điện Biên Phủ, đã tản bộ một đoạn ngắn trên con đường này. Nghĩ cũng lạ, một con đường từng là

chiến trường lịch sử theo cách riêng của nó, nơi Pháp đến, Pháp lấp kinh, Pháp xây phố rồi mấy chục năm sau lại đón chính hậu duệ của họ về đây, chỉ để dạo bộ một vòng, không súng không gươm, chỉ có nắng chiều và bước chân khoan thai.

ĐƯỜNG CỦA CAO ỐC VÀ KHÁCH SẠN HẠNG SANG

Trước 1975, Nguyễn Huệ chỉ có hai khách sạn sang nhất là Rex và Palace. Nhưng sau này, nhất là từ sau 1990, hàng loạt cao ốc mọc lên như Kim Đô, Prince, Sun Wah... Rex từ 4 sao vươn lên 5 sao, Palace từ 2 sao lên 4 sao ngang Kim Đô. Đặc biệt nhất là Reverie là khách sạn 6 sao đầu tiên của Việt Nam, nằm trong tổ hợp Times Square cao 164 mét, 39 tầng, vốn đầu tư 125 triệu đô. Rồi Hotel Okura Prestige Saigon khánh thành năm 2020, nằm trong Satra Tax Plaza, có đường nối thẳng ra nhà ga metro đang xây ngay chỗ bùng binh Cây Liễu cũ. Con đường cứ thế, từ một dải kinh bùn lầy, hóa thành nơi hội tụ những công trình đẳng cấp, mà giá đất, nghe đâu, đã chạm ngưỡng một tỷ đồng mỗi mét vuông, bỏ xa bảng giá nhà nước không biết bao nhiêu lần.

CHỢ HOA, ĐƯỜNG HOA – MỘT HỒI ỨC XUÂN THÌ

Nhưng có lẽ, thứ làm người Sài Gòn thích và nhớ đường Nguyễn Huệ nhất, không phải cao ốc hay khách sạn, mà là mùi hoa Tết. Từ trước năm 1975, mỗi độ xuân về, ghe thuyền chở hoa từ miền Tây, miền Đông theo sông nước tự

về bên, hoa trải dài suốt đại lộ, người mua kẻ bán, người đi ngắm cứ chen chân nhau mà cười nói rộn ràng. Chợ hoa Nguyễn Huệ, cùng chợ chim Huỳnh Thúc Kháng, là điểm hẹn không thể thiếu của biết bao thế hệ. Tiếng rao hàng, tiếng mặc cả, tiếng leng keng thùng kem dạo hòa vào nhau thành một thứ âm thanh đặc trưng chỉ Tết mới có. Đứa trẻ nào được ba má dắt đi chợ hoa, mua cho que kem hay cục kẹo bông đường, chắc hẳn giờ lớn lên vẫn còn nhớ như in cái cảm giác hớn hờ ấy.

Khoảng chục năm nay, chợ hoa dời ra công viên 23/9, Nguyễn Huệ hóa thành đường hoa là nơi trưng bày, chụp ảnh, check in, mỗi năm một chủ đề, rực rỡ mà đã khác xưa. Đường hoa vẫn đẹp, vẫn đông, nhưng cái không khí họp chợ, cái náo nhiệt mua bán chen vai của ngày cũ thì đã lùi hẳn vào ký ức, chỉ còn sống trong lời kể của những người từng đi qua thời ấy.

Đường Nguyễn Huệ cũng như người chị em của nó, đường Hàm Nghi đều sinh ra từ một con kinh bị lấp đi, đều đổi tên qua bao thời cuộc, đều mang trong mình cái số phận của một Sài Gòn không ngừng tự viết lại chính mình. Khác chăng, Nguyễn Huệ may mắn hơn, được giữ lại nhiều dấu tích, được kể lại nhiều câu chuyện, và được người đời sau tôn vinh bằng cả một phố đi bộ lát đá hoa cương, có đài phun nước, có lễ hội quanh năm.

Nhưng tôi cứ tự hỏi, giữa những cao ốc chọc trời, giữa những tấm biển hiệu sáng đèn hạng sang, có mấy ai còn nhớ rằng dưới lớp đá granite bóng loáng kia, từng có một dòng nước chảy qua, từng có ghe thuyền chở vải, chở hoa, chở cả những giấc mộng của một thời mở cõi? Sài Gòn là vậy, cứ lấp một dòng nước thì lại mở ra một con đường,

cứ xóa một cái tên thì lại khắc lên một cái tên khác. Nhưng cái mạch chảy ngầm bên dưới, cái phần hồn đã sinh ra phố xá này, thì tôi tin, vẫn còn nguyên đó.

Tùy bút 15

BẾN XE VÀ BÁNH XE SÀI GÒN – NHỮNG CHUYẾN ĐI CHỜ CẢ MỘT ĐỜI NGƯỜI

SÀI GÒN BÂY GIỜ, ĐI VŨNG TÀU DỄ NHƯ TRỞ BÀN TAY

Lần về nước gần đây, tôi cứ ngạc nhiên hoài một chuyện tưởng nhỏ mà hóa ra tiện thiệt, muốn đi tỉnh, ngay giữa lòng Quận 1 cũng có thể lên đường, chẳng cần lặn lội ra tận bến xe lớn cho mệt. Người ta có điểm đón, có xe trung chuyển, nhiều hãng còn tới tận nhà rước khách. Đi xa ban đêm thì có xe giường nằm; đi những tuyến gần như Vũng Tàu, chỉ cần tìm tới một điểm hẹn quanh trung tâm là đã có xe chờ. Cách đưa đón bây giờ cũng muôn hình vạn trạng. Khách đặt vé qua mạng, gọi điện thoại, hẹn tại văn phòng hay chờ ngay trước cửa nhà. Khi xưa bạn hàng có xích lô máy hoặc nhà xe lo chuyện đưa đón, chuyển hàng; bây giờ tài xế, phụ xế cùng hệ thống xe trung chuyển làm luôn phần việc ấy. Phương tiện đổi khác, cách tổ chức cũng bài bản hơn, nhưng cái tiện lợi cốt lõi vẫn vậy: người và hàng đều được đưa tới gần nơi cần đến nhất.

Mấy con đường nhỏ quanh khu Nguyễn Thái Bình ở Quận 1, nghe tên đã quen từ lâu, vậy mà mấy chục năm

qua vẫn giữ một phần nếp cũ. Xe khách chạy những tuyến ngắn về miền Đông, nhất là Vũng Tàu, vẫn chọn vài đoạn phố quanh đây làm điểm bán vé, đón khách. Có hãng limousine đặt điểm hỗ trợ ngay số 34 Nguyễn Thái Bình; khách chỉ cần đăng ký trên mạng hoặc gọi điện thoại, tới giờ là có xe đi. Không cần bến bãi rộng lớn, đôi khi một căn nhà phố, một khoảng dừng vừa đủ cũng thành đầu mối đưa người ta rời Sài Gòn.

Qua khu Phạm Ngũ Lão – Đề Thám lại là một kiểu khác. Từ lâu nơi đây đã tập trung nhiều tuyến đi miền Tây, miền Trung, Đà Lạt. Đường trong trung tâm chật, xe khách lớn khó lòng nằm chờ lâu, nên những hãng như Phương Trang, Huỳnh Gia đặt văn phòng trong phố, rồi dùng xe nhỏ từ bảy đến mười sáu chỗ gom khách. Người ở Bến Nghé, Đa Kao, Tân Định có thể được đón tại những điểm thuận tiện, sau đó xe trung chuyển đưa ra bến Miền Đông, Miền Tây hoặc điểm tập kết lớn để lên xe đường dài.

Nhìn qua tưởng đây là sản phẩm của thời công nghệ. Đặt vé trên điện thoại, gửi địa chỉ, xe tới đón, khách được gom từng người trong phố rồi chuyển ra bến lớn ở xa trung tâm. Nhưng ngẫm kỹ mới thấy cái cách vận hành ấy chẳng mới hoàn toàn. Trước năm 1975, người Sài Gòn cũng từng đi tỉnh theo một cách na ná như vậy. Nhà xe tìm cách đưa đón khách từ trong phố, người có nhu cầu thì ra một điểm hẹn gần nhà, rồi từ đó mới bắt đầu chuyến đi xa. Bây giờ điện thoại thông minh thay cho lời nhắn, ứng dụng thay cho quầy vé, limousine và xe trung chuyển thay những phương tiện ngày trước. Cái bến khác đi, chiếc xe khác đi, cách gọi khách cũng khác, nhưng ý tưởng thì vẫn quen thuộc, đừng bắt người đi tìm xe quá xa, hãy đưa chiếc xe tới gần người hơn. Thành thử, điều tôi tưởng là mới khi trở

lại Sài Gòn hóa ra chỉ mới ở hình thức. Cái nếp gom từng người khách giữa phố rồi đưa họ ra những ngã đường xa đã có từ lâu, mất đi một thời rồi lại trở về trong một dáng vẻ khác.

Sài Gòn nhiều khi đổi mới cũng lạ như vậy. Thành phố chẳng nhất thiết bỏ hết cái cũ để làm ra cái mới, có những cách sống tưởng đã qua rồi, đến một lúc lại quay về, khoác lên mình phương tiện mới, công nghệ mới, rồi tiếp tục phục vụ đúng cái nhu cầu rất cũ của con người, làm sao đi cho tiện, cho nhanh, và từ cửa nhà mình tới một nơi xa bỗng thấy gần hơn trước.

NHỮNG BẾN XE RẢI RÁC QUANH CHỢ BẾN THÀNH MỘT THUỞ

Ngày xưa, quanh chợ Bến Thành, Quận Nhứt cũ từng là cả một mạng lưới bến xe đồ, bến tốc hành chằng chịt. Đường Phan Bội Châu, tên cũ Viennot, nằm bên hông chợ, là chỗ tụ tập xe đi miền Đông, Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Đối diện, đường Phan Chu Trinh, tên cũ Schroeder, lại là tuyến miền Tây. Còn đường Lê Lai, sát ga xe lửa cũ, chỗ bây giờ là khách sạn New World là nơi đậu của mấy chiếc Traction Avant chạy tuyến ngắn ra tỉnh lân cận.

Ngoài mấy bến quanh chợ Bến Thành, Sài Gòn xưa còn có bến Phan Văn Hùm ở bùng binh Phù Đổng Thiên Vương, nay là đường Nguyễn Thị Nghĩa từng là bến xe lớn có tiếng, rồi bến Nguyễn Cư Trinh, bến Nguyễn Thái Học. Xuống tới Chợ Lớn thì có bến An Đông, bến Khổng Tử. Mỗi bến mọc lên một cách tự phát, theo đà người ta đổ về thành

phố ngày một đông, xe cộ ngày một nhiều, mà việc quản lý thì cứ chạy theo sau, chẳng kịp.

Rồi tới cuối thập niên 1960, chính quyền đô thành thấy cảnh xe cộ tứ tán khắp nơi có vẻ loạn khó kiểm soát, mới quyết định dẹp hết. Bến xe Phan Văn Hùm, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Cư Trinh đều đóng cửa, gom tất cả về một mối ở đường Pétrus Ký. Và từ cái quyết định tương chừng đơn giản ấy, một huyền thoại giao thông của Sài Gòn ra đời.

Năm 1940, người Pháp đặt tên con đường giới hạn giữa Galliéni (nay Trần Hưng Đạo) và 11è RIC (nay Trần Phú) là đường Pétrus Ký, để tôn vinh nhà bác học Trương Vĩnh Ký. Người mà mộ phần, nhà cũ, và cả ngôi trường mang tên ông đều nằm quanh quất đâu đó gần khu này. Đoạn nối tiếp, từ 11è RIC tới Pavie (nay 3 Tháng 2), lúc đầu mang tên khác là Boulevard de Ceinture, mãi đến 1955 mới được gộp chung lại, lấy trọn cái tên Pétrus Ký. Con đường ngày xưa chỉ dài chừng 1,3 cây số, nay là đường Lê Hồng Phong, kéo dài thêm ra hơn 2 cây số, rộng ba chục mét, bốn làn xe, cắt ngang qua địa bàn ba quận 3, 5 và 10.

Nhưng cái tên Pétrus Ký ghi dấu trong lòng người Sài Gòn không phải nhờ nhà bác học, mà nhờ bến xe. Chừng mười năm sau khi mang tên mới, con đường bỗng khoác thêm một chức phận. Từ cuối thập niên 1940 sang đầu 1950, các bến xe khách tản mát khắp Sài Gòn dần dần được gom hết về đây. Bến xe Pétrus Ký ra đời từ đó, kéo dài dọc lề phía tây con đường, từ ngã sáu Lý Thái Tổ đến ngã tư Pétrus Ký – Nguyễn Trãi, chỗ nào cũng thấy xe đậu san sát.

Điều tôi thấy thú vị nhất, khi ngồi nghĩ lại chuyện cũ, hóa ra cả hai bến xe lớn nhất Sài Gòn bây giờ, Miền Đông và Miền Tây hóa ra đều chung một gốc gác là bến Pétrus Ký. Bến đi miền Tây quá tải, dời ra Phú Lâm, Bình Chánh khoảng năm 1965, đổi tên Xa Cảng Miền Tây, bến miền Đông ở lại chỗ cũ tới sau 1976 mới dời về Bình Thạnh. Một cái bến xưa, sinh ra hai đứa con, mỗi đứa một số phận, mà đến giờ vẫn còn gánh trên vai dòng người tỏa đi khắp các miền đất nước.

TAXI, XE ĐÒ – NHỮNG BÁNH XE CHỖ CẢ KÝ ỨC MIỀN NAM

Những thứ tưởng chừng bình thường, ngày ngày lẫn bánh ngoài phố, vậy mà khi ngồi nhắc lại, lòng bỗng có cảm xúc. Xe đò, xe buýt, taxi của Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định trước 1975, với tôi, chưa bao giờ chỉ là phương tiện chuyên chở đơn thuần. Đó là dòng chảy của đời sống, cuộn theo bao số phận, bao chuyến đi, bao cuộc chia ly rồi trở về.

Từ thời Pháp thuộc, khi Sài Gòn còn mang cái tên kiêu hãnh Hòn Ngọc Viễn Đông, người Pháp đã đem xe hơi vào chở khách, gọn nhẹ trong nội thành rồi lan dần ra Tây Ninh, Vũng Tàu, Vĩnh Long, Cần Thơ. Ai muốn đi đâu cứ ra mấy bãi quen mà đón xe, trước sở Hỏa Xa đường Hàm Nghi hồi 1930, 1940, hay đường Lê Lai cạnh ga xe lửa cũ những năm 1940, 1950. Sau này thì cứ đứng dọc Nguyễn Huệ, Lê Lợi mà vẫy tay, taxi sẽ tấp vào liền.

Chữ "taxi" theo chân người Pháp vào Sài Gòn từ dạo ấy. Renault 4CV cập bến, ban đầu chỉ để tư dụng, cuối

thập niên 1940 mới chuyển thành xe chở khách. Nó rẻ, dễ sửa, hợp túi tiền thời khó khăn. Nhưng phải đợi tới sau 1954, thời Việt Nam Cộng Hòa, taxi mới thật sự bùng nổ thành một nét không thể thiếu của phố phường. Xe sơn hai màu, dưới xanh dương trên vàng ngà, gắn đồng hồ tính tiền đằng hoàng. Renault 4CV vẫn là chủ lực, về sau có thêm Peugeot, Simca, Dauphine góp mặt từ giữa thập niên 1960. Nói không ngoa, taxi chính là gương mặt giao thông tiêu biểu nhất của Sài Gòn, kéo dài từ cuối 1940 cho tới tháng Tư 1975 mới thôi.

Thời ấy chưa có tổng đài, chưa có chuyện gọi điện đặt xe, khách muốn đi phải đứng bên lề mà vẫy tay, xe ngừng, khách lên, bác tài bẻ cái cờ nhỏ cho đồng hồ "nhảy" bắt đầu tính tiền. Những bến quen thuộc, nơi các bác tài dày dạn hay đậu chờ khách vắng lai, là bến Bạch Đằng, công trường Mê Linh, chợ Bến Thành, khu Lăng Ông Bà Chiểu. Tối đến, khách đông nhất lại dồn về trước mấy rạp cải lương, rạp chiếu bóng, những đêm có đại nhạc hội. Taxi cũng có kiểu "neo", đồng hồ vẫn chạy, xe vẫn đứng chờ tới khi khách xong việc. Bao trọn chuyến thì giá cả hai bên tự thương lượng, chẳng cần theo đồng hồ. Cuối năm 1968, riêng đô thành Sài Gòn – Gia Định đã có tới 7.400 chiếc taxi, cùng 2.440 xích lô máy chạy song song. Vậy mà đến năm 1971, khi xe buýt công quản đình trệ chưa kịp phục hồi, xe lam bỗng vươn lên chiếm lĩnh, số lượng gấp bảy lần taxi cộng lại trên toàn miền Nam. Một cuộc đổi ngôi âm thầm giữa cái xô bồ của thời cuộc mà chẳng mấy ai để ý.

Từ năm 1957, xe buýt thay hẳn hệ thống xe điện chạy trong Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định. Bến chính đặt ở công trường Diên Hồng, chỗ trước kia là ga Cuniac của tuyến xe điện, mang tên Đô trưởng Eugène Cuniac, người

có công san lấp cái ao Bò Rệt lầy lội để dựng nên chợ Bến Thành sau này. Xe điện thì xuất hiện rất lâu đời ở Sài Gòn, từ năm 1881. Lúc mới ra mắt, vì chưa có nhà máy điện, xe dùng đầu máy hơi nước đốt than hoặc củi. Người dân gọi là "xe lửa", Pháp gọi là tramway. Sau này khi có điện, xe chuyển sang chạy bằng điện với cần câu trên nóc rà theo đường dây.

Thời hưng thịnh nhất, 1960-1961, số xe buýt tăng từ 119 chiếc, mười hai tuyến, lên đến 224 chiếc. Nhưng chi phí vận hành quá cao, lại thêm xe lam ba bánh tư nhân cạnh tranh dữ dội, nên tháng 12 năm 1968, Thủ tướng Trần Văn Hương ký sắc lệnh giao hẳn cho tư nhân khai thác.

Ai muốn đi xa hơn thì ra bến xe đò, bến An Đông, bến Lục Tỉnh Petrus Ký, bến Chợ Lớn Bình Tây, bến Nguyễn Cư Trinh, bến Nguyễn Thái Học tỏa về miền Đông, miền Trung, miền Tây. Xe đò khác xe buýt ở chỗ đi liên tỉnh, chở cả hàng hóa chất trên mui, khách phải mua vé trước. Xe lớn có thêm lơ phụ tài xế. Loại nhỏ hơn, xe "lô ca xông" hay xe "Hoa" kiểu Mỹ, chở chừng bốn năm người, giá cả thương lượng tay đôi, chạy tùy ý khách muốn đi đâu thì đi. Xe cộ phần lớn đóng thùng ngay trong nước, dựa trên khung gầm, máy móc nhập từ Pháp, sau 1954 thêm hàng Mỹ như De Soto, Chevrolet, Ford, GMC và cả Toyota Nhật Bản.

Cuối thập niên 1950, đầu 1960, như đã nói trên các bến rải rác dần gom về Pétrus Ký. Những cái tên hãng xe nhiều người nghe quen lúc ấy là Á Đông, Tân Á, Đông Á chạy Mỹ Tho, Tam Hữu, Thành Long chạy Châu Đốc; Lộc Thành, Nhan Nhứt, Phi Long tỏa khắp miền Tây. Tuyến miền Đông, cao nguyên gần như do vài hãng độc quyền

nắm giữ. Kim Long chạy Sài Gòn – Thủ Dầu Một, xuyên qua Dầu Tiếng, Bến Cát, Lộc Ninh, toàn vùng "xôi đậu" thời chiến. Miền Trung thì chỉ có Phi Long dám chọn cung đường xa nhất, Sài Gòn – Huế – Quảng Trị, khách ăn ngủ luôn trên xe suốt hành trình.

Rồi tôi bỗng thấy mình như đang đứng giữa bến Petrus Ký vào một buổi trưa nắng gắt, tai ù đi vì tiếng còi xe, tiếng rao hàng, tiếng cãi cọ giành khách của mấy chú lơ xe. Xe cộ, suy cho cùng, chỉ là sắt thép, máy móc, nhưng chính con người ngồi trên đó, những cuộc đời chen chúc nhau đi qua bao cây cầu sập, bao đoạn đường nguy hiểm, mới làm nên cái hồn của nó. Một chuyến xe đồ không chỉ chở người từ điểm này đến điểm kia, mà còn chở theo nỗi lo âu của người mẹ ôm con thơ giữa đêm tối, chở cả niềm hy vọng mong manh của kẻ tha hương tìm đường về quê cũ. Những bến xe rồi cũng dời đi, những hãng xe rồi cũng đổi tên hay biến mất. Nhưng cái ký ức về một Sài Gòn rộn rã bánh xe lăn, về những chuyến đi gần và xa ấy, có thể sẽ còn theo bao người cùng thế hệ, cho đến hết một đời người.

Tù bút 16

SÀI GÒN, ĐÊM HOA LỆ VÀ NGÀY CHỌC TRỜI

KHI ĐÈN LÊN, SÀI GÒN MỚI THẬT SỰ THỨC

Sài Gòn nhiều khi ban ngày là một câu chuyện, đến đêm lại thành câu chuyện khác hẳn.

Cứ ngỡ nắng tắt thì phố xá cũng dần lui vào giấc ngủ, nào ngờ đó mới là lúc Quận 1, Quận 3 chợt mình thức dậy trong một hình hài khác, rực rỡ và náo nhiệt hơn cả ban ngày. Đèn màu bật lên. Nhạc từ những quán bar, lounge, vũ trường bắt đầu len ra phố. Người ta cũng từ đâu đổ về, tìm một chỗ ngồi, một cuộc vui, hay đơn giản là chút náo nhiệt để xả hơi sau một ngày quần quật.

Canalis Club là cái tên tôi nhớ tới đầu tiên. Nằm ở 264Bis Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, nơi này đã có mặt ở Sài Gòn từ nhiều năm, sang trọng nhưng không quá kiêu cách. Khoảng 9 giờ tối, khi cửa mở, ánh sáng hiện đại cùng Vinahouse, EDM bắt đầu khuấy động không gian, cuộc vui cứ thế kéo dài tới tận 3, 4 giờ sáng. Cuối tuần càng đông, ca sĩ, DJ thay nhau xuất hiện, sân khấu trung tâm rộng, đám đông trẻ tuổi bên dưới cứ cuốn theo từng nhịp nhạc.

Muốn đổi không khí, ngồi trên cao mà nhìn thành phố thì có Chill Skybar & Dining, nằm trên các tầng 26, 27, 28 của AB Tower, số 76A Lê Lai. Từ khoảng không ngoài trời ấy, cả một Sài Gòn lung linh trải ra dưới chân. Người ta vừa ăn món Tây, nhâm nhi cocktail, vừa nghe nhạc nhẹ lúc đầu hôm rồi rộn ràng dần khi khuya xuống. Nằm gần khách sạn New World, giữa một trong những khu vực phồn hoa nhất thành phố, nơi này còn dành những khoảng riêng cho tiệc sinh nhật hay những cuộc hẹn cần chút lãng mạn.

Rồi Empire Club ở số 8 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành. Cái tên nghe đã có phần kiêu hãnh. Người ta từng gọi nơi này là "đế chế nightlife", mà giữa bao nhiêu bar, club ở Sài Gòn, muốn tạo được dấu ấn riêng đâu phải chuyện dễ. Empire chọn lối mạnh mẽ, chần chu, lại nằm

cách khu phố quốc tế không xa nên trở thành điểm hẹn của cả dân chơi trong nước lẫn khách nước ngoài.

Nhưng Sài Gòn về đêm đâu chỉ có những club lớn.

Thành phố còn giấu nhiều góc nhỏ có duyên riêng. The View Rooftop Bar trên tầng 9 khách sạn Đức Vương, ngay phố Bùi Viện, nơi có thể ngồi trên cao nhìn xuống cả khu phố Tây mà giá vẫn vừa túi tiền. Layla - Eatery & Bar trên đường Đồng Du lại được biết đến bởi cocktail và một không gian khác hẳn. Còn trong con hẻm Ngô Văn Năm, Elixir Lounge Bar dùng nhạc điện tử, DJ để tạo cho mình một thế giới riêng. Mỗi nơi một vẻ, ghép lại thành một Sài Gòn về đêm sáng choang, náo nhiệt và có phần mê hoặc.

Nhưng kể chuyện thành phố mà chỉ kể phần sáng thì chưa đủ. Bởi sau những ánh đèn ấy vẫn còn một Sài Gòn khác, trầm trụi hơn nhiều.

Mới hơn 8 giờ tối, một vũ trường nằm sâu trong con hẻm nhỏ ở Quận 1 đã bắt đầu ồn ã. Nhạc đập chan chát đến tức ngực, khói thuốc quẩn đặc trong không khí. Dưới thứ ánh sáng nhấp nhòe, vài cô gái ăn mặc phong phanh uốn mình theo nhạc. Một anh phục vụ tinh queo nói: "Bây giờ còn sớm, chờ một hai tiếng nữa tha hồ rửa mắt...". Trên sàn, những gương mặt trẻ măng, tóc nhuộm xanh đỏ, cứ lắc lư theo tiếng nhạc như thể ngoài căn phòng ấy chẳng còn chuyện gì đáng bận tâm.

Đi sâu thêm mới thấy, thế giới về đêm không phải lúc nào cũng vận hành ngay ngắn như vẻ ngoài hào nhoáng của nó. Từ âm thanh, ánh sáng đến quảng cáo rượu bia, thuốc lá, rồi những loại "nhạc ngoài luồng", không ít nơi ít nhiều tìm cách bước qua ranh giới quy định để chiều khách.

Một người quản lý giấu tên từng nói khá thật, khách tới vũ trường vốn để giải khuây, "nhạc nhỏ đèn sáng thì ai thêm ghé". Còn chuyện kiểm soát khách mang chất kích thích hay đã say quá mức lại chẳng đơn giản: "khách say xin mời ra cũng khó, sợ mất khách mà cũng sợ đoàn kiểm tra". Nghe vậy thấy chua chát. Người kinh doanh có cái khó của họ, nhưng chính trong cái khó ấy, ranh giới giữa chiều khách và buông lỏng đôi khi chỉ cách nhau một bước.

Một số nơi còn khéo hơn. Không xin phép kinh doanh vũ trường nhưng vẫn lắp đèn laser, dựng sàn nhảy cơ động. Khách muốn nhảy thì bàn ghế được dọn sang bên, khoảng trống lập tức thành sàn. Đến khi có đoàn kiểm tra, mọi thứ lại trở về ngay ngắn, như chưa từng có chuyện gì xảy ra. Cứ thế, trong hàng chục bar lớn nhỏ của thành phố, có những nơi đơn thuần là chỗ giải trí sau một ngày làm việc, nhưng cũng có nơi dần thành điểm tụ tập thâu đêm. Rượu, tiếng nhạc, những cái đầu nóng và những cuộc vui quá đà trộn vào nhau, để rồi phía sau cánh cửa tường chỉ có ánh đèn và tiếng cười, đôi lúc lại xảy ra những vụ ẩu đả chẳng ai mong muốn.

Thành thử Sài Gòn về đêm có một sức hút rất lạ. Có thể ngồi trên tầng cao nhìn thành phố sáng rực dưới chân, uống một ly giữa gió đêm rồi thấy Sài Gòn đẹp đến nao lòng. Cũng có thể chỉ cần rẽ sâu vào một con hẻm, đẩy qua một cánh cửa khác, đã gặp một thế giới hoàn toàn không giống những gì vừa thấy bên ngoài. Có lẽ chính sự đối nghịch ấy làm nên một phần đời sống ban đêm của thành phố. Ánh sáng càng rực thì bóng tối phía sau càng dễ bị quên đi.

Sài Gòn khi đèn lên quả thật rất đẹp, rất vui và đầy sức sống. Thành phố dường như không chịu ngủ, mà cứ

muốn người ta thức cùng nó thêm chút nữa. Nhưng một thành phố biết thức về đêm không chỉ cần những nơi mở cửa tới sáng. Cái đáng nói hơn là sau ánh đèn ấy có gì, cuộc vui ấy để lại gì, và đến khi tiếng nhạc tắt, người ta mang theo điều gì trở về. Bởi đêm Sài Gòn quyến rũ thật. Chỉ là, cũng như một cô gái đẹp, đâu phải cứ soi thật nhiều đèn thì mọi góc khuất đều trở nên đẹp hơn.

NHỮNG BÚP SEN BẰNG KÍNH, NHỮNG NGỌN THÁP CHỌC MÂY

Nếu ban đêm Quận 1 khoác lên mình chiếc áo rực rỡ của ánh đèn màu, thì ban ngày, chính những tòa cao ốc mới là thứ định hình nên diện mạo của một Sài Gòn sầm uất, hiện đại. Tháp tài chính Bitexco, Vietcombank Tower, Times Square, ba tòa nhà ấy đứng sừng sững giữa lòng thành phố. Mỗi công trình mang một câu chuyện riêng, mà càng tìm hiểu tôi càng thấy, đằng sau vẻ ngoài lộng lẫy ấy là cả một bề dày của tham vọng, của những cuộc chơi lớn không phải ai cũng biết.

Bitexco có lẽ là cái tên quen thuộc nhất. Cao tới 262,5 mét, có tài liệu ghi 269 mét tính cả ăng-ten, tòa tháp mang hình búp sen, càng lên cao càng thu nhỏ lại, do kiến trúc sư người Mỹ Carlos Zapata thiết kế. Ông từng chia sẻ rằng chọn quốc hoa Việt Nam làm cảm hứng chính là để gửi gắm tinh thần dân tộc, khát vọng vươn lên không ngừng nghỉ của người Việt. Sự tinh tế ấy đã giúp Bitexco nhanh chóng trở thành biểu tượng của thành phố. Khởi công năm 2004 dưới sự đầu tư của Tập đoàn Bitexco, sau sáu năm ròng rã, công trình chính thức mở cửa đón khách vào tháng 10 năm 2010, khi ấy là tòa nhà cao nhất Việt Nam. Hơn sáu

ngàn tấm kính lớn nhỏ khác nhau bao bọc quanh thân tháp, còn sâu đồ trực thăng ở tầng 52 dài hơn 40 mét, dùng đến hơn 250 tấn thép và bốn ngàn bu-lông để ghép nối. Một con số khiến người ngoại đạo như tôi cũng phải giật mình. Tòa nhà tọa lạc tại số 2 Hải Triều, phường Bến Nghé, chia làm hai khu. Trung tâm thương mại mở cửa từ 8 giờ sáng đến 11 giờ đêm, miễn phí vào cổng; còn đài quan sát mở từ 9 giờ rưỡi sáng đến 9 giờ rưỡi tối, giá vé 200.000 đồng cho người lớn, 130.000 đồng cho trẻ em, người già và người khuyết tật.

Cách đó không xa, Vietcombank Tower đứng tại số 5 Công trường Mê Linh, ngay sau tượng đài Trần Hưng Đạo, bốn mặt tiền thoáng đãng nhìn ra sông Sài Gòn. Đây là công trình liên doanh giữa Vietcombank, Tập đoàn Đầu tư Bonday của Hong Kong và Setracorp, khởi công năm 2013, hoàn thành năm 2015, do chính Pelli Clarke Pelli, đơn vị từng vẽ nên Trung tâm tài chính thế giới ở Hong Kong, Tháp đôi Petronas ở Malaysia, hay trụ sở Bank of America tại Mỹ đảm nhận thiết kế. Ba mươi lăm tầng nổi, bốn tầng hầm, cao hơn 200 mét, phần đỉnh chóp lấy cảm hứng từ vương miện vua Hùng. Mặt dựng ốp đá và nhôm kính vừa hiện đại lại tiết kiệm năng lượng. Sau khai trương, tỷ lệ lấp đầy đạt 85%, rồi tăng lên 98-99% trong giai đoạn 2016-2020, một con số nói lên tất cả về sức hút của nó. "Chúng tôi mong muốn mỗi không gian trong tòa nhà không chỉ là nơi làm việc, mà còn là môi trường truyền cảm hứng", họ từng nói vậy, và nhìn vào những khoản đầu tư liên tục cho hệ thống kiểm soát ra vào, chất lượng không khí trong năm 2024, tôi tin đó không chỉ là lời nói suông.

Nhưng trong ba cái tên ấy, Times Square Sài Gòn mới là nơi mang nhiều lớp lang nhất. Nằm vắt qua hai mặt

tiền đất giá bậc nhất thành phố, đường Nguyễn Huệ và Đồng Khởi, công trình gồm hai tòa tháp đôi cao 165 mét, cách nhau chừng 21 mét, do Tập đoàn Vạn Thịnh Phát làm chủ đầu tư, khởi công dự kiến hoàn thành cuối năm 2011 nhưng vì khủng hoảng tài chính mà kéo dài sang năm 2012. Tháp phía Nguyễn Huệ là nơi tọa lạc của The Reverie Saigon là khách sạn 6 sao đầu tiên của Việt Nam, thành viên của Leading Hotels of the World, mang phong cách hoàng gia Ý xa hoa với 286 phòng và suite, năm nhà hàng, khu spa và gym rộng 1.200 mét vuông, hồ bơi ngoài trời, cùng mười hai xe hơi hạng sang và cả du thuyền phục vụ khách theo yêu cầu, nghe thôi đã thấy choáng ngợp. Tháp phía Đồng Khởi, gồm 89 căn hộ dịch vụ cao cấp, cùng ba tầng trưng bày nội thất của Eurasia Concept, quy tụ hơn ba mươi thương hiệu nội thất châu Âu danh tiếng, từ nét cổ điển của Medea đến phong cách đương đại của Poltrona Frau.

Vậy mà, cái tòa nhà lộng lẫy bậc nhất ấy lại vướng vào một trong những vụ án chấn động trong lịch sử tài chính Việt Nam gần đây. Saigon Times Square thuộc sở hữu của Công ty CP Times Square Việt Nam, mà ông Chu Lập Cơ, chồng của bà Trương Mỹ Lan nắm đến 99,26% cổ phần, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị. Tòa nhà trở thành tài sản đảm bảo cho những khoản vay lên đến hàng chục nghìn tỷ đồng trong đại án Vạn Thịnh Phát. Và còn nữa, trước đó, vào chiều 29 tháng 8 năm 2018, dư luận từng dậy sóng khi nhân viên bảo vệ tòa nhà gay gắt xua đuổi những người dân đang trú mưa dưới mái hiên. Một hành động nhỏ thôi, nhưng đủ để khiến người ta đặt câu hỏi, giữa cái vỏ bọc sang trọng, đôi khi tình người lại bị bỏ quên. Một tòa tháp cao vợi vợi, ánh đèn đổi màu lung linh mỗi tối trên giao lộ

Nguyễn Huệ - Đồng Khởi, mà bên trong lại chất chứa bao nhiêu là biến cố, được mất, vinh nhục của cả một gia tộc.

Ngoài ba cái tên lớn ấy, Quận 1 còn là nơi quần tụ của không biết bao nhiêu cao ốc chọc trời khác. Saigon Marina IFC cao 240 mét, do Masterise Homes phát triển, Mace, đơn vị từng giám sát thi công Landmark 81 đảm nhận thi công, sở hữu 87.000 mét vuông sàn văn phòng hạng A+ không cột, chứng nhận LEED Gold cùng vườn treo trên cao, được xem như biểu tượng thương mại mới của thành phố. Saigon Centre 2 trên đường Lê Lợi cao 193,7 mét, mang dấu ấn kiến trúc xanh của Denton Corker Marshall. Aqua 1 & 2 cao 184,5 mét, tọa lạc ven sông Sài Gòn, tầm nhìn thơ mộng khó nơi nào sánh được. Luxury 6, cùng độ cao 184,5 mét, nằm trong Vinhomes Golden River, từ đây có thể phóng tầm mắt ra sông Sài Gòn, Thảo Cầm Viên, Công viên ven sông Vinhomes Central Park và cả Landmark 81. Còn Aqua 3, 52 tầng, cao 157,3 mét, nằm sát bờ sông và kênh Thị Nghè, hệ thống giao thông kết nối đồng bộ với các tuyến đường trọng điểm.

Và Sài Gòn thì chẳng bao giờ chịu dừng lại. Tuyến Metro số 1 Bến Thành - Suối Tiên cùng trung tâm thương mại ngầm Bến Thành, vốn đầu tư hơn 8.400 tỷ đồng, với gần 45.000 mét vuông diện tích, đang lặng lẽ hình thành dưới lòng đất. Công viên 23 tháng 9 được quy hoạch lại, kỳ vọng trở thành điểm nhấn vui chơi cả ngày lẫn đêm. Và dự án The Grand Manhattan của Novaland, nằm giữa hai mặt tiền Cô Giang - Cô Bắc, dành hẳn 4.200 mét vuông trong tổng số 14.000 mét vuông để làm mảng xanh, tích hợp cùng khách sạn 5 sao Avani Saigon, như một lời hứa hẹn cho diện mạo mới của khu trung tâm.

Sài Gòn giống như một người đàn bà đã đi qua nhiều thăng trầm, ban ngày mặc chiếc áo vest chần chu của những tòa tháp kính sáng loáng, đêm về lại khoác lên mình chiếc váy lấp lánh ánh đèn màu, cười nói giữa những quán bar ồn ã. Nhưng dù là búp sen bằng kính vươn cao giữa trời hay ánh đèn laser nhấp nháy trong một góc hẻm nhỏ, chúng đều mang trong mình một phần sự thật không thể chối bỏ. Đằng sau mỗi vẻ đẹp, luôn có những cái giá phải trả, những góc khuất chưa từng được soi tới. Và có lẽ, chính sự pha trộn ấy, giữa hào nhoáng và trần trụi, giữa tham vọng và cả những vấp ngã, mới thật sự là thứ làm nên một Sài Gòn không giống bất kỳ nơi nào khác, một thành phố mà càng hiểu sâu, người ta càng thấy mình chưa hiểu hết.



Ảnh: Cầu trên sông Sài Gòn

Tùy bút 17

DÒNG SÔNG GIỮ LỬA, BẾN BỜ GIỮ HÒN

MỘT KHÚC SÔNG MANG BA TÊN BẦY HỌ

Con đường Tôn Đức Thắng bây giờ, thời nhà Nguyễn nó đã có rồi, chạy dọc bờ tây sông Sài Gòn, cái bờ sông mà từ thời Chân Lạp người ta đã gọi là Bến Ngự, bến dành cho vua. Đến khi người Pháp vào, họ chia con đường ra làm ba đoạn, mỗi đoạn một cái tên riêng, mà tên thì cứ đổi hoài. Đoạn từ cầu Khánh Hội đến công trường Mê Linh, ban đầu là Quai de Donnai, rồi Quai Napoléon, rồi Quai du Commerce, rồi Quai Francis Garnier, cuối cùng dừng lại ở Quai le Myre de Vilers vào năm 1920. Đoạn giữa, từ Mê Linh tới Ba Son, khởi đầu mang tên Primauguet rồi đổi thành Quai d'Argonne. Còn đoạn từ bờ sông vô tới đường Lê Duẩn bây giờ, vốn là lối vào thành Gia Định xưa, chính là con đường năm 1859 quân Pháp từ trại Thủy Quân kéo lên hạ thành được đặt tên Boulevard de la Citadelle, sau đổi thành đại lộ Luro.

Rồi năm 1955, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa gộp hai đoạn Le Myre Vilers với Argonne lại, đặt tên nôm na dễ nhớ, là Bến Bạch Đằng. Đại lộ Luro thì đổi thành đại lộ Cường Để. Sau 1975 lại một phen xáo trộn, nhập vô nhau rồi tách ra, tới năm 1980 mới chốt lại thành đường Tôn Đức Thắng như bây giờ. Ngần ấy tên gọi, ngần ấy lần đổi thay, kể ra nghe rối, nhưng tôi lại thấy đó là cái hay của một vùng đất từng trải, nó không đứng yên một chỗ mà lặng lẽ, nó sống, nó cựa mình theo từng biến động của thời cuộc.

Chuyện tôi cứ tiếc hoài mỗi khi đi ngang con đường này, đó là chuyện mấy hàng cây xà cừ cổ thụ người Pháp trồng cả trăm năm trước, rợp bóng suốt con đường, đến năm 2017 phải đốn hạ, di dời để nhường chỗ xây cầu Thủ Thiêm 2, nay là cầu Ba Son. Cây cối vô tri mà sao con người cứ thấy lòng chùng xuống khi phải chia tay nó, như chia tay một người bạn già đã lặng lẽ che nắng che mưa cho mình bao năm.

BẾN CỦA VUA, BẾN CỦA DÂN, BẾN CỦA TÌNH NHÂN

Bến Bạch Đằng nằm ngay số 2 đường Tôn Đức Thắng, dài chừng 1,3 cây số, rộng hơn hai mươi ba ngàn mét vuông, ôm trọn khúc sông từ cầu Khánh Hội tới tận nhà máy Ba Son. Đoạn từ cột cờ Thủ Ngũ tới công trường Mê Linh, xưa kia gọi Bến Ngự. Bến sông riêng của vua, gần đó từng có Thủy Các, nơi vua ngồi làm việc và nghỉ mát bên dòng nước. Còn khúc từ Ba Son đến Bộ Tư lệnh Hải quân, thời Lê Văn Duyệt làm tổng trấn Gia Định, là nơi chiến thuyền tụ hội thao diễn thủy quân mỗi dịp rằm tháng Giêng. Nghe thôi đã thấy rần rật khí thế của một thời chinh chiến.

Cột cờ Thủ Ngũ đứng đó từ tháng 10 năm 1865, cao ba mươi mét, trên nền đất cũ của quan Thủ Ngũ, là người coi sóc chuyện thương mại lẫn chính sự thời Nguyễn. Người Pháp gọi nó là Mât des Signaux, dựng lên để treo cờ hiệu, canh chừng tàu bè ra vào cảng Nhà Rồng. Còn cái tên Ba Son ở đầu kia, theo cụ Vương Hồng Sển trong "Sài Gòn năm xưa", có thể bắt nguồn từ tiếng Pháp "Mare aux poissons", là ao cá, vì thuở trước nơi này có con kênh đào lắm tôm nhiều cá.

Đứng giữa bến, nổi bật nhất vẫn là công trường Mê Linh hình bán nguyệt, nơi sáu con đường tụ về: Tôn Đức Thắng, Thi Sách, Hai Bà Trưng, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Ngô Đức Kế. Thời Pháp nó mang tên Rigault de Genouilly, đặt tượng viên đô đốc thủy quân từng làm Thống đốc Nam Kỳ. Năm 1962, tượng Hai Bà Trưng do kiến trúc sư Ngô Viết Thụ vẽ, nhà điêu khắc Nguyễn Văn Thế thực hiện, đứng trên bệ ba chân có đầu voi vòi voi phía trước, thay cho tượng cũ. Một tác phẩm mà giới chuyên môn khen là mới mẻ, đặc sắc. Rồi tượng Trần Hưng Đạo do Phạm Thông thiết kế, cao sáu mét, đứng trên bục tam giác gần mười mét, tay tì đốc kiếm, tay kia chỉ thẳng xuống dòng sông, như đang buông lời thề sông núi năm xưa: "Phen này nếu ta không phá xong giặc Nguyên, thề không bao giờ trở lại khúc sông này nữa." Khí phách ấy đã thuyết phục ban giám khảo, để tượng đứng vững ở đó từ năm 1967 tới giờ, mắt nhìn xuống dòng nước như canh giữ cho cả một khúc sông bình yên.

Trước 1975, bến còn có nhà hàng nổi Mỹ Cảnh lừng lẫy, đối diện là khách sạn Majestic năm sao, biểu tượng xa hoa thượng lưu một thời. Nhưng với tôi, cái làm nên hồn cốt bến Bạch Đằng không phải mấy công trình đồ sộ, mà chính là chuyện người ta ra đó hẹn hò. Bao thế hệ trai gái Sài Gòn đã chọn bến sông này làm nơi tâm sự, chiều xuống ngồi bên nhau ngắm nước trôi lơ lửng. Nhạc sĩ Y Vân trong "Sài Gòn đẹp lắm" viết: "Dừng chân trên bến khi chiều nắng chưa phai, từ xa thấp thoáng muôn tà áo tung bay...", ông không nói rõ bến nào, nhưng người Sài Gòn cứ đinh ninh đó là Bạch Đằng, cái bến sông đẹp nhất, nhộn nhịp nhất của đất này.

THAY ÁO MỚI CHO PHÒNG KHÁCH CỦA SÀI GÒN

Hơn nửa thế kỷ trôi qua, bến xuống cấp thấy rõ. Nền bê tông sụt lở, rác rến tấp bờ, lan can gãy đổ. Năm 2021 thành phố quyết chỉnh trang cả khu vực rộng 18.600 mét vuông, từ cột cờ Thủ Ngữ tới khu phức hợp Sài Gòn – Ba Son. Đến năm 2022, công viên Bến Bạch Đằng và công viên Mê Linh khánh thành, diện tích khoảng 1,6 hecta, có 8.700 mét vuông đường dạo lát đá granite, 7.000 mét vuông cây xanh với kiến trúc chuỗi hoa sen chạy dọc công viên, cùng hệ thống tưới nước, chiếu sáng tự động. Cuối tuần còn có phiên chợ "SaiGon Central Market" bày bán đủ thứ hàng hóa, ẩm thực, giao lưu văn hóa nghệ thuật rộn ràng như một góc chợ quê giữa lòng phố thị.

Người ta ví bến Bạch Đằng bây giờ như "phòng khách" sang trọng của Sài Gòn, tôi thấy ví von vậy mà đúng thật. Mười năm trước nơi này chỉ là bến tàu cũ kỹ, công viên xập xệ. Giờ bước chân tới đây lúc sớm mai hay hoàng hôn, cảm giác đầu tiên là choáng ngợp trước một không gian mở, hiện đại mà vẫn giữ được cái tình. Một bên sông nước, một bên phố xá sầm uất, thế đất hiếm có ấy làm nên sự giao thoa giữa dấu ấn lịch sử và nhịp sống đương đại. Một người dân sống gần đó từng nói với tôi đại ý rằng, giữa trung tâm toàn nhà cao tầng xe cộ, có được một công viên thoáng đãng, không thu phí, ai cũng vào được, là chuyện quý hiếm lắm rồi.

Tuyến buýt đường sông và tàu cao tốc vẫn chạy đều, nối trung tâm với các vùng lân cận, tiện đi lại và hút khách du lịch. Ngồi buýt sông từ Bạch Đằng xuống Linh Đông rồi vòng lại ghé ga Bình An, tôi cứ ngỡ mình đang đi

một tour hạng sang giá bình dân. Ga Bình An đẹp chẳng thua gì bến tàu ở Bangkok hay Singapore. Nhưng đẹp nhất vẫn là khi màn đêm buông xuống. Ánh đèn cao ốc soi bóng xuống dòng sông lấp lánh, hòa cùng ánh sáng từ những du thuyền Saigon Princess, Hòn Ngọc Viễn Đông, Indochina Queen, Bến Thành Princess, Elisa... Những bữa tối sang trọng giữa lòng sông, tiếng nhạc du dương hòa cùng gió nước, đã góp phần dựng nên cả một nền kinh tế đêm cho thành phố. Đứng đó, tôi bỗng thấy dòng sông Sài Gòn như một người từng trải, đã chứng kiến bao đổi thay mà vẫn cứ lặng lẽ chảy, ôm hết cả cái hào nhoáng lẫn cái xưa cũ vào lòng, không hề so đo.

CẦU BA SON – DẢI LỤA ÁNH SÁNG VẮT NGANG MỘT THỜI THƯƠNG CẢNG

Cầu Ba Son là cây cầu dây văng nổi phường Sài Gòn với An Khánh, khởi công đầu năm 2015 nhưng phải đến tháng 4 năm 2022 mới thông xe. Một hành trình dài đằng đẵng bảy năm trời. Ban đầu người ta gọi nó là cầu Thủ Thiêm 2, tới tháng 12 năm 2022 mới đổi tên thành Ba Son, lấy theo tên xưởng đóng tàu lừng lẫy một thời. Công trình dài 1.465 mét, trong đó phần cầu chiếm 885,7 mét, trụ tháp hình vòm cao 113 mét nghiêng về phía An Khánh, đỡ bằng 56 bó cáp dây văng, sáu làn xe rộng rãi.

Nhưng con số thì chỉ là con số. Điều làm tôi xúc động hơn là câu chuyện đằng sau nó. Nơi này xưa vốn là những cầu tàu cũ kỹ của xưởng đóng tàu Ba Son vang bóng một thời, giờ hóa thành công viên bờ sông. Khối bê tông thô ráp được cải tạo lại, trồng thêm bồn hoa cây xanh, dựng lan can inox sáng loáng để người ta có chỗ dừng chân hóng gió.

Đêm về, cầu Ba Son như dải lụa ánh sáng vắt ngang sông, dây văng rực rỡ soi bóng xuống mặt nước lấp lánh. Sự hào nhoáng của đèn LED gấp gờ nét hoài cổ của dấu tích xưởng tàu xưa, tạo nên một thứ sức hút khó cưỡng với bất cứ ai yêu nhiếp ảnh, yêu cái đẹp chông chênh giữa cũ và mới.

Những đôi lứa ngồi bên nhau ở đó, tay nắm tay, lặng lẽ ngắm dòng nước bàng bạc trôi, chẳng nói năng gì nhiều mà sao thấy đủ đầy. Thỉnh thoảng lại có chiếc ghe nhỏ chạy ngang, tiếng máy "lịch bạch" quen thuộc, chờ theo phận đời lênh đênh sông nước, đối lập hẳn với ánh đèn lộng lẫy của du thuyền hay chuyến buýt sông hiện đại, tạo thành một nốt trầm giữa bản nhạc rộn ràng của đô thị. Tôi thích cái đối lập đó lắm, vì nó nhắc mình nhớ, dưới lớp áo mới rực rỡ, Sài Gòn vẫn còn nguyên cái chất sông nước, nhịp thở của thương cảng sầm uất một thuở.

Nhưng cũng chính ở đó, tôi thấy chạnh lòng khi nhìn những túi nilon, ly nhựa, hộp xốp vứt lăn lóc sau mỗi cuộc vui, hàng rong với xe máy vô tư chạy sâu vào khu cầu tàu cũ làm không gian trở nên lộn xộn. Trái ngược hoàn toàn với vẻ đẹp tinh khôi của cảnh quan là những "dấu ấn" thiếu ý thức của một bộ phận người trẻ. Tôi cứ nghĩ mãi, có lẽ cái thước đo giá trị thật sự cho sự phát triển bền vững của một thành phố, xét cho cùng, không nằm ở mấy cây cầu dây văng hay đèn LED lộng lẫy, mà nằm ở cách con người ta đối xử với không gian công cộng mình đang được thừa hưởng.



Ảnh: hầm Thủ Thiêm

HẦM CHUI DƯỚI ĐÁY SÔNG VÀ CÂY CẦU TỪNG BIẾT QUAY

Cùng lúc với cầu, dưới lòng sông Sài Gòn còn có một công trình lặng lẽ hơn nhưng không kém phần kỳ vĩ. Hầm Thủ Thiêm, nối đường Võ Văn Kiệt với đường Mai Chí Thọ, thuộc dự án Đại lộ Đông – Tây, vốn ODA của Nhật Bản. Ý tưởng nhen nhóm từ tháng 5 năm 1997, báo cáo khả thi duyệt xong tháng 6 cùng năm, nhưng công việc bị đình trệ tới tận 2004 vì vướng chuyện giải tỏa, đền bù, tái định cư. Hầm dài tổng cộng 1.490 mét, sáu làn xe, phần chìm dưới đáy sông dài 370 mét chia làm bốn đốt, mỗi đốt nặng tới

27.000 tấn, nằm cách mặt nước 24 mét, chịu được động đất 6 độ Richter, tuổi thọ tính tới cả trăm năm. Chiều 20 tháng 11 năm 2011, lễ thông xe diễn ra, khép lại một hành trình xây dựng gian nan, mở ra mạch giao thông mới, giảm tải cho cầu Sài Gòn và phà Thủ Thiêm.

Tôi lại nhớ một cây cầu khác, nhỏ hơn về quy mô nhưng lớn về kỷ ức. Đó là cầu Khánh Hội, đứng ngay ngã ba nơi rạch Bến Nghé đổ vào sông Sài Gòn, nối bến Bạch Đằng lộng lẫy với vùng đất Khánh Hội từng một thời lam lũ. Năm 1904, cây cầu đầu tiên khánh thành, người Pháp gọi là Le pont tournant, người dân thì gọi là cầu quay Khánh Hội. Đặc biệt ở chỗ nhịp giữa của nó có thể xoay ngang chín mươi độ, nhường lối cho tàu buôn cột buồm cao, ghe bầu tải trọng lớn qua lại trên rạch Bến Nghé. Tiếng xích sắt loảng xoảng, tiếng còi tàu trầm đục mỗi lần cầu "chuyển mình" đã ăn sâu vào nhịp sống người Sài Gòn, đi cả vào câu ca dao: "Chừng nào cầu quay nọ thôi quay, thì qua với bậu mới dứt dây cương thường." Nghe câu đó tôi cứ tùm tùm cười, người xưa lãng mạn thiệt, đem chuyện cây cầu xoay ra ví với chuyện tình duyên dở dang.

Đến những năm 1940, để chạy đường ray phục vụ vận chuyển hàng hóa, cơ chế xoay của cầu bị khóa chặt, cây cầu quay độc nhất Sài Gòn "thôi quay" từ đó, thành cầu cố định. Năm 1954 cầu sắt bị tháo dỡ, thay bằng cầu bê tông cốt thép. Đến 2006, để phục vụ đại lộ Đông – Tây và hầm Thủ Thiêm, cầu lại một lần nữa được dỡ ra xây mới, tới năm 2009 khánh thành, dài gần 167 mét, uốn cong mềm mại, nối đường Nguyễn Tất Thành sang Tôn Đức Thắng. Cái tên "cầu quay" thì vẫn còn đó trong miệng người già, dù nhịp xoay huyền thoại đã khép lại từ lâu, như một chứng

tích âm thầm về thời vàng son sông nước của thành phố này.

NHỮNG CHUYẾN ĐÒ ĐÃ TẮT MÁY, NHỮNG PHẬN NGƯỜI CÒN Ở LẠI

Nếu cầu và hầm là biểu tượng của một Sài Gòn công nghiệp hóa, thì những bến đò lại là linh hồn của một Sài Gòn sông nước ngày xưa, cái mà người ta hay quên lãng đi. Bến đò Thủ Thiêm có lẽ ăn sâu vào ký ức nhiều thế hệ, ra đời từ 1912, cống trên mình bao phận người qua lại suốt cả trăm năm, để rồi câu ca "Bến xe lục tỉnh, con đò Thủ Thiêm" thành thứ nằm lòng của người Sài Gòn – Gia Định. Nơi bến đò ấy, xưa từng có Thủy Các cho vua ngồi chơi, Lương Tà là nhà tắm vua đặt trên bè tre nổi, người xưa gọi cả vùng là Bến Ngự, tiếng Miên kêu Compong-luông, bến của nhà vua.

Giờ cầu đã bắc, hầm đã thông, phà Thủ Thiêm đã lùi vào dĩ vãng, chỗ bến phà cũ giờ là bến tàu cao tốc Bạch Đằng. Nhưng có những thứ, dù thô sơ, dù chậm chạp, một khi mất đi rồi thì cái hiện đại thay thế nó, dù tiện lợi cỡ nào, cũng không lấp đầy được khoảng trống trong lòng người từng gắn bó.

Không riêng Thủ Thiêm, thành phố này còn giữ trong lòng biết bao bến đò khác, mỗi bến một số phận riêng. Bến Bình Đông ở quận 8 dọc kênh Tàu Hủ, xưa là nơi ghe thuyền lục tỉnh đổ về buôn bán, tạo nên nét "trên bến dưới thuyền" đặc trưng. Bến đò Miếu Nổi qua sông Vàm Thuật, quận Gò Vấp, vẫn còn hoạt động, giá vé chỉ mười lăm ngàn đồng cho cả hai lượt, rẻ đến độ khiến người ta chạnh lòng

nghĩ về giá của một chốn bình yên giữa thời tắc đất tắc vàng. Người tài công già ở đó kể, gia đình ông đã mấy đời gắn bó với nghề chèo đò, giờ giao lại cho con trai, nhưng vẫn cười bảo nghề này vui, vì bá tánh đi hành hương ai cũng có cái tâm hướng thiện, riết rồi thành bạn bè lúc nào không hay.

Buồn nhất có lẽ là bến đò Bến Gỗ ở Long Bình, Thủ Đức, nằm ngay trong khu di chỉ khảo cổ mấy ngàn năm tuổi, sau một vụ tai nạn chìm đò thương tâm đã chính thức ngưng hoạt động, để lại biển báo gỉ sét, lục bình cùng rác thải trôi dạt đầy lối xuống bến. Những bến đò ra đi trong tiếc nuối vì nhường chỗ cho cầu, cho đường, như Thủ Thiêm, như Bình Đông. Nhưng cũng có những bến đò ra đi trong lặng lẽ, trong đau thương, như Bến Gỗ, chỉ còn để lại phía sau những mảnh gốm ba ngàn năm câm nín dưới lớp bùn.

Sài Gòn, xét cho cùng, đâu chỉ được dựng nên bởi những tòa cao ốc chọc trời hay những cây cầu dây văng lấp lánh đèn đêm. Nó còn được bồi đắp, âm thầm, bởi vô số bến đò nhỏ bé, mỗi bến mang một nỗi niềm riêng, một số phận riêng, cộng lại làm nên cái hồn sâu thẳm của một đô thị sông nước đã sống trọn mấy trăm năm. Khi ánh đèn cao ốc thưa dần về khuya, dòng sông vẫn cứ bao dung ôm trọn cả nhịp sống văn minh lẫn hoài niệm vào lòng, chẳng phân biệt cái nào mới cái nào cũ. Tôi nghĩ, đó mới chính là thứ khiến người ta, dù đi xa cỡ nào, cũng canh cánh nhớ về một khúc sông đã lặng lẽ chứng kiến hết thay đổi đời mình.

Tùy bút 18

SÀI GÒN, NHỮNG CON ĐƯỜNG MANG TRONG MÌNH MỘT ĐỜI NGƯỜI

BÙI VIỆN – PHỐ ỒN MÀ RỘNG, NÁO NHIỆT MÀ CÔ ĐƠN

Tôi từng ở trọ nhiều ngày liền trong hẻm Bùi Viện, cốt để coi cho biết khu này thực sự ra làm sao. Phải len vào mấy con hẻm nhỏ mới thấy hết cái xô bồ, phức tạp của nó. Hàng quán chen chúc, đủ thứ dịch vụ mọc lên như nấm. Sau này lại thấy cơ man nào là người Nga ở dài ngày, coi bộ nơi đây đã thành nhà thứ hai của họ tự hồi nào.

Bùi Viện bắt đầu từ Trần Hưng Đạo, gần ngã tư Trần Hưng Đạo – Nguyễn Thái Học, cắt qua Đề Thám, Đỗ Quang Đẩu rồi dừng ở Cổng Quỳnh. Gộp với Đề Thám, Phạm Ngũ Lão và Đỗ Quang Đẩu, cả khu lâu nay vẫn được gọi là Phố Tây ba lô.

Trước năm 1949, đây chỉ là con đường mòn của làng Tân Hòa, sau mang tên Bảo Hộ Thoại. Đến năm 1955 mới đổi thành Bùi Viện và giữ tên ấy tới giờ. Thời Việt Nam Cộng Hòa, người dân quen gọi khu vực này là Ngã tư quốc tế. Năm 2017, thành phố nâng cấp Bùi Viện thành phố đi bộ thứ hai sau Nguyễn Huệ, làm lại vỉa hè, lòng đường, hệ thống chiếu sáng, thoát nước khá đàng hoàng.

Nhưng giữa một Bùi Viện sáng đèn và náo nhiệt như vậy, mấy ai để ý cái tên ấy vốn thuộc về một con người có thật. Bùi Viện sinh năm 1839, hiệu Mạnh Dực, đỗ Tú tài năm

1864 rồi Cử nhân năm 1868. Năm 1873, khi Pháp vừa bình định xong Nam Kỳ và đang gây sức ép với triều đình, ông được tiến cử sang Mỹ tìm đường bang giao. Từ cửa Thuận An, ông ra Bắc, qua Hương Cảng, kết giao với viên lãnh sự Mỹ, được viết thư giới thiệu rồi đi tiếp qua Yokohama sang Hoa Kỳ. Chờ gần một năm, ông mới gặp được Tổng thống Ulysses Grant.

Ngặt nỗi chuyến ấy ông đi mà không có quốc thư, thành thử chẳng thể đi tới một cam kết chính thức nào. Bùi Viện trở về. Vua Tự Đức trao thư, ông lại sang Mỹ lần nữa vào năm 1875, nhưng thời thế đã khác, quan hệ Pháp – Mỹ không còn như trước, Tổng thống Grant khước từ giúp đỡ. Về quê hay tin mẹ mất, ông chịu tang rồi lại được triệu vào kinh, lần lượt giữ chức Thương chánh tham biện, Chánh quản đốc nha Tuần hải. Chẳng bao lâu sau, ông đột ngột qua đời khi mới bốn mươi tuổi. Một đời bôn ba xứ lạ, mang theo khát vọng bang giao chưa thành, cuối cùng tên ông lại nằm trên một trong những con đường ồn ào nhất Sài Gòn. Nghĩ cũng lạ cho số phận.

Mảnh đất ấy bản thân nó cũng trải qua không ít thăng trầm. Người ta kể hồi xưa đây từng là địa bàn của hai tay giang hồ khét tiếng Wòng Cái và Ba Thế, cai quản một dải từ Lê Lai, Phạm Ngũ Lão tới tận chợ Dân Sinh. Khoảng năm 1950-1951, một trận cháy lớn thiêu rụi xóm ổ chuột. Khu phố mới được dựng lên trên nền đất cũ, rồi Bùi Viện cứ thế lớn dần, cuối cùng thành một tụ điểm gần như không ngủ.

Bây giờ bước vào phố Tây, cái nghịch lý hiện ra ngay trước mắt. Gọi là "phố Tây", nhưng nhiều lúc nhìn quanh lại thấy người Sài Gòn ngồi nhậu la liệt, bàn ghế tràn xuống

vĩa hè, người mời chào khách í ới chẳng khác gì chợ. Khách Tây phần nhiều chỉ lai rai chai bia, ly rượu; còn cái cảnh "dô dô", hò hét, loa kẹo kéo hát ồm tỏi lại thường thuộc về dân mình. Chưa kể nhạc từ các quán bar cứ thi nhau dội ra đường, quán này đè quán kia, đi ngang thôi cũng đã thấy nhức đầu.

Tất nhiên, mỗi người nhìn Bùi Viện một kiểu. Người bệnh thì nói: "đây là quy luật thị trường, ai muốn yên tĩnh thì tìm chỗ khác... chỉ cần hạn chế bớt tiêu cực". Người khác lại bảo: "đừng biến Bùi Viện thành phố ẩm thực nữa", bởi Sài Gòn đâu thiếu chỗ ăn uống, vui chơi. Mấy chị Việt kiều lại thích chính cái không khí sôi động, cời mở ảy và coi đây là "điểm sáng của kinh tế đêm". Cũng có người viện dẫn Thái Lan, Hàn Quốc, Đài Loan: "chiều tới là dành riêng cho ăn chơi mua sắm, còn ồn hơn Bùi Viện".

Mấy lần bạn bè kéo tôi tới đây, tôi cũng mang theo kỳ vọng sẽ "chill", sẽ tìm thấy một chút gì đặc sắc của Sài Gòn về đêm. Vậy mà lần nào cũng chỉ ngồi cà phê một chút rồi về sớm. Không phải Bùi Viện thiếu náo nhiệt. Cái đó thì thừa. Chỉ có điều sau lớp náo nhiệt ấy lại thấy trống. Nhạc quá lớn, không gian quá hỗn tạp, người ta dễ bức bối hơn là thư giãn. Bùi Viện có tiếng nhưng chưa ra hồn. Bên ngoài mang dáng vẻ "quốc tế", bên trong lại nhạt nhòa: thiếu điểm nhấn nghệ thuật, thiếu bản sắc bản địa, cũng chẳng mấy góc đủ yên để ngồi trò chuyện, ngắm nghía rồi từ từ cảm nhận thành phố.

Nhiều lúc tôi thấy nó giống một cuốn phim đông diễn viên mà thiếu kịch bản, cũng chẳng có ai đạo diễn. Quán bar san sát, nhạc đè lên nhạc thành một cuộc chiến âm

thanh chẳng để làm gì. Khách tới vì tò mò, nhưng lúc rời đi lại không có mấy thứ khiến người ta muốn quay lại.

Không chỉ mình tôi có cảm giác đó. Một cô gái người Pháp kể ấn tượng đầu tiên của cô là sự đông đúc, hàng quán san sát. Cô ghé ăn một tô phở và rất thích hương vị. Nhưng dự định ở lại thâu đêm cuối cùng phải bỏ vì "tiếng nhạc, âm thanh ở các bar quá to và hỗn loạn", đến mức chẳng còn không gian để trò chuyện. Điều đáng nói hơn là ngoài ẩm thực, cô "không thực sự cảm nhận rõ về bản sắc văn hóa Việt Nam ở đây". Một du khách phương Tây khác thuê khách sạn ngay trong hẻm Bùi Viện cũng than: "Âm thanh là điều kinh khủng, tiếng nhạc như đổ vào tai", chưa kể nhân viên các quán liên tục chặn đường mời mọc khiến anh khó chịu. Chuyện chèo kéo, móc túi lâu nay cũng là điều không ít du khách phàn nàn.

Vậy mà Bùi Viện đâu phải không có thứ đáng nhớ. Gánh đậu hũ gần bốn chục năm tuổi, từng lát đậu mềm mịn, thêm nước cốt dừa, trân châu bột báng và chút gừng thơm, ăn một lần dễ nhớ hoài. Gánh bánh căn hơn hai mươi năm ở số 107, sáng nào cũng đông người lui tới. Và người ta vẫn nhớ một Bùi Viện của những năm 2010 trở về trước: quán nhỏ, ghế nhựa, nhạc nhẹ, tường gạch đỏ, chai bia Sài Gòn, 333... Những thứ bình dị ấy mới là phần Bùi Viện đáng giữ nhất.

Bởi bar xập xình thì thành phố du lịch nào trên thế giới chẳng có. Nhiều nơi còn hiện đại và hoành tráng hơn đây gấp bội. Khách nước ngoài đâu cần lặn lội tới Việt Nam chỉ để tìm lại một thứ họ đã thấy ở Bangkok, Seoul, Tokyo hay ngay tại quê nhà. Thứ khiến người ta đi xa bao giờ cũng là cái chỉ nơi đó mới có.

Thành phố thật ra cũng không ngồi yên. Bùi Viện trở thành phố đi bộ năm 2017, được mở rộng giờ hoạt động từ năm 2018 và đến năm 2025 tiếp tục được đặt trong câu chuyện phát triển kinh tế đêm. Nhưng những thay đổi ấy phần nhiều vẫn nằm ở hạ tầng và cách tổ chức. Phần thiếu nhất, theo tôi, vẫn là "phần hồn".

Giá như Bùi Viện được tổ chức thành những khoảng không gian rõ ràng hơn. Chỗ dành cho nghệ thuật đường phố, acoustic, múa lửa, nhạc dân gian, chỗ giới thiệu ẩm thực ba miền theo cách vừa dân dã vừa hợp với khách quốc tế, khu bar được cách âm tử tế, kiểm soát âm lượng; rồi vài khoảng cà phê đủ yên để ngồi trên cao nhìn xuống phố đêm. Khi đó, người trẻ thích sôi động hay khách trung niên, Tây ba lô hay gia đình Việt, mỗi người đều có thể tìm được một góc cho riêng mình. Không cần biến Bùi Viện thành một bảo tàng văn hóa. Chẳng cần làm nó bớt vui. Một phố đêm tất nhiên phải náo nhiệt. Nhưng náo nhiệt không đồng nghĩa với việc cứ mở nhạc thật lớn, bán thật nhiều bia rồi cho rằng như vậy là đủ. Nhiều thành phố châu Á đang dần tìm cách đi từ "gây ồn" sang "gây nhớ". Bùi Viện nếu cứ dừng ở uống bia và nghe nhạc mạnh thì sớm muộn cũng cũ, bởi những thứ ấy ở đâu cũng có. Đáng tiếc hơn, Sài Gòn có thể để vượt mất một viên ngọc thô nằm ngay giữa khu vực du lịch nổi với Nguyễn Huệ, Đồng Khởi.

Tôi chỉ mong một ngày nào đó trở lại Bùi Viện, không còn ngồi cà phê một lát rồi vội vã bỏ đi, mà có lý do để ở lại thật lâu. Bởi sự ồn ào của một con phố chưa phải điều đáng sợ nhất. Đáng sợ hơn là phía sau tất cả tiếng động ấy chẳng có gì để nhớ. Người ta có thể tha thứ cho một đêm nhạc quá lớn, nhưng khó lòng quay lại một nơi không để lại gì trong ký ức mình.



Ảnh: Ngã sáu Phú Đồng

NGÃ SÁU PHÙ ĐỒNG – NƠI TẮC ĐẤT TẮC VÀNG VÀ NHỮNG CUỘC DỜI ĐI KHÔNG HẸN TRƯỚC

Nếu Bùi Viện là chỗ ồn ào để chơi, thì Ngã Sáu Phú Đồng là chỗ ồn ào để kiếm tiền, theo cái nghĩa khắc nghiệt nhất của nó.

Đây là vòng xoay nổi tiếng của Quận 1, nơi giao nhau của sáu con đường lớn: Cách Mạng Tháng Tám, Lý Tự Trọng, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Thị Nghĩa, Nguyễn Trãi, Lê Thị Riêng. Giữa vòng xoay, tượng Thánh Gióng cưỡi ngựa cầm tre đứng đó từ năm 1966, do Binh chủng Thiết giáp Việt Nam Cộng Hòa dựng lên, xem ngài là "thánh

tổ" của binh chủng mình. Một chi tiết đặc biệt, tượng vẫn tạc Thánh Gióng là một đứa trẻ, chứ không phải tráng sĩ cao lớn từ "vươn vai một cái" như trong truyền thuyết. Phải chăng người dựng tượng xưa muốn giữ lại cái khoảnh khắc thơ dại trước khi hóa thành phi thường, một cách nhắc khéo rằng anh hùng cũng từng là trẻ con.

Tôi nhìn những tấm ảnh cũ ghi lại cảnh ngã sáu này khi chưa có tượng, tôi thấy cảnh xe bồn chạy trên đường Phạm Hồng Thái, dãy nhà một lầu bên hông là Lê Lai Night Club, Hotel, Restaurant, xe bán bánh cuốn, bánh ướt, chả lụa, sâm bồ lượng bày la liệt. Rồi khi có tượng, sau lưng tượng là tiệm hủ tiếu Nam Vang nghe nói ngon có tiếng. Bên phải là địa ốc Mỹ Kim của một tay chơi có hạng thời đó. Bên xe Phan Văn Hùm ngăn ngừn, dựng tường rào ga xe lửa Sài Gòn là hết đường, xe đồ chạy đủ tuyến Phú Mỹ Hưng, Hậu Nghĩa, Củ Chi, có cả xe lớn chạy tuốt lên Ban Mê Thuột. Bên đường Gia Long là mấy hăng len của người Bắc di cư năm 54, hiệu nào cũng lấy chữ "Cự" đứng đầu, rồi Kim Phụng mì gia, phòng ghi âm Sóng Nhạc của nhạc sĩ Lê Minh Bằng cũng nằm quanh quất đâu đó. Nhìn những tấm ảnh như dòng hồi ức này, tôi cứ hình dung ra một Sài Gòn nhỏ nhắn, ấm cúng, khác hẳn cái vẻ hào nhoáng, lạnh lùng của ngã sáu bây giờ.

Ngày nay, ngã sáu Phù Đổng vẫn là điểm nóng giao thông, xe cộ đông đúc giờ cao điểm, đèn tín hiệu chia dòng kết hợp vòng xuyên để điều tiết, ùn ứ. Theo quy hoạch, tuyến metro Bến Thành – Tham Lương sau này sẽ chui ngầm bên dưới, qua Cách Mạng Tháng Tám và Phạm Hồng Thái. Nhưng điều làm ngã sáu này nổi tiếng hơn cả, là chuyện giá thuê mặt bằng. Nhà mặt tiền vòng xoay có giá lên tới mười lăm ngàn đô một tháng cho diện tích chỉ chừng

trăm mét vuông. Từ khi Starbucks đặt cửa hàng đầu tiên ở góc Nguyễn Thị Nghĩa – Phạm Hồng Thái hơn chục năm trước, khu này bỗng dưng trở thành miếng đất vàng của giới F&B. Riêng cái mặt bằng 325 Lý Tự Trọng, gần một thập niên qua đã chứng kiến biết bao thương hiệu đến rồi đi. Phúc Long từng đông khách phải xếp hàng, thuê năm năm giá mười bốn ngàn đô, tới khi chủ nhà đòi lên hai mươi lăm ngàn thì đành trả mặt bằng. Năm 2019, Soya Garden – startup sữa đậu nành từng gọi vốn thành công trên Shark Tank, được E-Group hậu thuẫn cả trăm tỷ nhảy vào thế chỗ, nhưng kinh doanh không hiệu quả, cộng thêm chuyện Covid-19, giữa năm 2021 phải rút lui, kéo theo cả hệ thống ở Sài Gòn, quay về Hà Nội. Tháng 11 năm đó, PhinDeli lên thay, cũng chỉ trụ được chừng một năm rồi rút. Kế đến là MIA, chuyên bán vali, túi xách cũng kết thúc luôn cái chuỗi "đóng đô" của ngành F&B tại vị trí này. Lại một điều, thương hiệu nào rồi đi thì giá thuê chẳng những không giảm mà còn tăng. Từ 14, lên 25, 26 ngàn đô tức gần 700 triệu đồng mỗi tháng, đủ sức lọt vào top những mặt bằng đắt đỏ nhất Việt Nam.

Người ta thuê chỗ này đâu hẳn vì tính bài toán doanh thu đơn thuần, mà là đánh cược vào thương hiệu. Phúc Long từng thừa nhận chỗ đó không có chỗ đậu xe, giá thuê cao ngất, nhưng lúc mới làm F&B thì chọn nơi đây để quảng cáo cho thiên hạ biết mặt. Còn MIA, thừa nhận dù giá trên mét vuông không phải cao nhất khu, đối diện là Con Cưng Super Center còn mắc hơn nữa, vẫn phải tính toán kỹ doanh số bao nhiêu mới đủ hòa vốn, may mà chia đều cho cả hệ thống thì mỗi cửa hàng gánh cho một ít thì cũng không quá nặng. Gần đây nhất, mặt bằng này lại đổi chủ lần nữa, về tay Danny Green, một thương hiệu thực phẩm hữu

cơ, khiến không ít người ngỡ ngàng vì nông sản vốn lời lãi mỏng manh, khó mà kham nổi giá thuê 700 trăm, 750 triệu một tháng. Thế mà họ vẫn thuê, tầng trệt thì bán rau, bí, hạt đậu, dưa lưới, gạo, nước dưa lưới đóng lon, bánh trung thu. Tầng một thì bán thức uống, để khách ngồi ngắm cả vòng xoay với Starbucks, Katinat, Con Cưng, cà phê Amazon, Satra Foods bủa vây xung quanh, một cái "view triệu đô" đúng nghĩa.

Nghĩ cho cùng, chuyện thương hiệu này vào, thương hiệu kia ra ở ngã sáu Phú Đồng, cũng giống như những cơn sóng vỗ vào cùng một bờ đá. Mỗi cơn sóng để lại chút gì đó rồi rút đi, còn bờ đá thì vẫn đứng đó, giá càng ngày càng cao, như một phép thử xem ai đủ sức trụ lại lâu nhất với Sài Gòn. Đó chính là cái giá của sự nổi tiếng, đứng giữa ngã sáu, ai cũng nhìn thấy mình, nhưng không phải ai cũng đủ sức đứng vững.

TRẦN HƯNG ĐẠO – MẠCH MÁU NỔI HAI THÀNH PHỐ TRONG LÒNG MỘT THÀNH PHỐ

Những chuyến về Việt Nam thỉnh thoảng tôi vẫn chọn khách sạn để ở trên đường Trần Hưng Đạo, để tiện bề về Quận 5 hay tiếp tục đi đâu xa. Nhưng nếu đi du lịch theo đoàn thì điểm đón thường ở trung tâm Quận 1 hay số 4 Duy Tân, vì sáng sớm xe lớn không được phép chạy vào con đường huyết mạch này.

Thời Pháp thuộc, đoạn đường qua Quận 1 mang tên đại lộ Galliéri, tới năm 1955 mới đổi thành Trần Hưng Đạo. Đường được đặt theo tên vị tướng tài ba nhà Trần, ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông, như một cách người đời

sau bày tỏ lòng biết ơn với bậc tiền nhân. Đường chạy từ công trường Quách Thị Trang trước chợ Bến Thành, song song kênh Bến Nghé, qua Nguyễn Văn Cừ, ranh giới Quận 1 và Quận 5 rồi men theo kênh Tàu Hủ, kết thúc ở đường Học Lạc, ngay trước nhà thờ Cha Tam. Dài chừng sáu cây số, nối liền những khu trung tâm sầm uất nhất của Sài Gòn.

Ngày xưa, đoạn từ An Bình tới nhà thờ Cha Tam vốn thuộc thành phố Chợ Lớn, gọi là rue des Marins, đường Thủy binh. Lúc đó giữa Sài Gòn và Chợ Lớn còn là vùng đầm lầy mênh mông, chỉ nối nhau bằng hai con đường nhỏ hẹp: route haute (nay là Nguyễn Trãi, vốn có từ thời Nguyễn) và route basse chạy dọc rạch Bến Nghé, (nay thuộc Võ Văn Kiệt). Đầu thế kỷ hai mươi, cả khu vực từ Nguyễn Thái Học trở ra Chợ Lớn còn là ruộng lúa mênh mông, chợ Bến Thành và đường Trần Hưng Đạo lúc đó còn chưa hình thành trong ý nghĩ của ai.

Năm 1904, thị trưởng Chợ Lớn từng đề xuất kéo dài đại lộ Bonard (nay là Lê Lợi) nối tới đường Thủy binh, nhưng bàn tới bàn lui mãi vẫn chưa xong. Phải đợi tới tháng 7 năm 1910, chính quyền mới thông qua dự án với kinh phí một triệu hai trăm năm chục ngàn piastre để cải tạo đầm lầy Boresse, xây ga xe lửa mới, mở đại lộ nối hai thành phố. Công trình cơ bản xong cuối năm 1912, và tới năm 1916, ngay khi chợ Bến Thành vừa khai trương, con đường chính thức mang tên đại lộ Gallieni. Mang tiếng là đại lộ, nhưng buổi đầu hai bên đường vẫn còn ruộng hoang, nhà lụp xụp không hàng lối, dân lao động chen chúc, đầu đường còn là nơi tụ tập của gái mãi dâm từ khắp châu Âu, châu Á đổ về làm ăn. Một khởi đầu chẳng mấy vẻ vang cho con đường. Tới năm 1928, đường mới được trải đá granit, tráng nhựa, rộng chừng hai mươi mét, hai bên trồng bốn hàng cây đã

lên xanh tốt, lại có thêm tuyến xe điện chạy dọc theo. Ba năm sau, năm 1931, đại lộ Gallieni góp phần quyết định để chính quyền lập ra Khu Sài Gòn – Chợ Lớn, chính thức nối liền hai đô thị thành một khối.

Năm 1955, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa đổi Gallieni thành Trần Hưng Đạo, đường Thủy binh cũ thành Đồng Khánh. Sau năm 1975, hai con đường được nhập lại làm một, nhưng vì số nhà cũ vẫn giữ nguyên, người ta quen gọi đoạn Đồng Khánh xưa là "Trần Hưng Đạo B" để phân biệt với "Trần Hưng Đạo A". Dọc con đường ngày trước còn ghi dấu bao công trình một thời như nhà hàng Văn Cảnh ở góc Calmette, rạp Đại Nam, rạp Nguyễn Văn Hào, nhà thờ Tin Lành ở góc Đề Thám, phòng trà Tháp Ngà, khách sạn Metropole nay là Pullman năm sao, rạp cải lương Hưng Đạo sau đổi thành rạp Trần Hữu Trang, khách sạn Quốc tế, khách sạn Victoria... mỗi cái tên là một lớp trầm tích ký ức của người Sài Gòn xưa, chồng lên nhau như những nét mực đã nhòe nhưng chưa bao giờ phai hẳn.

Ngày nay, Trần Hưng Đạo vẫn là mạch máu chính nối Quận 1, Quận 5. Đường tập nập trung tâm thương mại, cửa hàng điện máy, thời trang; quán ăn đủ vị từ Việt tới Hoa, Nhật, Hàn; phòng gym, yoga như California Fitness, phòng khám, nhà thuốc san sát; trường học từ tiểu học tới trung học, trung tâm ngoại ngữ, cả trường quốc tế, văn phòng bất động sản, ngân hàng lớn như Vietcombank, BIDV, ACB, rồi salon tóc, spa, tiệm nail, bãi giữ xe, trạm xăng Petrolimex... để phục vụ một đời sống đô thị hối hả từ sáng tới khuya. Nhưng cũng như bao con đường lớn khác của Sài Gòn, Trần Hưng Đạo mang trong mình đủ thứ phiền toái. Giờ cao điểm là kẹt xe nghiêm trọng, nhất là đoạn gần chợ Bến Thành hay giao lộ Nguyễn Văn Cừ. Mùa mưa thì ngập nước

ở những đoạn trũng, cây xanh có khi gãy đổ khi gió lớn gây nguy hiểm cho người đi đường. Đường cũng đã được lắp camera AI để theo dõi giao thông, xử phạt nguội, cho hợp với cái nhịp hiện đại hóa của thành phố.

Nhiều người sống ở Sài Gòn mấy chục năm vẫn không rành Trần Hưng Đạo B bắt đầu từ đâu. Người lần đầu chạy từ Trần Hưng Đạo A qua B thì mười người hết chín người ngỡ ngác không biết quẹo lối nào, người còn lại đành nhắm mắt chạy liều. Nghe vậy thấy vui thấy thương, đúng cái kiểu lộn xộn rất Sài Gòn mà chẳng ai nhớ giận lâu.

Ngồi gặm lại mấy con đường, Bùi Viện ồn mà rỗng, Ngã Sáu Phù Đổng đất đỏ mà vô thường, Trần Hưng Đạo dài rộng mà chơ nặng cả trăm năm lịch sử, tôi mới thấy Sài Gòn nó lạ, nó là một thành phố không ngừng viết đề lên chính mình. Đường cũ mất đi, tên cũ đổi thành tên mới, thương hiệu này thay thương hiệu kia, nhưng cái nhịp sống hối hả, cái tình người chen lẫn trong ồn ào, cái ký ức âm thầm nằm dưới lớp bê tông nhựa đường, những thứ đó thì vẫn còn nguyên.



Ảnh: Chợ Bình Tây

Tùy bút 19

CHỢ LỚN – NƠI KỂ LƯU VONG DỰNG LÊN PHỒN HOA

PHƯỜNG MỚI MANG HỒN CŨ

Một người bạn thân gợi ý tôi viết về Sài Gòn. Thật ra, trong tay tôi đã có không ít bài viết về vùng đất này, nhưng chưa bao giờ nghĩ sẽ gom chúng lại thành một cuốn sách. Một phần vì Sài Gòn đã quá nhiều người viết, viết rất

hay, đến mức khiến tôi ngại viết thêm nữa về vùng đất này. Vậy mà sau gợi ý ấy, trong lòng tôi bỗng nảy lên một sự thôi thúc. Tôi thấy mình cũng có một góc nhìn riêng, cách cảm riêng về thành phố này, và nếu không viết ra thì có lẽ sẽ tiếc. Thế là hôm nay tôi viết về Chợ Lớn, nơi lưu giữ nhiều kỷ niệm của mình.

Từ năm 2025, Chợ Lớn chính thức trở lại trên bản đồ hành chính thành phố với tư cách là một phường mang tên “Chợ Lớn”, được hình thành từ việc hợp nhất bốn phường cũ của Quận 5 gồm phường 11, 12, 13 và 14. Trên diện tích gần 1,6 km² với gần 85.000 cư dân, phường mới trải dài qua những con đường đã quá quen thuộc như Hồng Bàng, Trần Hưng Đạo, Hải Thượng Lãn Ông. Một số người xem đây không chỉ là một cuộc sắp xếp đơn vị hành chính, mà còn là sự trở về của một cái tên đã sống rất lâu trong ký ức của thành phố.

Tôi không dám khẳng định điều này đúng đến đâu. Nhưng mỗi lần nghe hai tiếng Chợ Lớn, trong lòng tôi vẫn dâng lên một cảm giác rất khó diễn tả. Điều làm tôi nhớ không phải chỉ là một cái tên, mà là lớp trầm tích văn hóa, lịch sử cùng biết bao số phận đã lặng lẽ bồi đắp nên vùng đất này suốt bao đời.

Dẫu cách gọi có đổi thay qua từng giai đoạn, Chợ Lớn vẫn là Chợ Lớn trong ký ức của những người từng sinh sống, từng mưu sinh và từng dành tình cảm cho nơi này. Tôi vẫn nhớ lời một tiểu thương đã gắn bó cả đời với khu chợ: "Với chúng tôi, Chợ Lớn là nhà. Dù tên gọi thế nào, tinh thần và nét riêng của nó vẫn mãi như vậy." Nghe xong câu nói ấy, tôi chợt hiểu rằng có những địa danh sống rất lâu trong lòng người. Chúng không tồn tại nhờ một tấm biển

tên hay một quyết định hành chính, mà được gìn giữ bằng ký ức, bằng tình cảm và bằng cái hồn của biết bao thế hệ đã đi qua. Điều bền vững nhất của một vùng đất chưa bao giờ là tên gọi, mà là khi mỗi lần nhắc đến nó, lòng người vẫn còn thấy mình thuộc về nơi ấy.

ĐÔ THỊ KHÔNG AI VẴ RA TRƯỞC

Câu chuyện của Chợ Lớn bắt đầu từ những chuyến đi. Cuối thế kỷ 17, những đoàn thuyền chở người Hoa rời quê hương, xuôi về phương Nam. Họ mang theo không chỉ hành lý, mà còn cả tập quán, tín ngưỡng, nghề nghiệp và khát vọng lập nghiệp nơi đất lạ. Ban đầu họ dừng chân ở Cù Lao Phố, nhưng biến động lịch sử đẩy họ tiếp tục di chuyển, tìm đến vùng đất ven kênh Bến Nghé – Tàu Hủ, nơi dòng nước hiền hòa và tuyến giao thương thủy bộ thuận lợi.

Trước đó, chính ở nơi này, người Hoa đã lập nên một thị trấn vào năm 1778, nằm từ đường Tân Đà tới Kim Biên và từ Nguyễn Trãi xuống kênh Tàu Hủ. Năm 1782, khu vực ấy bị tàn phá nặng nề trong binh lửa. Rồi chính những người Hoa chạy nạn từ Cù Lao Phố xuôi về đây đã cùng nhau xây dựng lại, từ đồng tro tàn dựng lên một nơi sinh sống sung túc và nhộn nhịp hơn xưa.

Chợ Lớn lớn dần theo từng chuyến ghe, từng mùa nước nổi. Thuyền từ miền Tây chở lúa gạo, trái cây, hàng hóa cập bến nối nhau. Tiếng gọi nhau í ới, tiếng mặc cả, tiếng chèo khua nước, chúng hoà vào nhau thành một nhịp điệu không lẫn vào đâu được. Tên "Chợ Lớn" bắt nguồn từ chỗ so với chợ Tân Kiểng của người Việt, chợ của người

Hoa lớn hơn nên dân gian quen miệng gọi vậy, rồi tên chợ thành tên đất, lưu lại đến tận hôm nay.

Điều đặc biệt là Chợ Lớn chưa bao giờ được "vẽ" ra trên giấy trước khi tồn tại. Nó không được quy hoạch thành đô thị từ đầu, mà lớn lên từ đời sống. Phố này bán vải, phố kia bán thuốc, phố nọ làm lồng đèn. Từng con đường, từng khu phố đều mang dấu ấn từ nhu cầu, không phải của bản vẽ. Do vậy nó mang một sức sống tự nhiên mà ở những khu đô thị quy hoạch sẵn hiếm khi có được.

NGƯỜI CHẠY TRỐN DỰNG NÊN PHỐN HOA

Tôi từng viết về Cù Lao Phố trong cuốn sách "Hồn phách núi sông", viết về một thương cảng phồn vinh như mạch máu căng tràn giữa vùng sông nước Biên Hòa. Nhưng Cù Lao Phố không phải nơi yên bình vĩnh cửu. Định mệnh đẩy những con người đến đó, rồi cũng chính định mệnh quét họ đi. Và từ đống tro tàn của nó, Chợ Lớn sinh ra.

Lật lại trang sử, năm 1679, hai viên tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên không cam chịu thần phục Triều Thanh, dẫn ba ngàn quân vượt biển tìm đất dung thân. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần với con mắt nhìn xa, gạt đầu cho định cư. Thế là những chiến thuyền trườn theo dòng nước tiến sâu vào phương Nam. Một nhánh tấp vào Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên cùng tùy tùng neo lại Biên Hòa, lập nên Cù Lao Phố, thương cảng đầu tiên của người Hoa trên đất Việt. Những năm đầu, nơi ấy rục rờ như hòn ngọc giữa vùng nước đục. Thương nhân khắp nơi kéo đến, đêm đêm tiếng chén khua vang từ các tửu lầu,

người người cười nói bằng đủ thứ tiếng, Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Nam Kỳ.

Nhưng vinh quang nào rồi cũng có ngày tàn. Năm 1776, quân Tây Sơn đánh Gia Định, Cù Lao Phố bị thiêu rụi. Người Hoa sống sót tháo chạy, xuôi về Đê Ngạn, tức Chợ Lớn ngày nay. Khi dòng người tị nạn ấy đổ về, vùng Đê Ngạn chỉ là một vạt đất thấp ven kênh Tàu Hủ. Nhưng những kẻ tay trắng này mang theo thứ mà vùng đất cần nhất. Ý chí và kinh nghiệm buôn bán. Họ mở lại những cửa hàng nhỏ, hồi phục dần mạng lưới thương mại. Chợ Lớn hình thành, thừa hưởng sức sống đã mất của Cù Lao Phố, rồi lớn hơn, bền hơn, sâu rế hơn.

Hai chữ “Đê Ngạn” (堤岸) nói về Chợ Lớn cũng gây ra nhiều tranh cãi. Một số nhà nghiên cứu nói nó có nghĩa là “bờ đê”, nhưng học giả An Chi bác bỏ, ông lập luận rằng Sài Gòn không hề có đê, và chữ Đê Ngạn ban đầu người Hoa viết là “提岸” với bộ “thủ”, về sau mới đổi thành “堤岸” với bộ “thổ” vì muốn giải thích theo nghĩa bờ đê. Hai cách viết đều đọc là “Thầy Ngòn” trong tiếng Quảng Đông và đó chính là cách người Hoa phiên âm địa danh “Sài Gòn”. Ít ai để ý đến một chi tiết nhỏ, mà lại gọi lên cả một lớp trầm tích ngôn ngữ và văn hóa.

NHỮNG ĐẠI BANG CỦA KẼ XA XỨ

Năm 1841, người Hoa ở Chợ Lớn tổ chức thành một “đại bang” gồm bảy bang hội theo quê quán: Quảng Châu, Phúc Châu, Phúc Kiến, Triều Châu, Quế Châu, Lôi Châu và Hải Nam. Mỗi bang lo cho dân của mình. Họ dựng hội quán, chùa chiền, trường học, lập thương hội. Đây là những “ngân

hàng ngàn" của người Hoa, là nơi xoay tiền, góp vốn, tạo thế lực. Chính những bang hội này đã giúp Chợ Lớn bứt lên thành trung tâm thương mại lớn nhất Nam Kỳ.

Dưới thời Pháp, người Hoa được hưởng những đặc quyền kinh tế nhất định, từ đó dựng lên những thương điểm lớn như xưởng xay lúa, tiệm vàng, tiệm thuốc Bắc, xưởng rượu, dần dần kiểm soát một phần đáng kể nền kinh tế Nam Kỳ. Từ cuối thế kỷ 19, Chợ Lớn giao thương trực tiếp với Singapore, Mã Lai, Indonesia, tạo thành mạng lưới thương mại xuyên Đông Nam Á. Người Hoa kiểm soát ngành xay lúa, xuất khẩu gạo, thầu địa ốc, sản xuất nhiều mặt hàng thiết yếu. Những cỗ máy xay lúa nhập từ Anh, những nhà máy tân tiến, những chuyến tàu viễn dương, tất cả chúng đều in dấu tay một cộng đồng hùng mạnh đang ở giai đoạn sung sức nhất.

Ngay từ thời các chúa Nguyễn, người Hoa được chia thành hai nhóm. Minh Hương gồm những người trung thành với nhà Minh, định cư lâu dài, hòa nhập với người Việt. Và Hoa Kiều, những người nhập cư vẫn giữ quốc tịch Trung Hoa. Đến thời Pháp thuộc, vấn đề quốc tịch trở nên rối rắm. Luật 1933 định nghĩa Minh Hương là dân được bảo hộ, còn Hoa Kiều là người ngoại quốc. Đến năm 1955, chính phủ Ngô Đình Diệm ban hành Dự số 10, quy định tất cả người Hoa sinh tại miền Nam phải nhập quốc tịch Việt Nam, vấp phải phản ứng dữ dội từ giới tài phiệt người Hoa. Dù pháp luật có thay đổi ra sao, người Hoa vẫn trụ lại. Họ đã từng mất Cù Lao Phố, nhưng Chợ Lớn thì không. Bởi lần này họ đã bám rễ đủ sâu để không cơn bão nào bùng nổi.

TỨ ĐẠI PHÚ HẢO VÀ NHỮNG HUỖN THOẠI CÒN KỂ MÃI

Giới tài phiệt miền Nam xưa có câu truyền tụng: "Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Hỏa". Tức là bốn người, Huyện Sĩ Lê Phát Đạt, Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, Bá hộ Xường và Hứa Bồn Hòa. Nhưng một cách xếp hạng khác lại đẩy Hứa Bồn Hòa lên vị trí đầu, kế đó là Quách Đàm, Bá hộ Xường và Lý Tường Ich. Điểm chung của họ là xuất thân tay trắng, rồi nhờ buôn bán, cầm đồ và đầu tư địa ốc mà vươn lên thành những đại phú gia nắm giữ mạch máu kinh tế miền Nam.

Tôi nhớ lần đầu đi ngang tòa nhà cổ kính của Bảo tàng Mỹ thuật Sài Gòn trên đường Lý Thái Tổ, người ta hay bảo đó là "nhà Chú Hỏa". Giai thoại về Hứa Bồn Hòa, ông trùm bất động sản từng sở hữu hàng vạn căn nhà ở Sài Gòn, chưa bao giờ thôi ám ảnh người đời. Nhưng giữa những truyền kỳ về tài sản khổng lồ, thứ khiến người ta nhớ mãi lại là một câu chuyện khác.

Những năm 1970, màn ảnh miền Nam rộ lên bộ phim kinh dị "Con ma nhà họ Hứa" của đạo diễn Lê Hoàng Hoa, dựa trên giai thoại đẫm màu liêu trai về Hứa Tiểu Lan. Người con gái bỗng dưng biến mất khỏi tầm mắt mọi người. Rồi những đêm thanh vắng, từ trong dinh thự vắng ra tiếng khóc ai oán. Người nói cô chết vì bệnh phong, kẻ bảo cô bị nhốt kín trong buồng tối, gia nhân mang cơm qua khe cửa hẹp. Lại có kẻ kể ngày giỗ đầu, đĩa cơm gà dọn sẵn sáng ra đã vơi một nửa, con búp bê đứng sững chớp mắt lia lịa. Hư thực thế nào, không ai dám khẳng định. Gia phả nhà họ Hứa ghi rõ ông có đến 11 người con gái và 4 con trai. Câu chuyện về Hứa Tiểu Lan nhiều phần là sản phẩm của trí

tưởng tượng dân gian. Nhưng chính nó đã khiến người đời nhắc mãi cái tên Hứa Bồn Hòa. Đó là nghịch lý thú vị nhất của lịch sử. Đôi khi một ông trùm được nhớ không phải vì để chế ông xây nên, mà vì câu chuyện ma quái người ta kể về nhà ông.

TỪ VE CHAI ĐẾN ĐỂ VƯƠNG CHỢ BÚA

Nhưng nếu Hứa Bồn Hòa là huyền thoại của địa ốc, thì Quách Đàm là huyền thoại của thương trường. Ông đi lên từ một điểm xuất phát khiêm tốn hơn bất kỳ ai.

Tôi hình dung một buổi chiều cuối thế kỷ 19, một cậu bé Hoa kiều mới 14 tuổi, thân gầy áo xộc xệch, bước xuống bến cảng Sài Gòn với hai thùng ve chai, lông vịt, phế liệu trên vai. Quách Đàm lê bước qua những con hẻm ngoằn ngoèo của Chợ Lớn, đôi chân bầm xuống đất, mắt dõi theo từng miếng đồng vụn, từng mẩu da trâu bỏ đi mà người khác chẳng buồn nhặt. Anh đi sớm về trễ, mua rẻ bán lời, dành dụm từng xu lẻ. Người ta thấy anh ngủ vạ vật dưới mái hiên chợ, ăn uống kham khổ đến mức da bọc xương, nhưng ánh mắt thì luôn sáng quắc như loài điều hâu.

Từ ve chai, anh chuyển sang mua da trâu, rồi lập xưởng thuộc da, mở công ty Thông Hiệp chuyên xuất nhập khẩu. Những nhà máy xay lúa Di Xương, Thông Mậu, Thông Thạnh mọc lên, mỗi ngày xay hàng ngàn tấn gạo. Rồi anh lặn sang mía đường Tây Ninh, bông vải Cao Miên, lập hãng tàu Nguyên Lợi nối Sài Gòn với Singapore, Hồng Kông, Quảng Châu. Để chế của ông trải dài từ ruộng đồng miền Tây đến những bến tàu viễn dương. Người ta gọi ông

là "Vua Lúa Gạo", và cái biệt hiệu ấy không phải lời nịnh hót mà là sự thừa nhận thực lực.

Giai thoại kể rằng khi lập tiệm buôn đầu tiên, Quách Đàm nhờ thầy phong thủy xin chữ hiệu. Ông thầy viết đôi câu đối: "Thông thương sơn hải / Hiệp quán càn khôn." Ông lấy hai chữ đầu "Thông Hiệp" đặt tên và từ đó thiên hạ gọi hần là ông Thông Hiệp. Trụ sở đặt tại Quai de Gaudot, tức đường Hải Thượng Lãn Ông ngày nay, khi ấy vẫn còn là con kinh chẳng chịt thuyền ghe.

Năm 1928, Quách Đàm xuất tiền xây chợ Bình Tây, còn gọi là Chợ Lớn Mới. Tòa tháp trung tâm vươn cao với bốn mặt đồng hồ, trên nóc "lưỡng long châu châu", bốn góc chợ có chòi nhỏ mái ngói âm dương uốn lượn như những ngôi chùa cổ. Giữa sân chợ, ông cho đặt tượng đồng của chính mình, mặc triều phục Mãn Thanh, tay cầm bản đồ, dưới bệ giao long phun nước. Buổi đầu, thương nhân vẫn thích buôn bán ở chợ cũ, chẳng ai chịu dời sang. Mãi về sau, khi chợ cũ xuống cấp, chợ Bình Tây mới thật sự sầm uất. Nay trở thành trung tâm bán sỉ lớn nhất Sài Gòn, hàng hóa tỏa khắp Đông Nam Á.

Năm 1927, Quách Đàm mất. Đám tang ông lớn chưa từng có, người đưa tiễn nối nhau dài như con rồng uốn lượn qua phố thị. Một tục lệ lạ, khách tiễn đi theo vài bước sẽ được dâng tận tay ly nước dừa hay la-ve, ai kiên nhẫn đi xa thêm sẽ được tặng quạt giấy và 5 đồng bạc. Bức tượng đồng của ông về sau bị di dời về Bảo tàng Mỹ thuật, cái bệ đá trống hoác còn lại giữa chợ như một lời nhắc nhở lặng lẽ về những biến thiên của cuộc đời.

NƠI THỜI GIAN VẪN CÒN CƯ NGỰ

Từ những tiệm buôn nhỏ ven đường đến những đế chế thương mại lừng danh, từ những bang hội lạng lẽ thuở ban đầu đến những công trình kiến trúc bền bỉ đứng cùng năm tháng, người Hoa ở Chợ Lớn không chỉ nổi tiếng bởi tài kinh doanh mà còn để lại cho vùng đất này cả một không gian văn hóa hiếm nơi nào có được. Mỗi lớp người đi qua đều góp một viên gạch, một mái ngói, một nếp nghĩ, để rồi Chợ Lớn dần trở thành một phần không thể tách rời của Sài Gòn. Tôi vẫn nghĩ, kiếm tiền là tài năng, nhưng biến nơi mình sống thành một di sản để đời sau còn muốn gìn giữ, mới thật sự là bản lĩnh.

Những hội quán như Ôn Lăng, Hà Chương, Phúc Kiến, Quảng Triệu hay Tuệ Thành không chỉ là nơi thờ tự, mà còn là điểm tựa tinh thần của cộng đồng người Hoa suốt nhiều thế hệ. Đó là nơi đồng hương gặp nhau giữa xứ lạ, nơi những tranh chấp trong việc làm ăn được hóa giải, nơi phong tục, tín ngưỡng và kỷ ước quê nhà được gìn giữ bằng một sự bền bỉ rất đáng nể. Chùa Bà Thiên Hậu vẫn lạng lẽ đứng đó, như một chứng nhân của bao cuộc đổi thay, để khói nhang mỗi ngày vẫn nói quá khứ với hiện tại bằng một sợi dây vô hình mà bền chặt. Mỗi lần bước vào những không gian ấy, tôi luôn có cảm giác mình đang đi chậm lại giữa dòng thời gian. Bởi có những giá trị càng cũ càng sáng, càng lạng lẽ càng khiến người ta kính trọng.

Dọc theo những con đường Hàm Tử, Hải Thượng Lãn Ông, Triệu Quang Phục hay Châu Văn Liêm, những mái ngói ống phủ màu thời gian vẫn âm thầm kể chuyện. Lớp bụi nâu xám trên từng bức tường không làm phôi cũ đi, mà trái lại khiến nơi này có một vẻ đẹp vừa trầm mặc vừa gần

gũi, một nét riêng mà tôi nghĩ khó nơi nào khác ở Sài Gòn còn giữ được nguyên vẹn. Khi người Pháp đặt nền móng cho một Sài Gòn mang dáng dấp đô thị phương Tây với những đại lộ rộng và thẳng, thì Chợ Lớn vẫn giữ nhịp sống phương Đông, đông đúc, chật hẹp nhưng luôn rộn ràng sức sống. Một bên là trung tâm hành chính, một bên là trung tâm thương mại. Hai không gian tưởng như khác biệt ấy lại song hành, nâng đỡ nhau để rồi theo năm tháng dần hòa làm một.

Lịch sử cũng ghi lại hành trình ấy bằng nhiều dấu mốc đáng nhớ. Năm 1865, tên gọi Chợ Lớn lần đầu tiên được dùng để đặt cho một thành phố. Đến năm 1882, tuyến xe điện đầu tiên của Việt Nam dài khoảng 5 km nối Sài Gòn với Chợ Lớn chính thức vận hành, mở ra sự kết nối ngày càng chặt chẽ giữa hai đô thị. Năm 1931, chính quyền Pháp hợp nhất Sài Gòn và Chợ Lớn thành Khu Sài Gòn – Chợ Lớn, năm 1951 đổi thành Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn, rồi đến năm 1956 rút gọn thành Đô thành Sài Gòn. Từ đó, cái tên Chợ Lớn không còn là tên một đơn vị hành chính độc lập, mà trở thành cách gọi thân thuộc dành cho khu vực quận 5, quận 6 và một phần quận 11. Cái tên mất đi trên giấy tờ nhưng nó chưa bao giờ biến mất trong ký ức.

Đến hôm nay, Chợ Lớn vẫn giữ vai trò là đầu mối lưu chuyển hàng hóa của cả nước. Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng nếu biết gìn giữ và khai thác đúng cách, di sản Chợ Lớn hoàn toàn có thể trở thành một trung tâm du lịch văn hóa đặc sắc, giống như những Chinatown nổi tiếng ở Thái Lan, Malaysia hay Singapore. Tôi rất tâm đắc với một câu nói giản dị: "Vàng để trong quặng thì vẫn có giá, nhưng khi chế tác thành trang sức, giá trị của nó sẽ tăng lên gấp nhiều lần." Di sản cũng vậy. Nó không chỉ đáng quý vì tuổi

đời, mà còn vì cách con người hôm nay biết nâng niu, kể lại và trao truyền cho mai sau. Đến lúc ấy, Chợ Lớn sẽ không chỉ là một phần ký ức của Sài Gòn, mà sẽ trở thành nơi để mỗi người tìm thấy chính mình trong dòng chảy không bao giờ đứt của thời gian.



Ảnh: Chùa Ông ở Quận 5

Tùy bút 20

CHỢ LỚN – NƠI DÒNG CHẢY KHÔNG BAO GIỜ CẠN

Tôi đứng bên lề đường Trần Hưng Đạo vào một buổi chiều quái nắng, thứ nắng như đổ thẳng từ một vòm trời đã ngả màu cũ kỹ xuống mái phố Chợ Lớn, nghe trong không khí dày đặc mùi trà bốc lên từ những quán nhỏ ven đường, mùi thảo dược quện cùng hơi nước hầm từ một tiệm mì nào đó len qua khe cửa hẹp, tất cả trộn lại thành một thứ hương vừa quen vừa lạ.

Trước mắt tôi, mấy ông già người Hoa tóc bạc trắng như sương ngời chum đầu bên bàn cờ, bàn tay chậm rãi vuốt râu, ánh mắt trầm tĩnh như đã đi qua đủ dài dằng dặc thăng trầm của một đời buôn bán. Miệng họ phả ra từng đợt khói thuốc mỏng, tan vào nắng chiều vàng đục như một lớp bụi thời gian. Xa hơn chút nữa là tiệm vàng, tiệm thuốc Bắc, quán ăn, xưởng may hiện ra dày đặc mà vẫn có trật tự, như những mảnh ghép của một bức tranh sầm uất đã trải qua biết bao đời phồn vinh lẫn biến động, nơi mỗi góc phố đường như đều có một câu chuyện riêng đang thở rất khẽ.

“Làm ăn hả? Ở Chợ Lớn này, không bang hội thì khó đứng lắm!”

Câu nói khàn khàn ấy bật ra từ quầy hàng đối diện, nghe tưởng như một lời nhắc bình thường mà lại mang theo cả một tầng kinh nghiệm sống đã được chắt lọc qua nhiều thế hệ. Ông chủ quán trà vừa rót nước vào chung sứ vừa đẩy nhẹ về phía khách, ánh mắt ông không nhìn thẳng mà

như xoáy vào dòng chảy ngầm của những cuộc giao thương đã âm ỉ trôi suốt mấy trăm năm, nơi người ta không chỉ bán mua mà còn đang đặt cược cả thân phận mình vào từng cuộc đổi thay.

Không nơi nào trên dải đất này mà người Hoa lại tạo dựng được một thế giới riêng đậm đặc và bền chặt như ở Chợ Lớn. Họ đến đây từ những chuyến thuyền buồm vượt biển từ Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, mang theo cả một nền văn hóa sống động, những luật lệ kinh doanh riêng, những quy ước không thành văn nhưng lại có sức ràng buộc hơn bất cứ văn bản nào. Họ lập hội, kết bang, phân chia khu vực, mỗi ngành nghề như một mắt xích chặt chẽ nâng đỡ nhau giữa thương trường nhiều sóng gió, từ những tiệm buôn nhỏ ven kênh rồi dần dần dựng lên các hãng xuất nhập khẩu, ngân hàng, xưởng dệt, tiệm vàng, nhà máy đường, tạo thành một hệ thống vừa bền vững vừa linh hoạt, vững như núi mà mềm như nước.

Tôi nhìn cái hệ thống ấy và chợt thấy nó không chỉ là chuyện làm ăn, mà là một cách con người tự tổ chức lại đời sống của mình khi bị ném vào một vùng đất xa lạ, nơi mỗi sự tồn tại đều phải dựa vào nhau mới đứng vững được. Trong sự chặt chẽ ấy, tôi cảm giác có cả một thứ kỷ luật âm thầm, không cần tuyên bố nhưng vẫn vận hành, như một dòng nước ngầm không bao giờ ngừng chảy.

BANG HỘI – SỢI DÂY KẾT NỐI NGƯỜI XA XỨ

Người Hoa ở đâu cũng vậy, cứ đặt chân đến một vùng đất mới là lập bang hội, dựng miếu thờ, mở tiệm buôn, giống như sự sống của họ chỉ có thể bắt đầu khi đã có một

điểm tựa tinh thần và một mạng lưới người thân thuộc. Cái tinh thần “đồng hương là anh em” thấm vào máu thịt, trở thành thứ keo dính vô hình giữ họ sát cánh bên nhau giữa những biến động của đời sống mưu sinh. Ở Chợ Lớn, các hội quán không chỉ là nơi thờ tự mà còn là chỗ nương tựa cho những phận người tha hương, ai vừa chân ướt chân ráo đến đất Nam Kỳ cũng có thể tìm được chỗ ăn, chỗ ở, việc làm, thậm chí cả những mối duyên dựng vợ gả chồng, như họ bước vào một đại gia đình rộng lớn hơn chính gia đình ruột thịt của mình.

Người ta kể tôi nghe một câu chuyện cũ, về một anh chàng Hoa kiều nghèo rớt mồng tơi, lạc lõng giữa đất khách, lang thang rồi tìm đến hội quán Nghĩa An, nơi thờ Quan Công, quỳ xuống cất giọng cầu xin trong tuyệt vọng:

— Quan Thánh Đế Quân chứng giám, nếu ngài độ con có việc làm, con xin góp một phần tiền lời về đây đền ơn!

Lời khẩn còn chưa kịp tan hết trong không khí thì một vị lão niên trong bang đi ngang nghe thấy, liền gọi anh ta vào làm ở tiệm mộc. Từ đó, cuộc đời đổi khác, anh ta chỉ thú làm ăn, dần dần phát đạt rồi quay về hội quán dâng hương, góp tiền xây thêm nóc chùa, như thể mọi ân nghĩa đều đã được sắp đặt từ trước bởi một bàn tay vô hình nào đó.

Người ta tin đó là sự linh ứng của Quan Công, nhưng càng nghĩ tôi càng thấy rõ, cái “linh ứng” thật sự lại nằm ở con người, ở cái khoảnh khắc một người xa lạ quyết định chia tay ra cho một kẻ cùng khổ. Thần linh nếu có, cũng chỉ là cách con người gọi tên cho sự tử tế của chính mình mà thôi. Và tôi chợt thấy trong cái cơ chế bang hội ấy, không

chỉ có tình đồng hương, mà còn có một thứ đạo đức được nâng lên thành niềm tin, để người ta tự nguyện sống có nghĩa, có tình hơn giữa đời buôn bán nhiều toan tính.

Chợ Lớn có hàng chục hội quán lớn nhỏ, mỗi nơi như một mảnh ghép riêng trong bức tranh văn hóa người Hoa trên đất Việt, mang dấu ấn khác nhau của từng cộng đồng Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông, nhưng lại cùng nhau tạo nên một tổng thể vừa đa dạng mà lại thống nhất.

Hội quán Nghĩa An, còn gọi là Chùa Ông, thờ Quan Công biểu tượng của trung nghĩa. Trong chính điện, bức tượng ngài cao lớn, mặt đỏ rực, ánh mắt sắc như dao, đứng đó như một lời nhắc không lời về chữ tín trong làm ăn. Người Hoa tin rằng thờ Quan Công, không chỉ để cầu tài lộc mà còn để giữ gìn danh dự trong từng giao dịch, ai buôn bán gian dối, phản bội lời hứa thì sớm muộn cũng phải trả giá, không cần luật pháp hiện hữu mà như đã có một luật vô hình định sẵn. Tôi đứng trước không gian ấy và tự hỏi, phải chăng cái đáng sợ nhất không phải là luật pháp, mà là cách con người tự dựng lên những hệ thống niềm tin để ràng buộc chính mình, rồi sống trong đó như đó là chân lý duy nhất.

Hội quán Nhị Phủ lại gắn với Ông Bồn, vị thần bảo hộ đất đai, như một sự neo giữ cho những phận người xa xứ luôn nhớ về cội nguồn của mình. Trong khi đó, hội quán Hà Chương nổi bật với kiến trúc rực rỡ, mái ngói cong vút như cánh phượng, trên đó là những phù điêu rồng chầu, cá hóa rồng được ghép bằng sành sứ công phu. Tất cả không chỉ là nơi hành hương mà còn là một di sản nghệ thuật sống động, nơi từng đường nét chạm khắc đều gửi gắm khát vọng vươn lên, từ cá hóa rồng, như chính hành trình của

những con người từng rời quê hương bằng hai bàn tay trắng.

Tôi rời Chợ Lớn khi nắng đã ngả sang màu khác, trong đầu vẫn còn vương lại cái cảm giác về một cộng đồng vừa thực tế vừa huyền thoại, nơi con người không chỉ sống bằng lao động mà còn sống bằng những hệ thống niềm tin được dệt nên từ lịch sử, từ di cư, từ nỗi cô đơn và cả từ khát vọng được thuộc về. Và tôi nghĩ, có lẽ mỗi thành phố đều có một “Chợ Lớn” của riêng nó, chỉ khác là có nơi được gọi tên, có nơi thì không, nhưng tất cả đều vận hành bằng cùng một nguyên lý, con người tìm cách dựa vào nhau để không biến mất giữa đời này.

TỪ TIỆM TẠP HÓA ĐẾN THƯƠNG GIA ĐẠI PHÚ

Người Hoa có khiếu kinh doanh bẩm sinh, nhưng nói vậy cũng chưa đủ. Họ còn có sự kiên nhẫn của người biết chờ thời và nhãn quan của người biết nhìn xa. Ở Chợ Lớn, từ những tiệm tạp hóa lụp xụp, họ dần dựng nên cả một thương cảng sầm uất. Chợ Bình Tây, do Quách Đàm xây dựng, là minh chứng cho tài thao lược ấy. Ông từng là người bán ve chai, nhưng nhờ biết nhìn xa trông rộng, mua rẻ bán mắc tích cóp từng đồng, cuối cùng trở thành đại thương gia lừng lẫy.

Song Chợ Lớn không chỉ có những đại gia buôn gạo, buôn vải. Nó còn là cái nôi của ngành ẩm thực Hoa kiều. Từ tô mì kéo sợi thủ công, bánh bao nhân thịt đậm đà, đến miếng vịt quay da giòn óng ánh, tất cả đều mang hương vị tinh tế của ẩm thực Trung Hoa trên đất Nam Kỳ. Người ta nói: "Muốn ăn ngon, ghé Chợ Lớn!". Câu nói ấy không phải

lời quảng cáo, mà là một thứ chứng chỉ tín nhiệm truyền miệng qua nhiều thế hệ. Những quán hơn trăm năm tuổi vẫn giữ đúng bí quyết gia truyền, nấu theo kiểu tổ tiên dạy, không thay đổi dù chỉ một nhúm gia vị và cái sự nhất quán ấy, thật ra, cũng là một cách kinh doanh.

Đêm xuống, Chợ Lớn lên đèn, những biển hiệu chữ Hán đỏ rực in bóng xuống nền đường, lay động như những trang sử cũ đang trở mình. Tôi bước chậm chậm qua từng con hẻm, nghe tiếng xe kéo lăn bánh, tiếng người gọi nhau í ới bằng thứ tiếng pha trộn giữa Việt và Hoa ngữ. Có gì đó vừa cổ kính vừa sinh động ở chỗ này, như một cỗ máy cũ vẫn chạy đều, không ồn ào mà không bao giờ dừng lại.

NGƯỜI HOA CHỢ LỚN SAU 1975: BẢN LĨNH THƯỜNG NHÂN

Tôi nghe mùi đậu phộng rang lẫn trong hơi sầu riêng phảng phất đầu hẻm, bên kia là tiệm vàng xập xệ mà chủ nhân ngày trước từng giàu có lẫy lừng. Những con đường nơi đây như những dòng ký ức sống động về một thời quặng quật, nơi người Hoa đã từng vùng vẫy, chuyển mình qua từng đợt sóng dữ của lịch sử.

Sau 1975, những cửa hiệu tư nhân của người Hoa gần như bị cuốn phăng trong cơn lốc "cải tạo công thương nghiệp". Xưởng dệt, lò bánh, tiệm thuốc bắc, tiệm vàng hoặc bị quốc hữu hóa, hoặc bị ép vào hợp doanh, nơi mà 51% quyền quyết định thuộc về nhà nước. Đó là một cuộc lột xác không mong muốn, một cơn đại hồng thủy cuốn phăng những gì họ gây dựng qua bao thế hệ.

Khi không còn cửa tiệm, họ tràn ra lề đường. Những con hẻm quanh chợ Bình Tây, Kim Biên, Soái Kinh Lâm bỗng dựng hóa thành những "chợ trời", nơi mà từ cái kim sợi chỉ, thuốc Tây, vải vóc đến vàng bạc, ngoại tệ đều có thể mua được, miễn là biết đường đi nước bước. Người Hoa không chờ thời. Họ biết biến nguy thành cơ thành điểm lợi. Khi các cửa hàng quốc doanh bán hàng giá rẻ nhưng chỉ có thể phân phối nhỏ giọt bởi quá ít hàng, họ lập tức gom mua rồi đẩy giá lên. Khi chính quyền siết chặt vàng bạc, ngoại tệ, họ thiết lập những "ngân hàng chợ đen" ngay tại các chợ An Đông, Nguyễn Tri Phương. Họ không thách thức luật, họ lách luật.

CƠN BÃO 1978–1979: NGƯỜI ĐI, NGƯỜI Ở LẠI

Năm 1978, một trận địa chấn khác quét qua cộng đồng người Hoa. Chiến dịch "chống đầu cơ tích trữ" làm hàng loạt tài sản bị tịch thu, nhiều gia đình tư sản gốc Hoa bị đưa đi cải tạo hoặc ép lên vùng kinh tế mới. Nhiều người không chờ đến lúc bị đẩy đi. Họ chủ động tìm đường thoát, hoặc ra đi theo chính sách "hồi hương" về Trung Quốc, rồi từ đó tìm tiếp đường sang Hồng Kông, Đài Loan.

Nhưng không phải ai cũng đi được. Những gia đình gốc Hoa có máu mặt, từng thấm nhuần chữ "thương" và chữ "co" suốt bao đời, họ hiểu rằng thời thế xoay chuyển như dòng nước. Khi siết chặt rồi sẽ đến lúc phải buông lỏng. Và họ chờ. Những người ở lại lúc bấy giờ không còn là thương gia giàu có với tiệm lớn, nhà cao. Họ lặng lẽ buôn bán nhỏ, tích lũy từng đồng trong âm thầm, và trên hết, không dại gì chọc vào tổ kiến lửa.

Nhìn lại, sự lựa chọn "ở lại" ấy là một canh bạc, nhưng là canh bạc của những người biết mình đang làm gì. Lịch sử đã chứng minh. Họ đúng.

CÚ HỒI SINH VÀ NHỮNG DÒNG CHẢY NGẦM

Năm 1983, khi chính quyền bắt đầu chấp nhận nền kinh tế nhiều thành phần, người Hoa ở Chợ Lớn lập tức chụp lấy cơ hội. Họ quay lại đầu tư vào ăn uống, may mặc, tiểu thủ công nghiệp. Những lĩnh vực không gây chú ý quá lớn nhưng vẫn hái ra tiền. Từ 1979 đến 1985, họ còn tìm được một mỏ vàng khác. Buôn lậu biên giới qua Campuchia, móc nối với Hoa kiều Đông Nam Á, thiết lập những đường dây mà hàng hóa chảy từ biển vào đến Sài Gòn như một dòng ngầm không bao giờ cạn. Xe gắn máy, thuốc lá, rượu ngoại, đồng hồ Thụy Sĩ, radio cassette. Người mua là người Việt, nhưng người tổ chức dòng chảy ấy chủ yếu vẫn là người Hoa.

Cũng trong thời gian này, một dòng tiền khổng lồ từ nước ngoài bắt đầu đổ về. Người Việt gốc Hoa ở Mỹ, Canada, Pháp, Úc tìm cách gửi tiền về cho thân nhân, ban đầu qua các hệ thống chính thức, sau đó hình thành những đường dây chuyển tiền lậu mà người Hoa nắm phần lớn. Năm 1990, tổng số tiền người Việt hải ngoại gửi về ước tính hơn 400 triệu USD. Một con số tương đương tổng kim ngạch xuất khẩu chính thức của cả nước lúc bấy giờ. Không phải ngẫu nhiên mà con số ấy chạy qua tay ai.

CHỢ LỚN – MỘT ĐẾ CHẾ KHÔNG THỂ XÓA SỎ

Hơn bốn thập niên sau 1975, Chợ Lớn vẫn là trung tâm thương mại của miền Nam. Người Hoa vẫn nắm giữ thị trường vải vóc ở Soái Kinh Lâm, kim khí điện máy ở Huỳnh Thúc Kháng, điện tử ở Nguyễn Tri Phương, vàng bạc nữ trang ở Lê Thánh Tôn, xe gắn máy ở Nguyễn Trãi và cả một hệ thống ẩm thực trứ danh trải dài từ quận 5 đến quận 11.

Nhìn lại, mọi nỗ lực loại trừ thế lực kinh tế của người Hoa ở miền Nam đều thất bại. Không phải vì họ may mắn, mà vì họ hiểu thứ mà nhiều người không hiểu, thương mại không phải ngành nghề, đó là bản năng. Họ biết khi nào nên giấu mình, khi nào nên bung ra. Biết rằng một thương nhân cần vốn liếng, nhưng quan trọng hơn hết phải có mạng lưới, phải biết lách, phải biết đợi, và trên hết, phải giữ chữ tín. Chữ tín ấy là thứ mà từ thế kỷ 18, người Hoa đã dùng để xây nền móng cho đế chế của mình. Dù bão táp thế nào, nền móng đó vẫn chưa bao giờ sụp.

Tôi bước ra khỏi một tiệm hủ tiếu ven đường, húp cạn giọt nước lèo cuối cùng. Bên kia đường, những sạp vải vẫn tấp nập kẻ bán người mua, những xe đẩy chất đầy hàng hóa len lỏi vào những con hẻm chằng chịt. Chợ Lớn không còn cái thế độc tôn như trước, song vẫn giữ được một linh hồn thương mại đặc trưng mà không thời cuộc nào xóa nổi.

Tôi ghé vào một con hẻm nhỏ, nơi một ông lão người Hoa đang thong thả châm ấm trà. Khói trà bốc lên, hòa vào màn sương phố thị. Ông nhấp một ngụm, tưởng tôi là người Hoa, cười bảo:

— Người Hoa mình, đi đâu cũng nhớ quê, nhưng mà sống ở đâu thì cũng phải làm ăn cho đàng hoàng, giữ nghĩa giữ tình.

Tôi đứng đó, nhìn làn khói trà tan dần vào không khí chiều muộn, chợt nghĩ, đây chính là bí quyết sinh tồn mà người Hoa không bao giờ viết vào sách vở. Không phải vốn liếng, không phải mưu lược, mà là cái sợi chỉ vô hình nối người với người, đời này sang đời khác, giữa những khu phố đã từng bị cuốn trôi mà vẫn cứ mọc lại. Như nước, bị chặn thì tìm đường vòng, bị phong thì hóa thành hơi. Nhưng không bao giờ mất đi.

NHỮNG NGƯỜI BIẾT BUÔNG BIẾT NẮM

Bây giờ, khi ngồi trước tô mì hoành thánh ở khu Hà Tôn Quyền, tôi nghĩ về những phận người đã góp tay dựng vùng đất này. Từ Cù Lao Phố bị thiêu rụi đến Chợ Lớn phồn thịnh, từ những chiếc thuyền viễn xứ đến những thương điểm vang danh Đông Nam Á. Người Hoa ở Chợ Lớn không chỉ là cộng đồng nhập cư giỏi làm ăn. Họ là những người biết cách biến mất mát thành nền móng, biến đất lạ thành quê hương thứ hai.

Sự thành đạt của họ không phải câu chuyện của may rủi, mà là của tinh thần không chịu thua số phận. Họ lao vào thương trường như người đánh cờ. Họ tính toán, kiên trì, khéo léo, và luôn biết lúc nào nên giữ, lúc nào nên buông. Nhưng thành đạt không đồng nghĩa với bất biến. Trong dòng chảy của thời đại, người Hoa Sài Gòn vẫn phải đối mặt với những biến động về thương mại toàn cầu, chuyển dịch chính trị, sự bùng nổ của công nghệ. Câu hỏi đặt ra không phải liệu họ có thay đổi không, mà là thay đổi theo cách nào để vẫn là chính mình.

Và nếu một ngày kia Sài Gòn không còn những con phố Hoa kiều rực rỡ, không còn tiếng xe hàng lăn bánh lúc tờ mờ sáng, không còn mùi thuốc bắc vương trên từng góc phố, thì liệu thành phố này có còn là chính nó? Tôi không có câu trả lời chắc chắn. Nhưng tôi tin rằng Chợ Lớn, suy cho cùng, không chỉ là một địa danh, nó là một câu chuyện được kể bằng tiếng nước võ mạn thuyền ngày xưa, bằng tiếng rao hàng trong những con hẻm nhỏ, bằng ánh đèn hắt ra từ những tiệm buôn đã tồn tại qua nhiều thế hệ.

Nếu một ngày nào đó bạn đi qua nơi này, hãy thử bước chậm lại một chút. Giữa những ồn ào quen thuộc, biết đâu bạn sẽ nghe thấy Chợ Lớn đang kể câu chuyện của chính mình, kéo dài hơn hai trăm năm, vẫn chưa bao giờ dừng lại.



Ảnh: Lân trên mai hoa thung

Tùy bút 21

HÒN CHỢ LỚN DƯỚI NHỮNG LỚP BỤI THỜI GIAN

Tôi vẫn nhớ như in những chuyến theo người lớn lên Sài Gòn hồi còn nhỏ. Hể xuống Chợ Lớn là thế nào tôi cũng ghé nhà cậu Tư trên đường Đồng Khánh, ở lại đôi ba bữa rồi mới về. Cậu là người anh họ xa bên ngoại, nhưng tình nghĩa lúc nào cũng gần gũi như ruột thịt. Cậu là viên chức chính phủ, nhà cửa khang trang, cuộc sống đàng hoàng, đủ đầy.

Rồi sau năm 1975, thời cuộc đổi thay, cậu bị xếp vào diện "ngụy quyền", đưa ra Bắc học tập cải tạo và mất luôn trong trại. Tôi chỉ nghe loáng thoáng vợ con cậu dạt về Quận 10, sống lặn lội một thời gian rồi cũng bật tin, chẳng ai còn biết lưu lạc nơi đâu. Mỗi lần nhớ tới, tôi lại thấy số phận của cậu giống như một vết nứt rất nhỏ trên bức tranh rộng lớn của Chợ Lớn. Thoạt nhìn tưởng chẳng đáng kể, nhưng ai chịu dừng lại ngắm kỹ sẽ hiểu, biến động âm thầm nhưng đủ sức làm rung chuyển cả một đời người.

Nhà cậu có người con trai lớn, để tóc dài đúng kiểu hippy thời ấy. Anh trốn lính, suốt ngày quanh quẩn trong nhà, chỉ đến khi trời tối mới mặc chiếc quần loe, thắt dây nịt bản lớn rồi thong thả xuống phố. Một lần anh dắt tôi đi ăn khuya, và cũng từ đêm đó, tôi như bước vào một Chợ Lớn hoàn toàn khác.

Một đoạn đường Nguyễn Trãi sáng rực ánh đèn. Tiếng chào gang xào nấu chan chát hòa lẫn tiếng người Hoa

xí xô xí xào, tạo nên thứ âm thanh náo nhiệt mà đến giờ tôi vẫn còn nhớ. Qua đường Tổng Đốc Phương, xe hơi nối nhau qua lại, đèn màu sáng choang, không khí mang vẻ ăn chơi của giới có tiền. Đến sáng sớm, tôi lại thích len theo con hẻm nhỏ phía sau nhà cậu, men dọc đường Hải Thượng Lãn Ông, để rồi bất chợt lọt vào một Chợ Lớn khác, giữa ban ngày, đông đúc, xôn xao và lúc nào cũng chất chứa những điều khiến một đứa trẻ như tôi tò mò không thôi. Sau này nghĩ lại, tôi mới hiểu một vùng đất cũng giống như con người, mỗi thời khắc đều mang một gương mặt riêng, càng đi sâu càng thấy còn nhiều điều chưa kịp biết.

SƠN ĐÔNG MÃI VÕ – KHI TÍNH MẠNG LÀ BÀI TRÌNH DIỄN

Những năm ấy, trên đường lang thang khắp Chợ Lớn, tôi nhiều lần bắt gặp các gánh Sơn Đông mãi võ dựng rạp ngay giữa phố. Tiếng trống tùng xèng vang dậy, ông thầy võ mặc áo xanh xắn tay biểu diễn quyền cước giữa vòng người đứng kín. Phía dưới là chiếc rương bày đủ loại thuốc trị gân cốt, còn tiếng rao thì sang sảng, như muốn xé toạc cả buổi sáng đang yên.

Về sau tìm hiểu thêm, tôi mới biết từ xa xưa những võ sĩ Sơn Đông vốn hành tẩu giang hồ. Mỗi khi cạn lộ phí, họ mang võ nghệ ra biểu diễn để kiếm miếng ăn, đồng thời bán những bài thuốc gia truyền chữa đau nhức gân xương. Một công mà hai việc, nhưng cái giá phải trả không hề nhỏ, bởi họ đánh cược bằng chính thân xác của mình. Người thì cong cổ đỡ mũi giáo nhọn, người lại để tảng đá lớn trên đầu rồi mặc cho búa tạ nện xuống. Búa lệch đi một chút là mất

mạng ngay tại chỗ. Thế nhưng vì miếng cơm manh áo, họ vẫn lặng lẽ bước ra diễn, hết ngày này qua ngày khác.

Điều khiến tôi kinh ngạc nhất là tuyệt kỹ mang tên "Xà hầu công", dùng chính cổ họng để đón đầu mũi giáo. Người luyện phải kiên trì tự lấy gậy đánh vào cổ suốt nhiều tháng, để da thịt dần chai cứng. Đến khi công phu đạt mức cao, họ có thể chịu được cả lưỡi đao chém vào mà vẫn bình yên. Những gánh võ thường chọn bãi đất trống gần chợ hay dưới gầm cầu để biểu diễn. Tiếng trống, tiếng phèng la nổi lên từng hồi, người trong gánh khéo léo dẫn dắt đám đông từ tò mò đến nín thở, rồi từ nín thở lại sẵn lòng móc tiền mua thuốc. Nghĩ cho cùng, đó cũng là một thứ nghệ thuật, thứ nghệ thuật biến ranh giới giữa sống và chết thành kể sinh nhai.

Lần đầu tiên đứng giữa đám đông xem họ biểu diễn, tôi thấy tóc gáy mình dựng lên vì sợ. Nhưng sau cái rùng mình ấy lại là một nỗi cảm phục xen lẫn xót xa. Những con người ấy chẳng có gì ngoài thân xác và công phu khổ luyện, vậy mà vẫn có thể biến cả hai thành vốn liếng để nuôi sống mình. Đến tận bây giờ, mỗi lần nhớ lại, tôi vẫn nghĩ dừng khi đôi khi không nằm ở những điều lớn lao. Những con người chỉ lặng lẽ đem chính sinh mạng mình đổi lấy bữa cơm, và sự can trường ấy, càng bình dị lại càng khiến người ta khó quên.

MÔN PHÁI VÕ THUẬT – KHOA HỌC CỦA CƠ THỂ VÀ SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

Chợ Lớn không chỉ có những gánh võ rong, mà còn là cái nôi của nhiều môn phái võ thuật Trung Hoa chính

thống. Người Hoa ở đây luyện võ không đơn thuần để biểu diễn. Võ là để tự vệ, bảo vệ khu phố, giữ chỗ đứng trong bang hội. Những lò võ kín cổng cao tường, những võ đường ẩn mình trong hội quán, đều hiện diện trong từng con hẻm của Chợ Lớn.

Nhiều môn phái Trung Hoa mô phỏng động tác của hổ, báo, rắn, hạc, tạo ra những bài quyền đặc trưng. Bắc phái nhanh, mạnh, dùng chân là chủ yếu. Nam phái thì cương mãnh, chú trọng quyền cước kết hợp, nội công và ngoại công đều được rèn giũa đến mức thượng thừa. Người Hoa còn tinh thông huyết đạo. Cơ thể con người có 12 đường kinh lạc chính, 365 huyết đạo, trong đó 36 huyết trí mạng. Trong giao đấu, họ không cần đánh mạnh, chỉ cần đúng chỗ.

Tôi từng nghe kể về võ sư Đặng Văn Anh, cao thủ của tuyệt kỹ "Kim kê" với đòn "Bình sa lạc nhận" trứ danh, tung liên tiếp hai cước "Bàng Long" ép đối thủ vào góc, hạ đo ván ngay lập tức. Cú đá "trói người" của ông nhắm thẳng vào huyết đạo ở đùi hoặc đầu gối, chỉ cần dính đòn địch thủ quy xuống ngay.

Điều khiến tôi suy nghĩ là võ thuật ở Chợ Lớn không tồn tại như một nghề, mà như một thứ ngôn ngữ. Người ta dùng nó để nói chuyện với nhau, về danh dự, về địa vị, về lẫn ranh mà ai không được phép vượt qua.



Ảnh: Múa lân ở Quận 5

KỲ LÂN XUẤT ĐỘNG – NGHỆ THUẬT CỦA MỒ HÔI VÀ DANH DỰ

"Múa lân tới rồi!". Đứa nhỏ chạy trước reo lên, mặt mũi lấm lem nhưng mắt sáng rỡ. Tôi rảo bước theo sau, lẫn vào dòng người. Trước sân một tiệm thuốc Bắc, con lân đã cất mình lên. Đầu lân đỏ rực, đôi mắt long lánh, râu bạc rung lên theo nhịp trống, khi thông thả uyển chuyển, lúc gấp gáp bùng lên như con mãnh thú trỗi dậy.

Một ông chú tóc muối tiêu đứng cạnh tôi cười khà:

— Ngó vậy chứ hồi xưa múa lân đâu phải chuyện chơi! Trước khi múa là phải luyện võ trước. Không có công phu, sao mà chịu nổi mấy đường quyền của lân Phật Sơn, Hạc Sơn?

Nhìn những thân thể rắn chắc nhảy lướt trên Mai Hoa Thung, những động tác hiểm hóc trên ngọn tre mảnh khảnh, tôi chợt hiểu ra, phía sau lớp vải màu sắc sỡ ấy là cả một thế giới của mồ hôi và gân cốt, của những luật lệ nghiêm ngặt mà người ngoài không thấy.

Múa lân Chợ Lớn có hai dòng chính. Lân Phật Sơn thì dáng hung dữ, sừng nhọn, chuyên trận pháp Địa Bửu, múa dưới mặt đất, không múa trong khai trương mà chỉ xuất hiện trong những sự kiện trọng đại như bá tử, tiếp khách, mở võ đường. Lân Hạc Sơn thì mỏ tròn, sừng nắm đấm, động tác nhanh và linh hoạt, thiên về trình diễn trên cao, giàn thung, cọc tre. Hai dòng, hai tính cách, nhưng đều đòi hỏi người múa phải trải qua ít nhất năm năm luyện võ, luyện công, rèn sức bền và cả khả năng chịu đòn.

Mỗi lò lân ở Chợ Lớn đều thuộc một bang hội Hoa kiều: Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Khách Gia. Những tên tuổi như Kiến Thắng Đường, Trung Sơn Đường, Quần Anh Đường, Hồng Nghĩa Đường, mỗi cái tên là một tượng đài của võ thuật, đồng thời cũng là lò lân trứ danh. Người ta nhớ đến họ không phải vì đầu lân đẹp, mà vì những màn thi triển nội công, ngoại công của các võ sư đứng đằng sau.

Hồi đó, một đoàn lân xuất động phải có trống, đầu lân, cờ hiệu, binh khí và ít nhất hai chục môn sinh theo sau. Luật lân rất rõ, "Thua đầu lân, bề trống là mất mặt, coi như xóa sổ." Vì thế, đâu phải ai cũng dám cho lân ra đường.

LÂN VÀ VÕ NHƯ CẶP BÀI TRÙNG

Hồi nhỏ, mỗi lần nghe trống lân vang lên dồn dập là má tôi đã kéo vạt áo, nhấc tôi đứng xa ra. Ở xóm, người lớn ai cũng nể lân, mà không phải nể cái đầu lân bông tua rực rỡ hay bộ áo sặc sỡ, họ nể những người đứng sau cái đầu lân đó, những con người đồ mồ hôi, thậm chí đổ máu để luyện ra một bài múa.

Những trận "giao lưu" giữa các đoàn lân nhiều khi biến thành những trận đấu quyền thực thụ. Ban ngày là những con lân nhảy nhót, nhưng khi đêm xuống, các võ sĩ cời bỏ đầu lân, lạng lẽ tỉ thí trong sân hội quán. Thắng hay thua, chỉ có người trong giới mới biết. Tôi từng nghe kể về một trận đấu giữa hai võ sư lừng danh trong một đêm hội lân, chỉ ba chiêu, một người bật ngựa, bất tỉnh. Đám đông vỗ tay rần rần, tưởng đó là màn biểu diễn. Nhưng thực ra, nó là một cuộc phân định ngôi vị trong thế giới võ thuật ngầm của Chợ Lớn.

Câu chuyện về các võ sư gắn liền với lân Chợ Lớn nhiều vô số kể. Bộ đôi Lý Ngọc Long – Lý Lâm Sơn nổi tiếng với màn Thiết Long Quàng Cổ, quần lớp thép dày quanh cổ, vận công chịu lực búa tạ phá đá xanh. Võ sư Châu Chí Hùng của Trung Nghĩa Đường từng thi triển tuyệt kỹ Thương Tỏa Nhãn, hai cây thương đâm vào hốc mắt mà không hề hấn gì, rồi về sau phát triển thêm chiêu Ngũ Chỉ Thích Phúc, đâm thương vào năm huyệt đạo trên cơ thể. Ở Thắng Nghĩa Đường, tuyệt kỹ Thiết Chỉ của võ sư Đặng Tây dạy võ sinh mỗi ngày gõ ngón tay lên mặt gỗ cho đến lúc có thể kẹp trái cau đập bể ván gỗ. Còn tuyệt kỹ công phá dừa bằng ống quyền, dùng xương ống chân đập vỡ trái dừa, gần bốn

mười năm chỉ có hai người trong đoàn thực hiện được, là Huỳnh Chí Dân và Huỳnh Gia Bửu.

Võ sư Huỳnh Chí Dân từng nói: "Lân khi xuất động, nó là bộ mặt của võ phái. Không thể để người yếu nghề biểu diễn." Câu nói ấy ngắn gọn mà chứa đựng cả một triết lý. Danh dự không phải là thứ trưng ra cho người ngoài thấy, mà là thứ phải gánh trên vai từng ngày luyện tập.

Nhưng rồi thời thế đổi thay. Những năm gần đây, múa lân thiên về biểu diễn hơn là võ học. Người ta thích bước nhảy đẹp hơn nội lực thực sự, thích màu mè hơn cái tinh túy cần khổ công mới có. Một buổi tối cận Tết, giữa phố lồng đèn Chợ Lớn, tôi đứng xem một đoàn lân xuất động, tiếng trống dồn dập, đầu lân uốn lượn, nhưng trong lòng tôi thấy thiếu đi cái gì đó. Một cụ ông đứng cạnh thở dài: "Lân bây giờ khác xưa rồi. Ngày trước, nó là khí phách của võ phái. Giờ chỉ còn là trò diễn cho vui mắt."

Tôi nghe mà chạnh lòng. Nhưng rồi tôi tự hỏi, biết đâu, trong một lò võ nào đó ở góc hẻm Chợ Lớn, vẫn còn người đang gõ ngón tay lên mặt gỗ mỗi sáng, vẫn còn tay trống đánh nhịp trầm hùng không phải cho đám đông, mà cho chính mình. Những thứ thật sự quý giá thường không diễn ra dưới ánh đèn.

TÍN MÃ NÀM – ÔNG TRÙM GIANG HỒ CHỢ LỚN

Tôi bước qua đường Nguyễn Văn Cừ, ranh giới cũ giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, mà lòng cứ miên man nghĩ về những ngày xưa cũ. Chợ Lớn một thời là đất của các băng đảng người Hoa, nơi luật lệ không phải do chính quyền đặt ra, mà do những kẻ quyền lực ngầm chi phối. Trong cái thế

giới ấy, một cái tên từng khiến giang hồ kinh hồn bạt vía. Tín Mã Nàm.

Tên thật có thể là Trần Hà Tư, xuất thân từ một gia đình người Hoa Nùng di cư vào Nam, lớn lên trong khu Tự Do thôn Quận 6. Từ nhỏ đã quen với cảnh đời sóng gió, Nàm Chảy là tên giang hồ của hắn. Hắn sớm trượt dài trên con đường hắc đạo, tự tạo danh tiếng bằng sự liều lĩnh và mưu mô khó lường. Người ta gọi hắn là "Mã ngựa điên" không phải vì hắn vô tri, mà vì sự tàn nhẫn và khó đoán của hắn. Được rèn luyện Thiếu Lâm Hồng Gia và Thái Lý Phật, hắn sở hữu thể hình hộ pháp, ra tay chớp nhoáng, hiểm ác, khiến bao kẻ thách thức phải ôm hận.

Tín Mã Nàm dần thân vào giới hắc đạo theo phong cách Hồng Môn hội, từ một kẻ đầu đường xó chợ nhanh chóng tạo dựng băng nhóm riêng, leo dần lên đến vị trí không ai dám xem thường. Hắn đặt đại bản doanh ngay khách sạn Hào Huê, gần Đại Thế Giới, trung tâm ăn chơi bậc nhất từ thời Pháp thuộc. Dưới trướng hắn, hàng trăm đàn em chia nhau bảo kê, đâm thuê chém mướn. Cánh tay phải là Xú Bá Xứng lo tài chính, cờ bạc. Còn việc xử lý kẻ chống đối thì giao cho Bắc Kỳ Chảy và Cọp Chảy, những tay sát thủ máu lạnh không biết run sợ.

Khác với Sài Gòn, giang hồ Chợ Lớn không chỉ giới hạn trong sông bài hay vũ trường, mà còn kiểm soát cả thị trường hàng giả, buôn lậu, các hoạt động kinh tế đen. Thương lái, chủ xưởng muốn yên ổn làm ăn thì đều phải "biết điều". Không phải ngẫu nhiên mà người ta gọi Chợ Lớn là "Hồng Kông bên hông Sài Gòn". Ngay cả trường ty cảnh sát quận 5, thiếu tá Trụ, cũng bị hắn mua chuộc, nhắm mắt làm ngơ. Tầm ảnh hưởng của Tín Mã Nàm có người

nói trải dài từ sông bạc đến bến cảng, từ phố chợ đến tận xưởng hàng giả. Và có tin đồn hắc còn giữ vai trò Hồng Côn hoặc Hồng Trượng, tức Tổng chỉ huy an ninh của Tam Hoàng hội.

ĐẠI CATHAY THÁCH THỨC TÍN MÃ NÀM

Từ năm 1964, thế lực của Đại Cathay ở Sài Gòn vươn lên mạnh mẽ, hắc không còn hài lòng với địa bàn cũ mà muốn lấn sang Chợ Lớn. Đại Cathay đã đến gặp Tín Mã Nàm để thương lượng:

— Anh em mình liên kết làm ăn, đôi bên đều có lợi.

Nhưng Tín Mã Nàm chỉ nhếch mép cười lạnh:

— Ở đây anh em lông lăm, chia phần lâu còn đủ ăn.

Lần đầu tiên bị từ chối thẳng thừng, Đại Cathay giận tím mặt, buông lời đe dọa: "Không chia phần, e sẽ có chiến tranh." Tín Mã Nàm đứng dưng phẩy tay: "Muốn lách thì lách. Ngộ lâu có ngán!" Lời thách thức ấy châm ngòi cho cuộc chiến giữa hai thế lực giang hồ khủng khiếp nhất miền Nam lúc bấy giờ.

Đêm ấy, Đại Cathay dẫn theo Ba Thế và Lâm "Chín Ngón", huy động hàng chục chiếc Goebel, Push, Brumi, Ishia ào ạt đổ về Đại Thế Giới. Dao kiếm, côn nhị khúc vung lên trong ánh đèn đường vàng vọt. Ban đầu, băng của Tín Mã Nàm bị tập kích bất ngờ, phải lùi về cố thủ. Nhưng chỉ trong chớp mắt, bọn đàn em đã bật dậy, từ trong quán ăn, tiệm cà phê lôi ra đủ thứ vũ khí, phản công mãnh liệt. Cuối

cùng, phe Đại Cathay thua trận bỏ chạy tán loạn, Lâm "Chín Ngón" bị chém đứt một ngón tay, từ đó mang biệt danh ấy.

Cuộc tấn công thất bại khiến Đại Cathay phải ngồi lại thương lượng. Hai ông trùm gặp nhau tại nhà hàng Đồng Khánh, Tín Mã Nàm nhường cho Đại Cathay một phần địa bàn, nhưng giữ vững quyền lực của mình. Đó là một thỏa hiệp của người mạnh, nhượng ít để giữ nhiều, dùng cái thua nhỏ để khẳng định cái thắng lớn.

THANH BANG VÀ THẾ GIỚI NGẦM CHỢ LỚN – KHI QUYỀN LỰC KHÔNG CẦN DANH PHẬN

Tìm hiểu về Chợ Lớn, tôi nhận ra hệ thống bang hội của người Hoa là một thế giới phức tạp đầy bí ẩn. Ngay cả nhiều người Hoa chính gốc cũng chưa chắc hiểu hết những tầng nấc bên trong của nó. Trước năm 1975, chính quyền miền Nam từng lập riêng một bộ phận Hoa vụ để theo dõi và đối phó với các tổ chức này, nhưng kết quả chẳng đi đến đâu. Mọi hoạt động của họ lúc ẩn lúc hiện, giống như người ta cố đưa tay nắm lấy một làn khói, tưởng đã chạm được rồi mà cuối cùng vẫn để tuột mất.

Theo nhiều tài liệu và lời kể tôi đọc được, không ít tay du đảng gốc Hoa xuất thân từ các đoàn lân, rồi dần dần bước chân vào Thanh Bang. Đó là một tổ chức có cơ cấu kín đáo với ba chức danh đầy màu sắc huyền bí: Thần Đạo Sư, Anh Tâm Sư và Bản Mệnh Sư. Thanh Bang không chỉ chi phối những hoạt động phi pháp mà còn đặt ra những luật lệ bất thành văn, đủ sức ảnh hưởng cả giới thương nhân làm ăn lương thiện trong ngũ bang Hoa kiều. Tiền bảo kê, tiền bảo tiêu được thu như một thứ thuế ngầm mà hầu

như chẳng ai dám công khai chống lại. Trung tâm của cả mạng lưới ấy nằm ở khu vực quận 5, quanh hai trục đường Nguyễn Trãi và Trần Hưng Đạo. Ban ngày nơi đó là phố xá mua bán tấp nập, nhưng khi đêm xuống lại trở thành địa bàn của những thế lực ngầm, những con người chỉ cần nhìn nhau cũng đủ hiểu đối phương là ai.

Người ta còn truyền nhau rằng, trước năm 1975, gần như toàn bộ quyền lực ngầm ở Chợ Lớn đều quy về tay Tín Mã Nàm, nhân vật tôi đã nhắc đến ở phần trước. Sinh ra trong một gia đình khá giả, hắn có điều kiện theo học nhiều danh sư võ thuật. Khi võ nghệ đủ cứng, hắn bắt đầu đi khiêu chiến khắp nơi, lần lượt đánh bại nhiều đại ca giang hồ rồi từng bước thu tóm cả vùng Chợ Lớn. Sau đó, dựa vào thế lực của ông cò Lê Ngọc Trụ rồi đến cò Bằng, hắn tiếp tục lấn sang khu Chợ Thiếc, địa bàn của Hối Phòong Kim, một thủ lĩnh người Nùng vốn không mấy thiện cảm với hệ thống ngũ bang Hoa kiều, dù vẫn sử dụng tiếng Quảng Đông trong sinh hoạt hằng ngày.

Nhưng đến khi mở rộng thế lực xuống khu chợ Nancy, đoạn đường Trần Hưng Đạo nằm giữa ranh giới quận 1 và quận 5, Tín Mã Nàm mới gặp đối thủ thật sự. Trước mặt hắn là Đại Cathay cùng đám du đảng Cầu Muối, những con người vốn xem chuyện sống chết nhẹ như không. Sau vài lần đụng độ mà vẫn không phân được hơn thua, Tín Mã Nàm chủ động hẹn Đại Cathay đến khách sạn Kim Đô để nói chuyện. Đề phòng bất trắc, hắn bố trí gần hai trăm tay đao kiếm bao quanh, tin rằng Đại sẽ kéo theo cả một đoàn đàn em hùng hậu. Điều không ai ngờ là Đại Cathay lại đến một mình, ung dung trên chiếc Puch ba đèn còn mới tinh. Sự xuất hiện ấy đã làm thay đổi mọi tính toán. Tín Mã Nàm nhìn đối phương rất lâu, rồi chỉ lặng lẽ lắc đầu

và tuyên bố giao luôn khu chợ Nancy cho Đại Cathay quản lý.

Đọc đến chi tiết ấy, tôi cứ suy nghĩ mãi. Hai trăm tay đao kiếm đứng chặt cả một khách sạn mà vẫn không làm được điều một người đi một mình làm được. Hôm đó, Đại Cathay không thắng bằng nắm đấm, dao kiếm. Điều khiến đối phương chùn bước chính là khí phách của một con người dám bước vào nơi hiểm nguy mà không cần mượn uy thế của bất kỳ ai. Trong thế giới giang hồ cũng như ngoài cuộc đời, quyền lực lớn nhất đôi khi không nằm ở số người đứng phía sau lưng mình, mà nằm ở sự bình thản của chính mình khi phải một mình đối diện với hiểm nguy. Nghĩ đến đó, tôi chợt hiểu vì sao có những cái tên đã đi qua rất lâu, nhưng bóng dáng của họ vẫn còn được người đời nhắc như một giai thoại.

KẾT CỤC CỦA MỘT HUYỀN THOẠI

Sau khi thu tóm gần như toàn bộ thế giới ngầm Chợ Lớn, Tín Mã Nàm tiếp tục điều hành mạng lưới làm ăn phi pháp suốt nhiều năm. Bạch phiến, thuốc phiện, rượu lậu... đem về cho hắn những khoản tiền nhiều đến mức khó ai đếm xuể. Nhưng ở đời, thế lực nào rồi cũng có lúc đổi chiều. Đến cuối những năm 1960, trung tá không quân Lê Ngọc Trụ được bổ nhiệm làm Trưởng ty Cảnh sát quận 5 và quyết tâm dẹp sạch các băng nhóm giang hồ đang lộng hành. Lệnh truy quét được ban xuống, từng toán đàn em của Tín Mã Nàm lần lượt sa lưới, còn chiếc bóng quyền lực bao trùm Chợ Lớn bấy lâu nay cũng bắt đầu rạn vỡ.

Biết thời của mình đã qua, Tín Mã Nàm lặng lẽ biến mất khỏi Chợ Lớn. Cho đến hôm nay, tung tích của hắn vẫn chỉ là những lời đồn nổi tiếp nhau. Người nói hắn vượt sang Hồng Kông, sống cuộc đời ẩn dật. Người thì quả quyết hắn bị thanh toán trong một cuộc tranh chấp ngầm. Lại có người tin rằng hắn trở về một miền quê xa lạ, sống nốt quãng đời còn lại trong lặng lẽ, như chưa từng có một thời làm mưa làm gió.

Dù kết cục nào mới là sự thật thì cái tên Tín Mã Nàm vẫn còn nằm trong ký ức của Chợ Lớn như một huyền thoại nhiều hơn là một con người. Điều khiến tôi suy nghĩ mãi không phải là những năm tháng huy hoàng của hắn, mà chính là cái cách một ông trùm từng khuynh đảo cả một vùng phố thị lại rời khỏi sân khấu đời mình âm thầm đến vậy. Hình như giang hồ càng lớn thì dấu vết cuối cùng càng nhỏ. Người ta nhớ những trận tranh hùng, những lần xưng bá, nhưng rất ít ai nhớ nổi giờ phút họ biến mất. Đó mới là quy luật lạnh lùng nhất của quyền lực. Lúc lên đến đỉnh cao cũng là lúc bắt đầu bước gần về phía quên lãng.

Sau năm 1975, thế giới giang hồ gốc Hoa gần như rút hẳn khỏi vũ đài. Những cái tên từng một thời gieo nỗi khiếp sợ như Kèo Xanh, Kèo Vàng, Kèo Đỏ, Thanh Bang hay Tam Hoàng dần lùi vào dĩ vãng. Thay vào đó là lớp giang hồ mới xuất hiện từ khu vực chợ An Đông. Nhiều tay anh chị từ các trại trở về, bắt đầu dựng lại thế lực ngay trên những địa bàn trước kia vốn nằm dưới ảnh hưởng của các đại ca người Quảng Đông.

Trong số đó, Minh Đại Bàng có thể xem là tay giang hồ gốc Việt đầu tiên đứng vững giữa khu vực đông người Hoa sinh sống. Sau này em ruột của hắn là Nguyễn Văn

Châu, tức Lượm Lùn, liên kết với Bé Chợ, Tèo Chợ, Sang Mỗ, Long Quăn, Minh Ròng..., từng bước mở rộng ảnh hưởng ra ngoài phạm vi chợ An Đông. Thế nhưng cả Minh Đại Bàng lẫn Lượm Lùn đều sa vào ma túy, liên tục ra vào tù, nên chưa kịp xây dựng một đế chế đúng nghĩa thì đã tự đánh mất cơ hội của mình. Tôi đọc đến những đoạn ấy thấy tiếc. Không phải tiếc cho một đời giang hồ, mà tiếc cho những con người có bản lĩnh lại chọn nhầm con đường, để cuối cùng tài sức là thứ đốt cháy chính cuộc đời họ.

Rồi quyền lực ngầm cũng đổi chủ, nhưng lần này không còn thuộc về những kẻ giỏi đánh nhau nữa mà rơi vào tay những người biết kiếm tiền và biết vận hành đồng tiền. Sau khi bà Hòa, vợ Phước Tường ở khu da heo Nguyễn Công Trứ, bị bắt vì buôn ma túy, hai thế lực còn lại nhanh chóng vươn lên mạnh nhất là Mợ Ty, vợ Jăng Cô Đin ở Lăng Cha Cả, và Phú Đắc tại chợ An Đông. Tiền từ ma túy, cá độ bóng đá, cho vay nặng lãi, cầm cố và mua bán nhà đất tạo nên những mạng lưới lợi ích rộng lớn. Họ trở thành những ông vua mới của thế giới ngầm Chợ Lớn - Tân Bình theo đúng nghĩa của cụm từ "nhất hô bá ứng". Tôi nhận ra giang hồ cũng thay đổi theo cách xã hội thay đổi. Ngày trước, quyền lực gắn với từng con đường, từng khu chợ, từng địa bàn cụ thể. Ai giữ được đất là giữ được uy. Còn bây giờ, quyền lực nằm trong dòng tiền, trong những mối quan hệ và những cú điện thoại không cần hẹn gặp mặt. So với lớp ông trùm ngày trước phải mang theo dao súng mới đủ sức răn đe, giang hồ thời mới kín đáo hơn, khó nhận diện hơn và vì thế cũng đáng ngại hơn nhiều.

Một buổi chiều đứng ở góc đường Nguyễn Trãi, nhìn dòng xe cộ cuộn cuộn xuôi ngược, tôi chợt nghĩ có những thứ chỉ thay hình đổi dạng chứ chưa bao giờ mất đi. Giang

hồ Chợ Lớn có lẽ cũng vậy. Nó không chết, chỉ học cách khoác lên mình một bộ quần áo khác để hòa vào đám đông, khiến người ta tưởng rằng nó đã biến mất từ lâu.

Võ thuật, múa lân và thể giới giang hồ tưởng như là ba câu chuyện riêng biệt, nhưng càng đọc, càng đi, càng nghe, tôi càng thấy chúng cùng bắt nguồn từ một dòng chảy. Đó là khát vọng khẳng định chỗ đứng của những con người vốn sinh ra ở bên lề xã hội. Người chọn rèn thân xác thành vũ khí. Người giữ đầu lân như biểu tượng của danh dự môn phái. Người thì dùng mưu lược và nắm đấm để vẽ lại bản đồ quyền lực theo cách của riêng mình. Khác con đường, khác mục đích, nhưng sâu tận đáy lòng vẫn là mong muốn được người đời nhìn nhận sự hiện hữu của mình.

Mỗi lần trở lại Chợ Lớn, tôi vẫn có cảm giác nơi đây còn lưu giữ những lớp ký ức mà thời gian chưa thể xóa hết. Đôi khi chỉ là một tiếng trống lân vọng ra từ đầu hẻm, một bóng người lướt qua rất nhanh, hay một thể võ bất chợt hiện lên trong sân tập cũ, cũng đủ làm tôi nhớ đến những câu chuyện đã chìm vào quá khứ. Võ thuật Chợ Lớn thật ra chưa bao giờ mất. Nó chỉ lặng lẽ thay hình đổi dạng để tiếp tục tồn tại trong đời sống hôm nay. Và biết đâu, điều bền bỉ nhất không phải là những con người từng tạo nên lịch sử, mà chính là cái tinh thần mà họ để lại. Con người rồi sẽ già đi, sẽ khuất bóng, còn khí chất của một vùng đất thì vẫn âm thầm truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, như một mạch nước ngầm, không ồn ào nhưng chẳng bao giờ cạn.

Tùy bút 22

CHỢ LỚN – NƠI QUÁ KHỨ VẪN CÒN HƠI ẤM

BỒN PHƯƠNG HỘI TỤ

Ba trăm năm không phải quãng thời gian quá dài so với lịch sử, nhưng cũng đủ để một cộng đồng tha hương trở thành một phần máu thịt của miền Nam. Muốn hiểu Sài Gòn cho trọn vẹn, tôi nghĩ không thể không bước vào Chợ Lớn, không thể không nghe một câu chuyện pha lẫn giọng Quảng Đông với tiếng Việt, cũng không thể bỏ qua một chén chè mè đen hay tô hủ tiếu có nồi nước dùng được ninh suốt đêm. Khi hòa mình vào nhịp sống nơi đây, người ta mới cảm nhận được những điều tưởng như rất bình thường nhưng đã âm thầm bồi đắp nên bản sắc của cả một vùng đất. Đó là hơi thở của một cộng đồng đã bén rễ vào mảnh đất này từ lúc nào chẳng ai còn nhớ rõ.

Người Hoa đến Sài Gòn từ cuối thế kỷ XVII. Họ là những lưu dân rời quê hương vì chiến loạn, đói nghèo hay những cuộc thanh trừng chính trị khốc liệt. Trong đoàn người ấy có người từng cày ruộng, có người từng cầm gươm ngoài chiến trận, cũng có cả những quan lại phong kiến lỡ thời. Họ lênh đênh vượt biển, mang theo khát vọng mưu sinh và chút quê hương còn sót lại trong ký ức. Được nhà Nguyễn mở cửa đón nhận, họ lần lượt định cư dọc sông Sài Gòn, lập nên các làng Minh Hương, Thanh Hà. Đến năm 1778, cư dân Thanh Hà từ Biên Hòa nhập với cộng đồng người Hoa ở Phiên Trấn, hình thành nên Chợ Lớn, một thành phố trong lòng thành phố.

Nhưng dòng người ấy chưa bao giờ dừng lại. Mỗi lần quê cũ biến động, lại có thêm những con thuyền xuôi về phương Nam. Đến năm 1949, khi chính quyền cộng sản giành thắng lợi ở Trung Hoa lục địa, một làn sóng di dân nữa tiếp tục tìm đến vùng đất này. Cứ vậy, qua từng thế hệ, cộng đồng người Hoa ngày một đông đúc và lớn mạnh, không chỉ tập trung ở quận 5 mà còn lan sang quận 6, quận 10, quận 11 rồi dần dần hiện diện ở cả Tân Bình. Gần bốn trăm nghìn con người, để rồi mỗi góc phố, mỗi con hẻm của Chợ Lớn đều ít nhiều mang dấu ấn của họ.

Trong cộng đồng ấy lại chia thành nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau như Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Hẹ. Mỗi nhóm đều giữ cho mình những nét riêng từ tiếng nói, tập quán đến nghề nghiệp. Người Quảng Đông lanh lẹ, giỏi giao tiếp và nổi bật trong kinh doanh quy mô lớn. Người Triều Châu cần cù, bền bỉ, gắn với nghề chế biến thực phẩm. Người Phúc Kiến có thể mạnh trong thương mại và đóng tàu. Người Hải Nam tuy ít hơn nhưng nổi tiếng với nghề thuốc Bắc, còn người Hẹ vốn quen lao động phổ thông, giỏi võ thuật và về sau mở rộng sang cả lĩnh vực ngân hàng. Giữa các nhóm, tiếng Quảng Đông và Triều Châu thường được dùng để giao tiếp hằng ngày, còn khi cần một ngôn ngữ thống nhất trong trường học hay những sinh hoạt chính thức, họ sử dụng tiếng Phổ thông Bắc Kinh.

Đi qua từng con đường, từng hội quán, từng ngôi chùa và những mái nhà cũ của Chợ Lớn, tôi thường tự hỏi điều gì đã giúp một cộng đồng xa xứ giữ được mình suốt mấy trăm năm giữa một vùng đất hoàn toàn khác lạ. Nghĩ đi nghĩ lại, có lẽ đó không phải nhờ một điều gì quá lớn lao, mà bởi họ biết nương tựa vào nhau, biết gìn giữ nề nếp của

tổ tiên và biết trao lại cho con cháu không chỉ một nghề để mưu sinh, mà còn cả ký ức, cội nguồn và hồn cốt của chính mình. Vì vậy mà Chợ Lớn hôm nay không còn là nơi người Hoa đến để tạm trú, mà đã trở thành quê hương của họ, trở thành một phần không thể tách rời với Sài Gòn.

THƯƠNG HỘI VÀ BẢN SẮC

Tôi nhận ra rằng người Hoa không chỉ sống bằng sự cần cù hay tài buôn bán. Điều đáng nể hơn là họ biết cách liên kết với nhau, biết tổ chức cộng đồng và bảo vệ quyền lợi của mình bằng những thiết chế rất chặt chẽ. Tiêu biểu nhất chính là Nam Kỳ Trung Hoa Tổng Thương Hội, được thành lập từ đầu thế kỷ XX. Đó không đơn thuần là một tổ chức thương mại, mà còn là biểu tượng cho sức mạnh và vị thế của cộng đồng người Hoa trên đất Nam Kỳ.

Cách vận hành của thương hội cũng rất thực tế. Bang nào đóng góp nhiều thì có nhiều quyền biểu quyết. Ba bang Phúc Kiến, Quảng Đông và Triều Châu mỗi bang có năm phiếu, còn Hẹ và Hải Nam mỗi bang hai phiếu. Từ năm 1904 đến năm 1957, thương hội trải qua mười bảy đời hội trưởng, phần lớn đều xuất thân từ hai bang Phúc Kiến và Quảng Đông. Những lá phiếu trong thương hội không chỉ quyết định chuyện làm ăn, thuế khóa hay thương vụ, mà còn định hình cả cách cộng đồng người Hoa ứng xử với chính quyền sở tại trong từng giai đoạn lịch sử.

Bước sang thời Việt Nam Cộng Hòa, trước sức ảnh hưởng ngày càng lớn của cộng đồng người Hoa, chính quyền cũng phải điều chỉnh nhiều chính sách để thích ứng. Người Hoa được phép đứng tên mở cửa hàng nếu là người

sinh ra tại Việt Nam, được sử dụng tiếng Hoa trong sinh hoạt, được tổ chức trường học dạy bằng tiếng Hoa và hiệu trưởng chỉ cần là người Hoa thổ sinh. Những điều kiện ấy giúp họ không chỉ duy trì hoạt động kinh tế mà còn giữ gìn nền tảng văn hóa của mình một cách bền bỉ qua nhiều thế hệ.

Với người Hoa Chợ Lớn, việc truyền lại tiếng mẹ đẻ cho con cháu luôn là điều hệ trọng. Họ quan niệm rằng một người không còn biết đọc, biết viết hay không nói được tiếng Hoa thì cũng đồng nghĩa với việc đã đánh mất cội nguồn của mình. Thuở ban đầu, những lớp học chỉ là vài gian phòng đơn sơ trong hội quán, chùa hay đình, ai biết chữ thì đứng lớp dạy người chưa biết. Khi kinh tế cộng đồng ngày càng phát triển, hệ thống trường học cũng lớn dần theo. Năm 1937, Sài Gòn – Chợ Lớn đã có chín mươi bảy trường Hoa ngữ với hơn hai mươi lăm nghìn học sinh. Trước năm 1945, con số ấy tăng lên khoảng một trăm hai mươi trường, trong đó có bốn mươi bảy trường giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Hoa. Nhìn vào những con số ấy cũng đủ thấy họ đã kiên trì gìn giữ ngôn ngữ của mình đến nhường nào.

Nhưng người Hoa không chỉ giữ chữ, họ còn gìn giữ cả lễ nghĩa và kỷ ước của tổ tiên. Mỗi năm, Chợ Lớn lại rộn ràng với những mùa lễ hội nối tiếp nhau. Rằm tháng Giêng là Tết Nguyên Tiêu với những dãy đèn lồng đỏ treo rục khắp phố. Đến Tết Đoan Ngọ, người ta ăn bánh tro, uống rượu nếp từ sáng sớm để cầu bình an. Rồi lễ Thanh Minh là dịp con cháu cùng nhau tảo mộ, sửa sang phần mộ ông bà. Đặc biệt, lễ vía Bà Thiên Hậu luôn là ngày hội lớn với những đoàn rước kiệu, tiếng trống, tiếng chiêng, múa lân, múa rồng rộn vang khắp các con đường Chợ Lớn. Những lễ hội ấy, nhìn bên ngoài là phong tục, nhưng với người Hoa, đó

còn là sợi dây vô hình nối quá khứ với hiện tại, nối người còn sống với những bậc tiền nhân đã khuất, để dù đi xa quê hương bao nhiêu đời, họ vẫn không đánh mất nơi mình bắt đầu.

Đi giữa Chợ Lớn hôm nay, tôi chợt hiểu rằng điều giúp cộng đồng người Hoa đứng vững suốt mấy trăm năm không chỉ là sự nhạy bén trong thương trường. Điều bền bỉ hơn nằm ở cách họ gìn giữ bản sắc của mình bằng những việc tưởng chừng rất bình thường, một lớp học tiếng Hoa, một hội quán cũ, một ngày lễ truyền thống hay một nén nhang trước bàn thờ tổ tiên. Những điều lặng lẽ ấy mới là thứ của cải lớn nhất mà thời gian không dễ gì lấy mất.



Ảnh: Chùa Bà Thiên Hậu Quận 5

HƯƠNG KHÓI CHỢ LỚN

Tôi đứng trước cổng một ngôi miếu cổ giữa lòng Chợ Lớn. Lớp sơn đỏ trên cánh cổng đã nhạt màu theo năm tháng, nhưng những câu đối chạm trên gỗ vẫn còn sắc nét như vừa mới khắc hôm qua. Gió sớm khẽ lùa qua dãy hành lang, làm những chiếc lồng đèn đỏ đung đưa nhẹ nhẹ. Ánh sáng hắt xuống nền gạch cũ loang thành những vệt mờ, gợi cảm giác như ký ức cũng có hình hài, chỉ là đã phủ lên mình một lớp bụi thời gian. Hương trầm bảng lảng trong không gian, quyện cùng hơi thở của những người đi lễ, khiến ranh giới giữa hiện thực và hoài niệm dường như cũng mỏng đi rất nhiều.

Tôi chậm rãi bước vào bên trong. Một bà cụ tóc bạc, người nhỏ thó, hai tay nâng nén nhang, mắt khép hờ, môi khe khẽ mấp máy. Bà đang cầu bình an cho con cháu, cũng có thể đang gửi gắm một nỗi niềm mà chỉ thần linh mới hiểu. Cách đó không xa, một người đàn ông trung niên đứng lặng trước bàn thờ Quan Công, cúi đầu thật lâu. Gương mặt ông nghiêm nghị, như đang tìm kiếm một điểm tựa để bước tiếp giữa những nhọc nhằn của cuộc mưu sinh.

Đời sống tín ngưỡng của người Hoa từ lâu đã là sự hòa quyện giữa việc thờ nhân thần và nhiên thần, hai dòng chảy âm thầm đan cài vào nhau trong đời sống tinh thần của cả cộng đồng. Mỗi vị thần đều mang một ý nghĩa riêng, gắn với những khát vọng rất đời thường của con người. Quan Công là biểu tượng của nghĩa khí và lòng trung trực. Bao Công đại diện cho sự thanh liêm và công lý, điều mà những người tha hương luôn mong có để nương tựa. Bồn Đầu Công là vị thần bảo hộ cộng đồng, nơi người ta tìm đến

mỗi khi cần sự chở che. Thiên Hậu Thánh Mẫu là nữ thần của biển cả, người đã dẫn đường cho biết bao con thuyền vượt sóng tìm đến miền đất mới. Quan Âm Bồ Tát tượng trưng cho lòng từ bi, luôn lắng nghe những lời khẩn nguyện của những phận người nhiều ưu tư. Bên cạnh đó còn có Ngọc Hoàng, Thổ Công, Táo Quân, Thần Tài, Phật Di Lặc... Mỗi vị giữ một vai trò khác nhau, nhưng tất cả cùng tạo nên một thế giới tâm linh trọn vẹn, đồng hành với người Hoa trong từng chặng đường của cuộc sống.

Bởi vậy, đi giữa Chợ Lớn hôm nay, không khó để bắt gặp những ngôi miếu, những hội quán với mái ngói cong vút, cột kèo chạm trổ công phu và những câu đối đỏ thắm viết bằng chữ Hán. Chùa Bà Thiên Hậu trên đường Nguyễn Trãi từ lâu đã là nơi các thương nhân gốc Quảng Đông tìm đến trước mỗi chuyến đi xa để cầu bình an. Hội quán Hà Chương là nơi người Phúc Kiến thờ Phúc Đức Chính Thần. Hội quán Nghĩa An lại dành trọn sự tôn kính cho Quan Công, vị thánh của lòng trung nghĩa. Mỗi ngôi miếu, mỗi hội quán không chỉ là một công trình kiến trúc, mà còn là chứng nhân lặng lẽ của một nền văn hóa tâm linh đã bén rễ trên mảnh đất Chợ Lớn suốt hàng trăm năm.

Đứng giữa không gian ấy, tôi bỗng tự hỏi điều gì đã khiến những con người này, dù cuộc sống đổi thay qua bao thế hệ, vẫn bền lòng gìn giữ từng nghi lễ cũ, từng nén hương và từng ngày vía của tổ tiên. Trong một thành phố luôn tất bật hướng về phía trước, đời sống tâm linh của người Hoa vẫn âm thầm chảy như mạch nước ngầm, không ồn ào nhưng chưa bao giờ cạn. Nó nối quá khứ với hiện tại, nối người đang sống với những người đã đi xa. Với họ, tín ngưỡng chưa bao giờ đứng ngoài cuộc sống. Nó hiện diện trong từng ngày làm ăn, từng chuyến đi, từng lời cầu

nguyện và từng quyết định của mỗi con người. Thần linh không phải những pho tượng lạnh lẽo trên bàn thờ, mà giống như những người bạn đồng hành luôn lặng lẽ dõi theo. Quan Công gìn giữ lễ phải, Thiên Hậu che chở người đi biển và dân buôn, Quan Âm lắng nghe những tiếng thở dài không biết tỏ cùng ai.

Tôi bước ra khỏi ngôi miếu nhỏ, mấy cụ già vẫn lâm râm khấn vái bên làn khói hương nghi ngút. Những tờ sớ vừa hóa thành tro, theo làn gió bay lên khoảng trời cao như mang theo bao lời nguyện ước của người trần thế. Tôi chợt nhận ra rằng đức tin của họ chưa bao giờ cần những lời giải thích dài dòng. Đức tin ấy chỉ lặng lẽ hiện hữu, được gìn giữ và thực hành hết ngày này sang ngày khác, tự nhiên như hơi thở. Và có lẽ chính những làn khói hương mỏng manh ấy mới là thứ đã níu giữ hồn Chợ Lớn bền bỉ qua bao lớp bụi thời gian, để mỗi lần ghé lại, tôi luôn có cảm giác mình không chỉ bước vào một ngôi miếu, mà đang bước vào ký ức của cả một cộng đồng.



Ảnh: Xem hát Tiều

HÁT QUẢNG, HÁT TIÊU

Tôi đứng trước cổng một hội quán cổ kính giữa Chợ Lớn, nơi một đoàn hát Tiêu chuẩn bị mở màn buổi diễn. Mùi trầm hương quện cùng làn khói mỏng lững lờ trong cái se lạnh hiem hoi của Sài Gòn về khuya khiến lòng tôi chột xốn xang. Tôi có cảm giác như mình vừa tỉnh cờ nhặt được một mảnh quá khứ vẫn còn nguyên hơi ấm, chỉ cần khẽ chạm vào là bao chuyện xưa lại lặng lẽ hiện về.

Người Hoa đến Chợ Lớn không chỉ mang theo tài buôn bán mà còn đem theo cả một kho tàng văn hóa được gìn giữ qua nhiều thế hệ. Đó là thế giới của ca kịch, lễ hội, tín ngưỡng và ẩm thực, tất cả hòa quện vào nhau, tạo nên một bản sắc rất riêng. Theo các nghệ nhân người Hoa, sân khấu truyền thống Trung Hoa có ba dòng lớn là Kinh Kịch hát bằng tiếng Quan Thoại, phổ biến ở miền Bắc Trung Quốc, Việt Kịch sử dụng tiếng Quảng Đông, và Triều Kịch, hay còn gọi là hát Tiêu, diễn bằng tiếng Triều Châu. Thế nhưng ở Chợ Lớn, nơi người Hoa chủ yếu nói tiếng Quảng Đông và Triều Châu, khán giả từ lâu chỉ thực sự gắn bó với hát Quảng và hát Tiêu.

Hát Tiêu theo chân những đoàn Triều Kịch từ Quảng Đông sang miền Nam vào đầu thế kỷ XX. Kép hát lưu diễn rồi vì cơ duyên mà ở lại, lập gánh, dựng nghiệp ngay trên mảnh đất này. Theo thời gian, các gánh hát chia thành hai hình thức. Những đoàn bình dân thường diễn ở chùa, miếu vào các dịp lễ cúng, còn những đoàn lớn thì thuê hẳn rạp hát để phục vụ công chúng. Ban nhạc cũng được tổ chức rất công phu. Đội tũn lò cẩu với trống, chiêng, đại bạt, thanh la đảm nhận phần nhạc mở màn, để tạo không khí lại mang ý nghĩa xua điều dữ. Sau đó là đội hí với đàn nguyệt, đàn

tranh, tỳ bà, tam huyền, nhị huyền cùng tiêu sáo, trở thành linh hồn của cả vở diễn. Một đêm hát thường bắt đầu từ bảy giờ tối và kéo dài đến tận rạng sáng. Theo lệ xưa, vở mở màn luôn là "Bát Tiên Chúc Thọ", như một lời cầu chúc bình an, may mắn cho đoàn hát và cả người xem.

Nhắc đến hát Tiều ở Chợ Lớn, nhiều người vẫn nhớ lão nghệ nhân Dương Tử, đã rất nhiều tuổi, người gần như dành trọn cuộc đời cho sân khấu. Chín tuổi, vì nhà nghèo, ông bị cha mẹ bán vào một gánh hát với thời hạn tám năm. Những đứa trẻ trong đoàn sống chẳng khác gì người ở. Ban ngày vừa quét dọn, vừa tập võ, tập nhào lộn, rồi học ca diễn. Đến mười giờ sáng mới được ăn một chén cháo trắng, hôm khá hơn thì có nửa quả trứng vịt muối, hôm là một thẻ đường tán. Hễ học chậm hay tập sai là roi mây lập tức quất xuống lưng. Đủ tám năm, vừa tròn mười bảy tuổi, ông rời đoàn hát với hai bàn tay trắng, rồi phiêu bạt từ rạp Đại Quang sang đoàn Lão Bửu Lai Xuân, sau đó lại về gánh Lão Mai Chánh. Cứ như cánh chim không tìm được tổ, ông đi hết sân khấu này đến sân khấu khác suốt mấy chục năm. Đến khi tóc đã bạc trắng, ông vẫn đứng trên sàn diễn để truyền nghề cho lớp trẻ, lặng lẽ giữ lấy một di sản đang ngày một thưa người nối bước.

Nghe những người trong nghề kể lại, Chợ Lớn hiện còn hai đoàn ca kịch lớn là Đoàn Ca kịch Thống nhất Quảng Đông và Đoàn Ca kịch Thống nhất Triều Châu. Hát Quảng có phần thuận lợi hơn vì không chỉ người Quảng Đông mà cả người Tiều, Hải Nam, Hẹ cũng đều có thể hiểu. Trong khi đó, hát Tiều chỉ phục vụ một nhóm ngôn ngữ hẹp nên việc duy trì khó khăn hơn nhiều. Dẫu vậy, sân khấu Chợ Lớn vẫn từng rực sáng bởi những tên tuổi như Lâm Chấn Oai, Lương Ngọc Yến, Phù Y Hà hay Ngô Lục Hoa. Họ không

chỉ ca diễn bằng kỹ thuật, mà còn gửi cả đời mình vào từng ánh mắt, từng câu hát, từng động tác. Ngay cả phục trang cũng là một phần của nghệ thuật. Mỗi bộ y phục, mỗi đường kim mũi chỉ, mỗi hạt cườm đính trên áo đều gắn với một nhân vật trong tuồng cổ, phần lớn được chính nghệ sĩ và những người yêu sân khấu tỉ mỉ khâu dệt để gìn giữ nguyên vẹn tinh thần của từng vai diễn.

Bởi vậy mà những hội quán ở Chợ Lớn chưa bao giờ chỉ là nơi tụ họp đồng hương. Đó còn là chỗ dựa của các đoàn hát, nơi đứng ra bảo trợ, tổ chức lễ hội, hỗ trợ kinh phí, chuẩn bị phục trang và gìn giữ những phong tục đã theo người Hoa sang đất phương Nam từ hàng trăm năm trước. Tôi bước vào hội quán Nhị Phủ, đưa tay chạm nhẹ lên tấm hoành phi đã ngả màu theo năm tháng. Phía sau những lớp sơn bong tróc vì thời gian, tôi tưởng như vẫn còn vang lên tiếng trống khai màn, tiếng chiêng ngân dài và những câu hát Tiều vọng lại từ một sân khấu của thuở rất xa.

Một lần, khi vở diễn khép lại, khán giả đã thưa dần, tôi vẫn ngồi lặng nhìn những nghệ sĩ già chậm rãi tháo từng lớp mặt nạ, lau đi lớp son phấn đã theo họ suốt mấy giờ đồng hồ trên sân khấu. Chợt tôi hiểu rằng, nhiều người vẫn nghĩ nghệ thuật sinh ra để mua vui, nhưng với hát Quảng và hát Tiều thì điều đó chưa bao giờ là đủ. Đối với những con người ấy, mỗi đêm diễn còn là một lần giữ cho ký ức tiếp tục được cất tiếng, để giữa cuộc sống hôm nay, người còn sống vẫn có thể nghe thấy âm vang của những thế hệ đã đi qua. Và chừng nào tiếng trống mở màn còn ngân lên trong những hội quán cũ của Chợ Lớn, thì quá khứ ấy vẫn chưa hề khép lại.

HỒN VỊ CHỢ LỚN

Tôi lại đứng ở góc đường Trần Hưng Đạo, đoạn giao với khu Đồng Khánh cũ, khi mặt trời buông xuống những vệt nắng cuối cùng lên dãy mái ngói đã phủ rêu thời gian. Chợ Lớn lúc ấy như thức dậy bằng ký ức hơn là ánh sáng, mùi hương cũ kỹ tràn ra từ từng con hẻm, thoang thoang mùi thuốc Bắc nồng ấm, mùi lạp xưởng treo lủng lẳng trước hiên tiệm, rồi cả tiếng dầu sôi lách tách trong chảo gang vọng ra từ những gian bếp khuất sau quầy hàng.

Những buổi chiều như vậy, tôi thường nhớ lại thời thơ bé, mỗi lần đến nhà dì Sáu, cậu Tám ở lại Sài Gòn chơi. Sáng sớm thế nào cũng được người lớn dắt ra một tiệm nước người Tàu ven đường. Người lớn nhấp chậm rãi ly cà phê “xây chừng” đậm đặc, còn đám con nít thì ngóng chờ từng xứng tre nóng hổi vừa được bưng ra. Há cỏ, xiu mại, sủi cỏ, bánh bao..., món nào cũng nghi ngút khói, thơm đến mức chỉ cần mở nắp xứng là cả một thế giới mùi vị ủa ra, quần lầy ký ức. Người ta gọi đó là dimsum, một thứ tinh hoa ẩm thực đã gắn liền với nhịp sống Chợ Lớn từ bao đời.

Với người Hoa, chuyện ăn uống không chỉ để no. Nó là một dạng nghệ thuật sống, nơi triết lý âm dương ngũ hành len vào từng nguyên liệu, từng cách nấu, từng cách bày biện. Một món ăn được xem là trọn vẹn khi đạt đủ bốn yếu tố: sắc, hương, vị, hình. Nhìn phải đẹp mắt, ngửi phải thấy thơm, ăn vào phải hài hòa tinh tế, và cách trình bày cũng phải giữ được sự cân đối, chỉnh chu. Bởi vậy, cá khi dọn lên thường là nguyên con, gà cũng được chặt rồi xếp lại theo dáng ban đầu, như một cách giữ lấy sự nguyên vẹn của tự nhiên ngay cả trong bữa ăn.

Ẩm thực Trung Hoa vốn có tám đại trường phái, nhưng ở Chợ Lớn, dấu ấn đậm nhất vẫn là ẩm thực Quảng Đông, bởi phần lớn cộng đồng nơi đây có nguồn gốc từ vùng đất ấy. Ẩm thực Quảng Đông nổi tiếng với sự phong phú trong cách chế biến, từ chiên, nướng, hầm, hấp cho đến quay, kho, xào, mỗi cách đều giữ được tinh túy của nguyên liệu. Họ chuộng hải sản tươi sống, ưu tiên sự giản dị trong gia vị để tôn lên vị nguyên bản của món ăn. Người xưa từng nói “Ăn quận Năm, nằm quận Ba”, dù tên gọi hành chính đã đổi thay theo thời cuộc, nhưng cái tinh thần ẩm thực ấy thì vẫn còn nguyên, không hề phai nhạt.

Ở quận 11, con đường Hà Tôn Quyền từ lâu đã được người ta gọi bằng cái tên rất đời thường: “Phố sủi cảo”. Khi đêm xuống, hai bên đường sáng rực ánh đèn lồng đỏ, những tiệm lâu đời như Đồng Nguyên, Ái Huệ, Thiên Thiên luôn chật kín khách. Mùi nước dùng hầm từ xương ống lan ra khắp con phố, ngọt thanh mà sâu, quyện với tiếng dao chặt lách cách, tiếng dầu sôi xèo xèo và tiếng gọi món rộn ràng không dứt. Sủi cảo ở đây không phải sản phẩm công nghiệp, mà là thứ nghề truyền tay qua nhiều thế hệ. Từng viên bánh được gói thủ công, bột mì cán mỏng, nhân tôm thịt ướp vừa tay đặt vào giữa, rồi khéo léo gấp lại thành hình bán nguyệt, mép viền xếp nếp đều tăm tắp. Nhìn những đôi tay làm bánh thoăn thoắt mà thấy như đang xem lại một kỷ ức sống, nơi kỹ nghệ và sự kiên nhẫn hòa làm một.

Người Hoa tin rằng ăn sủi cảo vào ngày đầu năm mới sẽ mang lại may mắn, bởi hình dáng của nó giống những thỏi vàng xưa. Cũng vì vậy mà món ăn này không chỉ gắn với ngày Tết, mà dần trở thành một phần kỷ ức

thường trực của người Hoa Chợ Lớn, như một lời nhắc về sự no đủ và khởi đầu hanh thông.

Tại những tiệm dimsum lâu đời như Tiến Phát ở Ký Hòa hay Dimsum Xóm Đất ở quận 11, mỗi buổi sáng luôn là một khung cảnh quen thuộc. Khách ngồi kín bàn, những xúng hấp tre được bung ra liên tục, hơi nóng mở nắp lên là lan ngay mùi thơm của bánh. Cách ăn dimsum cũng chậm rãi như một thú vui hơn là bữa ăn. Người ta gọi một bình trà Thiết Quan Âm hoặc trà hoa cúc, nhâm nhi từng ngụm nhỏ, rồi thong thả thưởng thức từng món, vừa ăn vừa trò chuyện, không vội vã. Với họ, bữa sáng không chỉ là khởi đầu của một ngày làm việc, mà còn là một khoảng lặng để sống chậm lại giữa nhịp đời đông đúc.

Và nếu nhìn rộng ra, ẩm thực Chợ Lớn giống như một bản giao hưởng nhiều lớp, nơi mỗi món ăn là một âm sắc riêng: dimsum tinh tế, mì vịt tiềm đậm đà, mì hoành thánh nóng hổi, vịt quay vàng ruộm, phá lấu thơm nồng, rồi đến những món ngọt như chè mè đen Chí Mã Phù, chè đậu xanh rong biển hay nước mát Hồ Lô vàng. Chúng không chỉ là sự kết hợp của nguyên liệu, mà là kết tinh của ký ức, của tay nghề, và của những gia đình đã âm thầm giữ gìn công thức qua nhiều thế hệ.

Đi giữa những mùi vị ấy, tôi chợt nghĩ ẩm thực Chợ Lớn không đơn thuần là chuyện ăn uống. Nó là một cách lưu giữ đời sống, nơi ký ức không nằm trong sách vở mà nằm trong hơi nước của xúng hấp, trong mùi nước lèo buổi sớm, và trong chính thói quen ăn uống được lặp lại qua từng ngày. Những điều tưởng chừng rất giản dị ấy lại là thứ giữ cho Chợ Lớn còn sống trong trí nhớ của những người từng đi qua.

DÒNG CHẢY KHÔNG NGỪNG

Chợ Lớn không già đi theo năm tháng mà chỉ biến đổi theo cách riêng của nó. Những tiệm mì, tiệm vàng, nhà thuốc Bắc, hội quán vẫn tồn tại như những mạch ngầm bền bỉ nuôi dưỡng một phần linh hồn Sài Gòn. Người Hoa ở đây đã thôi không còn là khách, họ là chủ nhân của từng viên gạch, từng dãy nhà san sát, từng tập tục đã được gạn lọc và hòa quyện vào hơi thở đất này.

Sài Gòn không phải cái lồng kính bảo tồn quá khứ, và Chợ Lớn cũng vậy. Vài dãy phố cổ có thể thay bằng cao ốc, những gánh hàng rong xưa nhường chỗ cho những nhà hàng sáng đèn rực rỡ. Người trẻ gốc Hoa ngày nay có thể không còn rành tiếng mẹ đẻ, nhưng cái cách họ làm ăn, cách họ giữ gìn lễ hội, món ăn, nếp sống vẫn mang đậm dấu ấn của tổ tiên. Văn hóa, nếu không thể giữ nguyên vẹn, thì cũng không bao giờ mất đi, nó chảy, luân chuyển, thích nghi và tái sinh trong hình hài mới.

Muốn hiểu một thành phố nhiều khi ta chỉ cần đứng giữa một khu phố cũ mà lắng nghe âm thanh của nó. Ở Chợ Lớn, đó là tiếng chảo lửa reo lên khi món xào vừa tới độ, tiếng cười nói rộn ràng trong tiệm trà, tiếng rao lạnh lót của bà cụ bán xôi, và cả tiếng trống múa lân mỗi mùa Tết đến.

Tôi ở lại Chợ Lớn đến khi đêm xuống, khi những bảng hiệu chữ Hán bắt đầu lên đèn và con phố chuyển sang một nhịp sống khác, chậm hơn, ấm hơn, như hơi thở của người già nhớ chuyện cũ. Và tôi bỗng nhận ra, điều kỳ lạ nhất của Chợ Lớn không phải là nó đã tồn tại qua bao nhiêu biến cố. Mà là nó vẫn còn khiến người ta cảm thấy, dù chỉ

đứng nơi góc phố nhìn một nén nhang cháy, rằng có những thứ trên đời này không thể mất, chỉ là chuyển hóa sang hình hài khác mà thôi.



Ảnh: Đại Thế Giới, Q5

Tùy bút 23

SÔNG BẠC, SÔNG NƯỚC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐÃ ĐI

Má tôi sinh ra và lớn lên ở Sài Gòn, trong những con hẻm ngoằn ngoèo của Quận 8. Bà là con thứ bảy trong

một gia đình đông anh em, nhưng hồi nhỏ tôi chỉ biết có ba người còn lại: cậu hai, dì sáu, cậu tám. Những người khác đã rời cõi tạm từ khi còn rất nhỏ. Bà con bên ngoại tôi rải rác quanh Quận 5, Quận 6, Quận 8, Quận 10, những khu vực từ lâu gắn bó với đời sống người Hoa và giới thương hồ trên sông nước Chợ Lớn.

Ông ngoại tôi là thầy võ, dạy cho lính Bình Xuyên, nhưng không chỉ có vậy, ông còn là tay buôn có hạng, quản lý cả một đoàn ghe thương hồ chở muối chạy dọc Nam Kỳ lục tỉnh. Hồi nhỏ, má tôi sống trong nhà của người cô, là chị ruột của ông ngoại. Bà là một phú thương có tiếng ở Chợ Lớn, buôn hàng vải, muối, lúa gạo. Nhà bà cô bề thế lắm. Gạch lát men xanh bóng loáng, bàn ghế gỗ gụ đen thẫm, tủ trưng đầy bình sứ men lam mang từ bên Tàu qua.

Nhưng điều tôi thích nghe nhất vẫn là những mẩu chuyện nhỏ của má về chợ búa, về bến ghe, về những buổi chiều Sài Gòn đầy gió. Tiếng rao hàng lanh lảnh của mấy chị bán bánh da lợn. Tiếng cá quẫy trong thau nước trước cửa tiệm tạp hóa. Tiếng kéo lách cách của ông thợ hớt tóc bên lề đường. Những âm thanh ấy, qua lời kể của má, sống động như một bản nhạc không bao giờ tắt hẳn trong trí tôi dù người kể đã không còn nữa.

ĐẠI THẾ GIỚI – NƠI TIỀN VÀ MÁU CÙNG CHẢY

Rồi má kể về sông bài Đại Thế Giới. Giọng bà khi đó trở nên khác, cũng không hẳn là ngưỡng mộ, mà là cái giọng của người đã sống đủ gần với một điều gì đó nguy hiểm để hiểu nó, nhưng đủ xa để không bị nó cuốn đi.

Sòng bạc Đại Thế Giới được lập ra năm 1937, do tay trùm cờ bạc Ma Cao tên Lâm Giổng đứng ra điều hành, dưới sự bảo trợ ngầm của người Pháp. Nằm ở góc đường Võ Văn Kiệt – Nguyễn Tri Phương, Quận 5, nơi đây nhanh chóng trở thành "thời nam châm" hút hết các tay máu me đỏ đen từ khắp Sài Gòn, Chợ Lớn và cả miền Tây. Mỗi ngày, hàng triệu đồng Đông Dương đổ vào đây như nước lũ. Quyền bảo hộ chỉ việc thu thuế; mọi điều hành nằm trong tay dân anh chị.

Bên trong sông bạc, không chỉ có bài bạc, còn có vũ trường, nhà hàng, phòng trà ca nhạc. Những ca nữ xinh đẹp trong bộ sườn xám thướt tha, cầm quạt che nửa mặt, cười khúc khích sau những bàn xí ngầu. Má tôi gọi họ là "xẩm hồ ly", một danh xưng nửa đùa nửa thật của dân Sài Gòn dành cho những cô gái làng chơi lai Tàu sang trọng. Nghe cái tên thôi đã thấy trong đó vừa có sự hấp dẫn, vừa có cái gì như mùi nguy hiểm lảng vảng không tan.

Mỗi ngày, tiền thuế của Đại Thế Giới đóng cho chính phủ không dưới 500.000 đồng Đông Dương. Chưa kể các khoản chi ngầm cho quan chức, cảnh sát, và những tay anh chị hoạt động trong bóng tối. Đó là thứ quyền lực không cần tuyên ngôn, không cần nghi lễ, chỉ cần tiền và súng.

Khi Bảy Viễn là thủ lĩnh Bình Xuyên, ông nhìn ra miếng bánh béo bở này, nên không chần chừ mà tìm cách nắm ngay lấy nó. Dưới thời Bảo Đại, Bảy Viễn dâng sông bạc cho Quốc trưởng, đổi lấy quyền kiểm soát cảnh sát và quân đội miền Nam. Một số năm, Đại Thế Giới trở thành địa bàn bất khả xâm phạm của Bình Xuyên. Không một thế lực nào có thể chen chân vào và cũng không ai dám thử.

Thời hoàng kim ấy không kéo dài. Khi Ngô Đình Diệm lên nắm quyền, Bình Xuyên bị đánh bật khỏi Sài Gòn, sông bạc Đại Thế Giới bị dẹp bỏ. Một đế chế cờ bạc lừng danh sụp đổ, không kèn không trống, nhường chỗ cho một Sài Gòn khác đang dần thay da đổi thịt.

Ngày nay, khu Đại Thế Giới nằm im lìm bên đường Võ Văn Kiệt, hoang phế như một kẻ già nua bị người đời quên lãng. Sau một thời gian làm công viên nước, hoạt động từ năm 1999 đến tháng 1 năm 2020, nơi này bỏ hoang đã hơn năm năm. Cây cỏ um tùm phủ kín lối đi, tường vôi nứt nẻ, hồ bơi từng sầm uất giờ chỉ còn một vũng nước đen sì bốc mùi ẩm mốc. Khu sân khấu nổi, từng vang tiếng ca múa mỗi chiều Chủ nhật, nay cột bê tông bong tróc, cỏ dại mọc lẫn từng tấc. Cái công viên rộng 4.000 mét vuông ấy, từng gắn bó với bao thế hệ người thành phố, giờ trở thành một vùng đất không ai muốn nhận.

Tôi đứng nhìn tấm ảnh chụp khu đó mà lòng thấy có thứ cảm giác kỳ lạ vì nhận ra rằng, một nơi chốn trải qua quá nhiều thân phận, từ sông bạc đến chốn vui chơi đến hoang phế, thì chính sự hoang tàn ấy lại trở thành lớp ký ức trung thực nhất của nó.

BÌNH XUYỀN – TỪ RỪNG SÁC RA TỚI SÀI GÒN

Bình Xuyên vốn chỉ là tên một cái ấp nhỏ thuộc làng Chính Hưng, xóm Rạch Ông, Quận 8. "Bình" là bình định, "Xuyên" là sông rạch. Nghe hiền hòa, chẳng ai ngờ cái tên ấy về sau lại gắn liền với những năm tháng làm rừng động cả Sài Gòn – Chợ Lớn.

Lúc khởi đầu, Bình Xuyên chỉ là những toán cướp sống trong rừng Sác, bưng biền Cần Giờ, nơi nước lợ và muối vắt làm chùn chân bất kỳ ai gan dạ mấy cũng phải ngán. Từ cái nôi hoang dã đó, Lê Văn Viễn tức Bảy Viễn, từ một gã du côn vươn lên thành thủ lĩnh. Người ta nói, trong thời loạn, giang hồ dễ làm nên chuyện lớn. Bình Xuyên không chỉ cướp bóc mà còn biết tổ chức, biết lấy tiền đổi súng, biết lợi dụng thế cuộc để sinh tồn và lớn mạnh.

Giai thoại kể rằng, một đêm Bảy Viễn cùng đàn em cắm trại bên mé rừng Sác, chợt thấy đốm sáng lập lòe trên mặt nước. Tưởng ma trôi, nhưng khi lội ra thì hóa ra là ánh phản chiếu từ những thùng súng của Pháp bị chìm, trôi dạt vào bờ. Đám giang hồ vớ được của trời, từ đó có khí giới đủ sức mở rộng địa bàn. Không biết thực hư thế nào, nhưng nghe mà thấy cái số phận của Bình Xuyên ngay từ đầu đã gắn liền với sông nước, với may rủi, với những thứ từ dưới nước nổi lên.

Thời Nhật đảo chính Pháp, Bình Xuyên ngả theo Việt Minh, được vũ trang, được huấn luyện, từ băng cướp rừng xanh trở thành một lực lượng thực thụ. Nhưng chính lúc này, mâu thuẫn bắt đầu nảy sinh. Người ta kể, trong một lần họp bàn chiến sự, một lãnh đạo Việt Minh buông lời nặng:

— Mấy anh chỉ là lũ thảo khấu!

Bảy Viễn nhếch mép cười, đập tay lên chuôi súng:

— Thảo khấu mà đánh đấm ra trò hơn mấy ông quan văn thì sao?

Câu chuyện ấy lưu truyền như lời báo trước cho sự rạn nứt không thể hàn gắn. Bảy Viễn rẽ sang hướng khác,

theo Pháp, giữ đất Sài Gòn, xây một đế chế riêng. Khi đã nắm được thành phố, Bình Xuyên kiểm soát cảnh sát, sòng bạc Đại Thế Giới, trường đua ngựa, động điểm và cả đường dây thuốc phiện. Người ta nói, có thời điểm không một viên gạch nào đặt xuống Sài Gòn mà không qua tay Bình Xuyên.

NHỮNG NGƯỜI CỦA BÌNH XUYỀN

Má tôi hay kể, Bình Xuyên không chỉ có Bảy Viễn. Còn có Mười Trí, tay đại ca giỏi võ, giang hồ nhưng có nghĩa khí, khác Bảy Viễn ở chỗ ông chọn đi theo kháng chiến đến cùng. Còn có Hoàng Thọ, người mà má hay nhắc với giọng kính nể lẫn thương xót. Thân hình cao lớn, râu quai nón rậm rạp, đánh giặc gan lì như cọp dữ. Ông không chịu đi tập kết ra Bắc năm 1954, trốn ở lại, rồi bị thủ tiêu năm 1955. Một đời người như vậy, ngắn và dữ dội, không kịp để lại gì ngoài mấy câu chuyện truyền miệng.

Bình Xuyên từ giang hồ mà ra, nên cách hành xử cũng mang màu sắc giang hồ rõ ràng. Họ không chấp nhận sự ràng buộc của chính trị, không muốn nghe lệnh từ trung ương. Họ đánh Pháp, nhưng sẵn sàng đánh luôn cả quân Quốc gia, đánh luôn cả Việt Minh nếu thấy cần. Giữa một Sài Gòn loạn lạc, họ không chỉ cầm súng mà còn cầm tiền bạc và quyền lực. Đó là thứ vũ khí đôi khi còn nguy hiểm hơn cả đạn.

Vì vậy mà đến năm 1955, Ngô Đình Diệm quyết định dẹp họ. Cuộc chiến giữa Bình Xuyên với chính quyền Ngô Đình Diệm, xét cho cùng, không chỉ là cuộc đối đầu quân sự mà còn là cuộc đụng độ giữa hai thứ trật tự khác nhau. Một bên là nhà nước, một bên là giang hồ. Và trong cuộc

đụng độ ấy, giang hồ thua là điều gần như không tránh khỏi, dù thua rất đẹp.

Đêm tháng Tư năm 1955, súng nổ ở cầu Chữ Y, Sài Gòn thấm máu. Trước đêm giao tranh, có người khuyên Bảy Viễn rút lui:

— Đại ca, thời tới thì cần không nổi, nhưng thời tàn thì có giữ cũng không xong!

Bảy Viễn rít một hơi thuốc, gằn giọng:

— Biết vậy, nhưng tao không muốn thua trong im lặng!

Khi đại tá Dương Văn Minh dẫn quân vào Rừng Sác, Bảy Viễn biết mình đã hết đường. Ông bỏ chạy qua Campuchia, rồi lưu vong sang Pháp. Bình Xuyên tan rã. Những tay du đảng từng làm mưa làm gió, kẻ bị bắt, kẻ bị giết, kẻ rã đám mất hút trong dòng đời.

SÀI GÒN VẪN CÒN ĐÓ, NHƯNG NGƯỜI THÌ KHÔNG

Ngày nay, dấu tích Bình Xuyên chỉ còn lại trong ký ức, trong những câu chuyện truyền miệng ở quán cà phê vỉa hè, trong lời kể của những người già còn nhớ. Người ta nói, nếu Sài Gòn có một "huyền thoại gangster" như Chicago với Al Capone, thì Bình Xuyên chính là phiên bản đầy bụi bặm và bi tráng của nó.

Một, hai người cậu họ của tôi là lính Bình Xuyên, theo kháng chiến rồi ra Bắc, giờ cũng đã mất. Ông ngoại tôi dạy võ cho Bình Xuyên, buôn muối trên sông, rồi cũng đi.

Má tôi kể chuyện Đại Thế Giới, kể chuyện xóm Rạch Ông, kể về tiếng rao của mấy chị bán bánh da lợn, rồi má cũng đi.

Tôi viết bài này không phải để hoài niệm một quá khứ xa xôi, cũng không phải để tiếc thương những gì đã mất. Tôi viết bởi vì có những thứ, nếu không ai ghi lại, sẽ tan biến hoàn toàn không còn dấu vết. Sài Gòn không chỉ là nhà cao cửa rộng, xe cộ nườm nượp. Nó còn là những mảnh đời chồng lên nhau qua nhiều thế hệ, là những con người đã sống hết mình giữa thời cuộc, dù đúng dù sai, dù gian hồ hay lương thiện.

Bình Xuyên đã mất. Đại Thế Giới đã hoang. Má tôi đã đi. Nhưng kỳ lạ thay, mỗi lần tôi viết về Sài Gòn, tôi lại thấy tất cả những điều đó vẫn còn đâu đó. Không phải trong đá trong gạch, mà trong cái cách tôi nhớ về chúng. Ký ức chính là hình thức tồn tại bền bỉ nhất mà con người có thể dành cho nhau. Bền hơn sông bạc, bền hơn quyền lực, và bền hơn cả thời gian.

Tùy bút 24

QUẬN SÁU – MIỀN KÝ ỨC GIỮA LÒNG CHỢ LỚN

Quận 6 nằm gọn trong một vùng đất chỉ rộng chừng 7,13 km², với hơn ba trăm nghìn cư dân sinh sống, vậy mà lại chứa chứa biết bao lớp ký ức khiến người ta mỗi lần nhắc đến Sài Gòn xưa đều không khỏi ngoái nhìn. Phía bắc, quận giáp Quận 11 và Tân Phú qua các tuyến Hồng Bàng, Tân

Hóa, phía tây nối với Bình Tân bằng đường An Dương Vương, phía nam được ngăn bởi kênh Tàu Hủ và kênh Ruột Ngựa với Quận 8, còn phía đông tiếp giáp Quận 5 qua Nguyễn Thị Nhỏ, Ngô Nhân Tịnh và khu vực bến xe Chợ Lớn cũ. Thế đất ấy như đã sớm định hình dáng vóc của cả một vùng, nơi sông nước và phố thị gặp nhau. Nơi những dấu tích cũ vẫn lặng lẽ song hành cùng nhịp sống mới đang không ngừng vươn tới. Tôi thấy Quận 6 giống như một khoảng giao thoa, nơi quá khứ chưa bao giờ chịu lùi hẳn, còn hiện tại cũng chưa thể xóa nhòa những gì đã bồi đắp qua bao thế hệ.

MỘT CHẶNG ĐƯỜNG HÀNH CHÍNH LẮM PHEN ĐỔI THAY

Ngược dòng thời gian một chút, năm 1959 chính quyền Việt Nam Cộng Hòa xẻ sáu quận cũ của Sài Gòn ra thành tám quận mới, và quận Sáu khi ấy trùng lên một phần đất của quận Năm cũ, gồm bảy phường: Bình Tây, Bình Tiên, Chợ, Phú Lâm, Bình Thới, Cầu Tre, Phú Thọ Hòa. Đến năm 1969, người ta lại cắt bớt đất của quận Năm và quận Sáu để dựng nên quận Mười Một, quận Sáu từ đó chỉ còn lại bốn phường. Ba năm sau, phường Bình Phú ra đời, nâng tổng số lên năm phường, và cái khung ấy giữ nguyên cho tới năm 1975. Rồi gần đây nhất, sau đợt sắp xếp lại đơn vị hành chính, Quận 6 từ mười phường rút gọn còn bốn. Bình Tiên hợp nhất từ các phường 1, 7, 8 cũ, Bình Tây gộp từ phường 2 và phường 9, Bình Phú kết hợp phường 10, 11 và nhận thêm một phần đất của phường 16 Quận 8, Phú Lâm thì hợp nhất từ các phường 12, 13, 14. Ngẫm lại mới thấy, tên đất có thể đổi, ranh giới có thể vẽ lại trên giấy,

nhưng cái hồn cốt của một vùng thì đâu phải một nét bút hành chính nào xóa đi được.

CHỢ LỚN – NƠI HƠI THỞ NGƯỜI HOA CÒN VƯƠNG TRÊN TỪNG MÁI NGÓI

Nói tới Quận 6 mà không nhắc tới Chợ Lớn thì kể như thiếu mất phần cốt lõi. Chợ Lớn bây giờ đã vượt ra khỏi nghĩa một cái chợ, nó chỉ luôn cả một vùng phố Tàu rộng lớn trải dài qua cả Quận 5 lẫn Quận 6, nơi cộng đồng người Hoa đã bám rễ sinh sống qua bao thế hệ. Trong cái vùng ấy, nổi đình nổi đám nhất phải kể đến chợ Bình Tây và chợ Kim Biên.

Chợ Bình Tây, người ta hay gọi nôm na là Chợ Lớn Mới, nằm trên khuôn viên rộng 25.000 m² giữa bốn con đường Tháp Mười, Lê Tấn Kế, Phan Văn Khỏe, Trần Bình, mặt bằng hình chữ nhật với mười hai cổng ra vào, mang dáng dấp kiến trúc Á Đông đặc trưng. Chợ do một thương gia người Hoa tên Quách Đàm, bỏ tiền xây năm 1928, khánh thành năm 1930, rồi hiến tặng lại cho chính quyền thành phố, xin đổi lấy dãy phố xung quanh và một pho tượng của mình đặt giữa chợ sau khi qua đời. Ngôi chợ ấy đã trải qua bao lần tu bổ, đáng nhớ nhất là đợt đại trùng tu khởi công cuối năm 2016, kéo dài hai năm, tốn hơn trăm tỷ đồng do chính các tiểu thương góp lại từ tiền thuê sạp suốt mười năm trời. Đến năm 2018, chợ mở cửa trở lại với hơn 1.400 sạp hàng, mái ngói được phục chế đúng nguyên mẫu năm 1928, từng con rồng trên nóc chợ cũng được đo đạc, sửa sang cho giống hệt như xưa. Năm 2015, chợ Bình Tây được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật của thành phố.

Cách đó không xa, chợ Kim Biên tọa lạc ở đường Vạn Tượng, thuộc Quận 5, hình thành từ những năm 1960 với gốc gác là nơi trao đổi đồ la và hàng hóa quân tiếp vụ. Sau năm 1975 mới chuyển sang cho tiểu thương thuê sạp buôn bán hóa chất công nghiệp, phụ gia thực phẩm, bao bì. Nếu ai thấy thích la cà tìm đồ xưa, thì chợ đồ cũ Nghĩa Hòa chính là chốn để hoài niệm, nơi đồng hồ cổ, máy cassette, đồ gia dụng cũ chất chồng lên nhau, gọi lại cả một thời đã xa. Tôi vẫn nghĩ, giữa cái ồn ào của phố thị hôm nay, những khu chợ như vậy chính là chỗ để người ta chạm tay vào thời gian, sờ được cái cũ kỹ mà không cần phải đọc sách sử.

BÌNH TIÊN – PHƯỜNG ĐẤT CŨ, CHUYỆN NHÀ XƯA

Tôi có một người cậu, em ruột của má tôi, gia đình sống ở khu vực gần cầu Bình Tiên. Lúc vợ chồng cậu còn sống, thỉnh thoảng tôi cũng ghé thăm. Nhà cậu đông con, sắp vai em tôi cả, lớn lên rồi cũng tản ra sống rải rác trong phường Bình Tiên. Phường này giờ là sự hợp nhất của các phường 1, 7, 8 quận Sáu cũ, bao quanh bởi kênh Tàu Hủ, kênh Lò Gốm và một đoạn kênh Hàng Bàng. Địa danh Bình Tiên đã có từ đầu thế kỷ 19, năm 1820, khi còn là tên một thôn thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, theo ghi chép trong sách “Gia Định thành thông chí”. Đến năm 1888, khi Sài Gòn – Chợ Lớn về tay người Pháp, thôn Bình Tiên không còn tồn tại như một đơn vị hành chính riêng, Tên chỉ còn sót lại nơi con đường, khu chợ khánh thành năm 1995, và ngôi đình, dù đình Bình Tiên bây giờ lại thuộc về phường Bình Tây.

Khu Bình Tiên này ôm trong lòng biết bao kỷ ức của Chợ Lớn xưa. Đường Bãi Sậy, đường Phan Văn Khỏe từng là một con kênh mà người Pháp gọi là Canal Bonard, có lúc gọi Arroyo Chinois. Một cụ bảy mươi lăm tuổi, ngụ ở đường Bãi Sậy, kể lại rằng thuở nhỏ nhà ông cũng như nhà hàng xóm đều là nhà sàn cất trên kênh rạch, mỗi khi nước cạn ông thường chui xuống gầm nhà chơi, còn khu chợ Bình Tiên ngày ấy vốn là ao rau muống, nơi ông hay lội vào vớt cá, bắt lăng quăng. Đoạn kênh Bãi Sậy nối ra rạch Lò Gốm ngày trước gọi là Hàng Bàng, vì hai bên trồng toàn cây bàng, còn đầu đoạn rạch có cây cầu Ba Cẳng. Đó là cây cầu bộ hành đầu tiên của Sài Gòn, hình dạng ba chân kỳ lạ nên người ta đặt tên theo hình dáng ấy, chứ cây cầu chẳng có tên chính thức nào cả. Cầu sập năm 1990, nhưng câu cửa miệng "dân chơi cầu Ba Cẳng" thì tới giờ vẫn còn người nhắc. Kênh Hàng Bàng qua bao năm chiến tranh rồi bị lấn chiếm, ô nhiễm, bồi lấp, nhưng mười năm trở lại đây thành phố đã cho đào lại, khơi thông dòng chảy, biến đoạn từ đường Bình Tiên tới đường Lò Gốm thành một công viên ven kênh có cây xanh, thảm cỏ, ghế đá cho người dân tản bộ ngồi hóng mát. Nghe nói sắp tới đây, phường còn có thêm công trình cầu đường Bình Tiên trị giá sáu ngàn tỷ đồng, bắc qua đại lộ Võ Văn Kiệt và kênh Tàu Hủ, hứa hẹn đổi thay cả diện mạo khu vực. Dòng kênh này cũng như đời người vậy, lúc thì trong veo tấp nập ghe thuyền, lúc bị bỏ quên tới ngệt thở, rồi cũng có ngày được người ta khơi lại cho thở được.

PHÚ LÂM – TỪ VUA GẠO MIỀN TÂY ĐẾN PHỐ
THỊ HỒM NAY

Nếu Bình Tiên gắn với ký ức bên ngoài, thì Phú Lâm lại là vùng đất tôi biết chính qua lời má tôi kể. Đây vốn là đất cổ, thuở sơ khai đầy đồng cỏ hoang, là chốn cư trú của người Khmer, rồi người Việt và người Minh Hương từ Cù Lao Phố, Biên Hòa kéo về khai khẩn, lập nghiệp, sống bằng nghề nông, làm gốm ở gần rạch Lò Gốm và buôn bán trên con đường thiên lý nối Sài Gòn với miền Tây. Trên bản đồ Trần Gia Định do Trần Văn Học vẽ năm 1815 đã có ghi địa danh Phúc Lâm ở vùng Đề Ngạn, và có người cho rằng cái tên Phú Lâm ngày nay chính là biến âm từ đó, do cách phát âm lẫn lộn giữa các sắc dân Việt, Miên, Hoa cùng chung sống một vùng đất. Nói cho cùng, chữ Phú vẫn hợp lý hơn cả, vì nó thuận theo cách đặt tên làng xã bắt đầu bằng chữ Phú vốn phổ biến khắp đất Sài Gòn – Gia Định.

Thời Pháp thuộc, ngay khu vực bùng binh Phú Lâm bây giờ từng có ga xe lửa và một cái chợ gạo chuyên cung ứng lương thực cho cả đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn. Đến thập niên 1960, chợ gạo ấy đổi tên thành chợ Phú Lâm rồi dần chuyển sang bán nhu yếu phẩm, và khi dờn vào khu đất trống gần ngã tư Bà Hom đầu thập niên ấy. Nó cũng không còn là chợ gạo nữa mà thành chợ tạp hóa bình thường như bao chợ khác. Má tôi kể, mỗi lần đi chợ Phú Lâm hỏi đó đều ngồi xe ngựa nhà. Thời ấy xe ngựa phổ biến lắm. Bà nhớ khu này dân cư tuy tiếng là đông đúc nhưng thật ra chỉ thấy nhiều nhà dọc theo mấy con đường lớn, còn lại lèo tèo một ít nhà cửa chắp vá trên những con đường làng đất đỏ. Trời mưa thì trơn trượt, ban đêm ít ai dám đi một mình vì sợ ma, hai bên đường còn những bụi chuối xen lẫn mấy nắm mộ đá ong cũ kỹ. Năm 1951, quân đội Mỹ còn dựng ở đây một dãy đài radar để theo dõi tình hình chiến sự, hàng rào giăng kẽm gai chằng chịt, lính tráng canh gác nghiêm ngặt. Một

hình ảnh khó mà tưởng tượng ra khi đứng giữa Phú Lâm sầm uất bây giờ.

Bấy giờ nhìn lại, chỗ chợ gạo Phú Lâm năm xưa đã hóa thành siêu thị Coop Mart bề thế cạnh vòng xoay, còn ngôi chợ Phú Lâm sau này cũng dời về khu đất rộng trên đường Tân Hòa Đông. Khu cư xá chỉ có A, B ngày trước, giờ thêm cả C, D, cũng mang chung một cái tên Phú Lâm mà đã nói rộng ra rất nhiều. Tôi cứ nghĩ, có những vùng đất giống như một đứa trẻ lớn lên hồi nào mà mình không hay, tới chừng ngoảnh lại mới giật mình vì nó đã khác xưa nhiều đến vậy.

Giữa lòng Phú Lâm hôm nay, Công viên Phú Lâm nổi lên như một lá phổi xanh cho cả Tây Sài Gòn, hình tam giác được ba con đường Lê Tuấn Mậu, An Dương Vương, Kinh Dương Vương bao quanh, rộng tới gần 62.000 m², có hồ nước lớn cùng khu vui chơi, ẩm thực. Người dân quanh vùng vẫn thường ra đây tập thể dục, dạo mát, ngồi ngắm mặt hồ tĩnh lặng mà quên đi cái ngột ngạt của phố xá chung quanh, một khoảng lặng hiếm hoi giữa nhịp sống vốn chẳng mấy khi ngơi nghỉ.

CHỖN TÂM LINH GIỮA PHỐ THỊ ÒN ÀO

Quận 6 không chỉ có chợ búa, phố xá, mà còn giữ trong lòng những chốn tu hành lặng lẽ đã sống qua hơn một thế kỷ. Chùa Tuyên Lâm trên đường Hồng Bàng, con đường được người xưa gọi là "long mạch" của Sài Gòn. Khởi đầu chùa chỉ là một am tranh do Hòa thượng Thích Thiện Tín dựng lên năm 1858, giữa vùng đất thấp ngập nước, rừng đước và nghĩa địa hoang vu. Suốt hơn 167 năm, qua bao

đời trụ trì và hai lần đại trùng tu vào năm 1971 và 1993, ngôi chùa dần mang dáng vẻ vững chãi với mái ngói nhiều lớp chồng lên nhau, đầu đao cong vút, sắc đỏ chủ đạo hòa cùng nghệ thuật kiến trúc Trung Hoa, tạo nên một không gian trang nghiêm, thanh thoát giữa nhịp sống đô thị xung quanh. Chùa hiện còn lưu giữ tượng Phật Thích Ca bằng gỗ cổ, tượng Bồ tát Quán Thế Âm bằng đá quý từ Myanmar, tượng Bồ tát Địa Tạng đúc đồng tại Huế, cùng bộ kinh Phật chữ Hán khắc gỗ từ thời Nguyễn. Những di vật mà mỗi lần nhìn vào, tôi cứ ngỡ như còn nghe văng vẳng đâu đây hơi thở của kinh kệ ngày xưa.

Không xa đó, Tịnh xá Lộc Uyển trên đường Hùng Vương thuộc hệ phái Khất sĩ, do Hòa thượng Thích Giác Huệ cho xây dựng năm 1965, mang lối kiến trúc Phật giáo Nam Tông, khá hiếm thấy ở Sài Gòn, không gian rộng rãi, nhiều cây xanh, tách biệt khỏi cái ồn ào phố thị. Điều khiến tôi cảm động hơn cả kiến trúc, chính là Phòng thuốc dân tộc từ thiện của tịnh xá, hoạt động từ năm 1997 đến nay, chỉ với vốn vụn vài lượng y mà đã khám chữa bệnh miễn phí cho hàng vạn người nghèo suốt hơn mười năm trời. Một vị lương y tình nguyện tôi không biết tên, nói với tôi rằng, “giúp người bằng cái tâm thì lòng mình mới thấy thanh thản”. Câu nói giản dị ấy, tôi nghĩ là còn quý hơn bất cứ pho tượng cổ nào, bởi nó chứng minh rằng tâm đạo ở đời nhiều khi là nằm ngay trong bàn tay chữa bệnh không công cho người dựng.

HƯƠNG VỊ PHỐ THỊ – NƠI VĂN HÓA HOA VIỆT
HÒA QUYỀN

Đi dạo phố người Hoa ở Quận 6, người ta như lạc vào một không gian riêng biệt với những dãy nhà cổ, biển hiệu chữ Hoa, tập quán sinh hoạt đã bám rễ hàng trăm năm. Muốn nếm thử hương vị nơi đây, thì Phố ẩm thực Cư xá Phú Lâm, hình thành từ năm 2016, được xem là một trong những phố ẩm thực đầu tiên của Sài Gòn sau này, chính là điểm đến không thể bỏ qua, với hơn trăm bốn mươi hàng quán bán đủ món Hoa – Việt như hủ tiếu, mì vịt tiềm, phá lấu, chè, cùng nhiều món vùng miền khác quy tụ về đây. Còn nếu thích lê la buổi tối, đường Lê Quang Sung với bánh xèo, súp cua, há cảo, bánh hẹ, hay đường Hậu Giang với các quán lẩu nướng xen lẫn cả những thương hiệu quốc tế như Pizza Hut, Texas Chicken, đều là những nơi tấp nập thực khách mỗi khi đêm xuống. Sự pha trộn món ăn người Hoa nằm cạnh món ăn miền Tây, quán vỉa hè kề bên thương hiệu ngoại, mới là thứ làm nên bản sắc rất riêng của Chợ Lớn, một nơi mà biên giới văn hóa dường như chưa bao giờ tồn tại rạch ròi.

Từ những mảnh chuyện về Quận 6, tôi nhận ra vùng đất này giống như một người già đã đi qua bao cuộc bể dâu. Diện mạo có thể đổi thay theo năm tháng, nhưng cốt cách bên trong vẫn vẹn nguyên. Cầu Ba Cánh đã sập từ lâu, chợ gạo Phú Lâm thành siêu thị, đài radar của lính Mỹ cũng không còn dấu vết. Thế nhưng mạch sống của Chợ Lớn vẫn chảy bền bỉ, từ tiếng rao trong chợ Bình Tây, tiếng tụng kinh chiều ở chùa Tuyền Lâm đến bát hủ tiếu nghi ngút khói trên phố ẩm thực Phú Lâm, như dòng kênh Hàng Bàng vừa được khơi lại. Đi hết một vòng Quận 6, tôi mới thấm thía rằng ký ức của một vùng đất đầu chỉ nằm trong sách sử hay những bản đồ quy hoạch. Nó còn sống trong câu chuyện của ông lão gần tám mươi nhớ về gầm nhà sàn thuở nhỏ,

trong lời má tôi kể chuyện đi chợ bằng xe ngựa, và trong tấm lòng của người lương y vô danh lặng lẽ bốc thuốc cho người nghèo suốt mấy chục năm mà chẳng cần ai biết tên.



Ảnh: Bến Bình Đông ngày giáp Tết

Tùy bút 25

DƯỚI LÒNG NƯỚC, SÀI GÒN VẪN CHẢY

XÓM GHE, XÓM NƯỚC

Tôi bắt đầu hành trình tìm về Quận 8, vùng đất có kênh rạch chằng chịt như những mạch máu len lỏi qua từng

xóm nhỏ, từng căn nhà sàn cũ kỹ, từng nhịp cầu sắt đã lặng lẽ gánh biết bao mùa mưa nắng. Người Sài Gòn từ lâu vẫn gọi nơi đây bằng cái tên đầy thân thương là "xóm ghe, xóm nước". Tên ấy không chỉ gọi hình mà còn gọi cả một nếp sống, bởi Quận 8 từ bao đời vẫn là chốn dung thân của dân thương hồ, của những phận người lênh đênh theo con nước lớn ròng, chẳng biết bến nào mới là nơi dừng chân sau cùng.

Về địa thế, Quận 8 tựa lưng vào Quận 5 và Quận 6 qua kênh Tàu Hủ, kênh Ruột Ngựa. Phía đông bắc nhìn sang Quận 4 qua kênh Tẻ, phía tây nối với Bình Tân, phía nam giáp Bình Chánh, còn phía đông nam vươn mình về Quận 7 qua rạch Ông Lớn. Đó là một vùng đất được bao bọc bởi sông nước, Ngay từ buổi đầu hình thành, nước nuôi nấng, bồi đắp, và thử thách con người nơi đây bằng chính những đổi thay của dòng chảy.

Tên "Quận 8" thật ra chỉ mới xuất hiện chưa đầy nửa thế kỷ. Thế nhưng, mảnh đất này đã mang trong mình hơn ba trăm năm lịch sử, kể từ khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lập phủ Gia Định năm 1698 và vùng đất này thuộc tổng Tân Long, huyện Tân Bình. Trải qua từng giai đoạn, tên gọi cứ thay đổi theo bước xoay vần của thời cuộc. Lúc thì thuộc quận Bốn, quận Năm thời Bảo Đại, khi là quận Bảy, quận Tám thời Việt Nam Cộng hòa. Sau năm 1975 hai quận nhập lại thành một với 22 phường, rồi giảm còn 16 phường vào năm 1986, đến năm 2025 tiếp tục sắp xếp còn 10 phường và nay là ba phường Chánh Hưng, Phú Định, Bình Đông. Dẫu tên gọi, địa giới có bao lần đổi khác, mảnh đất này vẫn thấp, vẫn ẩm, vẫn ôm lấy những dòng kênh như thuở ban đầu. Tôi chợt nhận ra, những thứ tưởng chừng thay đổi rất

hiều, nhưng cốt cách của một vùng đất lại lặng lẽ bền bỉ hơn mọi bản đồ hành chính.

Trước khi người Pháp đặt chân đến, Quận 8 vốn là vùng đất trũng ngập nước, cư dân sinh sống ven các con kênh tự nhiên bằng trồng trọt, đánh bắt và buôn bán nhỏ trên sông. Đến khi Sài Gòn trở thành đầu mối giao thương, hệ thống kênh rạch nơi đây dần biến thành những tuyến vận chuyển nhộn nhịp. Người Việt, người Hoa từ nhiều nơi tìm đến lập chợ, mở làng nghề, gốm sứ, hàng vải dần tụ về quanh chợ Xóm Củi và chợ Bình Đông. Những địa danh như Xóm Củi hay Rạch Ông cũng ra đời rất tự nhiên. Từ những chuyến ghe chở củi, chở gỗ của thương lái miền Tây cập bến ngày này qua tháng khác, lâu dần thành xóm, rồi thành tên gọi gắn với cả một vùng đất. Những cái tên sống lâu nhất bao giờ cũng được sinh ra từ đời sống bình dị của người dân, chứ không phải từ những trang giấy.

Đình Bình Đông trên cù lao Bà Tàng được dựng từ năm 1852, đến nay đã hơn một trăm bảy mươi năm tuổi và là di tích lịch sử văn hóa quốc gia còn hiện diện nơi đây. Ngôi đình lặng lẽ đứng giữa bao biến thiên, như một chứng nhân chưa từng rời khỏi miền đất phương Nam này. Cách đó không xa, rạp hát Phi Long ven rạch, giáp Quận 5, từng là nơi giải trí quen thuộc của người Sài Gòn xưa. Khu vực ấy đông người Ấn Độ sinh sống, buôn bán vải vóc, góp thêm một mảng màu rất riêng vào bức tranh văn hóa của thành phố. Mỗi công trình cũ còn sót lại giống như một mảnh ký ức, âm thầm nhắc người đi sau rằng, có những thời kỳ tuy đã lùi xa nhưng chưa bao giờ thật sự mất.

Sáng sớm, tôi đứng trên cầu Nhị Thiên Đường, lặng nhìn dòng kênh chảy bên dưới. Ghe thuyền vẫn còn, nhưng

thừa vắng hơn nhiều. Vài chiếc ghe gỗ bạc màu nằm nép bên bờ, một hai người chèo xuồng nhỏ bán dưa hấu vẫn lặng lẽ mưu sinh như bao đời trước. Tiếng mái chèo khuấy nước, tiếng rao hàng vọng lên giữa khoảng sông rộng nghe thưa và nhẹ, không còn cái không khí tấp nập mà má tôi vẫn thường kể mỗi lần nhắc về Sài Gòn ngày cũ.

KHI NƯỚC LÀ CON ĐƯỜNG

Trước khi những con đường thẳng băng cắt ngang thành phố, trước khi xe cộ rầm rập ngày đêm, người Sài Gòn vẫn đi lại trên mặt nước. Kênh rạch không chỉ là dòng chảy tự nhiên mà còn là những con đường sống, nơi ghe xuồng ngược xuôi, nơi thương hồ mua bán, nơi người ta thả lưới, đặt nò, mưu sinh từng ngày.

Từ thuở Sài Gòn còn là rừng hoang, kênh rạch đã chằng chịt thành một mạng lưới giao thông tự nhiên. Nước từ sông Sài Gòn len lỏi vào đất liền qua rạch Bến Nghé, kênh Tàu Hủ, kênh Đôi, kênh Tẻ... Ghe từ miền Tây chở lúa gạo, cá mắm lên, ghe từ miền trên chở vải vóc, đồ gốm, gia vị xuống. Một vùng "trên bến dưới thuyền" hình thành như thế, và Sài Gòn trở thành thương cảng sầm uất bậc nhất xứ này không phải nhờ ai quy hoạch, mà nhờ chính những dòng nước tự nhiên đã vạch sẵn con đường cho người đến sau bước theo.

Đến thời Pháp thuộc, kênh rạch càng trở nên trọng yếu. Từ sông Sài Gòn, tàu lớn có thể xuôi dòng ra biển Đông. Từ rạch Bến Nghé, người ta chèo xuồng vào trung tâm, cập bến Chợ Cũ, Chợ Lớn rồi tỏa đi khắp nơi. Những con rạch như Thị Nghè, Cầu Ông Lãnh, Ông Lớn chính là

đường cao tốc của thời ấy. Ghe bầu, ghe chài, tam bản, vỏ lãi xuôi ngược không ngớt từ sáng sớm đến tối muộn.

Người Hoa, người Việt ở Sài Gòn phát lên từ những chiếc ghe nhỏ. Ban đầu bán cá khô, mắm muối, sau mở ra vải vóc, gốm sứ, dần dà thành nhà buôn. Những gia đình giàu lên từ kênh rạch, những xóm làng hình thành từ ven sông, nhưng cũng có những phận đời cực nhọc, lênh đênh theo con nước chẳng bao giờ có chỗ đứng yên. Sài Gòn hồi ấy không phân biệt xuất thân, chỉ cần chịu khó, chịu sóng gió, nước sẽ đưa người ta đến bờ.

Rồi đường bộ vươn dài, xe hơi thay thế ghe xuồng. Giao thông thủy dần bị lãng quên. Những con rạch từng là huyết mạch, nay chỉ còn lác đác ghe nhỏ chở vật liệu xây dựng hoặc hàng từ miền Tây. Bến ghe vắng bóng, dân thương hồ dạt đi nơi khác, nhiều người bỏ nghề ghe lên bờ tìm kế sinh nhai mới. Các làng chài ven rạch Ông Lớn, rạch Lăng, kênh Đôi, kênh Tẻ tan rã. Ngày trước, một đêm kéo lưới là có cá đầy khoang, nay sông nước cạn kiệt và ô nhiễm, ghe chài không còn chỗ bám víu.

Điều đáng suy ngẫm là, nhiều con đường Sài Gòn hôm nay vốn từng là những con kênh, con rạch bị lấp đi. Đường Nguyễn Hữu Cảnh xưa là rạch Thị Nghè. Đường Trần Hưng Đạo vốn là một con kênh bị lấp từ thời Pháp. Đại lộ Võ Văn Kiệt ngày nay chính là nơi kênh Bến Nghé, kênh Tàu Hủ từng chảy song song. Lấp kênh làm đường, giao thông bộ thông thoáng hơn thật, nhưng mỗi mùa mưa lớn, nước không thoát kịp, phố xá chìm ngụp. Người ta lại nhớ đến cái thời kênh rạch chằng chịt, nước tự tìm đường chảy ra sông ra biển không cần ai dẫn. Thành phố lấp đi những

dòng chảy của nó, rồi lại ngạc nhiên khi nước tìm cách quay về.

HỒN SÔNG NƯỚC

Sài Gòn đâu chỉ có những dòng sông lớn làm nên dáng hình của một đô thị phương Nam. Thành phố này còn được dệt nên bởi hàng trăm con kênh nhỏ, mỗi dòng nước mang theo một địa danh, một lớp ký ức và biết bao câu chuyện tưởng đã cũ mà đến nay vẫn chưa kể hết.

Tôi dừng chân ở chợ Cầu Muối, nơi ngày trước ghe thuyền từ miền Tây nối nhau chở cá tôm, rau trái cập bến từ sáng tinh mơ. Chợ bây giờ vẫn đông đúc, nhưng sự nhộn nhịp đã thuộc về xe cộ nhiều hơn ghe thuyền. Mùi phù sa quện với cá khô, mùi hàng hóa mới lên bến, mùi gió nồm từ sông thổi vào năm nào cũng theo đó mà nhạt dần. Một người bán hàng lâu năm kể với tôi rằng thuở trước nước kênh trong đến mức nhìn thấy tận đáy, cá tôm bơi lội dưới làn nước như một điều hết sức bình thường. Giờ nước đã đổi màu, cá cũng thưa dần theo năm tháng. Nghe xong, tôi thấy lòng mình lặng đi. Điều khiến tôi tiếc không chỉ là những đàn cá đã vơi, mà là sự trong trẻo của một dòng nước. Những thứ khi đã mất đi về tinh khôi ban đầu thì dù con người có cố gắng đến đâu, cũng chỉ có thể làm cho nó sạch hơn, chứ rất khó trả lại nguyên vẹn như thuở đầu.

Nếu chợ Cầu Muối gọi nhiều nỗi ngậm ngùi thì kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè lại kể một câu chuyện khác, câu chuyện về sự hồi sinh đến muộn nhưng vẫn còn kịp lúc. Đã có thời, con kênh này đen đặc vì rác thải và ô nhiễm. Khi nhắc đến người dân sống hai bên bờ cũng không khỏi ái

ngại. Rồi thành phố quyết tâm cải tạo, trả lại cho dòng kênh màu nước sáng hơn và những hàng cây xanh rợp bóng. Ngày nay, ven kênh là những lối đi bộ, công viên nhỏ, nơi mỗi buổi chiều người ta thong thả đạp xe, chạy bộ hay ngồi đón gió. Ít ai còn nhớ rằng nơi đây từng là một tuyến giao thương quan trọng, nơi ghe thuyền từ Gia Định xuôi ngược về Sài Gòn, chở theo hàng hóa và cả nhịp sống của một đô thị sông nước. Nhìn dòng kênh hôm nay, tôi chợt nghĩ, có những vết thương của thành phố vẫn có thể chữa lành, miễn là con người còn đủ quyết tâm và còn biết quý điều mình từng đánh mất.

Sông nước Sài Gòn một thời còn nổi tiếng bởi những khu chợ nổi mang đậm hơi thở thương hồ. Chợ Tàu Hủ, chợ Bình Đông từng ken đặc ghe bầu từ khắp miền Tây tìm về. Trên mỗi chiếc ghe đều dựng một cây bèo, treo lủng lẳng món hàng mình bán để người mua chỉ cần nhìn từ xa cũng biết ghe nào bán dưa hấu, ghe nào bán mía, ghe nào chở gạo thơm. Đó là một thứ ngôn ngữ không lời, mộc mạc mà chính xác, được sinh ra từ cuộc sống lênh đênh trên sông nước. Ngày nay, cảnh tượng ấy không còn đông vui như trước, nhưng mỗi độ giáp Tết, bến Bình Đông vẫn thấp thoáng những chiếc ghe chở mai vàng, quất, dưa hấu từ miền Tây xuôi lên. Chừng ấy thôi cũng đủ để tôi tin rằng hồn sông nước chưa hề mất đi, nó chỉ lặng lẽ lùi về một góc của thời gian, đợi những người còn nhớ tìm lại.

Người thương hồ thuở trước còn có một phong tục rất đẹp. Trước mỗi chuyến đi, họ thường thắp một nén nhang, rót vài chén rượu, đặt thêm miếng thịt nơi mũi ghe để cúng Hà Bá, cầu cho sông yên nước lặng, chuyến đi thuận buồm xuôi gió. Rồi giữa mênh mang sông nước lại vang lên những tiếng rao rất riêng: "Ai dứa xiêm ngọt lịm

đây!", "Ai hột vịt lộn, hột gà nướng đây!"... Những câu rao ấy không chỉ để bán hàng mà còn như những giai điệu mộc mạc, góp vào bản hòa âm của một đời sống thương hồ bình dị. Bây giờ, âm thanh ấy gần như chỉ còn vang lên trong ký ức của người già hoặc nằm lặng lẽ giữa những trang sách cũ. Tôi hiểu rằng điều mất đi trước tiên không phải là ghe thuyền hay bến bãi, mà là một nhịp sống. Khi nhịp sống ấy lùi vào dĩ vãng, con nước vẫn còn chảy, nhưng ký ức về nó chỉ hiện lên với những ai chịu đứng lại thật lâu để lắng nghe.



Ảnh: Cầu Chữ Y

NHỮNG NHỊP CẦU NỔI HAI BỜ

Rời Quận 8 để trở về trung tâm, tôi đi qua cầu Chữ Y. Cây cầu mang dáng hình rất riêng của Sài Gòn, vươn ra ba hướng, nối Quận 5, Quận 8 và Quận 4 như ba cánh tay ôm lấy những dòng kênh. Cầu được dựng từ thời Pháp thuộc, thuở đầu chỉ bằng gỗ, rồi qua nhiều lần sửa chữa mới trở nên kiên cố như hôm nay. Người lớn tuổi kể rằng ngày xưa lũ trẻ trong xóm thường rủ nhau leo lên thành cầu rồi nhảy ùm xuống kênh Tẻ tắm, rồi mò cua, bắt ốc, coi dòng nước như một phần tuổi thơ của mình. Bây giờ nước đã đục hơn, chẳng còn ai đủ vô tư để lao mình xuống nước nữa. Ký ức vẫn lặng lẽ ở lại, in trên những mái nhà ven kênh, rồi đây nhà cũng sẽ giải tỏa di dời, nhưng vẫn là một dấu xăm của thời gian, khó phai.

Đi thêm một quãng, tôi nhớ đến cầu Bình Lợi, cây cầu sắt cong cong bắc qua sông Sài Gòn, từng là tuyến đường huyết mạch đưa những chuyến tàu từ Sài Gòn ngược ra miền Trung. Mỗi lần tàu chạy qua, tiếng bánh sắt xịch xịch hòa cùng tiếng còi ngân dài vang khắp hai bờ sông, trở thành âm thanh quen thuộc của biết bao thế hệ. Hơn một thế kỷ đã trôi qua, cây cầu vẫn giữ nguyên dáng cong mềm mại như một nét chấm phá rất riêng giữa lòng thành phố. Chung quanh đã có thêm nhiều cây cầu lớn hơn, hiện đại hơn, nhưng mỗi lần nhìn cầu Bình Lợi, tôi vẫn có cảm giác như đang gặp lại một người bạn cũ, lặng lẽ mà bền bỉ đi cùng Sài Gòn qua bao lần đổi thay.

Nếu cầu Bình Lợi mang theo dấu vết của quá khứ thì cầu Phú Mỹ lại mở ra một hình ảnh rất khác. Cây cầu dây văng bắc qua sông Sài Gòn, nối Quận 2 với Quận 7 vươn cao như một cánh buồm hướng ra biển lớn. Đứng trên cầu nhìn xuống, tôi thấy cảng Sài Gòn tấp nập tàu hàng ra vào, phía xa là vùng Nhà Bè với câu nói quen thuộc "nước

chảy chia hai" vẫn còn nguyên sức gọi. Dòng sông dưới chân vẫn lặng lẽ xuôi về biển, mang theo biết bao phận người đã đi qua nơi này suốt mấy trăm năm. Nó không vội vàng hơn khi thành phố phát triển, cũng chẳng chậm lại vì những đổi thay trên bờ. Chợt nghĩ, có lẽ chính dòng sông mới là nhân chứng bình thản nhất trước mọi cuộc đổi dời của con người.

Đứng trên bất kỳ cây cầu nào, tôi cũng dần hiểu rằng cầu không chỉ nối hai bờ đất liền. Mỗi nhịp cầu còn là một chiếc nối vô hình giữa quá khứ và hiện tại. Một bên là những ký ức đã lùi xa, một bên là nhịp sống đang hồi hả từng ngày, còn con người thì lặng lẽ đứng ở giữa, vừa ngoái nhìn phía sau, vừa tiếp tục bước về phía trước. Vì thế mà mỗi lần dừng chân trên cầu, tôi luôn có cảm giác mình đang đi qua nhiều lớp thời gian hơn là chỉ đi qua một dòng sông.

SÔNG VẪN CHẢY

Tôi ngồi lại bên một quán nước ven kênh Tẻ, lặng nhìn dòng nước trôi chậm chậm rồi chợt nhớ câu hát cũ: "Sông nào sông chẳng chảy xuôi, chỉ thương bờ bãi lở bồi tháng năm." Sài Gòn cũng vậy. Thành phố này chưa bao giờ ngừng chuyển động, chưa bao giờ thôi đổi thay, nhưng sâu trong lòng nó vẫn giữ lại những dòng kênh, những con rạch như giữ một mạch ngầm ký ức chưa từng cạn.

Nhìn từ trên cao, Sài Gòn hiện lên với những tòa nhà kính, những tuyến đường rộng và những cây cầu hiện đại, như một đô thị của sắt thép và bê tông. Nhưng chỉ cần men theo một bờ kênh nhỏ, người ta sẽ bắt gặp một Sài Gòn rất khác. Đó là những mái nhà cũ nép mình bên mé

nước, những cây cầu gỗ rung nhẹ mỗi khi chiếc xe nặng chạy qua, những quán cà phê lụp xụp thơm mùi cà phê rang giữa cái oi nồng rất đặc trưng của miền nhiệt đới. Thành phố này dường như có hai gương mặt, một gương mặt hướng về tương lai, một gương mặt lặng lẽ gìn giữ những năm tháng đã qua.

Chiều xuống, tôi lại đứng trên cầu Ông Lãnh nhìn dòng rạch Bến Nghé lững lờ chảy dưới chân. Trong lòng bỗng dâng lên một cảm giác của một người vừa nhận ra mình chỉ là kẻ đến sau trên mảnh đất đã trải qua biết bao cuộc đời, biết bao biến thiên của lịch sử. Dòng nước ấy đã chảy từ rất lâu, trước khi thành phố mang tên Sài Gòn, và rồi sẽ còn tiếp tục chảy ngay cả khi những cái tên trên bản đồ còn đổi thay thêm nhiều lần nữa. Nghĩ đến đó, tôi bỗng thấy đời người hóa ra ngắn hơn một dòng sông rất nhiều.

Rồi sẽ có một ngày những chuyến ghe xuôi ngược chỉ còn trong ảnh cũ, những người dân chài thả lưới cũng dần khuất bóng theo năm tháng. Nhưng sông thì vẫn chảy. Một buổi chiều khi đứng lặng trên cầu nhìn mặt nước lăn tăn, hay bất chợt nghe đâu đó tiếng mái chèo khua nhẹ giữa đêm khuya, hình bóng của một Sài Gòn xưa lại hiện về thấp thoáng giữa con nước lớn ròng. Tôi hiểu rằng thành phố này chưa bao giờ đánh mất quá khứ của mình. Nó chỉ gửi quá khứ ấy xuống dưới lòng nước, nơi người ta phải chịu đựng lại thật lâu, và lắng nghe mới chạm tới được.

Tùy bút 26

DƯỚI LỚP ĐẤT, DƯỚI DÒNG NƯỚC

NHỮNG ĐỊA DANH CÒN KỂ CHUYỆN

Nhiều người Sài Gòn hôm nay vẫn quen miệng gọi những cái tên cũ của Quận 8 như Xóm Củi, Rạch Ong, Chánh Hưng, Hồ Bần hay Mễ Cốc mà hiếm khi dừng lại để tự hỏi những cái tên ấy từ đâu mà có, vì sao chúng lại tồn tại bền bỉ đến vậy. Nhưng tôi, mỗi lần bắt gặp một địa danh cũ, lòng lại nảy ra sự tò mò rất tự nhiên. Địa danh chưa bao giờ chỉ là một dấu chấm trên bản đồ hay một cái tên để chỉ đường. Nó giống như lớp trầm tích của ngôn ngữ, nơi người xưa lặng lẽ gửi lại nghề nghiệp, cảnh quan, nếp sống và cả một phần tâm hồn của họ cho người đến sau. Gọi đúng một cái tên, nghĩa là mình vẫn còn giữ được một sợi dây nối với quá khứ.

Xóm Củi là một cái tên mộc mạc đến mức nhiều người tưởng như chẳng có gì để nói. Vậy mà chính sự bình dị ấy lại cất giữ cả một đoạn đời của một vùng đất. Thuở trước, nơi đây chuyên mua bán củi đun bếp. Thương lái từ miền Tây chở gỗ, chở củi theo ghe lên neo lại ven kênh, mua bán rồi định cư, lâu dần thành xóm, thành ấp và cái tên Xóm Củi cũng theo miệng người mà ở lại. Ngày nay, Xóm Củi chỉ còn là một con đường dài khoảng 430 mét thuộc phường 11, nối từ đường Tùng Thiện Vương đến rạch Ụ Cây. Con đường không dài, nhưng cái tên của nó dường như đã đi qua nhiều thế hệ hơn chiều dài của chính con đường ấy. Cậu và dì tôi từng ở đây, giờ con cháu cậu dì vẫn còn ở đó. Nghĩ vậy mới thấy, có những điều tồn tại bền lâu

không phải vì lớn lao, mà vì nó đã kịp trở thành một phần ký ức của biết bao con người.

Chánh Hưng và Hưng Phú lại đưa tôi ngược về tận năm 1863, khi hai thôn này còn thuộc tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Nghe qua tưởng chỉ là những địa danh hành chính, nhưng càng ngẫm càng thấy trong đó thấp thoáng ước vọng của tiền nhân. "Chánh" là ngay thẳng, "Hưng" là hưng thịnh, "Phú" là giàu có. Người xưa đặt tên đất cũng giống như đặt tên cho con cháu, gửi gắm vào đó niềm mong mỏi về một cuộc sống yên ổn, no đủ và lâu bền. Tôi luôn nghĩ, trước khi dựng nhà hay mở chợ, điều đầu tiên họ muốn chính là một niềm hy vọng.

Trong số những địa danh ở Quận 8, Rạch Ong có lẽ là cái tên khiến tôi thích thú nhất. Nó không bắt nguồn từ nghề nghiệp hay một điều ước, mà được sinh ra từ chính thiên nhiên của vùng đất. Đầu thế kỷ XX, khu vực rạch Ong Lớn và rạch Ong Nhỏ có rất nhiều ong về làm tổ. Người dân đến lấy mật rồi mang sang vùng lân cận buôn bán, đến mức nơi đây từng có cả một cây cầu mang tên cầu Mật. Sách xưa chép bằng chữ Hán là Đại Phong Giang và Tiểu Phong Giang, trong đó "Phong" nghĩa là con ong. Còn người Khmer gọi rạch Ong Lớn là Prê KimPon Khmum Thom, mà "Khmum" cũng mang nghĩa là ong. Ba ngôn ngữ, ba cộng đồng cư dân, nhưng đều gặp nhau ở cùng một cách gọi. Điều đó đủ cho thấy thiên nhiên đôi khi là tiếng nói chung lớn nhất giữa những con người khác biệt. Tiếc rằng về sau nhiều người lại quen viết thành "rạch Ông". Thêm một dấu mũ lên chữ thôi, mà cả câu chuyện về những bầy ong, những mùa lấy mật và một miền sông nước bỗng lặng lẽ biến mất khỏi tên gọi. Ký ức cũng giống như ngôn ngữ, chỉ

cần sai đi một chút là ý nghĩa ban đầu khó lòng còn nguyên vẹn.

Mễ Cốc cũng là một địa danh khiến tôi dừng lại khá lâu. Đây là từ Hán Việt, trong đó "mễ" nghĩa là gạo, còn "cốc" là ngũ cốc. Ngay cái tên đã nói lên, nơi đây từng là một bến buôn bán lúa gạo nhộn nhịp. Bến Mễ Cốc dài khoảng 1.500 mét dọc theo phường 15, trước kia từng mang tên Poterles rồi Lê Lai, đến năm 1955 mới chính thức mang tên như ngày nay. Nhắm mắt lại, tôi gần như vẫn hình dung được cảnh ghe lúa nối nhau cập bến, tiếng bao tải kéo sột soạt trên tấm ván, tiếng gọi nhau cân hàng, tiếng mái chèo gõ nhẹ vào mạn ghe giữa buổi sớm còn lẫn hơi nước. Những âm thanh đã mất từ rất lâu, nhưng chỉ một địa danh thôi cũng đủ đánh thức cả một bến sông trong trí nhớ.

Hố Bần lại mang một cái tên mộc mạc lại gợi nhiều suy nghĩ. Vùng đất rộng khoảng năm trăm héc-ta ở phía nam Quận 8, giáp Bình Chánh, trước kia là nơi người dân đào đất làm gạch ngói. Những hố đất sau khi bỏ lại ngập nước, cây bần mọc um tùm, rồi cái tên Hố Bần cũng ra đời giản dị như vậy.

Đi hết một vòng qua những địa danh, tôi càng tin rằng tên đất không chỉ dùng để gọi một nơi chốn. Mỗi địa danh giống như một trang sách không có bìa, được truyền từ đời này sang đời khác bằng chính tiếng nói của người dân. Đèn đài có thể đổ nát, giấy tờ có thể thất lạc, nhưng chỉ cần một cái tên còn được gọi đúng, câu chuyện của vùng đất ấy vẫn chưa hề kết thúc. Và biết đâu, điều quý giá nhất mà người xưa để lại cho chúng ta không phải là một công trình đồ sộ, mà chính là những cái tên bình dị để mỗi lần cất lên, quá khứ lại âm thầm thức dậy trong lòng người.



Ảnh: Kinh Tàu Hủ

KINH TÀU HỦ – CON NƯỚC MANG LỊCH SỬ

Giữa vô số kênh rạch của Sài Gòn, kinh Tàu Hủ luôn là dòng nước khiến tôi dừng lại lâu hơn. Không hẳn vì nó nổi tiếng, mà bởi ngay chính cái tên của nó đã mang theo một hành trình rất dài, rất lạ, trước khi trở thành một địa danh quen thuộc, nó đã âm thầm đi qua nhiều lớp ký ức của vùng đất này.

Theo nhà nghiên cứu Bùi Đức Tịnh, con kinh vốn có tên là Cổ Hũ, bởi đoạn kênh ở đây phình ra rồi thắt lại giống phần cổ của một cái hũ. Người miền Nam từ lâu vẫn gọi cổ hũ dừa, cổ hũ heo, cổ hũ cau, để chỉ những vật có dáng

phình rồi thu nhỏ, nên cách đặt tên ấy nghe vừa mộc mạc vừa hợp lý. Thế nhưng, theo thời gian, "Cổ Hũ" dần đọc thành "Tàu Hũ". Trong cách phát âm miền Nam, "hũ" và "hủ" gần như không khác nhau, mà "tàu hũ" lại là từ quen miệng hơn nên người dân cứ tự nhiên gọi riết rồi thành tên. Ngôn ngữ dân gian vốn có quy luật riêng của nó, thường chọn điều gần gũi hơn là điều chính xác tuyệt đối. Cũng như trái đu-riêng dần thành sầu riêng, hay độc bình được gọi thành lục bình, những biến đổi ấy không phải do ai áp đặt mà được thời gian lặng lẽ lựa chọn.

Trong "Gia Định thành thông chí", Trịnh Hoài Đức còn gọi dòng kênh này là sông An Thông và miêu tả nó là một con nước "quanh xa mà hẹp nhỏ, khuất khúc, nước cạn". Đọc những dòng ấy rồi nhìn con kinh rộng và thẳng hôm nay, tôi mới thấy một dòng nước cũng có số phận riêng của nó. Nó không đứng yên trong hình hài ban đầu mà lớn lên cùng thành phố, mang trên mình dấu vết của từng thời kỳ lịch sử. Một cái tên thôi đã kể lại được cả hành trình thay đổi của một vùng đất.

Lịch sử của kinh Tàu Hũ không chỉ gắn với giao thương mà còn gắn với những công trình trị thủy và cả những cuộc chiến. Năm 1819, khi phần đầu rạch Bến Nghé bị bồi lấp, vua Gia Long cho đào vét lại đoạn từ cầu Đền Thuông đến ngã tư rạch Cát, dài hơn 5.400 mét. Gần mười hai nghìn dân công đã hoàn thành công trình chỉ trong ba tháng dưới sự chỉ huy của Phó Tổng trấn Huỳnh Công Lý, và con kênh mới được đặt tên là An Thông Hà. Đến thời Pháp, vào các năm 1887 và 1889, dòng kênh tiếp tục được đào vét để phục vụ giao thông thủy.

Nhưng cũng chính dòng kênh ấy lại trở thành con đường tiến quân trong những năm tháng chiến tranh. Ngày 15 tháng 2 năm 1859, hạm đội của tướng Genouilly theo kinh Tàu Hủ tiến đánh Sài Gòn lần đầu tiên. Hai năm sau, tướng Page cho năm mươi chiến hạm án ngữ dọc từ kinh Tàu Hủ đến rạch Thị Nghè, riêng pháo hạm Jaccaréo neo ngay khu vực đầu đường Tân Đà ngày nay. Một con kinh được đào ra để nối liền bến bãi, mở mang việc buôn bán, cuối cùng lại trở thành lối đi của chiến hạm và đại bác. Lịch sử nhiều khi vẫn vậy, luôn có những nghịch lý khiến người đời sau phải lặng người suy ngẫm.

Cùng với rạch Lò Gốm và kinh Ruột Ngựa nối xuống sông Cần Giuộc, kinh Tàu Hủ từng giữ vị trí chiến lược, kết nối đồng bằng sông Cửu Long với Chợ Lớn và Sài Gòn. Hai bên bờ một thời san sát những nhà máy xay lúa, chà gạo kéo dài từ Bình Tây đến Bình Đông, tạo nên một vùng công nghiệp sơ khai nhưng đầy sức sống, góp phần nuôi lớn cả miền Nam trong nhiều thập niên.

Đứng bên bờ kinh hôm nay, nhìn mặt nước lững lờ trôi dưới nắng, tôi bỗng có cảm giác dòng nước ấy đang cất giữ nhiều âm thanh hơn những gì tai mình còn nghe được. Đâu đó vẫn còn tiếng máy xay lúa, tiếng ghe chạm bến, tiếng người gọi nhau khuân hàng, rồi cả tiếng súng vọng về từ những trận đánh năm xưa. Người xưa lưu giữ lịch sử bằng bia đá, còn con kinh này lại chọn cách lặng lẽ giấu mọi ký ức dưới lòng nước.

NHỮNG CÂY CẦU NỐI HAI PHÍA THỜI GIAN

Nhắc đến Quận 8 mà bỏ qua những cây cầu thì dường như vẫn còn thiếu một phần hồn của vùng đất này. Mỗi cây cầu giống như một nhân chứng đã đứng yên giữa dòng chảy của thời gian, lặng lẽ nhìn chiến tranh đi qua, nhìn thành phố lớn lên và chứng kiến biết bao thế hệ sinh ra rồi rời khỏi nơi này.

Cầu Chữ Y có lẽ là cây cầu gợi hình nhất của Sài Gòn. Công trình được khởi công năm 1940 và hoàn thành vào năm 1948, bắc qua cả kênh Bến Nghé lẫn kênh Tẻ, nối đường Nguyễn Biểu với khu vực chợ Rạch Ong và cù lao Chánh Hưng. Dáng cầu hình chữ Y không phải để tạo điểm nhấn kiến trúc mà là một giải pháp kỹ thuật nhằm phân luồng giao thông về ba hướng: Quận 5, Quận 8 và Quận 4.

Nhà thơ Đặng Hấn từng viết hai câu rất ngắn nhưng ám ảnh:

"Người đi trên chữ
Chữ nâng người lên."

Mỗi lần đọc lại, tôi đều thấy trong đó không chỉ có hình dáng cây cầu mà còn là một triết lý rất đẹp. Con người dựng nên cây cầu, rồi chính cây cầu lại nâng đỡ bước chân con người đi tiếp về phía trước.

Cầu Chữ Y từng là một chiến địa. Tháng 9 năm 1945, quân Pháp từ Quận 5 nhiều lần dùng xe cam nhông tấn công qua cầu nhưng đều bị chặn lại. Chỉ đến khi lực lượng ta chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng, cây cầu mới rơi vào tay đối phương. Một cây cầu mang hình chữ, nhưng bên trong lại chứa cả chữ nghĩa lẫn máu xương của lịch sử. Nghĩ đến điều đó, tôi chợt thấy mọi công trình

cũ đều có một phần ký ức mà mắt thường không thể nhìn thấy.

Nếu cầu Chữ Y gắn với những ngày đầu kháng chiến thì cầu Nhị Thiên Đường lại mang một câu chuyện khác. Cầu được xây năm 1925, bắc qua kênh Đôi, nối nội đô Quận 8 với Long An, Cần Giuộc và Cần Đước, từ lâu đã trở thành tuyến đường huyết mạch về miền Tây. Người dân còn gọi đây là Cầu Mới, đơn giản vì khi ấy nó là cây cầu mới nhất trong vùng. Tên nghe bình dị, chất phác như chính cách người mình Nam vẫn gọi những thứ quanh mình.

Tháng 11 năm 1945, cầu Nhị Thiên Đường trở thành nơi diễn ra trận đánh ác liệt nhất trong ba hướng tiến công của quân Pháp vào Quận 8. Từ sáng đến gần trưa, quân địch vẫn không thể vượt qua cầu. Đến giữa trưa, chúng tập trung toàn lực tấn công, phía ta cũng liên tiếp tăng viện, hai bên giằng co quyết liệt cho đến chiều tối. Cuối cùng quân Pháp phải rút lui về thành Ô Ma. Đứng trên cầu nhìn theo dòng kênh Đôi phẳng lặng, tôi rất khó hình dung nơi mặt nước hiền hòa ấy từng vang dội khói lửa và tiếng súng. Nước có một khả năng rất lạ, nó xóa đi dấu vết của chiến tranh trên bề mặt, nhưng chưa bao giờ cuốn trôi ký ức của con người.

Cầu Chà Và lại mở ra một lát cắt khác của Sài Gòn xưa. Cầu bắc qua kinh Tàu Hủ, nối Quận 8 với Quận 5. Thuở trước, khu vực chân cầu phía Quận 5 là nơi người Ấn Độ. Thường được người mình Nam gọi là người Chà là nơi tụ cư và buôn bán vải vóc. Phía bên Quận 8 có rạp hát Phi Long, nơi từng chiếu rất nhiều phim Ấn Độ phục vụ cư dân quanh vùng. Ghép những mảnh ký ức ấy lại, tôi đã có thể hình dung một Sài Gòn nhiều màu sắc. Người Việt chèo

ghe, người Hoa buôn gạo, người Ấn bán vải, mỗi cộng đồng góp một phần vào nhịp sống chung của thành phố. Không ai cần phải giống ai, chỉ cần cùng chia sẻ một dòng kênh, một bến nước và một con đường để gặp gỡ.

Mỗi lần bước qua những cây cầu cũ của Quận 8, tôi luôn có một cảm giác lạ. Đó không hẳn là nỗi hoài niệm, càng không phải sự tiếc nuối, mà giống như cảm giác của một người đang đứng trước một chứng nhân đã sống lâu hơn mình, biết nhiều hơn mình và rồi sẽ còn tiếp tục ở lại sau khi mình chỉ còn là một phần rất nhỏ của ký ức. Vì thế, tôi chưa bao giờ xem những cây cầu chỉ là nơi để đi qua. Đó là những khoảng lặng để hiểu rằng thời gian không chỉ trôi trên mặt nước, mà còn âm thầm đọng lại trong từng nhịp cầu, chờ người đủ chậm bước mới có thể nhận ra.

ĐÌNH, CHÙA VÀ NHỮNG NGÔI NHÀ THỜ KÝ ỨC

Quận 8, như nhiều vùng đất cũ của Sài Gòn, còn giữ lại những ngôi đình, ngôi chùa nằm lặng lẽ giữa khu dân cư đô thị, đôi khi bị khuất sau những dãy nhà mới xây, đôi khi chỉ còn một mái ngói cũ nhô ra giữa hàng rào tôn. Khách qua đường nhiều khi không để ý, nhưng với người biết nhìn thì đó là những trang sách còn sót lại, không ai in ra mà vẫn còn đọc được.

Chùa Sắc Tứ Huệ Lâm ở số 154 đường Tùng Thiện Vương, phường 11 là ngôi chùa cổ nhất trong hơn năm mươi ngôi chùa ở Quận 8. Chùa do bà Chiêm Thị Mai xây dựng, không rõ năm nào, nhưng khi phu nhân tổng đốc Đỗ Hữu Phương trùng tu vào năm Nhâm Tý 1912 thì chùa đã hơn trăm tuổi. Tức là chùa có thể ra đời vào cuối thế kỷ 18,

đầu thế kỷ 19. Vua Thành Thái ban sắc phong, từ đó chùa thêm danh hiệu "Sắc Tứ". Chùa thuộc hệ phái Lâm Tế, truyền vào Việt Nam từ thế kỷ 17 bởi thiền sư Nguyên Thiều. Các đời trụ trì ở đây cùng thời với những hòa thượng danh tiếng của chùa Giác Lâm, chùa Phụng Sơn, chùa Giác Viên, những ngôi chùa lớn của Sài Gòn mà ngày nay người ta còn nhắc.

Điều tôi thấy đặc biệt ở chùa Huệ Lâm không phải là quy mô hay kiến trúc, dù bộ tượng Thập Điện Diêm Vương và bốn Phán quan điêu khắc gỗ thế kỷ 19 còn lại rất có giá trị, mà là sự tổng hòa tín ngưỡng trong một không gian. Bên cạnh Phật Thích Ca, Quan Âm, Địa Tạng, chùa còn thờ Ngọc Hoàng, Thổ Địa, Táo Quân, Diêm Vương, Địa Mẫu Nương Nương. Đây không phải sự lộn xộn mà là đặc trưng của tín ngưỡng dân gian phương Nam. Người ta thờ ai cũng được, miễn là thờ bằng lòng thành. Ranh giới giữa Phật, Thần và các vị trong dân gian ở đây không rõ ràng như trong giáo lý, và tôi nghĩ, chính cái không rõ ràng ấy lại phản ánh trung thực nhất tâm thức của người dân miền Nam, thực tế, dung nạp, không giáo điều.

Đình Hưng Phú ở bến Ba Đình, phường 9, thờ Thành Hoàng Bổn Cảnh là Phi Vận tướng quân Nguyễn Phục. Đây là một danh tướng dưới triều Lê, từng là thầy dạy của hoàng tử Tư Thành, tức vua Lê Thánh Tông sau này. Đình xây dựng từ đầu thế kỷ 19 khi thôn Hưng Phú được thành lập, còn giữ được bản sắc phong của vua Tự Đức ban năm 1853. Gần hai trăm năm qua, đình trải qua bao biến động, không còn tầm vóc như trước, nhưng người dân trong vùng vẫn nối tiếp nhau gìn giữ, bởi với họ đây không chỉ là nơi thờ phụng mà còn là nơi làng xã hội tụ, là trung

tâm cộng đồng trước khi có bất kỳ thứ gì gọi là trụ sở hay hội trường.

Những ngôi đình ngôi chùa như thế này là thứ duy nhất còn sót lại từ thời người ta còn gắn kết chặt với nhau. Khi làng xã tan ra, khi xóm giềng không còn biết mặt nhau, những ngôi đình vẫn đứng đó, không phải để nhắc ta về quá khứ, mà để hỏi ta, có còn muốn là cộng đồng nữa không?

LÒ GỒM HƯNG LỢI – DẤU LỬA CÒN TRONG ĐẤT

Trong số những di tích của Quận 8, có một chỗ tôi thấy đáng nhắc tới. Đó là lò gốm Hưng Lợi ở phường 16, nằm trong làng Hòa Lục cổ ven kênh Ruột Ngựa và kênh Lò Gốm.

Bản đồ phủ Gia Định do Trần Văn Học vẽ cuối năm 1815 đã ghi rõ địa danh "xóm Lò Gốm". Như vậy nghề gốm ở đây đã hình thành trước đó ít nhất vài chục năm. Theo sách "Gia Định thành thông chí", kênh Ruột Ngựa được đào từ năm 1772 để nối liền từ sông Cát ra phía bắc đến vùng Lò Gốm. Nghĩa là kênh này được đào một phần cũng là để phục vụ làng nghề. Người xưa biết kết nối địa lý với kinh tế, có lò gốm thì phải có kênh để chở đất sét vào và chở sản phẩm đi.

Đợt khai quật cuối năm 1997 và đầu 1998 phát hiện khu lò Hưng Lợi có cấu trúc ba giai đoạn, ba lò chồng lên nhau, đều theo kiểu lò ống thông từ bầu lửa đến ống khói. Sản phẩm rất đa dạng: lu sành lớn đựng nước, khạp, hũ, siêu, ơ men nâu, và cả chén đĩa men xanh trắng tinh tế. Nhiều sản phẩm in chìm ba chữ "Hưng Lợi Diêu", lò Hưng Lợi như là một thương hiệu của người xưa. Chậu bông

trang trí hình mai, cúc với men xanh đồng và xanh lam đặc trưng của gốm cổ Sài Gòn, tô con gà, thìa cá vàng in hai chữ "Kim Ngọc". Những sản phẩm ấy giờ nằm trong Bảo tàng lịch sử thành phố, nhưng chúng từng nằm trong những căn bếp, trên những bàn ăn của người dân Sài Gòn mấy trăm năm trước.

Lò gốm ngừng hoạt động khoảng năm 1940, không phải vì hết đất sét hay hết thợ, mà vì đô thị hóa. Sài Gòn – Chợ Lớn phát triển mạnh, đất làm gốm bị thu hẹp, vị trí làng nghề không còn thuận lợi như trước, các lò gốm dần bị đẩy ra vùng ven, nhường chỗ cho phố chợ và khu dân cư. Vai trò của xóm Lò Gốm Sài Gòn chuyển giao cho vùng gốm Biên Hòa – Lái Thiêu, nơi còn đất, còn không gian để tiếp tục đốt lửa.

Những cái lò gốm nằm dưới đất ở đó đã chờ gần 200 năm trước khi được khai quật lên. Trong suốt những năm ấy, trên mặt đất người ta sinh sống, xây cất, phá đi, còn bên dưới, những mảnh gốm vỡ và đống tro của lò lửa cứ nằm yên, không vội, không kêu ca. Lịch sử đôi khi được giữ gìn bởi sự vô tình của đất, không phải bởi cố ý của con người.

BẾN ĐÔNG – BẾN TÂY VÀ SÀI GÒN GIỮA HAI DÒNG CHẢY

Nếu có một điều làm nên nét riêng của Sài Gòn giữa những đô thị lớn ở Đông Nam Á, thì với tôi, đó không phải là những tòa nhà cao tầng hay những bến cảng nhộn nhịp. Điều đặc biệt nhất nằm ở chính vị trí của thành phố này. Một

vùng đất được đặt giữa hai dòng chảy lớn của phương Nam: miền Đông và miền Tây.

Một phía là miền Đông với những cánh rừng cao su, những triền đồi thoải thoải và những con sông mang dòng nước từ cao nguyên xuôi về. Phía kia là miền Tây, miền đất của phù sa, của ruộng lúa bạt ngàn, của những con kênh chằng chịt như mạch máu nuôi sống đồng bằng. Sài Gòn nằm ở giữa, giống như một bến hẹn tự nhiên của hai miền đất ấy. Từ bao đời, hàng hóa, con người và cả những nét văn hóa khác nhau đều tìm đến đây rồi hòa vào nhau một cách rất tự nhiên, như hai dòng nước gặp nhau mà chẳng còn ranh giới.

Người từ Tây Ninh, Bình Dương, Biên Hòa theo sông Sài Gòn xuôi xuống mang theo gỗ, nông sản và những sản vật của miền đất đỏ. Người từ Long An, Tiền Giang, Bến Tre lại theo kênh Chợ Gạo, xuôi qua kinh Tàu Hủ để cập bến Bình Đông, bến Bình Tây. Kênh Lò Gốm nối Chợ Lớn với kinh Tàu Hủ trở thành con đường đưa hàng hóa miền Tây đến các khu chợ của người Hoa. Kênh Chợ Đệm lại nối Sài Gòn với sông Vàm Cỏ Đông, từng là tuyến giao thông huyết mạch của dân thương hồ trước khi đường bộ phát triển.

Ngày nay, người ta gọi đó là hệ thống hạ tầng giao thông đường thủy. Nhưng người xưa thì giản dị hơn nhiều, họ chỉ gọi đó là đường. Trên những con đường nước ấy, biết bao chuyến ghe đã chở lúa gạo, cá mắm, gốm sứ, vải vóc đi khắp nơi. Và cùng với hàng hóa là những câu hò, điệu lý, tiếng cười, tiếng rao, những câu chuyện đời xuôi ngược theo từng con nước. Nghĩ đến đó, tôi chợt thấy có những con đường không được đổ bằng đá hay trải nhựa,

nhưng lại mở lối cho cả một nền văn minh của vùng sông nước.

Bởi dòng sông chưa bao giờ chỉ chuyên chở hàng hóa. Nó còn chuyên chở cả văn hóa của con người. Những câu hò, điệu lý theo ghe thương hồ mà lan đi khắp các bến nước. Nghệ thuật đờn ca tài tử từ miền Tây theo dòng sông lên Sài Gòn rồi bén rễ, nở hoa, cải lương cũng chọn chính mảnh đất này làm nơi phát triển mạnh mẽ nhất. Một lần đi qua những khu chợ ven kênh như Bình Tây, Kim Biên hay bến Bình Đông, người ta vẫn dễ dàng nghe được giọng nói ngọt như nước phù sa của người miền Tây hòa vào nhịp sống phố thị. Giữa bao thanh âm của một thành phố đông đúc, chất giọng ấy chưa bao giờ lạc lõng, trái lại còn làm cho Sài Gòn mềm hơn, gần gũi hơn và cũng đậm tình hơn.

Mỗi độ Tết đến, bây giờ cũng còn như vậy, khi những chiếc ghe chở hoa từ Sa Đéc, Bến Tre lặng lẽ cập bến, khi ghe đưa hẩu từ Long An, Tiền Giang neo mình dọc bờ kênh chờ người mua, tôi luôn có cảm giác thời gian như chậm lại đôi chút. Khung cảnh ấy không hiện lên như một di tích của quá khứ mà giống một nhịp sống vẫn âm thầm tiếp diễn qua bao năm tháng. Thành phố có thể mở thêm những đại lộ rộng hơn, dựng thêm những cây cầu lớn hơn hay xây thêm bao tuyến cao tốc hiện đại, nhưng dường như vẫn không thể tách mình khỏi dòng sông đã sinh ra và nuôi lớn nó. Những cội nguồn không cần phải nhìn thấy mỗi ngày, nhưng chỉ cần còn hiện diện, người ta vẫn biết mình thuộc về nơi ấy.

Đi hết một vòng qua những bến nước cũ, tôi chợt hiểu vì sao người ta vẫn nói Sài Gòn là thành phố của những người đi tìm cơ hội đổi đời. Điều ấy đúng. Nhưng với

riêng tôi, Sài Gòn trước hết còn là thành phố của những dòng nước. Nước từ miền Đông xuôi xuống, nước từ miền Tây ngược lên, gặp nhau nơi đây rồi hòa làm một, chẳng còn phân biệt đâu là dòng cũ, đâu là dòng mới. Chính sự dung hòa ấy đã nuôi dưỡng nên tính cách cởi mở của người Sài Gòn, dễ đón nhận, dễ sẻ chia và ít khi khép lòng trước người lạ. Nghĩ kỹ thì đó không chỉ là tính cách của con người, mà còn là tính cách của một dòng sông. Nước chưa bao giờ hỏi người đến từ đâu trước khi ôm họ vào lòng.

Rồi sẽ có ngày một vài con kênh được lấp thành đường, những bến ghe cũ nhường chỗ cho bãi đậu xe hay những khu phố mới. Dòng chảy của đô thị vốn không thể đứng yên. Nhưng tôi tin rằng, chừng nào buổi sớm trên một góc kênh nào đó vẫn còn một chiếc ghe nhỏ lặng lẽ neo mình, vẫn còn tiếng mái chèo khua nhẹ giữa mặt nước còn bảng lảng sương mai, thì chừng ấy Sài Gòn vẫn chưa rời xa cội nguồn của mình. Bối sâu dưới lớp bê tông và những nhịp sống hối hả hôm nay, thành phố này vẫn đang nằm trên lưng nước. Và có lẽ, chính dòng nước ấy mới là nơi lưu giữ ký ức lâu bền nhất của Sài Gòn, lặng lẽ chảy qua bao thế hệ mà chưa bao giờ thôi kể chuyện.

Tùy bút 27

NGƯỜI SÀI GÒN – TÁNH KHÍ CỦA ĐẤT TRỜI SÔNG NƯỚC

TỪ DÒNG NƯỚC MÀ RA

Tôi lại bắt đầu từ Quận 8. Không phải vì tôi không biết còn nơi nào khác để bắt đầu, mà bởi với tôi, vùng đất chằng chịt kênh rạch này giống như một tấm gương soi rất thật. Bởi nhìn vào đó, tôi thấy một Sài Gòn sâu hơn, gần hơn và đúng với căn cốt của nó, chứ không chỉ là hình ảnh phố xá đông đúc, nhà cao cửa rộng mà người ta vẫn thường nhắc đến.

Kênh rạch ở đây đâu chỉ chuyên chở ghe xuồng hay hàng hóa. Nó còn lặng lẽ chuyên chở cả tính cách của những con người sống dọc hai bên bờ. Điều ấy mới là điều tôi muốn nói tới, chứ không phải những câu chuyện du lịch quen thuộc mà ai cũng có thể kể.

Người Sài Gòn lớn lên từ những chuyến xuôi ngược trên sông nước, từ những mùa nước lớn nước ròng, từ một vùng đất không có lũy tre làng cố định mà thay vào đó là bến bãi, sạp chợ và ghe thuyền. Sống giữa dòng chảy ấy, ai cũng phải tự chống chọi với bất trắc, tự quyết định lấy cuộc đời mình, bởi chẳng thể trông chờ vào ai, cũng không thể nương dựa vào đình làng hay lũy tre như ở nhiều vùng đất khác. Bởi vậy mà người Sài Gòn thường mang dáng dấp của những người đi mở đất, phóng túng một chút, bất cần và hoang dã một chút, nhưng nghĩa khí thì nhiều đến mức chẳng cần đem ra để nói.

Họ không quen sống trong những khuôn phép quá chật hẹp, mà chọn thuận theo dòng chảy của thiên nhiên như con cá xuôi dòng sông, không cưỡng ép, không gò mình, cứ linh hoạt mà bước tới. Bởi vậy nên tính cách của họ cũng giống như nước, lúc nào cũng đầy sức sống, bộc trực, hào sảng, dễ kết thân nhưng cũng sẵn sàng đối diện khi điều đó là cần thiết.

Nếu phải chọn bốn chữ để nói về con người xứ này, tôi sẽ chọn: phóng khoáng, nghĩa khí, thực tế và tiếp nhận. Đó không phải những khái niệm lớn lao hay trừu tượng, mà là những phẩm chất được chưng cất từ đất, từ nước, từ bao thế hệ con người đã sống, đã mưu sinh và cũng đã gửi lại cuộc đời mình trên mảnh đất này. Tôi tin rằng tính cách của một vùng đất chưa bao giờ được viết bằng sách vở trước tiên, mà luôn được viết bằng cách con người ở đó sống với nhau mỗi ngày.

ĐỊA LÝ SINH TÁNH TÌNH

Muốn hiểu người Sài Gòn, theo tôi phải bắt đầu từ chính mảnh đất đã sinh ra họ. Đất đai định hình con người, hun đúc khí chất và bồi đắp tính cách. Điều ấy với tôi không phải một học thuyết, mà là điều được góp nhặt từ nhiều năm đi, nhiều năm sống và lặng lẽ quan sát.

Miền Nam, từ đồng bằng sông Cửu Long lên tới Sài Gòn, là một vùng trời nước mênh mang. Chín cửa sông mở ra biển lớn, trăm con rạch xuôi ngược đan xen, phù sa năm này nổi năm khác âm thầm bồi đắp, cuốn theo dòng nước biết bao phận người. Không có núi cao chắn lối, cũng chẳng

có lũy tre khép kín, chỉ có đất, có nước và một khoảng trời rộng đến mức nhìn mãi vẫn thấy còn xa.

Nếu làng quê miền Bắc gắn với lũy tre xanh và những quy ước của đình làng đã bền chặt qua bao đời, miền Trung quen đối diện với những dãy núi và bờ đá cứng cỏi trước sóng gió, thì miền Nam lại mở ra bằng nước với trời. Sống trên vùng đất ấy, con người khó mà giữ mãi những khuôn mẫu cũ. Họ buộc phải linh hoạt, cởi mở, phải biết chèo ghe, biết bơi, biết xoay trở giữa mùa hạn cháy đất và mùa nước ngập đồng. Thiên nhiên nơi đây chưa bao giờ ưu ái những người chần chừ.

Đất rộng, sông dài, trời cao bao nhiêu thì lòng người dường như cũng mở ra bấy nhiêu. Người miền Nam ít câu nệ, mở miệng là cười sảng khoái, nghĩ gì nói nấy, hiếm khi quanh co hay rào đón quá nhiều. Giữa một không gian vốn đã quá bao la, chẳng ai muốn tự thu mình trong những khuôn phép chật hẹp làm gì. Vì sống giữa thiên nhiên quá rộng lòng nên họ học được cách rộng lòng với nhau. Một căn chòi lá dựng tạm bên sông vẫn có thể gọi là nhà nếu đủ chỗ ngả lưng. Một bữa cơm với con cá nướng, tô canh rau tập tàng chấm nước mắm vẫn đủ đem nghĩa tình. Sự giản dị ấy không làm con người nghèo đi, mà trái lại khiến họ biết sẻ chia nhiều hơn, biết quý người hơn quý của.

Tôi vẫn thường nghĩ, người ta hay xem địa lý là thứ bất động và cứng nhắc. Nhưng tôi thì tin ngược lại. Địa lý có lẽ là thứ mềm dẻo nhất. Nó chỉ lặng lẽ đi cùng con người qua từng thế hệ, rồi đến một ngày, tính cách của cả một vùng đất đã nằm sẵn trong mỗi con người mà chính họ cũng không hay biết.

LỜI NÓI – TIẾNG RU

Nếu có thứ gì thể hiện tính cách người Sài Gòn rõ nhất, thì đó chính là câu nói. Cái cách ngôn ngữ chảy ra từ miệng họ tự nhiên như hơi thở.

Người Sài Gòn hay đệm "ạ" vào đầu lời đáp. Một tiếng "ạ" thôi, mà chứa đủ cả tôn trọng, lễ độ lẫn sự thân tình, không lạnh lùng, không khách sáo, mà nghe vừa gần vừa ấm. "Nhà đang ăn cơm hả?" – "Dạ!" Cái "ạ" đó không phải khuôn phép học từ sách, mà là phản xạ tự nhiên của người quen đối đãi nhau bằng tình cảm thật.

Họ dùng chữ "ghê" để tán dương: "Con nhỏ đó đẹp ghê!", "Quán này bán ngon ghê!", một chữ thôi mà đủ sức thay cả một câu khen dài dòng. Khi muốn chê ai chậm chạp thì bảo: "Nó cứ cà rề cà rề, phát bực!", cái từ "cà rề" nghe đã thấy sự lè mề trong đó, không cần giải thích thêm.

Vào quán cà phê, người Sài Gòn nói gọn: "Ê, cho tui ly đen đá!", "cho" ở đây nghĩa là "bán", nhưng cũng chính "cho" này, khi bạn kẹt tiền, họ bảo: "Thôi cho luôn đó, tính toán chi!" Cùng một chữ, hai nghĩa hoàn toàn khác, nhưng đều xuất phát từ cùng một thứ: sự phóng khoáng không câu nệ.

Họ xưng "tao – mày" với bạn bè, nhưng gọi người lớn bằng "con" thay vì "cháu". Bởi họ xem nhau như bà con thân thuộc, không cần rào cản xa cách. "Bà đó" gọn thành "bả", "cô đó" thành "cổ", "ở trong đó" thành "ở trong", "hôm đó" thành "hôm", lược âm như vậy không phải cẩu thả, mà là cái sự quen thân đến mức không cần nói đủ chữ cũng hiểu nhau.

Người thân thì gọi theo số thứ tự: cậu Hai, dì Sáu, chị Hai Hòa, chị Tư Phụng, một cách sắp xếp tự nhiên, chất phác, không cần giải thích mà ai nghe cũng định vị được ngay người đó ở đâu trong gia đình.

Giọng nói Sài Gòn là giọng hòa trộn của nhiều vùng, nền tảng là chất miền Nam phóng khoáng, lại có nét dung hợp nhẹ nhàng. Họ phát âm "nhạc" và "nhật" như một, "ít" và "ích" lẫn vào nhau, dấu hỏi và dấu ngã không phân biệt rạch ròi. Nghe có vẻ "sai", nhưng chính cái sai đó lại làm nên một chất giọng riêng, không trộn lẫn vào đâu được.

Và rồi tôi nhớ đến má tôi, nhớ cái giọng ru "ầu ơ ví dầu" của bà khi tôi còn nhỏ:

"Ầu ơ... Ví dầu cầu ván đóng đinh,

Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi...

Khó đi mẹ dắt con đi,

Con đi trường học, mẹ đi trường đời."

Tôi từng nghĩ đó là ca dao xưa, nhưng hóa ra câu "Khó đi mẹ dắt con đi" xuất phát từ một vở cải lương của Hoa Phượng – Ngọc Diệp, khoảng năm 1965. Mới thôi, chưa đầy một đời người. Nhưng nó đã trở thành tiếng ru của bao bà mẹ Sài Gòn, truyền từ miệng người này sang miệng người kia, cho đến khi không ai còn nhớ nó từ đâu ra, nhưng biết là nó thuộc về mình, thuộc về vùng đất này.

Ca dao nào mà chẳng khởi sinh từ một ai đó rồi truyền miệng mà thành tài sản chung. Giống như câu: "Mẹ ơi đừng gả con xa / Chim kêu vượn hú biết nhà má đâu." Hay: "Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ / Đèn Mỹ Tho ngọn

tỏ ngọn lu / Anh về anh học chữ nhu / Ba thu em cũng đợi, ngàn năm em cũng chờ." Những câu ấy, người Sài Gòn cất lên không phải để biểu diễn, mà để gửi gắm cái phần sâu kín nhất của lòng mình, thứ mà nói thẳng ra thì ngại, mà hát lên thì tự nhiên như thở.

NGHĨA KHÍ GIỮA CHỢ ĐỜI

Tôi nhớ những lần đi đưa tang ở Quận 8. Đám tang đi qua trạm gác, người lính liền bồng súng chào. Không quen biết, chẳng bà con, chỉ là một người vừa qua đời đang được đưa về lòng đất, mà vẫn được chào tiễn bằng thể đứng nghiêm trang. Một cử chỉ nhỏ thôi, nhưng chứa đựng thứ đạo lý mà không cần ai giải thích, nghĩa tử là nghĩa tận, không ai dạy, nhưng ai cũng biết.

Nhớ bữa đám tang dì Sáu xong, dựng Sáu dặn: "Nhớ bỏ hết đồ tang lên xe rác, đừng để ai lượm cái nải chuối để trên bụng dì." Nghe có chút mê tín, nhưng thực ra không chỉ là kiêng kỵ, đó là cách người ta chu toàn với đời, không để sót lại những gì thuộc về người khuất, không để ai vô tình vướng vào điều u uẩn. Một sự thấu đáo trong từng việc nhỏ, mà phản ánh cả một cách sống cẩn thận với người xung quanh.

Người Sài Gòn trọng nghĩa, khinh tài. Tiền bạc với họ có cũng được, không có cũng không sao, quan trọng là cái tình. Ở chợ người ta có thể cho nhau thiếu nợ, không giấy tờ, không cam kết, cứ tin nhau mà sống. Giữa thành phố xô bồ, vẫn có người sẵn lòng giúp kẻ đứng chỉ vì một câu "thấy tội nghiệp quá", không cần lý do dài hơn, không cần biết người đó là ai.

Một khi đã coi ai đó là bạn, họ sống chết có nhau. Sẵn sàng xòe hết tiền trong túi cho bạn vay, rồi về nhà ăn cơm với nước mắm mà không tiếc. Với họ, tiền chỉ là phương tiện, nghĩa khí mới là thứ đáng giữ. Thấy chuyện bất bình giữa đường, dù không liên quan cũng có thể ra tay, không phải vì anh hùng rơm, mà vì không chịu nổi sự bất công ngay trước mắt mình.

Cái nghĩa khí này, tôi nghĩ, cũng là lý do vì sao Bình Xuyên có thể đứng vững một thời, vì sao những hội kín của người Hoa như Thiên Địa Hội lại tìm được chỗ dựa trên đất Sài Gòn. Người Sài Gòn không trọng danh vọng, không sợ quyền thế, nhưng họ trọng cái nghĩa và trọng chữ tín. Hai thứ mà ai giữ được thì đứng được ở đây, ai không giữ được thì sớm muộn gì cũng phải ra đi.

Tôi hay nghĩ đến cái vòng tròn đó, đất sông nước sinh ra con người không có gì để bám víu ngoài nhau, mà vì không có gì để bám ngoài nhau thì người ta mới học cách trọng nhau, giúp nhau, đùm bọc nhau. Nghĩa khí không phải đức hạnh cao siêu. Nó là kết quả tự nhiên của việc sống giữa thiên nhiên không có lũy tre và đình làng che chắn.

PHÓNG KHOÁNG – SÔNG NƯỚC KHÔNG RÀO CHẮN

Miền Bắc có lũy tre làng, miền Trung có dãy Trường Sơn, còn miền Nam có gì? Không có gì, ngoài sông nước và những cánh đồng trải dài tít tắp. Đất không có biên giới tự nhiên, trời không có giới hạn nhìn thấy được, vậy thì làm sao lòng người lại có thể hẹp hòi, câu nệ?

Người miền Nam không sống khép kín kiểu "trong nhà ba đời, ngoài sân tam đại đồng đường" như miền Bắc, cũng không gò mình trong những lễ nghi chặt chẽ như miền Trung. Họ mở cửa đón nhận kẻ lạ, sẵn sàng mời khách đường xa bữa cơm, miễn là người đến không có tâm gian xảo. Nhà không có hàng rào cao cổng kín, chỉ có hàng bông bụi chuối, con nít chạy từ sân này qua sân kia tự nhiên như anh em ruột thịt.

Người Sài Gòn có một kiểu rộng rãi đặc biệt. Họ không quan trọng quá khứ của người khác, chỉ nhìn vào cách sống ở hiện tại. Dân giang hồ hoàn lương, người thất thế lỡ vận, chỉ cần biết sống đàng hoàng thì ai cũng có thể được chấp nhận. Người từ Bắc vô Nam, từ Trung vào Sài Gòn, không cần mang theo gia phả, không cần ai bảo lãnh, miễn làm ăn lương thiện thì đất này vẫn có chỗ dung thân.

Ở Sài Gòn, người ta quý nhau vì cái bụng, không phải vì gốc gác. Sống tốt, làm ăn đàng hoàng, thì ai cũng có thể đứng chung một mái hiên, chia nhau ly cà phê buổi sớm, tán chuyện nhân tình thế thái như đã quen nhau từ kiếp trước. Cái sự bình đẳng ngầm này không cần ai tuyên bố, nó là không khí của thành phố, ai vào đây thở một lúc là cảm được.

THỰC TẾ – "KHÔNG CÓ THÌ LÀM CHO CÓ"

Người miền Nam không có thói quen ngồi chờ sung rụng, cũng không thích lý luận suông hay giữ lấy khuôn phép cứng nhắc. Trong môi trường đầy biến động, họ phải tự lực cánh sinh, phải "liệu cơm gắp mắm", phải ứng biến

theo tình thế, bởi thiên nhiên ở đây không chờ ai cả, nước lên thì lên không báo trước.

Từ xưa đến nay, dân Sài Gòn nổi tiếng với kiểu "làm liền, nói gọn". Vì vậy họ có thể biến vùng sinh lầy thành chợ nổi, biến những con kênh thành phố thị, biến chốn hoang sơ thành trung tâm giao thương, không nhờ kế hoạch dài hơi mà nhờ cái phản xạ thực tế, thấy gì cần thì làm ngay. Nói chuyện với dân Sài Gòn chỉ cần thẳng thắn, gọn gàng, đi vào vấn đề chính, họ không thích những thứ rườm rà, vòng vo, mất thời gian.

Một cái chòi lá cắm trên đất hoang, nếu ở nơi khác có thể bị xem là vi phạm, nhưng ở Sài Gòn đó có thể là một quán cơm bình dân nuôi sống cả gia đình. Người ta không đợi có giấy phép mới làm ăn, mà cứ làm trước rồi tính tiếp, không phải vì bất chấp quy tắc, mà vì cuộc sống không đợi ai xin phép xong rồi mới bắt đầu.

TIẾP NHẬN – AI ĐẾN CŨNG CÓ THỂ LÀ DÂN SÀI GÒN

Sài Gòn là vùng đất của dân tứ xứ, nên không có chỗ cho sự bảo thủ. Người Hoa, người Ấn, người Chăm, người Khmer, người Pháp, rồi người miền Bắc, miền Trung, ai đến đây cũng mang theo văn hóa riêng. Nhưng lạ một điều: đến đây rồi, ai cũng thành "dân Sài Gòn" một cách rất tự nhiên, không cần cố gắng.

Không ai ép ai phải bỏ đi văn hóa của mình. Người Hoa có thể mở tiệm thuốc Bắc, người Khmer có thể dựng chùa, người Ấn có thể bán cà ri dê. Tất cả cùng chung sống, cùng cười nói chan hòa, cùng buôn bán trong cái chất

phóng khoáng của xứ này, mà chẳng ai cảm thấy mình lạc lõng hay bị thiệt thòi vì đến sau.

Tôi nghĩ đó là điều hiếm có nhất của Sài Gòn, nó không đồng hóa người ta, mà dung chứa người ta. Sự khác biệt không bị xem là mối đe dọa, mà là thứ làm cho thành phố phong phú hơn. Và cũng chính vì vậy mà Sài Gòn không bao giờ thực sự có một khuôn mặt cố định, nó luôn thay đổi theo từng lớp người đến, như dòng sông thay đổi màu nước theo mùa mà vẫn là cùng một dòng sông.

SÀI GÒN – MỘT THÀNH PHỐ KHÔNG CÓ BỜ

Bốn tính cách tôi đã nhắc đến: phóng khoáng, nghĩa khí, thực tế và tiếp nhận, chưa bao giờ là những khái niệm được gán ghép một cách khiên cưỡng hay những lời ca ngợi viễn vông. Chúng được kết tinh từ chính đời sống của con người nơi đây, từ những tháng năm mưu sinh trên sông nước, từ đất và nước của một vùng trời không có núi ngăn, cũng chẳng có lũy tre khép kín để giữ chân người ở lại.

Tôi vẫn thường hình dung người Sài Gòn như một dòng sông không có bờ cố định. Không phải họ không có cội nguồn, mà bởi cội nguồn của họ nằm ở sự dịch chuyển, ở khả năng thích nghi và đón nhận những điều mới mẻ mà thiên nhiên đã âm thầm bồi đắp suốt hàng trăm năm. Vì mang trong mình cái chất "không có bờ" ấy nên Sài Gòn trở thành nơi mà bất cứ ai đặt chân đến cũng đều có thể gọi là quê hương. Không ai buộc phải xin phép để được thuộc về thành phố này, cũng chẳng ai cần chứng minh mình từ đâu đến. Cứ sống chân thành, cư xử có nghĩa có tình thì sớm muộn gì Sài Gòn cũng mở lòng đón nhận.

Mỗi lần nghĩ đến điều đó, trong tôi lại hiện lên bóng dáng của má, hiện lên những câu hát ru nghe từ thuở còn thơ dại và những buổi chiều Quận 8, khi gió từ con kênh lùa vào mang theo mùi nước lã với mùi khói bếp quen thuộc. Những ký ức ấy tưởng nhỏ bé mà cứ lặng lẽ theo tôi suốt cuộc đời. Lúc đi rất xa, chỉ cần bất chợt gặp một mùi khói bếp hay nghe tiếng nước vỗ bờ, tôi lại thấy mình như đang trở về.

Thành phố này từ lâu đã sống trong chính con người tôi, len vào từng cách nói, từng cách nghĩ, từng cách nhìn người mà không vội hỏi họ quê quán ở đâu hay đến từ vùng đất nào. Đó cũng là điều đẹp nhất mà Sài Gòn âm thầm dạy cho những ai đã thật lòng yêu nó, trước khi phân biệt người với người, hãy học cách nhìn nhau bằng sự tử tế. Đất này đã sinh ra những con người như thế. Rồi chính những con người ấy lại tiếp tục nuôi dưỡng mảnh đất này bằng mồ hôi lao động, bằng nghĩa khí giữa chợ đời, bằng những tiếng cười hào sảng và cả những câu hát ru vẫn còn ngân mãi trong ký ức, dù người cất tiếng hát có khi đã đi rất xa.

Tôi bỗng nhận ra một điều tưởng chừng rất giản dị, những thành phố được dựng lên bởi bê tông, đường sá và những tòa nhà cao tầng, còn Sài Gòn, sau tất cả, được dựng nên trước hết từ lòng người. Và có lẽ cũng vì vậy mà thành phố này không bao giờ thật sự có một cái bờ để khép lại, Sài Gòn vẫn còn tiếp tục chảy.



Ảnh: Chùa ở Bình Chánh

Tùy bút 28

ĐẤT LÀNH NGƯỜI TỚI, ĐẤT VÀNG NGỦ QUÊN

BÌNH CHÁNH – MIẾNG ĐẤT PHƯƠNG NAM CÒN
THỜ HƠI RUỘNG ĐỒNG

Tôi có mấy người bạn thân ở Bình Chánh, thành ra hồi trước cứ hết cuối tuần rảnh rỗi là lại chạy xe xuống chơi. Từ Quận 5, Quận 8 hay cả Quận 3 qua đó cũng chẳng bao xa, đi một lát là tới. Không hiểu sao tôi luôn có cảm tình đặc

biệt với vùng đất này. Phải chăng vì giữa một Sài Gòn ngày càng đông đúc và hối hả, Bình Chánh vẫn còn giữ được dáng dấp của miền quê phương Nam. Bởi hơi ruộng đồng vẫn còn lẫn khuất trong từng cơn gió, từng con rạch và cả những khoảng đất còn thơm mùi phù sa. Nhiều bữa trong lòng có chuyện chẳng thiết giải bày, tôi lại lặng lẽ chạy xe vòng vèo qua những con đường nhỏ, ngắm đồng ruộng, ngắm kênh nước, rồi tự nhiên thấy lòng nhẹ hẫng.

Bình Chánh nằm ở phía Tây và ôm luôn một phần phía Nam của Sài Gòn. Phía Bắc giáp Hóc Môn, phía Đông nối với Quận 7 và Nhà Bè qua những con rạch như Ông Lớn, Bà Lào, phía Đông Bắc tiếp giáp Quận 8 và Bình Tân, còn phía Tây, phía Nam thì chạm đất Long An với Đức Hòa, Bến Lức và Cần Giuộc. Diện tích hơn hai trăm năm mươi hai ki-lô-mét vuông, nơi đây trở thành một trong những huyện rộng nhất thành phố. Thế nhưng, đến năm 2019, dân số đã vượt bảy trăm ngàn. Từ con số, tôi mới nhận ra miền quê mình từng biết giờ cũng đã đông đúc hơn rất nhiều.

Điều làm nên nét riêng của Bình Chánh không phải là diện tích rộng, mà là hệ thống kênh rạch đan xen khắp phía Nam và Tây Nam, tạo thành những tuyến giao thông thủy nối Sài Gòn với cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trên bộ lại có Quốc lộ 1, Quốc lộ 50 và cao tốc Sài Gòn – Trung Lương chạy ngang, biến nơi đây thành cửa ngõ giao thương quan trọng của phía Nam thành phố. Lợi thế ấy nên việc đi lại và vận chuyển hàng hóa càng thuận tiện, kéo theo nhịp sống cũng đổi thay nhanh chóng.

Đất nông nghiệp ở Bình Chánh vẫn còn khá nhiều, nhưng diện mạo của huyện giờ đã khác xưa. Đường sá mở rộng, khu dân cư nối tiếp nhau hình thành, nhiều nơi dần

hòa vào không gian đô thị của Nam Sài Gòn. Người từ khắp nơi tìm về sinh sống, làm ăn, khiến những cánh đồng năm nào từng bước nhường chỗ cho phố xá. Dầu vậy, mỗi lần trở lại, tôi vẫn cảm nhận được đâu đó mùi rơm mới, tiếng chim trên bờ ruộng hay bóng những con kênh lặng lẽ còn sót lại. Điều tưởng như rất nhỏ ấy đã níu giữ hồn vía của Bình Chánh, giữ bước chuyển mình của thời cuộc.

Một vùng đất chỉ thật sự trưởng thành khi biết đi về phía trước mà không đánh rơi ký ức của mình. Bình Chánh hôm nay không còn là miền quê nguyên vẹn của ngày cũ, nhưng khi mà hơi đất còn thơm sau cơn mưa, dòng nước vẫn lững lờ chảy giữa những bờ cỏ xanh, thì nơi này vẫn còn giữ được nhịp thở của phương Nam. Nhịp thở bình dị ấy mới khiến người ta nhớ mãi.

ĐẤT CŨ, NGƯỜI XƯA

Bình Chánh thời xa lắm là một vùng sinh lầy hoang vắng, lau sậy mọc đầy, được khai phá từ thế kỷ mười bảy, mười tám. Người từ đất Bắc, đất Trung lần lượt vào dựng nhà, lập ấp. Thời nhà Nguyễn, đất này thuộc hai huyện Tân Long, Bình Long của phủ Tân Bình và một phần huyện Phước Lộc thuộc tỉnh Gia Định. Đến khi Pháp sang, Hòa ước Nhâm Tuất 1862 khiến ba tỉnh miền Đông bị mất, Bình Chánh lúc ấy nằm trong tỉnh Gia Định, vẫn cứ là ruộng lúa, kênh rạch, dân cư thưa thớt như chưa từng đổi thay. Năm 1868 Pháp xóa phủ huyện cũ, lập hạt tham biện, nhưng làng xã bên dưới thì vẫn để nguyên. Đất này có sức bền riêng của nó, chẳng ai động tới được cái gốc.

Tới năm 1957, ba tổng Tân Phong Hạ, Long Hưng Thượng, Long Hưng Trung của quận Gò Đen tỉnh Chợ Lớn nhập vào Gia Định, lập nên quận Bình Chánh, lấy tên theo xã Bình Chánh, nơi đặt quận lỵ. Quận có mười lăm xã, kéo dài tới năm 1975. Tôi nghe người vùng này kể, hồi chiến tranh, lính Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa đóng quân ở nơi này, kéo dài tới Cần Đước, Cần Giuộc, Tân An. Vùng đất này hẻo lánh, mồ mả nhiều, nhưng sông nước thì xanh trong, ruộng lúa bát ngát đẹp đến nao lòng. Quân đội về xây cầu, đắp lộ, đường sá mới thông thoáng dần. Năm 2003, một phần đất Bình Chánh tách ra lập quận Bình Tân.

Đi giữa Bình Chánh hôm nay, tôi thấy nhà gỗ cổ gần trăm năm tuổi vẫn còn nằm lặng giữa đồng lúa, thấy Bát Bửu Phật Đài, người dân hay gọi thân thương là chùa Phật Cô Đơn đứng đó từ năm 1959, tượng Phật Thích Ca bảy thước cao, bốn tấn nặng, do điêu khắc gia Nguyễn Thanh Thu tạc nên. Qua bao năm bom đạn cày xới mà Phật Đài vẫn nguyên vẹn giữa đất hoang tàn, mới thấy cái thiêng liêng đôi khi không nằm ở chỗ to lớn, mà nằm ở chỗ nó chịu đựng được những gì người ta tưởng không chịu được.

CHUYỆN DINH THUYỀN – MỘT GÓC TÂM LINH NHỎ

Ở ngã ba sông Chợ Đệm, chỗ giáp cầu Cái Tâm thuộc xã Tân Nhựt, có cái miếu nhỏ tên Dinh Thuyền Hoàng Mẫu Diêu Trì, người Bình Chánh hay nhắc tới. Nghe tên “Dinh Thuyền” tưởng ngôi dinh nằm trên thuyền, kỳ thực là vì miếu dựng trên một dải đất nhô ra như mũi con tàu lớn, đứng chắn ngay chỗ sóng nước giao nhau. Hình dáng

người ta mừng tượng ra như chiếc thuyền, nên gọi là Dinh Thuyền.

Một người phụ nữ gắn bó gần nửa thế kỷ với khối hương nơi đây kể rằng, bốn mươi sáu năm trước cô về bán hàng bên bến sông, đã thấy giới thương hồ mỗi lần đi ngang “mũi tàu” đều ghé thuyền, đốt nhang khấn vái, cầu cho thuận buồm xuôi gió.

Một đơn vị thi công định dùng cầu dời tượng Bà vào trong để nắn lại luồng lạch, vậy mà dây cầu đứt tới ba lần, đứt một cách không giải thích được. Người ta tin Mẹ Điều Tri muốn đứng mũi để giữ sóng, che chở dân khỏi va chạm những chiếc xà lan nặng nề. Từ đó việc dời miếu đành bỏ. Cuối năm 2025, nhờ lòng phát tâm của bá tánh, miếu được tu sửa lại. Miếu không đồ sộ như chùa trong nội đô, chỉ là một góc nhỏ sát mép sóng, nơi xà lan chở cát, ghe xuồng ngược xuôi tạo nên một nhịp sống hối hả. Chẳng phải từ sự nhỏ bé, khiêm nhường ấy mới làm nên sự thiêng sao. Thiêng không phải vì được người ta xây cho nó to, mà vì bao thế hệ thương hồ đã gửi vào đó nỗi lo âu và niềm tin của mình.

ĐI CHƠI, ĂN UỐNG – CÁI CHẤT QUÊ GIỮA LÒNG THÀNH PHỐ

Đến đây muốn tìm một khoảng lặng cho lòng, tôi lại ghé qua đình Tân Túc, chùa Pháp Tạng, hoặc lần theo dấu tích của tuyến đường sắt Sài Gòn – Mỹ Tho, tuyến đường sắt đầu tiên của nước ta, khởi công năm 1881 và hoàn thành năm 1885. Ngày trước, đoàn tàu từng băng qua Bình Điền, Bình Chánh, chở theo nhịp sống của cả một vùng đất.

Giờ đây chỉ còn vài trụ cầu cũ, vài nền ga nằm rải rác giữa cỏ cây như những dấu chân thời gian còn sót lại. Mỗi lần đứng trước tàn tích ấy, tôi lại thấy lịch sử không hề mất đi, chỉ lặng lẽ nằm dưới những lớp đất mới.

Nếu muốn đổi không khí, Bình Chánh vẫn còn nhiều nơi mang đậm hơi thở miền quê mà không phải đi xa hơn đến miệt Tân An thì đến khu Xuân Hương. Khu sinh thái Xuân Hương ở xã Bình Hưng rộng khoảng ba héc-ta, những căn chòi lá nép mình bên hồ câu tạo cảm giác gần gũi như những ngôi nhà nổi miền Tây. Dù có thể đón cả ngàn khách, nơi đây vẫn giữ được sự yên ả hiếm thấy giữa vùng ven đang đô thị hóa. Xa hơn một chút là Cánh Đồng Hoa – Springfield Cottage ở xã Phong Phú, một homestay mang đậm hương đồng gió nội với những hàng cây xanh, những căn chòi trên mặt nước và nhiều trải nghiệm như trồng rau, chèo xuồng, câu cá, tập yoga hay học nấu ăn. Đến đó, người ta có thể nhận được cái cảm giác mình được sống chậm rãi mà thành phố từ lâu đã lấy mất.

Ẩm thực Bình Chánh cũng mộc mạc như chính con người nơi đây. Những quán chuyên món quê với cá kho tộ, kho quẹt, lẩu cá măng đậm đà, những quán mang hương vị miền Tây quen thuộc. Một số nơi để khách tự câu cá rồi tự tay chế biến. Quán nướng thì luôn đông khách với hải sản tươi và món ăn được chuẩn bị kỹ lưỡng. Mỗi nơi một hương vị, nhưng điểm chung vẫn là sự chân chất, đủ làm người ta nhớ sau một lần ghé qua. Những món ăn ngon thường do cách nêm nếm, nhưng cũng có những món ngon vì được ăn trong một không gian khiến lòng mình thấy bình yên. Bình Chánh hình như còn giữ được điều đó.

Bình Chánh bây giờ nằm trong nhóm những đơn vị hành chính cấp huyện có dân số đông nhất. Nếu như trước đây nhiều người còn e ngại vì pháp lý đất đai phức tạp, đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, chuyện mua bán giấy tay tiềm ẩn nhiều rủi ro, còn hạ tầng thì chưa theo kịp nhu cầu phát triển, thì nay đã khác. Đường sá ngày càng hoàn chỉnh, đô thị hóa diễn ra rõ nét, thị trường bất động sản cũng phát triển theo hướng ổn định, chủ yếu đáp ứng nhu cầu an cư của người dân hơn là chạy theo những cơn sốt ngắn hạn.

Dẫu vậy, điều khiến tôi quý Bình Chánh lại không nằm ở những con số tăng trưởng hay những khu đô thị mới. Tôi nhớ nhiều hơn những lần một mình chạy xe qua những con đường nhỏ, hai bên vẫn còn ruộng lúa, hàng dừa, những chiếc cầu khỉ bắc ngang con rạch, trong khi trung tâm Sài Gòn chỉ cách đó chừng nửa giờ đồng hồ. Khoảng cách địa lý rất gần, nhưng cảm giác thì như bước sang một nhịp sống khác, chậm hơn, hiền hơn và cũng dễ chịu hơn.

Rồi tôi tự hỏi, mai này Bình Chánh sẽ còn thay đổi đến đâu. Những cánh đồng sẽ dần lùi lại, những con đường đất sẽ nhường chỗ cho đại lộ, nhưng tôi vẫn mong vùng đất này giữ được cái cốt cách vốn có của mình. Bởi giữa một thành phố luôn tất bật đi về phía trước, đôi khi điều đáng quý nhất lại là còn một nơi biết sống chậm, biết giữ lại mùi bùn non sau cơn mưa, tiếng gió lùa qua đồng lúa và sự chân tình của người phương Nam. Đó mới là phần hồn khó thay thế nhất của Bình Chánh.

BÌNH TÂN – ĐẤT VEN HÓA PHỐ, NGHĨA TRANG
HÓA CÔNG VIÊN

Tôi vẫn hay nói với bạn bè, muốn nhìn cho rõ Sài Gòn đã thay da đổi thịt ra sao thì cứ chạy xe về phía Tây, ghé Bình Tân một bận. Mảnh đất này đổi thay nhanh đến mức nhiều người đi xa vài năm trở lại cũng khó nhận ra. Mới năm 2003, khi vừa tách từ huyện Bình Chánh, Bình Tân chỉ hơn 250 ngàn dân. Vậy mà chưa đầy hai chục năm sau, dân số đã vọt lên gần 800 ngàn người, đông ngang với nhiều tỉnh lẻ, trở thành quận đông dân nhất Sài Gòn.

Người ta thường giải thích rằng nội thành ngày càng chật chội nên dân cư dần dịch chuyển ra vùng ven. Điều đó đúng, nhưng với tôi vẫn chưa đủ. Tôi luôn nghĩ Bình Tân lớn lên theo một cách rất riêng, từ một vùng đất nghèo, lặng lẽ bước vào đô thị một cách không ồn ào. Sự đổi thay ấy diễn ra từng ngày, từng chút một, để rồi đến khi ngoảnh lại mới chợt nhận ra cả một vùng ven đã hóa thành phố tự lúc nào.

Lợi thế của Bình Tân còn nằm ở vị trí cửa ngõ phía Tây của Sài Gòn. Quốc lộ 1 chạy ngang, bến xe Miền Tây kết nối các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, giao thông thuận tiện nên người tứ xứ lần lượt tìm về lập nghiệp. Hơn một nửa dân số nơi đây là dân nhập cư. Con số nghe qua tưởng chỉ là thống kê, nhưng nghĩ kỹ mới thấy sau mỗi con số ấy là biết bao gia đình rời quê, mang theo hy vọng đổi đời và chọn vùng đất ven đô này làm nơi bắt đầu một cuộc sống mới.

Mỗi lần đi ngang Bình Tân, tôi luôn có cảm giác mình đang nhìn thấy một lát cắt rất thật của Sài Gòn. Nơi đây không chỉ lớn lên bằng những khu phố mới hay những con đường rộng hơn, mà còn được bồi đắp từ bao giấc mơ lặng

lễ của những con người tha hương. Điều đó mới làm nên sức sống bền bỉ của vùng đất này.

KHU TÊN LỬA VÀ CHỢ AN LẠC

Nhắc đến Bình Tân mà bỏ qua khu Tên Lửa thì xem như câu chuyện còn thiếu một nửa. Nghe cái tên, nhiều người cứ ngỡ có liên quan đến bom đạn hay chiến tranh, nhưng hỏi những cư dân sống lâu năm mới biết nguồn gốc cái tên lại rất giản dị. Sau năm 1975, một đơn vị tên lửa từng đóng quân tại đây. Dân quanh vùng gọi riết thành quen, rồi cái tên ấy theo năm tháng trở thành tên đường, tên khu phố. Người miền Nam hay đặt tên như vậy, mộc mạc và tự nhiên, cứ từ những gì mắt thấy tai nghe mà thành.

Ngày nay, khu Tên Lửa thuộc phường Bình Trị Đông B, được quy hoạch khá bài bản với những tuyến đường vuông vức, nhiều hàng cây xanh, trường học nằm xen giữa công viên và khu dân cư. Không ít người ví nơi đây như một "Phú Mỹ Hưng thu nhỏ" của phía Tây thành phố. Hệ thống tiện ích cũng đầy đủ, từ siêu thị Co.opMart, bệnh viện quốc tế, trung tâm tiêm chủng cho đến AEON Mall Bình Tân, điểm nhấn làm thay đổi diện mạo cả khu vực.

Từ khi AEON Mall xuất hiện, giá bất động sản nơi đây tăng đều từng năm. Nhà mặt tiền hiện đã lên tới hơn hai trăm triệu đồng một mét vuông. Vào đầu những năm 2000, nơi này vẫn chỉ là cánh đồng rộng, chiều xuống lũ trẻ còn rủ nhau đi bắt ốc, còn giá đền bù đất chỉ khoảng năm chục đến hai trăm ngàn đồng một mét vuông.

Mỗi lần nghe người cũ kể lại quãng thời gian ấy, tôi không khỏi buồn cho những người sống ở đây trước kia. Họ

từng bán đất vì cuộc sống quá khó khăn, đâu thể ngờ mảnh ruộng năm nào trở thành đất vàng. Đất đai vốn không tự đổi giá, chỉ có thời cuộc đổi thay quá nhanh tới mức nhiều số phận chưa kịp hiểu thì cơ hội đã lặng lẽ đi qua.

Đô thị hóa diễn ra từng ngày ở Bình Tân, nhưng tôi thấy mừng vì còn những góc chợ truyền thống như chợ An Lạc trên đường Hồ Học Lãm, phường An Lạc A. Mấy chục năm qua, khu chợ ấy vẫn tồn tại theo cách rất riêng. Không có những dãy nhà đồ sộ hay quầy hàng hiện đại, chỉ là những sạp nhỏ nối nhau dọc lề đường. Vậy mà lúc nào rau củ cũng tươi, hàng hóa phong phú, người mua kẻ bán chuyện trò thân tình. Người sống gần chợ kể với tôi rằng gần hai mươi năm nay chỉ quen đi chợ này, bởi thích cái sự tươi ngon, giá cả phải chăng và nhất là không có cảnh chèo kéo, nín kéo khách như ở nhiều nơi khác.

Khu dân cư mới, cao ốc và trung tâm thương mại liên tục mọc lên, chợ An Lạc giữ lại được nhịp sống cũ, nơi con người còn nhớ mặt nhau, còn dành cho nhau vài câu hỏi han, vài nụ cười mộc mạc. Nó có chút xô bồ của chợ phố, nhưng cũng còn nguyên cái ấm áp của chợ quê. Sự đan xen giữa cũ và mới ấy cũng là đã tạo nên nét riêng của Bình Tân, một vùng đất đang phát triển hiện đại nhưng vẫn chưa đánh mất hơi thở đời thường của mình.



Ảnh: Nghĩa trang Bình Hưng Hòa

NGHĨA TRANG BÌNH HƯNG HÒA – TỪ CHỖN ÂM U ĐẾN ĐẤT VÀNG TƯƠNG LAI

Trong những câu chuyện về Bình Tân, điều khiến tôi day dứt nhất vẫn là nghĩa trang Bình Hưng Hòa. Sau năm 1975, nơi đây hình thành một cách tự nhiên và dần trở thành nghĩa trang tự phát lớn nhất Sài Gòn. Theo lời những người từng sở hữu đất ở vùng này, ban đầu đất chỉ dùng để trồng trọt, chăn nuôi. Về sau, người dân bắt đầu đưa người thân đến an táng; rồi các chùa, giáo xứ và nhiều gia đình cũng lần lượt mua đất chôn cất. Theo năm tháng, những ngôi mộ nối tiếp nhau cho đến khi phủ kín cả một vùng rộng lớn dọc

đường Tân Kỳ, Tân Quý và Bình Long, với gần một trăm ngàn phần mộ.

Quanh nghĩa trang ấy có không ít lời đồn. Người ta kể về cô gái mười sáu tuổi hát cải lương bên hồ Âm Phủ vào đêm trăng rằm, mối tình dang dở với chàng trai hát rong kết thúc bằng cái chết, những ngôi mộ búp bê linh thiêng hay chuyện người bị "ma đất" lạc giữa mê cung mồ mả. Thế nhưng, với những người đã sống cạnh nghĩa trang hàng chục năm, mọi chuyện lại bình thản hơn nhiều. Một người dân gần bó với khu vực này hơn hai mươi năm cho rằng phần lớn đó chỉ là chuyện truyền miệng, được lưu truyền để ngăn người nghiện ngập, tệ nạn lui tới, trả lại sự yên nghỉ cho những người đã khuất.

Điều ám ảnh tôi nhất không phải những câu chuyện huyền hoặc, ma mị, mà là cuộc sống rất thật của những con người gần cả đời mình với nghĩa trang. Một ông lão nuôi ngựa đưa giữa bạt ngàn mộ phần, bà mẹ hai con sống trong căn chòi tạm bợ, người hơn ba mươi năm làm nghề đào huyệt, bốc mộ đến mức mùi tử khí còn vương trên tay nhiều ngày sau mỗi lần làm việc. Rồi những công nhân lặng lẽ ở khu lưu giữ thi thể vô thừa nhận trong lò hỏa táng, ngày ngày chăm sóc những người đã khuất không tên tuổi với đồng lương ít ỏi, nhưng vẫn gần bó suốt hàng chục năm vì xem đó là cái duyên của đời mình. Thế rồi, tôi càng ghen lòng khi nghe câu chuyện người vợ từ miền Tây lên nhận chồng chỉ nhờ hình xăm trên lưng, bởi gương mặt anh đã không còn nhận ra được nữa. Chính những khoảnh khắc ấy khiến tôi hiểu rằng ranh giới giữa sự sống và cái chết đôi khi mong manh hơn ta vẫn tưởng.

Bây giờ, nghĩa trang Bình Hưng Hòa đang đi đến chặng cuối của quá trình di dời. Hơn 53 ngàn ngôi mộ còn lại sẽ được giải tỏa để nhường chỗ cho công viên cây xanh rộng hai mươi bốn héc-ta cùng trường học, khu thương mại và nhiều công trình phục vụ cộng đồng. Tôi nhìn sự chuyển mình ấy với nhiều cảm xúc đan xen. Bởi bao phận người từng gửi gắm ký ức ở nơi này rồi cũng phải rời đi, rồi cũng thấy nhẹ nhõm khi mảnh đất từng gắn với nỗi buồn nay chuẩn bị mang một hình hài mới, tiếp tục nuôi dưỡng sự sống.

Đất đai chưa bao giờ chỉ là đất. Qua từng thế hệ người đến rồi người đi, mỗi tấc đất đều lặng lẽ giữ lại những lớp ký ức của riêng mình. Đến một ngày, khi khoác lên diện mạo khác, ký ức ấy không mất đi, mà chỉ âm thầm hòa vào nhịp sống mới, giống như Bình Tân hôm nay, từ một vùng ven hoang vắng đã trở thành một phần sôi động của Sài Gòn, nhưng đâu đó trong lòng đất vẫn còn lưu giữ những câu chuyện của một thời đã qua.

ĐẤT VÀNG NGỦ QUÊN GIỮA PHỐ

Nghĩ về Bình Tân, tôi lại nhớ đến một câu chuyện khác, ít được nhắc tới nhưng cứ day dứt mãi trong lòng. Quận này không có nhiều khu biệt thự bỏ hoang gây chú ý như vài nơi khác ở Sài Gòn, nhưng lại mang một kiểu lãng phí âm thầm hơn. Đó là những dự án nhà ở xây dang dở rồi bỏ mặc hết năm này sang năm khác. Những khối bê tông đứng lặng giữa phố, không người ở, tiếng cười, trông như những căn nhà chưa kịp có số phận.

Tôi lại thấy nghịch lý của thị trường bất động sản không nằm ở một nguyên nhân riêng lẻ. Giá nhà vượt quá khả năng của phần đông người lao động, những vương mắc pháp lý kéo dài, quy hoạch và hạ tầng chưa đồng bộ, dòng tiền bị đình trệ, rồi tâm lý đầu cơ, giữ đất chờ giá. Chúng quấn lấy nhau như một mớ chỉ rối. Những căn nhà được dựng lên không phải để đón người về ở, mà chỉ để nằm đó như một món tài sản cất giữ, lặng lẽ chờ ngày sinh lời. Trong khi đó, khu dân cư chưa hình thành, trường học và tiện ích còn thiếu, nên càng ít người muốn dọn đến.

Nhưng điều khiến tôi trần trở hơn cả lại là những khu đất công nằm giữa phố, vị trí đẹp hiếm có, vậy mà năm này qua năm khác vẫn phủ đầy cỏ dại. Những nơi từng thuộc quyền quản lý của những đơn vị nhà nước, nơi thì được giao cho doanh nghiệp sử dụng, rồi vì nhiều lý do khác nhau mà mọi việc cứ dờ dang. Đất vẫn ở đó, còn thời gian thì lặng lẽ trôi qua.

Đi ngang đường Kinh Dương Vương, tôi bắt gặp một khu đất rộng hơn mười hai nghìn mét vuông nằm im lìm sau hàng rào cũ kỹ. Bên ngoài là những tấm quảng cáo dán chồng lên nhau, bạc màu theo nắng mưa. Bên trong, cỏ dại mọc ngập đầu người, vài công trình xuống cấp nằm lặng như đã bị thời gian bỏ quên. Mảnh đất ấy vốn được quy hoạch cho những tòa nhà cao tầng hiện đại, vậy mà đến nay vẫn chỉ là khoảng trống giữa lòng phố. Người ta tính chuyện sử dụng vào việc này, rồi lại chuyển sang dự định khác, hết năm này sang năm khác, còn đất thì cứ tiếp tục ngủ yên.

Cách đó không xa, lại một khu đất khác hiện ra, rộng gần ba nghìn mét vuông. Hàng rào tôn dựng dọc mặt đường

đã rách tả tơi, mỗi lần gió lùa qua lại phát ra những âm thanh khô khốc, nghe đến nao lòng. Phía trong chỉ còn cỏ mọc, vài mái che cũ và mấy chiếc xe nằm bất động. Nơi này từng có những cuộc khảo sát, những kiến nghị, đề xuất, nhưng rồi tất cả vẫn dừng lại trên giấy. Đi thêm một đoạn, tôi gặp thêm một khu đất rộng hàng chục nghìn mét vuông nữa, tấm bảng tên cũ đã hoen gỉ, những dây nhà xập xệ phủ đầy rêu, nước đọng loang lổ. Đất này từng có quyết định thu hồi, từng có phương án quản lý mới được đặt ra từ nhiều năm trước, nhưng thực tế đến giờ vẫn chỉ là một bãi hoang giữa khu dân cư đông đúc.

Xa hơn chút nữa là một khu đất rộng gần chục nghìn mét vuông, vốn được giao cho một đơn vị sản xuất quản lý. Sau khi hoạt động không còn hiệu quả, người ta dự định tìm hướng khai thác mới, rồi mọi chuyện cũng dừng lại giữa chừng, y như những nơi tôi vừa đi qua. Cánh cổng vẫn khóa kín, cỏ cây thay nhau lớn lên, che lấp dần dấu vết của những ngày máy móc còn vận hành. Dọc tuyến đường này, không chỉ vài nơi như thế, mà còn nhiều khu đất khác từng một thời nhộn nhịp, nay cửa đóng then cài, bảng hiệu cũ bạc màu, nhà xưởng im tiếng, đứng đó như những khoảng lặng hiếm hoi giữa một quận đang phát triển từng ngày.

Vậy mà trong khi đất quý cứ nằm đó cho cỏ mọc, ngay gần đấy thôi, người nghèo lại đang chật vật tìm một chỗ ở mới, sau khi vừa rời căn nhà ven kênh trong đợt giải tỏa. Nhiều gia đình chen chúc trong căn phòng nhỏ chưa đầy vài chục mét vuông. Nhiều người từng sống cạnh nghĩa trang, lẩy bóng những ngôi mộ làm mái che cho qua những ngày cơ cực, chưa từng dám mơ đến biệt thự hay khu nhà sang trọng, bởi với họ, có được một mái nhà nhỏ thôi đã là chuyện không dễ.

Đứng trước những khoảng đất ấy, tôi không chỉ thấy tiếc cho một nguồn lực bị bỏ phí, mà lòng còn nặng trĩu khi nghĩ đến những phận người. Thành phố này đôi khi bày ra những nghịch lý khiến người ta phải suy nghĩ mãi. Cách nhau chỉ một hàng rào, mà là hai thế giới hoàn toàn khác nhau, một bên đất quý nằm im cho cỏ mọc, một bên con người chật vật kiếm từng mét vuông để an cư. Điều đáng tiếc nhất không phải là một khu đất bị bỏ quên, mà là khi cơ hội phục vụ con người cũng bị bỏ quên theo nó. Đất thì vẫn còn nằm đó, nhưng thời gian cứ lặng lẽ trôi qua, mang theo bao ước mơ chưa kịp bén rễ. Những chỗ để hoang giữa lòng thành phố, nhìn qua tưởng chỉ thiếu một công trình, nhưng kỳ thực đang thiếu một lời hồi đáp, dành cho những con người ngày ngày vẫn lặng lẽ đi tìm một chỗ ở cho mình, cho gia đình mình.



Ảnh: chùa Pháp Hoa

Tùy bút 29

QUẬN BA – MIỀN KÝ ỨC GIỮA LÒNG ĐÔ THÀNH

Tôi vẫn hay nghĩ, giữa cái ồn ào xô bồ của Sài Gòn hôm nay, Quận 3 giống như một người đàn bà đứng tuổi, đi qua bao lần đổi tên đổi họ mà dáng đi, giọng nói vẫn cứ nền nã như thuở ban đầu.

ĐẤT CŨ, TÊN MỚI

Ngoái lại năm 1889, khi Sài Gòn còn chia làm hai quận, ai ngờ đến tháng Chạp năm 1920 mới có thêm Quận 3 chen vào giữa. Rồi năm 1931, Sài Gòn – Chợ Lớn nhập lại thành một, Quận 3 cứ vậy trôi theo, khi thì thuộc Khu Sài Gòn – Chợ Lớn, lúc lại về với Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn, đến năm 1956 mới chính thức là con của Đô thành Sài Gòn. Tên phường cũng đổi xoành xoạch, từ Bàn Cờ, Chí Hòa, Yên Đỗ những năm 1959, đến Cộng Hòa, Trương Minh Giảng, Phan Đình Phùng những năm 1974, rồi 1988 lột xác thành mười hai phường mang tên số cho gọn, dễ quản. Và đến năm 2025, một lần nữa đất này lại thay áo mới, giải thể Quận 3 cũ, gom lại còn ba phường: Bàn Cờ, Xuân Hòa và Nhiêu Lộc.

Đổi tên hoài vậy mà đất vẫn là đất đó. Phía bắc giáp Phú Nhuận, Tân Bình, phía đông kề Quận 1, phía tây sát Quận 10. Con đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa nối dài qua Nguyễn Văn Trỗi, người ta gọi vui là "con đường ngoại giao", vì nó nối sân bay Tân Sơn Nhất thẳng tới Dinh Độc

Lập. Biết bao đoàn xe, biết bao câu chuyện đã đi qua trên con lộ ấy. Cùng với Quận 1, Quận 5, đây là ba miền đất còn giữ được cái thần thái riêng của đô thành Sài Gòn xưa. Những biệt thự thời Pháp nép mình dưới bóng cây, mặt độ xanh dày đặc hiếm nơi nào bì kịp. Và trong cái không gian rợp bóng lá ấy, những ngôi chùa cổ vẫn đứng lặng lẽ, như những chứng nhân già nua kể chuyện đời cho ai muốn nghe.

ĐÓA SEN THỨC GIỮA ĐÊM – CHÙA PHÁP HOA

Ở phường Nhiêu Lộc, ngay bên dòng kênh cùng tên, một ngôi chùa hiện diện mà ban ngày cứ khiêm nhường nép mình trong màu xanh cây cỏ, để rồi khi đêm buông, nó bỗng bừng sáng rực rỡ như một đóa sen nở giữa bóng tối, đó là chùa Pháp Hoa. Tên "Pháp Hoa" mang nghĩa “hoa của Phật pháp”, ý nói sự lan tỏa giáo lý như hương sen thoang thoảng giữa cõi đời ô trọc.

Chùa do Hòa thượng Thích Tuệ Hải dựng năm 1967, giữa thời buổi khó khăn nên ban đầu cũng chỉ đơn sơ, chủ yếu để thờ Phật và làm chỗ nương nấu cho chư tăng. Ngài viên tịch năm 1982, giao lại cho Sa di Thích Tâm Thông gánh vác suốt mười sáu năm ròng. Đến năm 1999, Thượng tọa Thích Thọ Lạc về trụ trì, vận động Phật tử chung tay xây dựng lại theo mô hình kiến trúc Phật giáo miền Bắc, hoàn thành khoảng 2004 - 2005. Năm 2020, Thượng tọa Thích Quảng Minh là vị trụ trì đời thứ tư.

Kiến trúc chùa gồm ba tầng. Tầng trệt dùng cho lễ hội, hội họp, tầng hai thờ chư vị Tổ sư, tầng ba là điện Phật trang nghiêm, tôn thờ Bổn Sư Thích Ca ở giữa, hai bên là

Quan Âm và Địa Tạng. Tượng đều tạc bằng gỗ mít thơm nhẹ. Nhưng điều làm người ta nhớ chùa Pháp Hoa nhất không phải là kiến trúc, mà là đèn hoa đăng. Vào rằm tháng Tư âm lịch vào dịp Phật Đản, hàng ngàn ngọn hoa đăng được thả xuống dòng kênh Nhiêu Lộc. Nhiều năm lên tới sáu ngàn, có năm vài chục ngàn ngọn vào đúng lễ hội hoa đăng ngày 12/4. Mỗi ngọn đèn trôi đi mang theo một điều ước, một lời cầu bình an cho người thân. Đứng nhìn cả dòng kênh lấp lánh ánh đèn trôi lững lờ trong đêm, tôi lại nghĩ, con người chẳng cần đi đâu xa để tìm sự tĩnh lặng, chỉ cần một buổi tối bên bờ kênh này, giữa muôn ngàn ước nguyện nhỏ nhoi của người đời, là đủ thấy lòng mình nhẹ lại.

BÓNG DÁNG ĐẤT BẮC GIỮA TRỜI NAM – CHÙA VĨNH NGHIÊM

Cách đó không xa, trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, sừng sững một công trình bê tông cốt thép mà mang trọn hơi thở kiến trúc gỗ miền Bắc, đó là chùa Vĩnh Nghiêm. Hai vị Hòa thượng Thích Tâm Giác và Thích Thanh Kiểm, từ đất Bắc vào Nam hoằng pháp, đã lấy nguyên mẫu ngôi chùa gỗ cùng tên ở làng Đức La, Bắc Giang, chỗ từng là trung tâm của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Lý để dựng nên chùa này. Kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng vẽ kiểu, khởi công năm 1964 trên nền đất thấp bên rạch Thị Nghè, phải chờ tới 40 ngàn mét khối đất từ xa lộ Biên Hòa về san lấp, tốn kém 98 triệu đồng thời giá bấy giờ. Đến năm 1971 thì hoàn thành.

Bước vào sân chùa, ngược lên là thấy ngay hình tượng "Lưỡng Long Châu Nguyệt" uốn lượn trên mái ngói cong vút. Rõ ràng ở đây được chạm khắc thanh thoát, không

nặng nề, như nhắc người tu hành về sức mạnh nội tại để vượt qua tham sân si. Rồi tháp Quán Thế Âm bảy tầng cao gần bốn mươi mét, con số bảy tượng trưng cho Thất Bồ Đề Phần, sự giác ngộ. Và trên những đỉnh tháp, bức bình phong, người ta còn bắt gặp bánh xe Pháp Luân tám nan hoa, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Con đường tám nhánh dẫn con người thoát khỏi khổ đau. Riêng quả đại hồng chung mang tên "Chuông Hòa Bình" lại là món quà từ chùa Entsu-in, Nhật Bản, gửi tặng để cầu cho đất nước sớm thanh bình.

Tòa nhà trung tâm có Phật điện xây theo kiểu chữ Công, Bái điện dài ba mươi lăm mét thờ Phật Thích Ca cùng hai vị Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền, chung quanh là tranh La Hán, bao lam tứ linh cưỡi long chạm trổ công phu. Ngoài tháp Quán Thế Âm, chùa còn có tháp Xá Lợi Cội đồng bốn tầng dựng năm 1982, và tháp đá Vĩnh Nghiêm khánh thành tháng 12 năm 2003, ngôi tháp đá thờ cổ Hòa thượng Thích Thanh Kiểm, người có công khai sáng ngôi chùa. Đứng giữa những tầng tháp cổ kính ấy, mới thấy người ta mang cả một vùng trời Bắc Giang vào lòng Sài Gòn, để những ai xa quê ấy vẫn còn chỗ mà nhớ về cội nguồn. Kiến trúc không chỉ để nhìn, mà còn để neo giữ ký ức của cả người di cư.

NƠI THỜ XÁ LỢI PHẬT – CHÙA XÁ LỢI

Góc đường Bà Huyện Thanh Quan – Sư Thiện Chiếu có một ngôi chùa khác cũng gắn liền với biến động lịch sử Phật giáo miền Nam, chùa Xá Lợi. Khởi công năm 1956, dưới bàn tay hai kiến trúc sư Trần Văn Đường, Đỗ Bá Vinh và sự điều hành công trường của kỹ sư Dư Ngọc Ánh,

Hà Tổ Thuận, chùa hoàn thành năm 1958 nhờ sự đóng góp của Phật tử hai mươi mốt tỉnh miền Nam. Tên gọi "Xá Lợi" vốn từ cái biển đề "Công trình Chùa thờ Xá Lợi Phật" mà người dân quen miệng gọi tắt, rồi Hòa thượng Khánh Anh thuận theo lòng người đặt tên chính thức luôn như vậy.

Chánh điện dài 31 mét, rộng 15 mét, chỉ tôn trí một tượng Phật Thích Ca bằng bột đá màu hồng do Trường Mỹ nghệ Biên Hòa tạo tác năm 1958, năm 1969 được thếp vàng toàn thân. Trên tường là 15 bức tranh của giáo sư Nguyễn Văn Long, kể lại cả cuộc đời Đức Phật từ lúc đản sinh đến khi nhập Niết Bàn. Tháp chuông bảy tầng cao ba mươi hai mét, từng là tháp chuông cao nhất Việt Nam, cho đến khi chùa Linh Phước ở Đà Lạt vượt qua, bên trong treo đại hồng chung nặng hai tấn đúc theo mẫu chuông Thiên Mụ xứ Huế.

Nhưng điều khiến chùa Xá Lợi khác biệt với chùa khác ở vai trò lịch sử của nó. Đây từng là trụ sở Hội Phật học Nam Việt từ năm 1951, là nơi tổ chức thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất cuối năm 1963, từng làm cơ sở giảng dạy cho Viện Đại học Vạn Hạnh, rồi lại là trụ sở Văn phòng II Giáo hội Phật giáo Việt Nam suốt hơn một thập niên. Một ngôi chùa mà đi qua bao thăng trầm của lịch sử tôn giáo miền Nam, từ đó mới thấy có những viên gạch không chỉ xây nên tường, mà còn xây nên chặng đường tinh thần cho một thế hệ.



Ảnh: Chùa Chantarangsay, Quận 3

ÁNH TRẮNG KHMER BÊN KÊNH NHIÊU LỘC – CHÙA CHANTARANGSAY

Rồi có một ngôi chùa mang trong mình một câu chuyện khác hẳn, chùa Chantarangsay, người dân hay gọi là chùa Miên, chùa Khmer, chùa Candaransi. Năm 1946, Hòa thượng Lâm Em, người Khmer gốc Sóc Trăng từng làm Hiệu trưởng trường Phật học ở Phnôm Pênh, trong một chuyến đi tìm đất dựng chùa cho cộng đồng Khmer đang lánh chiến tranh về Sài Gòn, dừng chân bên bãi bồi lầy lội của kênh Nhiêu Lộc. Ông dựng lên ngôi chùa đầu tiên, đặt tên Chantarangsay, nghĩa là Ánh Trắng, tượng trưng cho sự sáng suốt, giác ngộ. Ban đầu chỉ là nhà sàn đơn sơ, đến

năm 1949 mới xây chánh điện bằng bê tông, hoàn thành năm 1953.

Chùa ở tại đường Trần Quốc Thảo, rộng 4.500 mét vuông, đã qua bảy lần trùng tu. Cổng chùa đúc xi măng, bốn cột nâng mái bằng, trên đỉnh cột là tượng cầyno biểu trưng cho sức đẹp và sức mạnh, còn trên mái là ngọn tháp tứ giác chín tầng. Chánh điện hai tầng, bốn cổng, quay mặt về hướng Đông, hướng mặt trời mọc, cũng là hướng Đức Phật thành đạo trong đêm Rằm Vesak. Nền chánh điện được xây cao hơn hẳn xung quanh, ngụ ý về ngọn núi Tu-di trong thần thoại Ấn Độ. Giữa điện, kim thân Phật Thích Ca được tạo hình năm tầng tòa sen, mỗi tầng một tư thế tu hành, còn trên mái ba tầng là ba ngọn tháp tượng trưng Tam Bảo, mỗi tháp tám cấp ứng với Bát Chánh Đạo, chóp cao nhất là biểu tượng Niết Bàn.

Chùa chỉ thờ duy nhất Đức Phật Thích Ca, không phối thờ Bồ Tát hay thần linh nào khác, đúng theo giáo lý Nam Tông. Hơn nửa thế kỷ qua, nơi đây không chỉ là chốn tu hành mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa của cộng đồng Khmer, gìn giữ các lễ hội truyền thống như Chôl Chnăm Thmây, Ok Om Bok và mở những lớp dạy chữ Khmer miễn phí cho cả trẻ em lẫn người lớn. Đó cũng là cách gìn giữ ngôn ngữ, gìn giữ căn cước của một dân tộc giữa lòng đô thị. Mang tên Ánh Trăng, ngôi chùa được dựng lên trên bãi bồi hoang vắng năm nào, nay đã trở thành nơi neo giữ bản sắc của cả một cộng đồng xa quê. Và phải chăng, chính cái tên ấy cũng là thứ ánh sáng dịu dàng soi đường để con người luôn nhớ về cội rễ của mình.

CHUYẾN TÀU CUỐI CỦA MỘT VÙNG ĐẤT – GA SÀI GÒN

Và rồi, giữa những mái chùa cổ kính, tôi lại nghĩ tới Ga Sài Gòn, nơi cũng mang trong mình một thứ linh thiêng khác, sự chờ đợi, sum họp và chia ly. Ga Sài Gòn ngày nay, còn gọi là Ga Hòa Hưng, nằm ở phường Nhiêu Lộc, là điểm cuối của tuyến đường sắt Bắc – Nam, cách trung tâm thành phố chỉ một cây số. Ga gốc do người Pháp xây gần chợ Bến Thành, khánh thành năm 1885, sau dời về vị trí Công viên 23 Tháng 9 ngày nay, hoàn thành năm 1915. Đến năm 1978, khi ga chính dời về Bình Triệu, người ta nâng cấp ga hàng hóa Hòa Hưng cũ thành ga hành khách, và đến năm 1983 đi vào hoạt động cho tới bây giờ. Mỗi độ giáp Tết, sân ga lại rợp người xếp hàng mua vé, dù từ năm 2007 việc bán vé qua mạng đã bớt đi phần nào cảnh chen chúc. Nhưng dù công nghệ có đổi thay, cái không khí rộn ràng, hối hả của những chuyến tàu cuối năm, những cái ôm vội trên sân ga, vẫn cứ y nguyên như bao đời nay. Năm 2025 vừa rồi, khi về Việt Nam tôi đã thử đến đây đi tàu vài lần. Tàu hiện đại và chạy nhanh hơn xưa. Sân ga cũng trật tự và bớt xô bồ, phức tạp hơn.

Tôi luôn thấy Quận 3 như một cuốn sổ tay ghi chép đủ đầy những cung bậc tâm linh và thế tục của Sài Gòn. Chùa Pháp Hoa lung linh trong đêm hoa đăng, chùa Vĩnh Nghiêm mang cả hồn Bắc vào đất Nam, chùa Xá Lợi lặng lẽ chứng kiến bao biến động lịch sử, chùa Chantarangsay gìn giữ bản sắc của một dân tộc, và cả ga xe lửa nơi biết bao cuộc đời gặp gỡ rồi chia xa. Mỗi nơi đều lưu giữ một câu chuyện riêng, để Quận 3 lặng lẽ cất giữ trong lòng mình một phần ký ức chung của thành phố. Ai từng ghé qua, hẳn cũng có lúc thấy mình như chạm vào miền ký ức ấy.



Ảnh: Bên bờ sông Sài Gòn

Tùy bút 30

SÀI GÒN, CÀ PHÊ SÁNG VÀ BIA CHIỀU

TÁCH CÀ PHÊ CỦA TUỔI TRẺ

Tôi không còn nhớ mình nghiền cà phê từ bao giờ, chỉ biết thói quen ấy đã theo tôi từ hồi còn rất trẻ. Sáng nào cũng vậy, phải có một ly cà phê; không ăn sáng cũng được,

nhưng thiếu nó thì ngày mới dường như chưa thật sự bắt đầu. Hôm thì tôi ngồi một mình, lặng lẽ nhìn dòng xe lướt qua trong cái nắng còn dịu của buổi sớm. Bữa khác lại tán gẫu với vài người bạn trước giờ làm, hoặc đang bận việc mà khách, bạn ghé ngang thì thế nào cũng rủ nhau ra quán cóc gần đó, vừa uống cà phê vừa chuyện trò. Hồi còn ở Sài Gòn hay những nơi khác, đó là nhịp sống quen thuộc. Còn bây giờ, sống bên Mỹ, mỗi sáng tôi chỉ lặng lẽ tự pha một ly cà phê để uống một mình.

Với người Sài Gòn, cà phê chưa bao giờ chỉ là một thức uống. Đó là cái cớ để người ta chậm lại giữa nhịp sống hối hả, là khoảng lặng hiếm hoi để ngồi yên và nhìn phố xá trôi qua. Sài Gòn nổi tiếng là thành phố không ngủ, rực sáng suốt đêm, nhưng phía sau vẻ náo nhiệt ấy vẫn luôn có những phút giây bình dị. Và có lẽ, chỉ những ai thức dậy sớm, ngồi bên ly cà phê đầu ngày mới cảm nhận được trọn vẹn vẻ đẹp rất riêng ấy.

MUÔN NỂO CÀ PHÊ, MUÔN KIỂU NGƯỜI

Cà phê Sài Gòn, nói cho cùng, là một bức tranh nhiều màu, nhiều lớp. Mỗi lớp lại vẽ nên một kiểu người, một cái cớ để la cà. Dễ thấy nhất, và cũng thân quen nhất, là cà phê vỉa hè. Vài cái bàn nhựa, dăm chiếc ghế đầu, đồ nghề pha chế đơn sơ, vậy mà ngày nào cũng đón hàng trăm lượt khách. Từ người lao động, tài xế xe ôm, đến dân văn phòng, ai cũng có thể ngồi chung ở một góc quán cóc, chẳng phân biệt sang hèn. Rồi có cà phê bệt, cái thú uống cà phê chỉ ở Sài Gòn mới có. Quanh Nhà thờ Đức Bà hoặc ở đường Alexandre de Rhodes, giới trẻ trải tờ báo ngồi bệt

xuống vỉa hè với ly cà phê, hít thở không khí phố phường chuyện trò rôm rả.

Ai vội vàng thì có cà phê mang đi, gọi ly, trả tiền, rồi mang đi, tự đem đến một nơi nào đó mà thưởng thức. Phong cách trẻ trung này du nhập chưa lâu nhưng nhanh chóng chiếm cảm tình của dân văn phòng. Ai cần một không gian nghiêm túc hơn để gặp gỡ, bàn chuyện làm ăn, thì tìm đến những thương hiệu quen ở quận Một, quận Ba, nơi không gian hiện đại, yên tĩnh, hợp cho những cuộc hẹn ngắn mà chần chừ. Người thích thiên nhiên thì có cà phê sân vườn, cây cỏ hoa lá bao quanh, mang lại cảm giác bình yên hiếm có giữa phố thị chật chội. Người thích riêng tư, sâu lắng thì tìm những quán cà phê "hộp" nép mình trong chung cư cũ, nơi ánh sáng tự nhiên len qua khung cửa cũ kỹ mà đẹp lạ lùng. Rồi còn có cà phê sách, cà phê thú cưng, nơi uống độc lạ chỉ để thỏa mãn sự tò mò, thú đam mê riêng của từng người. Còn với dân văn phòng buổi trưa, một quán cà phê có thực đơn cơm trưa ngon miệng cũng đủ là lý do để ghé qua nghỉ ngơi giữa ngày.

Nhưng thưởng thức cà phê, với người Sài Gòn, không đơn giản là "uống cái ực". Phải nếm từng chút một, để đầu lưỡi cảm được vị đắng trước, rồi mới tới cái ngọt dịu len sau. Người thì thích ngồi trầm ngâm nhìn từng giọt cà phê phin rơi tí tách, tay lật từng trang báo còn thơm mùi mực. Người lại thích cầm ly cà phê nóng, hít hà cái hương đặc trưng ấy. Người chỉ cần cầm muỗng khuấy đều ly cà phê đen đá, nhìn dòng xe cộ đông đúc ngoài kia, thế là đủ thấy lòng cân bằng lại. Mỗi người một kiểu, nhưng tựu trung, ai cũng tìm trong ly cà phê ấy một khoảng lặng cho riêng mình.

TỪ CÀ PHÊ VỢT ĐẾN HẠT CÀ PHÊ HÒA TAN — MỘT DÒNG CHẢY THỜI GIAN

Cà phê theo chân người Pháp vào Việt Nam từ thế kỷ mười chín, và rồi, chẳng biết tự bao giờ, nó thấm vào máu thịt người Việt, trở thành thứ không thể thiếu. Ngày trước, khi chưa có phin nhôm, người Sài Gòn, nhất là người Sài Gòn gốc Hoa pha cà phê bằng vợt vải. Bột cà phê bỏ vào một cái vợt vải, đặt trong ấm đất, chế nước sôi như pha trà, đợi vài phút rồi rót ra ấm nhôm, bắc lên bếp than giữ nóng cho khách. Nước đầu tiên rót ra, người ta gọi là nước cốt, đậm đà nhất qua một lần pha. Đến giờ, nhiều người vẫn không lý giải nổi vì sao lại có cách pha kỳ lạ đến vậy, chỉ biết rằng những chiếc vợt đậm mùi cà phê ấy một thời vang bóng.

Người Hà Nội chuộng cà phê phin, mỗi quán một bí quyết riêng, nơi thì người ta vặn phin thật chặt, người lại tỉ mỉ múc từng thìa nước sôi đổ vào cho ra được vị đậm. Còn người Sài Gòn thì khác miền Bắc ở chỗ luôn ưa đá lạnh, giải nhiệt cho cái nắng nóng quanh năm. Cà phê sữa đá và bạc xỉu trở thành hai thức uống "quốc dân". Vị đắng gắt của cà phê nguyên chất hòa với cái béo ngọt của sữa đặc, cái mát lạnh của đá viên, tạo nên một thứ hương vị chẳng lẫn vào đâu được.

Đến những năm 1990, cà phê cóc trở thành hình ảnh đặc trưng của đô thị Việt. Với ghế nhựa với bàn dã chiến xếp ngổn ngang trên vỉa hè. Chúng nép mình dưới tán cây hay bên góc phố náo nhiệt mà vẫn đủ riêng tư để người ta đọc báo, ngắm xe cộ, hay tán dóc cùng nhau. Sang đến đầu những năm 2000, cà phê vỉa hè bắt đầu có chút thay

đổi. Quán internet, quán nhạc sống, quán sách mọc lên, người ta không chỉ uống cà phê để giải khát nữa mà bắt đầu chuộng cả không gian, cái cách thưởng thức. Rồi nhịp sống ngày một gấp gáp hơn, không phải ai cũng còn đủ thời gian chờ một ly cà phê phin nhỏ giọt, thế là cà phê hòa tan ra đời, len vào từ gian bếp nhà đến văn phòng cao cấp. Tiện lợi, nhanh gọn, nhưng vẫn giữ được chút xíu hồn cốt của hương vị rang xay, như một sự thỏa hiệp giữa cái cũ và mới. Dĩ nhiên uống kiểu này không thể đậm đà bằng cà phê nguyên chất pha phin.

Một chặng đường của ly cà phê, từ vọt vãi đến phin nhôm, từ phin nhôm đến gói hòa tan, tôi thấy đó cũng chính là chặng đường của Sài Gòn. Cũ kỹ mà không chịu đứng yên, hiện đại mà chẳng nỡ bỏ quên cái gốc gác đậm đà của mình.



Ảnh: Kênh Nhiêu Lộc

KÊNH NHIỀU LỘC – THỊ NGHÈ, DÒNG NƯỚC CHẢY NGANG QUA ĐỜI

Một dòng kênh mà tôi đã ngồi bên nó không biết bao nhiêu buổi sáng, bấy nhiêu buổi chiều. Đó là kênh Nhiều Lộc – Thị Nghè. Đoạn chảy qua Quận Ba, dọc theo đường Hoàng Sa, xanh mát bởi hàng cây, điểm xuyết những cây cầu cũ mang dáng dấp lịch sử như cầu Lê Văn Sĩ, cầu Công Lý. Khi thì tôi ngồi ở bên kênh, nhấp một ngụm cà phê sáng, ngồi lặng nhìn dòng nước trôi lững lờ. Khi thì ngồi lai rai vài chai bia với bạn bè lúc chiều đã dịu nắng, gió từ mặt kênh thổi lên mát rượi, nhìn cả thành phố như trôi chậm lại qua từng câu chuyện.

Nhưng con kênh hiền hòa hôm nay từng mang trong mình từng tầng lớp lớp lịch sử. “Gia Định thành thông chí” gọi nó là sông Bình Trị, dân gian quen gọi sông Bà Nghè. Tên gắn với chuyện bà Nguyễn Thị Khánh khai đất, bắc cầu qua rạch để dân làng đi lại, nên người đời gọi cầu Bà Nghè, sông Bà Nghè. Về sau, tên Thị Nghè dần dần phổ biến hơn, còn khúc thượng nguồn mang tên Nhiều Lộc. Thời Pháp thuộc, rạch này có tên Arroyo de l'Avalanche, đặt theo tên chiến hạm Pháp từng theo dòng rạch vào do thám thành Gia Định, một ngày trước khi nổ ra trận đánh mở màn cuộc xâm lược. Rạch Thị Nghè khi ấy còn là ranh giới tự nhiên của đô thành, là một phần trong thế trận phòng thủ Sài Gòn – Gia Định, gắn liền với lũy Bán Bích do Nguyễn Cửu Đàm đắp năm 1772 để chống quân Xiêm.

Nhưng dòng kênh đẹp bậc nhất Sài Gòn xưa ấy, trải qua bao biến động của thời cuộc, đã có lúc suýt chết vì chính con người. Từ giữa thập niên 1960, rồi rộ lên trong những năm chiến tranh loạn lạc 1965–1975, người tứ xứ đổ

về dựng nhà lán chiếm ven bờ, rác rưởi, nước thải sinh hoạt đổ thẳng xuống dòng nước. Khiến kênh dần bị bít nghẹt, ô nhiễm tới mức người ta chỉ còn biết bịt mũi mà đi ngang qua. Phải đến năm 2002, thành phố mới bắt tay vào một dự án vệ sinh môi trường quy mô, kéo dài cả chục năm, di dời hơn bảy ngàn hộ dân, gần năm mươi ngàn con người, để trả lại cho dòng kênh sự sống. Ngày công trình khánh thành, ngày 18 tháng 8 năm 2012, cũng là ngày một phần ký ức đô thị được hồi sinh. Nước trong trở lại, một ít cá tôm bơi lội, hai bên bờ kè vững chãi, đường Hoàng Sa – Trường Sa rợp bóng cây, trở thành nơi đi bộ, đạp xe, hít thở khí trời của hàng chục ngàn người dân mỗi sáng mỗi chiều.

Tôi thích cái tên Hoàng Sa – Trường Sa đặt cho hai con đường ven kênh ấy, như một cách người Sài Gòn gửi gắm tấm lòng mình về phía biển đảo, dù đứng giữa lòng thành phố cách biển cả trăm cây số. Và tôi càng thấm thía hơn khi nghĩ, một dòng kênh từng bị chính con người bức tử, rồi cũng chính con người kiên nhẫn làm nó hồi sinh, ấy chẳng phải là một bài học về cách người ta đối xử với những gì mình từng lãng quên hay sao?

LAI RAI — THỨ TÌNH NGHĨA LÊN MEN CÙNG BỌT BIA

Nhậu, với người Sài Gòn, cũng chẳng khác gì cà phê máy. Uống không hẳn là để say, mà là người ta muốn ngồi lại với nhau. Hồi trẻ tôi uống được nhiều lắm, cuối tuần hay những buổi chiều rảnh rỗi. Khi thì cùng bạn đạp xe ra khu gần đường ray xe lửa nhâm nhi ăn lẩu dê tay cầm bình dân, lúc thì bước mấy bước qua hông chợ Nguyễn Văn Trỗi ngồi nhậu đêm. Về sau, khi kênh Nhiêu Lộc được làm sạch,

chúng tôi lại kéo nhau ra ngồi bờ kênh. Giờ già rồi, rượu không còn ham, chỉ còn lai rai vài chai bia cho có bạn có bè.

Thú lai rai ấy chẳng câu nệ không gian. Có thể là quán cóc bên vỉa hè, cũng có thể là những beer garden sang trọng. Mỗi nhậu khi là khô mực, ốc, sò lông nướng mỡ hành, khi là nồi lẩu nghi ngút khói. Người ngồi chung bàn cũng chẳng phân biệt công nhân hay doanh nhân, ai cũng có thể vô tư cụng ly với nhau. Một lần nọ, một người bạn cũ nhắn tôi: "Chiều nay ông ra quán ngày xưa tội mình hay ngồi nhâm nhi vài chai lade nhé." Quán cũ giờ đã thành nhà hàng sang trọng. Chúng tôi vẫn vào đó được, nhưng chẳng tìm thấy chút dư vị quen thuộc, nên cả bọn lại kéo nhau về một quán nhỏ ven kênh Nhiêu Lộc. Bốn ly đầy đá, bốn chai bia vừa bật nắp, mỗi đứa tự rót cho mình. Bỗng ai đó buột miệng: "Nhìn chai bia bây giờ, nhớ la-de Con Cọp quá." Cả bàn chột lạng đi, như vừa chạm vào một khoảng ký ức xưa.

Ngày xưa chỉ có hai loại lade: lade 33, dung tích ít, giá mắc, dành cho giới thượng lưu và lade Con Cọp, chai lớn, bình dân hơn, mỗi két mười hai chai đủ chia hai chai một người. Năm 1973, hãng BGI còn tung ra loại Con Cọp Trái Thơm nhãn vẽ thêm dây leo với trái tròn khứa vuông, được để lẫn vào két bia như một phần thưởng may rủi, khiến dân nhậu đồn nhau đây là loại ngon hơn, và trong bàn tiệc, chai ấy bao giờ cũng được nhường cho người lớn tuổi nhất hoặc người làm chủ xị. Sau năm 1975, nhà máy được tiếp quản, nhãn hiệu đổi tên nhưng cách nấu vẫn giữ như cũ, như một sợi dây nối liền hai thời đại qua một chai bia.

Người Sài Gòn có luật bất thành văn, ai rủ đi nhậu, người đó trả tiền. Bạn bè phương xa ghé thăm, sơ thì mời cà phê ăn sáng, thân thì phải kéo nhau ra quán nhậu một

trận toi bời mới coi là trọn nghĩa. Và Sài Gòn thì không bao giờ ngủ theo đúng nghĩa đen. Bốn giờ sáng, khi phố còn vắng tanh, đã có công nhân tan ca tập vào quán ốc bên đường làm vài ly giải mỏi. Cùng bốn giờ sáng ấy, những nhà hàng sang trọng trên đường Trần Hưng Đạo vẫn sáng đèn, dân văn phòng và người làm đêm ngồi giải sầu cho đến khi trời hửng. Nhậu ở Sài Gòn nào có giờ giấc, chỉ có tình nghĩa là thứ neo người ta lại với nhau, bất kể sớm khuya.

Giờ mỗi lần từ xa về lại Sài Gòn, tôi vẫn hay cùng anh bạn già thân thiết ngồi bên bờ kênh Nhiêu Lộc, làm vài chai bia, chẳng cần say, chỉ cần ngồi đó, nhìn dòng nước từng một thời ô nhiễm nay đã xanh trong trở lại, mà thấy lòng mình cũng lắng xuống theo. Cà phê buổi sáng, bia buổi chiều, hai đầu của một ngày, hai đầu của một đời người, mà ở giữa là cả một Sài Gòn cứ mãi trôi, đổi thay, nhưng cái tình người ngồi lại bên nhau thì vẫn chưa bao giờ cũ.



Ảnh: Dưới tán cây cổ thụ

Tùy bút 31

SÀI GÒN DƯỚI NHỮNG TÁN CÂY TRĂM TUỔI

Tôi thương Sài Gòn, thương từ cái nắng gắt buổi trưa cho tới cơn mưa rào ập xuống không kịp trở tay, nhưng thương nhất, có lẽ, vẫn là những con đường rợp bóng cây cổ thụ. Bởi chúng làm dịu đi tất cả những gì ồn ào, gay gắt của một đô thị mười mấy triệu dân. Đi giữa Nguyễn Thị Minh Khai, An Dương Vương, Nguyễn Tri Phương, Võ Văn Tần, Ba Tháng Hai, Hùng Vương, Ngô Gia Tự tự nhiên người ta thấy phở xá dường như cũng biết thở, biết nghỉ ngơi dưới từng lớp lá chen nhau. Cây không nói, nhưng cây giữ. Giữ cái mát cho người, giữ luôn cả một phần ký ức mà con người cứ mãi miết sống mà quên băng đi. Vậy mà, mấy ai buồn hỏi coi những hàng cây có tự bao giờ, ai trồng, vì sao lại trồng đúng chỗ đó. Cây cứ đứng lặng thẳm qua bao năm tháng, nhìn con người đi qua đi lại phía dưới, chẳng nói năng hoặc đòi hỏi gì.

NGƯỜI PHÁP VÀ GIẤC MỘNG PHỐ TRONG RỪNG

Chuyện bắt đầu từ hồi người Pháp mới đặt chân vào Sài Gòn, quãng những năm 1863 - 1865. Họ ở xứ ôn đới quen rồi, giờ va phải cái nắng nhiệt đới nóng hực, nên mới nghĩ ra chuyện trồng cây che bóng mát vỉa hè. Ban đầu họ định trồng me, trồng xoài cho có trái ăn luôn thể, nhưng tính tới tính lui thấy không ổn. Trái rụng làm dơ đường, con nít trèo hái lại nguy hiểm, mất cả mỹ quan phố xá. Sau nhiều

phen bàn cãi, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ mới chốt lại, chọn cây sao đem trồng dọc các lề đường. Rừng sao trong công viên 30 Tháng 4 bây giờ, nghe đâu bắt đầu mọc lên từ năm 1882.

Những năm 1863 - 1870, phần lớn cây giống được Sở Cầu đường lấy từ vườn ươm ở Vườn Bách Thảo. Tư liệu ghi, riêng năm 1866, vườn này đã chuẩn bị sẵn 25 ngàn cây con để phân về Gò Vấp, Chợ Lớn trồng dọc đường. Xem lại những tấm ảnh đen trắng thời đó chụp lại, người ta mới ngỡ ngàng, giữa trung tâm Sài Gòn, dinh thự, biệt thự, dãy nhà Tây đều nép mình dưới bóng cây, như một "thị trấn trong rừng" thật sự.

Mà nói tới cái tên Sài Gòn, cũng có giả thiết cho rằng nó bắt nguồn từ Prey Nokor, nghĩa là thị trấn trong rừng, sau này tác giả Martine Piat cũng gọi vùng đất này là Brai Nagara, cùng một nghĩa như vậy. Ngẫm cũng phải, vì trước khi thành đô thị, đây vốn là một dải rừng nhiệt đới rậm rạp. Trong Thảo Cầm Viên bây giờ vẫn còn một cây dây guì, rễ cuộn vòng vèo như còn sót lại từ thuở rừng nguyên sinh, và cây da hơn ba trăm tuổi trên đường Lý Tự Trọng. Một cái cây già nhất Sài Gòn, gốc rễ xoắn vào nhau như một chứng nhân câm lặng của cả một thời lập địa. Người Pháp qua đây mang theo súng ống, sự cai trị, nhưng cũng vô tình để lại cho đất này một tài sản không ngờ, những hàng cây trăm năm tuổi, thứ mà bây giờ có tiền cũng chưa chắc mua được.

XÓM THI SĨ, CON ĐƯỜNG MANG TÊN THƠ

Nói tới cây xanh ở Sài Gòn mà không nhắc tới quận Ba thì thiếu sót lắm. Bởi đây được coi như lá phổi xanh của

thành phố, nơi hàng trăm cây cổ thụ tỏa bóng, làm dịu bớt cái nóng hầm hập của đô thị, giữ lại chút gì bình yên từ thời Pháp thuộc còn sót lại. Đường Phạm Ngọc Thạch có hàng me, hàng sao đen và dầu cổ thụ xòe tán quanh khu Hồ Con Rùa và cổng trường Đại học Kinh tế. Sương Nguyệt Anh có hai hàng cổ thụ gần trăm năm tuổi. Trương Công Định xuyên qua Vườn Tao Đàn, hai hàng dầu cao vút che rợp cả lối người đi bộ. Còn cụm Nguyễn Đình Chiểu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai thì tán lá đan cài vào nhau, giữ nguyên cái vẻ tĩnh lặng, thơ mộng hiếm có giữa lòng phố thị.

Quận 3 còn có cả một cụm đường mang tên các thi sĩ như Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Lê Quý Đôn, Lê Ngô Cát, Bà Huyện Thanh Quan... Người Sài Gòn hay đặt tên đường theo cụm, theo khóm, những con đường có liên hệ với nhau về ý nghĩa lịch sử hay văn hóa sẽ được xếp gần nhau, tạo thành một nét riêng, không lẫn vào đâu được.

Lấy chuyện đường Bà Huyện Thanh Quan làm ví dụ. Thời Pháp, đoạn đường này chỉ ngắn ngủi từ Nguyễn Thị Minh Khai tới Hồ Xuân Hương, mang tên Rue Nouvelle. Năm 1920, Tòa Đốc lý Sài Gòn đổi tên thành Pierre Flandin, kéo dài thêm cho tới vị trí bây giờ. Tới năm 1955 mới chính thức mang tên Bà Huyện Thanh Quan, nữ thi sĩ nổi tiếng với những áng thơ Nôm để đời. Con đường Nguyễn Đình Chiểu kế bên cũng lặn đạn không kém. Từ Rue de Moï, qua L'Evêché, rồi Richaud, đến năm 1955 lại đổi thành Phan Đình Phùng, và mãi tới tháng 8 năm 1975 mới trở về với cái tên Nguyễn Đình Chiểu như bây giờ. Một con đường mà chao qua chao lại bao nhiêu tên gọi, cũng giống như một

đời người đi qua bao nhiêu biến cố, cuối cùng mới tìm được tên đúng với mình.

DƯỚI NHỮNG TÁN CÂY CỔ THỤ

Buổi sáng đầu tuần, tôi dạo bước trên đường Hồ Xuân Hương. Con phố chưa đầy năm trăm mét, nhưng hai bên rợp kín cổ thụ, có cả những cây da buông rễ dài sát đất, tạo thành mấy tấm rèm xanh tự nhiên lọc bớt nắng sớm. Tôi tình cờ gặp một người quen, một nhà văn đang nhâm nhi ly bạc xỉu dưới tán cây. Anh nói: "Tôi mê cái không khí mát lành ở đây vào sáng sớm, không quá đông đúc, ồn ào. Ngồi uống cà phê dưới tán cây, nhìn dòng người qua lại, tôi thấy lòng mình nhẹ nhàng hơn." Ngay góc Trương Định – Nguyễn Đình Chiểu có cái quán cà phê kiểu Sài Gòn xưa, bàn ghế gỗ kê dưới bóng cây, nép cạnh chung cư cũ tường bong tróc, cửa sắt ngả màu năm tháng. Cũ kỹ vậy mà lại thấy quen lạ, khách tới toàn người trong xóm hoặc dân tự do tìm chỗ yên tĩnh đọc sách, làm việc.

Vòng qua Bà Huyện Thanh Quan, xe cộ giờ cao điểm đông đúc là vậy mà đường vẫn giữ được cái thoáng đãng nhờ bóng cây phủ rợp. Một người già bảy mươi tám tuổi, nhà trong hẻm nhỏ cách đó chưa đầy hai trăm mét, sáng nào cũng ra đây đi bộ. Ông nói, giọng thủng thẳng: "Tôi quen đi con đường này hơn chục năm rồi. Mùa nào cũng vậy, đi dưới tán cây mát mẻ mà lại ít bụi bặm." Rồi người già trong khu hay rủ nhau sang công viên Tao Đàn tập thể dục. Nghe câu chuyện của ông, tôi chợt nghĩ, có khi cái làm cho người ta gắn bó với một con đường, không phải vì con đường đó dẫn tới đâu, mà vì nó cho người ta một khoảng lặng để đi qua mỗi ngày, không vội, không gấp.

Đường Tú Xương, Bà Huyện Thanh Quan còn có những gốc me tây, sọ khỉ cổ thụ hàng chục năm tuổi, rễ sần sùi trồi lên mặt đất như những bắp gân của một lão nông. Cây sọ khỉ già nhất Sài Gòn, tôi nghe nói, nó đứng trong Thảo Cầm Viên đã chừng một trăm năm mươi năm, đường kính gốc bốn năm mét, ôm không xuể. Bóng sọ khỉ còn phủ trong sân trường học như Trưng Vương, Marie Curie, Lê Quý Đôn, để bao kỷ niệm cho học trò Sài Gòn qua bao thế hệ, thứ kỷ niệm mà lớn lên rồi mới thấy quý.

Tôi bỗng nhớ lại bài thơ “Phố có cây đã chết” của Huy Tưởng, lòng bồi hồi nhớ tới những hàng cây bị đốn ngã trốc gốc trên phố xưa, nhớ tiếng chim buổi sáng, tiếng ve buổi chiều, nhớ cả đôi mắt ai đó của một thời đã xa. Sài Gòn ngày cũ, mấy ai không từng có một góc phố gắn với hàng cây, gắn với một kỷ niệm riêng. “Con đường Duy Tân cây dài bóng mát, buổi chiều công viên mây trời xanh ngát, uống ly chanh đường...” Câu hát ấy, tôi tin, ai từng sống ở Sài Gòn xưa cũng thuộc.

Đường Tự Do, Duy Tân, Nguyễn Du, Tú Xương, Huyền Trân Công Chúa, Hồng Thập Tự, Phan Đình Phùng, Pasteur, Công Lý, Bùi Thị Xuân, Chu Mạnh Trinh... biết bao con đường đã in dấu chân của những đôi tình nhân, những buổi hẹn hò dưới bóng cây, những đêm khuya dạo bộ từ phòng trà ra tới Nhà thờ Đức Bà, từng đôi đi và thì thầm bên nhau. Cây dầu, cây sao, cây me, ba loại cây cho bóng mát lâu năm nhất của Sài Gòn đều là giống chậm lớn, phải vài chục năm mới đủ sức che rợp một con đường, năm bảy chục năm mới thành cổ thụ. Nhìn lại ảnh cũ chụp phố Sài Gòn hơn trăm năm trước, mấy cây dầu, sao, me ở trung tâm còn thấp lè tè, vậy mà bây giờ đã vươn cao qua nóc

những dãy nhà năm sáu tầng. Trồng một cây, đọi một đời người, mới có được bóng mát cho đời sau.

Mùa mưa tới, hoa dầu rụng, những cánh hoa xoay tít trong gió, bay là đà rồi đáp xuống một góc tường, một bãi cỏ nào đó, nằm chờ tới mùa mưa năm sau mới nảy mầm. Người nói đó là cách cây phát tán hạt giống, tôi lại thấy nó giống như một lời hẹn thắm lặng của cây với đất. Nó cứ thong thả đọi đúng mùa mới sinh sôi. Mà thời đó, cứ đi từ ga Sài Gòn ra Nguyễn Thông, gặp ngay đôi cây dầu thân thẳng tắp, tán lá tít trên cao in vào nền trời xanh ngắt, là biết mình đã về tới trung tâm. Đi từ bến xe miền Tây hay miền Đông cũng vậy, thấy hàng sao dầu sừng sững là biết đã lọt vào lòng Sài Gòn.

CHỈ SỐ BUỒN CỦA MỘT ĐÔ THỊ TỪNG XANH

Nhưng thương bao nhiêu thì cũng phải nhìn thẳng vào sự thật, Sài Gòn đang thiếu cây xanh trầm trọng. Những tuyến đường như Cách Mạng Tháng Tám, Trường Chinh, Cộng Hòa gần như trơ trọi, chẳng còn bóng cây nào đáng kể. Thành phố hiện chỉ có chừng một trăm mười ngàn cây xanh đô thị, phục vụ cho hơn mười triệu dân, tính ra chưa tới nửa mét vuông cây xanh mỗi đầu người, trong khi tiêu chuẩn các chuyên gia đưa ra phải từ mười hai đến mười lăm mét vuông. Một bảng so sánh năm 2018 của Asian City Green Index còn cho thấy rõ hơn nỗi buồn này. Hồng Kông dẫn đầu với hơn một trăm mét vuông cây xanh trên đầu người, Hà Nội hơn mười một mét vuông, còn Sài Gòn chỉ vón vện hai mét vuông. Sài Gòn đứng cuối bảng. Quy hoạch tới năm 2025 đặt mục tiêu sáu phẩy ba mét vuông mỗi người, nhưng nhìn thực tế, đó vẫn là con số xa vời.

Người nhập cư mỗi năm một đông, cây lớn mỗi năm một ít đi, phần vì mưa bão sâu bệnh, phần vì phải nhường chỗ cho công trình xây dựng. Tôi ngồi tính, một cái cây dầu phải năm bảy chục năm mới đủ sức tỏa bóng, còn một cao ốc vài chục tầng thì vài năm là xong. Cái nghịch lý ấy, nghĩ kỹ mới thấy đau. Người ta đang đánh đổi thứ mất cả trăm năm mới có, để lấy thứ chỉ cần vài năm là dựng lên được.

CÂY NGÃ, LÒNG NGƯỜI ỬA NƯỚC MẮT

Rồi cái ngày ấy cũng tới. Mạng xã hội lẫn báo chí rộ lên chuyện hàng chục cây trăm tuổi bị đốn hạ, nhường chỗ cho công trình nhà ga metro giữa lòng thành phố. Trong ba ngày, năm mươi bảy cây cổ thụ trước Nhà hát Thành phố, trên đường Lê Lợi, ngã xuống không thương tiếc, trong đó có ba mươi chín cây dầu, sao đen, bò cạp. Một mảng xanh của trung tâm Sài Gòn biến mất chỉ trong một cái chớp mắt. Người Sài Gòn thờ dài với nhau, Sài Gòn giờ không còn xanh, hàng liễu khu trung tâm cũng chẳng còn rủ bóng. Một người bạn nói một câu mà tôi cứ nhớ mãi, “người ta chỉ mất vài năm để xây một tòa nhà cao vài chục tầng, nhưng mất cả trăm năm để trồng nên những cây cổ thụ mang tính biểu tượng của một thành phố này”.

Một nhà khảo cổ trong bài viết của mình, kể lại cảm giác đứng trước con phố bỗng dường như trống trải, nghe như tiếng kêu cứu vọng ra từ mỗi nhánh cây gãy, để rồi nhận ra rằng mấy công trình tráng lệ kia, chưa chắc đã đẹp, nhưng một phần ký ức rất đẹp của Sài Gòn thì đã vĩnh viễn ra đi. Bà viết, đại ý, những hàng cây cổ thụ ở Hà Nội hay Sài Gòn không đơn thuần là cây xanh, mà là kỷ niệm, là hồn vía của đô thị, nơi bao người từng sống, đang sống, và tìm tới kiếm

sống. Chiều hôm ấy đi ngang đầu đường Lê Lợi, thấy cảnh cây bị cưa ngọn cưa thân vội vã, lạnh lùng, bà kể, mình đã ứa nước mắt.

Người ta đánh đổi cả rừng cây lấy một cái nhà ga hiện đại. Nhưng nhà ga, dù có hiện đại tới đâu, xét cho cùng vẫn chỉ là một cái bến xe, mang theo cái xô bồ khó tránh khỏi, mà cái xô bồ ấy chắc chắn sẽ làm tổn thương đi nét thanh tao, nền nã vốn có từ lâu ở trái tim thành phố này. Cái giá phải trả cho tương lai, e là rất lớn, khó mà cứu chữa. Người ta hứa sẽ tái hiện lại không gian xanh, nhưng nhìn công viên Chi Lăng làm bài học nhãn tiền thì biết, đó là màu xanh của kiểng trang trí, không phải màu xanh của cây, càng không phải là không gian dành cho dân. Người ta từng nói cây bị chặt không quý, nhưng một cái cây sống trăm năm thì đâu còn đơn thuần là gỗ nữa, nó đã thành một phần hồn cốt của phố.

Tôi tự dừng nhớ tới ly bạc xiu của anh nhà văn dưới tán lá lọc nắng, nhớ bước chân thông thả của một ông già mỗi sớm mai trên đường Bà Huyện Thanh Quan. Cây không biết nói, nhưng nếu cây biết nói, chắc nó cũng chỉ trách nhẹ nhàng, như một người già trách con cháu, tội bây sống vội quá, quên mất rằng có những thứ, một khi đã mất đi, thì dù tiền bạc hay công nghệ hiện đại tới đâu cũng không mua lại được. Sài Gòn nói cho cùng, đâu chỉ là những tòa nhà cao vút chọc trời, mà còn là bóng mát của một hàng me, một gốc dầu cổ thụ, nơi bao thế hệ đã đi qua, đã yêu nhau, đã lớn lên và đã già đi cùng với nó. Giữ được cây, là giữ được một Sài Gòn còn biết thở.



Ảnh: Viện Đại học Vạn Hạnh

Tùy bút 32

DUY TUỆ THỊ NGHIỆP – NHỚ VẠN HẠNH

DƯỚI BÓNG CÂY VẠN HẠNH

Hôm nay, tôi muốn viết về Viện Đại học Vạn Hạnh, một ngôi trường đã lùi vào quá khứ nhưng chưa bao giờ rời khỏi ký ức của tôi. Đã không biết bao lần tôi tự hỏi, điều gì cứ âm thầm níu chân mình trở lại con đường Lê Văn Sỹ, đoạn gần ngã tư Trần Quốc Thảo, mỗi khi có dịp về Sài Gòn.

Phải chăng vì tôi từng học ở đó? Không hẳn, bởi những năm tháng sinh viên của tôi đâu chỉ gắn với một ngôi trường. Nơi đây tôi mới học sau này. Vì bạn bè? Điều đó đúng, nhưng vẫn chưa đủ để giải thích hết.

Nghĩ đi nghĩ lại, tôi hiểu mình trở về chỉ vì muốn tìm lại một quãng đời đã ở rất xa. Đó là nơi tuổi trẻ của tôi từng lặng lẽ đi qua dưới những tán cây xanh, men theo những hành lang cũ và bước vào những giảng đường mà thời gian đã làm đổi khác.

Bây giờ, ít người còn nhớ nơi ấy từng mang tên Viện Đại học Vạn Hạnh. Sau năm 1975, cơ sở ấy trở thành một phần của Trường Đại học Sư phạm. Sinh viên đến rồi đi, lớp học thay đổi, những thế hệ giảng viên cũng dần dần khác trước. Thời gian cứ âm thầm làm công việc của nó, không vội vàng mà cũng chẳng đợi ai. Nhưng ký ức của con người đôi khi lại vẫn cố níu lại một chút gì đó, như giữ một chiếc lá khô ép giữa trang sách cũ. Tôi học ở đây vào những năm đầu của thập niên 1980. Khi ấy, cái tên Vạn Hạnh đã lùi vào lịch sử, nhưng cái hồn của ngôi trường dường như vẫn còn quanh quẩn đâu đó. Nhiều dãy nhà vẫn vậy. Khoảng sân vẫn vậy. Ở đây có những khu vực là chỗ ở cho người giảng dạy và ký túc xá cho sinh viên.

Thật ra, tôi vào ký túc xá không phải vì không có chỗ ở. Má tôi là người Sài Gòn, gia đình vẫn có chỗ ở bên ngoài. Vậy mà tôi lại xin vào sống trong ký túc xá. Bạn bè hỏi, tôi chỉ cười. Tuổi trẻ đôi khi có những lựa chọn chẳng cần lý do gì lớn lao. Tôi muốn sống như một sinh viên thật sự, muốn biết cái cảm giác phải tự lo từng bữa cơm, từng bộ quần áo, từng đồng tiền ít ỏi trong túi. Tôi muốn ném cái vị chát vật của đời sinh viên. Những năm ấy, cuộc sống còn nhiều thiếu

thốn. Phòng ở đơn sơ. Quạt máy có khi quay lạch cạch suốt đêm mà hơi nóng vẫn quấn quanh. Mỗi người một chiếc giường gỗ nhỏ, nằm ở giường bên dưới hoặc tầng trên, vài quyển sách, ít bộ quần áo. Vậy mà lạ, chẳng ai thấy mình nghèo. Buổi tối học bài dưới ánh đèn vàng, nghe tiếng bạn cùng phòng trở mình, tiếng xe ngoài đường vọng vào từng đợt, tôi lại thấy lòng bình yên đến lạ. Thì ra, hạnh phúc của tuổi mới quá hai mươi đôi khi chỉ cần có vậy.

Một người bạn hỏi vui:

– Mày ở ngoài cho sướng, vô đây làm gì?

Tôi cười:

– Để sau này còn có cái mà nhớ.

Bạn tôi phá lên cười, cho rằng tôi nói chuyện viễn vông. Mấy chục năm sau, chính tôi mới hiểu câu trả lời ngày ấy lại đúng hơn mình tưởng. Đời người có nhiều thứ càng đủ đầy càng chóng quên. Những ngày thiếu thốn mà lòng vẫn đầy hy vọng mới ở lại rất lâu trong ký ức.

Về sau, khi tìm hiểu nhiều hơn, tôi mới biết mình đã đi học trên một mảnh đất mang theo biết bao lớp trầm tích của lịch sử giáo dục Việt Nam. Trước khi trở thành cơ sở của Đại học Sư phạm, nơi này từng là một viện đại học rất đặc biệt trong lịch sử giáo dục Việt Nam. Viện Đại học Vạn Hạnh là viện đại học tư thục do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành lập vào năm 1964, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Đây cũng là viện đại học Phật giáo đầu tiên ở nước ta được tổ chức theo mô hình đại học đa ngành, chứ không chỉ đơn thuần đào tạo tăng ni hay nghiên cứu Phật học.

Điều làm tôi kính trọng nhất không nằm ở quy mô hay cơ sở vật chất, mà ở tầm nhìn của những bậc tiền nhân. Họ không xem giáo dục chỉ là chuyện truyền đạt kiến thức. Họ muốn đào tạo con người biết sống, biết suy nghĩ, biết mở rộng trí tuệ để bước vào đời với một tâm thế lành mạnh và tự do.

Ngẫm kỹ mới thấy, đó là một khát vọng rất lớn.

Suốt nhiều thập niên trước đó, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ những năm 1920 chủ yếu hướng đến việc đào tạo tăng tài và nâng cao trình độ Phật học. Những vị tôn túc đi đầu thời ấy chưa ai dám nghĩ rằng một ngày kia Phật giáo Việt Nam sẽ xây dựng được một viện đại học đa ngành, nơi sinh viên có thể học từ triết học, văn chương cho đến khoa học xã hội, giáo dục hay khoa học ứng dụng. Vậy mà chỉ hơn ba mươi năm sau, điều tưởng như xa vời ấy lại thành hiện thực. Mọi cuộc đổi thay lớn đều bắt đầu bằng một ý nghĩ rất nhỏ trong lòng một vài con người biết nhìn xa hơn thời đại của mình.

Trước năm 1964, Phật giáo ở Sài Gòn đã có Phật học Đường Nam Việt đặt tại chùa Ấn Quang. Sau cuộc chính biến năm 1963 và sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, việc xây dựng một cơ sở giáo dục đại học trở thành một trong những mục tiêu quan trọng. Từ đó, Viện Đại học Vạn Hạnh ra đời. Ngay từ buổi đầu, viện đã xác định hai mục tiêu rất đẹp, là đào tạo những nhà giáo dục biết phụng sự xã hội và khơi dậy niềm tin nơi tuổi trẻ. Tất cả đều quy về một châm ngôn ngắn gọn:

"Duy Tuệ Thị Nghiệp."

Bốn chữ ấy, đọc lên nghe nhẹ như một lời nhắc, nhưng càng sống lâu càng thấy sức nặng của nó. Trí tuệ mới là sự nghiệp. Không phải tiền bạc, danh vọng, địa vị. Người có trí tuệ chưa chắc đã giàu. Nhưng người chỉ có tiền mà không có trí tuệ thì rất dễ đánh mất chính mình. Vì vậy mà viện đại học mang tên Thiền sư Vạn Hạnh, vị danh tăng đời Lý, người đã dùng trí tuệ để góp phần làm thay đổi cả vận mệnh dân tộc. Tôi vẫn luôn thích cách người xưa đặt tên. Một cái tên không chỉ để gọi. Nó còn gửi gắm một lý tưởng. Trong số những người góp phần đặt nền móng cho Viện Đại học Vạn Hạnh có Thiền sư Thích Nhất Hạnh, học giả Hồ Hữu Tường, ông Đoàn Viết Hoạt, cùng nhiều vị trí thức và tu sĩ uyên bác khác. Viện trưởng đầu tiên là Thượng tọa Thích Minh Châu, một học giả nổi tiếng với những công trình nghiên cứu Phật học có giá trị lâu dài. Nhìn vào danh sách ấy, tôi luôn có cảm giác đây không chỉ là một ngôi trường. Nó giống như nơi hội tụ của nhiều trí thức lớn, nhiều tâm hồn lớn, cùng gặp nhau ở một niềm tin rằng giáo dục có thể làm thay đổi con người.

Những năm đầu, viện đặt tại chùa Xá Lợi và chùa Pháp Hội. Đến năm 1966, toàn bộ hoạt động được chuyển về cơ sở mới trên đường Trương Minh Giảng. Trong năm ấy, Trung tâm Ngôn ngữ được thành lập với bốn ban: Anh ngữ, Pháp ngữ, Đức ngữ và Nhật ngữ. Thì ra ngay từ hơn nửa thế kỷ trước, những người xây dựng Vạn Hạnh đã hiểu rằng muốn mở rộng tri thức thì phải mở cánh cửa ngôn ngữ trước. Một dân tộc biết học ngoại ngữ không phải để quên tiếng mẹ đẻ, mà để hiểu thêm thế giới. Hiểu thế giới nhiều hơn cũng là một cách hiểu sâu hơn chính mình. Đó là điều tôi nghiệm ra sau nhiều năm.

MỘT NGỌN ĐÈN HỌC THUẬT GIỮA LÒNG SÀI GÒN

Mỗi lần nhớ về Viện Đại học Vạn Hạnh, tôi không chỉ nhớ một khuôn viên trường hay vài dãy giảng đường cũ. Điều hiện lên trước tiên trong tôi là một không khí học thuật rất riêng, trầm tĩnh mà rộng mở, nghiêm cẩn nhưng không khô cứng. Tinh thần ấy đã làm nên tên tuổi của Vạn Hạnh hơn bất cứ công trình kiến trúc nào.

Chưa đầy mười năm, từ một viện đại học mới thành lập, Vạn Hạnh đã phát triển với tốc độ đáng nể. Niên khóa đầu tiên 1964 – 1965 chỉ có 696 sinh viên ghi danh. Những năm sau đó, con số ấy tăng lên đều đặn. Đến cuối thập niên 1960 đã vượt quá ba nghìn, và năm 1973 đạt 3.661 sinh viên. Đằng sau những con số tưởng như khô khan ấy là một điều rất đáng suy ngẫm: giữa một đất nước còn chia cắt, chiến tranh chưa dứt, người ta vẫn không thôi tin vào sức mạnh của giáo dục.

Chiến tranh có thể làm sập một cây cầu, đốt cháy một mái nhà. Nhưng ở một góc khác của cuộc đời, vẫn có những người lặng lẽ xây thêm một giảng đường, mở thêm một lớp học, chất thêm một tủ sách. Họ hiểu rằng súng đạn chỉ quyết định hôm nay, còn tri thức mới quyết định ngày mai.

Thế là Vạn Hạnh lớn lên rất nhanh bằng lòng tin.

Ban đầu, Viện chỉ có hai phân khoa là Phật học và Văn học - Khoa học nhân văn. Sau đó, từng cánh cửa tri thức lần lượt được mở rộng. Đến cuối cùng, trước năm 1975, Viện Đại học Vạn Hạnh đã có năm phân khoa gồm: Phật học, Giáo dục, Khoa học xã hội, Khoa học ứng dụng

và Văn học - Khoa học nhân văn. Đó là một mô hình khá toàn diện. Từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội, từ giáo dục đến nhân văn, từ triết học đến kỹ thuật, tất cả đều được đặt cạnh nhau trong cùng một mái trường. Đó là điều không dễ có vào thời điểm ấy.

Tôi vẫn thích cách người xưa suy nghĩ. Họ không chia tri thức thành những mảnh rời rạc. Người học văn vẫn có thể tìm đến triết học. Người nghiên cứu Phật học vẫn có thể quan tâm đến xã hội học hay kinh tế học. Những lĩnh vực tưởng xa nhau lại âm thầm soi sáng cho nhau. Một nền giáo dục đẹp, theo tôi, luôn khuyến khích con người bước qua những ranh giới như vậy.

Riêng Phân khoa Văn học và Khoa học nhân văn đã có tới bảy ban: Văn học Việt Nam, Đông phương học, Triết học, Tâm lý học và thực nghiệm, Sử - Địa, Văn học Anh - Mỹ và Báo chí học. Phân khoa Khoa học xã hội cũng quy tụ năm ban: Xã hội học, Chính trị học, Kinh tế học, Thương mại học và Nhân chủng học. Tôi có cảm giác như đang nhìn thấy một bức tranh học thuật rất sinh động của Sài Gòn hơn nửa thế kỷ trước. Người trẻ khi ấy có nhiều cơ hội để lựa chọn con đường phù hợp với khả năng và ước mơ của mình. Điều đáng quý hơn là họ được học trong một môi trường luôn khuyến khích suy nghĩ độc lập.

Trong ký ức của nhiều cựu sinh viên, thư viện Vạn Hạnh là một nơi rất đặc biệt. Đó là nơi cất giữ thời gian. Thư viện khi ấy có trên hai mươi lăm nghìn đầu sách, chia thành hai bộ phận lớn: Phật học và Thế học. Ngoài sách tiếng Việt còn có rất nhiều tài liệu bằng tiếng Pali, Sanskrit, Hán, Nhật, Anh, Pháp và Đức. Không ít bộ kinh, trước đó chỉ được biết đến qua tên gọi, đã hiện diện trên những giá sách ấy để

người học có cơ hội tiếp cận trực tiếp. Giữa những giá sách cao ngất, tiếng lật từng trang giấy nghe khe khẽ như tiếng thời gian đang đi qua. Những cuốn sách đã nằm đó từ rất lâu, lặng lẽ chờ người hữu duyên mở đến. Người đọc tưởng mình tìm được sách, nhưng biết đâu chính cuốn sách cũng đang đợi người đọc. Nghĩ như vậy, việc đọc sách bỗng trở nên đẹp hơn rất nhiều.

Một thành tựu khác mà ít người ngày nay còn nhắc tới là Ban Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh. Ban Tu thư đảm trách việc san định cổ thư, dịch thuật và giới thiệu nhiều công trình nghiên cứu Phật học cũng như triết học từ các ngoại ngữ sang tiếng Việt. Nhờ vậy, nhiều tác phẩm giá trị được xuất bản, góp phần làm phong phú kho tàng học thuật nước nhà. Trong đó phải kể đến những công trình như "Khương Tăng Hội toàn tập", "Lục Độ Tập Kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta" của Trí Siêu Lê Mạnh Thát; "Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận" do Thích Quảng Độ chuyển dịch; "Tư tưởng Phật học" của Thích nữ Trí Hải; "Câu chuyện triết học" do Bửu Đích dịch hay "Thắng pháp tập yếu luận" do Thích Minh Châu biên soạn. Một cuốn sách thật sự có giá trị thường không tạo ra tiếng động lớn khi ra đời. Nó chỉ âm thầm đi vào đời sống của nhiều thế hệ, lặng lẽ thay đổi cách con người suy nghĩ.

Bên cạnh hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, Viện Đại học Vạn Hạnh còn xuất bản Tạp chí Tư Tưởng, một diễn đàn học thuật có ảnh hưởng khá lớn trong giới trí thức miền Nam lúc bấy giờ. Từ năm 1967 đến năm 1975, tạp chí đều đặn giới thiệu các bài viết về Phật học, triết học, văn hóa và giáo dục. Không chỉ là nơi công bố các công trình nghiên cứu, đây còn là không gian để nhiều học giả trao đổi quan điểm, tranh luận học thuật và mở rộng những hướng

tiếp cận mới. Tôi có cảm giác như đang nghe được hơi thở của một thời mà người ta còn tin vào sức mạnh của chữ nghĩa. Tin rằng một bài nghiên cứu nghiêm túc cũng có thể góp phần làm cho xã hội tiến bộ hơn. Người ta cho rằng đó là lãng mạn. Tôi thì lại nghĩ, nếu một dân tộc không còn tin vào tri thức thì mới thật đáng lo.

Mấy mươi năm trước, một lần nào đó, tôi đã đứng một mình giữa sân trường vào buổi chiều muộn, từng tự hỏi, không biết ở đúng chỗ mình đang đứng, hai mươi năm trước đó đã từng có những ai? Một vị giáo sư đang lặng lẽ đi về thư viện. Một nhà sư trẻ ôm sách bước sang lớp học. Một sinh viên vừa thi xong, đang mơ về tương lai của mình. Những con người ấy giờ đã tản đi khắp nơi, người còn, người mất. Khoảng sân vẫn ở đó, sau gần nửa thế kỷ tôi ghé trở lại, nó vẫn lặng lẽ chứng kiến từng lớp người đến rồi đi như những đợt lá thay mùa. Tôi chợt nhận ra, trường học cũng giống một dòng sông. Nước không bao giờ cũ. Nhưng lòng sông vẫn vậy. Ở nơi này, tôi đã nhiều lần gặp “thi sĩ điên” Bùi Giáng trong khuôn viên trường. Khi ông đàm thoại với sinh viên khoa Pháp, khi sang khoa Anh, lúc lại trò chuyện với sinh viên khoa Nga. Khả năng ngoại ngữ của ông thật đáng nể. Chắc là ông vẫn nhớ trường nên thường tìm về, và cũng chẳng một người gác cổng nào ngăn ông lại.

Lịch sử rồi cũng sang trang. Không một ngôi trường nào có thể đứng ngoài những biến động lớn của đất nước, và Viện Đại học Vạn Hạnh cũng vậy. Sau năm 1975, Viện vẫn còn thuộc quyền quản lý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất một thời gian. Đó là những năm tháng đầy biến động. Một số học giả, tăng sĩ và trí thức từng gắn bó với Viện như Tuệ Sĩ, Lê Mạnh Thát, Thích nữ Trí Hải... lần

lượt gặp nhiều biến cố trong cuộc đời. Đọc lại những tư liệu ấy hôm nay, tôi không muốn chỉ nhìn bằng con mắt của người nghiên cứu lịch sử. Tôi thấy ở đó còn có số phận của những con người đã dành gần trọn đời mình cho học thuật, cho giáo dục và cho lý tưởng phụng sự.

Năm 1981, khi các tổ chức Phật giáo trong cả nước hợp nhất thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Đại học Vạn Hạnh cũng bước sang một giai đoạn mới. Không lâu sau, phần lớn các phân khoa được chuyển giao để hình thành cơ sở của Trường Đại học Sư phạm. Riêng Thiền viện Vạn Hạnh tiếp tục được duy trì như một cơ sở giáo dục của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cùng với Thiền viện Quảng Đức, nơi đây đến nay vẫn là một trong những trung tâm đào tạo Phật học quan trọng ở miền Nam.

Ấu cũng là quy luật của thời gian.

Những năm tôi còn là sinh viên, nơi đây đã là cơ sở của Đại học Sư phạm. Tôi học trong những giảng đường từng thuộc Viện Đại học Vạn Hạnh, nơi mỗi bức tường, mỗi dãy hành lang dường như đều lưu giữ nhiều lớp thời gian. Thế hệ chúng tôi đến sau, nhưng vẫn được học dưới những mái nhà từng chứng kiến bước chân của bao thế hệ trí thức. Nhiều người hỏi điều gì còn đọng lại rõ nhất khi nhớ về ngôi trường cũ. Lạ thay, tôi lại nhớ trước hết những điều rất nhỏ. Đó là buổi sáng sân trường còn ẩm hơi sương, vài chiếc xe đạp dựng nghiêng dưới gốc cây, tiếng guốc, tiếng dép cao su xen lẫn tiếng giày gỗ lộc cộc trên hành lang, những sinh viên thức trắng đêm trong giảng đường vội vã rời đi khi ngày mới bắt đầu; hay một nhóm bạn vừa đi vừa tranh luận rôm rả về bài học hôm trước. Tất cả đều bình thường, bình thường đến mức ngày ấy chẳng ai để ý. Rồi năm tháng trôi

qua, đi qua bao thành phố, ngắm bao cảnh đẹp, tôi mới hiểu đôi khi chỉ một khoảng sân cũ, một bậc cầu thang hay một hàng cây quen cũng đủ làm lòng mình xao động. Ký ức vốn có cách lựa chọn rất riêng. Nó không giữ lại những điều lớn lao nhất, mà giữ lại những gì đã thật sự chạm đến trái tim mình.

Nhiều năm sau, khi đã sống ở nước ngoài, mỗi lần có dịp trở về Việt Nam, tôi vẫn thường chọn một khách sạn ở Quận 3, quanh khu vực này.

Bạn bè hỏi sao không ở nơi sang trọng hơn.

Tôi chỉ cười.

Thật ra, lý do rất giản dị.

Tôi có một người bạn rất thân, nguyên là giảng viên Đại học Sư phạm, nay đã nghỉ hưu nhưng vẫn sống trong khuôn viên trường. Chúng tôi quen nhau đã lâu, đủ lâu để những cuộc gặp không còn cần nhiều lời khách sáo.

Hôm thì hai người chỉ uống cà phê sinh viên, khi thì xin pha bình trà, ngồi trong khuôn viên suốt cả buổi chiều. Chuyện bắt đầu từ một cuốn sách mới đọc, hoặc một truyện ngắn tôi vừa mới viết, rồi lan sang một người bạn cũ, một thầy giáo cũ. Đôi khi cả hai cùng im lặng rất lâu. Ở tuổi này, người ta hiểu rằng sự im lặng cũng là một cách trò chuyện. Một người bạn ngồi bên cạnh mình, cùng nhìn một khoảng sân quen thuộc, nhiều khi đã đủ.

Mỗi lần bước qua cổng trường, tôi lại có cảm giác mình đang đi ngược dòng thời gian. Tôi bỗng thấy thấp thoáng đâu đó bóng dáng của chính mình thời trẻ.

Tôi muốn gọi.

Nhưng rồi thôi.

Ngoảnh lại, những hàng cây giờ đã cao hơn trước
vẫn đứng im như bao năm. Gió vẫn thổi qua khoảng sân,
rất nhẹ.



Ảnh: Đại học Văn Khoa

Tùy bút 33

SÀI GÒN TRONG NHỮNG KHUNG TRỜI CŨ

Tôi từng có một thời làm sinh viên ở đất Sài Gòn. Học đủ thứ trường, nhiều ngành học, và biết những câu chuyện về sinh viên, nên giờ ngồi lật lại ký ức, tự dưng thấy nó như một cuốn sổ tay dày cộm. Không chỉ là chuyện của riêng tôi đâu, mà còn là những gì tôi lượm lặt được từ người đi trước, từ những ngôi trường đã đứng đó ở Sài Gòn từ lâu lắm rồi.

ĐƯỜNG DUY TÂN CÂY DÀI BÓNG MÁT

Một vài câu hát mà hể ai từng qua thời sinh viên Sài Gòn trước 1975 cũng thuộc lòng: "Con đường Duy Tân cây dài bóng mát, buổi chiều khuôn viên mây trời xanh ngắt". Khúc đường ấy, đoạn nay là Phạm Ngọc Thạch mới đích thị là khung trời đại học đầu tiên và nổi tiếng nhất của Sài Gòn cũ. Nó nằm lọt thỏm giữa hai nhịp sống trái ngược. Một bên là phố thị rộn rã của đường Charner (Nguyễn Huệ), một bên, chỉ cần tản bộ theo Catinat (Đống Khởi) hướng về nhà thờ Đức Bà, là gặp ngay một khoảng lặng xanh mát, thơ mộng, cứ như thành phố tự nhiên hạ giọng xuống khi bước vào đây.

Buổi sáng cuối tuần nọ, tôi ngồi ở góc "cà phê bệt" ngã tư Nguyễn Đình Chiểu – Pasteur, chỗ sinh viên Kiến trúc với Kinh tế hay tụ, ngắm mấy hàng cổ thụ cao vút mà

thấy không khí xưa vẫn còn phảng phất đâu đây, dù người cũ đã đi xa lắm rồi.

Trường Luật khi ấy tên chính thức là Luật khoa Đại học đường Sài Gòn đóng đô ở số 17 Duy Tân, kéo dài từ ngã tư Nguyễn Đình Chiểu - Phạm Ngọc Thạch đến tận Nguyễn Đình Chiểu - Pasteur. Nghe kể lại: "Hồi đó học sinh ghi danh học luật đông lắm, trường lớp không đủ chỗ ngồi... Hồi đó học đại học không điểm danh nên sinh viên tản ra xung quanh 'ôm cua'." Chữ "cua" ấy vốn từ chữ cours là khóa học mà để ra cái từ "cúp cua" học trò bây giờ vẫn xài tinh bơ, chẳng biết gốc gác của nó từng đi qua một giảng đường đông nghẹt người.

Con số thì khiến người ta phải lắc đầu. Niên khóa 1974 - 1975, số sinh viên ghi danh lên tới 58.000 người, mà bốn năm trước đó, khóa 1970 có 13.000 người vào năm nhất thì chỉ 715 người tốt nghiệp, rớt đến 94,5%, và đó là tỷ lệ phổ biến suốt nhiều năm liền. Kỳ thi chia làm hai đợt, đầu hè và cuối hè, sàng đi sàng lại, cuối cùng toàn miền Nam, tính luôn cả Luật khoa Huế mỗi năm chỉ cho ra chừng một trăm đến hai trăm cử nhân Luật. Nguyễn Tất Nhiên, cái ông thi sĩ hay đa mang chuyện tình con gái, cũng không bỏ lỡ dịp chiêm biếm nhẹ nhàng:

"Nghe nói em vừa thi rớt Luật

Môi trâm anh tàn héo nụ xa vời..."

Ấy vậy mà tỷ lệ rớt kinh khủng đó chẳng làm ai chùn bước, học trò vẫn ùn ùn ghi danh, vì học phí rẻ, không thi tuyển đầu vào, muốn học là ghi tên, còn đậu hay rớt là chuyện của trời. Sinh viên đông mà trường chật, nên họ la

cả khắp nơi. Như quanh hồ Con Rùa, trước trụ sở Tổng hội Sinh viên, hay góc Thư viện Quốc gia trên đường Gia Long.

Cách đó không xa, Kiến trúc lại là một câu chuyện khác, trường ít người, nhưng "sang". Mỗi khóa chỉ năm bảy trăm sinh viên, như năm 1969 chỉ có 689 người ghi danh, còn tỷ lệ tốt nghiệp thì "đáng sợ" hơn cả Luật. Suốt 24 năm, từ 1951 đến 1975, cả trường chỉ đào tạo ra 252 kiến trúc sư. Văn phòng kiến trúc nằm ở số 12 Duy Tân, chính từ cái địa chỉ khiêm tốn, mà bao nhiêu bản vẽ thiết kế làm nên những biệt thự, tòa nhà cho Sài Gòn.

Cả hai trường Luật khoa và Kiến trúc đều tựa lưng vào trụ sở Viện Đại học Sài Gòn. Nó là cơ quan quản lý chung của các phân khoa thời đó, nay là Văn phòng đại diện Bộ Giáo dục - Đào tạo. Gần đó nữa là Đại học Y khoa Sài Gòn, số 28 Trần Quý Cáp. Ba trường này gần nhau đến mức chuyện sinh viên Luật, Kiến trúc, Y khoa qua lại hẹn hò là chuyện thường ngày, cũng trên trục đường ấy còn có Đại học xá Trần Quý Cáp dành cho nữ sinh viên, còn nam sinh viên thì ở Đại học xá Minh Mạng.

Tôi vẫn nhớ những mùa hè hoa sao bay rợp trời nơi ấy, một khung cảnh lãng mạn đến mức nhạc sĩ Giáp Văn Thạch đã viết thành câu hát: "Cánh hoa dầu xoay tít bay bay...". Giờ nghĩ lại, chẳng biết vì ngày ấy mình còn trẻ nên dễ rung động, hay vì cây cối thuở ấy thật sự đẹp hơn bây giờ, ít bị tia càn, tán lá cứ tự nhiên vươn rộng, che kín cả một khoảng trời.

Khi xưa, những vòm cây dày đến mức đi trên đường Trần Quý Cáp ra hồ Con Rùa, tôi cứ ngỡ mình đang bước trong một đường hầm lá xanh. Ra khỏi hàng cổ thụ là gặp

mặt hồ lẳng đẵng, cây soi bóng nước; đi thêm một quãng, qua khỏi hồ, hướng về nhà thờ Đức Bà sẽ gặp trụ sở Tổng hội Sinh viên Sài Gòn ở số 4 Duy Tân, nay là Nhà Văn hóa Thanh niên, vẫn nép dưới hai hàng cây cao vút. Kề bên đó là nhà thờ Đức Bà và công viên Thống Nhất, rậm rạp như một khu rừng nhỏ giữa lòng thành phố, một vẻ đẹp đã làm say lòng biết bao thế hệ học trò.

Sinh viên Luật, Kiến trúc còn hay la cà sang tận Đại học Văn khoa Sài Gòn ở đường Gia Long, để rồi từ đó mà bao mối duyên tình đại học đã âm thầm nối dài thêm cái khung trời này. Sau năm 1966, khi Văn khoa dời về đại lộ Cường Để, ngôi trường cũ ở Gia Long bị phá để xây Thư viện Quốc gia, nhưng nơi đó vẫn tiếp tục là chốn sinh viên lui tới học hành, tìm tài liệu, và... tâm sự, như một khung trời không dễ gì xóa được chỉ bằng một quyết định dời trường.

VĂN KHOA – NGÔI TRƯỜNG SỐNG QUA HAI THẾ KỶ

Nếu phải chọn một ngôi trường mang trong mình nhiều lớp lịch sử nhất Sài Gòn, tôi nghĩ ngay đến Văn Khoa, nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, nằm ở đầu đường Đinh Tiên Hoàng, cái cổng bạc màu thời gian mà biết bao thế hệ sinh viên từng đi qua, trong đó có cả tôi, năm bảy năm gì đó của đời mình.

Tiền thân của khu đất này cũng nằm trong thành Bát Quái, còn gọi là thành Quy, vì có tám hướng tám cửa tồn tại từ 1790 đến 1835 thì bị phá bởi cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi chống nhà Nguyễn. Năm 1836, nhà Nguyễn xây lại

thành trên nền đất cũ, dịch về phía Đông Bắc. Đến khoảng 1870-1873, người Pháp lại biến nơi này thành một khu quân sự khép kín, xây bằng bê tông kiên cố với kho đạn, kho dược, dấu tích còn sót lại đến nay là tòa nhà K trong khuôn viên trường. Năm 1954, sau hiệp định Genève, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa từng dùng nơi này giam giữ tù nhân đối lập, rồi đến năm 1957 mới chuyển thành khu văn phòng của Đại học Tổng Hợp, mà sau này đổi thành Khoa học Xã hội và Nhân văn như đã nói.

Một khu đất đi qua từng ấy vai trò, thành trì, kho binh khí, trại giam, rồi giảng đường, chính vì đi qua nhiều biến động đến vậy nên cái không khí ở Văn Khoa mới thấm đẫm một chất trầm tư riêng, không giống bất cứ trường nào khác. Ấy vậy mà giữa thời chiến, những chàng trai cô gái Văn Khoa vẫn giữ được cho mình cái hồn nhiên, mộng mơ hiếm có, để rồi gửi gắm vào câu hát còn vang đến bây giờ:

"Con đường mộng hoa xưa, vẫn từng đôi từng lứa..."

Hỡi người tình Văn khoa, bóng người trên hè phố..."

Nghe câu hát ấy, tôi cứ hình dung ra cảnh lá đổ đầy đường, và một đôi bóng dáng nào đó sóng bước bên nhau, chẳng biết còn hay mất, chỉ biết câu hát thì vẫn còn nguyên đó, như một lời nhắn gửi của một thời đã qua gửi lại cho những ai còn nhớ.

NHỮNG TÊN TRƯỜNG NỔI DÀI THEO VẠN NƯỚC

Ngay khu trung tâm, ở các quận 1, 3, 5, 10 cũ còn có cả một chuỗi trường đại học khác, mỗi trường mang một

số phận riêng, cứ đổi tên, đổi chủ, đổi cả sứ mệnh theo từng khúc quanh của lịch sử, mà tôi ngồi gom lại thấy như đọc một cuốn gia phả của cả một nền giáo dục.

Trường Đại học Kiến trúc bắt nguồn từ Ban Kiến trúc thuộc Trường Mỹ thuật Đông Dương, lập năm 1926 tại Hà Nội theo khuôn mẫu Pháp. Sau 1975, Bộ Xây dựng tổ chức lại thành Khoa Kiến trúc – Xây dựng trực thuộc Đại học Bách khoa, rồi đến 1981 mới tách ra thành trường độc lập, cơ sở chính hiện nay ở số 196 Pasteur.

Đại học Y Dược thì có gốc gác từ Đại học Y khoa Sài Gòn, lập năm 1947 như một phân hiệu của Y khoa Hà Nội, ban đầu do giáo sư người Pháp C. Massias làm hiệu trưởng. Năm 1954 đổi tên thành Y Dược Sài Gòn, đến 1961 tách thành Y khoa và Dược khoa riêng biệt, năm 1962 lại tách thêm Nha khoa, ba trường độc lập trong lòng Viện Đại học Sài Gòn. Sau 1975, cả ba nhập lại thành Đại học Y Dược, trụ sở nay ở 217 Hồng Bàng, Chợ Lớn có lẽ là một trong những trường lâu đời bậc nhất miền Nam, vì đào tạo bậc đại học ngay từ ngày thành lập.

Đại học Sài Gòn lại có một khởi đầu bất ngờ hơn. Gốc trường này là từ Trường Trung học Pháp – Hoa, lập năm 1908, dạy cả tiếng Pháp lẫn tiếng Hoa, nên người tốt nghiệp có vị thế xã hội cao, nổi tiếng khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh với danh xưng "Mái Chín", cái tên từng xuất hiện trong văn chương của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc.

Đại học Sư phạm ngày nay tiền thân là Sư phạm Sài Gòn (1957), sau 1975 tổ chức lại và năm 1976 chính thức mang tên hiện tại. Đại học Kinh tế thì ra đời ngày 27/10/1976, trường đại học đầu tiên đào tạo khối kinh tế, quản lý ở Việt Nam sau năm 1975, đến 1995 từng sáp nhập

vào Đại học Quốc gia rồi tách ra năm 2000, và tháng 10/2023 lại được nâng cấp thành đại học.

Riêng Đại học Khoa học Tự nhiên và Khoa học Xã hội Nhân văn thì có chung một gốc. Từ Trường Cao đẳng Khoa học thuộc Viện Đại học Đông Dương (1941) và Đại học Văn khoa Sài Gòn (1957), sau 1975 gộp chung thành Đại học Tổng hợp, đến năm 1996 mới tách làm hai như bây giờ. Trụ sở của Khoa học Xã hội và Nhân văn nằm ngay khuôn viên cũ từ thời Pháp là Trường Collège Chasseloup Laubat, sau đổi Jean Jacques Rousseau, để rồi cuối cùng trở về đúng cái tên gắn với bao thế hệ sinh viên, Văn khoa.

Ngồi liệt kê từng cái tên theo bao lần đổi chủ đổi tên ấy, tôi mới thấm thía một điều. Đất thì vẫn ở đó, cây thì vẫn xanh đó, chỉ có cái bảng tên trước cổng là cứ thay đi thay lại theo vận nước. Lịch sử thích viết đi viết lại cùng một câu chuyện, chỉ đổi vài chữ đầu dòng.

ÁO TÍM, ÁO DÀI VÀ NHỮNG MÁI TRƯỜNG TRĂM TUỔI

Thời tôi học Sư phạm, đi kiến tập rồi thực tập, nên cũng biết qua một số trường trung học nổi tiếng của Sài Gòn.

Trường Marie Curie là ngôi trường mà trong một, hai năm đầu học Sư phạm tôi đến kiến tập, nghĩa là chỉ mới được vào lớp ngồi xem thầy cô dạy. Đây là ngôi trường hiếm hoi giữ nguyên tên gốc từ thời Pháp đến giờ, mở cửa năm 1918, ban đầu chỉ nhận nữ sinh, dạy bằng tiếng Pháp, dành cho con nhà Pháp và một số ít nữ sinh con nhà thế lực. Sau 1975 mới nhận cả nam lẫn nữ, có thời từng là trường lớn

nhất nước với hơn 5.000 học sinh mỗi năm, đến 2007 mới trở lại thành trường công lập, giảm sĩ số để nâng chất lượng. Kiến trúc Pháp trên cổng chào, cầu thang gỗ, vườn có đài phun nước vẫn còn nguyên đến bây giờ, như một lời chứng thầm lặng cho gần 110 năm tuổi trường.

Trường Lê Hồng Phong xây năm 1927 với tên Collège Petrus Ký, còn Lê Quý Đôn thì là trường trung học xưa nhất thành phố, thành lập 1874, xây xong 1877, ban đầu tên Collège Indigène rồi đổi Chasseloup Laubat. Hai ngôi trường mang dáng dấp Đông Dương, Tây Âu ấy đến nay vẫn đứng sừng sững, tường vàng mái ngói, như chưa từng biết đến khái niệm cũ kỹ.

Trưng Vương thì nằm ở số 3A Nguyễn Bình Khiêm, gốc từ trường Nữ trung học Đồng Khánh lập ở Hà Nội năm 1917, sau hiệp định Genève một bộ phận trường dời vào Nam, đến 1957 mới chính thức về địa chỉ hiện nay, nằm sát bên Võ Trường Toản, khi ấy chỉ dành cho nam sinh. Một cựu học sinh Võ Trường Toản, tóc giờ đã bạc trắng, kể lại gốc cây trước cổng trường: "Gốc cây này là nơi chúng tôi, những nữ sinh Trưng Vương và nam sinh Võ Trường Toản đã túm tụm quanh chiếc xe đạp của ông bán bò khô để thưởng thức... trên đĩa gỏi nhỏ." Chỉ nghe kể vậy thôi mà tôi hình dung ra được cả một thời thanh xuân, đơn sơ, chẳng cần gì to tát, chỉ cần một đĩa gỏi nhỏ dưới gốc cây cũng đủ thành ký ức mang theo cả đời.

Gia Long nay là Nguyễn Thị Minh Khai là ngôi trường tôi từng thực tập đứng lớp, ra vào cả tháng. Trường gắn liền với hình ảnh nữ sinh áo tím nổi tiếng khắp Sài Gòn. Trường ra đời từ đề nghị của giới trí thức Việt năm 1908, đến 1915 mới tuyển khóa đầu tiên với 42 nữ sinh, đồng

phục áo dài tím, biểu tượng cho sự tinh khiết, đoan trang, kín đáo của người con gái Việt. Một nữ sinh từng chia sẻ: "Áo tím là niềm tự hào của rất nhiều thế hệ nữ sinh trường không chỉ học giỏi, đức độ mà còn biết đặt mơ ước vào những lý tưởng cao cả." Đến niên khóa 1978-1979, trường giải thể cấp 2, nhận cả nam sinh, đổi tên thành Nguyễn Thị Minh Khai, nhưng màu tím vẫn còn đó, chảy tiếp vào dòng phục nữ sinh hiện nay, như một sợi chỉ mảnh nối liền ba thế hệ "Áo Tím – Gia Long – Minh Khai".

Rồi hai ngôi trường chuyên, trường mang tên Trần Đại Nghĩa, gốc từ trường Lasan Taberd do cha Henri De Kerlan tự bỏ tiền lập năm 1874, bàn giao cho Sở Giáo dục tháng 12/1975. Và trường Lê Hồng Phong, mang phong cách kiến trúc Đông Dương, từng là cái nôi đào tạo bao thế hệ trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ cho thành phố này.

Tính đến tháng 10/2025, toàn thành phố có 321 di tích đã xếp hạng, trong đó có đến 12 ngôi trường, từ phổ thông đến đại học được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật. Ngồi gom nhặt lại chừng ấy cái tên, chừng ấy con đường, tôi chợt nhận ra một điều giản dị, những mái trường ấy không chỉ dạy chữ, chúng còn âm thầm giữ hộ cho thành phố này một phần ký ức mà không tòa nhà cao tầng nào thay thế được. Người ta có thể phá một cổng trường, đổi một cái tên, nhưng cái bóng mát của hàng cây cổ thụ, cái mùi hoa sao bay trong nắng chiều, và những câu hát cũ vẫn cứ lẫn khuất đâu đó, chờ một ngày có ai tình cờ đi ngang, chợt dừng chân, và bỗng dưng thấy lòng mình chùng xuống như tôi lúc này.



Ảnh: Trường THPT Lê Quý Đôn, Q3

Tùy bút 34

NHÂN BẢN – DÂN TỘC – KHAI PHÓNG: MỘT GIẤC MỘNG GIÁO DỤC

Những thứ mất đi rồi người ta mới thấy nó quý, tôi muốn nói đến nền giáo dục miền Nam trước năm 1975. Ngồi gõ lại mấy dòng này, lòng tôi cứ chộn rộn, như đang lật lại một cuốn album cũ, tấm ảnh nào cũng ngả màu, nhưng nhìn kỹ vẫn thấy rõ mồn một cái thần thái của một thời.

NHỮNG MÁI TRƯỜNG CỦA MỘT THỜI

Ngày ấy, nhắc đến đại học ở Sài Gòn là nhắc đến Viện Đại học Sài Gòn, trung tâm giáo dục lớn nhất miền Nam. Tiền thân của viện là Viện Đại học Đông Dương thành lập năm 1906, qua nhiều lần đổi tên trước khi chính thức mang tên Viện Đại học Sài Gòn vào năm 1957. Trục thuộc viện là hàng loạt trường thành viên quen thuộc như Đại học Khoa học, Văn khoa, Y khoa, Dược khoa, Luật khoa và Sư phạm. Dẫu về sau đổi tên hay sáp nhập, nền tảng của những ngôi trường ấy vẫn còn được kế thừa, lặng lẽ hiện diện trong hệ thống các đại học quốc gia ngày nay.

Rồi tới năm 1973, Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức ra đời, mang một tham vọng khác hẳn. Nó đào tạo đa ngành, thiên về thực hành hơn là sách vở suông. Gốc gác của nó là Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ và Trường Cao đẳng Nông Lâm Súc, hai cái tên nghe có vẻ khiêm tốn nhưng lại chính là tiền thân của Bách Khoa và Nông Lâm Sài Gòn.

Bên cạnh khối công lập, tư thục cũng nở rộ không kém. Viện Đại học Vạn Hạnh trên đường Trần Quốc Toản, mang hơi hướng Phật giáo, là chỗ học của biết bao trí thức trẻ. Viện Đại học Minh Đức, trường tư thục Công giáo đầu tiên do tư nhân đứng ra gây dựng. Rồi Trường Đại học Regina Pacis, một nữ học viện nhỏ nhưng có bản sắc riêng, theo mô hình đại học cộng đồng. Ngần ấy cái tên, ngần ấy sắc thái, đủ để thấy Sài Gòn hồi đó không chỉ có một con đường học, mà có cả một khu vườn trăm hoa, ai hợp giống nào thì tìm tới giống đó.

CON ĐƯỜNG CHỮ NGHĨA LẮM TRUÂN CHUYÊN

Nhưng muốn ngồi được vào giảng đường, học trò miền Nam phải đi qua một chặng đường gian nan, chớ không phải dễ dàng gì. Hệ thống giáo dục hồi đó gồm ba bậc: tiểu học, trung học, đại học với mạng lưới trường công, trường tư giảng khắp, quản lý từ trung ương xuống tận địa phương. Điều đáng nói là chỉ có bậc tiểu học được phổ cập, trẻ đủ sáu tuổi là có quyền vào trường công, học miễn phí. Còn từ cấp hai trở lên, con đường học vẫn biến thành một cuộc sàng lọc khắc nghiệt.

Học xong lớp năm, trò nhỏ phải thi để lấy bằng tiểu học, kỳ thi chọn lọc dữ dằn, tỷ lệ đậu vào trường công chỉ chừng sáu mươi hai phần trăm, còn lại phải bươn chải học trường tư, tự lo học phí. Xong lớp chín lại thi Trung học đệ nhất cấp, dù không bắt buộc để lên lớp mười. Rồi tới lớp mười một, thi Tú tài I, rốt là coi như chấm dứt, không được học tiếp lớp mười hai, con trai rốt còn phải trình diện đi quân dịch hai năm hoặc vào trường Hạ sĩ quan Đồng Đế. Cuối cùng, hết lớp mười hai, thi Tú tài II, đậu mới được ghi danh đại học. Mà tỷ lệ đậu hai kỳ thi tú tài chỉ loanh quanh mười lăm đến bốn mươi lăm phần trăm, nghe đã thấy ngộp.

Một tờ nội san thời đó ghi lại một câu mà tôi đọc xong cứ thấy nhói nhói trong lòng: "Cứ một trăm em vào lớp đầu của bậc tiểu học thì chỉ có ba em được học trung học đệ nhị cấp, còn chín mươi bảy em bị hất ra ngoài nền giáo dục đại chúng." Nghe vậy mới hiểu, mộng đèn sách của một đứa trẻ miền Nam ngày đó, không phải ai cũng đi trọn được. Tới năm 1974, chỉ chừng bảy mươi phần trăm dân số biết

đọc biết viết, ba mươi phần trăm còn lại vẫn chịu cảnh mù chữ. Học hành thời loạn, đâu có dễ dàng như mình tưởng.

BA CHỮ VÀNG: NHÂN BẢN — DÂN TỘC — KHAI PHÓNG

Ấy vậy mà giữa cái khắc nghiệt đó, người làm giáo dục miền Nam vẫn cố công dựng lên một triết lý cho ra hồn. Ba chữ nhân bản, dân tộc, khai phóng trở thành cái xương sống của cả nền giáo dục.

Nhân bản, là đặt con người lên hàng đầu, coi con người là gốc chứ không phải công cụ, chấp nhận sự khác biệt giữa người với người nhưng không lấy đó làm có phân biệt giàu nghèo, vùng miền, tôn giáo. Dân tộc, là giữ lấy cái hồn cốt, cái truyền thống của ông cha, để văn hóa mình không bị hòa tan, biến mất giữa những nền văn hóa khác. Khai phóng, là không đóng cửa, không bảo thủ, biết mở lòng đón nhận cái mới, cái tiến bộ của khoa học kỹ thuật thế giới, mà vẫn không đánh mất mình.

Ba chữ đó nghe thì đẹp, thiệt đẹp, nhưng tới khi chính quyền qua đời cũng chưa từng có một văn bản nào cụ thể hóa nó cho rõ ràng. Thành ra khi đem áp dụng vào thực tế, người ta cứ loay hoay, lúng túng. Tôi nghĩ bụng, đó cũng là số phận chung của mọi lý tưởng đẹp trên giấy, nhưng đem ra đời sống thì cứ vấp phải cái thực tại gồ ghề của nó. Đạo gần đây tôi hay nghe thiên hạ tranh cãi về hai chữ "khai phóng", người thì bên, người thì bác, mà ít ai nhớ rằng trước năm 1975, ở miền Nam, nó từng là một nguyên tắc sống, không phải chuyện lý luận suông.

Từ cái nền triết lý đó, mục tiêu giáo dục cũng được vạch ra rõ ràng. Phát triển toàn diện mỗi cá nhân, theo đúng bản tính tự nhiên của từng người, nuôi dưỡng tinh thần quốc gia, để học trò hiểu sử nước nhà, yêu đất nước mình, giữ tiếng Việt cho trong sáng, và gây dựng tinh thần dân chủ, óc khoa học. Để mỗi người biết làm việc độc lập, biết phán đoán, biết chịu trách nhiệm. Nghe qua thấy đơn giản, nhưng đó chính là cái mộng lớn của một nền giáo dục muốn đào tạo ra con người tự do, chứ không phải con người rập khuôn.

THÁP NGÀ HỌC VẤN

Bước chân vào cổng đại học, sinh viên miền Nam gặp một mô hình khá lạ, mô hình viện đại học, phỏng theo university của Mỹ và Tây Âu, có hệ thống tín chỉ đáng hoàng. Mỗi viện đại học gồm nhiều phân khoa hay trường trực thuộc, trong mỗi phân khoa lại chia ra từng ngành, từng ban. Học xong bốn năm cấp một, ai theo khối nhân văn khoa học thì lấy bằng cử nhân, ai theo khối chuyên nghiệp thì lấy bằng tốt nghiệp hay bằng kỹ sư. Học thêm một hai năm nữa, lấy bằng cao học hay tiến sĩ đệ tam cấp. Muốn học lên hơn, phải học thêm hai ba năm, làm luận án, mới lấy được bằng tiến sĩ, tương đương Ph.D. bên Mỹ. Riêng ngành y, vì phải thực tập bệnh viện, nên học sinh phải ề cổ ra học thêm sáu năm hoặc hơn.

Số liệu sinh viên qua từng năm cũng nói lên một câu chuyện thú vị. Năm 1959 chỉ có 7.500 sinh viên, vậy mà tới niên khóa 1974 - 1975 đã vọt lên 160. 475 người. Một sự tăng trưởng chóng mặt, phản ánh đúng cái khát vọng học

hành của cả một thế hệ trẻ miền Nam giữa thời buổi chiến tranh.

Tới thập niên 1960, 1970, giữa lúc hội nghị hòa bình Paris đang diễn ra, chính quyền Sài Gòn đã tính chuyển tái thiết hậu chiến, hình dung ra viễn cảnh người lính từ các bên trở về cần được đào tạo lại để hòa nhập đời thường. Từ đó, hai mô hình mới ra đời, trường đại học cộng đồng, mô phỏng community college của Mỹ, đào tạo sơ cấp, đa ngành, gắn liền với nhu cầu địa phương và viện đại học bách khoa, như Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức, chú trọng thực tiễn, có khuôn viên rộng lớn được thiết kế để khơi gợi cảm hứng sáng tạo cho người học.

Nói tới tự trị đại học, Hiến pháp quy định vậy, nhưng thực tế Tổng thống vẫn là người bổ nhiệm viện trưởng, mọi chuyện thành lập khoa, trường, văn bằng đều phải qua Bộ Giáo dục duyệt. Cho nên, dù trên danh nghĩa là tự trị, viện đại học vẫn cứ trực thuộc Bộ Giáo dục, khó tránh khỏi sự chi phối. Vì vậy mà sinh viên miền Nam từng dấy lên không ít phong trào đấu tranh đòi thực thi tự trị đại học thực sự. Nhưng bù lại, sinh viên các phân khoa công lập hầu hết chỉ cần ghi danh, không phải thi tuyển, không phải đóng học phí, một ưu đãi mà nhìn lại, tôi thấy cũng đáng để trân trọng.

TRĂM HOA ĐUA NỖ

Ngoài Sài Gòn, các viện đại học công lập còn tỏa ra khắp miền Nam. Viện Đại học Huế thành lập năm 1957 với năm phân khoa; Viện Đại học Cần Thơ ra đời năm 1966 phục vụ cho cả miền Tây sông nước. Khổ tư thực thi phong phú không kém. Viện Đại học Đà Lạt, gầy dựng trên nền

một chủng viện Công giáo, trong gần hai mươi năm đã đào tạo hơn 26.000 người; Viện Đại học Phương Nam, Viện Đại học An Giang của Phật giáo Hòa Hảo, Viện Đại học Cao Đài ở Tây Ninh. Mỗi viện mang một màu sắc tôn giáo, vùng miền riêng, như từng đóa hoa trong một khu vườn lớn.

Chưa kể tới các học viện chuyên biệt như Học viện Quốc gia Hành chánh, đào tạo công chức từ năm 1950, hay những viện nghiên cứu mang tên tuổi quốc tế như Viện Pasteur Sài Gòn, Viện Hải dương học Nha Trang, Viện Nguyên tử lực Đà Lạt. Rồi những trường đại học cộng đồng mọc lên từ năm 1971. Tiền Giang thiên về nông nghiệp, Duyên Hải thiên về ngư nghiệp, mỗi trường một bản sắc, gắn chặt với đời sống dân sinh nơi nó tọa lạc.

Bên mảng nghệ thuật, cũng không thiếu những cái tên đáng nhớ. Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, Trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật Sài Gòn. Nơi ươm mầm cho biết bao tài năng nghệ sĩ. Và cũng có những đứa con xa xứ, những sinh viên được cấp phép du học, phần đông sang Pháp, một số sang Mỹ, mang theo cái hoài bão học hỏi tinh hoa thế giới rồi đem về dựng xây quê nhà.

Ngồi liệt kê lại ngàn ấy trường, tôi thấy rằng, một nền giáo dục dẫu còn khiếm khuyết, chưa được trọn vẹn tự trị như nó từng mơ, nhưng vẫn mang trong mình một cái khát vọng rất người. Khát vọng đào tạo ra những con người biết suy nghĩ độc lập, biết yêu quê hương, biết mở lòng đón nhận thế giới. Sài Gòn ngày ấy, giữa bom đạn và thi cử ngặt nghèo, vẫn cố giữ cho được cái phần hồn ấy của giáo dục. Và tôi, ngồi viết lại những dòng này hôm nay, chỉ mong sao cái tinh thần nhân bản, dân tộc, khai phóng kia đừng chỉ

nằm im trong những sách cũ, mà biết đâu, một ngày nào đó, lại được ai đó tiếp nối, thấp lên lần nữa.

Tùy bút 35

TỪ LONG BÌNH TÂN NGÓ VỀ THỦ ĐỨC

Tôi có một anh bạn thân lập nghiệp ở Long Bình Tân, Biên Hòa, còn ba má anh vẫn sống bên Thủ Đức. Hồi còn ở Sài Gòn, thỉnh thoảng tôi ghé chỗ anh chơi, có bữa lại theo anh về nhà ngủ giữa cái xóm cũ thân quen. Thiệt ra, Thủ Đức tôi biết từ lâu hơn thế, cũng từng lội bộ, đạp xe qua không ít nẻo đường vùng này. Bởi vậy, mỗi lần nghe nhắc hai chữ Thủ Đức, trong tôi lại dâng lên một thứ tình cảm vừa thân vừa xa, như nhớ về một người quen cũ mà khi gặp lại, mới hay người ấy đã đổi khác quá nhiều so với buổi đầu mình biết.

CÁI TÊN, CÁI ĐẤT VÀ MỘT QUẢNG ĐỜI HÀNH CHÍNH CHƯA ĐẦY SÁU NĂM

Thủ Đức, địa danh ấy, người ta nói bắt nguồn từ tên hiệu của ông Tạ Dương Minh, còn gọi là Tạ Huy, một người Hoa theo phong trào phản Thanh phục Minh, chạy loạn sang đất Việt rồi thần phục nhà Nguyễn, có công khai hoang lập ấp vùng này vào khoảng những năm 1679 đến 1725. Tôi vẫn nghĩ cái hay của những địa danh xưa nằm ở chỗ đó. Nó đâu phải mấy chữ đặt ra cho có, mà nhiều khi là dấu tích của một con người từng sống, từng đổ mồ hôi trên

mảnh đất này. Rồi năm tháng đi qua, đời người mất hút, chỉ còn tên tuổi hòa vào tên đất mà sống dai hơn cả một kiếp người.

Nhìn lại đường đi của Thủ Đức qua mấy trăm năm, tôi thấy vùng đất này cứ đổi tên, đổi phận, như một người hết khoác bộ áo này lại thay sang bộ áo khác. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất phương Nam, lập huyện Phước Long thuộc dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình thuộc dinh Phiên Trấn; Thủ Đức khi ấy vẫn còn nằm trong những địa vực rộng lớn đó, chưa thành một đơn vị riêng. Rồi trấn Biên Hòa, tỉnh Biên Hòa, huyện Ngã An... Qua mỗi thời, ranh giới lại được vẽ lại, tên gọi cũng theo đó mà đổi thay.

Đến năm 1911, Thủ Đức mới chính thức thành một quận thuộc tỉnh Gia Định cũ, cùng với Nhà Bè, Gò Vấp, Hóc Môn; lúc ấy gồm sáu tổng, bốn mươi ba làng. Qua thời Việt Nam Cộng Hòa, quận Thủ Đức còn mười lăm xã, dân số chưa tới hai trăm ngàn người. Sau năm 1975, huyện Thủ Đức ra đời trên nền quận cũ. Đến năm 1997, vùng đất ấy lại chia ba, thành quận Thủ Đức, Quận 2 và Quận 9. Cứ vậy, đất vẫn nằm đó mà đường ranh hết nhập rồi chia, tên gọi hết mất lại còn.

Rồi năm 2021, ba quận lại nhập về một mối, thành thành phố Thủ Đức. Thành phố đầu tiên trong cả nước mang mô hình “thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương”. Tôi còn nhớ hồi đó báo đài rần rần, người ta nói nhiều về một đô thị sáng tạo, tương tác cao, một cực tăng trưởng mới ở phía Đông Sài Gòn. Cái tên thành phố Thủ Đức từ đó hiện diện trên bảng hiệu, giấy tờ, bản đồ, đi vào

lời ăn tiếng nói của người dân, tưởng như sẽ còn ở đó lâu dài.

Vậy mà đời của một tên gọi hành chính đôi khi ngắn hơn người ta tưởng.

Chỉ hơn bốn năm sau, đến tháng 7 năm 2025, ba mươi bốn phường cũ được sắp xếp lại thành mười hai phường mới. Cấp thành phố không còn, cái tên “thành phố Thủ Đức” cũng khép lại một quãng đời chưa đầy sáu năm. Một danh xưng mới kịp quen tai, kịp in đậm trên bản đồ hành chính, đã phải nhường chỗ cho một trật tự khác.

Ngẫm ra cũng lạ. Mấy trăm năm trước, tên một con người có thể hòa vào tên đất rồi sống qua bao nhiêu thế hệ; còn một tên gọi hành chính của thời hiện đại, dù được khai sinh giữa bao nhiêu kỳ vọng, đôi khi chỉ tồn tại vài năm rồi trở thành chuyện cũ.

Ranh giới có thể nhập rồi chia, cấp hành chính có thể lập rồi bỏ, tên trên tấm bảng cũng có ngày được thay đi. Nhưng đất thì vẫn còn đó, người vẫn sống trên đó, và hai chữ Thủ Đức vẫn ở lại trong ký ức của biết bao người. Có lẽ vì vậy mà với tôi, Thủ Đức chưa bao giờ chỉ là tên của một đơn vị hành chính. Nó là tên của một vùng đất, mà đời của đất, bao giờ cũng dài hơn đời của những đường ranh người ta vẽ lên nó.

ĐẤT NẪM GIỮA HAI DÒNG SÔNG, NƠI GIAO LỘ CỦA CẢ MỘT VÙNG KINH TẾ

Xét về địa thế, Thủ Đức nằm ở cửa ngõ phía đông Sài Gòn, giữ vị trí không hề nhỏ trong vùng kinh tế trọng

điểm phía Nam, là nơi giao nhau của những tuyến huyết mạch nối Sài Gòn với miền Đông như Xa lộ Hà Nội, cao tốc Sài Gòn - Long Thành - Dầu Giây, Quốc lộ 1, Quốc lộ 13, Phạm Văn Đồng - Quốc lộ 1K, rồi cả tuyến metro Bến Thành - Suối Tiên chạy dọc theo Xa lộ Hà Nội. Phía đông giáp Biên Hòa, Long Thành của Đồng Nai, ranh giới là sông Đồng Nai, phía tây giáp Quận 12, Bình Thạnh, Quận 1, Quận 4, ranh giới là sông Sài Gòn, phía nam giáp Nhơn Trạch qua sông Đồng Nai, Quận 7 qua sông Sài Gòn; phía bắc giáp Thuận An, Dĩ An của Bình Dương. Đất rộng hơn hai trăm mười một cây số vuông, dân số tính năm 2019 đã hơn một triệu người. Đất này giống như một cái yết hầu, nơi hai dòng sông lớn ôm lấy, nơi bao nhiêu con đường tụ về. Một vị trí mà thời nào cũng quý, cũng tranh giành.

TỪ RUỘNG LÚA ĐẾN KHU CÔNG NGHIỆP - MỘT CUỘC ĐỔI ĐỜI CHÓNG MẶT

Ngày trước, Thủ Đức còn mang dáng dấp nửa quê nửa chợ, giữa Cầu Gò Dưa và chợ Thủ Đức hãy còn những cánh đồng lúa xen lẫn vườn cây ăn trái. Nhưng sau năm 1975, người ta cất nhà dày đặc dọc theo con lộ mới nối Sài Gòn - Thủ Đức, và cái cảnh nửa quê nửa chợ ấy dần biến mất, nhường chỗ cho một quận nội thành đúng nghĩa. Đến hôm nay, diện tích trồng trọt chỉ còn quanh quẩn hai ngàn hecta, năng suất lúa cũng thua xa đồng bằng Cửu Long; chăn nuôi chỉ còn ở quy mô gia đình, nhỏ lẻ. Ao hồ bị lấp dần để lấy đất làm đường, dựng nhà máy Tôi nghe mà thấy tiếc cho những mảng nước từng phản chiếu trời chiều, giờ chỉ còn trong ký ức người già.

Bù lại, công nghiệp ở đây phát triển đến chóng mặt. Hàng loạt xí nghiệp quốc doanh, tư doanh, liên doanh, vốn nước ngoài mọc lên như sấm ICI, thuốc thú y Bayer, điện tử National Panasonic, nước ngọt Coca-Cola, thời trang Triumph, dầu nhớt Castrol... Khu Chế Xuất Linh Trung, thành lập năm 1993 trên 150 hecta, quy tụ tới 32 công ty nước ngoài. Rồi thêm Khu Công Nghiệp Linh Trung - Linh Xuân 450 hecta, Khu Công Nghiệp Bình Chiểu 200 hecta. Cả quận có hơn một trăm năm mươi nhà máy quy mô lớn, cùng hàng ngàn cơ sở sản xuất nhỏ. Thương mại cũng không kém phần sôi động, từ những cái chợ truyền thống quen thuộc như chợ Bình Triệu, chợ Linh Xuân, chợ Phước Long, cho tới các khu thương mại dịch vụ hiện đại ở Hiệp Bình Chánh, Tam Bình, Bình Chiểu, Linh Xuân, người dân giờ chẳng cần vào tận trung tâm Sài Gòn mới mua được hàng ngoại nữa.

THỦ ĐỨC - NƠI HỌC VÀ NƠI CHƠI

Nói tới Thủ Đức, tôi nghĩ không thể không nhắc tới cái danh "đất học". Ngoài mạng lưới trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dày đặc, nơi đây còn là chốn quy tụ của cả một hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - từ Đại học Đại cương, Đại học Nông Lâm, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Sư phạm Kỹ thuật, cho tới Đại học Luật, cùng thư viện trung ương năm tầng hiện đại bậc nhất nước, được UNESCO tài trợ hệ thống tự động hóa từ Mỹ. Rồi Đại học Thể dục Thể thao, Đại học Giao thông Vận tải, Cao đẳng Xây dựng, Học viện Chính trị Quốc gia, cùng hàng loạt trường trung cấp nghề khác. Làng Đại học với hơn tám mươi ngàn sinh viên, giảng viên, tôi cứ nghĩ,

một vùng đất mà buổi sáng nào cũng có hàng chục ngàn bước chân trẻ tuổi đổ ra đường đến giảng đường, thì vùng đất đó khó mà già nua được, nó cứ được tiếp máu mới liên tục, năm này qua năm khác.

Thủ Đức và Quận 9 cũ còn là nơi người Sài Gòn tìm đến để xả hơi cuối tuần. Công viên nước Đầm Sen, à không, Saigon Water Park ở Linh Đông với đủ trò trượt nước, hồ náo hoạt; Thế Giới Nước ở Long Thạnh Mỹ với hồ tạo sóng như bãi biển, sân đua xe kart; Khu Du lịch Suối Mơ ở Long Bình với sân khấu nước biểu diễn cá heo, hải cẩu; rồi Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc rộng tới bốn trăm hecta, chia bốn khu tái hiện các thời kỳ văn hóa dân tộc. Đặc biệt nhất, phải kể tới Khu Du lịch Suối Tiên, vùng đất Tứ Linh Long Lân Quy Phụng, với đủ thứ cảnh trí huyền hoặc mang màu sắc tâm linh dân gian: Thiên đàng bảo tháp, Long hoa nhật nguyệt thiên cảnh bồng lai, Đại bồ cung với tượng Phật Thích Ca nhập thiền... cùng tàu lượn siêu tốc, đua xe, sở thú thu nhỏ. Ngoài ra còn sân golf Vietnam Golf & Country Club ba mươi sáu lỗ dành cho người có tiền, và một góc yên bình hiếm hoi còn sót lại. Sân Chim ở Long Thạnh Mỹ, nơi mỗi chiều tối hàng ngàn con cò kéo về đậu kín ngọn dừa, ngọn cây. Tôi thích cái hình ảnh đó. Giữa bao nhiêu công trình bê tông, vẫn còn một khoảnh đất để chim cò tìm về ngủ, như thể thiên nhiên cũng cố nán lại chút ít giữa cơn lốc đô thị hóa.

Ngồi gom lại từng mảnh chuyện về Thủ Đức, từ cái tên gọi mang dấu ấn một người xưa, qua bao lần đổi phủ đổi huyện, đến giấc mộng đô thị sáng tạo phía Đông với dân số dự tính tăng lên ba triệu người vào năm 2060, tôi lại thấy trớ trêu làm sao khi biết rằng, giấc mộng ấy vừa mới cất lên đã phải xếp lại. Thành phố Thủ Đức, ra đời năm 2021 với

bao kỳ vọng làm đầu tàu kinh tế, công nghệ và giáo dục cho cả vùng, đến năm 2025 thì không còn nữa, chỉ còn lại cấp phường. Tôi tự hỏi, phải chăng những địa danh hành chính cũng có số phận riêng của nó, có cái sống lâu cả trăm năm, có cái chỉ thoáng qua như một cơn gió? Nhưng tôi tin, dù danh xưng hành chính có đổi thay bao nhiêu lần đi nữa, thì cái hồn đất Thủ Đức, với những ngôi chùa cổ, những mái đình xưa, những dòng sông ôm ấp đôi bờ, và cả những bước chân sinh viên rộn rã mỗi sớm mai, vẫn cứ ở đó, bền bỉ, chẳng cần một cái tên hành chính nào để chứng minh sự hiện diện của mình.



Ảnh: Chợ Thủ Đức

Tùy bút 36

MỘT CHIỀU MƯA NHỚ THỦ ĐỨC

Chiều đó tôi chạy xe loanh quanh Thủ Đức, trời đổ mưa bất tử, tấp dạp vào một quán ven đường, kêu ly cà phê ngồi nhâm nhi, nhớ vẫn nhớ vợ những chuyện xưa cũ. Ngày trước, đôi lần đi Biên Hòa tôi hay ghé ngang đoạn Đốc Gà Quay mua nem, cái xứ lừng lẫy với danh xưng "làng Nem" mà bây giờ tìm đồ mất cũng chẳng còn dấu vết chi. Mưa rơi hoài, cà phê cũng vui dần, còn ký ức thì cứ đầy lên mãi.

ĐẤT ĐỔI TÊN, RANH ĐỔI CHỖ

Trước năm 1975, Thủ Đức chỉ gọn trong hai cái tên bấy giờ là quận Thủ Đức và quận 9, nằm trong tỉnh Gia Định, còn Sài Gòn khi ấy là đô thành riêng biệt với mười một quận nội ô. Rồi sau 1975, ba miếng đất Sài Gòn, Gia Định, Cần Giờ nhập lại làm một, ranh giới các quận bị xáo tung: quận 1 với quận 2 cũ, khúc từ Đa Kao tới Bến Thành, từ Bến Thành tới Nguyễn Văn Cừ nhập vào thành quận 1 mới, quận 7 với quận 8 gộp lại, còn quận 9 cũ, tức khu An Khánh, Thảo Điền bây giờ bị nuốt trọn vào Thủ Đức. Vậy là một dạo, quận 2, quận 7, quận 9 biến mất khỏi bản đồ, còn Thủ Đức thì phình to hết cỡ, rộng nhất trong suốt chiều dài lịch sử của nó.

Tới năm 1997, người ta lại xẻ ra, quận 7 trả về đúng như xưa, quận 2 mới hóa ra là đất quận 9 cũ, còn quận 9 mới lại là miếng cắt ra từ thân Thủ Đức. Vòng xoay về tên

đất cứ vậy mà lặp lại, tréo ngoe đến nỗi có kể cho người sinh sau để muện nghe cũng phải ngẩn ra. Tôi ngồi nhẩm tính lại mới thấy, từ 1997 Thủ Đức nhỏ nhất trong lịch sử của mình. Đất đai co lại, nhưng cái hồn cái cốt của nó thì hình như vẫn cứ loang ra khắp vùng, không sao gói gọn nổi trong địa giới hành chính.

CHUYỆN ĐẤT THỦ ĐỨC

Quốc lộ 1 hồi đó chỉ chạy tới Sài Gòn là hết, từ đó xuống miền Tây phải gọi là quốc lộ 4, khác hẳn bây giờ. Đoạn từ Biên Hòa qua cầu Hóa An, xuyên Thủ Đức, Bình Triệu rồi đổ vào Sài Gòn, ngày trước còn mang một cái tên là đường Nguyễn Tri Phương, con đường Kha Vạn Cân của bây giờ. Mỗi khúc đường là một khoảng đời khác nhau, từ Bình Triệu tới cầu Gò Dưa dân cư đông đúc từ thời Pháp, có chợ Bình Triệu, có xe lửa chạy kề bên. Qua khỏi cầu Gò Dưa tới chợ Thủ Đức là xứ nhà vườn với những quán nem trứ danh. Còn đoạn từ chợ Thủ Đức lên cầu vượt Linh Xuân thì vắng hoe, ruộng lúa mênh mông một bên, biệt thự lác đác bên kia, càng gần khu rừng nay là Khu Công Nghiệp Linh Trung thì không khí càng lạnh người, chuyện ma thời Pháp thuộc cứ vẩn vít mãi quanh cái am nhỏ giữa đồng trống, trưa trưa trưa trật chạy ngang qua vẩn nổi gai óc. Qua khỏi cầu vượt là bước sang một thế giới khác hẳn, đó là khu giải trí cao cấp của Sài Gòn trước 1975.

Con đường mang tên Nguyễn Tri Phương không phải đặt một cách ngẫu nhiên. Đêm 25 tháng 2 năm 1861, sau khi thành Kỳ Hòa thất thủ chỉ trong một ngày cự chiến, Nguyễn Tri Phương dẫn tàn quân rút về Biên Hòa theo đường này, rồi sau đó tuần tiết khi thành Hà Nội thất thủ lần

thứ nhất. Một vị tướng khác là Hoàng Diệu, cũng gắn với Thủ Đức qua tên đường, đã tự vẫn khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai. Hai con đường lớn nhất một thời mang tên hai vị anh hùng bại trận, cắt nhau ngay giữa lòng thị trấn. Mà lạ thật, mảnh đất từng lưu dấu khí phách ấy rồi cũng đổi thay. Giờ đây, Võ Văn Ngân với Kha Vạn Cân đã thế chỗ, còn mấy ai nhớ đến gốc gác xưa. Làng Đại học, nơi từng là một trung tâm văn hóa của Sài Gòn những năm 1950–1960, nay chỉ còn lại vài con đường đẹp như Einstein, Tagore, Công Lý, Dân Chủ, Bác Ái, như những giấc mơ đẹp của nhân loại lặng lẽ nằm giữa phố xá đổi thay.

Thời Minh Mạng, Thủ Đức là huyện Ngã An của tỉnh Phước Tuy rồi nhập về Gia Định. Chuyện kể rằng có một người Hoa tên Tạ Dương Minh, hiệu Tạ Huy, chạy trốn nhà Thanh sang đây lập nghiệp, đã tự bỏ tiền xây chợ và lấy chính hiệu của mình đặt tên. Chữ "Thủ" là thủ lĩnh, giữ gìn, ghép với tên hiệu "Đức" thành Thủ Đức. Từ cái chợ nhỏ ấy, danh xưng "Thủ Đức" dần dà lấn át cả tên Ngã An cũ, để rồi thành tên gọi chung cho cả một vùng đất rộng lớn. Năm 1995 người ta khai quật được ở Linh Trung một ngôi mộ cổ, bia đá còn ghi rõ ngày ông mất, dân làng lập bia năm 1890. Một chút dấu tích còn sót lại của người tiền hiền khai khẩn, bây giờ nhà từ đường của ông cũng đã dời đi cách chỗ cũ không xa.

Đất Thủ Đức từ thuở xa xưa đã là nơi hội tụ người tứ xứ. Trước khi người Việt đặt chân đến, vùng đất này là nơi sinh sống của các tộc Stiêng, Mạ, Chu Ru, Cơ Ho. Họ có tục cà răng, cắn tai, dệt những tấm vải hoa văn tinh xảo và nói thứ tiếng gần với Khmer nhưng không phải người Khmer, dù nhiều người vẫn thường nhầm lẫn.

Người Việt bắt đầu đến khai hoang từ thời chúa Nguyễn Hoàng, rồi đông hẳn từ khoảng năm 1620. Chỉ vài năm sau, dân cư đã phát triển đến mức năm 1623 chúa Nguyễn phải lập đồn thu thuế. Còn những cư dân bản địa thì dần lùi về vùng rừng núi giáp Campuchia, phần lớn chuyển lên Bình Phước, số còn lại ở Thủ Đức cũng hòa vào cộng đồng người Kinh theo dòng chảy thời gian. Trước năm 1975, quận Thủ Đức có gần 185 nghìn dân. Sau nhiều lần chia tách địa giới, đến năm 1997 chỉ còn hơn 163 nghìn. Con số nghe tưởng khô khan, mà đọc lên lại như một tiếng thở dài của chính mảnh đất này.

MIỀN KÝ ỨC CHÔNG CHÈNH GIỮA PHỐ VÀ QUÊ

Câu nói mà dân gian để lại: "Chợ Thủ Đức năm canh thức đủ", ngắn gọn vậy thôi mà gói trọn cả một thời ăn chơi vang bóng. Tài tử giai nhân Sài Gòn thời Pháp thuộc, sau một chiều hát bội, có thể ngồi xe kiếng hay xe song mã ngược lên Thủ Đức nhậu nhẹt, ăn nem, thức tới sáng mới về. Nem Thủ Đức khi ấy đứng đầu Nam Kỳ, mãi tới sau 1955 mới nhường ngôi lại cho nem Lái Thiêu. Người ta còn rủ nhau đi tắm suối Xuân Trường, để rồi có câu thơ "Thủ Đức, Xuân Trường, khách vắng đông?" hỏi mà như than, như tiếc một thời hoa mộng.

Sang thời Việt Nam Cộng Hòa, thú vui đổi khác nhưng cái nét "sân sau" thì vẫn còn. Người Sài Gòn không đi Vũng Tàu, Long Hải tắm biển thì lên Thủ Đức tắm hồ bơi Hoàn Cung, Ngọc Thủy, cuối thập niên 60 lại có thêm khu Đường Sơn Quán với sân patin lừng danh bên Xa lộ Đại Hàn. Mỗi cuối tuần, hàng ngàn thị dân nghèo và trung lưu tìm lên đây trút bỏ mệt nhọc. Vì Thủ Đức gần, an ninh hơn

những vùng ven khác vào thời chiến, vì còn ruộng lúa vườn cây xanh mát, lại có món nem trứ danh không đâu sánh bằng. Tôi cứ hình dung cảnh ấy mà thấy thương, một Sài Gòn hoa lệ vẫn cần một khoảnh sân sau bình dị để thở, Thủ Đức đã âm thầm gánh vác vai trò ấy suốt bao thập niên.

Thủ Đức thời Việt Nam Cộng Hòa là một trong số ít quận có đủ hệ thống giáo dục từ tiểu học đến đại học. Nơi đây có Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Kỹ thuật Bách khoa và Trường Trung học Kiểu mẫu, đều thuộc hàng bề thế bậc nhất lúc bấy giờ. Đất này cũng dày đặc di tích tôn giáo, tín ngưỡng. Từ chùa Huệ Nghiêm, Bửu Long, Xá Lợi đến hàng chục ngôi cổ tự ở Bình Thọ, Linh Trung, Linh Xuân, Long Bình, rồi nhà thờ Công giáo với An Phong Học viện, Tu viện Phước Sơn, Thánh thất Cao Đài và đình Phong Phú hơn hai trăm năm tuổi, từng hai lần bị chiến tranh thiêu rụi nhưng vẫn được dân làng dựng lại. Đặc biệt còn có khu lăng mộ Phúc Quốc Công Hồ Văn Bôi, ngoại tổ vua Thiệu Trị. Di tích này quan trọng đến mức triều Nguyễn đưa hẳn vào Hiệp ước với Pháp năm 1874 một điều khoản riêng để bảo vệ, lại cấp hàng trăm mẫu ruộng lo việc hương khói. Vậy mà giờ tìm lại, gần như chẳng còn dấu vết. Mọi thứ đã bị san phẳng, như chưa từng tồn tại. Những gì cả một triều đại từng dốc sức gìn giữ vẫn lặng lẽ nhạt nhòa trước thời gian và đô thị hóa, như một trang sử mà ai đó đã vô tình xé mất phần sau.

Suy cho cùng, hồn cốt của Thủ Đức nằm ở cái dáng dấp nửa chợ, nửa quê. Thủ Đức có ruộng lúa, vườn cây, nhà tranh vách đất, nhưng cũng có những nhà máy lớn bậc nhất miền Nam như Xi măng Hà Tiên, Dệt Vismatex, Nhiệt điện Thủ Đức. Nó chưa bao giờ thật sự thuộc về một phía, không hẳn quê, không hẳn phố, cứ lửng lơ giữa hai bờ.

Chính cái chông chênh ấy mới khiến người Sài Gòn nhớ hoài. Sau năm 1975, đô thị hóa tràn tới, ruộng vườn dần thu hẹp, khu chế xuất Linh Trung cùng các khu công nghiệp nổi nhau mọc lên, Thủ Đức cũng đổi khác, không còn đáng nửa quê nửa phố của ngày trước.

Trong chiều mưa này, tôi chợt hiểu đất nào rồi cũng phải đổi thay, tên gọi nào rồi cũng có lúc phai mờ. Nhưng ký ức về một vùng đất từng cư mang bao lớp người tứ xứ, từng là nơi để cả một thành phố hít thở và lớn lên, thì có lẽ không cuộc đô thị hóa nào xóa hết được. Thủ Đức vì vậy không chỉ là một địa danh trên bản đồ hành chính, mà là một miền ký ức còn sống, vẫn ở lại trong lòng những người từng gắn bó, dù nơi ấy đã đổi thay đến mấy.

Tùy bút 37

ĐẤT VÀ NGƯỜI - BA NGÀN NĂM DƯỚI MỘT TÀNG PHÙ SA

Thủ Đức là một vùng đất mang trong mình một thứ ký ức âm lặng, cứ nằm yên dưới lớp đất mỏng, chờ người ta cuốc lên mới chịu lên tiếng. Người Sài Gòn đâu ai ngờ dưới chân mình, dưới những con đường nhựa hôm nay, là dấu chân của một lớp cư dân đã sống cách đây hơn ba ngàn năm.

Nói đến Sài Gòn - Gia Định, người ta hay lấy mốc ba trăm năm, tính từ ngày Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn lập phủ. Nhưng ba trăm năm ấy, so với những

gì khảo cổ học đào lên ở Thủ Đức, chỉ là một lát cắt mỏng của một pho sử dày hơn nhiều. Các nhà khảo cổ gọi đó là “Văn hóa Đồng Nai”. Một nền văn minh của buổi cuối đá mới, đầu thời kim khí, khi con người bắt đầu biết tổ chức thành những cộng đồng có trật tự, ứng với văn hóa Đông Sơn ở phương Bắc, Sa Huỳnh ở miền Trung.

Bến Lò, Hội Sơn, Long Bửu, Gò Cát - Gò Quáo, những cái tên nghe mộc mạc như tên xóm tên làng, hóa ra lại là chứng nhân của một thời đại xa xôi, khi miền Nam còn là một vùng đất mới toanh dưới nắng. Ở cái gò đất mang tên Bến Lò, thuộc ấp Bến Lò cũ, người ta từng đào lên hơn bảy trăm hiện vật đá, cả trăm viên bi gốm cùng hàng vạn mảnh gốm vỡ. Dấu tích của một cộng đồng đã tắt lịm tự bao giờ, tồn tại cách nay chừng ba ngàn năm trăm năm. Rồi ở Hội Sơn, ngay trong khuôn viên một ngôi chùa cổ, cũng lại lộ ra một tầng văn hóa tương tự, niên đại xê xích quanh ba ngàn năm. Điều lạ là những dấu tích ấy không nằm ở đâu xa, mà nằm ngay dưới chân những mái chùa, những nhà dân đang sống hôm nay. Đất đai này chưa bao giờ ngưng làm nơi trú ngụ cho con người, từ đời này sang đời khác, lớp này chồng lên lớp kia.

CHÙA HỘI SƠN - NƠI TIÊU TAO NGOÀI CỎ TỰC

Giữa những dấu tích khảo cổ ấy, chùa Hội Sơn là nơi đặc biệt hơn cả, bởi nó vừa là một ngôi chùa cổ, vừa là một di chỉ khảo cổ học, hai lớp thời gian chồng lên nhau ngay trên một mảnh đất. Chùa do thiền sư Long Khánh dựng lên vào cuối thế kỷ mười tám, nằm trên một ngọn đồi nhìn xuống dòng sông, cảnh sắc đẹp đến mức Trịnh Hoài Đức, trong “Gia Định thành thông chí”, đã ghi lại rằng đứng

ở đó người ta có cảm giác như thoát hẳn ra khỏi cõi trần tục. Thì ra cái đẹp của đất trời không phải chuyện của riêng thời nay, người xưa cũng đã từng đứng đó, cũng từng thấy lòng mình nhẹ nhàng, an nhiên như vậy.

Trải qua bao lần trùng tu, chùa vẫn giữ được cái hồn kiến trúc chữ L ngược, mái ngói âm dương, cột kèo gỗ, còn lưu giữ được ba mươi pho tượng gỗ, sáu bức hoành phi, chín bài vị tổ sư. Những hiện vật mang cùng niên đại với buổi đầu dựng chùa. Vậy mà một trận hỏa hoạn năm 2012 đã thiêu rụi cả chính điện, cuốn theo bao pho tượng, hoành phi, liễn đối. Đau lắm chứ. Nhưng cũng chính từ cái mất mát ấy, người ta mới có dịp đào xới, khai quật, và phát hiện ra tầng văn hóa Đồng Nai nằm bên dưới ngôi chùa. Lửa thiêu đi phần xác nhưng lại để lộ ra phần hồn sâu thẳm hơn của đất. Năm 1993, chùa được công nhận di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia. Tôi nghĩ, đó không chỉ là danh hiệu cho một công trình, mà là lời xác nhận cho cả một quá trình đất đai bồi đắp văn hóa qua hàng ngàn năm.

PHƯỚC TƯỜNG, NHẤT TRỤ, LIÊN HOA - NHỮNG NẾP NHÀ CỦA TÂM LINH

Cách đó không xa, chùa Phước Tường cũng mang một bề dày tương tự, do Tổ Linh Quang Phật Chiếu khai lập từ năm 1741, đến năm 1834 được trùng tu, tôn tạo, dấu vết còn ghi rõ trên tám hoành phi cổ. Năm hecta đất chùa, khá nhiều cây cổ thụ, chính điện dựng theo lối tứ trụ. Bốn cột gỗ lớn ở giữa, từ đó kèo tỏa ra bốn phương, mở rộng không gian thờ tự. Những pho tượng như Tam Thế Phật, Thích Ca, Quan Âm đều được tạc từ thế kỷ mười chín, đứng đó lẳng lẽ nhìn bao thế hệ người qua lại khấn vái.

Rồi chùa Nhất Trụ, hay Nam Thiên Nhất Trụ phỏng theo dáng chùa Một Cột đất Thăng Long, dựng năm 1970, hoàn thành năm 1972, đứng giữa một hồ sen rộng, cá chép bơi lội hàng ngàn con. Thêm một Thánh Thất Liên Hoa Cửu Cung của đạo Cao Đài, dựng lên rồi bị thiêu rụi trong một đêm loạn lạc năm 1946, để rồi hồi sinh lại vào năm 1967. Tôi để ý thấy, hầu như công trình tôn giáo nào ở đất này cũng từng một lần cháy, một lần đổ, rồi lại một lần dựng lại. Số phận của những nếp chùa, nếp thất ở đây hình như cùng gắn liền với số phận của cả một vùng đất. Bao phen binh lửa, tang thương, mà lòng người vẫn không thôi dựng lại những gì đã mất.

ĐÌNH PHONG PHÚ - NƠI LÀNG XÓM TỰA VÀO NHAU MÀ SỐNG

Nói về hồn cốt văn hóa phương Nam, không gì tiêu biểu hơn ngôi đình làng. Một nhà nghiên cứu từng nói, đại ý rằng, có dựng đình thì cái làng mới có được thể đứng vững vàng giữa đất trời, mới gắn được vào cộng đồng dân tộc, bằng không, làng chỉ như đám lục bình trôi sông, một đám lưu dân rời rạc chẳng có gốc rễ. Tôi thấy cái ý đó thấm lắm. Người xưa đi mở đất, đến đâu cũng lo dựng đình trước tiên, bởi đình chính là cái neo giữ hồn làng lại, là nơi tổ chức lễ cúng thần, lễ kỳ yên, là không gian chung để bao thế hệ cùng thương nhớ, cùng tin tưởng.

Đình Phong Phú là một trong những ngôi đình cổ kính còn tồn tại. Tọa lạc ở làng Phong Phú xưa, nay là Tăng Nhơn Phú. Ngôi đình đã gần hai trăm năm tuổi, từng hai lần bị phá hủy hoàn toàn vào năm 1948 và 1968, rồi lại được dựng lại năm 1969. Đình thờ vị Thành hoàng bốn cảnh mà

đến nay vẫn chưa ai biết rõ danh tánh. Người ở đây đoán là một võ quan triều Nguyễn, người lại bảo là một vị tướng nhà Tây Sơn. Điều không biết rõ ấy, lạ thay, lại càng làm cho ngôi đình thêm phần huyền hoặc, thiêng liêng. Đình là nơi duy nhất ở thành phố còn thờ tượng thần thay vì chỉ thờ bài vị như những đình khác. Một pho tượng đặt trong khám cao, chạm rồng, cá chép hóa rồng, hoa lá tinh xảo. Con người ta có thể quên tên một vị thần, nhưng không bao giờ quên được cái nhu cầu phải có một nơi để quỳ xuống, để gửi gắm niềm tin của mình vào đó.

Ấy vậy mà, giữa lúc thành phố mới Thủ Đức đang được xây dựng thành đô thị sáng tạo, tôi không khỏi chột dạ khi nhớ lại bài học đau xót của bán đảo Thủ Thiêm kè bên. Người ta giải tỏa trắng, giao đất cho nhà đầu tư, đã khiến hàng loạt đình, chùa, xóm làng trăm năm biến mất không dấu vết, để rồi mọc lên một khu đô thị hiện đại nhưng vô hồn, như dựng lên từ sa mạc. Kênh rạch bị lấp, cảnh quan sông nước đổi thay, trong khi khí hậu ngày một khắc nghiệt hơn. Ven sông nhà cao tầng chen nhau mọc lên, không gian thiên nhiên bỗng dựng trở thành thứ tài sản riêng của một lớp người khá giả. Nhìn cảnh đó, tôi tự hỏi, một thành phố không còn ký ức, thì lấy gì làm cái hồn để ai mà thương, mà nhớ?



Ảnh: Hàm Thủ Thiêm

Tùy bút 38

THỦ ĐỨC - DƯỚI ĐÁY SÔNG, TRÊN ĐẤT HOANG

Tôi đứng tần ngần trên đường Mai Chí Thọ, ngó dòng xe cứ nối đuôi nhau chui tọt xuống lòng đất rồi biến mất, mới sực nhớ mình đang đi ngang một trong những công trình kỳ khu bậc nhất của đất Sài Gòn, đường hầm vượt sông, mà dân Sài Gòn vẫn quen miệng gọi là hầm Thủ Thiêm. Nó nằm trong dự án đại lộ Đông – Tây, nối đường

Võ Văn Kiệt bên phía Sài Gòn cũ qua đường Mai Chí Thọ phía Thủ Thiêm, phường An Khánh. Sáu làn xe chạy êm re dưới đáy sông, ít ai để tâm rằng cả khối bê tông đồ sộ ấy được người ta chìm hẳn xuống lòng nước, một cách làm không phải chỗ nào cũng dám thử. Vốn liếng phần lớn từ ODA của Nhật, có vốn đối ứng bên mình, tổng thầu là Obayashi Corporation, một cái tên có số có má bên xứ hoa anh đào. Người ta xếp đây là hầm vượt hiện đại nhất Đông Nam Á, kể cũng có phần hãnh diện.

Hầm cao chín thước, dài gần một cây rưỡi, chia năm đốt, bốn đốt lớn hơn chín mươi hai thước mỗi đốt, còn đốt cuối chỉ hơn ba thước, người ta gọi là đốt kết thúc. Đúc hầm cũng lắm công phu, phải dựng hẳn một bể đúc riêng tận Nhơn Trạch bên Đồng Nai, ngay khúc sông Nhà Bè trước khi rẽ ra hai nhánh Lòng Tàu, Soài Rạp, rồi mới chở từng đốt về chìm xuống đáy sông Sài Gòn. Nghĩ cũng ngộ, một công trình nằm giữa tim thành phố mà cái phôi thai của nó lại nằm tận một khúc sông khác, xa đến mấy chục cây số.

Nhưng đường nào rồi cũng có khúc gập ghềnh của nó. Tháng 5 năm 2008, Hội đồng nghiệm thu nhà nước phát hiện hàng loạt vết nứt trên tường, trên bản nắp các đốt hầm, có chỗ nứt dài hai ba thước, bề rộng cả milimet, vượt xa cái ngưỡng cho phép chưa tới ba phần mười milimet mà chính nhà thầu Nhật đưa ra. Người ta phải bơm keo epoxy vá từng đường nứt, chỗ rộng bơm sâu, chỗ cạn phủ ngoài mặt. Tôi ngồi ngắm, ngay cả công trình được ca tụng hiện đại bậc nhất cũng chẳng tránh khỏi những vết rạn của thời gian lẫn sự vội vã của con người. Đó là cái lẽ muôn đời, cái gì càng lớn càng phải trả giá bằng những sai sót, miễn sao biết đường mà hàn gắn kịp lúc. Chuyện an toàn cũng không xuê xòa cho qua, chín mươi lính cứu hỏa, mười xe đặc chủng,

một tàu chữa cháy túc trực ngày đêm, như một lời nhắc khéo rằng, dưới đáy sông kia, cái bình yên của hàng vạn chuyến xe qua lại mỗi ngày chẳng phải tự nhiên mà có được.

Ngoài hầm, người ta còn tính chuyện nối Thủ Thiêm với phố cũ bằng những nhịp cầu. Cầu Thủ Thiêm nối qua Thạnh Mỹ Tây, cầu Ba Sơn nối qua phường Sài Gòn, cầu Phú Mỹ nối qua Phú Thuận, rồi còn một cây nữa dự tính bắc sang Xóm Chiếu. Mà nhắc tới cầu, tôi lại muốn nán lại kể riêng một hồi, bởi mỗi cây cầu bắc qua sông Sài Gòn đều sống theo câu chuyện của thời nó sinh ra.

Cầu Sài Gòn thuộc lớp cầu lâu đời nhất, xây xong năm 1961, dài gần một cây số với ba mươi hai nhịp, nối đường Điện Biên Phủ bên Bình Thạnh với xa lộ Hà Nội, nay là đường Võ Nguyên Giáp bên Thủ Đức. Suốt ngàn ấy năm, trước khi có hầm Thủ Thiêm, đây là cửa ngõ chính đưa người từ miền Trung, miền Bắc vào tận nội ô. Đến năm 2013, khi lượng xe đã vượt quá sức cây cầu cũ, người ta làm thêm cầu Sài Gòn 2 chạy song song; kề bên lại có tuyến metro đầu tiên của thành phố. Cầu mới tiếp sức cầu xưa, cùng gánh một dòng người qua sông, như hai lớp thời gian đứng cạnh nhau giữa lòng thành phố.

Cầu Bình Lợi nằm trên tuyến Phạm Văn Đồng, nối Thủ Đức với Bình Thạnh, Gò Vấp, giữ vai trò cửa ngõ từ phía đông vào sân bay Tân Sơn Nhất. Cầu có hai nhánh, mỗi nhánh sáu làn, nổi bật với vòm thép Nielsen cao ba mươi lăm thước, nặng cỡ ba ngàn tấn, nằm kề cây cầu đường sắt cũ. Từ khi thông xe năm 2013, cây cầu ấy không chỉ mở thêm một lối qua sông mà còn nối liền một trục giao thông quan trọng của thành phố.

Cầu Phú Mỹ lại mang một dáng vẻ khác. Là cầu dây văng lớn nhất Sài Gòn, nằm trên vành đai 2, cầu nối phía Thủ Thiêm với Phú Mỹ Hưng bên Quận 7. Từ ngày thông xe, dòng xe từ miền Bắc, miền Trung đi xuống miền Tây có thêm đường tránh nội thành; xe container cũng bớt chen vào trung tâm, góp phần giảm ùn tắc, khói bụi và tai nạn. Một cây cầu sinh ra không chỉ để nối hai bờ, mà còn mang theo kỳ vọng san bớt sức nặng giao thông cho cả một đô thành.

Rồi tới cầu Ba Son, trước kêu là Thủ Thiêm 2, thông xe năm 2022. Trụ tháp hình vòm cao hơn trăm thước nghiêng về phía Thủ Thiêm, được giữ bởi năm mươi sáu bó cáp dây văng. Nhìn từ xa, cây cầu cứ như một nét bút phóng khoáng vạch ngang trời, thành điểm nhấn kiến trúc mới bên sông và góp phần đổi khác bộ mặt phía đông thành phố. Cầu Thủ Thiêm 1 khiêm tốn hơn, nối Bình Thạnh với Thủ Thiêm. Rồi mai này còn Thủ Thiêm 3, Thủ Thiêm 4, cả cầu đi bộ nữa. Cứ như câu chuyện nối đôi bờ sông này, một khi đã bắt đầu, thì chưa bao giờ chịu khép lại.

Tôi ngồi gặm, mới thấy mỗi cây cầu, mỗi đường hầm xuyên qua sông đâu chỉ là những khối bê tông cốt thép trơ trơ. Chúng là lời giải của con người trước sự cách trở của thiên nhiên, cũng là dấu vết của từng bước thành phố đi ra khỏi giới hạn cũ của mình. Sông Sài Gòn đã nhìn bao lớp cầu nối tiếp nhau, từ những cây cầu sắt thuở trước đến những nhịp dây văng hiện đại hôm nay. Mỗi thời dựng lên một cây cầu theo cách của thời mình, nhưng rồi cuộc đời để làm một việc, đưa hai bờ gần lại.

TỪ ĐẤT HOANG ĐẾN ĐỊA DANH — MỘT VÒNG DÂY BỀ CỦA QUẬN 9, QUẬN 2

Nhưng muốn hiểu vì sao người ta phải xây bằng ấy cầu, phải đào hầm để nối đôi bờ, phải lần về cái gốc gác của vùng đất bên kia sông vốn dĩ ra làm sao. Quận 2 cũ có mười một phường: An Khánh, An Lợi Đông, An Phú, Bình An, Bình Khánh, Bình Trưng Đông, Bình Trưng Tây, Cát Lái, Thạnh Mỹ Lợi, Thảo Điền, Thủ Thiêm, nghe quen tai vậy mà địa giới đã đổi thay không biết bao lần.

Lần giở lại, tôi mới hay Quận 2 giai đoạn 1997-2020 chẳng ăn nhập gì với Quận Nhì trước năm 1976. Hồi 1967-1976, một mảnh nhỏ của Quận 2 sau này chính là Quận 9 cũ của Đô thành Sài Gòn, lúc đó chỉ vón vẹn hai phường An Khánh, Thủ Thiêm. Tới năm 1997, Quận 9 được dựng lại, cùng lúc với Quận 2 và quận Thủ Đức, tách từ huyện Thủ Đức cũ. Đến đầu năm 2021, ba mảnh ấy lại chụm về một, thành thành phố Thủ Đức. Tên Quận 9 giờ không còn trong giấy tờ hành chính, nhưng bà con vẫn quen miệng kêu, như một nếp cũ khó bỏ, để phân biệt ba khu trong lòng thành phố mới. Ở đó còn có khu công nghệ cao, người ta ví như Thung lũng Silicon của Việt Nam, đất cũ lại có thể khoác lên bộ áo hoàn toàn khác.

Thuở xa xưa, Quận 9 đâu có gì ngoài rừng rậm hoang vu, thú dữ sống bầy đàn, dân cư lơ thơ vài nóc trên gò cao, sống bằng nương rẫy, săn bắt, chăn nuôi, chưa rành cấy lúa nước. Thế kỷ 15, sau khi kháng Minh của nhà hậu Trần thất bại, tàn quân dạt xuống đây lánh nạn. Hơn hai trăm năm sau, thế kỷ 17, lại một nhóm tàn quân nhà Minh chạy trốn nhà Thanh, từ Quảng Tây xuôi xuống, ra sức khai phá rừng rậm, cuộc xới sinh lầy, học cấy lúa nước, rồi sống

chan hòa cùng dân bản địa, lần hồi tạo nên một cộng đồng đông đúc. Tôi lại thấy đó là một chuyện hay. Đất này lớn lên không chỉ từ một cội, mà từ nhiều lớp người tha phương dạt tới, mỗi lớp mang theo một chút văn hóa, rồi hòa vào nhau thành một cái chất riêng.

Năm 1698, chúa Nguyễn sai Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý, lấy đất Đồng Nai lập phủ Gia Định, đặt huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên. Từ đó đất này mới chính thức có tên trên sổ sách. Rồi qua bao đời vua chúa, từ Gia Long tới Minh Mạng, ranh giới cứ chia rồi lại nhập, từ tổng lên huyện, từ huyện lên phủ, không lúc nào yên. Đến khi người Pháp vào, họ xóa sạch tỉnh phủ huyện cũ, chia lại thành địa hạt, tham biện, đặt tòa Bố cai quản một lối tổ chức hoàn toàn xa lạ với nếp cũ bao đời.

Năm 1920, tỉnh Gia Định chia làm bốn quận: Thủ Đức, Hóc Môn, Gò Vấp, Nhà Bè. Năm 1967, xã An Khánh tách khỏi Thủ Đức, nhập vào Quận 1 của Đô thành, chia thành hai phường An Khánh, Thủ Thiêm, rồi sau lại tách ra lập Quận 9 riêng. Đến năm 1997, Quận 9 tái dựng lại lần nữa, lần này gồm trọn vẹn bảy xã: Long Bình, Long Thạnh Mỹ, Tăng Nhơn Phú, Long Phước, Long Trường, Phú Hữu, Phước Bình cùng một phần đất ba xã khác của huyện Thủ Đức.

Như vậy cả Quận 2 lẫn Quận 9, sau năm 1975 đều từng là những mảnh của đất Thủ Đức xưa, chỉ là ranh giới cứ xê dịch qua từng thời, như một bàn tay vô hình cứ mãi vẽ lại tấm bản đồ theo cái cần của mỗi thời cuộc. Chẳng có mảnh đất nào giữ mãi một cái tên. Tên gọi chỉ là cái áo khoác tạm bợ người đời choàng lên cho tiện bề gọi nhau, còn đất vẫn là đất đó, sông vẫn là sông đó, chỉ con người là

cứ loay hoay đặt tên rồi lại đổi tên, như một cách đánh dấu rằng mình đã từng đi qua, bám rễ ở chốn này. Những cây cầu và đường hầm nối đôi bờ sông Sài Gòn kia mới là thứ bền hơn cả những cái tên hành chính. Bởi chúng nối không phải là ranh giới trên giấy tờ, mà nối liền bước chân của biết bao phận người qua lại mỗi ngày.

NHỮNG GIÁC MƠ ĐÔ THỊ DỞ DANG

Tôi hay có cái tật, đi ngang qua đâu thấy cỏ mọc cao hơn người là dừng lại nhìn cho bằng được. Mà ở cái xứ Thủ Đức này, từ hồi Quận 2, Quận 9 nhập lại thành thành phố mới, cỏ dại lại mọc nhiều đến lạ. Không phải mọc ở đất hoang, đất bỏ không từ đời nào, mà mọc ngay trong lòng những khu biệt thự bạc tỷ, những dãy nhà phố khang trang, những công trình người ta từng vẽ ra giấc mơ đô thị kiểu mẫu. Nghĩ cũng lạ đời, tiền tỷ mà để hoang, còn người nghèo thì tìm một chỗ trú thân cũng khó khăn trần ai.

Đi tìm cho ra lẽ, tôi mới hay những khu bỏ hoang ấy chia làm mấy nhóm, mỗi nhóm một cảnh ngộ, nhưng tựu trung đều vướng vào cái vòng luẩn quẩn: xây trước, sống sau, mà cái "sau" ấy cứ lần lữa hoài không tới.

Đầu tiên phải kể tới khu tái định cư Bình Khánh, nằm sò sò trên đại lộ Mai Chí Thọ, chỗ ai đi ngang cũng phải ngoái nhìn. Gần bốn ngàn căn hộ, xây từ năm 2015, vậy mà bỏ trống đàng đẵng mấy mùa mưa nắng. Tiền ngân sách nhà nước đổ vào không ít, nhưng quy hoạch thiếu đồng bộ, dân được bố trí về ở lại chẳng mặn mà gì, nên thành phố loay hoay tính chuyện đầu giá, lần này đã là lần thứ năm, để biến của công thành nhà ở thương mại. Nghe mà chua,

một công trình sinh ra để lo chỗ ở cho dân mất đất, cuối cùng lại lặn độn tìm chủ hoài không xong.

Rồi tới mấy khu đô thị tư nhân, cảnh còn náo nề hơn. Đông Tăng Long, gần trăm sáu chục héc-ta đất, khởi công từ năm 2005, do một tổng công ty nhà nước lớn làm chủ đầu tư, từng được vẽ vờn đủ điều. Hồ cảnh quan bảy héc-ta, công viên, trường học, bệnh viện, siêu thị. Vậy mà hai chục năm trôi qua, tiện ích vẫn nằm trên giấy, còn thực tế thì biệt thự bỏ không, cỏ dại phủ kín lối đi, cửa sắt hoen gỉ theo năm tháng. Khúc đất trống trong dự án giờ thành bãi chăn bò của dân quanh vùng, nghĩ mà thấy mỉa mai, đất quy hoạch đô thị hiện đại lại nuôi bò ăn cỏ.

Nhà đất ở đây rao bán không phải rẻ, đất nền sáu bảy tỷ một nền, biệt thự thì mười mấy hai chục tỷ, vậy mà bảng "bán gấp, giá tốt" cắm nhan nhản khắp nơi, không ai buồn ngó tới. Tôi cứ tự hỏi, người ta bỏ ra cả gia tài mua một chốn để ở, rồi vì sao lại đành lòng bỏ phế? Cư dân ở đó nói rằng, giao thông không có, xe buýt gần như vắng bóng, trường học, bệnh viện, khu công nghiệp cũng không, chờ mãi không thấy gì thì đành bỏ hoang cho xong chuyện.

Ngay trong lòng khu nhà giàu Thảo Điền, nơi hạ tầng đã hoàn chỉnh, đường sá thông thương vào trung tâm dễ dàng, vậy mà vẫn có một dãy biệt thự xây gần xong phần thô rồi bỏ đó hơn chục năm trời, chỉ vì hồi năm 2009 bị phát hiện xây sai quy hoạch, đình chỉ thi công tới giờ. Cây cối mọc lấn vào nhà, hồ bơi thành nơi đọng nước mưa, bốc mùi hôi thối quanh năm. Chủ đầu tư phải xây bít bốt cửa ra vào để ngăn người lạ chui vào trú ngụ. Một dinh thự triệu đô mà phải tự bít cửa mình lại, nghe sao thấy tội cho cái đẹp bị bỏ rơi.

NHỮNG KHU ĐÔ THỊ MA GIỮA LÒNG THÀNH PHỐ

Những dự án không phải vì ế mà bỏ hoang, mà vì vướng vào chuyện pháp lý, đứng khựng lại giữa đường. The Water Bay của Novaland, ba chục hécta đất vàng ngay Mai Chí Thọ, tính xây mười hai block với năm ngàn căn hộ, ba ngàn căn officetel, hai trăm rưỡi căn nhà phố, nghe quy mô đã thấy choáng. Vậy mà từ năm 2017 tới giờ mới dựng được ba block, còn lại chỉ là phần móng trơ trọi, cỏ mọc um tùm, bởi vì sai phạm trong khâu đấu giá và tính tiền sử dụng đất.

Khu đô thị Cát Lái của Kiến Á cũng vậy, đất đã bàn giao cho khách từ 2017, biệt thự chục tỷ một căn, nhưng người ta vẫn chưa chịu dọn về vì thiếu tiện ích, để cỏ dại tự do làm chủ những căn nhà đáng ra phải ấm hơi người. Đất vàng Lotte ở Thủ Thiêm cũng lận đận không kém, giao cho nhà đầu tư lớn hẳn hoi mà đình trệ vì vướng quy định và nghĩa vụ tài chính bổ sung. Còn Hausbelo, Richland Hill bên Quận 9 cũ thì mỗi dự án một kiểu mắc kẹt. Chỗ thì lo điều chỉnh quy hoạch khiến khách đặt cọc giữ chỗ chôn chân, chỗ thì chủ đầu tư lặng lẽ buông tay sau ngày rầm rộ mở bán, để lại phần móng hoen gỉ nằm phơi nắng mưa cả chục năm trời.

Gốc của mọi chuyện nằm ở chỗ người ta xây nhà trước, xây sự sống sau. Mà "sự sống" ấy gồm trường học, bệnh viện, chợ búa, xe buýt, khu công nghiệp, những thứ tưởng nhỏ mà hóa ra quyết định hết thảy. Người ta từng nói với tôi, mấy quận xa trung tâm như Bình Tân lại đông dân nhất thành phố, vì ở đó người ta không xây đô thị bài bản, mà để dân nhập cư tự do mua đất cất nhà, giá rẻ, giao thông

thuận, khu công nghiệp kéo theo dịch vụ, nhà trọ, quán ăn, tự nhiên mà thành phố xá đông vui. Còn khu đô thị quy hoạch đang hoàng thì giá cao, chỉ người có tiền mua được, mà người có tiền lại không cần ở, mua để đó rồi sang tay, cuối cùng nhà thành vật vô tri, đứng trơ giữa nắng mưa.

Một căn nhà mà không có người ở, nó cũng như một cái xác không hồn. Nó có hình hài đủ đầy đó, mà thiếu đi cái hơi ấm của bếp núc, tiếng cười trẻ con, tiếng radio rề rà buổi trưa, thì nó cũng chỉ là khối bê tông chết lặng giữa cỏ dại. Người ta cứ tưởng xây được nhà là xong, mà quên mất nhà chỉ thành tổ ấm khi có người bước vào, nấu một bữa cơm, phơi một tấm áo, trồng một khóm hoa trước hiên. Xây đô thị mà quên xây đời sống, thì cũng như dựng lên một cái xác đẹp mà chẳng thổi được hồn vào.

Cửa đó đâu phải của người nghèo, mà nhìn thấy hoang phế vậy, lòng thấy nao nao. Tiền bạc, công sức bao nhiêu người đổ vào đó, giờ chỉ để nuôi cỏ dại, nuôi rong rêu, nuôi cả những bầy bò gặm cỏ. Giàu có mà không gắn với đời sống thật, thì cũng dễ trở thành phế tích ngay khi còn mới tinh. Đó là cái nghịch lý buồn nhất của một thành phố đang lớn lên quá nhanh mà quên hỏi lòng dân trước khi xây.

LỜI BẠT

Viết xong rồi, tôi không biết nói thêm gì nữa. Cảm giác giống như là mình vừa tiễn một người quen ra tới đầu ngõ, đứng nhìn theo rồi tự dưng thấy lòng trống trống.

Tôi nhớ lại lúc lang thang mấy con hẻm Chợ Lớn, ngồi nghe người quen kể chuyện cây da trăm tuổi ở Bách Tùng Diệp, nghe cụ đa "cô đơn giữa cõi đời ô trọc" mà vẫn cứ tỏa bóng cho người nghèo ngủ trưa. Tôi nhớ buổi chiều đứng trước Nhà hát Thành phố, nhìn chỗ từng có năm mươi bảy gốc cây bị đốn, lòng cứ nghẹn lại không nói được câu nào cho trọn. Tôi nhớ cả những khu biệt thự bạc tỷ bỏ hoang, cỏ mọc ngang đầu người, đứng kế bên đó là những phận người còn chưa có được một mái nhà lành lặn để chui ra chui vào.

Đất này, nó thương ai cũng thương, mà nó cũng chẳng nương tay với ai. Người ta xây rồi đập, đập rồi xây, cứ vậy mà đi qua bao nhiêu thời, bao nhiêu tên gọi. Nhưng có một điều tôi tin chắc, dù thành quách có sập, kinh rạch có lấp, tên đường có đổi tới đổi lui năm bảy bận, thì cái gì đã từng sống thiệt lòng trên đất này, nó không mất được đâu. Nó chỉ nằm xuống, chờ, giống như hột giống nằm dưới đất chờ mùa mưa. Rồi tới lúc có ai đó chịu khó cúi xuống, lắng nghe, nó lại nứt mầm lên, kể tiếp câu chuyện của mình.

Tôi viết cuốn sách này, thiệt tình, cũng là viết cho tôi. Viết để giữ lại cái gì đó của má tôi, của mấy cậu mấy dì đã khuất, của những buổi sáng cà phê, những buổi chiều lai rai bên bờ kinh mà người ngồi cùng giờ người còn người mất. Nhưng viết rồi, đọc lại, tôi thấy nó không còn là của riêng tôi

nữa. Nó đã thành của đất, của những ai từng đi qua đất này mà lòng còn vương vấn.

Gấp trang sách lại, tôi chỉ mong một điều nhỏ thôi. Mong bạn, một bữa nào rảnh rỗi, đi ngang một góc phố cũ, tự dừng khựng lại một chút, ngó cái cây già bên đường, ngó bức tường rêu phong, rồi nghĩ thầm trong bụng, không biết chỗ này hồi xưa ra làm sao. Vậy là đủ. Vậy là cuốn sách này đã làm được cái việc nó cần làm rồi.

Sài Gòn còn dài, chuyện kể còn dài. Hẹn bạn ở tập sau, mình đi tiếp.



Ảnh: Kinh Bến Nghé

NGUYỄN ĐÔNG A – VÀI NÉT TIỂU SỬ

Nguyễn Đông A, người Mỹ gốc Việt, tên thật là Nguyễn Thành Sơn, sinh năm 1957 tại Long Điền tỉnh Phước Tuy. Từng sống ở Long Điền, Bà Rịa, Vũng Tàu (Việt Nam), Oregon, Maryland (Hoa Kỳ). Từng học đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học các ngành học như ngôn ngữ, văn học, lịch sử ở Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp và Viện Khoa học Xã hội ở Sài Gòn.

Tác phẩm xuất bản gần đây:

1. Lấp lánh áo hoa, sách Nhiếp ảnh, NXB Văn hóa & Văn nghệ, 2017.

2. Lơ thơ vạt cỏ, sách Văn chương, NXB Hội Nhà văn, 2017.

3. Hòn đá lăn không rêu, sách Văn chương gồm 32 tác giả (Nguyễn Đông A chủ biên). Xuất bản ở Mỹ (NXB Khơi dòng, 2021) & Việt Nam (NXB Hội Nhà văn, 2021).

4. Hồn phách núi sông, Tùy bút Khảo cứu về Đông Nam Bộ, NXB Hội Nhà văn, 2022.

5. Người trên thánh giá, Tùy bút Khảo cứu về Công giáo Việt Nam, NXB Hội Nhà văn, 2022 & NXB Nhân Ảnh phát hành trên hệ thống Amazon toàn cầu, 2022.

6. Linh mục: Tôi đã làm gì? Nguyễn Đông A biên tập, chuyển Thơ sang Ký, chuyển Tiếng Việt sang Tiếng Anh. Phát hành 2 bản sách in ở Mỹ và Ebook toàn cầu, 2025.

7. Lá bùa cháy giữa trời mưa, Tập Truyện Ngắn & Vừa, NXB Khơi Dòng, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh, 2025. Barnes & Noble Press - Mỹ, phát hành toàn cầu.

8. Cánh cò sông nước Tập 1, Tập 2, Ký Sự - Khảo cứu Đồng bằng sông Cửu Long, NXB Khơi Dòng, 2025, bản in Tiếng Việt. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

9. Hậu sinh Rạch Lúa, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

10. Trôi về không còn là người cũ, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

11. Mụ điên & những bước chân, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

12. Đồng lúa & dầu lạng Ngôi Lò, Tùy bút – Khảo cứu về Công giáo miền Nam Việt Nam, NXB Khơi Dòng, bản in Tiếng Việt, 2025; Amazon KDP – Mỹ, phát hành toàn cầu. Tái bản 2 bản Tiếng Việt & Tiếng Anh, 2026, Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

13. Phụng Hiến Chữ Nghĩa - Đọc Thơ Trong Cõi Mê Tỉnh. Tùy bút - Học thuật. Nxb Hội Nhà văn, 2025.

14. Mùi Trầm Biển. Tập truyện. Nxb Khơi Dòng, 2026. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu .

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU TẬP 1 tr 5

LỜI NGỎ tr 13

Tùy bút 1 tr 15

29 TẾT – SÀI GÒN PHÙ HOA

Tùy bút 2 tr 23

QUẬN 1 – CÁI TÊN CÒN Ở LẠI

Tùy bút 3 tr 31

DƯỚI CHÂN SÀI GÒN LÀ MỘT VÙNG KÝ ỨC

Tùy bút 4 tr 41

DẤU XƯA GIỮA LÒNG PHỐ THỊ

Tùy bút 5 tr 53

MỘT CHIỀU NGƯỢC NẮNG LÊ THÁNH TÔN

Tùy bút 6 tr 65

SÀI GÒN – NHỮNG LỚP THỜI GIAN IM LẶNG

Tùy bút 7 tr 82

SÀI GÒN, NHỮNG DẤU XƯA CÒN ẤM

Tùy bút 8 tr 88

ĐỒNG KHỞI – NƠI THỜI GIAN CÒN Ở LẠI

Tùy bút 9 tr 97

CÔNG GIÁO SÀI GÒN

Tùy bút 10 tr 117

LÊ LỢI – DÒNG KINH HÓA PHỐ, MỘT ĐỜI NGƯỜI HÓA THƯƠNG NHỚ

Tùy bút 11 tr 131

BẾN THÀNH – TỪ ĐÀM LẦY ĐẾN MIỀN KÝ ỨC PHỒN HOA

Tùy bút 12 tr 144

SÀI GÒN, NHỮNG TRANG SÁCH KHÔNG CHỊU GIÀ

Tùy bút 13 tr 154

CON RẠCH CŨ, CON ĐƯỜNG XƯA – DẤU CHÂN HÀM NGHI GIỮA LÒNG SÀI GÒN

Tùy bút 14 tr 162

KINH LẬP THÀNH ĐẠI LỘ – DẤU XƯA TRÊN PHỐ NGUYỄN HUỆ

Tùy bút 15 tr 169

BẾN XE VÀ BÁNH XE SÀI GÒN – NHỮNG CHUYẾN ĐI CHỜ CẢ MỘT ĐỜI NGƯỜI

Tùy bút 16 tr 176

SÀI GÒN, ĐÊM HOA LỆ VÀ NGÀY CHỌC TRỜI

Tùy bút 17 tr 185

DÒNG SÔNG GIỮ LỬA, BẾN BỜ GIỮ HỒN

Tùy bút 18 tr 195

SÀI GÒN, NHỮNG CON ĐƯỜNG MANG TRONG MÌNH
MỘT ĐỜI NGƯỜI

Tùy bút 19 tr 207

CHỢ LỚN – NƠI KẼ LƯU VONG DỰNG LÊN PHỒN HOA

Tùy bút 20 tr 219

CHỢ LỚN – NƠI DÒNG CHẢY KHÔNG BAO GIỜ CẠN

Tùy bút 21 tr 230

HỒN CHỢ LỚN DƯỚI NHỮNG LỚP BỤI THỜI GIAN

Tùy bút 22 tr 246

CHỢ LỚN – NƠI QUÁ KHỨ VẪN CÒN HƠI ẤM

Tùy bút 23 tr 261

SÔNG BẠC, SÔNG NƯỚC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐÃ ĐI

Tùy bút 24 tr 268

QUẬN SÁU – MIỀN KÝ ỨC GIỮA LÒNG CHỢ LỚN

Tùy bút 25 tr 277

DƯỚI LÒNG NƯỚC, SÀI GÒN VẪN CHẢY

Tùy bút 26 tr 288

DƯỚI LỚP ĐẤT, DƯỚI DÒNG NƯỚC

Tùy bút 27 tr 303

NGƯỜI SÀI GÒN – TÁNH KHÍ CỦA ĐẤT TRỜI SỐNG
NƯỚC

Tùy bút 28 tr 314

ĐẤT LÀNH NGƯỜI TỐI, ĐẤT VÀNG NGỦ QUÊN

Tùy bút 29 tr 330

QUẬN BA – MIỀN KÝ ỨC GIỮA LÒNG ĐÔ THÀNH

Tùy bút 30 tr 338

SÀI GÒN, CÀ PHÊ SÁNG VÀ BIA CHIỀU

Tùy bút 31 tr 347

SÀI GÒN DƯỚI NHỮNG TÁN CÂY TRĂM TUỔI

Tùy bút 32 tr 355

DUY TUỆ THỊ NGHIỆP – NHỚ VẠN HẠNH

Tùy bút 33 tr 367

SÀI GÒN TRONG NHỮNG KHUNG TRỜI CŨ

Tùy bút 34 tr 376

NHÂN BẢN – DÂN TỘC – KHAI PHÓNG: MỘT GIẤC
MỘNG GIÁO DỤC

Tùy bút 35 tr 383

TỪ LONG BÌNH TÂN NGÓ VỀ THỦ ĐỨC

Tùy bút 36 tr 390

MỘT CHIỀU MƯA NHỚ THỦ ĐỨC

Tùy bút 37 tr 395

ĐẤT VÀ NGƯỜI - BA NGÀN NĂM DƯỚI MỘT TẦNG PHÙ
SA

Tùy bút 38 tr 400

THỦ ĐỨC - DƯỚI ĐÁY SÔNG, TRÊN ĐẤT HOANG

LỜI BẠT tr 410

NGUYỄN ĐÔNG A – VÀI NÉT TIỂU SỬ tr 412

MỤC LỤC tr 415

SÀI GÒN DƯỚI LỚP SÀI GÒN

TẬP 1

TÙY BÚT – KHẢO CỨU

Nội dung & hình thức:

Nguyễn Đông A

NHÀ XUẤT BẢN KHƠI DÒNG